

# CÁC MÁC

## TU' BẢN

PHÊ PHÁN KHOA  
KINH TẾ CHÍNH TRỊ

QUYỂN THỨ BA

TOÀN BỘ QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT  
TU BẢN CHỦ NGHĨA

TẬP I

1 R

ST

NHÀ XUẤT BẢN SỰ THẬT

CÁC  
MÁC **TƯ BẢN**

CÁC MÁC

TƯ BẢN

PHÊ PHÁN

KHOA KINH TẾ CHÍNH TRỊ

QUYỀN THỦ BA

TOÀN BỘ QUÁ TRÌNH

SẢN XUẤT TƯ BẢN CHỦ NGHĨA

TẬP I

I. SỰ CHUYỂN HÓA GIÁ TRỊ THĂNG DÙ THÀNH LỢI  
NHUẬN VÀ TỶ SUẤT GIÁ TRỊ THĂNG DÙ THÀNH  
TỶ SUẤT LỢI NHUẬN

II. SỰ CHUYỂN HÓA LỢI NHUẬN THÀNH LỢI NHUẬN  
TRUNG BÌNH

III. QUY LUẬT TỶ SUẤT LỢI NHUẬN CÓ XU HƯỚNG  
GIẢM XUỐNG

IV. SỰ CHUYỂN HÓA TƯ BẢN — HÀNG HÓA VÀ TƯ  
BẢN — TIỀN TỆ THÀNH TƯ BẢN KINH DOANH  
HÀNG HÓA VÀ TƯ BẢN KINH DOANH TIỀN TỆ  
(TƯ BẢN THƯƠNG NHÂN)

NHÀ XUẤT BẢN SỰ THẬT

Hà-nội — 1978

## LỜI TỰA

Thế là ngày nay tôi mới có hoàn cảnh xuất bản quyền thứ ba này của tác phẩm chủ yếu của Mác, quyền kết thúc phần lý luận của tác phẩm ấy. Khi xuất bản quyền thứ hai năm 1885, tôi đã tưởng quyền thứ ba này — cố nhiên trừ một vài phần rất quan trọng ra thì không kè — có lẽ chỉ có những khó khăn về kỹ thuật thôi. Mà thực tế cũng đúng như vậy. Nhưng hồi đó, tôi đã không hề biết rõ là sẽ gặp phải những khó khăn như thế nào ở chính ngay những phần quan trọng nhất ấy của toàn bộ tác phẩm, cũng như tôi đã không ngờ tới những trở ngại khác khiến cho việc hoàn thành quyền sách phải chậm lại lâu đến như thế.

Điều trở ngại thứ nhất và chủ yếu là tôi bị kém mắt lâu ngày; trong nhiều năm trời, tình trạng kém mắt ấy đã làm giảm đến mức độ thấp nhất thời gian mà tôi có thể dành cho việc viết lách; cho đến ngày nay cũng vẫn thế, họa hoắn ra tôi mới có thể cầm bút viết dưới ánh sáng nhân tạo mà thôi. Thêm vào đó, là những công việc khác mà tôi không thể gạt bỏ được: tái bản và dịch các tác phẩm trước kia của Mác và của tôi, nghĩa là phải duyệt lại, đẽ tựa và bô sung, những việc này nhiều khi đòi hỏi phải nghiên cứu thêm nữa, v.v.. Nhất là lại còn có việc xuất bản quyền thứ nhất bằng tiếng Anh; vì rõ cuộc tôi phải chịu trách nhiệm về bản dịch

Ấy, nên lần xuất bản này đã choán mất nhiều thì giờ của tôi. Người nào đã có theo dõi ít nhiều sự phát triển lớn lao của sách báo xã hội chủ nghĩa quốc tế trong mười năm gần đây và nhất là theo dõi số lượng các bản dịch những tác phẩm trước đây của Mác và của tôi, tất sẽ thừa nhận là tôi rất có cơ sở để lấy làm mừng rằng số ngoại ngữ mà tôi có để có thể giúp ích cho người dịch, và do đó, không thè nào từ chối không duyệt các bản dịch của họ được, là rất hạn chế. Nhưng sự phát triển sách báo nói trên chỉ là một biều hiện của sự phát triển tương ứng của bản thân phong trào công nhân quốc tế mà thôi. Sự phát triển này của phong trào đã dẽ ra cho tôi những trách nhiệm mới. Ngày từ những ngày đầu hoạt động xã hội của chúng tôi, Mác và tôi đã phải đảm nhiệm phần lớn công tác liên lạc giữa các phong trào xã hội chủ nghĩa và công nhân các nước; toàn bộ phong trào càng lớn mạnh, thì công tác ấy càng tăng lên. Nhưng nếu trong lúc Mác còn sống, cả trong lĩnh vực này ông cũng vẫn đảm nhận cái phần nặng nhất, thì sau khi ông mất, chỉ có một mình tôi là gánh vác cái công tác ngày một không ngừng tăng lên ấy. Đồng thời, những sự liên hệ trực tiếp giữa các đảng công nhân các nước từ đó trở đi đã trở thành nề nếp, và đảng mừng thay là ngày càng trở thành nề nếp hơn; mặc dầu thế, người ta vẫn còn nhờ đến sự giúp đỡ của tôi quá nhiều hơn là tôi mong muốn, khi xuất phát từ lợi ích công tác lý luận của tôi. Nhưng những người như tôi, đã hoạt động hơn năm mươi năm trong phong trào ấy, thì phải coi những nhiệm vụ do phong trào ấy đề ra là một nghĩa vụ không thè nào từ chối hay trì hoãn được. Trong thời đại sôi nổi của chúng ta, cũng giống hồi thế kỷ XVI, trong lĩnh vực những lợi ích công cộng, người ta chỉ gặp những

nàà lý luận thuần túy ở bên phia thế lực phản động mà thôi; chính vì vậy các ngài ấy không phải là những nhà lý luận thật sự, mà chỉ là những kẻ chuyên nghề ca tụng phái phản động ấy thôi.

Vì tôi sống ở Luân-dôn, cho nên về mùa đông, những sự liên hệ như thế với các đảng phần nhiều là bằng thu từ, nhưng về mùa hè thì phần lớn là bằng những cuộc tiếp xúc trực tiếp. Thêm vào đó là càng ngày tôi càng phải theo dõi bước tiến của phong trào trong nhiều nước hơn, cũng như theo dõi những báo chí ngày càng còn nhiều hơn thế nữa, thành thử trừ mùa đông và đặc biệt là trừ ba tháng đầu năm, tôi không sao làm tròn được những công tác đòi hỏi phải tiến hành liên tục cả năm không được gián đoạn lúc nào. Khi người ta đã sống hơn bảy mươi tuổi, thì những thớ cẩn não liên tưởng Mây-ne hoạt động một cách chậm chạp đến bực mình, và người ta không còn khắc phục được một cách dễ dàng và nhanh chóng như ngày trước những sự gián đoạn trong một công tác lý luận khó khăn nữa. Vì vậy, nếu một công việc của mùa đông này không thể làm xong được, sang mùa đông sau lại phải làm trở lại hầu hết từ đầu; đặc biệt đối với phần thứ V, phần khó nhất, thì tình hình là như thế.

Bạn đọc sẽ nhận thấy qua những điểm nêu lên sau này rằng, công tác biên tập lần này đã khác một cách căn bản với công tác biên tập quyền thứ hai. Về quyền thứ ba, chỉ có một bản sơ thảo thôi, hơn nữa lại là một bản có rất nhiều đoạn bỏ trống. Thông thường, những đoạn đầu của mỗi phần đều được thảo ra một cách khá cẩn thận và, trong phần lớn trường hợp, lời văn của những đoạn đầu ấy đã được hoàn chỉnh. Nhưng càng về sau, việc soạn bản thảo lại càng sơ lược và không

đầy đủ, việc trình bày lại càng có nhiều đoạn tán rỗng ra về những điểm thứ yếu này ra trong quá trình nghiên cứu, hơn nữa việc sắp xếp một cách dứt khoát các tài liệu thì bị gác lại vể sau; những đoạn văn diễn đạt các tư tưởng được ghi lại in *in statu nascendi\** lại càng dài dòng và lủng củng. Ở nhiều chỗ, chữ viết và cách trình bày để lộ ra một cách quá rõ ràng sự xâm nhập và phát triển dần của những con bệnh do lao lực quá sức gây nên, những con bệnh này lúc đầu đã làm cho công việc của tác giả ngày càng trở thành khó khăn hơn, và cuối cùng đã làm gián đoạn hẳn công việc ấy trong từng thời gian một. Điều đó chẳng có gì là lạ cả. Trong khoảng thời gian từ 1863 đến 1867, Mác không những đã hoàn thành việc sơ thảo hai quyền cuối cùng của bộ « Tu bản » và chuẩn bị bản thảo của quyền thứ nhất để đưa in, mà ông còn đảm nhiệm cái công tác lớn lao gắn liền với việc sáng lập và phát triển Hội Liên hiệp công nhân quốc tế nữa. Vì thế, từ những năm 1864 – 1865, những triệu chứng trầm trọng của những con bệnh đó đã xuất hiện, làm cho Mác không thể tự mình hoàn thành được quyền hai và quyền ba.

Công việc đầu tiên của tôi là đọc cho người ta chép lại toàn bộ bản viết tay để có một bản viết rõ ràng, vì nguyên bản thường là khó đọc, ngay cả đối với tôi nữa. Riêng việc này cũng đã choán khá nhiều thì giờ rồi. Chỉ có làm như thế rồi mới có thể bắt đầu việc biên tập thực sự được. Tôi đóng khung công việc biên tập ở mức tối cần thiết: những đoạn nào ý đã rõ rồi thì tôi cố hết sức giữ lại tính chất của bản sơ thảo đầu tiên, tôi cũng

---

\* — trong quá trình chúng này sinh.

không xóa bỏ một số điểm lặp đi lặp lại, khi chúng đè cắp đến vẫn đè dưới một khía cạnh mới hoặc trình bày lại vẫn đè dưới một hình thức khác, như ta thường thấy ở Mác. Còn ở những chỗ nào mà những điểm sửa đổi và những điểm thêm vào của tôi không phải chỉ thuần túy có tính chất biên tập, hoặc khi nào tôi bắt buộc phải soạn lại những tài liệu thực tế mà Mác đã đưa ra, rồi tự mình rút ra những kết luận, nhưng vẫn hết sức tôn trọng tinh thần của Mác, thì cả đoạn ấy được đè vào trong dấu ngoặc vuông\* và có chua chử dấu của tên tôi. Trong những chủ thích của tôi ở cuối trang, đôi khi không có những dấu mốc ấy; nhưng ở tất cả những chỗ tôi đã ký bằng chữ cái đầu của tên tôi, thì tôi chịu trách nhiệm về toàn bộ lời chủ thích ấy.

Cũng như ta thường thấy đối với một bản sơ thảo đầu tiên, trong bản viết tay có nhiều điểm tác giả ghi chú là sau này sẽ phát triển, nhưng những lời hứa ấy không phải bao giờ cũng giữ được. Tôi vẫn đè nguyên những chỗ ghi chú ấy, vì nó cho biết rằng tác giả định sau này sẽ viết về những điểm đó.

Bây giờ xin đi vào chi tiết.

Về phần thứ nhất, bản thảo chính chỉ có thể dùng được một phần rất ít. Ngay từ đầu, người ta đã thấy đầy những con tinh về quan hệ giữa tỷ suất giá trị thặng dư và tỷ suất lợi nhuận (tức là nội dung chương III của chúng ta), còn chủ đề phát triển trong chương thứ nhất của chúng ta thì mãi sau này Mác mới bàn đến và cũng là nhân gấp dịp thi bàn qua mà thôi. Ở đây tôi đã dựa vào hai bản mới sửa phác qua, mỗi bản

---

\* Trong bản này, thì đặt trong dấu ôm.

gồm 8 trang khô in folio, nhưng ngay cả những bản này nữa cũng không được thảo ra một cách có mạch lạc đầy đủ. Chương thứ nhất hiện nay là do từ những bản này mà soạn ra. Chương II lấy trong bản thảo chính. Về chương III, tôi đã tìm ra cả một loạt tính toán chưa hoàn bì, lại còn có cá một quyền vở toàn vẹn, gần như đầy đủ, thuộc về những năm bảy mươi; quyền vở ấy trình bày mối quan hệ giữa tỷ suất giá trị thặng dư và tỷ suất lợi nhuận dưới hình thức những phương trình. Chính ông bạn thân của tôi là Xa-mu-en Mu-ro, người đã có công dịch một phần lớn quyền thứ nhất ra tiếng Anh, đã đảm nhận việc chỉnh lý nội dung quyền vở ấy cho tôi; về việc đó ông có đủ tu cách hơn tôi nhiều vì ông nguyên là một nhà toán học được đào tạo ở Kem-brít-gia. Chính bản tóm tắt của ông, sau đó, đã giúp cho tôi soạn chương III, tuy rằng thỉnh thoảng tôi vẫn sử dụng bản thảo chính. — Về chương IV thì chỉ có đầu đề. Nhưng vì vấn đề bàn đến trong đó là: « ảnh hưởng của chu chuyền đổi với tỷ suất lợi nhuận » có một ý nghĩa hết sức quan trọng, cho nên tôi đã tự mình thảo ra chương ấy, và chính vì thế trong văn bản, tôi đã để cá chương này vào trong dấu ngoặc. Đồng thời tôi thấy rằng, muốn cho công thức tỷ suất lợi nhuận ở chương III có một giá trị phổ biến, thì thực ra nó phải được sửa đổi lại ít nhiều. Từ chương V trở đi, bản viết tay chính là nguồn duy nhất đối với đoạn còn lại của phần này, mặc dầu ngay cả ở đây nữa, vẫn có nhiều chỗ cần phải sắp xếp lại và phải có những điểm bổ sung.

Đối với ba phần tiếp theo sau, tôi đã có thể theo hầu hết toàn bộ nguyên cáo, trừ việc hoàn chỉnh lại lời văn. Một số đoạn phần lớn là những đoạn nói về ảnh hưởng

của chu chuyền, đã được soạn lại để ăn khớp với chương IV mà tôi đã đưa vào trong phần thứ nhất. Những đoạn ấy cũng được đẽ vào trong dấu ngoặc và có chua chū cái đầu của tên tôi.

Khó khăn lớn nhất là phần thứ năm, phần bàn về vấn đề phúc tạp nhất của toàn bộ quyền này. Và chính trong khi viết phần này, Mác đã bị một cơn ốm nặng mà chúng tôi đã nói ở trên. Cho nên ở đây chúng ta không có được một bản sơ thảo đầy đủ, thậm chí cũng không có được một bản đẽ cương mà người ta chỉ cần phát triển những điểm căn bản là được, mà đây chỉ mới là một sự khởi thảo thôi, lâm khi chỉ là một đống lộn xộn những đoạn ghi chép, lời nhận xét và tài liệu sưu tầm dưới hình thức những đoạn trích. Lúc đầu tôi đã định bô sung phần này bằng cách lấp những lỗ hổng và viết lại các đoạn mới chỉ được phác qua, — như tôi đã làm được đến một mức độ nào đấy đối với phần thứ nhất, — đẽ cho trong phần ấy tất cả những gì tác giả muốn nói đều có cá, ít nhất là về đại thể. Tôi đã làm như thế ít nhất là ba lần nhưng đều thất bại, và thì giờ mất vào đó là một trong những nguyên nhân chủ yếu làm cho việc xuất bản bị chậm trễ. Cuối cùng tôi mới hiểu rằng làm như thế thì khó mà thành công được. Tôi sẽ đi đến chỗ phải xem lại cả một số tài liệu rất lớn bàn về lĩnh vực ấy, đẽ rồi cuối cùng đi đến một cái gì đấy, nhưng không còn là quyền sách của Mác. Tôi không còn cách nào khác là bỏ không đi theo hướng đó nữa và chi hết sức chính lý lại những tài liệu đã có, chỉ đưa vào những điểm bô sung căn thiết thôi. Nhờ làm như vậy mà mùa xuân 1893, tôi đã có thể hoàn thành được phần công tác chủ yếu về phần ấy.

Còn về các chương, thì những chương từ XXI đến XXIV đã được thảo lại về căn bản. Đối với những chương XXV và XXVI, phải soát lại tài liệu thực tế và thêm vào một số tài liệu lấy ở chỗ khác. Về những chương XXVII và XXIX thì gần như có thể chép lại theo đúng như bản thảo; trái lại chương XXVIII đòi hỏi phải được sắp đặt lại một cách khác. Nhưng những khó khăn thật sự bắt đầu từ chương XXX. Từ đây trở đi, không những cần phải sắp đặt lại một cách thích đáng những tài liệu thực tế, mà còn phải sắp đặt lại ngay cả mạch lạc tư tưởng nữa, mạch lạc ấy luôn luôn bị gián đoạn vì những câu chèm vào, những đoạn bàn rộng ra ngoài đề, v.v., đề rồi mãi sau mới được nối lại, thường hoàn toàn có tính chất ngẫu nhiên. Nhu vậy chương XXX đã được chỉnh lý bằng cách sắp xếp lại, và bằng cách gạt bỏ một số đoạn đã dùng ở những chỗ khác. Trái lại, chương XXXI đã được thảo ra một cách có hệ thống hơn từ đầu đến cuối. Nhưng sau chương đó, trong bản thảo là một phần dài mang nhan đề: « Sự lẩn lộn », chỉ bao gồm toàn những đoạn trích báo cáo nghị viện về các cuộc khủng hoảng 1848 và 1857, trong đó tập hợp cả những lời nghị luận của hai mươi ba nhà kinh doanh và nhà kinh tế học, nói về tiền tệ và tư bản, về việc vàng chảy ra nước ngoài, về nạn đầu cơ quá đáng, v.v., ở một số chỗ còn kèm thêm những lời bình luận vẫn tắt dở. Các câu hỏi cũng như các câu trả lời của những người này đại biều một cách đầy đủ cho hầu hết những ý kiến lưu hành thời bấy giờ về quan hệ giữa tiền và tư bản, và Mác đã có ý định đúng về phương diện phê phán và châm biếm đề bàn về sự « lẩn lộn » biếu lộ trong những ý kiến ấy về vấn đề: trên thị trường tiền tệ, thế nào là tiền và thế nào là tư bản. Sau nhiều lần làm thử, tôi

đã đi đến chỗ tin chắc rằng không thè nào chính lý chương này được; các tài liệu, nhất là khi có kèm theo những lời bình luận của Mác, thì tôi đã đem sử dụng vào những chỗ nào mà mạch lạc của đoạn trình bày cho phép.

Phần sau đó tương đối có trật tự; tôi đã đem xếp nó vào chương XXXII; nhưng liền sau đó lại có một mớ tài liệu trích ở những báo cáo nghị viện về tất cả mọi vấn đề trình bày trong phần ấy; những đoạn trích đó xen lẫn với những lời nhận xét dài hay ngắn của tác giả. Về cuối, những đoạn trích và những lời bình luận dần dần càng tập trung vào sự vận động của kim loại tiền tệ và sự lên xuống của thị giá hối đoái và cũng lại kết thúc bằng đủ thứ đoạn chua thêm. Ngược lại, chương «Những quan hệ tiền tệ tư bản chủ nghĩa» (chương XXXVI) đã được tháo ra một cách hoàn chỉnh.

Với tất cả những tài liệu ấy, kể từ đoạn «Sự lẩn lộn» trở đi và trong chừng mức những tài liệu ấy chưa được sử dụng ở những phần trước, tôi đã dùng vào các chương XXXIII – XXXV. Cố nhiên, điều đó sẽ không thè làm được nếu tôi không thêm vào nhiều đoạn dài nhằm bảo đảm mạch lạc của tư tưởng. Khi nào những phần bổ sung ấy không phải chỉ thuận tay là về mặt hình thức, thì đều ghi rõ tôi là tác giả của những phần ấy. Bằng cách ấy, tôi đã xếp được vào trong văn bản *tất cả* những gì do tác giả viết về vấn đề này. Không có gì bị bỏ qua, chỉ trừ một ít đoạn trích dán, hoặc giả vì nó chỉ lặp lại những điều đã được nêu ở nơi khác, hoặc giả vì nó đụng đến những điểm mà bản thảo không bàn đến.

Phần nói về địa tô đã được tháo ra một cách đầy đủ hơn nhiều, mặc dầu nó tuyệt nhiên chưa sắp xếp

được ôn, điều đó cũng đã lộ rõ trong việc Mác cảm thấy cần thiết phải tóm tắt lại đề cương của toàn bộ phần đó trong chương XLIII (trong bản thảo, đoạn cuối cùng của phần nói về địa tô). Đối với việc xuất bản, như thế lại càng hợp, nhất là vì bản viết tay bắt đầu bằng chương XXXVII, liền sau đó là các chương XLV – XLVII, đề rồi kết thúc với các chương XXXVIII – XLIV. Cái đã làm cho tôi tốn công nhất, đó là những bảng địa tô chênh lệch II và việc phát hiện ra rằng trong chương XLIII tuyệt nhiên không có một đoạn nào nghiên cứu về trường hợp thứ ba của loại địa tô ấy, mà trường hợp này đáng lẽ phải được bàn đến ở đây.

Trong những năm bảy mươi, Mác đã tiến hành những cuộc nghiên cứu đặc biệt, hoàn toàn mới, để viết phần nói về địa tô này. Trong mấy năm ròng, ông đã nghiên cứu trong nguyên bản Nga những tài liệu thống kê và các tài liệu xuất bản khác nói về chế độ sở hữu ruộng đất, là những tài liệu tất nhiên không thể thiếu được sau cuộc «cải cách» năm 1861 ở nước Nga, mà các bạn người Nga đã cung cấp cho ông một cách rất đầy đủ; Mác đã trích ghi lại những tài liệu đó<sup>1</sup> và có ý định sẽ sử dụng khi nào ông chỉnh lý lại phần này. Do tính chất nhiều hình nhiều vẻ của chế độ sở hữu ruộng đất cũng như của sự bóc lột những người sản xuất nông nghiệp ở Nga, nên trong phần nói về địa tô, nước Nga phải đóng một vai trò giống như vai trò của nước Anh trong quyền thứ nhất, khi nghiên cứu lao động làm thuê trong công nghiệp. Tiếc thay, Mác đã không thực hiện được ý định ấy.

Cuối cùng, phần thứ bảy đã được thảo ra một cách đầy đủ, nhưng chỉ mới là sơ thảo thôi; những đoạn văn dài vỡ tận phải được cắt ra mới có thể đưa in được.

Về chương cuối cùng thì chỉ có đoạn đầu thôi. Mác đã dự định trình bày trong chương ấy ba giai cấp lớn của xã hội tư bản chủ nghĩa phát triển — địa chủ, nhà tư bản, người công nhân làm thuê — tương ứng với ba hình thái thu nhập chủ yếu: địa tô, lợi nhuận, tiền công; và tất nhiên, gắn liền với sự tồn tại của các giai cấp ấy là cuộc đấu tranh giai cấp, sản vật thực tế nhất định của thời kỳ tư bản chủ nghĩa. Mác thường có thói quen là đề đến khi thảo lần cuối cùng, ngay trước khi đưa in, thì mới viết nên loại kết luận súc tích như thế, vì bao giờ cũng vậy, những sự kiện lịch sử mới nhất sẽ cung cấp cho ông những thí dụ rút ra từ thực tiễn nóng hổi nhất để chứng minh cho những luận điểm của mình.

Cũng như trước kia ở quyển II, ở đây những lời trích dẫn và những điều dẫn chứng ít hơn nhiều so với quyển thứ nhất; những lời trích dẫn lấy trong quyển thứ nhất là nêu theo số trang của các bản in lần thứ hai và lần thứ ba. Ở những nơi bản thảo ghi là phải tham khảo những kiến giải lý luận của các nhà kinh tế học trước đây, thì phần nhiều chỉ nêu có tên người, còn bản thân đoạn trích dẫn thì lại đề đến lúc biên tập cuối cùng mới đưa vào. Cố nhiên tôi không thể thay đổi tí gì về điểm này. Trong số các báo cáo nghị viện, chỉ có bốn bản là đã được Mác sử dụng, nhưng bản nào cũng đều được sử dụng khá nhiều. Những bản báo cáo ấy là:

1. « Reports from Committees » (của Hạ nghị viện), vol. VIII, « Commercial Distress », vol. II, Part I, 1847 — 1848. Minutes of Evidence. — Được trích dẫn với nhan đề là: « Commercial Distress », 1847 — 1848.

2. « Secret Committee of the House of Lords on Commercial Distress, 1847, Report printed 1848. Evidence

printed 1857 » (vì trong năm 1848 nó bị coi là quá mất uy tín). Được dẫn với nhan đề là: C[ommercial] D[istress] 1848 – 1857<sup>3</sup>.

3. « Report : Bank Acts, 1857. — Cũng trong năm 1858. — Báo cáo của tiêu ban của Hạ nghị viện về ảnh hưởng của những đạo luật ngân hàng năm 1844 và 1845. Có kèm theo những lời khai của các nhân chứng. Được dẫn với nhan đề là : B[ank] A[cts] (và đôi khi là B[ank] C[ommittee]), 1857 hay 1858<sup>3</sup>.

Khi nào có điều kiện, tôi sẽ bắt tay soạn quyền thư tư, quyền nói về lịch sử các học thuyết về giá trị thặng dư<sup>4</sup>.

Trong lời tựa viết cho quyền II bộ « Tư bản », tôi đã phải thanh toán với những ngài hồi bấy giờ là ô om sòm, muốn tìm thấy ở « Rốt-béc-tút cái nguồn bí mật của học thuyết Mác và là một người đi trước ưu việt hơn Mác ». Tôi đã cung cấp cho họ một cơ hội để chỉ ra xem « khoa kinh tế học kiêu Rốt-béc-tút có thể đem lại những gì » ; tôi đã mời họ chứng minh rằng « có thể và phải hình thành một tỷ suất lợi nhuận trung bình ngang nhau như thế nào mà không những không vi phạm quy luật giá trị, trái lại còn dựa trên quy luật giá trị ». Chính các ngài ấy lúc bấy giờ, vì những lý do chủ quan hay khách quan, nhưng nói chung hoàn toàn không phải là những lý do khoa học, đã tảng bốc inh ôi Rốt-béc-tút thành một ngôi sao vĩ đại bậc nhất trong khoa kinh tế học, chính các ngài ấy, tất cả không trừ một ngài nào, đã không dám trả lời lại. Trái lại, có những người khác lại đe công nghiên cứu vấn đề này.

Trong bài phê bình của ông về tập thứ hai (« Conrads Jahrbücher »<sup>5</sup>, XI, 5 1885, S. 452-465), giáo sư V. Lê-xi-xô có nêu vấn đề lên, mặc dầu ông không có ý định giải đáp trực tiếp vấn đề. Ông nói :

« Nếu người ta xét *một cách riêng rẽ* các thứ hàng hóa khác nhau và nếu giá trị của chúng phải ngang với giá trị trao đổi của chúng và giá trị trao đổi này lại phải ngang với hay là tỷ lệ với giá cả của chúng, thì không thể nào giải quyết được mâu thuẫn ấy » (mâu thuẫn giữa quy luật giá trị của R-*các-dô* - Mác và tỷ suất lợi nhuận trung bình ngang nhau).

Theo Lê-xi-xô, chỉ có thể có cách giải quyết nếu như

« đối với các hàng hóa cá biệt, người ta bỏ lối đo giá trị bằng lao động và nếu người ta chỉ xét *toàn bộ* sản phẩm hàng hóa, và sự phân phối hàng hóa trong toàn bộ các giai cấp các nhà tư bản và công nhân... Giai cấp công nhân chỉ nhận được một phần nào đó của tổng sản phẩm... Phần kia thì thuộc về giai cấp các nhà tư bản và là sản phẩm thặng dư theo nghĩa của Mác và, bởi vậy, là... giá trị thặng dư. Những thành viên của giai cấp các nhà tư bản chia tay nhau toàn bộ giá trị thặng dư ấy, *không phải* tỷ lệ với số công nhân mà họ sử dụng, mà là tỷ lệ với số lượng tư bản mà mỗi nhà tư bản đã bỏ ra, hơn nữa ruộng đất cũng được kè là giá trị - tư bản ». Những giá trị trên ý niệm mà Mác nêu ra, do số đơn vị lao động chứa đựng trong hàng hóa quy định, thì không ăn khớp với giá cả ; nhưng chúng có thể được « coi là khởi điểm của một sự chuyên hóa đưa đến những giá cả hiện thực. Những giá cả hiện thực này là do sự kiện sau đây quy định : những tư bản bằng nhau đòi hỏi những lợi nhuận bằng nhau ». Kết quả của tình hình ấy là đối với những hàng hóa của họ, một số nhà tư bản sẽ thu được những giá cả cao hơn giá trị trên ý niệm của những hàng hóa đó, ngược lại một số nhà tư bản sẽ thu được những giá cả thấp hơn. « Nhưng vì trong nội bộ giai cấp các nhà tư bản, những sự tồn thắt và những sự tăng

thêm về giá trị thặng dư sẽ bù trừ lẫn cho nhau, nên tổng lượng của giá trị thặng dư cũng vẫn giống như khi tất cả mọi giá cả đều tỷ lệ với giá trị trên ý niệm của hàng hóa ».

Chúng ta thấy rằng, ở đây, vấn đề chưa phải là đã được giải quyết, nhưng về đại thể cũng đã được đặt ra một cách đúng đắn, mặc dầu nồng cạn và không được chặt chẽ. Thật ra, như thế cũng đã vượt quá điều mà chúng ta có thể trông đợi ở một người tự xung một cách kiêu hãnh là một « nhà kinh tế học tầm thường » như tác giả này ; điều đó quả thật là lạ lùng nếu người ta đem so sánh với những chiến công của những nhà kinh tế học tầm thường khác mà sau này chúng ta sẽ có dịp nói đến. Chắc hẳn là khoa kinh tế học tầm thường của Lê-xi-xơ thuộc một loại đặc biệt. Tác giả nói rằng có nhiên là những lợi nhuận tư bản chủ nghĩa có thể tính theo cách Mác đã làm, nhưng chẳng có gì bắt buộc người ta phải theo quan điểm ấy cả. Trái lại, khoa kinh tế học tầm thường có một lối giải thích ít ra cũng còn có lý hơn :

« Những nhà bán hàng tư bản chủ nghĩa, người sản xuất nguyên liệu, chủ xưởng, thương nhân bán buôn, thương nhân bán lẻ đều kiếm được lãi trong hoạt động kinh doanh của họ, vì ai cũng bán đắt hơn giá mình mua, do đó, ai cũng tăng thêm một số phần trăm nào đó vào giá thành của hàng hóa. Chỉ có công nhân là không thể làm cái việc tăng thêm giá trị như thế ; do vị trí bắt lợi của anh đối với nhà tư bản, anh buộc phải bán lao động của mình theo giá mà bản thân anh đã phải chi ra cho lao động ấy, tức là cho những tư liệu sinh hoạt cần thiết... như vậy, những sự nâng cao giá cả ấy vẫn giữ trọn vẹn ý nghĩa của chúng đối với những người làm thuê mua hàng và vẫn đưa đến kết quả là chuyên một phần giá trị của tổng sản phẩm sang tay gai cắp các nhà tư bản ».

Chẳng cần phải có một sự động não lớn lao gì cũng hiểu được rằng lối giải thích theo quan điểm của các « nhà kinh tế học tầm thường » về lợi nhuận tư bản chủ nghĩa nhu thế, trên thực tiễn cũng đưa đến những kết luận giống như kết luận của học thuyết về giá trị thặng dư của Mác ; rằng, theo quan niệm của Lê-xi-xơ, công nhân cũng ở đúng vào cái « vị trí bất lợi » như Mác đã quan niệm ; rằng công nhân đều bị đánh lừa như vậy cả, vì mỗi người không lao động đều có thể tha hồ bán cao hơn giá cả, chỉ có công nhân là không thể làm nhu thế được thôi ; và trên cơ sở lý luận ấy, người ta có thể xây dựng lên một chủ nghĩa xã hội tầm thường, ít nhất là cũng nồng cạn nhu chủ nghĩa xã hội đã được xây dựng ngay ở nước Anh này, trên cơ sở học thuyết của Giê-von — Men-gô về giá trị sử dụng và tinh hữu dụng giới hạn<sup>6</sup>. Tôi còn cho rằng, nếu ô. Gioóc-giô Béc-na Sô biết được thuyết lợi nhuận ấy, ông ta sẽ có thể đưa cả hai tay ra chộp lấy, gạt bỏ Giê-von và Các-lô Men-gô ra đè rồi sẽ xây dựng lại trên tảng đá đó nhà thờ Pha-bi-an của tương lai.

Thật ra, thuyết ấy chỉ làm cái việc lặp lại lý luận của Mác mà thôi. Vậy thì lấy ở đâu để bù lại chỗ nâng cao giá cả nhu thế ? Ở « tòng sản phẩm » của công nhân. Và do chỗ công nhân buộc phải bán cái hàng hóa « lao động », hay như Mác gọi, là sức lao động, hạ hơn giá trị của nó. Bởi vì nếu đặc tính chung của tất cả mọi hàng hóa là được bán ra đắt hơn chi phí sản xuất của chúng, và nếu lao động là một ngoại lệ duy nhất nằm ngoài quy tắc ấy vì lao động chỉ được bán ra theo chi phí sản xuất của nó, thì tất nhiên nó được bán ra hạ hơn giá cả hiện hành trong cái thế giới của khoa kinh tế học tầm thường ấy. Vậy lợi nhuận phụ thêm mà

nhà tư bản hay giai cấp các nhà tư bản do đó đã thu được chỉ là nhò ở chỗ — và xét cho đến cùng, cũng chỉ nhò thế mà có thể có được — công nhân, khi đã tái sản xuất ra vật ngang giá của lao động của anh, còn buộc phải sản xuất ra một sản phẩm mà anh không được trả công: nghĩa là sản phẩm thặng dư, sản phẩm của lao động không được trả công, giá trị thặng dư. Lê-xi-xo là một người cực kỳ thận trọng về mặt chọn lựa lời ăn tiếng nói. Chẳng có chỗ nào ông ta nói thẳng ra rằng quan niệm trên đây là quan niệm của ông ta cả; nhưng, nếu đó là quan niệm của ông ta, thì rõ ràng ông ta sẽ không còn là một trong số những nhà kinh tế học tầm thường nọ, — về những người này chính Lê-xi-xo cũng nói rằng, theo con mắt của Mác thì mỗi người trong bọn họ «khá nhất cũng chỉ là một người ngu xuẩn không thè cứu chữa nỗi mà thôi», — mà lại là một người mác-xít cải trang làm nhà kinh tế học tầm thường. Còn như sự cải trang ấy đã được tiến hành một cách có ý thức hay không, đó là một vấn đề tâm lý mà ở đây chúng ta không cần chú ý đến. Người nào muốn đi sâu vào vấn đề ấy, có lẽ cũng có thể tìm hiểu được vì sao có một lúc nào đó, một người chắc chắn là thông minh như Lê-xi-xo, lại có thè bênh vực một điều vô nghĩa như chế độ song kim bản vị được?

Người đầu tiên đã thật sự đi tìm một giải pháp cho vấn đề này là bác sĩ Côn-rát Smit, trong cuốn «Tỷ suất lợi nhuận trung bình trên cơ sở quy luật giá trị của Mác», Nhà xuất bản Đít-xo, Stút-gác, 1889. Smit cố tìm cách làm cho những chi tiết trong sự hình thành giá cả thị trường phù hợp cả với quy luật giá trị lẫn với tỷ suất lợi nhuận trung bình. Trong sản phẩm của hắn, nhà tư bản công nghiệp thu được, một là cái bù lại số tư bản

mà hân đã ứng ra, hai là một sản phẩm thặng dư mà hân đã không trả tiền. Nhưng, để có được sản phẩm thặng dư ấy, hân phải ứng tu bản của hân vào sản xuất; nghĩa là hân phải sử dụng một số lượng lao động đã vật hóa nào đó mới có thể chiếm hữu được sản phẩm thặng dư ấy. Vậy đối với nhà tu bản, tu bản mà hân ứng ra đó đại biếu cho số lượng lao động vật hóa, cần thiết về mặt xã hội, để cung cấp cho hân sản phẩm thặng dư ấy. Đối với bất cứ nhà tu bản công nghiệp nào khác thì cũng đều như vậy cả. Nhưng, vì theo quy luật giá trị, sản phẩm được trao đổi với nhau tỷ lệ với lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra những sản phẩm ấy, và hơn nữa, vì đối với nhà tu bản, lao động cần thiết để sản xuất ra sản phẩm thặng dư của hân lại chính là lao động quá khứ đã được tích lũy trong tu bản của hân, cho nên những sản phẩm thặng dư được trao đổi với nhau một cách tỷ lệ với những tu bản cần dùng để sản xuất ra chúng, chứ không phải tỷ lệ với lao động đã *khai sự* nhập vào trong những sản phẩm thặng dư ấy. Vậy phần thuộc về mỗi đơn vị tu bản là bằng tổng số tất cả những giá trị thặng dư đã sản xuất được, chia cho tổng số những tu bản đã được sử dụng vào mục đích ấy. Do đó, những tu bản bằng nhau, trong cùng một khoảng thời gian, sẽ mang lại những lợi nhuận bằng nhau; người ta có được kết quả ấy bằng cách cộng chi phí sản xuất – được tính ra theo cách ấy – của sản phẩm thặng dư, tức là lợi nhuận trung bình, với chi phí sản xuất của sản phẩm được trả công, và bằng cách bán cả hai sản phẩm, cái được trả công và cái không được trả công, theo giá cả đã được tăng lên như thế. Tỷ suất lợi nhuận trung bình đã hình thành,

mặc dầu như Smit nghĩ, những giá cả trung bình của những hàng hóa cá biệt là do quy luật giá trị quyết định.

Lối lập luận này thật là cục kỵ khéo léo; nó hoàn toàn rập theo mẫu mục lập luận của Hê-ghen; nhưng nó giống với phần lớn những lập luận kiêu Hê-ghen ở chỗ nó không đúng. Giữa sản phẩm thặng dư và sản phẩm được trả công, không có gì khác nhau cả: nếu quy luật giá trị cũng phải có tác dụng *trực tiếp* đối với giá cả trung bình, thì cả sản phẩm thặng dư lẫn sản phẩm được trả công đều sẽ phải bán ra tỷ lệ với số lao động xã hội cần thiết đã bỏ ra để sản xuất chúng. Ngay từ đầu, quy luật giá trị ngược hẳn với cái quan điểm do lối suy nghĩ tư bản chủ nghĩa đề ra, quan điểm cho rằng lao động quá khứ tích lũy – tức là tư bản – không phải chỉ đơn thuần là một tòng số giá trị có sẵn nào đó, mà còn có đặc tính sáng tạo ra giá trị nữa, vì nó là nhân tố của sự sản xuất ra lợi nhuận và của sự hình thành ra lợi nhuận, và như vậy, nó là nguồn sinh ra một số giá trị nhiều hơn số giá trị mà bản thân nó có. Quy luật giá trị nhận định rằng chỉ lao động sống mới có đặc tính ấy thôi. Ai cũng biết rõ rằng các nhà tư bản đều mong đạt được – tỷ lệ với đại lượng tư bản của họ – những lợi nhuận bằng nhau và như vậy là họ coi số tư bản ứng ra là một thứ chi phí sản xuất ra lợi nhuận của họ. Nhưng khi Smit dùng quan niệm ấy để làm cho những giá cả, tính theo tỷ suất lợi nhuận trung bình, phù hợp với quy luật giá trị, thì như thế là ông ta đã xóa bỏ chính ngay quy luật giá trị, bằng cách đem gần vào quy luật giá trị một khái niệm hoàn toàn mâu thuẫn với quy luật ấy, xem đó là một nhân tố quyết định.

Hoặc giả lao động tích lũy cũng với lao động sống sáng tạo ra giá trị. Trong trường hợp ấy, quy luật giá trị không có hiệu lực nữa.

Hoặc giả lao động tích lũy không sáng tạo ra giá trị. Như vậy, sự chứng minh của Smit không phù hợp với quy luật giá trị.

Trong khi Smit đã gần tìm thấy giải pháp thì ông ta lại đi trêch đường, vì ông ta cho rằng phải tìm cho bằng được một công thức toán học, khiến cho người ta chứng minh được rằng giá cả trung bình của mỗi hàng hóa riêng lẻ là phù hợp với quy luật giá trị. Nhưng, nếu ông ta đã đi nhầm đường khi gần tới đích, thì phần còn lại của tập sách của ông ta lại chứng tỏ rằng từ trong hai quyển đầu của bộ « Tư bản » ông ta đã biết rút ra một cách thông minh đến mức nào những kết luận tiếp nữa. Ông ta đã có vinh dự tự mình tìm ra được lối giải thích đúng đắn về xu hướng hạ thấp của tỷ suất lợi nhuận, xu hướng mà cho mãi tới lúc bấy giờ người ta cũng vẫn chưa giải thích được, xu hướng mà Mác giải thích ở phần thứ ba trong quyển III — cũng như ông ta đã tìm thấy lợi nhuận thương nghiệp là do giá trị thặng dư công nghiệp mà có, và cả một loạt nhận xét về lợi tức và địa tô, và do đó ông ta đã nói trước được một số điều mà Mác phát triển trong các phần thứ tư và thứ năm của quyển III.

Trong một tác phẩm sau đó (Báo « Neue Zeit », 1892 – 1893, số 3 và 4), Smit cố đi đến cách giải quyết vấn đề bằng một con đường khác. Con đường ấy đã đưa ông ta đến chỗ cho rằng chính cạnh tranh đã thiết lập nên tỷ suất lợi nhuận trung bình, bằng cách bắt tư bản chuyen từ những ngành sản xuất có lợi nhuận thấp sang những ngành khác có lợi nhuận cao. Cạnh tranh có tác

dụng to lớn là san bằng các lợi nhuận, đó không phải là điều mới mẻ gì. Nhưng Smit cố chứng minh rằng việc san bằng lợi nhuận ấy cũng chính là việc hạ giá bán của những hàng hóa đã sản xuất thừa, xuống ngang cái tiêu chuẩn giá trị mà quy luật giá trị cho phép xã hội trả cho những hàng hóa ấy. Còn như tại sao cả con đường này nữa cũng không thể đưa ông ta tới đích, thì những sự giải thích của Mác về vấn đề ấy, ngay trong quyển sách của ông, cũng đã nói lên một cách đầy đủ rồi.

Sau Smit, P. *Phi-ro-man* là người đề cập vấn đề ấy («Contads Jahrbücher», dritte Folge, III, S. 793). Tôi sẽ không nói chi tiết về những điều nhận xét của ông ta về các khía cạnh khác trong sự trình bày của Mác. Những điều nhận xét ấy là do sự hiếu nhâm rằng Mác định nghĩa ở những đoạn mà thực ra ông đang phát triển; và cho rằng nói chung, người ta có quyền tìm được trong các trước tác của Mác những câu định nghĩa có sẵn, có giá trị vĩnh viễn. Dĩ nhiên, một khi các sự vật và những quan hệ qua lại giữa chúng với nhau được xem không phải là cố định, mà đang ở trong quá trình biến đổi, thì những phản ánh của chúng vào tư tưởng, những khái niệm, cũng phải chịu sự biến chuyển và đổi thay; trong những điều kiện ấy, chúng sẽ không bị đóng khung trong những định nghĩa cũ kĩ, mà sẽ được phát triển theo quá trình lịch sử hay quá trình lô-gich của sự hình thành của chúng. Do đó, người ta hiểu rõ vì sao, ở đầu quyển thứ nhất, Mác đã xuất phát từ sản xuất hàng hóa giản đơn, mà ông coi là điều kiện lịch sử tiên quyết, để rồi sau đó, chuyên từ cơ sở ấy đến chỗ phân tích tư bản; người ta cũng hiểu vì sao Mác đã xuất phát chính ngay từ hàng hóa giản đơn chứ không trực tiếp xuất phát từ hàng hóa đã bị chú

Từ đó, To-ren-xo đã đi đến kết luận rằng cái phần trội lên nằm trong giá bán so với chi phí sản xuất, tức lợi nhuận, sinh ra do những người tiêu dùng

« qua sự trao đổi trực tiếp hay gián tiếp (circuitous) đã trao lại một lượng nhất định tất cả những yếu tố cấu thành của tư bản, lớn hơn so với chi phí đề sản xuất ra các yếu tố ấy »<sup>10</sup>.

Thật ra, cái dối ra so với một lượng nhất định thì không thể nào là một bộ phận của lượng ấy được; vậy lợi nhuận, tức là phần giá trị - hàng hóa dồi ra so với chi phí của nhà tư bản, thì không thể là một bộ phận của số chi phí ấy được. Do đó, nếu như trong việc sáng tạo ra giá trị - hàng hóa không có một yếu tố nào khác tham gia ngoài giá trị mà nhà tư bản đã ứng ra, thì người ta sẽ không hiểu tại sao sản xuất lại đem lại nhiều giá trị hơn giá trị đã bỏ vào trong sản xuất, nghĩa là tại sao từ cái không lại xuất hiện ra một cái gì đó. Song, To-ren-xo đã thoát được cái lối giải thích từ cái không mà lại đê ra cái có đó, chỉ bằng cách đưa nó từ lĩnh vực sản xuất hàng hóa qua lĩnh vực lưu thông hàng hóa. To-ren-xo nói rằng lợi nhuận không thể do sản xuất mà ra, nếu không thì nó đã nằm trong các chi phí sản xuất rồi, do đó không có một số dư nào hết ngoài những chi phí ấy. Ram-xay<sup>11</sup> trả lời ông ta rằng lợi nhuận không thể do sự trao đổi hàng hóa mà ra được, nếu nó không tồn tại trước khi có sự trao đổi ấy. Rõ

<sup>10</sup>) R.Torrens, « An Essay on the Production of Wealth », London, 1821, p. 51 — 53, 349.

ràng là tổng số giá trị những sản phẩm trao đổi không vì sự trao đổi sản phẩm mà thay đổi, vì tổng số giá trị này là tổng số những giá trị của các sản phẩm. Nó vẫn y nguyên như thế sau khi trao đổi cũng như trước khi trao đổi. Ở đây điều đáng chú ý là Man-tút đã rõ ràng dựa vào uy tín của To-ren-xo<sup>7)</sup>, mặc dầu bản thân ông ta giải thích việc bán hàng hóa cao hơn giá trị của hàng hóa theo một lối khác, hay nói cho đúng ra, ông ta không giải thích điều đó, vì tất cả những lý lẽ kiêu ấy, về thực chất, nhất định sẽ đưa đến cái thuyết trước kia đã nói tiếng, là thuyết trọng lượng âm của chất nhiên tố<sup>15</sup>.

Trong một xã hội mà nền sản xuất tư bản chủ nghĩa thống trị, thì ngay đến cả người sản xuất không phải là nhà tư bản cũng bị hệ tư tưởng tư bản chủ nghĩa chi phối. Trong cuốn tiểu thuyết cuối cùng của mình, «Những người nông dân», Ban-dắc, nói chung là một người hiểu hết sức sâu sắc các quan hệ thực tế, đã vạch ra một cách nỗi bật cho ta thấy rằng người tiêu nông, muốn được kè cho vay nặng lãi của mình có thiện cảm với mình, đã làm không công cho hắn dù thú việc, mà vẫn tin rằng như thế là anh ta không biểu gì cho kè cho vay nặng lãi cả, vì lao động của bản thân anh ta thì anh ta có phải trả tiền đâu. Về phần kè cho vay nặng lãi thì thật là nhất cử luồng tiện. Hắn đã tiết kiệm được một món chi phí về tiền công và ngày càng bó chặt người nông dân vào trong cái thòng lọng nợ lãi, làm cho anh ta ngày càng bị phá sản vì đã phải bỏ công việc trên mảnh ruộng riêng của mình.

<sup>7)</sup> Malthus, « Definitions in Political Economy », London 1853, p. 70, 71.

Cái quan niệm vô lý cho rằng chi phí sản xuất của hàng hóa cấu thành giá trị thật sự của hàng hóa, còn giá trị thặng dư thì do việc bán hàng hóa cao hơn giá trị của nó mà ra, và do đó, các hàng hóa được bán ra ngang với giá trị của chúng khi nào giá bán bằng chi phí sản xuất, nghĩa là bằng giá cả những tư liệu sản xuất đã tiêu dùng, cộng với tiền công. — quan niệm ấy đã được Prud'homme, với cái tài bịa bối thường lệ cố làm ra vé khoa học của ông ta, đã tu yên bố ầm ỉ lên coi như là điều bí ẩn mới khám phá ra của chủ nghĩa xã hội. Thật thế, việc quy giá trị của hàng hóa thành chi phí sản xuất ra hàng hóa, là cơ sở của cái « Ngân hàng nhân dân » của ông ta<sup>16</sup>. Trên kia, chúng tôi đã trình bày rằng các bộ phận tỷ lệ của bản thân sản phẩm có thể đại biểu cho những yếu tố khác nhau của giá trị của nó. Nếu chẳng hạn (quyển I, ch. VII, 2, tr. 182<sup>17</sup>), giá trị của 20 li-vرو sợi lén tới 30 si-linh, trong đó 24 si-linh tư liệu sản xuất, 3 si-linh sức lao động và 3 si-linh giá trị thặng dư, thi giá trị thặng dư này có thể coi là bằng  $\frac{1}{10}$  sản phẩm, tức là 2 li-vرو sợi. Nếu bây giờ 20 li-vرو sợi ấy được bán ra ngang với chi phí sản xuất của chúng là 27 si-linh, thi người mua sẽ nhận được 2 li-vرو sợi không phải trả tiền, hay còn có thể nói là hàng hóa được bán ra  $\frac{1}{10}$  dưới giá trị của nó. Nhưng trong trường hợp này cũng như trong trường hợp nói trên, người công nhân cũng vẫn phải cung cấp lao động thặng dư, song có điều là giá trị thặng dư này do người mua sợi được hưởng, chứ không phải người sản xuất tư bản chủ nghĩa được hưởng. Thật là hoàn toàn sai lầm khi giả định rằng, nếu hết thảy mọi hàng hóa đều được bán ra ngang với chi phí sản xuất của chúng thì kết quả cũng giống như là khi hết thảy mọi hàng hóa

đều được bán ra cao hơn chi phí sản xuất, nhưng theo giá trị của chúng. Bởi vì, dù cho giá trị của sức lao động, độ dài của ngày lao động và mức độ bóc lột lao động được giả thiết là như nhau ở khắp mọi nơi chăng nữa, thì những số lượng giá trị thặng dư chưa đúng trong giá trị của các thứ hàng hóa khác nhau, vẫn sẽ tùy theo cấu thành hữu cơ khác nhau của những tư bản ứng trước để sản xuất ra chúng, mà hoàn toàn không ngang nhau<sup>a)</sup>.

---

<sup>a)</sup> « Với một giá trị sức lao động đã cho sẵn và với một trình độ bóc lột sức lao động giống nhau, thì những khối lượng giá trị và giá trị thặng dư do những tư bản khác nhau sản xuất ra tỷ lệ thuận với đại lượng của bộ phận tư bản khả biến của những tư bản ấy, tức là với cái bộ phận tư bản đã chuyển hóa thành sức lao động sống » (« Tư bản », q. I, ch. IX, tr. 270 [xem C. Mác, « Tư bản », q. I, t. 1, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, 1973, tr. 569]).

---

## CHƯƠNG II

### TÝ SUẤT LỢI NHUẬN

Công thức chung của tư bản là  $T - H = T'$  nghĩa là người ta ném vào trong lưu thông một lượng giá trị để rút từ trong lưu thông ra một lượng giá trị lớn hơn. Quá trình sản sinh ra lượng giá trị lớn hơn ấy, chính là sản xuất tư bản chủ nghĩa; quá trình thực hiện lượng giá trị lớn hơn ấy, chính là lưu thông của tư bản. Nhà tư bản sản xuất hàng hóa không phải vì bản thân hàng hóa, cũng không phải vì giá trị sử dụng của hàng hóa hay vì sự tiêu dùng cá nhân của hắn. Sản phẩm mà nhà tư bản thật sự quan tâm đến không phải là bản thân cái sản phẩm cụ thể, mà là phần giá trị dôi ra của sản phẩm so với giá trị của tư bản đã tiêu dùng để sản xuất ra nó. Nhà tư bản ứng trước toàn bộ tư bản mà không chú ý đến tác dụng khác nhau của các bộ phận cấu thành của tư bản đó trong việc sản xuất ra giá trị thặng dư. Hắn ứng ra tất cả mọi bộ phận cấu thành ấy một cách giống nhau nhằm mục đích không những là để tái sản xuất số tư bản đã ứng ra, mà là để sản xuất một giá trị dôi ra so với tư bản ấy. Giá trị của tư bản khả biến mà hắn ứng ra, hắn chỉ có thể chuyên hóa thành một giá trị lớn hơn bằng cách đem trao đổi

với lao động sống, bằng cách bóc lột lao động sống. Nhưng hắn chỉ có thể bóc lột được lao động bằng cách đồng thời cũng ứng luôn ra những điều kiện để thực hiện lao động ấy: tư liệu lao động và đối tượng lao động, máy móc và nguyên liệu, nghĩa là bằng cách chuyên hóa một tông số giá trị mà hắn có được thành những điều kiện sản xuất; cũng như, nói chung, sở di hắn là nhà tư bản, sở di hắn có thể bắt tay vào quá trình bóc lột lao động, chỉ vì với tư cách là người sở hữu những điều kiện lao động, hắn đối lập với công nhân là người chỉ có sức lao động của mình mà thôi. Ở trên, trong quyền II<sup>a</sup>, chúng ta đã thấy rằng chính cái tình trạng những tư liệu sản xuất ấy thuộc về những kẻ không lao động, đã làm cho công nhân phải trở thành người làm thuê và kẻ không lao động trở thành nhà tư bản.

Nhà tư bản chẳng cần biết rằng hắn ứng tư bản bắt biến để rút lãi ra từ tư bản khả biến, hay là hắn ứng tư bản khả biến để làm cho tư bản bắt biến tăng thêm giá trị; hắn chẳng cần biết rằng hắn chỉ tiền ra để trả tiền công là nhằm làm cho máy móc và nguyên liệu tăng thêm giá trị, hay là ứng tiền ra dưới hình thức máy móc và nguyên liệu để có thể bóc lột lao động. Mặc dầu chỉ có bộ phận khả biến của tư bản là tạo ra giá trị thặng dư, nhưng bộ phận khả biến chỉ làm được như vậy với điều kiện là những bộ phận khác, tức là những điều kiện sản xuất cần thiết cho lao động, cũng được ứng ra. Vì nhà tư bản chỉ có thể bóc lột được lao động bằng cách ứng trước tư bản bắt biến và chỉ có thể làm cho tư bản bắt biến tăng thêm giá trị bằng cách ứng trước tư bản khả biến, nên trong tư tưởng của hắn, cả hai loại tư bản ấy đều nhập cục làm một.

Án tượng này lại càng sâu sắc, vì mức lãi thực tế của hẵn không phải do tỷ số giữa tiền lãi đó với tư bản khái biến quyết định, mà do tỷ số giữa tiền lãi đó với toàn bộ tư bản quyết định, không phải do tỷ suất giá trị thặng dư quyết định, mà do tỷ suất lợi nhuận quyết định, — tỷ suất lợi nhuận này, như chúng ta sẽ thấy, có thể vẫn y nguyên như thế, nhưng lại biểu thị những tỷ suất giá trị thặng dư khác nhau.

Chi phí sản xuất của sản phẩm gồm tất cả những yếu tố giá trị của nó mà nhà tư bản đã bỏ tiền ra trả, hay đã ném vào sản xuất một vật ngang giá đền bù vào. Muốn cho tư bản được duy trì một cách giản đơn, hay được tái sản xuất với số lượng y nguyên như cũ, thì phải thu lại được những chi phí ấy.

Giá trị chừa đựng trong hàng hóa bằng thời gian lao động cần thiết để chế tạo ra hàng hóa đó, và tổng số thời gian lao động này bao gồm lao động được trả công và lao động không được trả công. Ngược lại, đối với nhà tư bản thì chi phí sản xuất hàng hóa chỉ bao gồm bộ phận lao động đã vật hóa trong hàng hóa mà hẵn đã trả công. Lao động thặng dư chừa đựng trong hàng hóa không tồn phi gì cho nhà tư bản cá, mặc dầu nó cũng làm cho người công nhân phải tốn kém lao động như phần lao động được trả công, và mặc dầu giống như phần lao động được trả công này, lao động thặng dư cũng sáng tạo ra giá trị và nhập vào hàng hóa với tư cách là một yếu tố sáng tạo ra giá trị. Lợi nhuận mà nhà tư bản thu được là do chỗ hẵn bán một cái mà hẵn đã không phải trả tiền. Giá trị thặng dư, hay lợi nhuận, chính là phần giá trị dôi ra ấy của giá trị hàng hóa so với chi phí sản xuất của nó, nghĩa là phần dôi

ra của tổng số lượng lao động chưa đụng trong hàng hóa so với số lượng lao động được trả công chưa đụng trong hàng hóa. Như vậy, dù cho nó bắt nguồn từ đâu chăng nữa, giá trị thặng dư cũng vẫn là một phần dôi ra so với tổng tư bản đã ứng trước. Vậy tỷ số giữa phần dôi ra ấy với tổng tư bản biểu thị bằng phân số  $\frac{m}{C}$ , trong đó  $C$  chỉ tổng tư bản. Như vậy chúng ta có *tỷ suất lợi nhuận*  $\frac{m}{C} + \frac{m}{c+v}$  khác với *tỷ suất giá trị thặng dư*  $\frac{m}{v}$ .

Tỷ số giữa giá trị thặng dư và tư bản khá biến gọi là *tỷ suất giá trị thặng dư*; tỷ số giữa giá trị thặng dư và tổng tư bản gọi là *tỷ suất lợi nhuận*. Đó là hai cách đo lường khác nhau đối với cùng một lượng, chúng biểu thị hai tỷ lệ hay hai tỷ số khác nhau của cùng một lượng, do dùng thước đo khác nhau.

Cần phải xuất phát từ sự chuyên hóa tỷ suất giá trị thặng dư thành tỷ suất lợi nhuận để suy ra sự chuyên hóa giá trị thặng dư thành lợi nhuận, chứ không phải là ngược lại. Và thật vậy, về mặt lịch sử, điểm xuất phát là tỷ suất lợi nhuận. Giá trị thặng dư và tỷ suất giá trị thặng dư là một cái gì tương đối không thể nhìn thấy được, là điểm căn bản cần phải nghiên cứu, làm cho sáng tỏ ra, trong khi đó thì tỷ suất lợi nhuận, và do đó, cái hình thái giá trị thặng dư là lợi nhuận, lại lộ ra ở bề mặt của các hiện tượng.

Còn đối với nhà tư bản cá biệt, thì rõ ràng là việc duy nhất mà hắn quan tâm chính là cái tỷ số giữa giá trị thặng dư, hay phần giá trị dôi ra mà hắn thu được

khi bán hàng hóa của hân, với tông tu bán mà hân đã ứng ra để sản xuất hàng hóa; trái lại, tỷ số đích xác giữa cái phần dôi ra ấy với các bộ phận riêng biệt của tu bán, và mối quan hệ bên trong cái phần dôi ra ấy với những bộ phận này, thì không những hân không quan tâm ấy đến một chút nào, mà chính hân lại còn có lợi trong việc thả ra một tấm màn khói để che đậy cái tỷ số đích xác ấy và mối quan hệ bên trong ấy.

Mặc dù phần dôi ra của giá trị - hàng hóa so với chi phí sản xuất là do quá trình sản xuất trực tiếp sinh ra, nhưng nó chỉ được thực hiện trong quá trình lưu thông mà thôi; sự việc lại càng dễ có vẻ như là nó do quá trình lưu thông sinh ra, vì trên thực tế, trong cạnh tranh, trên thị trường thực tế, sự thực hiện được hay không thực hiện được phần dôi ra ấy và thực hiện đến mức độ nào, điều ấy tùy thuộc vào những điều kiện của thị trường. Ở đây, bắt tất phải giải thích rằng, khi người ta bán một hàng hóa cao hơn hay thấp hơn giá trị của nó, thì nhu thế là chỉ xảy ra một sự phân phối khác về giá trị thặng dư thôi, mà sự phân phối khác này, — tức là sự thay đổi cái tỷ số theo đó những người khác nhau phân chia giá trị thặng dư, — không hề làm thay đổi lượng cũng nhu bản chất của giá trị thặng dư ấy. Trong quá trình lưu thông thật sự, không phải chỉ diễn ra những sự chuyên hóa mà chúng ta đã nghiên cứu ở quyền II; những sự chuyên hóa ấy ăn khớp với sự cạnh tranh thực tế, với việc mua và bán các hàng hóa cao hơn hay thấp hơn giá trị của chúng, thành thử đối với nhà tu bán cá biệt, giá trị thặng dư mà bán thân hân thực hiện được vừa do những sự lùa bịp lẩn nhau, lại vừa do sự bóc lột trực tiếp lao động quyết định.

Trong quá trình lưu thông, bên cạnh thời gian lao động còn có thời gian lưu thông, nó giới hạn khối lượng giá trị thặng dư có thể thực hiện được trong một khoảng thời gian nhất định. Những nhân tố khác phát sinh từ lưu thông, cũng có ảnh hưởng quyết định tới quá trình sản xuất trực tiếp. Cả hai quá trình – quá trình sản xuất trực tiếp và quá trình lưu thông – luôn luôn chuyền hóa lẫn nhau, xâm nhập lẫn nhau, do đó cũng không ngừng xóa mờ những sự khác biệt đặc thù giữa chúng với nhau. Như chúng tôi đã từng vạch ra, sự sản xuất ra giá trị thặng dư, cũng như sự sản xuất ra giá trị nội chung, đều có những tính quy định mới trong quá trình lưu thông; tư bản đi qua cái vòng chuyền hóa của nó; cuối cùng, có thể nói là nó chuyền từ đời sống hữu cơ nội tại của nó sang những điều kiện tồn tại bên ngoài; bây giờ không phải là tư bản và lao động đối lập với nhau nữa, mà một mặt là tư bản đối lập với tư bản, và mặt khác, là những cá nhân đối lập với nhau, với tư cách là người mua và người bán. Thời gian lưu thông và thời gian lao động giao nhau trên con đường đi của chúng, và nhu vậy thì có vẻ là cả hai đều cùng quyết định giá trị thặng dư như nhau cá; hình thái ban đầu dưới đó tư bản và lao động làm thuê đối lập nhau, bị che lấp đi bởi sự can thiệp của những mối quan hệ có vẻ nhu độc lập với hình thái đó; còn bản thân giá trị thặng dư thì không còn biểu hiện ra là sản phẩm của sự cướp đoạt thời gian lao động, mà là phần dôi ra của giá bán hàng hóa so với chi phí sản xuất của nó; do đó, chi phí sản xuất của hàng hóa thường dễ biểu hiện ra là giá trị thật sự (*valeur intrinsèque*) của hàng hóa, thành thử lợi nhuận biểu hiện ra là phần dôi ra của giá bán hàng hóa so với giá trị nội tại của chúng.

Thật ra, trong quá trình sản xuất trực tiếp, bản chất của giá trị thặng dư luôn luôn lộ ra trong ý thức của nhà tư bản, như việc hân thèm khát muốn chiếm đoạt thời gian lao động của người khác, v.v. đã chỉ rõ cho ta thấy điều đó khi chúng ta nghiên cứu giá trị thặng dư. Nhưng: 1. bản thân quá trình sản xuất trực tiếp chỉ là một giai đoạn nhất thời, nó không ngừng chuyển sang quá trình lưu thông, cũng như quá trình lưu thông không ngừng chuyển sang quá trình sản xuất trực tiếp, thành thủ cài điều mà người ta cảm thấy ít nhiều lờ mờ trong quá trình sản xuất về nguồn gốc của tiền lời thực hiện được trong quá trình đó, nghĩa là về bản chất của giá trị thặng dư, thì nhiều lầm cung chỉ thể hiện ra như một nhân tố chính đáng bên cạnh cái quan niệm cho rằng phần dôi ra mà người ta thực hiện được là do một cuộc vận động không có liên quan gì tới quá trình sản xuất để ra, tức là nó bắt nguồn từ bản thân sự lưu thông và thuộc về tư bản, không có liên quan gì với những quan hệ giữa tư bản với lao động. Không phải ngẫu nhiên mà "ngay cả những nhà kinh tế học đương thời như Ram-xây, Man-tút, Xê-ni-o, To-ren-xo, v.v. đã đưa ra những hiện tượng ấy của lưu thông để chứng minh rằng tư bản, — với sự tồn tại thuần túy vật chất của nó, độc lập với những quan hệ xã hội của nó đối với lao động, tức những quan hệ xã hội đã làm cho tư bản trở thành tư bản, — là một nguồn độc lập sinh ra giá trị thặng dư, tồn tại song song với lao động và độc lập với lao động. — 2. Ở mục các chi phí, trong đó tiền công được xếp cùng với giá cả nguyên liệu, tiền khấu hao máy móc, v.v., thi hình như sự bóp nặn lao động không công chỉ là một sự tiết kiệm thực hiện được khi trả tiền cho một trong những

khoán cầu thành chi phí sản xuất ấy, chỉ là việc trả một số tiền ít hơn cho một số lượng lao động nhất định: sự tiết kiệm ấy giống như sự tiết kiệm thực hiện được khi mua nguyên liệu rẻ tiền hay giám sát sự hao mòn của máy móc. Như vậy là sự bóp nặn lao động thặng dư đã mất tinh chất đặc thù của nó; quan hệ đặc thù của nó với giá trị thặng dư bị xóa mờ đi và việc biểu hiện giá trị sức lao động dưới hình thái tiền công đã làm cho việc bóp nặn ấy được thuận lợi và dễ dàng hơn rất nhiều, như chúng ta đã vạch rõ trong quyển I, phần thứ sáu<sup>19</sup>.

Vì tất cả các yếu tố của tư bản đều cùng có vẻ là nguồn sinh ra giá trị dư (lợi nhuận), nên quan hệ tư bản chủ nghĩa đã bị thàn bi hóa.

Nhung cái cách đem giá trị thặng dư chuyen hóa thành lợi nhuận thông qua tỷ suất lợi nhuận, chỉ là sự phát triển của việc đảo ngược chủ thè và khách thè đã diễn ra ngay từ trong quá trình sản xuất. Ngay ở đây chúng ta đã thấy tất cả mọi sức sản xuất chủ quan của lao động biểu hiện thành những sức sản xuất của tư bản<sup>20</sup>. Một mặt, giá trị, lao động quá khứ, chỉ phổi lao động sống, được nhân cách hóa trong nhà tư bản; mặt khác, người công nhân, trái lại, chỉ biểu hiện thành sức lao động – thành một vật, một hàng hóa. Sự đảo lộn ấy, ngay từ trong quan hệ sản xuất giản đơn, tất nhiên đã để ra một quan niệm sai lạc tương ứng, một ý thức không đúng, ý thức này, thông qua những sự chuyen hóa và những sự biến đổi của bản thân quá trình lưu thông, lại còn phát triển thêm nữa.

Nhu trường phái R-i-cá-c-đô cho ta thấy, ý đồ muốn trực tiếp biểu hiện những quy luật về tỷ suất lợi nhuận thành những quy luật về tỷ suất giá trị thặng dư, hay

ngược lại, là hoàn toàn sai lầm. Cố nhiên, trong đầu óc của nhà tư bản, giữa hai loại quy luật ấy không có sự khác nhau.

Trong biểu thức  $\frac{m}{C}$ , giá trị thặng dư được

đem so với giá trị của toàn bộ tư bản ứng trước để sản xuất ra nó, và một phần tư bản ấy bị tiêu dùng hết trong sản xuất, phần còn lại thì chỉ được đem sử dụng

thôi. Thật ra, tỷ số  $\frac{m}{C}$  biểu thị mức độ tăng thêm giá

trị của toàn bộ tư bản ứng trước; nghĩa là nếu được xét một cách phù hợp với mối liên hệ nội tại, căn bản, và với bản chất của giá trị thặng dư, thì tỷ số ấy nói lên mối quan hệ giữa lượng biến đổi của tư bản khả biến với lượng của tổng tư bản ứng ra.

Tự bản thân nó, lượng giá trị của tổng tư bản không có quan hệ nội tại gì với lượng của giá trị thặng dư, ít ra cũng không có quan hệ trực tiếp. Cứ xét những yếu tố vật chất của nó thì số tổng tư bản đã trừ tư bản khả biến đi rồi, — tức là tư bản bất biến, — là gồm có những điều kiện vật chất cần thiết để cho lao động được thực hiện, tức là gồm tư liệu lao động và vật liệu lao động. Muốn cho một số lượng lao động nhất định thực hiện thành hàng hóa, và do đó muốn sáng tạo ra giá trị, thì cần phải có một số lượng vật liệu lao động và tư liệu lao động nhất định. Tùy theo tính chất đặc thù của lao động bỏ thêm vào, mà hình thành một tỷ lệ kỹ thuật nhất định giữa khối lượng lao động và khối lượng tư liệu sản xuất mà lao động sống ấy phải cộng thêm vào. Nhu vậy, một tỷ lệ nhất định cũng được hình thành giữa khối lượng giá trị thặng dư hay lao động thặng dư và khối lượng tư liệu sản xuất. Chẳng hạn, nếu lao động cần thiết để sản xuất ra tiền công

là sáu giờ mỗi ngày, thì công nhân phải làm việc muỗi hai giờ, để làm ra sáu giờ lao động thặng dư và sản xuất ra một giá trị thặng dư là 100%. Trong muỗi hai giờ ấy, anh ta tiêu hao tư liệu sản xuất nhiều gấp đôi so với sáu giờ. Nhưng việc đó hoàn toàn không lập nên một mối quan hệ trực tiếp nào giữa giá trị thặng dư mà anh ta thêm vào trong sáu giờ, với giá trị của những tư liệu sản xuất đã tiêu dùng trong sáu giờ ấy, hay ngay cả trong muỗi hai giờ ấy. Ở đây, giá trị ấy hoàn toàn không quan trọng gì cả; chỉ có khối lượng cần thiết về mặt kỹ thuật là cần chú ý thôi. Dù những nguyên liệu hay tư liệu lao động đắt hay rẻ, điều đó hoàn toàn không quan trọng, miễn là những thứ đó có giá trị sử dụng cần thiết và có theo tỷ lệ mà kỹ thuật đã quy định, so với lao động sống mà chúng phải thu hút. Nếu tôi biết rằng  $x$  li-vرو bông được kéo thành sợi trong một giờ và nếu số bông đó trị giá  $a$  si-linh, thì cố nhiên tôi cũng biết được rằng trong muỗi hai giờ sẽ kéo được  $12x$  li-vرو bông =  $12a$  si-linh, và lúc đó tôi có thể tính ra tỷ lệ giữa giá trị thặng dư với giá trị của  $12x$  li-vرو ấy, cũng như với giá trị của  $6x$  li-vرو. Nhưng tỷ lệ giữa lao động sống với giá trị của các tư liệu sản xuất chỉ được đưa vào trong bài tính ấy trong chừng mực mà  $a$  si-linh dùng để chỉ  $x$  li-vرو bông: vì một lượng bông nhất định có một giá cả nhất định, nên ngược lại, một giá cả nhất định có thể dùng để chỉ một lượng bông nhất định, chừng nào giá bông không thay đổi. Nếu tôi biết rằng muốn chiếm được sáu giờ lao động thặng dư, tôi phải bắt công nhân làm việc muỗi hai giờ, tức là tôi phải chuẩn bị bông sẵn sàng cho muỗi hai giờ, và nếu tôi biết giá cả của số lượng bông cần dùng cho muỗi hai giờ đó, thì thông qua con đường

vòng ấy, lập được mối quan hệ giữa giá bông (với tư cách là chỉ số của lượng cần thiết) và giá trị thặng dư. Nhưng ngược lại, từ giá cả nguyên liệu, không bao giờ tôi có thể tính ra được khối lượng bông có thể kéo thành sợi chằng hạn trong một giờ, chứ không phải là trong sáu giờ. Như vậy là không có một mối quan hệ nội tại, tất yếu nào giữa giá trị của tu bản bất biến và giá trị thặng dư, và do đó cũng không có một quan hệ tỷ lệ nội tại, tất yếu nào giữa giá trị của tổng tu bản ( $= c + v$ ) và giá trị thặng dư.

Khi người ta biết tỷ suất giá trị thặng dư và lượng của nó rồi, thì tỷ suất lợi nhuận không biểu thị một cái gì khác ngoài cái thực tế của nó, tức là biểu thị một thứ thuộc khác dùng để đo lường giá trị thặng dư, do giá trị thặng dư bằng giá trị của toàn bộ tu bản, chứ không phải bằng giá trị của cái bộ phận tu bản do được đổi với lao động mà trực tiếp sinh ra giá trị thặng dư. Nhưng trong thực tế (nghĩa là trong cái thế giới các hiện tượng), tình hình đã diễn ra ngược lại. Người ta biết giá trị thặng dư là bao nhiêu, nhưng biết nó dưới hình thái là số dôi ra của giá bán hàng hóa so với chi phí sản xuất của hàng hóa; còn phần dôi ra ấy do đâu mà có thì vẫn là một điều bí ẩn: do bóc lột lao động trong quá trình sản xuất, do lừa bịp những người mua, trong quá trình lưu thông, hay là do cả hai việc đó? Ngoài ra, người ta còn biết tỷ số giữa số dôi ra ấy và giá trị của toàn bộ tu bản, tức là tỷ suất lợi nhuận. Việc tính toán số dôi ra ấy của giá bán ngoài chi phí sản xuất, đem so với toàn bộ tu bản đã ứng ra, là rất quan trọng và rất tự nhiên, vì nhờ thế người ta thực sự có thể tìm ra được con số chi rõ cái tỷ lệ theo đó tổng tu bản đã được làm tăng thêm giá trị, hay cái mức

độ tăng thêm giá trị của tư bản. Do đó, nếu xuất phát từ tỷ suất lợi nhuận ấy, người ta tuyệt đối không thể tính được cái tỷ lệ đặc biệt giữa số dôi ra và bộ phận tư bản đã chi cho tiền công. Trong một chương sau, chúng ta sẽ thấy Man-tút đã làm một trò áo thuật buồn cười đến như thế nào, khi ông ta muốn dùng con đường ấy để tìm hiểu cái bí mật của giá trị thặng dư và quan hệ riêng của nó với bộ phận khả biến của tư bản<sup>21</sup>. Trái lại, bản thân tỷ suất lợi nhuận chỉ ra rằng số dôi ra ấy vẫn nằm trong một tỷ lệ giống nhau đối với những bộ phận bằng nhau của tư bản; đúng về phương diện đó thì nói chung, tư bản không có một sự khác nhau nội tại nào; ngoài sự khác nhau ấy só dí lò rõ ra, thì cũng chỉ vì số dôi ra ấy được tính bằng hai cách. Thứ nhất, được tính như một lượng đơn thuần: số dôi ra so với chi phí sản xuất. Trong cách tính thứ nhất này, toàn bộ tư bản lưu động nằm trong chi phí sản xuất, còn về tư bản cố định thì chỉ có phần hao mòn là già nhập chi phí sản xuất mà thôi. Còn cách thứ hai là người ta tính tỷ lệ giữa phần giá trị dôi ra ấy và toàn bộ giá trị của tư bản ứng ra. Ở đây, giá trị của toàn bộ tư bản cố định cũng như giá trị của tư bản lưu động đều được kể đến. Vậy là trong cả hai lần, tư bản lưu động đều được đưa vào một cách giống nhau, còn tư bản cố định thì một lần được đưa vào giống như tư bản lưu động, còn lần kia thì lại khác. Như vậy, sự phân biệt duy nhất phải chú ý ở đây, chính là sự khác nhau giữa tư bản cố định và tư bản lưu động.

Vậy phần dôi ra ấy, nếu nó — nói theo cách của Heggen — phản ánh trở lại từ tỷ suất lợi nhuận vào ngay trong bản thân nó, hay nói một cách khác, khi nó được

tỷ suất lợi nhuận biếu thi một cách chính xác hơn, thì nó biếu hiện thành một phần dôi ra mà tu bản sản sinh ra hàng năm hay trong một thời kỳ lưu thông nhất định, ngoài giá trị riêng của nó.

Do đó, mặc dầu tỷ suất lợi nhuận khác với tỷ suất giá trị thặng dư về mặt biếu hiện bằng con số, trong khi giá trị thặng dư và lợi nhuận thực tế là một và bằng nhau về mặt số lượng, nhưng lợi nhuận vẫn là một hình thái chuyên hóa của giá trị thặng dư; dưới hình thái đó, nguồn gốc của nó và điều bí ẩn về sự tồn tại của nó bị che lấp và lùi mờ đi. Sự thực thì lợi nhuận là hình thái biếu hiện của giá trị thặng dư, và chỉ thông qua sự phân tích người ta mới có thể tách được giá trị thặng dư ra khỏi cái vỏ lợi nhuận. Trong giá trị thặng dư, quan hệ giữa tu bản và lao động đã được bóc trần; trong tỷ lệ giữa tu bản và lợi nhuận, — nghĩa là giữa tu bản và giá trị thặng dư, giá trị thặng dư này một mặt biếu hiện ra là một phần dôi ra so với chi phí sản xuất của hàng hóa, và được thực hiện trong quá trình lưu thông, mặt khác lại biếu hiện thành một số dôi ra được tỷ số giữa lợi nhuận và toàn bộ tu bản quy định một cách cụ thể hơn, — *tỷ bản thân nó*, trong quan hệ ấy, về phương diện là tổng số những giá trị ban đầu, thì tu bản khác với một giá trị mới do bản thân nó tạo nên. Tu bản đã sản sinh ra giá trị mới ấy trong thời gian vận động của nó qua quá trình sản xuất và lưu thông, điều đó ai cũng rõ. Nhưng việc đó diễn ra như thế nào, thì giờ đây đã bị thần bí hóa, và hình như giá trị thặng dư bắt nguồn từ những đặc tính bí ẩn vốn có của bản thân tu bản.

Chúng ta càng theo dõi quá trình làm cho tu bản tăng thêm giá trị thì càng thấy quan hệ tu bản chủ

nghia bị thản bí hóa đi, và bí mật của cơ cấu nội tại của nó càng trở nên khó hiểu.

Trong phần này, tỷ suất lợi nhuận khác với tỷ suất giá trị thặng dư về mặt biểu hiện bằng con số ; trái lại, lợi nhuận và giá trị thặng dư được coi là những lượng giống hệt như nhau về mặt số lượng và chỉ khác nhau về hình thái mà thôi. Trong phần sau, chúng ta sẽ thấy sự phân ranh giới còn đi xa hơn nữa, và lợi nhuận biến biến ra thành một đại lượng khác với giá trị thặng dư, ngày cà về mặt số lượng.

### CHƯƠNG III

## QUAN HỆ GIỮA TỶ SUẤT LỢI NHUẬN VÀ TỶ SUẤT GIÁ TRỊ THẶNG DƯ

Nhu đã nói ở cuối chương trên, ở đây, cũng nhu nói chung trong toàn bộ phần thứ nhất, chúng ta giả định rằng đối với một tu bản nhất định, tòng số lợi nhuận là bằng tòng số giá trị thặng dư nhờ có tu bản ấy mà đã được sản xuất ra trong một thời kỳ lưu thông nhất định. Vậy bấy giờ, chúng ta hãy tạm thời không nói đến sự việc này là: một mặt, giá trị thặng dư đó phân ra thành các hình thái phái sinh: lợi tức của tu bản, địa tô, thuế, v.v., và mặt khác thì trong đa số trường hợp, giá trị thặng dư đó tuyệt nhiên không nhất trí với lợi nhuận dưới hình thái mà lợi nhuận này thu được do tác dụng của tỷ suất lợi nhuận trung bình chung, điều chúng ta sẽ bàn ở phần hai.

Nếu về mặt số lượng, lợi nhuận và giá trị thặng dư là bằng nhau, thì lượng của lợi nhuận và lượng của tỷ suất lợi nhuận đều do những tỷ số giữa những số lượng gián đơn quyết định, — những số lượng này là những số lượng đã biết hoặc là những số lượng mà người ta có thể xác định được trong từng trường hợp. Như vậy, sự nghiên cứu của chúng ta ngay từ đầu sẽ diễn ra trong lĩnh vực thuận túy toán học.

Chúng ta sẽ giữ những quy ước đã dùng trong các quyền I và II. Toàn bộ tư bản  $C$  chia ra thành tư bản bất biến  $c$  và tư bản khả biến  $v$  và sản sinh ra một giá trị thặng dư là  $m$ . Tỷ số giữa giá trị thặng dư ấy với tư bản khả biến ứng trước, tức là  $\frac{m}{v}$ , thì chúng ta gọi là tỷ suất giá trị thặng dư và dùng ký hiệu  $m'$  để chỉ. Vậy chúng ta có  $\frac{m}{v} = m'$ , do đó  $m = m'v$ . Nếu đem so giá trị thặng dư đó không phải với tư bản khả biến nữa mà với toàn bộ tư bản, thì nó gọi là lợi nhuận ( $p$ ) và tỷ số giữa giá trị thặng dư  $m$  với toàn bộ tư bản  $C$ , tức  $\frac{m}{C}$ , gọi là tỷ suất lợi nhuận  $p'$ . Như vậy chúng ta có :

$$p' = \frac{m}{C} = \frac{m}{c + v},$$

thay  $m$  bằng giá trị của nó là  $m'v$  đã tìm thấy trên kia, chúng ta có :

$$p' = m' \frac{v}{C} = m' \frac{v}{c + v},$$

phương trình này cũng có thể biểu hiện bằng tỷ lệ

$$p' : m' = v : C,$$

nghĩa là tỷ suất lợi nhuận so với tỷ suất giá trị thặng dư thì cũng như tư bản khả biến so với toàn bộ tư bản.

Từ tỷ lệ đó, có thể rút ra kết luận rằng tỷ suất lợi nhuận  $p'$  bao giờ cũng bé hơn  $m'$ , tỷ suất giá trị thặng dư, vì  $v$ , tư bản khả biến, bao giờ cũng nhỏ hơn  $C$ , tổng số của  $v + c$ , của tư bản khả biến và tư bản bất biến; trừ trường hợp duy nhất không thể có trong thực tiễn

là  $v = C$ , tức là trường hợp nhà tư bản không ứng trước tư bản bất biến gì cả, không ứng trước tư liệu sản xuất, mà chỉ ứng độc có tiền công thôi.

Ngoài ra, trong khi nghiên cứu, chúng ta còn cần chú ý đến một loạt các nhân tố khác có ảnh hưởng quyết định tới lượng  $c$ ,  $v$  và  $m$ , và vì thế cần được nhắc đến một cách vắn tắt.

Thứ nhất là *giá trị của tiền*. Chúng ta có thể coi giá trị đó bất cứ ở đâu cũng không thay đổi.

Thứ hai là *sự chu chuyển*. Chúng ta hãy tạm thời gác lại không bàn đến nhân tố đó, vì ảnh hưởng của nó đối với tỷ suất lợi nhuận sẽ là đối tượng nghiên cứu của một chương riêng sau này. {Còn ở đây thì chúng ta

chỉ nói trước một điểm: công thức'  $p = m' \frac{v}{C}$  chỉ

đúng một cách chính xác đối với một thời kỳ chu chuyển của tư bản khá biến đổi, nhưng chúng ta có thể làm cho công thức đó cũng đúng đối với cả chu chuyển hàng năm nếu chúng ta thay  $m'$ , tỷ suất giá trị tháng du giản đơn, bằng  $n'm$ , tỷ suất giá trị tháng du hàng năm, trong đó  $n$  là số vòng chu chuyển của tư bản khá biến trong một năm (xem quyển II, ch. XVI, 1). — Ph. A.}.

Thứ ba là, cần chú ý đến *năng suất lao động*, ảnh hưởng của nó đối với tỷ suất giá trị tháng du đã được nghiên cứu ti mỉ trong quyển I, phần IV. Nhưng năng suất lao động còn có thể ảnh hưởng trực tiếp đến tỷ suất lợi nhuận, ít nhất là của một tư bản cá biệt, nếu tư bản cá biệt đó hoạt động với một năng suất cao hơn năng suất xã hội trung bình và cung cấp sản phẩm với một giá trị ít hơn giá trị xã hội trung bình của cùng một

hàng hóa, do đó thực hiện được một lợi nhuận siêu ngạch, như đã phân tích ở quyền I, chương X, tr. 280-284<sup>22</sup>. Nhưng ở đây chúng ta chưa xét đến trường hợp đó, vì trong phần này, chúng ta vẫn còn xuất phát từ giả thiết cho rằng hàng hóa được sản xuất trong những điều kiện xã hội trung bình và bán theo đúng giá trị của chúng. Vậy trong mỗi trường hợp riêng biệt, chúng ta sẽ xuất phát từ giả thiết cho rằng năng suất lao động không thay đổi. Trong thực tế, cấu thành giá trị của một tu bản đầu tư vào trong một ngành công nghiệp, nghĩa là một tỷ lệ nhất định giữa tu bản bất biến và tu bản khả biến, bao giờ cũng biểu hiện một trình độ nhất định của năng suất lao động. Do đó, nếu tỷ lệ đó có một sự biến đổi, gây nên không phải do sự thay đổi giản đơn về giá trị của những bộ phận cấu thành vật chất của tu bản bất biến hoặc do sự biến đổi của tiền công, thì năng suất lao động cũng tất nhiên phải thay đổi. Và, bởi vậy, chúng ta thường có thể nhận thấy rằng những sự thay đổi diễn ra với các nhân tố  $c$ ,  $v$  và  $m$  đồng thời cũng nói lên những sự thay đổi của năng suất lao động.

Đối với ba nhân tố còn lại là: *độ dài của ngày lao động, cường độ lao động và tiền công*, thì cũng thế. Ảnh hưởng của chúng đến khối lượng giá trị thặng dư và tỷ suất giá trị thặng dư đã được trình bày tóm tắt ở quyền I<sup>23</sup>. Vậy cũng dễ hiểu là, tuy để cho đơn giản, chúng ta luôn luôn xuất phát từ giả thiết cho rằng ba nhân tố đó không thay đổi, nhưng những sự biến đổi của  $v$  và  $m$  cũng có thể bao hàm những sự thay đổi về lượng của ba nhân tố đó là những nhân tố quyết định chúng. Chỉ cần nhắc lại một cách vắn tắt ở đây rằng ảnh hưởng của tiền công đối với lượng của giá trị

thặng dư và đối với mức tỷ suất giá trị thặng dư là ngược lại với ảnh hưởng của độ dài ngày lao động và của cường độ lao động; rằng việc tăng tiền công làm giảm bớt giá trị thặng dư, còn việc kéo dài ngày lao động và tăng cường độ lao động thì lại làm tăng giá trị thặng dư lên.

Giá thử một tu bản 100 chẳng hạn, với 20 công nhân lao động mười giờ mỗi ngày và nói chung tiền công hàng tuần là 20, tu bản đó sản sinh ra được một giá trị thặng dư là 20, như vậy chúng ta sẽ có:

$$80c + 20v + 20m; m' = 100\%, p' = 20\%.$$

Giá thử ngày lao động kéo dài đến mười lăm giờ mà không tăng thêm tiền công. Nhờ thế toàn bộ giá trị do 20 công nhân mới sản xuất ra sẽ tăng từ 40 lên 60 ( $10 : 15 = 40 : 60$ ); vì  $v$ , tiền công chỉ ra, vẫn nguyên như cũ, nên giá trị thặng dư đã tăng từ 20 lên thành 40 và chúng ta có:

$$80c + 20v + 40m; m' = 200\%, p' = 40\%.$$

Nếu mặt khác, với một lao động là mười giờ, tiền công hạ từ 20 xuống 12, thì chúng ta sẽ có, như lúc đầu tiên, toàn bộ giá trị mới tạo ra là 40, nhưng giờ đây giá trị đó lại phân phối theo một cách khác:  $v$  hạ xuống 12, còn  $m$  thì bằng số còn lại là 28. Vậy chúng ta có:

$$80c + 12v + 28m; m' = 233 \frac{1}{3}\%, p' = \frac{28}{92} = 30\frac{10}{23}\%.$$

Như vậy, chúng ta thấy rằng kéo dài ngày lao động (hay tăng cường độ lao động) cũng như giảm bớt tiền công, đều làm tăng khối lượng giá trị thặng dư và do đó, làm tăng tỷ suất giá trị thặng dư; ngược lại, nếu

mọi nhân tố khác không thay đổi, việc tăng tiền công sẽ làm giảm tỷ suất giá trị thặng dư xuống. Vậy nếu  $s$  tăng lên do tiền công tăng lên, thì điều đó chỉ có nghĩa là số lượng lao động ấy được trả đắt hơn, chứ không phải là số lượng lao động lớn hơn lên;  $m'$  và  $p'$  không tăng lên mà giảm xuống.

Ở đây, người ta đã thấy được rằng những sự biến đổi của ngày lao động, của cường độ lao động và của tiền công không thể không gây ra sự thay đổi đồng thời của  $s$  và của  $m$  và của tỷ lệ giữa  $c$  và  $m$ , tức là của  $p'$ , tỷ lệ giữa  $m$  với tổng tư bản  $c + s$ ; và cũng rõ ràng rằng mọi sự biến đổi của tỷ lệ giữa  $m$  và  $s$  cũng đều có nghĩa là đã có một sự thay đổi ít nhất là của một trong ba điều kiện lao động đã nói ở trên.

Chính ở đây biểu hiện rõ mỗi quan hệ hữu cơ đặc biệt của tư bản khả biến với sự vận động của tổng tư bản và với việc tăng thêm giá trị của tổng tư bản, cũng như biểu hiện rõ sự khác nhau giữa tư bản khả biến và tư bản bất biến. Về phương diện sáng tạo ra giá trị, tư bản bất biến sở dĩ trọng yếu chỉ là vì cái giá trị mà nó có; và đối với việc sáng tạo ra giá trị, một tư bản bất biến 1.500 lxt. đại biểu cho 1.500 tấn sắt theo giá 1 lxt. 1 tấn, hay đại biểu cho 500 tấn sắt theo giá 3 lxt. 1 tấn, — cái đó hoàn toàn không quan hệ gì cả. Số lượng chất liệu thực tế thể hiện giá trị của tư bản bất biến hoàn toàn chẳng có quan hệ gì đối với việc sáng tạo ra giá trị và đối với tỷ suất lợi nhuận: tỷ suất này thay đổi theo hướng ngược lại với giá trị ấy, không kè là sự tăng lên hay giảm xuống của giá trị tư bản bất biến quan hệ như thế nào với khối lượng những giá trị sử dụng vật chất đại biểu cho tư bản ấy.

Đối với tu bản khả biến thì hoàn toàn khác. Cái quan trọng trước tiên, không phải là giá trị của nó, cũng không phải là lao động đã vật hóa trong nó, mà là giá trị của nó về phương diện là chỉ số đơn thuần của toàn bộ lao động mà nó vận dụng, toàn bộ lao động không biểu hiện trong tu bản khả biến ấy; số chênh lệch giữa toàn bộ lao động ấy và lao động biểu hiện trong bản thân tu bản khả biến và do đó được trả công, — nghĩa là cái bộ phận lao động tạo ra giá trị thặng dư, — càng lớn, nếu lao động chưa đựng trong bản thân tu bản khả biến càng nhỏ. Giá thử một ngày lao động mười giờ bằng 10 si-linh hay 10 mác. Nếu lao động cần thiết, lao động bù lại tiền công, tức là tu bản khả biến = 5 giờ = 5 si-linh, thì lao động thặng dư sẽ là 5 giờ và giá trị thặng dư là 5 si-linh; nếu lao động cần thiết là 4 giờ = 4 si-linh, thì lao động thặng dư = 6 giờ và giá trị thặng dư là 6 si-linh.

Như vậy, nếu lượng giá trị của tu bản khả biến thời không làm chỉ số của khối lượng lao động mà nó vận dụng nữa, hơn nữa bản thân thước đo của chỉ số đó lại biến đổi, thì sự thay đổi đó sẽ làm cho tỷ suất giá trị thặng dư thay đổi theo một chiều ngược lại và theo một tỷ lệ nghịch.

Bây giờ chúng ta chuyển sang ứng dụng phương trình tỷ suất lợi nhuận:  $p' = m' \frac{v}{C}$  trên kia vào các trường hợp khác nhau có thể có được. Chúng ta sẽ lần lượt thay đổi trị số của từng thừa số một trong các thừa số của  $m' \frac{v}{C}$  và xác định ảnh hưởng của những sự thay đổi đó đối với tỷ suất lợi nhuận. Như vậy chúng ta sẽ có được nhiều loạt trường hợp khác nhau mà chúng

ta có thể coi là những biến đổi liên tiếp của những điều kiện hoạt động của cùng một tư bản, hoặc là những tư bản khác nhau, tồn tại cạnh nhau, được dùng để so sánh, ví dụ như tư bản trong các ngành công nghiệp khác nhau hay các nước khác nhau. Do đó, nếu trong những ví dụ của chúng tôi về những trạng thái liên tiếp nhau của cùng một tư bản, có một số ví dụ có vẻ như là gương ép hoặc không thể có trong thực tiễn được, thì lời bác bê đó sẽ không có hiệu lực khi chúng ta coi những ví dụ ấy là việc so sánh những tư bản độc lập.

Vậy chúng ta hãy phân tích số  $m' \cdot \frac{v}{C}$  ra thành hai

thửa số của nó là  $m'$  và  $\frac{v}{C}$ ; trước hết, hãy giả dù  $m'$  không thay đổi và hãy nghiên cứu ảnh hưởng của những sự thay đổi có thể có của  $\frac{v}{C}$ ; sau đó, chúng ta sẽ giả dù phân số  $\frac{v}{C}$  là không thay đổi và sẽ cho  $m'$  tất cả những sự thay đổi có thể có; cuối cùng chúng ta sẽ giả dù rằng tất cả các thửa số đều thay đổi, và như vậy là chúng ta nên ra được hết tất cả mọi trường hợp mà từ đó có thể rút ra được những quy luật của tỷ suất lợi nhuận.

### I. $m'$ đứng nguyên, $\frac{v}{C}$ thay đổi

Về trường hợp này, trường hợp bao gồm nhiều trường hợp cá biệt, chúng ta có thể xác lập được một công thức chung. Nếu chúng ta có hai tư bản  $C$  và  $C_1$ , với

những yếu tố khá biến là  $v$  và  $v_1$ , tỷ suất giá trị thặng dư chung là  $m'$ , và tỷ suất lợi nhuận là  $p'$  và  $p'_1$ , chúng ta sẽ có :

$$p' = m' \frac{v}{C}; \quad p'_1 = m' \frac{v_1}{C_1}$$

Bây giờ ta hãy đem so sánh  $C$  với  $C_1$  cũng như  $v$  với  $v_1$ , và nếu chúng ta giả định trị số của phân số  $\frac{C_1}{C} = E$  và trị số của phân số  $\frac{v_1}{v} = e$ ; chúng ta có  $C_1 = EC$  và  $v_1 = ev$ . Đem thay  $p_1$ ,  $C_1$  và  $v_1$  trong phương trình trên đây bằng những trị số đã tìm thấy đó, chúng ta có :

$$p_1 = m' \frac{ev}{EC}$$

Nhưng từ hai phương trình trên đây, chúng ta có thể rút ra một công thức thứ hai nữa bằng cách biến chúng thành những tỷ lệ :

$$p' : p'_1 = m' \frac{v}{C} : m' \frac{v_1}{C_1} = \frac{v}{C} : \frac{v_1}{C_1}$$

Vì một phân số không thay đổi trị số khi người ta nhân hoặc chia tử số và mẫu số với cùng một số, nên chúng ta có thể đổi  $\frac{v}{C}$  và  $\frac{v_1}{C_1}$  thành phần trăm, nghĩa

là giả dù  $C$  và  $C_1 = 100$ . Như vậy chúng ta có  $\frac{v}{C} = \frac{v}{100}$  và  $\frac{v_1}{C_1} = \frac{v_1}{100}$ , và trong tỷ lệ trên đây, chúng ta có thể gạt bỏ các mẫu số; chúng ta có :

$$p' : p'_1 = v : v_1; \text{ hay là :}$$

Nếu lấy bất cứ hai tu bản nào đó hoạt động với cùng một tỷ suất giá trị thặng dư, thì tỷ lệ giữa các tỷ suất lợi nhuận cũng giống như tỷ lệ giữa những bộ phận khả biến của các tu bản đó, nhưng bộ phận khả biến này tính theo tỷ lệ phần trăm với những tông tu bản tương ứng.

Hai công thức ấy bao gồm tất cả những trường hợp thay đổi của  $\frac{v}{C}$ .

Trước khi nghiên cứu riêng từng trường hợp đó, chúng ta còn nhận xét thêm một điểm nữa. Vì  $C$  là tông số của  $c$  và  $v$ , tu bản bất biến cộng với tu bản khả biến, và vì tỷ suất giá trị thặng dư cũng như tỷ suất lợi nhuận thường được biểu hiện bằng phần trăm, nên nói chung là tiện lợi nếu giả định  $tông số c + v$  cũng bằng 100, nghĩa là biểu hiện  $c$  và  $v$  bằng phần trăm. Để quy định tỷ suất lợi nhuận chứ không phải khối lượng lợi nhuận, chúng ta có thể nói theo hai cách, mà cũng không khác gì nhau, hoặc là nói: một tu bản 15.000, trong đó 12.000 là tu bản bất biến và 3.000 là tu bản khả biến, sản sinh được một giá trị thặng dư là 3.000; hoặc chúng ta đổi tu bản đó thành phần trăm:

$$15.000C = 12.000_c + 3.000_v (+ 3.000_m)$$

$$100C = 80_c + 20_v (+ 20_m)$$

Trong cả hai trường hợp, tỷ suất giá trị thặng dư  $m' = 100\%$ , tỷ suất lợi nhuận  $= 20\%$ .

Nếu chúng ta so sánh hai tu bản thì cũng như vậy. Chẳng hạn, chúng ta thử so sánh một tu bản khác với tu bản trên kia:

$$12.000C = 10.800_c + 1.200_v (+ 1.200_m)$$

$$100C = 90_c + 10_v (+ 10_m).$$

trong hai trường hợp trên đây,  $m' = 100\%$ ,  $p' = 10\%$  và sự so sánh với tu bản trên kia được rõ ràng hơn nhiều, nếu tính theo phần trăm.

Ngược lại, đối với sự biến đổi xảy ra trong cùng một tu bản, thì chỉ thịnh thoảng lâm摹 mới nên dùng phương pháp tính bằng phần trăm, vì nó bao giờ cũng hầu như che lấp không cho người ta thấy rõ những sự biến đổi đó. Nếu từ hình thức phần trăm:

$$80_c + 20_v + 20_m$$

một tu bản chuyển sang hình thức phần trăm:

$$90_c + 10_v + 10_m,$$

thì người ta không thấy được rõ là cấu thành mới, tính theo phần trăm,  $90_c + 10_v$  xuất hiện là do  $v$  giảm tuyệt đối hay do  $c$  tăng tuyệt đối, hay do cả hai. Muốn thấy được điều đó, phải có những lượng bằng con số tuyệt đối. Nhưng khi nghiên cứu những trường hợp biến đổi cá biệt sắp tới đây, thì tất cả đều quy lại một điểm là những sự biến đổi đó đã xảy ra như thế nào:  $80_c + 20_v$  đổi thành  $90_c + 10_v$  là do tu bản bắt biến đã tăng lên, còn tu bản khả biến vẫn y nguyên, do đó  $12.000_c + 3.000_v$  đã biến thành  $27.000_c + 3.000_v$  (tính theo phần trăm là  $90_c + 10_v$ ); hay chúng đã khoác hình thức ấy là do tu bản khả biến giảm xuống trong khi tu bản bắt biến vẫn y nguyên, nghĩa là bằng cách chuyển thành  $12.000_c + 1.333 \frac{1}{3}v$  (tính theo phần trăm vẫn là  $90_c + 10_v$ ); hay cuối cùng, là do sự biến đổi của cả hai số hạng, ví dụ:  $13.500_c + 1500_v$  (tính theo phần trăm vẫn là  $90_c + 10_v$ ). Chúng ta sẽ lần lượt nghiên cứu chính những trường hợp đó, và bởi vậy chúng ta sẽ không sử dụng những tiện lợi của

phương pháp quy thành phần trăm, hoặc chỉ dùng phương pháp đó vào hàng thứ yếu.

### *1. $m'$ và $C$ đúng nguyên, v thay đổi*

Khi  $v$  thay đổi về lượng,  $C$  chỉ có thể vẫn đúng nguyên trong trường hợp bộ phận cấu thành kia của  $C$ , tức là biến  $c$ , thay đổi theo cùng một số như  $v$ , nhưng theo chiều ngược lại. Nếu lúc đầu  $C = 80_c + 20_v = 100$ , và nếu sau đó,  $v$  sụt xuống 10, thì  $C$  chỉ có thể vẫn y nguyên bằng 100, nếu  $c$  tăng lên thành 90; tức là  $90_c + 10_v = 100$ . Nói chung, nếu biến  $v$  thành  $v \pm d$ , thành  $v$  tăng thêm hoặc giảm bớt với một số bằng  $d$ , thì muốn thỏa mãn các điều kiện của trường hợp đang nghiên cứu,  $c$  phải biến thành  $c \pm d$ , phải thay đổi theo một số như thế, nhưng theo chiều ngược lại.

Trường hợp tỷ suất giá trị thặng dư  $m'$  vẫn đúng nguyên thì cũng đúng như thế; nhưng khi tư bản khả biến  $v$  thay đổi thì khối lượng giá trị thặng dư  $m$  cũng phải thay đổi, vì  $m = m'v$ , mà trong  $m'v$ , thì một trong những thừa số là  $v$  thay đổi lượng.

Trong trường hợp này, từ các giả thiết trên đây, bên cạnh phương trình đầu tiên:

$$p' = m' \frac{v}{C},$$

do sự thay đổi của  $v$ , ta có thể rút ra phương trình thứ hai này:

$$p'_1 = m' \frac{v_1}{C}.$$

trong phương trình này,  $v$  đã biến thành  $v_1$ , và số phải tìm ra là  $p'_1$ , tức là tỷ suất lợi nhuận đã thay đổi do sự thay đổi của  $v$ .

Tỷ suất lợi nhuận được xác định thông qua tỷ lệ tương ứng :

$$p' : p_1' = m' \cdot \frac{v}{C} : m' \cdot \frac{v_1}{C} = v : v_1.$$

Hay : khi tỷ suất giá trị thặng dư và tổng tư bản không thay đổi, thì tỷ suất lợi nhuận ban đầu so với tỷ suất lợi nhuận xuất hiện do sự thay đổi của tư bản khả biến, cũng giống như tư bản khả biến ban đầu so với tư bản khả biến đã thay đổi.

Nếu lúc đầu, như trong ví dụ trên đây, tư bản là : I.  $15.000C = 12.000c + 3.000v (+3.000m)$ , còn hiện nay là : II.  $15.000C = 13.000c + 2.000v (+2.000m)$ ; thì trong cả hai trường hợp  $C = 15.000$  và  $m' = 100\%$ , và tỷ suất lợi nhuận của I, tức  $20\%$ , so với tỷ suất lợi nhuận của II, tức  $13\frac{1}{2}\%$ , cũng giống như tư bản khả biến của I, 3.000, so với tư bản khả biến của II, 2.000. Thật vậy,  $20\% : 13\frac{1}{2}\% = 3.000 : 2.000$ .

Tư bản khả biến có thể tăng lên hay giảm xuống. Trước hết, chúng ta hãy lấy một ví dụ trong đó tư bản khả biến tăng lên. Ví dụ một tư bản lúc đầu được cấu thành và vận động như sau :

$$\text{I. } 100c + 20v + 10m; C=120, m'=50\%, p'=8\frac{1}{2}\%.$$

Giả sử bây giờ tư bản khả biến tăng lên thành 30 ; theo giả thiết của chúng ta, để cho toàn bộ tư bản vẫn y nguyên là 120 như trước thì tư bản bất biến phải giảm từ 100 xuống 90. Với một tỷ suất giá trị thặng dư như cũ là 50%, thì giá trị thặng dư được sản xuất ra phải lên tới 15. Vậy chúng ta có :

$$\text{II. } 90c + 30v + 15m; C=120, m'=50\%, p'=12\frac{1}{2}\%.$$

Trước hết, chúng ta hãy xuất phát từ giả thiết cho rằng tiền công không thay đổi. Các nhân tố khác của tỷ suất giá trị thặng dư – ngày lao động và cường độ lao động – tất nhiên cũng phải y nguyên không thay đổi. Do đó, sự tăng lên của  $v$  (từ 20 lên thành 30) chỉ có thể có nghĩa là số công nhân mà người ta sử dụng được tăng thêm lên gấp rưỡi. Trong trường hợp đó, toàn bộ giá trị do họ mới sản xuất ra cũng tăng lên gấp rưỡi, từ 30 lên thành 45, và phân phối như trước:  $\frac{2}{3}$  cho tiền công và  $\frac{1}{3}$  cho giá trị thặng dư. Nhưng đồng thời với số công nhân tăng lên, thì tư bản bất biến, giá trị của những tư liệu sản xuất, sụt từ 100 xuống 90. Vậy đây là một trường hợp năng suất lao động giảm đi, gắn liền với việc đồng thời giảm bớt tư bản bất biến; về mặt kinh tế, trường hợp ấy có thể có được không?

Trong nông nghiệp và công nghiệp khai khoáng là những ngành mà tình trạng năng suất lao động giảm sút và do đó số công nhân phải thuê mướn tăng lên, là điều dễ hiểu, thì trong những giới hạn và trên cơ sở của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, quá trình đó không phải đi kèm với một sự giảm sút, mà với một sự tăng lên của tư bản bất biến. Nay nếu việc giảm sút nói trên của  $c$  chỉ đơn thuần do việc giá cả hạ xuống gây nên, thì một tư bản cá biệt cũng chỉ có thể chuyen từ trường hợp I sang trường hợp II trong những tình huống hoàn toàn đặc biệt mà thôi. Nhưng đối với hai tư bản độc lập друг tư trong những nước khác nhau hay trong những ngành khác nhau của nông nghiệp hay của công nghiệp khai khoáng, thì chẳng lấy gì làm lạ rằng, trong trường hợp này, người ta sử dụng nhiều công nhân hơn (do đó một tư bản khá biến lớn

hơn), và công nhân đó lao động với những tư liệu sản xuất ít hơn hoặc ít giá trị hơn là trong trường hợp kia.

Nhưng nếu chúng ta gạt giả thiết cho rằng tiền công vẫn y nguyên như cũ, và nếu chúng ta giải thích rằng số giờ tu bản khả biến tăng lên từ 20 thành 30 là vì tiền công đã tăng lên gấp ruồi, thì đây lại là một trường hợp hoàn toàn khác. Một số lượng công nhân như cũ — giá thủ là 20 — vẫn tiếp tục lao động với một số tư liệu sản xuất như trước kia hoặc ít hơn một chút không đáng kể. Nếu ngày lao động vẫn không thay đổi, mười giờ chẳng hạn, thì tổng sản phẩm - giá trị cũng không thay đổi: giờ đây cũng như trước kia, nó vẫn là 30. Nhưng 30 đó sẽ được dùng để cả đẽ bù lại số tu bản khả biến đã ứng trước là 30; như vậy giá trị thặng dư sẽ không có nữa. Nhưng chúng ta đã giả thiết là tỷ suất giá trị thặng dư vẫn y nguyên không thay đổi, tức là vẫn = 50%, như trong trường hợp I. Muốn thế, chỉ có cách là kéo dài thêm ngày lao động lên gấp ruồi, tăng ngày lao động lên thành 15 giờ. Lúc đó, 20 công nhân trong 15 giờ sẽ sản xuất được một tổng giá trị là 45, và tất thảy các điều kiện của giả thiết đều sẽ được tôn trọng :

$$\text{II. } 90c + 30v + 15m'; \quad C = 120, \quad m' = 50\%, \\ p' = 12\frac{1}{2}\%.$$

Trong trường hợp này, 20 công nhân ấy không đòi tu liệu lao động, công cụ, máy móc, v.v., nhiều hơn trong trường hợp I. Chỉ có nguyên liệu hay vật liệu phụ là phải tăng lên gấp ruồi. Trường hợp giả cả những thứ đó hạ xuống, thì việc chuyển từ trường hợp I sang trường hợp II theo nhu giả thiết của chúng ta, đúng về mặt kinh tế mà nói, là rất có thể được, ngay cả đối với

một tư bản cá biệt. Và nhờ tăng thêm lợi nhuận mà nhà tư bản ít ra cũng sẽ bù lại được một phần tiền thất mà hắn có thể gặp phải khi tư bản bắt biến của hắn sụt giá xuống.

Bây giờ, hãy giả dụ là tư bản khả biến không tăng mà lại giảm. Trong trường hợp này chúng ta chỉ cần đảo ngược thi dụ trên lại, lấy II làm tư bản lúc đầu và từ II chuyển sang I.

II.  $90c + 30v + 15m$  bây giờ sẽ biến thành

I.  $100c + 20v + 10m$ , và rõ ràng là sự đổi ngôi này trong cả hai trường hợp không hề làm thay đổi những điều kiện quyết định tỷ suất lợi nhuận và mối quan hệ lẫn nhau giữa hai tỷ suất ấy.

Nếu  $v$  chuyển từ 30 xuống 20 vì số công nhân được sử dụng giảm đi  $\frac{1}{3}$  trong khi tư bản bắt biến tăng lên, thì đó là trường hợp bình thường của nền công nghiệp hiện đại: năng suất lao động tăng lên, một số công nhân ít hơn vận dụng được nhiều tư liệu sản xuất hơn. Trong phần thứ ba của quyền này, chúng ta sẽ thấy rằng vận động ấy tất nhiên phải gắn liền với một sự sụt xuống đồng thời của tỷ suất lợi nhuận.

Nhưng nếu  $v$  hạ từ 30 xuống 20 vì người ta đã thuê muôn cũng một số công nhân như thế với một khoản tiền công ít hơn, trong khi ngày lao động vẫn y nguyên như cũ, thì toàn bộ giá trị mới được sản xuất ra, cũng như trước, sẽ vẫn là  $30v + 15m = 45$ ; vì  $v$  đã sụt xuống 20, nên giá trị thặng dư sẽ tăng lên thành 25, tỷ suất giá trị thặng dư sẽ từ 50% tăng lên thành 125%, như vậy sẽ trái ngược với giá thiết. Muốn tôn trọng những điều kiện của trường hợp này, thì ngược lại,

giá trị thặng dư, với tỷ suất là 50%, phải sụt xuống 10, tức là toàn bộ giá trị mới sản xuất ra phải giảm từ 45 xuống 30, điều đó chỉ có thể xảy ra nếu ngày lao động giảm đi  $\frac{1}{3}$ . Như vậy, chúng ta sẽ có như trên kia:

$$100c + 20v + 10m; m' = 50\%, p' = 8\frac{1}{3}\%.$$

Có nhiên không cần nói thêm rằng trong thực tiễn, không có tình trạng rút bớt thời gian lao động như thế, khi mà tiền công giảm xuống. Và lại điều đó không quan hệ gì. Tỷ suất lợi nhuận là một hàm số của nhiều biến số và, nếu chúng ta muốn biết ảnh hưởng của những biến số đó đối với tỷ suất lợi nhuận, thì chúng ta phải tuân tự nghiên cứu ảnh hưởng riêng của từng số một, chẳng kè về mặt kinh tế, một ảnh hưởng tách riêng ra như thế có thể có được hay không đối với cùng một tư bản.

## 2. *m* đứng nguyên, *v* biến đổi, *C* thay đổi do sự biến đổi của *v*.

Trường hợp này chỉ khác trường hợp trên về mức độ. Đáng lẽ *c* giảm xuống hoặc tăng lên đúng theo chúng mục mà *v* tăng lên hoặc giảm xuống, thì lần này, *c* lại vẫn y nguyên không thay đổi. Nhưng trong những điều kiện hiện nay của đại công nghiệp và của nông nghiệp, thì tư bản khả biến chỉ là một phần tương đối nhỏ bé của toàn bộ tư bản và do đó, sự giảm bớt hay sự tăng lên của toàn bộ tư bản cũng đều tương đối nhỏ, nếu sự giảm bớt hay sự tăng lên đó là do những thay đổi của tư bản khả biến quyết định. Nếu chúng ta lại một lần nữa xuất phát từ một tư bản:

I.  $100c + 20v + 10m; C = 120, m' = 50\%, p' = 8\frac{1}{3}\%$ , thì tư bản đó có thể chuyên hóa thành:

$$\text{II. } 100c + 30v + 15m; \quad C = 130, \quad m = 50\%, \\ p = 117/13\%.$$

Trường hợp ngược lại – tu bản khả biến giảm xuống – vẫn có thể minh họa bằng cách đảo ngược II thành I.

Về căn bản, những điều kiện kinh tế cũng sẽ giống như trong trường hợp trên, nên không cần bàn đến những điều kiện đó một lần nữa làm gì. Việc chuyen từ I sang II có nghĩa là năng suất lao động đã giảm sút đi một nửa; muốn cho  $100c$  hoạt động được, thì II sẽ cần lao động nhiều gấp rưỡi so với I. Trường hợp này có thể xảy ra trong nông nghiệp <sup>9)</sup>.

Nhưng, nếu trong trường hợp trước, tổng số tu bản vẫn y nguyên vì tu bản bắt biến đã được chuyen hóa thành tu bản khả biến hay ngược lại, thì ở đây, khi bộ phận khả biến tăng lên, lại có sự đầu tư tu bản phụ thêm và, khi bộ phận tu bản khả biến giảm xuống – có sự giải phóng ra được một số tu bản trước kia đã sử dụng.

### 3. $m'$ và $v$ đứng yên, $c$ và do đó $C$ cũng thay đổi

Trong trường hợp này, phương trình

$$p' = m' \frac{v}{C} \text{ biến thành } p'_1 = m' \frac{v}{C_1}$$

và, bỏ những thừa số chung trong hai số hạng, ta có tỷ lệ sau đây :

$$p'_1 : p' = C : C_1;$$

với cùng một tỷ suất giá trị thặng dư ngang nhau và cùng một bộ phận khả biến ngang nhau của tu bản, thì tỷ suất lợi nhuận tỷ lệ nghịch với tổng tu bản.

<sup>9)</sup> Chỗ này, trong bản thảo là : « Sau này, nghiên cứu xem trường hợp này quan hệ với địa tô như thế nào ». [Ph. A.]

Nếu chúng ta có ba tư bản, hay ba trạng thái khác nhau của cùng một tư bản, ví dụ như :

$$\text{I. } 80_c + 20_v + 20m; \quad C = 100, \quad m' = 100\%, \\ p' = 20\%;$$

$$\text{II. } 100_c + 20_v + 20m; \quad C = 120, \quad m' = 100\%, \\ p' = 16^{2/3}\%;$$

$$\text{III. } 60_c + 20_v + 20m; \quad C = 80, \quad m' = 100\%, \\ p' = 25\%,$$

thì chúng ta có những tỷ lệ sau đây :

$$20\% : 16^{2/3}\% = 120 : 100 \text{ và } 20\% : 25\% = 80 : 100.$$

Công thức chung trên đây về những sự biến đổi của  $\frac{v}{C}$  khi  $m'$  đúng nguyên không thay đổi, là :

$$p'_1 = m' \frac{ev}{EC};$$

bây giờ nó biến thành :

$$p'_1 = m' \frac{v}{EC},$$

vì  $v$  không thay đổi và vì, do đó, thừa số  $c = \frac{v_1}{v}$  ở đây trở thành = 1.

Vì  $m, v = m$ , tức là bằng khối lượng giá trị thặng dư, và vì  $m'$  và  $v$  vẫn y nguyên không thay đổi, nên  $m$  cũng không bị ảnh hưởng bởi sự thay đổi của  $C$ ; khối lượng giá trị thặng dư vẫn như cũ, như trước khi có sự thay đổi.

Nếu  $c$  sụt xuống bằng con số không, thì  $p'$  sẽ bằng  $m'$ , tỷ suất lợi nhuận sẽ bằng tỷ suất giá trị thặng dư.

Sự thay đổi của  $c$  có thể phát sinh do một sự thay đổi giản đơn của giá trị những yếu tố vật chất của tư

bản bất biến, hoặc do một sự thay đổi của cấu thành kỹ thuật của tông tư bản, tức là do một sự thay đổi của năng suất lao động trong ngành sản xuất nói ở đây. Trong trường hợp này, sự tăng lên của năng suất lao động xã hội, — diễn ra song song với sự phát triển của đại công nghiệp và nông nghiệp, — sẽ làm cho bước chuyền (trong ví dụ vừa dẫn ra trên đây) phải diễn ra theo thứ tự từ III sang I và từ I sang II. Một số lượng lao động được trả giá là 20 và sản xuất ra một giá trị là 40, thì lúc đầu sẽ vận dụng được một khối lượng tư liệu lao động có giá trị là 60 ; khi năng suất tăng lên và giá trị vẫn như cũ, các tư liệu lao động được vận dụng lúc đầu sẽ chuyền lên thành 80, rồi thành 100. Trình tự ngược lại sẽ làm cho năng suất giảm xuống ; cũng một số lượng lao động như cũ có thể sẽ vận dụng một khối lượng tư liệu sản xuất ít hơn, sản xuất sẽ bị thu hẹp lại, như có thể xảy ra trong nông nghiệp, trong ngành khai mỏ, v.v..

Sự tiết kiệm thực hiện được về tư bản bất biến một mặt tăng thêm tỷ suất lợi nhuận, và mặt khác, giải phóng được một số tư bản, cho nên nó quan trọng đối với nhà tư bản. Sau này \* chúng ta sẽ nghiên cứu tì mi hơn về điểm đó, cũng như về ảnh hưởng những sự thay đổi giá cả của các yếu tố của tư bản bất biến, nhất là nguyên liệu.

Ở đây, một lần nữa chúng ta nhận thấy rằng, sự thay đổi của tư bản bất biến ánh hưởng giống như nhau đến tỷ suất lợi nhuận, dù sự thay đổi đó là do sự tăng lên hay sự giảm xuống của những bộ phận cấu thành vật chất của c gây nên, hoặc do một sự thay đổi giản đơn của giá trị của chúng gây nên.

---

\* Xem quyển này, ch. V và ch. VI.

#### 4. $m'$ đứng nguyên v, c và C đều thay đổi.

Trong trường hợp này, công thức chung xác lập ở trên kia về tỷ suất lợi nhuận vẫn có giá trị:

$$P'_1 = m' \cdot \frac{ev}{EC}.$$

Do đó, ta có thể rút ra kết luận rằng, với cùng một tỷ suất giá trị thặng dư thì:

a) Tỷ suất lợi nhuận giảm đi khi  $E$  lớn hơn  $e$ , nghĩa là khi tu bản bắt biến tăng lên đến mức là tông tu bản tăng lên theo một tỷ lệ mạnh hơn tu bản khả biến. Nếu một tu bản gồm  $80_c + 20_v + 20_m$  chuyên hóa thành  $170_v + 30_v + 30_m$ , thì  $m'$  vẫn là  $= 100\%$ , nhưng  $\frac{v}{C}$  sụt từ  $\frac{20}{100}$  xuống thành  $\frac{30}{200}$ , mặc dầu cả v lẫn c đều đã tăng lên và do đó, tỷ suất lợi nhuận chuyên từ  $20\%$  xuống  $15\%$ .

b) Tỷ suất lợi nhuận vẫn y nguyên không thay đổi khi  $e = E$ , nghĩa là khi phân số  $\frac{v}{C}$ , dù bẽ ngoài có vẻ thay đổi, nhưng vẫn giữ nguyên giá trị như cũ, nghĩa là khi tử số và mẫu số đều được nhân hoặc chia với cùng một số.  $80_c + 20_v + 20_m$  và  $160_c + 40_v + 40_m$  dĩ nhiên đều có cùng một tỷ suất lợi nhuận là  $20\%$ , vì  $m'$  vẫn là  $= 100\%$ , và vì  $\frac{v}{C} = \frac{20}{100} = \frac{40}{200}$ , trong cả hai ví dụ, đều có cùng một trị số.

c) Tỷ suất lợi nhuận tăng lên, khi  $e$  lớn hơn  $E$ , nghĩa là khi tu bản khả biến tăng lên theo một tỷ lệ mạnh hơn toàn bộ tu bản. Nếu  $80_c + 20_v + 20_m$  chuyên hóa thành  $120_c + 40_v + 40_m$  thì tỷ suất lợi nhuận

sẽ chuyển từ 20% lên thành 25% vì  $m'$  không thay đổi, còn  $\frac{v}{C} = \frac{20}{100}$  tăng lên thành  $\frac{40}{160}$ , tức là chuyển từ  $\frac{1}{5}$  lên thành  $\frac{1}{4}$ .

Trong trường hợp  $v$  và  $C$  thay đổi cùng chiều, thì chúng ta có thể cất nghĩa sự thay đổi về lượng đó bằng cách giả dụ rằng đến một mức độ nào đó, cả hai đều thay đổi theo cùng một tỷ lệ, thành ra đến mức đó,  $\frac{v}{C}$  vẫn không thay đổi. Ngoài mức đó, thì một trong hai nhân tố này sẽ thay đổi và như vậy, trường hợp phúc tạp này lại trở thành một trong những trường hợp giàn đơn hơn đã nói trên kia.

Ví dụ, nếu  $80_c + 20_v + 20_m$  chuyển hóa thành  $100_c + 30_v + 30_m$ , thì trong quá trình biến đổi này, tỷ số giữa  $v$  và  $c$ , và do đó tỷ số giữa  $v$  và  $C$ , sẽ không thay đổi cho đến khi chúng ta có  $100_c + 25_v + 25_m$ ; vậy cho đến khi đó, tỷ suất lợi nhuận cũng vẫn y nguyên không thay đổi. Như vậy, bây giờ chúng ta có thể lấy  $100_c + 25_v + 25_m$  làm điểm xuất phát; chúng ta thấy rằng  $v$  đã tăng thêm 5, chuyển thành 30, và do đó,  $C$  đã chuyển từ 125 lên thành 130, và như vậy là chúng ta đúng trước trường hợp thứ hai, trường hợp biến đổi giàn đơn của  $v$  và biến đổi của  $C$ , do điều đó gây ra. Tỷ suất lợi nhuận lúc đầu là 20%, do cộng thêm 5 $v$  khi tỷ suất giá trị thặng dư không thay đổi, mà đã lên đến  $23\frac{1}{13}\%$ .

Chúng ta cũng có thể lại quy thành một trường hợp giàn đơn hơn, ngay cả khi lượng của  $v$  và  $C$  thay đổi ngược chiều nhau. Nếu chúng ta vẫn xuất phát từ ví dụ  $80_c + 20_v + 20_m$  và cố chuyển sang hình thức

$110_c + 10_v + 10_m$  chẳng hạn; nếu nó chuyển hóa thành  $40_c + 10_v + 10_m$ , tỷ suất lợi nhuận sẽ giống hệt như tỷ suất ban đầu, tức là 20%. Thêm  $70_c$  vào hình thức trung gian ấy, tỷ suất lợi nhuận sẽ sụt xuống thành  $8\frac{1}{2}\%$ . Vậy một lần nữa, chúng ta đã lại quy trường hợp này thành trường hợp trong đó chỉ có một nhân tố là biến đổi, ở đây tức là  $c$ .

Như vậy, sự thay đổi đồng thời của  $v$ ,  $c$  và  $C$  không đem lại một quan điểm mới nào khác, và phân tích đến cùng thì bao giờ nó cũng dẫn đến trường hợp trong đó chỉ có một nhân tố là biến đổi thôi.

Ngay cả trường hợp duy nhất còn lại trên thực tế cũng đã được nghiên cứu đến, tức là trường hợp trong đó  $v$  và  $C$  vẫn giữ nguyên con số như cũ, nhưng lại có sự thay đổi về giá trị của các yếu tố vật chất của chúng, trường hợp trong đó  $v$  biểu hiện một sự thay đổi trong số lượng lao động được vận dụng và  $c$  biểu hiện một sự thay đổi trong số lượng tư liệu sản xuất được vận dụng.

Trong  $80c + 20v + 20m$ , lúc đầu  $20v$  đại biểu cho tiền công của 20 công nhân lao động 10 giờ một ngày. Giá thuê tiền công của mỗi người chuyển từ 1 đến  $1\frac{1}{4}$ . Bây giờ  $20v$  chỉ dùng để trả công cho 16 công nhân chứ không phải 20 công nhân nữa. Nhưng nếu 20 công nhân sản xuất trong 200 giờ được một giá trị là 40, thì 16 công nhân, mỗi ngày lao động 10 giờ, tức là 160 giờ tất cả, sẽ chỉ sản xuất được một giá trị là 32. Sau khi khấu trừ  $20v$  về tiền công, thì chỉ còn lại 12 là giá trị thặng dư. Tỷ suất giá trị thặng dư sẽ sụt từ 100% xuống 60%. Nhưng vì theo giả thiết, tỷ suất giá trị thặng dư phải y nguyên, nên ngày lao động tất phải kéo dài ra  $\frac{1}{4}$  và chuyển từ 10 giờ thành  $12\frac{1}{2}$  giờ; nếu

20 công nhân, mỗi ngày lao động 10 giờ = 200 giờ lao động, sản xuất được một giá trị là 40, thì 16 công nhân, mỗi ngày lao động  $12\frac{1}{2}$  giờ, = 200 giờ tất cả, cũng sẽ sản xuất được một giá trị như thế: số tu bản  $80c + 20v$ , sẽ sản xuất, cũng như trước, một giá trị thặng dư là 20.

Ngược lại, nếu tiền công hạ xuống đến mức là  $20v$ , có thể dùng để trả công được cho 30 công nhân, thì  $m'$  chỉ có thể đúng nguyên không thay đổi với điều kiện là phải rút ngắn ngày lao động từ 10 giờ xuống  $6\frac{2}{3}$  giờ;  $10 \times 20 = 6\frac{2}{3} \times 30 = 200$  giờ lao động.

Trong chừng mực nào mà trên cơ sở những giá thiết trái ngược nhau ấy, giá trị của  $c$ , biểu hiện bằng tiền, có thể vẫn y nguyên như cũ, nhưng lại đại biểu cho một số lượng tư liệu sản xuất đã thay đổi thích hợp với sự thay đổi của các điều kiện, — điều đó về cản bán đã được nghiên cứu ở trên. Trường hợp này, dưới hình thái thuần túy của nó, chỉ có thể diễn ra như là một trường hợp hoàn toàn ngoại lệ mà thôi.

Còn sự thay đổi giá trị của những yếu tố của  $c$ , — sự thay đổi làm cho khối lượng của riêng từng yếu tố đó tăng lên hay giảm xuống, nhưng không làm thay đổi tổng số giá trị của chúng, tức là  $c$ , — nếu nó không làm cho lượng của  $v$  thay đổi, thì không ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận, lẫn tỷ suất giá trị thặng dư.

Như vậy, chúng ta đã nghiên cứu hết tất cả những trường hợp thay đổi có thể có được của  $v$ ,  $c$  và  $C$  trong phương trình của chúng ta. Chúng ta đã thấy rằng với một tỷ suất giá trị thặng dư không thay đổi, tỷ

suất lợi nhuận có thể giảm xuống, giữ y nguyên hay tăng lên, vì chỉ cần một sự thay đổi nhỏ nhất trong tỷ lệ giữa  $v$  và  $c$ , và do đó giữa  $v$  và  $C$ , là cũng đủ làm cho tỷ suất lợi nhuận thay đổi.

Ngoài ra, người ta lại thấy rằng, sự biến đổi của  $v$  bao giờ cũng có một giới hạn, mà vượt quá giới hạn này thì xét về mặt kinh tế,  $m'$  không thể không thay đổi. Vì mọi sự thay đổi một chiều của  $c$  đều phải dẫn tới một giới hạn mà nếu vượt quá thi  $v$  cũng không thể cứ tiếp tục đúng nguyên không thay đổi nữa, cho nên đổi với mọi sự thay đổi có thể có của  $\frac{v}{C}$  cũng thế, rõ ràng là có những giới hạn mà nếu vượt quá thì  $m'$  cũng buộc phải trở thành có thể thay đổi được. Sự tác động qua lại đó của các biến số khác nhau trong phương trình của chúng ta sẽ còn biểu hiện ra rõ ràng hơn nữa khi ta nghiên cứu những sự biến đổi của  $m'$ , việc mà giờ đây chúng ta sắp sửa làm.

## II. $m'$ thay đổi

Nếu chúng ta biến phương trình:

$$p' = m' \frac{v}{C}$$

thành phương trình sau đây:

$$p'_1 = m'_1 \frac{v_1}{C_1},$$

trong đó,  $p'_1$ ,  $m'_1$ ,  $v_1$  và  $C_1$  chỉ những trị số đã thay đổi của  $p'$ ,  $m'$ ,  $v$  và  $C$ , thì từ đó chúng ta sẽ có được một công

thúc chung của các tỷ suất lợi nhuận cho những tỷ suất giá trị thặng dư khác nhau, dù  $\frac{v}{C}$  vẫn đúng nguyên hay thay đổi. Như vậy chúng ta có :

$$p' : p_1 = m' \cdot \frac{v}{C} : m'_1 \cdot \frac{v_1}{C_1}.$$

do đó :

$$p'_1 = \frac{m'_1}{m'} \times \frac{v_1}{v} \times \frac{C}{C_1} \times p'.$$

1.  $m'$  thay đổi,  $\frac{v}{C}$  đúng nguyên

Trong trường hợp này, chúng ta có các phương trình :

$$p' = m' \cdot \frac{v}{C}; p'_1 = m'_1 \cdot \frac{v}{C},$$

trong những phương trình đó,  $\frac{v}{C}$  có cùng một lượng.

Do đó, ta có tỷ lệ :

$$p' : p'_1 = m' : m'_1.$$

Các tỷ suất lợi nhuận của hai tư bản có cấu thành như nhau tỷ lệ với nhau như các tỷ suất giá trị thặng dư của chúng. Vì trong phân số  $\frac{v}{C}$ , cái quan trọng không phải là những lượng tuyệt đối của  $v$  và của  $C$ , mà chỉ là tỷ lệ của chúng, nên quy luật đó có giá trị đối với tất cả những tư bản có cấu thành giống nhau, chẳng kẽ là lượng tuyệt đối của chúng như thế nào.

$80_c + 20_v + 20_m; C = 100, m' = 100\%, p' = 20\%$   
 $160_c + 40_v + 20_m; C = 200, m' = 50\%, p' = 10\%$

$$100\% : 50\% = 20\% : 10\%.$$

Nếu cả trong hai trường hợp, lượng tuyệt đối của  $v$  và  $C$  đều như nhau, thì tỷ số giữa các tỷ suất lợi nhuận; ngoài ra, cũng sẽ bằng tỷ số giữa các khối lượng giá trị thặng dư:

$$p' : p'_1 = m' v : m'_1 v = m : m_1$$

Ví dụ:

$$80_c + 20_v + 20_m ; m' = 100\%, \quad p' = 20\%$$

$$80_c + 20_v + 10_m ; m' = 50\%, \quad p' = 10\%$$

$$20\% : 10\% = 100 \times 20 : 50 \times 20 = 20_m : 10_m.$$

Giờ đây, rõ ràng là đối với những tư bản có cấu thành như nhau — về mặt giá trị tuyệt đối hay về mặt tỷ số phần trăm, — thì tỷ suất giá trị thặng dư chỉ có thể khác nhau trong trường hợp tiền công, hay độ dài của ngày lao động, hay cường độ lao động khác nhau. Trong ba trường hợp dưới đây:

$$\text{I. } 80_c + 20_v + 10_m ; m' = 50\%, \quad p' = 10\%$$

$$\text{II. } 80_c + 20_v + 20_m ; m' = 100\%, \quad p' = 20\%$$

$$\text{III. } 80_c + 20_v + 40_m ; m' = 200\%, \quad p' = 40\%,$$

toàn bộ giá trị mới tạo ra trong I là 30 ( $20_v + 10m$ ), trong II là 40, trong III là 60. Điều đó có thể xảy ra theo ba cách khác nhau.

**Thứ nhất**, nếu tiền công khác nhau, do đó, nếu  $20_v$  trong mỗi trường hợp biểu hiện một số lượng công nhân khác nhau. Giá dụ ở I có 15 công nhân, làm việc 10 giờ, với tiền công là  $1\frac{1}{2}$  l. xt., và sản xuất được một giá trị là 30 l. xt., trong đó 20 bù lại tiền công và 10 còn lại là giá trị thặng dư. Nếu tiền công sụt xuống còn 1 l. xt., người ta có thể muốn 20 công nhân làm việc trong 10 giờ, và như vậy họ sẽ sản xuất được một giá trị là 40 l. xt.,

trong đó 20 l. xt. cho tiền công và 20 l. xt. giá trị thặng dư. Nếu tiền công lại sụt xuống còn  $\frac{2}{3}$  l. xt., thì có thể thuê 30 công nhân làm việc 10 giờ; và họ sẽ sản xuất được một giá trị là 60 l. xt., sau khi đã trừ đi 20 l. xt. tiền công, thì còn lại 40 l. xt. là giá trị thặng dư.

Trường hợp này, — trường hợp mà cấu thành tư bản tinh theo phần trăm không thay đổi, ngày lao động và cường độ lao động đều không thay đổi, và sự thay đổi của tỷ suất giá trị thặng dư là do sự thay đổi của tiền công gây nên, — là trường hợp độc nhất chúng minh được cho luận điểm của Rì-các-đô :

« Profits would be high or low, exactly in proportion as wages would be low or high »\* (« Principles of Political Economy etc. », ch. I, sect. III, p. 18 trong « Works of D. Ricardo », ed. by Mac Culloch, 1852).

Hoặc là, *thứ hai*, nếu cường độ lao động khác nhau. Khi đó, 20 công nhân chẳng hạn, với những tu liệu sản xuất như cũ, với 10 giờ lao động hàng ngày, sẽ sản xuất ra trong ví dụ I được 30 đơn vị hàng hóa nào đó, trong ví dụ II được 40 đơn vị, trong ví dụ III được 60 đơn vị, và mỗi đơn vị đó, ngoài giá trị của những tu liệu sản xuất đã tiêu dùng để sản xuất ra nó, còn đại biểu cho một giá trị mới là 1 l. xt.. Vì mỗi lần 20 đơn vị = 20 l. xt. bù lại tiền công, nên sẽ còn lại cho giá trị thặng dư ở ví dụ I là 10 đơn vị = 10 l. xt., ở ví dụ II là 20 đơn vị = 20 l. xt., ở ví dụ III là 40 đơn vị = 40 l. xt..

Hoặc nữa, *thứ ba*, là ngày lao động dài ngắn khác nhau. Nếu 20 công nhân lao động với một cường độ như nhau,

\* « Lợi nhuận sẽ cao hay thấp đúng theo tiền công thấp hay cao ».

chín giờ mỗi ngày trong ví dụ I, mười hai giờ trong ví dụ II và mươi tám giờ trong ví dụ III, thì tổng sản phẩm của họ là  $30 : 40 : 60$  sẽ tỷ lệ với nhau như  $9 : 12 : 18$ , và vì tiền công luôn luôn bằng 20, nên vẫn sẽ còn lại cho giá trị thặng dư theo thứ tự là 10, 20 và 40.

Vậy, sự tăng lên hay giảm xuống của tiền công ảnh hưởng ngược chiều, còn sự tăng lên hay giảm xuống của cường độ lao động và sự kéo dài hay rút ngắn ngày lao động ảnh hưởng cùng chiều tới mức tỷ suất giá trị thặng dư và do đó, — nếu  $\frac{v}{C}$  không thay đổi, — tới tỷ suất lợi nhuận.

## 2. $m'$ và $v$ thay đổi, $C$ đứng nguyên

Trong trường hợp này, tỷ lệ dưới đây được áp dụng:

$$p' : p'_1 = m' \cdot \frac{v}{C} : m'_1 \cdot \frac{v_1}{C} = m'v : m'_1 v_1 = m : m_1.$$

Các tỷ suất lợi nhuận tỷ lệ với nhau như các khối lượng giá trị thặng dư tương ứng.

Tỷ suất giá trị thặng dư thay đổi khi tư bản khả biến không thay đổi có nghĩa là lượng và sự phân phõi giá trị mới sản xuất ra thay đổi.  $v$  và  $m'$  thay đổi cùng một lúc bao giờ cũng có nghĩa là sự phân phõi giá trị mới sản xuất ra đã thay đổi khác đi, nhưng không phải bao giờ cũng có nghĩa là lượng của giá trị mới sản xuất ra thay đổi. Có thể có ba trường hợp:

a)  $v$  và  $m'$  biến đổi ngược chiều nhau, nhưng theo một lượng giống nhau, ví dụ:

$$80_c + 20_v + 10m; m' = 50\%, p' = 10\%.$$

$$90_c + 10_v + 20m; m' = 200\%, p' = 20\%.$$

Trong cả hai trường hợp, giá trị mới sản xuất ra đều giống nhau, do đó lượng lao động cung cấp được cũng giống nhau:

$$20_v + 10_m = 10_v + 20_m = 30.$$

Chỉ có sự khác nhau là trong trường hợp thứ nhất, người ta trả tiền công là 20 và còn lại 10 là giá trị thặng dư, còn trong trường hợp thứ hai, tiền công chỉ là 10, do đó giá trị thặng dư tăng lên thành 20. Đó là trường hợp duy nhất trong đó  $v$  và  $m'$  thay đổi cùng một lúc, nhưng số công nhân, cường độ lao động và độ dài của ngày lao động vẫn không thay đổi.

b)  $m'$  và  $v$  vẫn thay đổi ngược chiều nhau như trước, nhưng không phải theo một lượng giống nhau nữa. Hoặc  $v$ , hoặc  $m'$  thay đổi theo một lượng lớn hơn.

$$\text{I. } 80_c + 20_v + 20_m; m' = 100\%, p' = 20\%$$

$$\text{II. } 72_c + 28_v + 20_m; m' = 71\frac{3}{7}\%, p' = 20\%$$

$$\text{III. } 84_c + 16_v + 20_m; m' = 125\%, p' = 20\%.$$

Trong I, giá trị mới sản xuất ra là 40 đã được trả bằng  $20_v$ ; trong II, giá trị mới sản xuất ra là 48 đã được trả bằng  $28_v$ , và trong III, giá trị mới sản xuất ra là 36 đã được trả bằng  $16_v$ . Giá trị mới sản xuất ra cũng như tiền công đều thay đổi; nhưng sự thay đổi của giá trị mới sản xuất ra có nghĩa là sự thay đổi của lượng lao động cung cấp được, tức là sự thay đổi hoặc của số lượng công nhân, hoặc của thời gian lao động hay của cường độ lao động, hoặc cùng một lúc của nhiều nhân tố trong ba nhân tố đó.

c)  $m'$  và  $v$  thay đổi cùng chiều. Trong trường hợp ấy sự thay đổi này tăng cường tác dụng của sự thay đổi kia.

$$90_c + 10_v + 10_m; m' = 100\%, p' = 10\%$$

$$80_c + 20_v + 30_m; m' = 150\%, p' = 30\%$$

$$92_c + 8_v + 6_m; m' = 75\%, p' = 6\%.$$

Ở đây cũng thế, trong cả ba trường hợp, giá trị mới sản xuất ra đều khác nhau: 20, 50 và 14; và sự khác nhau đó trong lượng lao động của mỗi trường hợp tương ứng, lại quy thành sự khác nhau trong số lượng công nhân, thời gian hay cường độ lao động, hoặc thành sự khác nhau của hai nhân tố trong những nhân tố đó, hoặc của tất cả bốn nhân tố.

### 3. $m'$ , $v$ và $C$ thay đổi

Trường hợp này không có mặt nào mới và được giải quyết theo công thức chung đã nêu ra ở mục II, khi  $m'$  thay đổi.

Như vậy, ảnh hưởng của sự thay đổi lượng tỷ suất giá trị thặng dư đối với tỷ suất lợi nhuận cho phép có những trường hợp sau đây:

1.  $p'$  tăng lên hay giảm xuống theo cùng một tỷ lệ với  $m'$ , nếu  $\frac{v}{C}$  vẫn đúng nguyên.

$$80_c + 20_v + 20_m; m' = 100\%, p' = 20\%$$

$$80_c + 20_v + 10_m; m' = 50\%, p' = 10\%$$

$$100\% : 50\% = 20\% : 10\%.$$

2.  $p'$  tăng hay giảm theo một tỷ lệ lớn hơn so với  $m'$ , nếu  $\frac{v}{C}$  thay đổi cùng chiều với  $m'$ , nghĩa là tăng lên hay giảm xuống khi  $m'$  tăng lên hay giảm xuống.

$$80_c + 20_v + 10_m; m' = 50\%, p' = 10\%$$

$$70_c + 30_v + 20_m; m' = 66\frac{2}{3}\%, p' = 20\%$$

$$50\% : 66\frac{2}{3}\% < 10\% : 20\%.$$

3.  $p'$  tăng lên hay giảm xuống theo một tỷ lệ nhỏ hơn so với  $m'$ , nếu  $\frac{v}{C}$  thay đổi ngược chiều với  $m'$ , nhưng theo một tỷ lệ nhỏ hơn so với  $m'$ :

$$80_c + 20_v + 10_m; m' = 50\%, p' = 10\%$$

$$90_c + 10_v + 15_m; m' = 150\%, p' = 15\%$$

$$50\% : 150\% > 10\% : 15\%$$

4.  $p'$  tăng lên, mặc dù  $m'$  hạ xuống, hoặc  $p'$  hạ xuống mặc dù  $m'$  tăng lên, nếu  $\frac{v}{C}$  thay đổi ngược chiều với  $m'$  và theo một tỷ lệ lớn hơn so với  $m'$ :

$$80_c + 20_v + 20_m; m' = 100\%, p' = 20\%$$

$$90_c + 10_v + 15_m; m' = 150\%, p' = 15\%,$$

$m'$  đã chuyển từ 100% lên 150%,  $p'$  đã sụt từ 20% xuống 15%.

5. Cuối cùng,  $p'$  vẫn đúng nguyên không thay đổi, mặc dù  $m'$  tăng lên hay giảm xuống, nếu  $\frac{v}{C}$  thay đổi theo hướng ngược chiều với sự thay đổi của  $m'$ , nhưng thay đổi lượng của mình theo đúng một tỷ lệ như  $m'$ .

Chỉ trường hợp này là phải bàn thêm một chút. Trên đây, khi nghiên cứu những sự biến đổi của  $\frac{v}{C}$ , chúng ta đã thấy rằng cũng một tỷ suất giá trị thặng dư ấy có thể biến hiện ra thành rất nhiều tỷ suất lợi nhuận hết sức khác nhau, thì ở đây, chúng ta cũng thấy rằng làm cơ sở cho cùng một tỷ suất lợi nhuận có thể có nhiều tỷ suất giá trị thặng dư rất khác nhau. Nhưng trong khi mà trong trường hợp  $m'$  không thay đổi, bất cứ sự thay đổi nào trong tỷ lệ giữa  $v$  và  $c$  cũng đều gây nên một sự khác nhau về tỷ suất lợi nhuận, thì ở đây, trong trường hợp  $m'$  thay đổi về lượng, muốn cho tỷ suất lợi nhuận vẫn như cũ, cần phải có một sự thay đổi ngược lại tương ứng đúng như thế về lượng của  $\frac{v}{C}$ . Đối với cùng một tư bản hay đối với hai tư bản trong cùng một nước, điều này chỉ xảy ra trong những trường hợp rất hân hữu. Ta hãy lấy một tư bản làm ví dụ :

$80c + 20v + 20m ; C = 100, m' = 100\%, p' = 20\%$  và giả định rằng tiền công sụt xuống đến mức mà giờ đây người ta có thể dùng  $16v$  cũng thuê được một số công nhân trước đây phải dùng đến  $20v$  mới thuê được. Trong trường hợp đó, nếu tất cả mọi điều kiện khác vẫn y nguyên không thay đổi, thì  $4v$  được giải phóng và chúng ta sẽ có :

$$80c + 16v + 24m ; C = 96, m' = 150\%, p' = 25\%.$$

Giờ đây muốn cho  $p' = 20\%$  như trước thì tổng tư bản phải tăng lên thành 120, và như vậy tư bản bắt biến phải tăng lên thành 104 :

$$104c + 16v + 24m ; C = 120, m' = 150\%, p' = 20\%.$$

Điều đó chỉ có thể diễn ra nếu song song với sự giảm sút tiền công, lại có một sự thay đổi trong năng suất lao động, đổi hỏi phải có một sự thay đổi nhu thế trong cấu thành của tư bản; hoặc nữa là, nếu giá trị bằng tiền của tư bản bất biến tăng từ 80 lên thành 104; tóm lại, nếu có một sự trùng hợp ngẫu nhiên của nhiều điều kiện khác mà họa hoàn lâm ta mới thấy. Trong thực tế, một sự thay đổi của  $m'$  mà lại không đồng thời làm cho  $v$  và do đó, làm cho  $\frac{v}{C}$  thay đổi, chỉ có thể có được trong những điều kiện hoàn toàn xác định, cụ thể là trong những ngành công nghiệp mà ở đó người ta chỉ dùng tư bản cố định và lao động, còn đối tượng lao động là do thiên nhiên cung cấp.

Nhưng, nếu so sánh các tỷ suất lợi nhuận của hai nước, thì không như thế. Ở đây, cũng một tỷ suất lợi nhuận như nhau thực tế phần lớn lại biểu hiện những tỷ suất giá trị thặng dư khác nhau.

Từ tất cả năm trường hợp đã nghiên cứu trên đây, ta có thể rút ra kết luận này: một tỷ suất lợi nhuận tăng lên có thể đi đôi với một tỷ suất giá trị thặng dư giảm xuống hoặc tăng lên; một tỷ suất lợi nhuận giảm xuống có thể đi đôi với một tỷ suất giá trị thặng dư tăng lên hoặc giảm xuống; một tỷ suất lợi nhuận không thay đổi có thể đi đôi với một tỷ suất giá trị thặng dư tăng lên hoặc giảm xuống. Chúng ta đã thấy ở trường hợp I rằng, một tỷ suất lợi nhuận tăng lên, giảm xuống hay đúng nguyên ở mức cũ, cũng có thể đi đôi với một tỷ suất giá trị thặng dư không thay đổi.

Vậy, tỷ suất lợi nhuận do hai nhân tố chủ yếu quyết định: tỷ suất giá trị thặng dư và cấu thành giá trị của tư bản. Có thể tóm tắt như sau ánh hưởng của hai nhân tố đó, hơn nữa ta có thể biểu hiện cấu thành của tư bản dưới hình thức phần trăm, vì ở đây, dù sự thay đổi là do bộ phận này hay do bộ phận khác của tư bản gây ra, thì cũng không quan hệ gì cả.

Các tỷ suất lợi nhuận của hai tư bản, hay của một tư bản trong hai trạng thái kế tiếp khác nhau

*đều bằng nhau:*

1. khi các tư bản có cấu thành tĩnh theo phần trăm bằng nhau và tỷ suất giá trị thặng dư bằng nhau;

2. khi các tư bản có cấu thành tĩnh theo phần trăm khác nhau và có tỷ suất giá trị thặng dư khác nhau, nếu các tích số của những tỷ suất giá trị thặng dư với những bộ phận khá biến của tư bản biểu hiện bằng phần trăm (tích số của  $m'$  với  $v$ ) là bằng nhau, nghĩa là nếu các *khối lượng* giá trị thặng dư tĩnh theo phần trăm của tổng tư bản đều bằng nhau ( $m = m'v$ ) nói một cách khác, nếu trong hai trường hợp đó, thừa số  $m'$  và  $v$  tỷ lệ nghịch với nhau.

*Các tỷ suất đó không bằng nhau:*

1. khi cấu thành của các tư bản tĩnh theo phần trăm bằng nhau, nếu các tỷ suất giá trị thặng dư chênh lệch nhau; trong trường hợp này, tỷ số giữa các tỷ suất lợi nhuận đó bằng tỷ số giữa các tỷ suất giá trị thặng dư;

2. khi tỷ suất giá trị thặng dư bằng nhau và cấu thành biểu hiện bằng phần trăm khác nhau; trong trường

hợp này, — tỷ số giữa chúng với nhau bằng tỷ số giữa các yếu tố khả biến của các tư bản.

3. khi tỷ suất giá trị thặng dư không ngang nhau và cấu thành tinh theo phần trăm không ngang nhau ; trong trường hợp này, tỷ số giữa chúng với nhau bằng tỷ số giữa các tích số  $m'v$ , nghĩa là bằng tỷ số giữa các khối lượng giá trị thặng dư tính theo phần trăm trên tổng tư bản<sup>10)</sup>.

---

<sup>10)</sup> Ngoài ra, trong bản thảo còn có những con tính rất tí mì về hiệu số giữa tỷ suất giá trị thặng dư và tỷ suất lợi nhuận ( $m' - p'$ ) ; hiệu số này có những đặc điểm nhiều bình thường và rất đáng chú ý, và sự vận động của hiệu số đó chỉ rõ những trường hợp trong đó hai tỷ suất tách xa nhau hoặc xích lại gần nhau. Những sự vận động đó có thể miêu tả bằng những đường biểu diễn. Tôi không đưa những tài liệu đó vào đây, vì những tài liệu đó không quan trọng lắm đối với mục đích trực tiếp của quyển sách này. Ở đây chỉ cần lưu ý những độc giả nào muốn nghiên cứu vấn đề đó sâu hơn. — Ph. A.

## CHƯƠNG IV

### **ANH HƯỞNG CỦA SỰ CHU CHUYỀN ĐỐI VỚI TỶ SUẤT LỢI NHUẬN**

{Trong quyển II, chúng tôi đã nghiên cứu ảnh hưởng của chu chuylene đối với sự sản xuất ra giá trị thặng dư, tức là sản xuất ra lợi nhuận. Có thể tóm tắt ảnh hưởng đó lại như thế này: chu chuylene đòi hỏi một khoảng thời gian nhất định, nên không thể sử dụng cùng một lúc tất cả tu bản vào sản xuất; do đó, một bộ phận tu bản thường xuyên phải nằm rỗi, hoặc là dưới hình thức tu bản - tiền tệ, dự trữ nguyên liệu, tu bản - hàng hóa đã chế tạo nhưng chưa bán, hoặc là dưới hình thức những món nợ chưa đến kỳ hạn đòi về; tu bản đang hoạt động trong sản xuất tích cực, tức là trong việc tạo ra và chiếm hữu giá trị thặng dư, thì luôn luôn bị giảm mất phần đó, và giá trị thặng dư được sản xuất ra và bị chiếm đoạt, cũng luôn luôn bị thu hẹp lại theo cùng một tỷ lệ như thế. Thời gian chu chuylene càng ngắn, thì bộ phận tu bản nằm rỗi đó, so với toàn bộ tu bản, lại càng nhỏ; và do đó, nếu mọi điều kiện khác vẫn y nguyên như cũ thì giá trị thặng dư thu được cũng lại càng lớn.

Trong quyển II, chúng tôi đã vạch ra một cách tỉ mỉ rằng sự rút ngắn thời gian chu chuylene hay rút ngắn một

trong hai bộ phận của thời gian chu chuyền — thời gian sản xuất và thời gian lưu thông — làm tăng thêm khối lượng giá trị thặng dư sản xuất ra như thế nào<sup>24</sup>. Nhưng vì tỷ suất lợi nhuận chỉ biểu hiện cái tỷ lệ giữa khối lượng giá trị thặng dư được sản xuất ra và tổng tư bản đã dùng để sản xuất ra khối lượng giá trị thặng dư đó, nên rõ ràng là mọi sự rút ngắn như thế sẽ nâng cao tỷ suất lợi nhuận lên. Điều đã giải thích trên kia trong phần thứ hai của quyền II về giá trị thặng dư cũng có thể dùng để giải thích lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận được, cho nên không cần phải lặp lại ở đây nữa. Chúng tôi sẽ chỉ nhấn mạnh vài điểm chủ yếu thôi.

Biện pháp chính để rút ngắn thời gian sản xuất là tăng năng suất lao động, cái mà người ta thường quen gọi là sự tiến bộ của công nghiệp. Nếu điều đó không đồng thời dẫn đến chỗ làm cho toàn bộ tư bản đầu tư tăng lên rất mạnh do việc mua sắm những máy móc đắt tiền, v.v., và do đó không làm hạ tỷ suất lợi nhuận tính theo toàn bộ tư bản, thì tỷ suất đó thế nào cũng phải tăng lên. Và rõ ràng đó chính là trường hợp của nhiều thành tựu mới của ngành luyện kim và ngành công nghiệp hóa chất. Những phương pháp mới tìm ra trong việc chế tạo sắt và thép do Bét-xo-me, Xi-men, Gin-cri-xtô — Tô-mát, v.v. với một sự chi phí tương đối nhỏ, đã rút xuống mức tối thiểu những quá trình quá dài trước đây. Việc dùng nhựa hắc in của than để chế tạo ra chất a-li-da-tin, tức thuốc nhuộm để màu thiến thảo, đã khiến cho người ta bấy giờ có thể bằng cách sử dụng những thiết bị công nghiệp trước đây vẫn dùng cho những chất thuốc nhuộm khác rất từ trong nhựa hắc in ra — chỉ trong mấy tuần lễ đạt một kết quả mà trước đây phải mất hàng mấy năm mới

có được; trước đây, phải mất một năm cho cây thiến thảo mọc, và sau đó, phải đẽ mẩy năm cho rễ nó già rồi mới đem dùng vào ngành nhuộm được.

Biện pháp chính để rút ngắn thời gian lưu thông là cải tiến các phương tiện giao thông. Và yết điểm này thì năm mươi năm gần đây đã hoàn thành một cuộc cách mạng mà người ta chỉ có thể đem so sánh với cuộc cách mạng công nghiệp trong nửa sau của thế kỷ vừa qua mà thôi. Trên bộ, đường sắt đã đẩy lùi đường rải đá xuống hàng thứ yếu; dưới biển, giao thông đều đặn và nhanh chóng bằng tàu thủy đã thay thế những chiếc thuyền buồm chậm chạp và không đều đặn, và dây điện báo đã chặng khắp hết trái đất. Chỉ có kênh Xuy-ê mới thật sự mở đường sang Đông Á và châu Úc cho ngành giao thông bằng đường biển. Thời gian lưu thông cho những hàng hóa gửi sang Đông Á, năm 1847, ít nhất là mất 12 tháng (xem quyển II, tr. 235<sup>25</sup>) bây giờ có thể rút xuống chỉ còn vào khoảng mười hai tuần. Do cuộc cách mạng đó trong các phương tiện giao thông mà hai trung tâm lớn của những cuộc khủng hoảng năm 1825 và năm 1857, tức là Mỹ và An-đô, đã dịch lại gần các nước công nghiệp châu Âu được từ 70% đến 90%, và do đó làm cho những cuộc khủng hoảng mất một phần lớn khả năng phá hoại của chúng. Thời gian chu chuyền của toàn bộ thương mại thế giới cũng đã rút ngắn được chừng ấy, và hiệu lực hoạt động của tư bản sử dụng trong nền thương mại đó đã tăng hơn gấp đôi hoặc gấp ba. Cố nhiên sự kiện đó không phải không có ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận.

Muốn trình bày ảnh hưởng của chu chuyền của tổng tư bản đối với tỷ suất lợi nhuận dưới hình thái thuần túy, chúng ta phải giả du rằng tất cả những điều Kiijo

khác của hai tư bản đang so sánh đều giống nhau. Do đó, ngoài tỷ suất giá trị thặng dư và ngày lao động ra, cụ thể chúng ta cũng giả định rằng cấu thành tinh theo phần trăm của hai tư bản cũng giống như nhau. Hãy lấy thí dụ một tư bản  $A$  mà cấu thành là  $80_c + 20_v = 100_C$ , mỗi năm chỉ chuyen hai vòng với một tỷ suất giá trị thặng dư là 100%. Trong trường hợp đó, sản phẩm hàng năm sẽ là :

$160_c + 40_v + 40_m$ . Nhưng muốn xác định tỷ suất lợi nhuận, chúng ta không đem so số  $40_m$  đó với cái giá trị - tư bản đã chuyen là 200, mà đem so với giá trị của tư bản ứng trước là 100, và như vậy chúng ta có  $p' = 40\%$ .

Hãy so sánh tư bản trên với tư bản  $B = 160_c + 40_v = 200_C$  có cùng một tỷ suất giá trị thặng dư là 100%, nhưng mỗi năm chỉ chuyen một vòng. Giống như trên, sản phẩm hàng năm sẽ là :

$160_c + 40_v + 40_m$ . Nhưng lần này phải đem so  $40_m$  với tư bản ứng ra 200, thành thứ tỷ suất lợi nhuận chỉ là 20%, tức là chỉ bằng một nửa tỷ suất của  $A$ .

Kết quả là : với những tư bản có cùng một cấu thành tinh theo phần trăm như nhau, có một tỷ suất giá trị thặng dư và ngày lao động giống nhau, thì các tỷ suất lợi nhuận của hai tư bản đều tỷ lệ nghịch với thời gian chuyen của chúng. Nếu trong hai trường hợp đã so sánh, hoặc cấu thành, hoặc tỷ suất giá trị thặng dư, hoặc ngày lao động, hay tiền công không giống nhau, thì nhất định những sự khác nhau đó sẽ gây ra những sự khác nhau nữa trong tỷ suất lợi nhuận ; nhưng vì những sự khác nhau ấy không liên quan đến chuyen,

cho nên ở đây chúng ta cũng không cần quan tâm đến; và lại, chúng ta cũng đã nghiên cứu những cái đó ở chương III rồi.

Ảnh hưởng trực tiếp của sự rút ngắn thời gian chu chuyền đối với việc sản xuất ra giá trị thặng dư, do đó, đối với việc sản xuất ra lợi nhuận, là ở chỗ nhờ sự rút ngắn đó mà tăng thêm hiệu lực của bộ phận khả biến của tư bản. Về vấn đề này, xin tham khảo quyển II, chương XVI: «Chu chuyền của tư bản khả biến». Ở đó, chúng ta đã thấy rằng một tư bản khả biến là 500, mỗi năm chu chuyền 10 vòng, thì trong thời gian đó, cũng chiếm hữu giá trị thặng dư bằng một tư bản khả biến là 5.000, với tỷ suất giá trị thặng dư và tiền công như thế, nhưng chỉ chu chuyền mỗi năm có một vòng.

Hãy lấy một tư bản I gồm 10.000 tư bản cố định mà hao mòn hàng năm là  $10\% = 1.000$ , 500 tư bản bất biến lưu động và 500 tư bản khả biến. Tư bản khả biến chu chuyền mỗi năm mười vòng, với một tỷ suất giá trị thặng dư là 100%. Để cho giản đơn, hãy giả dụ rằng trong tất cả các ví dụ sau đây, tư bản bất biến lưu động chu chuyền với một thời gian giống như tư bản khả biến; trong thực tiễn, trong đa số các trường hợp thường là như vậy. Như thế, sản phẩm của một thời kỳ chu chuyền sẽ là:

$$100_c \text{ (hao mòn)} + 500_c + 500_v + 500_m = 1.600,$$

và tổng sản phẩm hàng năm của mười vòng chu chuyền là:  $1000_c \text{ (hao mòn)} + 5.000_c + 5.000_v + 5.000_m = 16.000$ ,

$$C = 11.000, m = 5.000; p' = \frac{5.000}{11.000} = 45^{5/11}\%.$$

Bây giờ lấy một tư bản II: tư bản cố định 9.000, hao mòn hàng năm của tư bản cố định 1.000, tư bản

bất biến lưu động 1.000, tư bản khả biến 1.000, tỷ suất giá trị thặng dư 100%, chu chuyền của tư bản khả biến mỗi năm 5 vòng. Sản phẩm của mỗi thời kỳ chu chuyền của tư bản khả biến sẽ là :

$$200_c (\text{hao mòn}) + 1.000_c + 1.000_p + 1.000_m = 3.200,$$

và tổng sản phẩm hàng năm của 5 vòng chu chuyền sẽ là :

$$1000_c (\text{hao mòn}) + 5.000_c + 5.000_p + 5.000_m = 16.000,$$

$$C = 11.000, m = 5.000, p' = \frac{5.000}{11.000} = 45\frac{5}{11}\%.$$

Tiếp nữa hãy lấy một tư bản III, trong đó không có tư bản cố định, còn tư bản bất biến lưu động là 6.000 và tư bản khả biến là 5.000. Giả dụ tư bản đó chu chuyền mỗi năm một vòng, tỷ suất giá trị thặng dư là 100%. Như vậy, tổng sản phẩm một năm sẽ là :

$$6.000_c + 5.000_p + 5.000_m = 16.000,$$

$$C = 11.000, m = 5.000, p' = \frac{5.000}{11.000} = 45\frac{5}{11}\%.$$

Vậy trong cả ba trường hợp, chúng ta có cùng một khối lượng giá trị thặng dư hàng năm = 5.000, và vì đồng tư bản trong cả ba trường hợp đều bằng nhau = 11.000, nên chúng ta có cùng một tỷ suất lợi nhuận là  $45\frac{5}{11}\%$ .

Trái lại, nếu trong tư bản I nói trên đây, bộ phận khả biến chỉ chu chuyền có 5 vòng mỗi năm chứ không phải 10 vòng, thì sự việc lại khác. Lúc đó, sản phẩm của một vòng chu chuyền sẽ là :

$$200_c (\text{hao mòn}) + 500_c + 500_p + 500_m = 1.700$$

Hay sản phẩm hàng năm sẽ là :

$$1.000_c (\text{hao mòn}) + 2.500_c + 2.500_v + 2.500_m = 8.500,$$

$$C = 11.000, \quad m = 2.500, \quad p' = \frac{2.500}{11.000} = 22\frac{8}{11}\%.$$

Tỷ suất lợi nhuận đã sụt xuống một nửa, vì thời gian chu chuyền tăng gấp đôi.

Nhu vậy, khối lượng giá trị thặng dư sản xuất ra trong một năm là bằng số lượng giá trị thặng dư sản xuất ra trong một thời kỳ chu chuyền của tu bán khả biến, nhân với số vòng chu chuyền trong năm. Hãy gọi giá trị thặng dư hay lợi nhuận chiếm đoạt được trong một năm là  $M$ , giá trị thặng dư sản xuất ra trong một thời kỳ chu chuyền là  $m$  và số vòng chu chuyền hàng năm của tu bán khả biến là  $n$ , thì chúng ta có  $M = m \cdot n$  và tỷ suất giá trị thặng dư hàng năm  $M' = m' \cdot n$ , như chúng ta đã phân tích ở quyển II, ch. XVI, I<sup>26</sup>.

$$\text{Đi nhiên, công thức tỷ suất lợi nhuận } p' = m' \cdot \frac{v}{C}$$

$= m' \cdot \frac{v}{c+v}$  chỉ đúng trong trường hợp  $v$  của tủ số cũng giống như  $v$  của mẫu số. Trong mẫu số,  $v$  là tất cả cái phần của tổng tu bán đã được sử dụng trung bình làm tu bán khả biến để trả tiền công. Còn  $v$  của tủ số thì trước tiên chỉ được quy định bởi việc nó đã được dùng để sản xuất và chiếm hữu một số lượng giá trị thặng dư nhất định là  $m$ . Tỷ số giữa số lượng giá trị thặng dư này và số  $v$  đó, tức  $\frac{m}{v}$ , là tỷ suất giá trị thặng dư  $m'$ . Chỉ bằng phương pháp đó thì phương trình  $p' = \frac{m}{c+v}$  mới chuyen hóa thành

$p' = m' \frac{v}{c+v}$ . Như vậy,  $v$  của tử số phải bằng  $v$  của mẫu số, nghĩa là bằng toàn bộ phần khả biến của  $C$ . Nói một cách khác, phương trình  $p' = \frac{m}{C}$  chỉ có thể chuyển hóa thành  $p' = m' \frac{v}{c+v}$  mà không sai, nếu  $m$  chỉ giá trị thặng dư được sản xuất ra trong một thời kỳ chu chuyển của tư bản khả biến. Nếu  $m$  chỉ là một phần của giá trị thặng dư đó, thì dấu công thức  $m = m'v$  vẫn luôn luôn đúng, nhưng ở đây  $v$  đó nhỏ hơn  $v$  trong  $C = c + v$ , vì nó nhỏ hơn toàn bộ tư bản khả biến chỉ ra làm tiền công. Nhưng, nếu  $m$  lớn hơn giá trị thặng dư do một vòng chu chuyển của  $v$  đem lại, thì khi đó, một phần của  $v$  đó, hay ngay cả toàn bộ  $v$  đó phải hoạt động hai lần: lúc đầu trong vòng chu chuyển thứ nhất và sau đó trong vòng thứ hai, hoặc trong vòng thứ hai và các vòng tiếp theo; vậy là cái  $v$  đó, sản sinh ra giá trị thặng dư và biểu hiện tổng số những khoản tiền công đã trả, lớn hơn cái  $v$  trong  $c + v$  và con tính như thế là sai.

Muốn cho công thức tỷ suất lợi nhuận hàng năm hoàn toàn đúng, thì chúng ta phải thay tỷ suất giá trị thặng dư giàn đơn bằng tỷ suất giá trị thặng dư hàng năm, nghĩa là thay  $m'$  bằng  $M'$  hay  $m'n$ . Nói một cách khác, chúng ta phải nhân tỷ suất giá trị thặng dư  $m'$ , hay cũng có thể nhân  $v$ , bộ phận tư bản khả biến chưa đựng trong  $C$ , với  $n$ , số vòng chu chuyển trong năm của tư bản khả biến đó, và như vậy chúng ta có:

$$p' = m' n \frac{v}{C}$$

công thức này giúp cho ta tính được tỷ suất lợi nhuận hàng năm.

Nhưng trong một xí nghiệp nhất định, tư bản khả biến là bao nhiêu thì trong rất nhiều trường hợp, ngay bản thân nhà tư bản cũng không biết. Trong chương VIII của quyển II, chúng ta đã thấy, và sau này chúng ta cũng sẽ lại thấy rằng, sự phân biệt duy nhất mà nhà tư bản coi là chủ yếu trong tư bản của hắn, đó là sự phân biệt giữa tư bản cố định và tư bản lưu động. Từ két bạc chứa một phần tư bản lưu động nằm trong tay hắn dưới hình thức tiền — nếu nó không nằm ở ngân hàng — từ két bạc ấy, hắn lấy tiền ra để trả tiền công, và cũng từ két bạc ấy hắn lấy tiền ra để mua nguyên liệu và vật liệu phụ nữa; hai loại chi phí đó, hắn cho cả vào một tài khoản. Ngay cả khi hắn có giữ một tài khoản riêng về những món tiền công đã trả, thì tài khoản đó cuối năm cũng sẽ chỉ rõ những món tiền đã chi ra về việc đó, tức là *v n.* chứ không chỉ rõ lượng của bản thân tư bản khả biến *v.* Muốn có con số này, hắn lại phải tính toán riêng, như trong ví dụ chúng ta sẽ nêu ra dưới đây.

Hãy lấy thí dụ nhà máy sợi bông có 10.000 cọc sợi đã tách quyển I, tr. 209 — 210<sup>27</sup>, và hãy giả thử rằng những con số đã già định cho một tuần lễ của tháng Tư 1871 cũng có giá trị đối với toàn năm. Tư bản cố định đầu tư vào máy móc là 10.000 l. xt.. Tư bản lưu động trước đây không được chỉ rõ là bao nhiêu, bây giờ chúng ta sẽ già định rằng nó là 2.500 l. xt., một số tiền khá lớn, nhưng hợp với cái già thiết mà bao giờ chúng ta cũng phải đặt ra ở đây là không có những hoạt động tín dụng, nghĩa là không có việc sử dụng thường xuyên hay tạm thời tư bản của người khác. Giá trị của sản phẩm hàng tuần gồm 20 l. xt. về hao mòn máy móc, 358 l. xt. ứng ra làm tư bản bất biến lưu động (tiền thuê

nhà 6 l.xt., bông 342 l. xt., than, hoi đốt, dầu mỏ 10 l. xt.), 52 l.xt. tu bán khả biến xuất ra để trả tiền công và 80 l. xt. giá trị thặng dư, tức là :

$$20_c \text{ (hao mòn)} + 358_c + 52_v + 80_m = 510.$$

Vậy tu bán lưu động ứng ra hàng tuần là  $358_c + 52_v = 410$ , và cấu thành của nó tính theo phần trăm =  $87,3_c + 12,7_v$ . Áp dụng vào tổng số tu bán lưu động 2.500 l. xt., chúng ta có 2.182 l. xt. tu bán bắt biến và 318 l. xt. tu bán khả biến. Vì tổng số chi phí về tiền công trong năm là 52 lần 52 l. xt., tức là 2.704 l. xt., nên rõ ràng là tu bán khả biến 318 l. xt. đã chu chuyển được gần  $8\frac{1}{2}$  vòng mỗi năm. Tỷ suất giá trị thặng dư là  $\frac{80}{52} = 153\frac{11}{13}\%$ . Căn cứ theo những số liệu đó, chúng ta tính tỷ suất lợi nhuận bằng cách diễn các con số vào công thức  $p' = m' n - \frac{v}{C}$ ;  $m' = 153\frac{11}{13}\%$ ,  $n = 8\frac{1}{2}$ ,  $v = 318$ ,  $C = 12.500$ ; vậy ta có :

$$p' = 153\frac{11}{13} \times 8\frac{1}{2} \times \frac{318}{12.500} = 33,27\%.$$

Để thử lại, chúng ta dùng công thức giản đơn  $p' = \frac{m}{C}$ .

Tổng số giá trị thặng dư hay lợi nhuận của một năm là  $80 l.xt. \times 52 = 4.160 l.xt.$ . Đem chia với tổng tu bán 12.500 l.xt., số đó cũng cho ta một kết quả gần giống như trên kia, tức là 33,28% : đây là một tỷ suất lợi nhuận cao khác thường, mà người ta chỉ có thể giải thích bằng những điều kiện cực kỳ thuận lợi lúc bấy giờ (giá bông rất hạ, còn giá soi lại rất cao) mà thôi, và trên thực tế, chắc chắn là không thể giữ vững được như thế trong suốt cả năm.

Như chúng ta đã nói, trong công thức  $p' = m \cdot n \cdot \frac{v}{C}$ ,  $m \cdot n$  là cái mà ở quyền II chúng ta đã gọi là tỷ suất giá trị thặng dư hàng năm<sup>28</sup>. Trong trường hợp chúng ta đang nghiên cứu, tỷ suất đó lên đến  $153^{11}/13\% \times 8\%$ , hay tính một cách chính xác là  $1.307^{9}/13\%$ . Vậy nếu có một Bi-đo-man nào đó tỏ vẻ ngạc nhiên trước sự kỳ quái là có một tỷ suất giá trị thặng dư hàng năm 1.000% như trong một ví dụ đã dẫn ra ở quyền II, thi có lẽ người đó sẽ bình tĩnh trở lại khi thấy cái tỷ suất giá trị thặng dư hàng năm cao hơn 1.300% mà chúng tôi dẫn ra đây cho anh ta rõ là lấy ở thực tiễn cụ thể của Man-se-xto. Trong những thời kỳ cực thịnh, — những thời kỳ thực ra đã từ lâu không còn nữa, — thì một tỷ suất như thế tuyệt nhiên không phải là chuyện hiếm có.

Tiên đây xin nói qua rằng: chúng ta có ở đây một ví dụ về cấu thành thực tế của tư bản trong nền đại công nghiệp hiện đại. Toàn bộ tư bản chia thành 12.182 l. xt. tư bản bất biến và 318 l. xt. tư bản khả biến, tổng số là 12.500 l. xt.. Hay, tính theo phần trăm,  $97\frac{1}{2}c + 2\frac{1}{2}v = 100C$ . Chỉ có  $\frac{1}{40}$  của tổng số tư bản là đã được dùng để trả tiền công, nhưng số đó được trả lặp đi lặp lại hơn tám lần trong một năm.

Có nhiên, chỉ có một số ít nhà tư bản là có ý định tính toán công việc kinh doanh của họ như vậy. Vì thế, các tài liệu thống kê đều hầu như hoàn toàn không nói gì đến cái tỷ số giữa bộ phận bất biến và bộ phận khả biến trong toàn bộ tư bản xã hội. Chỉ có thống kê Mỹ là đã đưa ra những cái mà người ta có thể biết được trong những điều kiện hiện nay: tổng số tiền công đã

trả và lợi nhuận đã thực hiện được trong mỗi ngành kinh doanh. Dù những tài liệu ấy không đáng tin cậy lắm, vì chúng dựa trên những lời báo cáo không có ai kiểm soát của chính ngay các nhà công nghiệp, nhưng những tài liệu ấy cũng vẫn hết sức quý, và đó là tài liệu độc nhất mà chúng tôi có về vấn đề này. Ở châu Âu, chúng ta hãy còn quá u đê dặt, nên đã không đến hỏi các nhà công nghiệp lớn ở ta về những điều tâm sự như thế. — Ph. A.}

## CHƯƠNG V

# **TIẾT KIỆM TRONG VIỆC SỬ DỤNG TƯ BẢN BẮT BIỂN**

### **I. Những luận điểm chung**

Việc tăng thêm giá trị thặng dư tuyệt đối, hay là việc kéo dài lao động thặng dư, và do đó kéo dài ngày lao động, trong khi tư bản khả biến vẫn y nguyên, nghĩa là khi số công nhân không thay đổi và họ vẫn nhận được số tiền công danh nghĩa như cũ, — dù cho thời gian phụ thêm có được trả công hay không cũng thế, — việc tăng thêm đó làm cho giá trị của tư bản bắt biển giảm xuống tương đối so với toàn bộ tư bản và với tư bản khả biến và do đó, làm cho tỷ suất lợi nhuận tăng lên, ngay cả khi không kể đến việc tăng khối lượng giá trị thặng dư, cũng như việc tỷ suất giá trị thặng dư có thể tăng lên. Khối lượng của bộ phận cố định của tư bản bắt biển : máy móc, nhà xưởng, v.v., vẫn nguyên như thế, dù bộ phận cố định này được dùng trong 16 giờ hay 12 giờ cũng vậy. Việc kéo dài ngày lao động không đòi hỏi phải chi phí thêm cho bộ phận đất tiền nhất ấy của tư bản bắt biển. Ngoài ra, nhờ đó mà giá trị của tư bản cố định được tái sản xuất ra trong một số thời kỳ chuyên ít hơn, tức là khoảng thời gian trong

đó tư bản cố định cần phải ứng ra để đem lại một lợi nhuận nhất định, đã được rút ngắn lại. Bởi vậy, việc kéo dài ngày lao động làm cho lợi nhuận tăng lên, ngay cả trong trường hợp thời gian phụ thêm được trả công và, trong một giới hạn nào đó, ngay cả trong trường hợp nó được trả công cao hơn những giờ lao động bình thường. Bởi vậy, việc ngày càng cần thiết phải tăng tư bản cố định trong hệ thống công nghiệp hiện đại đã là một trong những lý do chủ yếu kích thích các nhà tư bản thèm khát lợi nhuận kéo dài thêm ngày lao động ra<sup>11)</sup>.

Nếu ngày lao động vẫn y nguyên, thì tình hình không phải như thế. Trong trường hợp này, để bóc lột được một lượng lao động lớn hơn (ở đây, chúng ta không nói tới những sự cắt xén tiền công hay việc hạ tiền công xuống dưới mức bình thường của nó), thì phải tăng thêm số công nhân, và cùng với việc đó, trong một chừng mức nhất định, lại phải tăng cả khối lượng tư bản cố định – nhà xưởng, máy móc, v.v.. Hoặc là, nếu cường độ lao động tăng lên, hoặc sức sản xuất của lao động tăng lên, và nói chung là sản xuất ra được nhiều giá trị thặng dư tương đối hơn, thì khối lượng của bộ phận lưu động của tư bản bắt biến tăng lên trong những ngành công nghiệp dùng nguyên liệu, vì trong thời gian ấy, số nguyên liệu, v.v. được chế biến nhiều hơn; và hai nữa, số máy móc do cùng một số công nhân như thế sử dụng cũng tăng lên, vậy cái bộ phận ấy của tư bản

<sup>11)</sup> « Vì trong tất cả các công xưởng, một bộ phận rất lớn tư bản cố định được đầu tư vào nhà xưởng và máy móc, nên số giờ mà máy móc đó làm việc càng nhiều, thì tiền lãi càng lớn » (« Reports of Insp. or Fact., 31 st October 1858 », p.8)

bất biến cũng tăng lên. Như vậy, giá trị thặng dư tăng lên thì tư bản bất biến cũng tăng lên theo; việc bóc lột lao động tăng lên thi những điều kiện sản xuất dùng để bóc lột lao động cũng theo đó mà tổn phí hơn lên, nghĩa là phải chi ra nhiều tư bản hơn. Như vậy, ở phía này tỷ suất lợi nhuận giảm xuống, thì ở phía kia nó lại tăng lên.

Có cả một loạt những khoản chi phí thường ngày vẫn y nguyên không thay đổi hoặc gần như không thay đổi, dù ngày lao động dài hơn lên hay ngắn đi. Với 500 công nhân lao động 18 giờ, thì chi phí trông coi tổn ít hơn là với 750 công nhân lao động 12 giờ.

\* Những phí tồn về quản lý ở một xưởng với ngày lao động 10 giờ hay ngày lao động 12 giờ, thì cũng gần như nhau » (« Reports of Insp. of Fact., October 1848 », p.37).

Thuế nhà nước và thuế thị chính, tiền bảo hiểm chống hỏa hoạn, tiền lương của các loại nhân viên thường trực, sự mất giá của máy móc, và nhiều khoản chi phí khác của một công xưởng, vẫn không thay đổi dù ngày lao động dài hơn lên hay ngắn đi. Sản xuất thu hẹp lại thì những chi phí đó tăng lên, làm cho lợi nhuận giảm đi (« Reports of Insp. of Fact., October 1862 », p. 19).

Trong thực tiễn, quyết định khoảng thời gian trong đó giá trị của máy móc và của những yếu tố khác cấu thành tư bản cố định được tái sản xuất ra, không phải là thời gian tồn tại đơn thuần của chúng, mà là toàn bộ thời gian của quá trình lao động, trong đó những yếu tố này hoạt động và được sử dụng. Nếu công nhân bị buộc phải công lung làm 18 giờ chứ không phải 12 giờ một ngày, thì mỗi tuần thêm được ba ngày, một

tuần thành một tuần rưỡi và hai năm thành ba năm. Nếu thời gian phụ thêm ấy không được trả công, thì ngoài thời gian lao động thặng dư bình thường ra, cứ ba tuần là công nhân phải làm việc không công một tuần, cứ ba năm phải làm việc không công một năm. Và như vậy là việc tái sản xuất ra giá trị của máy móc đã tăng nhanh lên 50% và chỉ chiếm  $\frac{2}{3}$  khoảng thời gian cần thiết thông thường.

Trong việc nghiên cứu này, cũng như trong việc nghiên cứu sự lén xuống của giá cả nguyên liệu (ch. VI), để tránh những sự phức tạp vô ích, chúng tôi sẽ xuất phát từ giả thiết cho rằng khối lượng và tỷ suất giá trị thặng dư đã được quy định sẵn.

Như đã nói rõ trong khi phân tích sự hiệp tác, phân công lao động và vai trò của máy móc<sup>29</sup>, việc tiết kiệm về những điều kiện sản xuất đặc trưng cho nền sản xuất quy mô lớn xuất hiện chủ yếu là nhờ những điều kiện ấy hoạt động với tư cách là những điều kiện của lao động xã hội, của lao động kết hợp với nhau một cách xã hội, — tức với tư cách là những điều kiện xã hội của lao động. Trong quá trình sản xuất, những điều kiện ấy được người lao động tập thể tiêu dùng chung, chứ không phải bị tiêu dùng một cách phân tán bởi một số đông công nhân không có liên hệ gì với nhau, hoặc nhiều lắm là hiệp tác trực tiếp trên một quy mô rất nhỏ. Trong một nhà máy lớn trang bị bằng một hay hai máy phát động trung tâm, thì những chi phí về những động cơ đó không tăng lên theo cùng tỷ lệ với số mã lực của những động cơ đó, tức là không tăng lên theo cùng tỷ lệ với phạm vi hoạt động có thể có của chúng; những chi phí về máy truyền lực không tăng lên theo cùng tỷ lệ với khối lượng máy công tác

mà máy truyền lực đó làm cho chuyên động; ngay giá cả của thân máy công cụ cũng không tăng lên theo cùng tỷ lệ với số lượng công cụ mà máy công cụ đó làm cho hoạt động như những khí quan của nó, v.v.. Ngoài ra, việc tập trung tư liệu sản xuất lại còn tiết kiệm được mọi thứ nhà cửa, không những nhà cửa dùng làm các công xưởng theo đúng nghĩa của nó, mà cả nhà cửa dùng làm kho tàng, v.v. nữa. Những chi phí về sưởi, về ánh sáng, v.v., cũng vậy. Nhiều điều kiện khác của sản xuất cũng vẫn thế, không kể số người sử dụng chúng nhiều hay ít.

Nhưng tất cả khoản tiết kiệm đó, — thực hiện được do tập trung tư liệu sản xuất và sử dụng tư liệu sản xuất trên quy mô lớn, — đòi hỏi phải có một điều kiện căn bản là sự tập trung và sự hoạt động chung của một số công nhân, tức là đòi hỏi phải có một sự kết hợp xã hội của lao động. Do đó, những khoản tiết kiệm ấy là do tính chất xã hội của lao động mà ra, cũng giống hệt như giá trị thặng dư là do lao động thặng dư của mỗi công nhân cá biệt, xét riêng từng người mà ra. Ngay cả những sự cải tiến không ngừng, những sự cải tiến có thể thực hiện và cần thiết phải thực hiện ở đây, cũng chỉ hoàn toàn đặc biệt xuất hiện do những kinh nghiệm và những sự quan sát có tính chất tập thể, mà sản xuất — do người công nhân tòng thể, kết hợp trên quy mô lớn thực hiện — đã cung cấp và làm cho những kinh nghiệm và quan sát đó có thể có được.

Về cái linh vực lớn thứ hai của việc tiết kiệm những điều kiện sản xuất, ta cũng có thể nói như thế. Chúng tôi muốn nói đến việc biến những cặn bã của sản xuất, những cái gọi là phế liệu, trở lại thành những yếu tố

sản xuất mới của cung ngành công nghiệp ấy hay của một ngành công nghiệp khác; tức là nói đến những quá trình nhờ chúng mà những cái gọi là cản bã ấy lại được trở vào vòng tuần hoàn của sản xuất và do đó, vào vòng tuần hoàn của tiêu dùng: tiêu dùng sản xuất hoặc tiêu dùng cá nhân. Loại tiết kiệm đó, — sau này chúng ta sẽ lại bàn đến tỉ mỉ hơn một chút nữa, — cũng là kết quả của lao động xã hội trên quy mô lớn. Chỉ với một quy mô lớn như thế thì phế liệu mới có những khối lượng nhiều như vậy để lại trở thành những đối tượng buôn bán và do đó, lại trở thành những yếu tố sản xuất mới. Chỉ với tư cách là những phế liệu của một tờ chúc sản xuất tập thể và do đó, sản xuất trên quy mô lớn, thì những phế liệu đó mới có tính chất quan trọng như thế đối với quá trình sản xuất, và mới tiếp tục có giá trị trao đổi. Không kè vai trò chúng thực hiện với tư cách là những yếu tố sản xuất mới như thế nào, những phế liệu ấy, — trong chừng mực mà người ta có thể bán lại được, — còn làm giảm bớt chi phí về nguyên liệu, vì trong khoản chi phí này, bao giờ người ta cũng tính cả số phế liệu bình thường, tức là cái số lượng hao hụt trung bình tất nhiên trong quá trình chế biến nguyên liệu đó. Với một lượng tư bản khả biến và tỷ suất giá trị thặng dư nhất định, thì sự giảm bớt những chi phí về bộ phận ấy của tư bản bất biến sẽ làm tăng tỷ suất lợi nhuận lên theo một tỷ lệ tương đương.

Với một giá trị thặng dư nhất định, tỷ suất lợi nhuận chỉ có thể tăng lên bằng cách giảm bớt giá trị của tư bản bất biến cần thiết để sản xuất ra hàng hóa. Trong chừng mực tư bản bất biến tham gia vào việc sản xuất ra hàng hóa, thì cái cần chú ý không phải là giá trị trao

đôi của nó, mà chỉ là giá trị sử dụng của nó. Với một trình độ nào đó của năng suất lao động, nghĩa là với một trình độ phát triển kỹ thuật nhất định, thì số lượng lao động mà lanh trong một nhà máy sợi có thể thu hút được, không tùy thuộc vào giá trị của lanh, mà tùy thuộc vào số lượng của lanh. Sự giúp sức của một chiếc máy cho 3 công nhân chẳng hạn, cũng vậy, sự giúp sức đó cũng không tùy thuộc vào giá trị của nó, mà tùy thuộc vào giá trị sử dụng của nó, về phương diện là một cái máy. Ở một trình độ phát triển kỹ thuật nào đó, một chiếc máy xấu có thể đắt tiền, nhưng ở một trình độ khác, thì một chiếc máy tốt lại có thể rẻ tiền.

Số lợi nhuận tăng lên mà nhà tư bản được hưởng, vì bông hay máy dệt trả nên rẻ tiền hơn chẳng hạn, là kết quả của sự nâng cao năng suất lao động, cố nhiên không phải trong ngành dệt, mà là trong ngành chế tạo máy móc và ngành trồng bông. Muốn vật hóa một lượng lao động nhất định, do đó muốn chiếm hữu một lượng lao động thặng dư nhất định, nhà tư bản giờ đây chỉ cần đầu tư một khoản ít hơn vào những điều kiện lao động. Những chi phí cần thiết để chiếm hữu lượng lao động thặng dư nhất định ấy giảm xuống.

Chúng tôi đã nói đến loại tiết kiệm thực hiện được trong quá trình sản xuất do chỗ người công nhân đồng thề – tức là người công nhân kết hợp có tính chất xã hội – sử dụng chung tư liệu sản xuất. Sau này, chúng ta sẽ nghiên cứu một loại tiết kiệm khác trong việc chỉ dùng tư bản bất biến: đó là loại tiết kiệm có được nhờ rút ngắn thời gian lưu thông (ở đây, sự phát triển những phương tiện giao thông là nhân tố vật chất cản bán). Nhưng giờ đây, chúng ta đã phải nói đến loại tiết kiệm

nhờ thường xuyên cải tiến thiết bị máy móc mà có, cụ thể là do: 1. sự cải tiến những chất liệu làm máy móc, chẳng hạn như dùng sắt thay gỗ; 2. sự hạ giá cả của máy móc nhờ cải tiến việc chế tạo máy móc nói chung; thành thử mặc dù giá trị của bộ phận cố định của tư bản bất biến không ngừng tăng lên với sự phát triển của lao động trên quy mô lớn, nhưng giá trị ấy vẫn không tăng lên theo cùng một mức độ<sup>12)</sup>, mà còn kém xa; 3. những sự cải tiến đặc biệt khiến cho người ta có thể sử dụng những máy móc sẵn có một cách có hiệu quả hơn và ít tổn hao, chẳng hạn như việc cải tiến những nồi súp-de, v.v., mà dưới đây chúng ta sẽ lại bàn tì mi hơn; 4. việc giảm bớt phế liệu bằng cách sử dụng những máy móc tốt hơn.

Trong một thời kỳ sản xuất nhất định, mọi cái gì làm giảm bớt hao mòn của máy móc và của tư bản cố định nói chung đều không những làm giảm giá cả của mỗi hàng hóa cá biệt, — vì trong giá cả của nó, mỗi hàng hóa cá biệt đều tái sản xuất ra cái phần hao mòn của máy móc tinh bột đầu cho nó, — mà đồng thời còn làm giảm bớt những chi phí của tư bản trong thời kỳ đó. Các công việc tu sửa, v.v., trong chừng mức mà chúng là cần thiết, đều được gộp vào những chi phí đầu tiên để mua sắm máy móc. Nếu máy móc dùng được lâu hơn, sự giảm bớt chi phí về máy móc sẽ làm cho giá cả của các máy móc đó giảm xuống với một tỷ lệ tương đương.

Một lần nữa, có thể nói rằng mọi khoản tiết kiệm thuộc loại đó phần lớn chỉ có thể thực hiện được với

<sup>12)</sup> Về sự tiến bộ trong việc xây dựng các nhà máy, xem I-u-ro<sup>30</sup>.

người công nhân kết hợp và thường thường chúng chỉ có thể được thực hiện khi công việc mở rộng đến một quy mô lớn hơn nữa; do đó chúng đòi hỏi một sự kết hợp công nhân trên quy mô lớn hơn, trực tiếp trong quá trình sản xuất.

Nhung mặt khác, sự phát triển súc sản xuất của lao động trong *một* ngành sản xuất, chẳng hạn như trong việc sản xuất sắt, than, máy móc, trong ngành kiến trúc, v.v., — sự phát triển này lại còn có thể tùy thuộc một phần vào sự tiến bộ trong lĩnh vực sản xuất tinh thần, đặc biệt là trong lĩnh vực những ngành khoa học tự nhiên và sự ứng dụng những khoa học đó, — là điều kiện làm cho giá trị của những tư liệu sản xuất giảm xuống, và do đó, làm cho những chi phí về tư liệu sản xuất trong các ngành sản xuất *khác*, chẳng hạn như công nghiệp dệt hay nông nghiệp, cũng giảm xuống. Đó là điều dễ hiểu, vì hàng hóa được một ngành công nghiệp này sản xuất ra với tư cách là sản phẩm, lại tham gia vào một ngành công nghiệp khác với tư cách là tư liệu sản xuất. Giá cả của hàng hóa giảm được nhiều hay ít là tùy ở năng suất lao động trong ngành sản xuất mà từ đó hàng hóa ấy được chế tạo ra với tư cách là sản phẩm; và đồng thời việc giảm giá đó không những là điều kiện để chế tạo ra một cách rẻ hơn những hàng hóa được sản xuất ra bằng cách dùng hàng hóa ấy làm tư liệu sản xuất, mà còn là điều kiện để làm cho giá trị của tư bản bất biến giảm xuống — vì ở đây hàng hóa này trở thành một yếu tố của tư bản bất biến, — do đó, là một điều kiện để tăng tỷ suất lợi nhuận.

Loại tiết kiệm như thế đối với tư bản bất biến, do sự phát triển không ngừng của công nghiệp đem lại,

có đặc điểm sau đây: tỷ suất lợi nhuận trong *một* ngành công nghiệp này tăng lên là nhờ sự phát triển của sức sản xuất của lao động trong ngành công nghiệp *khác*. Cái mà nhà tư bản hưởng được ở đây cũng lại là một món lợi do kết quả lao động xã hội mà có, mặc dầu ở đây món lợi đó không phải là sản phẩm của những công nhân mà bần thân nhà tu bản đó trực tiếp bóc lột. Sự phát triển của sức sản xuất như thế, xét cho cùng, bao giờ cũng là do tính chất xã hội của lao động được vận dụng, do sự phân công trong nội bộ xã hội, do sự phát triển của lao động trí óc, nhất là của các ngành khoa học tự nhiên. Trong trường hợp đó, nhà tư bản hưởng những cái lợi của toàn bộ hệ thống phân công lao động xã hội. Chính sự phát triển của sức sản xuất của lao động trong một khu vực ngoài ngành công nghiệp nói trên, tức là trong khu vực cung cấp tư liệu sản xuất cho ngành công nghiệp đó, đã làm cho giá trị của tu bản bất biến do nhà tư bản sử dụng giảm xuống tương đối và do đó, làm cho tỷ suất lợi nhuận tăng lên.

Việc nâng cao tỷ suất lợi nhuận còn thực hiện được bằng một cách khác: không phải do tiết kiệm lao động sản xuất ra tu bản bất biến, mà do tiết kiệm trong việc sử dụng bần thân tu bản bất biến. Nhờ sự tập trung công nhân và sự hiệp tác của họ trên quy mô lớn mà tiết kiệm được tu bản bất biến. Cũng vẫn những nhà xưởng ấy, những thiết bị đốt lò sưởi ấy, những thiết bị ánh sáng ấy, v.v., nhưng đối với một quy mô sản xuất lớn thì lại trở thành tương đối rẻ hơn là đối với một quy mô sản xuất nhỏ. Đối với các máy phát động và máy công cụ thì cũng vậy. Giá trị của chúng mặc dù tăng tuyệt đối, nhưng lại giảm tương đối so với sự phát

triển ngày càng lớn của nền sản xuất và so với lượng của tư bản khả biến hay của khối lượng sức lao động mà người ta vận dụng. Sự tiết kiệm mà một tư bản thực hiện được ngay trong ngành sản xuất của nó, trước hết và trực tiếp là một sự tiết kiệm lao động, nghĩa là thu hẹp phần lao động được trả công của chính những công nhân của nó; ngược lại, sự tiết kiệm đã bàn trên kia lại là ở chỗ chiếm hữu được một cách đỡ tốn phí nhất một lượng lao động nhiều nhất không được trả công của kè khác, nghĩa là, với một quy mô sản xuất nhất định, chiếm hữu được lượng lao động đó với một số chi phí ít nhất. Nếu sự tiết kiệm đó không dựa trên sự bóc lột năng suất của lao động xã hội được dùng vào việc sản xuất ra tư bản bất biến như chúng tôi đã nêu ở trên, mà dựa trên một sự tiết kiệm trong việc sử dụng chính ngay tư bản bất biến, thì sự tiết kiệm đó hoặc trực tiếp là kết quả của sự hiệp tác lao động và phương thức xã hội của lao động ngay trong ngành sản xuất mà ta đang bàn đến, hoặc là kết quả của việc sản xuất máy móc, v.v., với một quy mô sao cho giá trị của máy móc không tăng lên cùng một mức độ với giá trị sử dụng của máy móc.

Có hai điểm cần chú ý: nếu giá trị của  $c = 0$ , thì  $p' = m'$  và tỷ suất lợi nhuận sẽ đạt tới mức tối đa. Nhưng đối với sự bóc lột lao động một cách trực tiếp, thì cái quan trọng quyết không phải là giá trị của những phương tiện bóc lột mà người ta đã sử dụng, dù đó là tư bản cố định hay là nguyên liệu và vật liệu phụ. Trong chừng mực mà những nguyên liệu và vật liệu phụ ấy được dùng để thu hút lao động, với tư cách là những phương tiện trong đó và nhờ đó mà lao động, và do đó cả lao động thặng dư nữa, được vật hóa, thì

giá trị trao đổi của máy móc, nhà cửa, nguyên liệu, v.v. hoàn toàn không quan trọng. Cái độc nhất có ý nghĩa ở đây, một mặt chính là số lượng của chúng, số lượng cần thiết về mặt kỹ thuật để kết hợp với một lượng lao động sống nhất định, mặt khác, là tính chất thích hợp của chúng đối với mục đích đề ra, nghĩa là không những máy móc cần phải tốt, mà nguyên liệu và vật liệu phụ cũng phải tốt. Tỷ suất lợi nhuận tùy thuộc một phần vào chất lượng của nguyên liệu. Vật liệu tốt thì phí liệu ít hơn; do đó chỉ cần một số nguyên liệu ít hơn để thu hút cũng một số lượng lao động như thế. Ngoài ra, lực chống đối mà máy công tác gặp phải cũng nhỏ hơn. Điều này ảnh hưởng một phần đến ngay cả giá trị thặng dư và tỷ suất giá trị thặng dư. Nếu nguyên liệu xấu thì công nhân phải mất nhiều thời gian hơn để chế biến một số lượng nguyên liệu cũng như thế; nếu tiền công vẫn y nhu cũ, thì kết quả là lao động thặng dư sẽ giảm bớt đi. Ngoài ra, điều đó còn có ảnh hưởng rất lớn đến sản xuất và tích lũy tư bản, ảnh hưởng này tùy thuộc vào năng suất lao động nhiều hơn là vào số lượng lao động được sử dụng, như chúng tôi đã nói rõ ở quyển I, tr. 627/619 <sup>31</sup>.

Do đó, người ta có thể hiểu được tại sao các nhà tư bản lại cuồng nhiệt mong muốn tiết kiệm tư liệu sản xuất. Không được để hao hụt mất một tí gì, cũng như không lãng phí một tí gì, tư liệu sản xuất chỉ được tiêu dùng đúng theo đòi hỏi của bản thân việc sản xuất. Điều đó đạt được một phần là nhờ vào sự rèn luyện và đào tạo công nhân, một phần khác, nhờ vào kỷ luật mà nhà tư bản bắt người công nhân lao động kết hợp phải tuân theo, kỷ luật đó sẽ trở thành thừa trong một

chế độ xã hội mà công nhân lao động cho mình; cũng như bây giờ, nó cũng đã hầu như là thừa trong chế độ trả tiền công theo sản phẩm. Một khác, sự cuồng nhiệt đó còn thè hiện ra trong việc làm giả mạo các yếu tố sản xuất, đó là một phương pháp chủ yếu để hạ giá trị của tư bản bất biến so với tư bản khả biến; và do đó, tăng tỷ suất lợi nhuận lên; lại còn phải kèm thêm vào đó một yếu tố lường gạt quan trọng nữa, tức là việc bán những yếu tố sản xuất đó cao hơn giá trị của chúng, trong chừng mực mà giá trị đó lại tái hiện trong sản phẩm. Điểm này đóng một vai trò quyết định, nhất là trong nền công nghiệp Đức, mà tôn chỉ là: cách tốt nhất để làm vừa lòng người ta là trước thì đưa mẫu hàng tốt, rồi sau đưa hàng xấu. Và lại những hiện tượng ấy là thuộc về vấn đề cạnh tranh, nên ở đây chúng ta không cần bàn tăm đến.

Cần chú ý rằng sự tăng lên đó của tỷ suất lợi nhuận, do việc làm giảm bớt giá trị mà đạt được, tức là do việc làm cho tư bản bất biến bớt đắt đi, tuyệt đối không tùy thuộc vào việc ngành công nghiệp trong đó tỷ suất lợi nhuận tăng thêm, sản xuất ra xa xỉ phẩm hay tư liệu sinh hoạt cho công nhân tiêu dùng, hay tư liệu sản xuất nói chung. Điều đó chỉ quan trọng đối với tỷ suất giá trị thặng dư là tỷ suất tùy thuộc chủ yếu vào giá trị của sức lao động, tức là vào giá trị của những tư liệu sinh hoạt thông thường của công nhân. Nhưng trong trường hợp đang bàn đây, chúng ta giả dụ một giá trị thặng dư và một tỷ suất giá trị thặng dư nhất định. Trong những điều kiện đó, tỷ số giữa giá trị thặng dư và tổng tư bản (tỷ số này quyết định tỷ suất lợi nhuận) hoàn toàn chỉ tùy thuộc vào giá trị của tư bản

bất biến và tuyệt nhiên không tùy thuộc vào giá trị sử dụng của những yếu tố cấu thành tư bản bất biến đó.

Đi nhiên, hiện tượng tư liệu sản xuất trở nên tương đối rõ hơn không hề có nghĩa là giá trị tuyệt đối của tất cả những tư liệu đó không tăng lên. Vì đúng về con số tuyệt đối mà nói, thì những tư liệu sản xuất được sử dụng tăng lên một cách phi thường cùng với sự phát triển của năng suất lao động và cùng với sự tăng lên của quy mô sản xuất kèm theo sự phát triển đó. Đúng về mặt nào đẽ xem xét, ta cũng đều thấy rằng sự tiết kiệm trong việc sử dụng tư bản bất biến, một phần hoàn toàn chỉ là kết quả của cái tình hình là tư liệu sản xuất hoạt động và được tiêu dùng với tư cách là những tư liệu sản xuất chung của người công nhân lao động kết hợp, thành thủ bản thân sự tiết kiệm đó biểu hiện ra là một sản phẩm của tính chất xã hội của lao động sản xuất trực tiếp ; phần khác, sự tiết kiệm ấy là kết quả của sự phát triển của năng suất lao động trong những khu vực cung cấp tư liệu sản xuất cho tư bản ; và như vậy, nếu chúng ta đem đổi chiểu toàn bộ lao động với tòng tư bản — mà không phải chỉ đem đổi chiểu số công nhân do nhà tư bản X thuê với nhà tư bản X đó, — thì sự tiết kiệm ấy còn biểu hiện ra là sản phẩm của sự phát triển sức sản xuất của lao động xã hội ; và tất cả sự khác nhau chỉ là ở chỗ nhà tư bản X thu được lợi nhờ năng suất lao động không những ở ngay trong xưởng của hắn, mà còn ở những xưởng của người khác. Tuy vậy, nhà tư bản lại thấy sự tiết kiệm tư bản bất biến là một điều kiện tuyệt đối xa lạ và không dính gì với công nhân, là một điều kiện không liên quan gì đến công nhân cả ; trong khi đó nhà tư bản bao giờ cũng thấy rõ ràng công nhân không phải

không quan tâm đến việc nhà tu bản, với một số tiền vẫn như thế, sẽ mua được nhiều hay ít lao động (vì trong ý thức của nhà tu bản, sự giao dịch giữa nhà tu bản và công nhân biếu hiện ra như thế đó). Trên một mức độ cao hơn rất nhiều so với những lực lượng vốn có khác của lao động, sự tiết kiệm đó trong việc sử dụng tư liệu sản xuất, cái phương pháp nhằm đạt một kết quả nhất định với những phí tổn ít nhất đó, biếu hiện ra là một lực lượng vốn có của tu bản, là một phương pháp riêng có của phương thức sản xuất tu bản chủ nghĩa và biếu thị đặc tính của phương thức sản xuất này.

Cách biếu ấy càng không có gì làm cho người ta ngạc nhiên, vì nó phù hợp với cái bẽ ngoài của sự việc, và vì mối quan hệ tu bản chủ nghĩa thực ra đã che giấu mối liên hệ bên trong của nó bằng cách đặt công nhân vào tình trạng hoàn toàn không quan tâm, tách rời và xa lìa những điều kiện thực hiện lao động của bản thân họ.

*Thứ nhất* : Những tư liệu sản xuất cấu thành tu bản bất biến, chỉ đại biếu cho tiền của nhà tu bản (cũng giống nhu thân thề của người La-mã mắc nợ đời xưa, theo Lanh-ghê, đại biếu cho tiền của chủ nợ<sup>32</sup>) và chỉ có quan hệ với nhà tu bản ; còn công nhân, nếu có tiếp xúc với tư liệu sản xuất trong quá trình sản xuất thực tế đi chăng nữa, thì cũng chỉ quan hệ với chúng về mặt chúng là những giá trị sử dụng trong sản xuất, là tư liệu lao động và vật liệu lao động. Vậy giá trị đó tăng lên hay giảm xuống, cũng chẳng liên quan gì mấy đến mối quan hệ của công nhân với nhà tu bản, chẳng khác nào trường hợp anh ta gia công đồng hay sắt vậy. Còn nhà tu bản, thì – như chúng tôi sẽ chỉ rõ sau này –

cố nhiên lại rất thích nhìn sự vật một cách khác khi giá trị tư liệu sản xuất tăng lên làm cho tỷ suất lợi nhuận giảm xuống.

*Thứ hai:* Trong quá trình sản xuất tu bản chủ nghĩa, vì những tư liệu sản xuất ấy đồng thời là những phương tiện bóc lột lao động, nên công nhân cũng ít quan tâm đến việc những phương tiện đó tương đối đắt hay rẻ, cũng giống như một con ngựa ít quan tâm đến việc chiếc hàm thiếc hoặc những dây cương mà người ta dùng để điều khiển nó là đắt hay rẻ.

*Cuối cùng,* như chúng ta đã thấy trước đây<sup>33</sup>, trong thực tế, thái độ của công nhân đối với tinh chất xã hội của lao động của anh ta, đối với sự kết hợp lao động đó với lao động của những người khác nhằm một mục đích chung, là thái độ đối với một lực lượng xa lạ với anh ta; điều kiện khiến cho sự kết hợp đó có thể thực hiện được là tài sản của người khác, và nếu anh ta không bị bắt buộc phải tiết kiệm, thì việc lãng phí tài sản ấy cũng không đụng chạm gì đến lợi ích của người công nhân cá. Trong những nhà máy thuộc sở hữu của bản thân công nhân, như ở Rô-so-đê-lo chẳng hạn, thì lại hoàn toàn khác<sup>34</sup>.

Vậy không cần nói cũng rõ ràng trong chừng mức mà năng suất lao động trong một ngành sản xuất này lại được thể hiện ra bằng một sự cải tiến tư liệu sản xuất và một sự hạ giá cả của chúng ở một ngành sản xuất khác và do đó, góp phần làm cho tỷ suất lợi nhuận tăng lên, thì mối liên hệ qua lại chung đó của lao động xã hội thể hiện thành một cái gì hoàn toàn xa lạ đối với công nhân và thực tế chỉ liên quan đến nhà tu bản, vì chỉ có một mình hắn là kẻ vừa mua lại vừa chiếm

hữu những tư liệu sản xuất ấy. Đương nhiên là nhà tu bản mua sản phẩm của công nhân một ngành sản xuất khác, bằng sản phẩm của công nhân chính ngay ngành sản xuất của hắn và do đó, hắn chỉ có thể chỉ phôi được sản phẩm của công nhân của người khác trong chừng mực mà hắn đã chiếm không sản phẩm của chính công nhân của hắn ; nhưng đó lại là một mối liên hệ qua lại đã may mắn được quá trình lưu thông che giấu đi, v.v..

Còn một điểm nữa là : vì nền sản xuất quy mô lớn phát triển trước hết dưới hình thức tu bản chủ nghĩa, nên một mặt, sự đuối theo lợi nhuận, và mặt khác, sự cạnh tranh – những nhân tố này buộc người ta phải sản xuất ra hàng hóa với giá hết sức rẻ – đã làm cho người ta có ảo tưởng rằng sự tiết kiệm đó trong việc sử dụng tu bản bất biến là một đặc điểm riêng của phương thức sản xuất tu bản chủ nghĩa và do đó, có ảo tưởng rằng đấy là một chức năng của nhà tu bản.

Một mặt, phương thức sản xuất tu bản chủ nghĩa thúc đẩy sự phát triển súc sản xuất của lao động xã hội ; mặt khác, nó cũng thúc đẩy sự tiết kiệm trong việc sử dụng tu bản bất biến.

Nhưng sự việc không phải chỉ dừng lại ở thái độ xa lì và không quan tâm đó giữa công nhân là người mang lao động sống và việc sử dụng những điều kiện lao động của công nhân một cách tiết kiệm, nghĩa là một cách hợp lý và được tính toán chi ly. Vì bản chất mâu thuẫn và đối kháng của nó, nên phương thức sản xuất tu bản chủ nghĩa đi đến chỗ xem bản thân việc lãng phí sinh mệnh và sức khỏe của công nhân, sự giảm sút những điều kiện sinh sống của công nhân là thuộc vào những

khoán tiết kiệm trong việc sử dụng tư bản bát biển và do đó, thuộc vào những thù đoạn để nâng cao tỷ suất lợi nhuận.

Vì công nhân đem phần lớn cuộc đời của mình bỏ vào quá trình sản xuất, nên những điều kiện của quá trình này phần lớn cũng là những điều kiện của quá trình cuộc đời hoạt động của anh ta, những điều kiện sinh sống của anh ta, và sự tiết kiệm về những điều kiện sinh sống ấy là một trong những phương pháp để tăng tỷ suất lợi nhuận, cũng hoàn toàn giống như việc bắt một công nhân làm quá sức, biến người công nhân ấy thành con vật lao động, — điều mà chúng ta đã thấy trước đây<sup>35</sup>, — là một phương pháp để đẩy nhanh quá trình làm cho tư bản tăng thêm giá trị, để đẩy nhanh sự sản xuất ra giá trị thặng dư. Sự tiết kiệm ấy còn đi đến chỗ nhét công nhân vào những căn phòng chật hẹp và thiếu vệ sinh, điều mà nhà tư bản gọi là tiết kiệm nhà xưởng, đi đến chỗ chất đầy những máy móc nguy hiểm vào trong cùng một căn nhà và không chú ý đến những thiết bị bảo hiểm; đi đến chỗ không có những biện pháp bảo đảm an toàn trong những quá trình sản xuất vốn có tính chất độc hại hoặc nguy hiểm như trong những hầm mỏ, v.v.. Đó là chưa nói đến việc thiếu tất cả mọi thiết bị để làm cho quá trình sản xuất hợp với nhân đạo, để chịu hoặc khả dĩ chịu được đối với công nhân. Theo quan điểm của nhà tư bản, những chi phí ấy sẽ là một sự lãng phí vô ích và phi lý. Nói chung, nền sản xuất tư bản chủ nghĩa tuy rất tiết kiệm đến keo cũ, nhưng rõ ràng lại rất lãng phí đối với nhân liệu; cũng như, mặt khác, do phương pháp phân phối những sản phẩm của nó thông qua thương mại và phương thức cạnh tranh cổ hủ của nó, nên nó lãng phí rất nhiều

những tư liệu vật chất, khiến cho những cái mà nhà tu bản cá biệt thu được chính lại là cái mà xã hội phải mất đi.

Nếu trong việc sử dụng trực tiếp lao động sống, tu bản có xu hướng thu hẹp lao động đó lại thành lao động cần thiết và luôn luôn rút ngắn lao động cần thiết để chế tạo ra một sản phẩm, bằng cách lợi dụng sức sản xuất xã hội của lao động, tức là có xu hướng hết sức tiết kiệm lao động sống được trực tiếp sử dụng, — thì tu bản cũng lại có xu hướng sử dụng cái lao động đã bị giảm xuống đến mức tối thiểu cần thiết ấy với những điều kiện hết sức tiết kiệm, nghĩa là làm cho giá trị của tu bản bất biến được sử dụng hạ xuống mức thấp nhất. Nếu giá trị của hàng hóa được quyết định bởi thời gian lao động cần thiết chưa đựng trong hàng hóa, chứ không phải bởi thời gian lao động nói chung trong những hàng hóa đó, thì chính tu bản mới là kẻ thực hiện sự quyết định đó và chính nó đồng thời không ngừng rút ngắn thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra một hàng hóa. Giá cả hàng hóa bị rút xuống mức tối thiểu như vậy là nhờ chỗ mỗi bộ phận của lao động cần thiết để sản xuất ra hàng hóa đã bị rút xuống mức tối thiểu.

Nghiên cứu sự tiết kiệm trong việc sử dụng tu bản bất biến, cần phải chú ý đến sự phân biệt sau đây. Nếu khối lượng, và cùng với khối lượng đó là tổng số giá trị của tu bản được sử dụng tăng lên, thì điều đó trước hết có nghĩa là một tu bản lớn hơn đã tích tụ vào trong tay một người. Nhưng cũng chính cái khối lượng tu bản lớn hơn đó, do một người sử dụng, — trong phần lớn các trường hợp thì tương ứng với khối lượng lớn hơn đó người ta sử dụng một lượng lao động cao hơn

về con số tuyệt đối, nhưng về mặt tương đối lại thấp hơn, — đã khiến cho người ta có thè tiết kiệm được tư bản bất biến. Nếu lấy một nhà tư bản cá biệt mà nói, ta thấy khối lượng tư bản mà hắn phải bỏ ra, nhất là tư bản cố định, tăng lên; nhưng so với khối lượng vật liệu được đem chế biến và lao động bị bóc lột, thì giá trị của khối lượng tư bản đó lại giảm xuống tương đối.

Bây giờ cần cứ vài ví dụ cá biệt để chứng minh một cách vẫn tắt điều đó. Chúng ta sẽ bắt đầu bằng điểm chót: sự tiết kiệm các điều kiện sản xuất, trong chúng mực những điều kiện này đồng thời cũng là những điều kiện tồn tại và sinh sống của công nhân.

## II. Sự tiết kiệm các điều kiện lao động làm thiệt hại đến công nhân

*Các mỏ than. Việc không chịu bỏ ra những chi phí cần thiết nhất.*

\* Vì có sự cạnh tranh giữa các chủ mỏ than... nên ngoài những khoản tối cần thiết để tạm thời giải quyết những khó khăn rõ ràng nhất về thè chát ra, người ta không chi những món gì khác; và vì có sự cạnh tranh giữa các công nhân mỏ, mà số lượng thường là quá thừa, nên những người này phải bằng lòng chịu những sự nguy hiểm rất lớn và đồng ý lao động trong những điều kiện có hại cho sức khỏe nhất, với một đồng lương cũng chẳng cao gì hơn đồng lương của những công nhân công nhật nông nghiệp vùng lân cận là bao nhiêu, vì ngoài ra, lao động trong mỏ còn giúp cho họ có thè sử dụng được con cái của họ một cách có lợi. Hai thứ cạnh tranh đó hoàn toàn đủ... để làm cho phần lớn các hầm mỏ được trang bị bằng những hệ thống tháo nước và thông hơi tồi tệ nhất; các hầm lò thường thường là xây tồi, hệ thống chống lò xấu, thợ máy kém, các đường hầm và đường goòng xây dựng

không được tốt; sự hủy hoại tính mệnh và sức khỏe, sự tàn phế của công nhân — đây là những kết quả, mà bản thống kê sẽ cho chúng ta thấy một hình ảnh rùng rợn « First Report on Children's Employment in Mines and Collieries etc., 21 April 1829 », p. 102).

Trong những mỏ than ở nước Anh, vào khoảng năm 1860, trung bình mỗi tuần có 15 người chết. Theo bản báo cáo về « Coal Mines Accidents » (ngày 6 tháng Hai 1862), tất cả có 8.466 người chết trong khoảng 10 năm từ 1852 đến 1861. Nhưng con số đó còn quá thấp so với thực tế, như chính ngay bản báo cáo đã nói, vì trong những năm đầu, khi chế độ thanh tra các xi nghiệp vừa mới thành lập, và địa hạt họ kiềm soát quá rộng, nên một số lớn vụ tai nạn và chết chóc không được khai ra. Mặc dù số lượng các viên thanh tra công xưởng còn quá ít ỏi và quyền hạn của họ quá hẹp, nhưng từ khi công cuộc thanh tra được tổ chức, thì số tai nạn đã giảm đi nhiều, tuy là giờ đây, việc giết hại công nhân vẫn còn diễn ra với những quy mô rất lớn, — điều đó cho ta thấy được cái xu hướng tự nhiên của sự bóc lột tư bản chủ nghĩa một cách rõ ràng nhất. Những sự hy sinh tính mệnh con người đó phần lớn là kết quả của tính keo kiệt bẩn tiện của bọn chủ mỏ, chẳng hạn như bọn này thường chỉ cho đào có một lò, thành ra không những thông hơi không đủ, mà còn không thể nào có lối thoát ra khi lò đó bị sập.

Nếu ta nghiên cứu nền sản xuất tư bản chủ nghĩa một cách tách rời, không nói đến quá trình lưu thông và những sự thái quá do cạnh tranh gây ra, thì chúng ta sẽ thấy rằng nó sử dụng lao động đã được thực hiện và đã được vật hóa trong hàng hóa một cách thật cực

kỹ bún xin. Nguốc lại, hơn bất cứ phương thức sản xuất nào khác, nó lăng phí người, lăng phí lao động sống, lăng phí không những thịt và máu, mà còn lăng phí cả thần kinh và trí óc nữa. Thật ra, chỉ bằng một giá lăng phí hết sức to lớn đối với sự phát triển của cá nhân, mà sự phát triển của nhân loại nói chung được bảo đảm và thực hiện trong cái thời đại lịch sử trực tiếp liền ngay trước ngày xây dựng lại một cách tự giác xã hội loài người. Vì tất cả những sự tiết kiệm bần đến ở đây đều bắt nguồn từ tính chất xã hội của lao động, nên trong thực tế chính cái tính chất trực tiếp xã hội ấy của lao động là cái đã để ra sự lăng phí đó về sinh mệnh và về sức khỏe của công nhân. Về mặt đó, đáng chú ý là vấn đề do viên thanh tra công xưởng R. Bây-cơ nêu lên :

“The whole question is one for serious consideration, in what way this sacrifice of infant life occasioned by congregational labour can be best averted? ”\* (\* Reports of Insp. of Fact., 31 October 1863 », p. 157).

*Công xưởng.* Ở đây cũng sẽ nói đến tình trạng thiếu tất cả mọi biện pháp đảm bảo an toàn, tiện nghi và sức khỏe cho công nhân ngay cả trong các công xưởng theo đúng nghĩa của nó. Một phần lớn các bản thông báo chiến sự về số thương vong trong đạo quân công nghiệp (xem các bản báo cáo hàng năm của các viên

\* “ Tất cả vấn đề đáng được suy nghĩ nghiêm chỉnh là: có biện pháp nào tốt nhất để tránh được sự hy sinh đó về sinh mệnh trẻ con. Góp ra hỏi là: ‘nó đỗn quá đỗi không?’

thanh tra công xưởng) cũng bắt nguồn từ đó mà ra cả. Cũng như do tình trạng chật chội thiếu chỗ, thiếu không khí, v.v..

Hồi tháng Mười 1855, Lê-ô-na Hoóc-no còn than phiền rằng có rất nhiều chủ xưởng vẫn khăng khăng chống lại những điều quy định của pháp luật về các thiết bị an toàn đặt trên các xà ngang, mặc dù sự nguy hiểm đó thường xuyên được chứng minh bằng những tai nạn xảy ra hết lượt này đến lượt khác, thường là chết người, và mặc dù hệ thống an toàn không tốn tiền mày và không trả ngại tí nào cho công việc của xí nghiệp cá (*« Reports of Insp. of Fact., October 1855 »*, p. 6). Trong khi chống lại điều luật này và các điều luật khác, các chủ xưởng được sự đồng tình ủng hộ của các viên thẩm phán hòa giải làm việc không ăn lương, vì chính bản thân các viên thẩm phán này phần lớn cũng là chủ xưởng hoặc là bạn bè của bọn chủ xưởng. Những sự xét xử của các ngài đó như thế nào, chúng ta cũng thấy rõ qua lời ông chánh án Kem-ben nói về một trong những cuộc xét xử loại đó, mà người ta đã kháng cáo lên ông ta : « Đó không phải là một lỗi giải thích đạo luật, mà chẳng qua chỉ là sự xóa bỏ đạo luật ấy mà thôi » (như trên, tr. 11). Cũng trong bản báo cáo ấy, Hoóc-no kè lại rằng trong nhiều nhà máy, người ta mở cho máy chạy mà không báo trước cho công nhân biết. Vì ngay cả trên những máy đã ngừng chạy, bao giờ cũng có việc đẽ làm, hơn nữa ngón tay và bàn tay nhất định không thể không tiếp xúc với máy, cho nên luôn luôn xảy ra tai nạn chỉ vì thiếu hiệu lệnh đó (như trên, tr. 44). Hồi bấy giờ, đẽ chống lại đạo luật công xưởng, các chủ xưởng ở Man-se-xơ đã tổ chức một nghiệp đoàn gọi là « National Association for the Amendment of the Factory Laws ».

[« Hội liên hiệp toàn quốc đề sửa đổi các đạo luật về công xưởng »]; tháng Ba 1855, nhờ một khoản tiền góp là 2 si-linh mỗi mā-lục, hội đó đã tập hợp được một số tiền trên 50.000 l. xt. để trả những khoản chi phí về tổ tụng của những hội viên bị các viên thanh tra công xưởng truy tố, và để theo đuổi việc kiện cáo đó với danh nghĩa của hội. Các chủ xí nghiệp có chứng minh rằng khi vẫn đề là lợi nhuận thì đó là « killing no murder »<sup>36</sup>. Viên thanh tra công xưởng xứ Xcốt-lan là Sir Giôn Kin-cây-đo cho chúng ta biết rằng: một nhà máy ở Gla-xgô đã dùng sắt cũ làm những thiết bị an toàn cho tất cả các máy móc, hết 9 l. xt. 1 si-linh. Nếu nhà máy này gia nhập hội đó thì nó sẽ phải góp 11 l. xt. cho 110 mā-lục động lực của nó, như vậy là tốn tiền hơn cả toàn bộ thiết bị an toàn. Nhưng Hội liên hiệp toàn quốc nói trên đã được thành lập năm 1854 với mục đích rõ rệt là: phản kháng đạo luật quy định những thiết bị an toàn ấy. Trong suốt thời kỳ từ 1844 đến 1854, các nhà công nghiệp đã bất chấp đạo luật đó. Theo chỉ thị của Pan-móc-xton, các viên thanh tra công xưởng đã báo cho các nhà công nghiệp biết rằng từ giờ trở đi đạo luật ấy sẽ được thi hành một cách triệt đè. Lập tức, các nhà công nghiệp này liền sáng lập ra cái hội nói trên, và trong những hội viên của hội ấy, có nhiều người bản thân là thàm phán hòa giải và, trên cương vị đó, chịu trách nhiệm thi hành đạo luật ấy. Tháng Tư 1855, khi bộ trưởng Nội vụ mới là Sir Gioác-giơ Grây đưa ra một đề nghị có tính chất nhân nhượng trong đó nói rằng chính phủ hứa sẽ chỉ đòi thi hành một cách hầu như là hoàn toàn hình thức đạo luật về những thiết bị an toàn, thì hội này đã bác bỏ

đề nghị đó một cách công phẫn. Trong nhiều vụ kiện, nhà kỹ sư nổi tiếng Uy-li-am\* Phe-be-no đã không ngại mất tiếng tăm của mình mà đứng ra làm chuyên gia bênh vực cho sự tiết kiệm và quyền tự do của tư bản bị xâm phạm. Viên chủ nhiệm thanh tra công xưởng là Lê-ô-na Hoóc-no đã bị các chủ xưởng đà kích và mạt sát đủ cách.

Bọn chủ xưởng vẫn chưa chịu thôi chừng nào họ chưa đạt được một bản phán quyết của Court of Queen's Bench<sup>37</sup> giải thích rằng đạo luật năm 1844 không quy định phải có thiết bị an toàn cho các xà ngang đặt cao quá 7 phít \*\* trên mặt đất. Cuối cùng, năm 1856, họ đã có thể làm cho Nghị viện thông qua một đạo luật mà lúc bấy giờ họ có thể lấy làm thỏa mãn. Họ thành công được là nhờ tên già nhân giả nghĩa Uyn-xon Pát-ten, một trong những tên sùng đạo lúc nào cũng phô trương tôn giáo của chúng ra để sẵn sàng làm mọi công việc bẩn thỉu phục vụ cho bọn hiệp sĩ của túi tiền. Đạo luật đó đã thật sự tước mất của công nhân mọi sự bảo vệ đặc biệt và giao về cho các tòa án thường xét xử việc bồi thường cho công nhân trong trường hợp xảy ra tai nạn do máy móc gây ra (đó thật hoàn toàn là một sự giễu cợt, vì ta biết rằng những chi phí tổ tụng ở nước Anh rất lớn); ngoài ra, nhờ những điều quy định rất tinh vi về thủ tục giám định, nên chủ xưởng hầu như không thể thua kiện được. Kết quả là số tai nạn tăng lên nhanh chóng. Trong sáu tháng, từ tháng Năm đến tháng Mười 1858, viên thanh tra Bây-cơ đã nhận thấy

\* Trong bản in lần thứ nhất: Tô-mát.

\*\* Một phít (feet) Anh = 0,305m.

răng số tai nạn tăng lên 21% so với riêng nửa năm trước. Theo ý ông, 36,7% những tai nạn ấy là có thể tránh được. Dĩ nhiên, so với năm 1845 và 1846, số tai nạn trong năm 1858 và 1859 đã giảm nhiều, tới 29%, mặc dầu số công nhân trong các ngành công nghiệp nằm dưới sự kiềm soát của các thanh tra công xưởng đã tăng lên 20%. Nhưng nguyên nhân là do đâu? Trong chừng mực mà vẫn dễ tranh luận này đến nay đã được giải quyết (1865), thì đó chủ yếu là do việc đưa vào sản xuất những máy mới, được trang bị sẵn các thiết bị an toàn, mà người chủ xưởng có thể chấp nhận được, vì chúng không làm cho hắn ta phải tốn phí thêm đồng nào. Ngoài ra, một số công nhân đã nhờ pháp viện mà đòi được những khoản bồi thường rất lớn vì bị cụt tay, bằng cách khiếu nại lên tận các tòa án tối cao (*« Reports of Insp. of Fact. 30 April 1861 »*, p. 31, cũng xem thêm Báo cáo April 1862, p. 17).

Đó là nói về sự tiết kiệm những phương tiện dùng để bảo vệ tính mệnh và chân tay của công nhân (trong đó một số lớn là trẻ con) khỏi những sự nguy hiểm do làm việc bằng máy trực tiếp gây ra.

*Lao động trong những căn nhà đóng kín với nhau.* — Chúng ta đều biết rõ rằng vì nghỉ đến sự tiết kiệm diện tích và do đó, tiết kiệm nhà xưởng, nên người ta đã nhét công nhân vào những căn nhà chật hẹp như thế nào. Thêm vào đó là tình trạng tiết kiệm các phương tiện thông hơi. Cộng với thời gian lao động kéo dài, bụi nguyên nhân nói trên đã làm cho những bệnh tật

về bộ máy hô hấp tăng lên rất nhiều và do đó, làm cho tỷ lệ chết tăng lên. Những sự việc dưới đây đưa ra đề dẫn chúng, đều là lấy trong những bản báo cáo về « Public Health, 6th Report, 1863 »; người viết bản báo cáo này là bác sĩ Giôn Xai-mơn, người mà độc giả đã biết đến trong quyển I.

Nếu như chính do sự kết hợp công nhân và sự hiệp tác của họ mà người ta đã có thể sử dụng được máy móc trên một quy mô lớn, tập trung được tư liệu sản xuất và thực hành được tiết kiệm trong việc sử dụng những tư liệu ấy, thì ở đây cũng thế, chính sự lao động tập thể của nhiều người trong những nhà đóng kín, trong những điều kiện không phải do sức khỏe của công nhân, mà do sự tiện lợi trong việc chế tạo sản phẩm quyết định, – chính việc tập trung đông người như vậy trong cùng một công xưởng, một mặt, là nguồn gốc của lợi nhuận ngày càng lớn cho nhà tu bản, nhưng mặt khác, vì hậu quả của nó không được bù lại bằng sự rút ngắn thời gian lao động và bằng những biện pháp để phòng đặc biệt, nên nó cũng lại là nguyên nhân gây ra lãng phí sinh mệnh và sức khỏe của công nhân.

Bác sĩ Xai-mơn nêu lên một quy tắc chung sau đây và đưa ra một loạt các con số thống kê để chứng minh:

« Nếu mọi nhân tố khác không thay đổi, tỷ lệ chết vì bệnh phổi trong một quận tăng lên theo tỷ lệ mà nhân dân quận đó bị cưỡng bách phải lao động tập trung trong những ngôi nhà đóng kín » (tr. 23). Nguyên nhân việc đó là do thông hơi xấu. « Và có lẽ là trong toàn nước Anh không có

lấy một ngoại lệ nào đối với quy tắc chung này là : trong bất cứ một quận nào có một ngành công nghiệp quan trọng tiến hành trong những ngôi nhà đóng kín, thì tỷ lệ chết cao trong công nhân của công nghiệp ấy cũng đủ để đem lại cho bảng thống kê tử vong của toàn vùng cái sắc thái riêng của nó, do chỗ các bệnh phổi chiếm hàng đầu và vượt xa các bệnh khác » (tr. 23).

Về những ngành công nghiệp tiến hành trong những ngôi nhà đóng kín và được Sở y tế điều tra năm 1860 và 1861, bản thống kê tỷ lệ chết đã cho ta thấy những kết quả sau đây : nếu trong những quận nông nghiệp nước Anh có 100 trường hợp chết vì ho lao và các bệnh phổi khác trong một số nam giới nhất định từ 15 đến 55 tuổi, thì ở Cō-ven-tō-ri, người ta thấy có 163 trường hợp chết vì lao ; ở Bléch-bóc-nơ và Xkip-ton có 167 trường hợp ; ở Côn-gon-ton và Brát-pho có 168 trường hợp ; ở Le-xto, 171 ; ở Lich, 182 ; ở Mác-con-xphin, 184 ; ở Bôn-ton, 190 ; ở Nốt-tinh-êm, 192 ; ở Rô-so-dê-lo, 193 ; ở Đa-bi, 198 ; ở Xan-phót và E-ston trên sông Lai-nơ, 203 ; ở Lit, 218 ; ở Pre-xton, 220 và ở Mansse-xto, 263 (tr. 24). Bảng dưới đây cho chúng ta một thí dụ còn rõ ràng hơn. Bảng này ghi riêng những trường hợp chết vì bệnh phổi trong những người từ 15 đến 25 tuổi thuộc mỗi giới trong số 100.000 dân cư. Những quận được lựa chọn là những vùng ở đó chỉ có đàn bà mới lao động trong ngành công nghiệp tiến hành trong những ngôi nhà đóng kín, còn đàn ông thì làm việc trong những ngành lao động hết sức khác nhau.

Quận	Công nghiệp chính	Số người chết vì bệnh lao từ 15 đến 25 tuổi trong số 100.000 dân cư	Dân ông	Dân bà
		Dân ông	Dân bà	
Bor-kem-stit	Nghề bện rrom, do phụ nữ làm . . . . .	219	578	
Lai-tu-Ba-dot	Nghề bện rrom, do phụ nữ làm . . . . .	309	554	
Niu-pooc-to Pae-nen	Nghề làm đặng-ten, do phụ nữ làm . . . . .	301	617	
Tao-xto	Nghề làm đặng-ten, do phụ nữ làm . . . . .	239	577	
Y-ô-vin	Nghề làm tất tay, phụ nữ chiếm đa số . . . . .	280	409	
Lich	Công nghiệp lụa, phụ nữ chiếm đa số . . . . .	437	856	
Côn-gom-ton	Công nghiệp lụa, phụ nữ chiếm đa số . . . . .	566	790	
Mác-con-xphin	Công nghiệp lụa, phụ nữ chiếm đa số . . . . .	593	890	
Vùng khí hậu tốt	Nông nghiệp . . . . .	331	333	

Trong những khu công nghiệp lụa mà số đàn ông tham gia lao động trong công xưởng nhiều hơn, thì tỷ lệ tử vong của họ cũng cao hơn. Tỷ lệ tử vong vì bệnh lao, v.v. trong cả hai giới, nói lên ở đây

«những điều kiện vệ sinh thật là ghê tởm (atrocious) trong một phần lớn ngành công nghiệp lụa nước ta».

nhiều báo cáo đã nói. Và chính trong ngành công nghiệp lụa này, bọn chủ xưởng đã vin vào những điều kiện vệ sinh đặc biệt tốt trong ngành sản xuất của họ, đê đòi, và một phần đã thực hiện được, việc bắt trẻ em dưới mười ba tuổi lao động trong một thời gian đặc biệt dài (xem «Tư bản», q. I, ch. VIII, 6, tr. 256<sup>38</sup>).

«Trong những ngành công nghiệp đã được điều tra cho đến nay, có lẽ không có một ngành nào cho ta thấy một cảnh tệ hại như ngành may mặc mà bác sĩ Xmit đã miêu tả... Ông ta nói, về phương diện vệ sinh, các xưởng khác nhau rất nhiều ; nhưng hầu hết đều đầy áp công nhân, thông hơi tồi và hết sức có hại cho sức khỏe... Những căn phòng như thế nhất định là rất ngọt ngạt ; trong những ngày sương mù và những buổi chiều mùa đông, khi người ta đốt đèn hơi lên, thì nhiệt độ lên đến 80 và thậm chí 90 độ (Pharen-hay-tơ = 27 — 33°C), công nhân mồ hôi nhẹ nhại, hơi nước đọng lại trên cửa kính và nước thường xuyên chảy dọc tường hoặc rơi từng giọt từ trần nhà xuống và khiến công nhân phải đê ngồi vài cửa sổ, tuy rằng làm như thế thì họ không khỏi bị cảm lạnh». Về tình hình mười sáu xưởng quan trọng nhất ở khu Oe-xtơ-en ở Luân-dôn, ông ta như sau : «Trong những căn phòng ngọt thở ấy, khối lượng không khí nhiều nhất cho mỗi công nhân là 270 phít khối, ít nhất là 105 phít khối, tính trung bình mỗi đầu người chỉ có 156 phít khối. Trong một xưởng thì từ phía đều có một hành lang vây quanh và chỉ lấy ánh sáng từ trên trần xuống, có từ 92 đến 100 người làm việc ; người ta thắp rất nhiều đèn

hơi ; nhà xí ở ngay bên cạnh xưởng ; khói lượng không khí không quá 150 phít khối cho mỗi người. Trong một xưởng khác, giống như ở chó đặt ở cuối sân, lấy ánh sáng và thông hơi bằng một cái lỗ nhỏ trên mái nhà, 5 hoặc 6 người làm việc với 112 phít khối mỗi người ». Và « trong những xưởng thật là kinh khủng (atrocious) ấy, mà bác sĩ Xmít đã tả, những người thợ may thường lao động từ 12 đến 13 giờ mỗi ngày, và có lúc lao động kéo dài từ 15 đến 16 giờ » (tr. 25 và 26, 28).

Số người làm việc	Ngành công nghiệp và địa phương	Tỷ lệ chết trong số 100.000 dân cư từ			
		25 đến 35 tuổi	35 đến 45 tuổi	45 đến 55 tuổi	55 tuổi
958.265	Nông nghiệp xứ Anh và xứ Oen-xo . . .	743	805	1.145	
22.301 nam và 12.377 nữ	Thợ may Luân-dôn. .	958	1.262	2.093	
13.803	Thợ sáp chū và thợ in Luân-dôn . . . . .	894	1.747	2.367	

Cần chú ý rằng, — và Giôn Xai-mơn, trưởng ban y tế, tác giả bản báo cáo đó, thực tế đã nhận xét như thế, — tỷ lệ chết được nêu lên đối với thợ may, thợ sáp chū và thợ in từ 25 đến 35 tuổi ở Luân-dôn là quá thấp, vì trong hai ngành công nghiệp đó, bọn chủ ở Luân-dôn đã muốn một số lớn thanh niên (có lẽ chỉ 30 tuổi trở lại) ở nông thôn ra làm thợ học việc và « *im-provers* », nghĩa là những người muốn bồi túc thêm nghề nghiệp của mình. Những người này làm tăng tổng số công nhân mà người ta dùng để tính tỷ lệ chết của nhân khẩu công nghiệp ở Luân-dôn ; nhưng tỷ lệ chết của họ lại không nằm trong những con số khai tử ở

Luân-đôn, vì thời gian họ ở thủ đô chỉ là tạm thời; nếu họ bị ốm trong thời gian ấy, họ sẽ trở về quê họ, và nếu chết thì sẽ khai tử ở đấy. Những công nhân ít tuồi hơn lại càng như thế, cho nên nếu người ta cần xác định xem công nghiệp đã làm hại đến sức khỏe như thế nào, thì tỷ lệ tử vong ở Luân-đôn đối với những lứa tuồi ấy tuyệt đối không còn có giá trị gì cả (tr. 30).

Thợ sáp chũ cũng cùng một số phận như thợ may; đối với thợ sáp chũ, ngoài tình trạng thiếu không khí, phái thợ không khí độc v.v. ra, lại còn có tình trạng phái làm đêm nữa. Thông thường, thời gian lao động của họ là từ 12 đến 13 giờ, đôi khi từ 15 đến 16 giờ.

« Khi người ta đốt đèn hơi lên thì thật là nóng nực và ngội thở... Luôn luôn có những đám hơi của lò đúc bốc ra, hoặc mùi hơi thối của máy móc hay của các cống nước bẩn, từ tầng dưới xông lên, làm cho những căn phòng ở trên càng khó thở. Không khí bị hun lên quá nóng của những căn phòng ở bên dưới làm tăng thêm nhiệt độ của những căn phòng ở tầng trên, dù chỉ mới bằng cách hun nóng sàn nhà, và khi trần nhà thấp mà lại đốt nhiều đèn hơi thì thật là một tai nạn. Nếu dưới nhà còn đặt những nồi súp-de nhà ra đầy nhà một hơi nóng không chịu được, thì lại còn tệ hại hơn nữa... Nói chung người ta có thể nói rằng việc thông hơi thật là tồi và hoàn toàn không đủ để tổng hơi nóng và những chất độc còn lại của hơi thấp đèn sau khi mặt trời lặn ra khỏi phòng. Trong nhiều xưởng, nhất là những xưởng đặt trong nhà trước đây dùng để ở, thì tình hình hết sức thảm hại... Trong một số xưởng, đặc biệt trong những xưởng in báo hàng tuần, người ta lao động hầu như không nghỉ suốt trong hai ngày và một đêm, hơn nữa, làm việc ở đây có cả trẻ con từ 12 đến 16 tuồi; còn trong một số xưởng in khác chuyên môn làm những công việc « khẩn » thì ngay chủ nhật công nhân cũng không được nghỉ, và tuần lẻ gồm bảy ngày làm việc chứ không phải sáu » (tr. 26, 28).

Chúng tôi đã nói đến những nữ công nhân may mặc và làm thời trang cho phụ nữ (milliners and dressmakers) ở quyển I, ch. VIII, 3, tr. 215 – 217<sup>39</sup> khi nói về lao động quá sức. Phòng làm việc của họ đã được bác sĩ Oóc-đơ tả rõ trong bản báo cáo mà chúng tôi đã dẫn ra. Nếu nhu ban ngày tình hình có đỡ hơn đôi chút, thì khi thấp đèn hơi lên, các căn phòng đều hết sức nóng nực, không khi bị ô nhiễm và không lành mạnh. Trong 34 xưởng thuộc loại khá hơn, bác sĩ Oóc-đơ đã nhận thấy rằng khối lượng không khí trung bình cho mỗi công nhân là :

“Trong 4 trường hợp có hơn 500 phít khối, trong 4 trường hợp khác có từ 400 đến 500 phít khối; trong 5 trường hợp khác có từ 300 đến 400; trong 5 trường hợp khác có từ 250 đến 300; trong 7 trường hợp khác] có từ 200 – 250; trong 4 trường hợp có từ 150 đến 200, và cuối cùng, trong 9 trường hợp chỉ có từ 100 đến 150. Trong những nơi tình hình tốt nhất, thì cũng chỉ có một khối lượng không khí vừa đủ cho một lao động kéo dài trong một căn nhà thông hơi kém. Ngay cả khi việc thông hơi được tốt, thì tối đến cũng vẫn rất nóng bức và ngột thở vì thấp rất nhiều ngọn đèn hơi.”

Và đây là nhận xét của bác sĩ Oóc-đơ về một xưởng thuộc hạng kém nhất mà ông đã đến thăm, xưởng đó làm việc cho một người trung gian (middleman) :

“Một căn phòng, với khối lượng không khí 1.280 phít khối và 14 người; không khí cho mỗi người được 91,5 phít khối. Các nữ công nhân có vẻ làm việc quá sức và mệt mỏi quá độ. Mỗi tuần họ linh được từ 7 đến 15 si-linh, có thêm nước chè... Thời gian lao động từ 8 giờ sáng đến 8 giờ tối. Một căn phòng nhỏ, nhét 14 người, mà thông hơi lại kém. Có hai cửa sổ có rèm mờ được và một lò sưởi, nhưng lại bị tắc; chẳng có qua một thiết bị thông hơi đặc biệt nào” (tr. 27).

Về việc lao động quá sức của những công nhân may mặc và làm thời trang cho phụ nữ, bản báo cáo ấy viết :

« Lao động quá sức mà những người phụ nữ trẻ tuổi buộc phải làm trong những cửa hàng may mặc và thời trang sang trọng, phần nhiều chỉ vào khoảng bốn tháng một năm, nhưng với một hình thái quái gở khiến cho công chúng đôi lúc phải lấy làm kinh ngạc và bất bình ; trong những tháng đó, ở các xưởng, thường lệ mỗi ngày họ phải làm trọn 14 giờ, khi có nhiều đơn đặt hàng gấp thì làm từ 17 đến 18 giờ. Những thời kỳ khác trong năm, có lẽ người ta làm ở xưởng từ 10 đến 14 giờ. Những nữ công nhân làm gia công thường lao động suốt trong 12 hay 13 giờ. Trong việc may áo măng-tô phụ nữ, may cồ, may sơ-mi, v.v., những thời gian làm việc ở xưởng chung, kè cá may bằng máy khâu, thì ít hơn, thường thường không quá 10 đến 12 giờ ; nhưng bác sĩ Oóc-đơ nói, ở một số cửa hiệu, trong những thời vụ nào đó, thời gian lao động bình thường bị kéo dài ra do những công việc phụ thêm và được trả công đặc biệt ; ở một số cửa hiệu khác, hết ngày lao động bình thường thì nữ công nhân đem việc về nhà làm cho xong. Chúng tôi có thè nói thêm rằng thứ lao động phụ thêm ấy, dưới cả hai hình thức, thường đều là bắt buộc » (tr. 28).

**Giôn Xai-mon đã nhận xét vào trang đó như sau :**

« Ông Rét-clip-phor, thư ký của Epidemiological Society [Hội nghiên cứu các bệnh dịch], người đặc biệt có rất nhiều dịp khám sức khỏe các nữ công nhân của những cửa hiệu khá nhất, đã thấy rằng, cứ hai mươi nữ thanh niên tự cho mình là « hoàn toàn khỏe mạnh » thì chỉ có một người là thật sự khỏe mạnh thôi. Các chị khác, với những mức độ khác nhau đều bị suy nhược về thể chất, yếu thần kinh và do đó, sinh ra nhiều rối loạn khác trong cơ thể. Nguyên nhân của những hiện tượng đó, theo ông ta là : thứ nhất, ngày lao động dài mà ông tính ít nhất là 12 giờ mỗi ngày, ngay cả trong những mùa rỗi việc, và thứ hai, là sự chống chọi người

trong các xưởng, sự thông hơi tồi tệ, không khí ô nhiễm vì dốt đèn hơi, thức ăn không đủ hoặc phẩm chất xấu và tình trạng người ta không chú ý đầy đủ đến tiện nghi ở gia đình của nữ công nhân ».

Ông trưởng ngành y tế Anh đi đến kết luận như sau :

« Trong thực tiễn, công nhân không thể buộc người ta phải thực hiện cái mà trên lý luận là quyền lợi tối thiểu của họ về phương diện vệ sinh, tức là quyền đòi hỏi người chủ, trong bất cứ công tác nào mà họ bắt công nhân làm, phải chịu phí tồn đọng thù tiêu tất cả mọi điều kiện khiến việc tiến hành lao động tập thể đó gây hại cho sức khỏe một cách không cần thiết, trong chừng mực mà điều đó tùy thuộc vào người chủ, và khi mà trên thực tế, công nhân không thể tự mình giành được sự công bằng về mặt y tế đó, thì mặc dù ý tốt của người làm luật, họ lại càng không thể trông mong vào một sự giúp đỡ có hiệu quả nào đó của những viên chức có trách nhiệm thi hành Nuisances Removal Acts\* » (tr. 29). — « Dĩ nhiên là sẽ có một vài khuyết nhược về kỹ thuật trong việc quy định những ranh giới rõ rệt trong đó những người chủ phải phục tùng luật lệ. Nhưng... về nguyên tắc, những yêu sách nhằm bảo vệ sức khỏe là có tính chất phổ biến. Và vì lợi ích của hàng triệu nam nữ công nhân mà cuộc đời hiện nay đang bị đầu độc và bị rút ngắn lại một cách không cần thiết bởi không biết bao nhiêu là những sự đau khổ về thể xác, những sự đau khổ chỉ do tính chất lao động của họ gây ra, nên tôi mong rằng nói chung những điều kiện vệ sinh của lao động cũng sẽ được pháp luật bảo đảm một cách thích đáng khắp mọi nơi ; phải làm sao cho ít nhất là tất cả những nơi làm việc ở trong nhà được bảo đảm có thiết bị thông hơi thật sự, và trong mọi ngành lao động có tính chất độc hại, thì làm sao hạn chế được chừng nào hay chừng nấy những hậu quả đặc biệt tai hại đối với sức khỏe của công nhân » (tr. 31).

\* những đạo luật về vệ sinh công cộng.

### III. Tiết kiệm trong việc sản xuất lực, truyền lực và tiết kiệm trong ngành xây dựng

Trong bản báo cáo tháng Mười 1852 của L. Hoóc-na, ông có dẫn chứng một bức thư của một kỹ sư nổi tiếng là Giêm-xơ Nê-xmit ở Pê-to-ri-crôp, người sáng chế ra búa máy; trong thư có đoạn viết:

« Công chúng ít được biết rằng động lực đã tăng lên ghê gớm như thế nào nhờ những sự thay đổi và những sự cải tiến » (các máy hơi nước) « như những cái mà tôi nói ở đây. Lực cơ giới của vùng chúng tôi » (Lan-kê-sia), « trong gần bốn mươi năm nay, bị đè nặng dưới một tập quán như cũ và đầy thiền kiến nên không phát triển lên được; nhưng may thay, hiện nay chúng ta đã thoát được rồi. Trong mươi lăm năm trở lại đây và đặc biệt là trong bốn năm vừa qua » (tức là từ 1848), « đã có những sự thay đổi rất quan trọng trong phương thức sử dụng máy hơi nước có bình ngưng tụ... Kết quả là... cũng những máy móc ấy nhưng đã có thể cung cấp được một công có ích lớn hơn rất nhiều và, hơn nữa, số than tiêu dùng lại giảm đi được rất nhiều... Trong bao nhiêu năm trời, từ khi máy hơi nước được dùng trong các công xưởng của vùng này, người ta cho rằng những máy hơi nước có bình ngưng tụ ấy có thể có một tốc độ chuyên động của pít-tông vào khoảng 220 phit mỗi phút; nghĩa là một chiếc máy có pít-tông phải chạy theo một chiều dài là 5 phit, tốc độ của trục khuỷu của máy đó đã được quy định trước ở một mức độ là 22 vòng mỗi phút. Người ta cho rằng cho máy chạy nhanh hơn là không thích đáng, và vì toàn bộ thiết bị máy móc phải thích nghi với tốc độ 220 phit mỗi phút đó của pít-tông, nên cái tốc độ chậm chạp và bị hạn chế một cách vô lý đó đã thống trị trong toàn bộ nền công nghiệp trong nhiều năm trời. Nhưng cuối cùng, hoặc vì may mắn đã có người không biêt rõ những điều quy định, hoặc do sáng kiến có ý thức của một nhà cải cách táo bạo nào đó, nên người ta đã thử thí nghiệm

cho máy chạy nhanh hơn, và vì kết quả rất khả quan, nên gương đó được nhiều người khác noi theo; người ta « buông lỏng cương » — như người ta thường nói hồi bấy giờ — cho máy chạy, rồi người ta thay đổi những bánh xe chủ yếu của hệ thống truyền lực, thành thử máy hơi nước đã có thể đạt đến tốc độ 300 phít một phút và hơn nữa, trong khi đó những máy khác vẫn duy trì tốc độ cũ của chúng... Bây giờ thì sự tăng tốc độ ấy của máy hơi nước đã trở thành phổ biến, vì kinh nghiệm cho thấy rằng cũng vẫn với cái máy đó, bây giờ không những người ta có thể có được nhiều lực hữu ích hơn, mà do quán tính của vô-lăng tăng lên, nên sự vận động của máy lại còn đều đặn hơn nhiều. Với một sức ép của hơi nước không thay đổi và với một độ chân không như cũ trong bình ngưng tụ, bây giờ người ta đã có được nhiều lực hơn chỉ vì pít-tông chạy nhanh hơn. Nếu chúng ta có thể cải tiến như thế nào để cho một máy hơi nước với một tốc độ 200 phít mỗi phút **đang cung cấp 40 mã-lực**, tiến lên chạy 400 phít mỗi phút với một sức ép như cũ, và một độ chân không như cũ, chúng ta sẽ có đúng một lực gấp đôi; và vì sức ép và chân không trong cả hai trường hợp đều như nhau, nên mức độ khẩn trương mà người ta đòi hỏi ở các bộ phận của máy, và do đó nguy cơ xảy ra tai nạn khi tốc độ tăng lên, sẽ không tăng lên một cách đáng kể. Tất cả sự khác nhau chỉ là ở chỗ, giờ đây số lượng hơi nước bị tiêu dùng tăng lên gần bằng tỷ lệ tăng lên của tốc độ chuyển động của pít-tông; ngoài ra những ống bi, tủy là những bộ phận bị co xát, có hao mòn nhanh hơn một chút, nhưng cũng chẳng là bao... Nhưng, với cùng một máy như cũ, muốn có nhiều lực hơn bằng cách tăng tốc độ của pít-tông, thì vẫn dưới nồi súp-de ấy, người ta phải đốt nhiều than hơn, hoặc phải dùng một nồi súp-de có khả năng bốc được nhiều hơi hơn; tóm lại, phải sản xuất ra nhiều hơi nước hơn. Người ta đã đạt được điều ấy và những nồi súp-de có khả năng sản sinh ra được nhiều hơi nước hơn được ghép vào những máy cũ đã « gia tốc »; nhờ vậy, trong nhiều trường hợp, những máy này đã cung cấp công thêm lên được 100%. Năm 1842, việc các mỏ ở Coóc-nu-ên sản xuất **được lực một cách hết sức rẻ** nhờ các máy hơi nước, đã bắt

đầu được người ta chú ý ; sự cạnh tranh trong ngành kéo sợi bông buộc các chủ xưởng phải lấy những khoản tiết kiệm làm cái nguồn chính để kiếm lợi nhuận ; sự chênh lệch lớn trong việc dùng than, tính theo giờ và theo mã-lực, giữa các máy ở Cooc-nu-ên và những máy khác, cũng như việc tiết kiệm cao độ đạt được nhờ sử dụng các máy hai xi-lanh của Vun-phor, đã đặt vấn đề tiết kiệm nhiên liệu lên hàng đầu, cả ở trong địa phương ta cũng thế. Các máy ở Cooc-nu-ên và các máy hai xi-lanh cung cấp một mã-lực, trong một giờ dùng hết từ  $3\frac{1}{2}$  li-vrơ đến 4 li-vrơ than, còn nói chung các máy ở những vùng bông sợi thì dùng từ 8 đến 12 li-vrơ cho mỗi mã-lực trong một giờ. Một sự chênh lệch lớn như vậy đã thúc đẩy các chủ xưởng và các nhà chế tạo máy móc trong vùng chúng ta cố gắng thực hiện sự tiết kiệm phi thường đó, bằng cách sử dụng những phương tiện giống như những phương tiện đã trở thành phò biến ở Cooc-nu-ên và ở Pháp, là những nơi mà giá than cao đã buộc các chủ xưởng phải hết sức giảm các chi phí về cái khoản đắt tiền đó trong công việc kinh doanh của họ. Việc đó đã dẫn đến những kết quả rất quan trọng. Thứ nhất : nhiều nồi súp-de, mà xưa kia, khi làm ăn còn thu được nhiều lợi nhuận, thì một nửa diện tích bị phơi ra không khí lạnh bên ngoài, bây giờ được phủ bằng một lớp dày bằng dạ hay bằng gạch và vôi vữa, hoặc bằng những vật liệu khác để giữ cho súc nóng – phải tổn kém rất nhiều mới sản xuất ra được – khỏi thoát ra chung quanh. Hệ thống ống hơi cũng được bảo vệ như thế, và các ống xi-lanh cũng được bọc gỗ và dạ. Thứ hai, người ta bắt đầu sử dụng sức ép cao. Trước kia, khi sức ép lên tới 4,6 hoặc 8 li-vrơ mỗi in-sơ vuông thì nắp an toàn đã mở ra rồi; bây giờ người ta phát hiện ra rằng nếu nâng sức ép lên 14 hay 20li-vrơ... người ta sẽ tiết kiệm được rất nhiều than ; nói một cách khác, công việc của công xưởng được tiến hành với một sự hao phí than ít hơn trước nhiều... Những người có phương tiện và đủ tháo vát để làm việc đó liền triệt để áp dụng hệ thống sức ép cao và dùng những nồi súp-de được chế tạo một cách thích hợp, nâng sức ép lên tới 30, 40, 60 và 70 li-vrơ mỗi in-sơ vuông, sức ép mà có lẽ các kỹ sư thuộc trường phái cũ sẽ sợ hết vía đi. Nhưng vì kết quả kinh tế của sự tăng sức

ép đó biểu hiện ra rất nhanh dưới một hình thức rõ ràng là những đồng li-vơ, đồng si-linh và đồng pen-xơ, nên những nồi súp-de có sức ép cao được áp dụng hầu như phò biến đổi với các máy có bình ngưng tụ. Những người triệt để thực hiện việc cải cách đều dùng máy kiều Vun-phơ; phần nhiều những nhà máy vừa mới xây dựng ở nước ta đều dùng máy kiều Vun-phơ, đặc biệt là máy Vun-phơ hai xi-lanh, trong những máy này, hơi nước ra khỏi nồi súp-de thì phát huy sức mạnh của nó trong xi-lanh thứ nhất nhờ sức ép cao hơn khi áp bên ngoài, rồi cứ mỗi lần pít-tông đập, hơi nước đó lại vào trong một xi-lanh sức ép thấp có dung tích lớn hơn khoảng bốn lần, chứ không phải thoát ra ngoài như trước đây nữa, và ở đó, sau khi đã cung cấp một sức gián nở mới, hơi nước được đưa vào trong bình ngưng tụ. Sự tiết kiệm đạt được do sử dụng những máy đó là: tốn từ  $3\frac{1}{2}$  đến 4 li-vơ than thì cung cấp được một mã-lực trong một giờ, trong khi những máy kiều cũ phải tốn từ 12 đến 14 li-vơ than. Nhờ những thiết bị tinh xảo mà người ta đã áp dụng được hệ thống máy Vun-phơ hai xi-lanh, hay máy phoi hợp sức ép cao và sức ép thấp, vào những máy loại cũ đang dùng, và như vậy là đã tăng được năng suất của chúng lên đồng thời làm giảm bớt tiêu dùng về than. Trong khoảng từ 8 đến 10 năm lại đây, người ta cũng đã đạt được kết quả như thế bằng cách phoi hợp một máy có sức ép cao với một máy có bình ngưng tụ sao cho hơi nước đã được dùng trong máy thứ nhất chuyền sang máy thứ hai và làm cho máy này chạy. Trong nhiều trường hợp, cách đó đều có ích lợi ».

« Khó mà quy định được một cách chính xác mức độ tăng năng suất của những máy cũ trước đây mà người ta đã cải tiến bằng cách áp dụng một phần hay toàn bộ những cải tiến nói trên. Nhưng tôi chắc rằng với những máy hơi nước cùng một trọng lượng thì trung bình bây giờ chúng ta có được một tác dụng hay một lực cao hơn máy cũ ít nhất là 50% và, trong nhiều trường hợp, một chiếc máy trước đây, khi tốc độ của nó còn bị hạn chế ở mức 220 phút mỗi phút, chỉ cung cấp được 50 mã-lực, thì ngày nay cung cấp được hơn 100 mã-lực. Nhưng kết quả vô cùng quan trọng

về mặt tiết kiệm, nhờ sử dụng sức ép cao trong những máy có bình ngung tụ, cũng như những yêu cầu khá cao đối với những máy cũ nhằm mở rộng kinh doanh, trong ba năm gần đây đã dẫn tới việc áp dụng những nồi súp-de hình ống; nhờ thế, một lần nữa, lại giảm bớt được rất nhiều những chi phí để sản xuất ra hơi nước » (*« Reports. of Insp. of Fact., October 1852 »*, p. 23—27).

Tất cả những điều đã nói trên đây về các máy phát động cũng có thể áp dụng cho những máy truyền động hoặc những máy công tác.

« Nhịp độ nhanh chóng của việc cài tiến máy móc trong mấy năm gần đây đã cho phép các chủ xưởng mở rộng sản xuất của mình mà không cần đến động lực phụ thêm. Sự rút ngắn ngày lao động đã buộc người ta phải sử dụng lao động một cách tiết kiệm hơn, và trong phần lớn các công xưởng quản lý tốt, người ta luôn luôn tìm cách mở rộng sản xuất, đồng thời lại giảm bớt chi phí. Nhờ thịnh tình của một ông chủ rất thông minh trong quận của tôi, nên tôi đã có được một bản thống kê nêu rõ số người và tuổi của công nhân làm việc trong nhà máy của ông ta, cũng như số những máy móc được sử dụng và tiền công phải trả, từ 1840 đến nay. Hồi tháng Mười 1840, công xưởng của ông ta dùng 600 công nhân, trong đó 200 người dưới 13 tuổi. Tháng Mười 1852, chỉ còn có 350 công nhân trong đó chỉ có 60 người dưới 13 tuổi. Trong hai năm đó số máy được sử dụng hầu như không thay đổi, và tiền công vẫn là một số tiền như thế » (*Báo cáo của Rết-grè-vơ trong « Reports of Insp. of Fact., October 1852 »*, p. 58 — 59).

Những sự cải tiến máy móc đó chỉ phát huy đầy đủ hiệu quả của chúng khi máy móc được đặt trong những nhà xưởng mới, bố trí một cách thích hợp.

« Về vấn đề cài tiễn máy móc, tôi cần nói thêm rằng những tiến bộ lớn đã được thực hiện trước hết là trong việc kiến thiết những nhà xưởng thích ứng với những máy móc mới đó... Tôi tiến hành xe tất cả chỉ ở tầng dưới và, riêng ở đấy, tôi đã đặt 29.000 cọc sợi kép. Chỉ riêng trong căn phòng ấy và cái chái bên cạnh, tôi đã tiết kiệm được ít nhất là 10% lao động; và được như vậy là nhờ tập trung máy móc lại dưới một sự điều khiển chung hơn là có những cài tiễn trong bản thân hệ thống xe sợi; và tôi có thể cho chứng ấy coc sợi chạy mà chỉ cần một trục truyền động, do đó tôi có thể tiết kiệm được, chỉ riêng đối với bộ máy truyền động, từ 60 đến 80% so với các hằng khác. Ngoài ra, nhờ đó, còn tiết kiệm được nhiều dầu, mỡ, v.v.. Tóm lại, nhờ có sự bố trí hoàn hảo trong công xưởng và nhờ có những máy tốt hơn, nên tôi đã tiết kiệm được ít ra là 10% lao động và ngoài ra còn tiết kiệm được rất nhiều năng lượng, than, dầu, mỡ, trục truyền động, dây cu-a-roa, v.v. » (Lời khai của một chủ xưởng kéo sợi bông, « Reports of Insp. of Fact., October 1863 », p. 109, 110).

#### IV. Việc sử dụng những cặn bã của sản xuất

Với sự phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, việc sử dụng những cặn bã của sản xuất và của tiêu dùng được mở rộng ra. Với danh từ phế liệu của sản xuất, ý chúng tôi muốn nói những phế liệu của ngành công nghiệp và nông nghiệp thải ra; với danh từ cặn bã của tiêu dùng, ý chúng tôi muốn nói, một mặt là những cặn bã, kết quả của sự trao đổi chất của con người, mặt khác là cái hình thức của những vật liệu tiêu dùng sau khi đã được sử dụng. Vậy, những cặn bã của sản xuất, trong công nghiệp hóa học, là những sản phẩm phụ mà nền sản xuất quy mô nhỏ bỏ phi đi; là những phoi sắt vụn, còn lại khi sản xuất máy móc và được đưa trở lại làm nguyên liệu trong ngành sản xuất

sắt, v.v.. Những cặn bã của tiêu dùng là những chất tự nhiên do cơ thể con người bài tiết ra, những mảnh quần áo dưới hình thức giẻ rách, v.v.. Những cặn bã của tiêu dùng có một tác dụng hết sức quan trọng đối với nông nghiệp. Nhưng trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, việc sử dụng những cặn bã đó còn lãng phí rất lớn ; chẳng hạn như ở Luân-dôn, người ta không biết dùng số phân của  $4\frac{1}{2}$  triệu người một cách gì khác hơn là, với những chi phí rất lớn, làm ở nhiễm sông Tâm-do.

Đi nhiên, nguyên liệu đất lèn là nguyên nhân thúc đẩy người ta sử dụng các phế liệu.

Xét đại thể thì những điều kiện của việc tái sử dụng đó là như sau : những phế liệu đó phải tích lại thành những khối lượng lớn, việc này chỉ có thể thực hiện được với một lao động quy mô lớn ; thiết bị máy móc phải được cải tiến, nhờ thế những chất trước đây không dùng được, bây giờ có thể chế biến đi để có thể dùng được cho lần sản xuất mới ; khoa học phải tiến bộ, đặc biệt là hóa học, vì môn học này phát hiện ra những thuộc tính hữu ích của những phế liệu ấy. Đành rằng, ngay trong chế độ canh tác nhỏ, làm theo kiểu làm vườn như ở Lom-bắc-đi, ở miền Nam Trung-quốc và ở Nhật-bản chẳng hạn, người ta cũng tiết kiệm được nhiều theo kiểu đó. Nhưng nói chung, trong chế độ đó, năng suất trong nông nghiệp được mua bằng một sự lãng phí rất nhiều súc lao động của con người bị kéo ra khỏi những ngành sản xuất khác.

Cái mà người ta gọi là phế liệu đóng một vai trò quan trọng trong hầu hết các ngành công nghiệp. Vì thế nên bản báo cáo công xưởng tháng Mười 1863 nêu lên tình

hình sau đây, xem nhu là một trong những nguyên nhân chính khiến các chủ trại ở Anh cũng nhu ở nhiều miền thuộc Ai-րo-lan không sot sắng trống lanh, và ít trống lanh :

\* Số lượng phế liệu rất lớn... trong việc chế biến lanh trong những xưởng chải lanh nhỏ chạy bằng sức nước (scutch mills)... Chế biến bông thì phế liệu tương đối ít ; nhưng lanh thì phế liệu rất nhiều. Nếu ngâm lanh và dùng máy chải mà làm cho cần thận thì có thể hạn chế được khá nhiều sự tốn thất đó... Ở Ai-րo-lan, thường thường việc chải lanh làm kém đến nỗi hao mất từ 28 đến 30% ~.

**Sự hao hụt đó có thể tránh được nếu dùng những máy móc tốt hơn. Xơ thô hao hụt nhiều đến nỗi viên thanh tra công xưởng đã viết rằng :**

\* Trong một vài nhà máy chải lanh ở Ai-րo-lan, người ta nói với tôi rằng công nhân thường đem những phế liệu của nhà máy về nhà dùng để đun bếp, mặc dù đó là một vật liệu rất quý ~ (như trên, tr. 140).

Sau này chúng tôi sẽ nói về những phế liệu bông trong chương bàn về những sự lên xuống của giá cả nguyên liệu.

Trong công nghiệp len, người ta đã tinh khôn hơn là trong công việc chế biến lanh.

\* Trước kia, người ta thường chế cười việc thu hồi những phế liệu và mìn len.đè dùng trở lại, nhưng thiên kiến đó đã hoàn toàn biến mất do ngành sản xuất len nhân tạo (shoddy trade) trở thành một ngành quan trọng trong công nghiệp len của vùng I-oóc-sia ; và không ngờ gì nữa, những xí nghiệp chế biến phế liệu bông rồi đây cũng sẽ có một địa vị như thế với tư cách là một ngành sản xuất đáp ứng mkt

nhu cầu mà ai cũng đều công nhận là cần. Ba mươi năm trước đây, những mực len, nghĩa là những màu con hoàn toàn bằng len, v.v., trung bình giá 4 li-vرو 4 si-linh mỗi tấn ; mấy năm gần đây, giá đó lên tới 44 li-vرو mỗi tấn. Và nhu cầu tăng lên đến nỗi người ta dùng cả những vải len pha bông, vì đã tìm ra phương pháp hùy bông đùi mà không làm hỏng len ; và hiện nay, hàng nghìn công nhân đang được sử dụng vào việc làm shoddy [len nhàn tạo], và như vậy, người tiêu dùng có lợi lớn vì bây giờ họ có thể mua dà có phẩm chất tốt trung bình với một giá rất phải chăng » (*« Reports of Insp. of Fact., October 1863 », p. 107*).

Cuối năm 1862, thứ len nhân tạo chế biến lại bằng phương pháp đó chiếm một phần ba tông số len tiêu thụ trong ngành công nghiệp này của nước Anh (*« Reports of Insp. of Fact., October 1862 », p. 81*). Cái « lợi lớn » của « người tiêu dùng » là ở chỗ, giờ đây, những áo len của họ chóng hỏng hơn trước 3 lần, và nếu tính đến lúc rách tái tạo, thì nhanh hơn trước 6 lần.

Công nghiệp lụa nước Anh cũng lăn theo cái dốc đó. Từ 1839 đến 1862, mức tiêu dùng tờ sống chính công đã sụt xuống chút ít, trái lại, mức tiêu dùng màu tờ lụa vụn tăng lên gấp đôi. Nhờ máy móc được cải tiến, người ta có thể chế tạo ra một thứ lụa dùng được cho nhiều việc bằng thứ nguyên liệu mà trong những điều kiện khác thì quả là vô giá trị.

Công nghiệp hóa chất cho chúng ta một ví dụ rõ ràng nhất về việc sử dụng phế liệu. Ngành đó không những dùng những phế liệu của mình bằng cách tìm ra cho chúng một cách sử dụng mới, mà nó còn dùng cả những phế liệu của rất nhiều ngành công nghiệp khác và biến nhựa hắc in trong than đá chẳng hạn, trước đây gần như là vô dụng, thành thuốc màu a-ni-lin, thành thuốc

nhuộm đồ màu thiến thảo (chất a-li-da-rin) và vừa mới gần đây thành cả thuốc chữa bệnh nữa.

Không nên lầm lẫn sự tiết kiệm thực hiện được bằng cách sử dụng lại những phế liệu của sản xuất với sự tiết kiệm thực hiện được khi sản xuất ra ít phế liệu, tức là hạn chế những cặn bã của sản xuất ở mức tối thiểu và sử dụng trực tiếp đến mức tối đa tất cả những nguyên liệu và vật liệu phụ dùng vào sản xuất.

Sự tiết kiệm về phế liệu thực hiện được, một phần là do phẩm chất của máy móc tốt. Những bộ phận của máy móc chế tạo ra càng chính xác và càng được đánh nhẵn bóng hơn, thì người ta càng tiết kiệm được dầu, xà phòng, v.v. hơn. Những cái đó liên quan đến vật liệu phụ. Nguyên liệu trong quá trình sản xuất biến thành phế liệu nhiều hay ít, một phần – và điều này rất quan trọng – là tùy ở phẩm chất của công cụ và máy móc được sử dụng. Cuối cùng, cái đó còn tùy thuộc vào phẩm chất của bản thân nguyên liệu. Phẩm chất này lại phụ thuộc một phần vào sự phát triển của công nghiệp khai thác và của nông nghiệp, tức là những ngành sản xuất ra nguyên liệu (nghĩa là phụ thuộc vào những thành tựu của văn hóa theo đúng nghĩa của danh từ này), một phần khác, phụ thuộc vào sự cải tiến những quá trình chế biến mà nguyên liệu trải qua trước khi đi vào công nghiệp chế tạo.

\* Pác-măng-chi-ê đã chứng minh rằng, từ một thời kỳ không xa lắm, chẳng hạn từ thời Lu-i XIV lại đây, kỹ thuật xay bột ở nước Pháp đã có nhiều cải tiến lớn, đến nỗi so với những máy xay cũ thì những máy hiện nay có thể, với cùng một lượng lúa mì như thế, cho ta thêm gần gấp rưỡi số bánh. Thực vậy, lúc đầu người ta đã định khẩu phần

hàng năm của một người dân Pa-ri là 4 xơ-chi-ê\* lúa mì, rồi 3 xơ-chi-ê, cuối cùng là 2 xơ-chi-ê, khâu phần đó hiện nay chỉ còn  $1\frac{1}{3}$  xơ-chi-ê hay gần 342 li-vro mỗi đầu người... Vùng Péc-sơ, nơi mà tôi đã ở lâu, những cối xay chế tạo một cách thô sơ với những thớt bằng đá hoa cương và đá xanh, đã được xây lại theo những nguyên lý của cơ học, một trong những ngành khoa học đã có những tiến bộ rất lớn trong vòng ba mươi năm nay. Người ta đã lắp cho những cối xay đó những thớt tốt kiều La Phéc-tê, người ta đã xay lúa hai lượt, lại làm cho chiếc rây bột quay vòng tròn, do đó cũng vẫn một số lượng lúa mì như cũ, người ta đã nhận được một lượng bột nhiều hơn một phần sáu. Bởi vậy, ta có thể hiểu được dễ dàng vì sao mức tiêu thụ lúa mì hàng ngày của người La-mã và của chúng ta lại chênh lệch nhau nhiều đến như thế; tất cả nguyên nhân chỉ do ở phương pháp xay bột và làm bánh của họ chưa được hoàn thiện. Điều đó cũng cắt nghĩa cái sự kiện đáng chú ý mà Pli-ni-út đã nêu lên ở quyển XVIII, ch. 20, tiết 2... Bột ở La-mã trước đây, tùy theo phầm chất của nó, được bán ra mỗi mô-di-út-xo\*\* là 40, 48 hay 96 át-xo\*\*\*. So với giá lúa hồi bấy giờ, thì giá bột quá cao như thế là do cối xay bột chưa được hoàn thiện, còn ở trong thời kỳ ấu trĩ, cho nên chi phí tất phải rất cao. (*Dureau de la Malle*, « Économie politique des Romains », Paris, 1840, I, p. 280 — 281).

## V. Tiết kiệm nhờ những phát minh

Nhu chúng tôi đã nói, những sự tiết kiệm ấy trong việc sử dụng tư bản cố định đều là kết quả của việc sử dụng những điều kiện lao động với một quy mô lớn; tóm lại, là do ở chỗ những điều kiện lao động ấy đã

\* Setier : đơn vị đo lường cũ bằng 156 lit.

\*\* Modius : đơn vị đo lường La-mã, bằng 8,8 lit.

\*\*\* As : đơn vị tiền tệ ở cõ La-mã.

trở thành những điều kiện hoặc là của một thứ lao động trực tiếp tập thể, xã hội hóa, hoặc là của sự hiệp tác trực tiếp trong quá trình sản xuất. Một mặt, chính chỉ có điều kiện ấy mới khiến cho người ta có thể sử dụng được những phát minh về cơ khí và về hóa học mà không làm cho giá cả của hàng hóa tăng lên, và cái đó bao giờ cũng là conditio sine qua non\*. Mặt khác, chỉ trong sản xuất quy mô lớn mới có những khoản tiết kiệm thực hiện được do sự tiêu dùng sản xuất của cả tập thể công nhân. Cuối cùng, chỉ có kinh nghiệm của người công nhân kết hợp thì mới có thể phát hiện và chỉ ra xem cần tiết kiệm ở chỗ nào và tiết kiệm như thế nào, làm thế nào để áp dụng được một cách giản đơn nhất những điều đã phát minh, và trong khi vận dụng lý thuyết vào quá trình sản xuất, thì có những khó khăn thực tiễn nào cần vượt qua, v.v..

Tiện đây xin nói thêm rằng cần phân biệt lao động chung với lao động tập thể. Cả hai đều có vai trò của chúng trong quá trình sản xuất, cái nọ chuyên thành cái kia và ngược lại, nhưng giữa chúng vẫn có sự khác nhau. Mọi lao động khoa học, mọi phát hiện, mọi phát minh đều là lao động chung. Nó được quyết định một phần do sự hiệp tác của những người đương thời, một phần do việc sử dụng lao động của tiền nhân chúng ta. Lao động tập thể đòi hỏi phải có sự hiệp tác trực tiếp của các cá nhân.

Điều chúng tôi vừa nói còn được xác nhận thêm bởi những sự kiện mà người ta đã quan sát thấy nhiều lần sau đây :

---

\* — điều kiện không thể thiếu được.

1. Trong việc sản xuất một thứ máy mới, thì chi phí để sản xuất ra chiếc máy mới đầu tiên chênh lệch rất nhiều so với chi phí để sản xuất ra những chiếc máy sau (về vấn đề này, xem I-u-ro và Báp-bit-giô<sup>40</sup>).

2. Những chi phí để quản lý một xưởng áp dụng đầu tiên những phát minh mới, bao giờ cũng cao hơn rất nhiều so với những chi phí của những xưởng sau này mọc lên trên những đống gạch vụn của nó, ex suis ossibus\*. Điều đó đúng đến nỗi, thường thường những nhà kinh doanh đầu tiên áp dụng những phát minh mới hay thất bại, và chỉ những người kế tục họ mới phát tài, vì những người này thường được với giá rẻ cả nhà xưởng lẫn máy móc, v.v.. Chính vì vậy, trong phần lớn các trường hợp, những nhà tư bản-tiền tệ kém cỏi nhất và tồi tệ nhất lại là những kẻ được hưởng lợi nhiều nhất về tất cả những tiến bộ mới của lao động chung và của trí tuệ loài người, về sự áp dụng có tính chất xã hội những sự tiến bộ đó bằng lao động kết hợp.

---

\* — những bài cốt của nó.

## CHƯƠNG VI

## **ẢNH HƯỞNG CỦA NHỮNG BIẾN ĐỘI VỀ GIÁ CÀ**

### **I. Những biến động của giá cà nguyên liệu. Ảnh hưởng trực tiếp của những biến động đó đối với tỷ suất lợi nhuận**

Cũng như trên kia, chúng ta giả định rằng tỷ suất giá trị thặng dư không thay đổi gì cả. Giả thiết đó là cần thiết để nghiên cứu trường hợp này dưới hình thái thuận tủy của nó. Nhưng có thể có tình hình là, trong khi tỷ suất giá trị thặng dư vẫn đúng nguyên, tư bản lại thuê nhiều công nhân hơn hoặc ít công nhân đi, do những sự thu hẹp lại hay mở rộng gây nên bởi những biến động của giá cà nguyên liệu mà chúng ta sắp nghiên cứu. Trong trường hợp đó, khối lượng giá trị thặng dư có thể thay đổi, trong khi tỷ suất giá trị thặng dư vẫn đúng nguyên. Nhưng ở đây chúng ta cũng phải gác lại không bàn đến trường hợp này. Nếu sự cải tiến máy móc và những biến động của giá cà nguyên liệu cùng đồng thời ảnh hưởng đến số lượng công nhân do một tư bản nhất định thuê, hoặc là đến mức tiền công, thì chỉ cần so sánh : 1. ảnh hưởng của những sự thay đổi của tư bản bất biến đối với tỷ suất lợi nhuận và 2. ảnh

hướng của những sự thay đổi của tiền công đối với tỷ suất lợi nhuận ; kết quả tự nó sẽ đến.

Nhưng ở đây, cũng như ở trong trường hợp trước, nói chung cần chú ý điều sau đây. Khi đã có những sự biến đổi, hoặc là do một sự tiết kiệm về tư bản bắt biến, hoặc là do những biến động về giá cả nguyên liệu gây ra, thì những sự biến đổi đó bao giờ cũng ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận, ngay cả khi những biến đổi đó hoàn toàn không làm cho tiền công thay đổi, do đó không làm cho tỷ suất và khối lượng giá trị thặng dư thay đổi. Trong công thức  $m' \frac{v}{C}$ , những biến đổi đó làm cho lượng của  $G$  thay đổi và do đó, làm cho giá trị của toàn bộ phân số này cũng thay đổi. Vậy ở đây, – khác với điều mà chúng ta đã nhận thấy trong khi nghiên cứu giá trị thặng dư, – chúng ta chẳng cần biết rằng những sự biến đổi đó xảy ra trong những khu vực sản xuất nào, chẳng cần biết rằng những ngành công nghiệp có những sự biến đổi đó có sản xuất ra tư liệu sinh hoạt cho công nhân, hay có sản xuất ra tư bản bắt biến dùng để sản xuất những tư liệu sinh hoạt ấy, hay không. Sự phân tích của chúng tôi ở đây cũng có thể đem áp dụng vào trường hợp mà những sự biến đổi đó xảy ra trong ngành sản xuất xa xỉ phẩm, và ở đây cần hiểu sản xuất xa xỉ phẩm là mọi ngành sản xuất không cần thiết cho sự tái sản xuất ra sức lao động.

Ở đây, chúng tôi xếp cả những vật liệu phụ như chàm, than, hơi đốt, v.v., vào trong số các nguyên liệu. Ngoài ra, trong chung mục mà các máy móc được xét đến trong mục đó, thì nguyên liệu để sản xuất ra máy móc

là sắt, gỗ, da, v.v.. Vậy giá cả của máy móc sẽ chịu ảnh hưởng của những biến động về giá cả của các nguyên liệu dùng để sản xuất ra chúng. Và chúng nào mà giá cả đó của máy móc tăng lên do những sự biến động giá cả của nguyên liệu dùng để chế tạo ra máy móc, hoặc của những vật liệu phụ mà máy móc cần phải tiêu dùng khi hoạt động, thì tỷ suất lợi nhuận cũng sẽ hạ thấp đi một cách tương ứng. Và ngược lại.

Trong sự nghiên cứu dưới đây, chúng ta sẽ hạn chế trong việc nghiên cứu những biến động giá cả của những nguyên liệu nào trực tiếp tham gia việc sản xuất hàng hóa; chúng ta sẽ không xét những nguyên liệu dùng để chế tạo ra những máy móc hoạt động với tư cách là tư liệu lao động, hay những vật liệu phụ dùng khi sử dụng các máy móc. Chúng ta chỉ cần nhận xét rằng: ở đây người ta thấy nguồn tài nguyên thiên nhiên về sắt, than, gỗ, v.v., tức những yếu tố chủ yếu cần thiết để chế tạo máy móc và sử dụng máy móc, lại biểu hiện ra là kết quả của khả năng sinh sôi này nở tự nhiên của bản thân tư bản và là một trong số những yếu tố quyết định tỷ suất lợi nhuận, không kẽ tiền công cao hay thấp.

Vì tỷ suất lợi nhuận là  $\frac{m}{C}$  hay  $= \frac{m}{c+v}$ , nên rõ ràng

là tất cả cái gì làm cho lượng của  $c$  thay đổi, và do đó làm cho lượng của  $C$  cũng thay đổi, đều sẽ dẫn tới một sự thay đổi của tỷ suất lợi nhuận, dù  $m$  và  $v$  và tỷ lệ giữa chúng với nhau vẫn không thay đổi. Nhưng nguyên liệu lại là một yếu tố chủ yếu của tư bản bất biến. Ngay cả trong những ngành công nghiệp không phải dùng đến những nguyên liệu theo đúng nghĩa của nó, thì nguyên

liệu cũng tồn tại dưới hình thức vật liệu phụ hoặc là bộ phận cấu thành máy móc, v.v., và vì thế, những biến động về giá cả nguyên liệu cũng ảnh hưởng một cách tương ứng đến tỷ suất lợi nhuận. Nếu giá cả nguyên

liệu giảm đi một số =  $d$ , thì  $\frac{m}{c}$  hay  $\frac{m}{c+v}$  trở thành

$\frac{m}{c-d}$  hay  $\frac{m}{(c-d)+v}$ . Do đó, tỷ suất lợi nhuận tăng lên.

Ngược lại, nếu giá cả nguyên liệu tăng lên, thì  $\frac{m}{c}$  hay

$\frac{m}{c+v}$  biến thành  $\frac{m}{c+d}$  hay  $\frac{m}{(c+d)+v}$  tức là tỷ

sauat lợi nhuận giảm xuống. Nếu mọi điều kiện khác không thay đổi thì, như chúng ta thấy, tỷ suất lợi nhuận giảm xuống hay tăng lên ngược chiều với giá cả của nguyên liệu. Do đó, ta thấy rằng nguyên liệu rẻ là một điều quan trọng như thế nào đối với những nước công nghiệp, ngay cả khi mà những biến động của giá cả nguyên liệu tuyệt đối không kèm theo những thay đổi trong lĩnh vực tiêu thụ sản phẩm, tức là hoàn toàn không kè đến quan hệ cung cầu. Ngoài ra, do đó, ta lại còn thấy rằng ngoại thương ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận, ngay cả trong trường hợp ta gác lại không kè đến mọi ảnh hưởng của ngoại thương đối với tiền công bằng cách làm cho giá cả những tư liệu sinh hoạt cần thiết giảm xuống. Thật vậy, ngoại thương ảnh hưởng đến giá cả nguyên liệu và vật liệu phụ dùng trong công nghiệp hay nông nghiệp. Vì sự nhận thức hoàn toàn không đầy đủ tồn tại cho đến ngày nay về bản chất của tỷ suất lợi nhuận và sự khác nhau đặc biệt giữa tỷ suất lợi nhuận và tỷ suất giá trị thặng dư, cho nên một mặt, có những

nhà kinh tế học nhấn mạnh đến ảnh hưởng to lớn của giá cả nguyên liệu đối với tỷ suất lợi nhuận (ảnh hưởng này do kinh nghiệm thực tiễn mà thấy được), nhưng lại giải thích điều đó một cách hoàn toàn sai lầm về mặt lý luận (như To-ren-xo<sup>41</sup>); trong lúc đó, thì mặt khác, lại có những nhà kinh tế học như Ri-các-đô<sup>42</sup>, chỉ dựa vào những nguyên lý chung mà không thừa nhận ảnh hưởng của thương nghiệp thế giới đối với tỷ suất lợi nhuận chẳng hạn.

Do đó, chúng ta thấy rằng việc bãi bỏ hay giảm thuế quan đánh vào nguyên liệu có một tầm quan trọng to lớn như thế nào đối với công nghiệp; cho nên việc hết sức đầy mạnh sự tự do nhập khẩu nguyên liệu đã là một luận điểm cơ bản của chế độ bảo hộ bằng thuế quan được xây dựng một cách hợp lý. Việc giảm thuế này, cùng với việc bãi bỏ thuế ngũ cốc<sup>43</sup>, chính là những mục tiêu chú ý của những người chủ trương tự do mậu dịch ở Anh, họ cũng đã đặc biệt quan tâm đến việc xóa bỏ thuế nhập khẩu bông nữa.

Có thể lấy việc sử dụng bột trong công nghiệp bông sợi làm ví dụ để chứng minh tầm quan trọng của sự hạ giá cả không phải của một nguyên liệu theo đúng nghĩa của nó, mà là của một vật liệu phụ, vật liệu phụ này cũng đồng thời là yếu tố chính của thức ăn. Từ năm 1837, R.H. Gréch<sup>13)</sup> tính rằng 100.000 máy dệt và 250.000 khung cửi, hoạt động trong công nghiệp dệt vải bông ở nước Anh hối bấy giờ, đã tiêu thụ mỗi năm 41 triệu li-vró bột để hồ sơ dọc. Ngoài ra còn phải kèm thêm một số bột bằng một phần ba số lượng đó dùng vào

<sup>13)</sup> « The Factory Question and the Ten Hours Bill », by R.H. Greg, London, 1837, p. 115.

việc phiếu vải và vào các quá trình khác. Tổng giá trị của bột được tiêu thụ như thế, ông ta ước đến 342.000 l.xt. mỗi năm trong khoảng mười năm gần đây. So sánh với giá bột trên lục địa thì thấy rằng, do hậu quả thuế quan đánh vào ngũ cốc mà chủ xưởng đã phải trả thêm, chỉ riêng về bột, một số tiền là 170.000 l.xt. mỗi năm. Riêng về năm 1837, Gréch ước tính khoản đó ít nhất là 200.000 l.xt. và đã kè ra một hàng mà chi phí thêm đó về bột hàng năm lên đến 1.000 l.xt.. Vì những lẽ đó,

\*những nhà công nghiệp lớn, những nhà kinh doanh giỏi và tinh toán chỉ li đã nói rằng nếu thuế nhập khẩu ngũ cốc được bãi bỏ, thì chỉ cần ngày lao động 10 giờ là thừa đủ\* (\* Reports of Insp. of Fact., October 1848 \*, p. 98).

Thuế ngũ cốc đã được bãi bỏ ; ngoài ra, người ta còn bỏ thuế đánh vào bông và nhiều nguyên liệu khác ; nhưng vừa đạt được mục tiêu đó thì các chủ xưởng lại phản đối đạo luật mười giờ<sup>44</sup> mạnh hơn bao giờ hết. Và sau đó, khi ngày lao động 10 giờ ở công xưởng vẫn trở thành một đạo luật, thì hậu quả đầu tiên của nó là sự muu toan giám tiền công một cách phô biến.

Giá trị của nguyên liệu và vật liệu phụ mà người ta tiêu dùng để sản xuất ra sản phẩm, chuyen toàn bộ và ngay một lần vào giá trị của sản phẩm đó, còn giá trị của những yếu tố tu bản cố định thì chỉ chuyen dần dần mỗi lần một ít vào sản phẩm theo với sự hao mòn của những yếu tố ấy. Do đó, so với giá cả tu bản cố định thì giá cả của nguyên liệu ảnh hưởng đến giá cả của sản phẩm trên một mức độ lớn hơn nhiều, tuy rằng tỷ suất lợi nhuận là do tổng số giá trị của tu bản đã bỏ

ra quyết định, không kè bô phận đang được sử dụng là bao nhiêu. Nhưng rõ ràng việc thị trường mở rộng ra hay thu hẹp lại là do giá cả của từng hàng hóa một quyết định, và tỷ lệ nghịch với sự tăng lên hay giảm xuống của giá cả đó, — nhưng về mặt này, chúng tôi cũng chỉ nhân tiện mà nói đến thôi, vì ở đây chúng ta vẫn còn giả định rằng hàng hóa bán theo đúng giá trị của chúng, và vì thế chúng ta hoàn toàn không nói đến những sự biến đổi về giá cả do cạnh tranh gây ra. Cho nên, trong thực tiễn, giá cả của thành phẩm tăng lên không tỷ lệ với sự tăng lên của giá cả nguyên liệu, giá cả của thành phẩm giảm xuống không tỷ lệ với sự giảm xuống của giá cả nguyên liệu. Thành thử trong một trường hợp, tỷ suất lợi nhuận hạ xuống thấp hơn, còn trong trường hợp khác, tỷ suất lợi nhuận lại tăng lên cao hơn là khi hàng hóa được bán ra theo đúng giá trị của chúng.

Hơn nữa, khối lượng và giá trị của máy móc được sử dụng tăng lên với sự phát triển của sức sản xuất của lao động, nhưng không phải tăng lên theo cùng một tỷ lệ với sức sản xuất đó, nghĩa là không phải theo đúng tỷ lệ tăng lên của số lượng sản phẩm do những máy móc ấy cung cấp. Vậy trong những ngành công nghiệp mà nói chung nguyên liệu nhập vào, hay nói một cách khác, ở những ngành công nghiệp mà bản thân đối tượng lao động cũng là sản phẩm của một lao động quá khứ, thì sự tăng lên của sức sản xuất của lao động chính là được biểu hiện bằng cái tỷ lệ theo đó một số lượng nguyên liệu lớn hơn thu hút một lượng lao động nhất định, do đó sự tăng lên của sức sản xuất của lao động biểu hiện trong sự tăng lên của khối lượng nguyên liệu đã biến thành sản phẩm, được chế biến

thành hàng hóa, trong thời gian một giờ lao động chẳng hạn. Sức sản xuất của lao động càng phát triển thì giá trị của nguyên liệu lại càng là một bộ phận cấu thành không ngừng tăng lên của giá trị của sản phẩm-hàng hóa, không những chỉ vì bộ phận đó được chuyển toàn bộ vào giá trị của hàng hóa, mà còn vì trong mỗi phần bằng nhau của tổng sản phẩm, cả hai bộ phận – bộ phận đại biểu cho sự hao mòn máy móc cũng như bộ phận đại biểu cho lao động mới được thêm vào – không ngừng giảm xuống. Do sự vận động giảm xuống này mà cái bộ phận giá trị kia, bộ phận do nguyên liệu cấu thành, tăng lên một cách tương đối, trừ khi sự tăng lên đó bị thu tiêu đi do chỗ giá trị của nguyên liệu cũng giảm xuống tương ứng vì năng suất của lao động dùng để sản xuất ra nguyên liệu đó tăng lên.

Sau nữa, vì nguyên liệu và vật liệu phụ, hoàn toàn giống như tiền công, đều là những bộ phận cấu thành của tư bản lưu động, cho nên phải luôn luôn được bù lại toàn bộ mỗi khi sản phẩm được bán ra, còn đối với máy móc thì chỉ cần bù lại sự hao mòn, và lúc đầu cũng chỉ dưới hình thức quỹ dự trữ: và trong việc đó, điều cần bán hoàn toàn không phải là cứ mỗi lần bán sản phẩm lại phải tách ra một phần góp vào quỹ dự trữ đó, mà chỉ cần giả định rằng phải trích trong tổng số thu hàng năm một khoản khấu trừ hàng năm tương ứng. Như vậy, ở đây chúng ta lại thấy rằng giá cả của nguyên liệu tăng lên có thể làm cho toàn bộ quá trình tái sản xuất bị thu hẹp lại hay bị trở ngại, trong trường hợp giá cả thu hồi về được do việc bán hàng hóa không đủ bù lại tất cả các yếu tố của hàng hóa; hoặc là giá cả đó làm cho quá trình sản xuất không thể tiếp tục

tiến hành theo một quy mô thích ứng với cơ sở kỹ thuật của nó, thành thử, hoặc là người ta chỉ cho chạy một bộ phận máy móc, hoặc là toàn bộ máy móc không thể chạy trong suốt cả thời gian bình thường.

Cuối cùng, những chi phí do những phế liệu gây ra thay đổi theo tỷ lệ thuận với giá cà của nguyên liệu, tức là tăng lên nếu giá cà nguyên liệu tăng lên và giảm xuống nếu giá cà nguyên liệu giảm xuống. Nhưng cà ở đây nữa cũng có một giới hạn. Ngay năm 1850, người ta đã viết những dòng sau đây :

« Có một nguồn thiệt hại quan trọng do chỗ giá cà nguyên liệu tăng lên, nhưng người nào không làm nghề kéo sợi thì thường không chú ý đến : đó là sự hao hụt về phế liệu. Người ta cho tôi biết rằng khi giá bông tăng thì những phí tổn của người kéo sợi — nhất là khi sản xuất những loại sợi hạng xấu — tăng lên nhanh hơn cả số tiền mà người kéo sợi đã phải trả thêm về giá cà. Trong việc kéo sợi thô, phế liệu lên tới trên 15% ; nếu tỷ lệ phế liệu đó làm cho cứ một li-vrō bông giá  $3\frac{1}{2}$  pen-xơ thiệt mất  $\frac{1}{2}$  pen-ny, thì sự thiệt hại đó sẽ lên đến 1 pen-ny mỗi li-vrō khi giá bông tăng lên đến 7 pen-xơ mỗi li-vrō (« Reports of Insp. of Fact., April 1850 », p. 17).

Nhưng đến khi có cuộc nội chiến ở Bắc Mỹ, giá bông lên cao chưa từng thấy từ gần một trăm năm nay, thì bản báo cáo đồi hân giọng đi :

« Cái giá mà hiện nay người ta trả cho những phế liệu bông và việc đem dùng lại những phế liệu đó làm nguyên liệu một lần nữa, đã bù lại một phần nào cho sự chênh lệch trong việc hao hụt về phế liệu giữa bông Mỹ và bông Án-độ. Sự chênh lệch đó vào khoảng  $12\frac{1}{2}\%$ . Phần hao hụt trong việc chế biến bông Án-độ là 25%, thành ra trên thực tế, nhà kéo sợi phải mua bông đắt hơn  $\frac{1}{4}$  so với giá mà anh ta

đã mua. Trước kia, sự hao hụt về phế liệu không đến nỗi quan trọng như vậy khi bông Mỹ giá từ 5 đến 6 pen-xơ mỗi li-vrɔ, vì sự hao hụt đó không quá  $\frac{3}{4}$  pen-ny mỗi li-vrɔ; nhưng hiện nay, sự hao hụt đó trở thành rất lớn, khi mà mỗi li-vrɔ bông giá 2 si-linh và sự hao hụt về phế liệu như vậy là lên đến 6 pen-xɔ<sup>12)</sup> (« Reports of Insp. of Fact, October 1863, p.106).

## II. Sự tăng thêm và giảm bớt giá trị của tư bản; việc giải phóng tư bản và việc giữ tư bản lại

Nhưng hiện tượng mà chúng ta sắp nghiên cứu trong chương này đòi hỏi phải có chế độ tin dụng và sự cạnh tranh trên thị trường thế giới thì mới phát triển đầy đủ được, vì thị trường thế giới là cơ sở và là hoàn cảnh sinh sống của phuong thuc sản xuất tư bản chủ nghĩa. Nhưng chỉ sau khi đã hiểu rõ bản chất chung của tư bản, chúng ta mới có thể nghiên cứu một cách tồng quát những hình thái cụ thể hơn đó của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa; và lại việc nghiên cứu như thế vượt ra ngoài đề cương cuốn sách của chúng tôi và thuộc về phần có thể làm chủ đề cho một cuốn sách sau. Nhưng ở đây chúng ta có thể bàn đến, trên đại thể, những hiện tượng đã nêu trong đề mục của tiết này. Những hiện

<sup>12)</sup> Có một điểm sai lầm trong câu cuối cùng của bản báo cáo. Chỗ 6 pen-xɔ hao hụt về phế liệu, phải đọc là 3 pen-xɔ. Với bông Án-dô, hao hụt đúng là 25%; nhưng với bông Mỹ thì chỉ từ  $12\frac{1}{2}$  đến 15% mà thôi, và đây chính là nói về bông Mỹ; hơn nữa trên đây khi nói về giá cả 5 — 6 pen-xɔ, thì chính tỷ lệ này được tính đúng. Tuy vậy, ngay cả khi dùng bông Mỹ nhập vào châu Âu trong những năm cuối cùng của nội chiến, tỷ lệ phế liệu thường cao hơn nhiều so với thời kỳ trước kia. — Pb. A.

tương đó có quan hệ mật thiết, trước hết là giữa chúng với nhau, sau nữa là với tỷ suất lợi nhuận và khối lượng lợi nhuận. Những hiện tượng đó cần xét vẫn tắt ở đây chỉ vì lẽ giản đơn này là: chúng làm cho người ta có ẩn tượng rằng không những tỷ suất lợi nhuận, mà cả khối lượng lợi nhuận – sự thật thì khối lượng lợi nhuận nhất trí với khối lượng giá trị thặng dư – đều có thể tăng lên hoặc giảm xuống một cách độc lập với những sự thay đổi của khối lượng giá trị thặng dư và của tỷ suất giá trị thặng dư.

Có thể xem, một mặt, việc giải phóng tư bản và việc giữ tư bản lại, và mặt khác, việc tư bản tăng thêm giá trị và giảm bớt giá trị, là những hiện tượng khác nhau không?

Trước hết, một vấn đề được đặt ra: chúng ta hiểu thế nào là giải phóng tư bản và thế nào là giữ tư bản lại? Những tiếng tăng thêm giá trị và giảm bớt giá trị không cần giải thích cũng hiểu được. Những tiếng đó chỉ có nghĩa là do những điều kiện kinh tế chung nào đó – vì đây không phải là vấn đề vận mệnh riêng của một tư bản cá biệt nào đó – nên giá trị của một phần tư bản đang tồn tại đã tăng lên hay giảm xuống, do đó mà giá trị của tư bản ứng ra cho sản xuất đã tăng lên hay giảm xuống, không kể đến việc nó được tăng thêm nhờ lao động thặng dư mà tư bản đã sử dụng.

Khi nói việc giữ tư bản lại, chúng tôi muốn nói rằng: nếu người ta muốn tiếp tục sản xuất theo quy mô cũ, thì những bộ phận nhất định nào đấy của tổng giá trị sản phẩm lại phải được chuyên hóa trở lại thành những yếu tố của tư bản bất biến hoặc tư bản khả biến. Khi nói giải phóng tư bản, chúng tôi muốn nói một bộ

phận của tòng giá trị sản phẩm, từ trước đến nay vẫn phải chuyền hóa trở lại thành tư bản bất biến hoặc tư bản khả biến, thi nay trở thành nhàn rỗi hay thừa, nếu người ta muốn tiếp tục sản xuất theo quy mô cũ. Việc giải phóng tư bản và giữ tư bản lại ấy khác với việc giải phóng thu nhập và giữ thu nhập lại. Nếu, đối với một tư bản C, giá trị thặng dư hàng năm =  $x$  chẳng hạn, thì do giá cả của những hàng hóa thuộc phạm vi tiêu dùng của nhà tư bản giảm xuống, nên bây giờ  $x - a$  cũng có thể đủ để thỏa mãn những nhu cầu đó như trước kia. Nhờ vậy, một phần của thu nhập =  $a$  được giải phóng và có thể được đem dùng hoặc để tăng thêm tiêu dùng, hoặc để chuyền hóa trở lại thành tư bản (nhằm mục đích tích lũy). Trái lại, nếu  $x + a$  là cần thiết để bảo đảm mức sinh hoạt như cũ, thì sẽ phải giảm bớt mức sinh hoạt đi, hoặc một phần thu nhập = trước  $a$  kia được tích lũy, thì nay phải đưa ra chi tiêu với tư cách là thu nhập.

Tư bản bất biến hoặc tư bản khả biến, hoặc cả hai cùng một lúc, đều có thể tăng thêm giá trị và giảm bớt giá trị, hơn nữa, đối với tư bản bất biến, sự tăng giảm đó còn có thể đúng đến bộ phận cố định của nó, hoặc bộ phận lưu động của nó, hoặc cả hai bộ phận ấy.

Trong thành phần tư bản bất biến, cần nghiên cứu một mặt là những nguyên liệu và vật liệu phụ, kè cẩn những bán thành phẩm mà chúng tôi gọi chung là nguyên liệu, mặt khác là những máy móc và tư bản cố định khác.

Trên đây, chúng ta đã nghiên cứu sự biến đổi của giá cả hay giá trị của nguyên liệu, ảnh hưởng của sự biến đổi đó đối với tỷ suất lợi nhuận và đã xác định được cái quy

luật chung là : nếu mọi điều kiện khác không thay đổi, tỷ suất lợi nhuận tỷ lệ nghịch với mức độ cao thấp của giá trị nguyên liệu. Và điều này tuyệt đối đúng đối với tư bản mới đầu tư vào kinh doanh, nghĩa là đối với mỗi lần đầu tư đầu tiên của tư bản, mỗi lần chuyên hóa đầu tiên của tiền thành tư bản sản xuất.

Nhưng ngoài số tư bản đó là tư bản mới đầu tư, lại còn có một bộ phận lớn của tư bản đã hoạt động đang nằm trong lĩnh vực lưu thông, trong khi một bộ phận khác vẫn ở trong lĩnh vực sản xuất. Một bộ phận tồn tại trên thị trường dưới hình thái hàng hóa và phải được chuyên hóa thành tiền; một bộ phận khác tồn tại dưới hình thái tiền, không kể là hình thái nào, và phải được chuyên hóa trở lại thành những điều kiện sản xuất; cuối cùng, một bộ phận thứ ba nằm trong lĩnh vực sản xuất, một phần dưới hình thái lúc ban đầu của nó là những tư liệu sản xuất, nguyên liệu, vật liệu phụ, bán thành phẩm đã mua ở thị trường, máy móc và tư bản cố định khác, và một phần khác dưới hình thái sản phẩm đang còn ở trong quá trình chế tạo. Ảnh hưởng của sự tăng hoặc giảm giá trị ở đây như thế nào, điều đó còn tùy thuộc rất nhiều vào cái tỷ lệ giữa những bộ phận cấu thành với nhau. Để cho vấn đề được đơn giản, trước hết chúng ta hãy tạm gác lại không bàn đến tất cả tư bản cố định và chỉ xét cái bộ phận của tư bản bắt biến gồm nguyên liệu và vật liệu phụ, bán thành phẩm và hàng hóa, hoặc đang ở trong quá trình chế tạo, hoặc đã là thành phẩm và đã ở trên thị trường rồi.

Nếu giá cả nguyên liệu, nhu bông chẳng hạn, tăng lên, thì giá cả của những hàng hóa bằng bông — bán thành phẩm như sợi, và thành phẩm như vải, v.v., — được

sản xuất trước đây với bông rẻ tiền hơn, cũng sẽ tăng lên ; và giá trị của bông chưa chế biến, còn nằm trong kho, cũng như của bông đang được chế biến, cũng sẽ tăng lên như thế. Do ảnh hưởng ngược trở lại của các điều kiện đã thay đổi, nên bông này biểu hiện một thời gian lao động lớn hơn và thêm vào sản phẩm mà nó được dùng để tạo nên, nhiều giá trị hơn là số giá trị mà bán thân nó có lúc đầu, tức là số giá trị mà nhà tư bản đã mua nó.

Vậy nếu giá cả nguyên liệu tăng lên trong khi trên thị trường đang còn có một số lượng khá lớn hàng hóa đã chế tạo, — không kể những hàng hóa này đã được chế tạo xong ở mức độ nhu thế nào, — thì giá trị của những hàng hóa ấy cũng tăng lên và do đó, giá trị của tư bản hiện có cũng tăng lên. Đối với những dự trữ nguyên liệu, v.v. đang ở trong tay các nhà sản xuất, cũng thế. Sự tăng giá trị đó có thể đến bù lại được sự thiệt hại hoặc đến bù quá cả số thiệt hại, cho những nhà tư bản cá biệt, hoặc cho những nhà tư bản của cả một ngành công nghiệp, về sự giảm sút của tỷ suất lợi nhuận gây nên do giá cả của nguyên liệu tăng lên. Ở đây, không cần phải nói chi tiết về ảnh hưởng của cạnh tranh, nhưng để cho được đầy đủ, chúng ta có thể nêu lên hai nhận xét : 1. nếu số dự trữ nguyên liệu trong kho còn khá lớn, thì chúng có thể cản trở sự tăng giá cả xảy ra ngay ở địa phương sản xuất nguyên liệu ; 2. nếu những thành phẩm hoặc bán thành phẩm ú lại trên thị trường, gây sức ép rất mạnh đối với thị trường thì chúng ngăn cản không cho giá cả hàng hóa hoặc những bán thành phẩm tăng lên theo tỷ lệ với giá cả của nguyên liệu dùng để làm ra chúng.

Trường hợp giá cả nguyên liệu sụt xuống thì ngược lại: nếu mọi điều kiện khác vẫn y nguyên không thay đổi, giá cả nguyên liệu hạ xuống sẽ làm cho tỷ suất lợi nhuận tăng lên. Những hàng hóa hiện có trên thị trường, những hàng hóa còn dang ở trong quá trình chế tạo, những kho nguyên liệu, đều bị sụt giá và do đó cản trở sự tăng lên đồng thời của tỷ suất lợi nhuận.

Các kho dự trữ trong lĩnh vực sản xuất và trên thị trường càng ít, chẳng hạn như vào cuối năm kinh doanh, vào thời kỳ mà nguyên liệu lại được cung cấp với những khối lượng lớn, — đối với những sản phẩm nông nghiệp, **đó là sau mùa thu hoạch.** — thì ảnh hưởng của sự thay đổi giá cả nguyên liệu càng biếu hiện ra dưới dạng thuận túy của nó.

Trong toàn bộ việc nghiên cứu của chúng ta, chúng ta đều xuất phát từ giả thiết cho rằng giá cả tăng lên hoặc giảm xuống là biểu hiện của những biến động thực tế của giá trị. Nhưng vì ở đây bàn đến ảnh hưởng của những sự thay đổi giá cả đối với tỷ suất lợi nhuận, nên thực ra, không cần nói đến nguyên nhân của những sự thay đổi đó; những kết luận nêu ra ở đây vẫn đúng đối với giá cả tăng lên hay giảm xuống không phải do những biến động của giá trị, mà do những ảnh hưởng của hệ thống tín dụng, của cạnh tranh, v.v..

Vì tỷ suất lợi nhuận bằng tỷ số giữa phần giá trị trội lên của sản phẩm và giá trị của toàn bộ tư bản đã ứng ra, nên việc tỷ suất lợi nhuận tăng lên do tư bản ứng ra bị giảm bớt giá trị, có thể đi đôi với việc giảm bớt giá trị của tư bản, cũng như việc tỷ suất lợi nhuận giảm

xuống do tư bản ứng ra đã tăng thêm giá trị, cũng có thè đi liền với việc giá trị tư bản tăng lên.

Còn về cái bộ phận kia của tư bản bất biến, tức là máy móc và tư bản cố định nói chung, thì những sự tăng giá trị xảy ra trong bộ phận ấy, nhất là những việc tăng giá trị của nhà xưởng, vốn đầu tư vào ruộng đất, v.v. thì người ta chỉ có thè nghiên cứu gắn liền với học thuyết về địa tô, vì vậy mà chúng không thuộc về phần này. Nhưng đối với việc giảm bớt giá trị của bộ phận này, thì những nguyên nhân sau đây có một tầm quan trọng phò biến :

1. Những sự cải tiến không ngừng làm cho máy móc, nhà xưởng, v.v. hiện có bị mất một phần giá trị sử dụng của chúng và do đó, cả một phần giá trị của chúng nữa. Quá trình đó tác động đặc biệt mạnh mẽ trong thời kỳ đầu áp dụng những máy móc mới, khi những máy móc này chưa đạt đến một trình độ hoàn chỉnh và vì thế chúng luôn luôn bị lạc hậu và trở nên lỗi thời trước khi kịp tái sản xuất ra giá trị của chúng. Đó là một trong những nguyên nhân của việc kéo dài một cách vô hạn độ thời gian lao động, như người ta thường thấy trong những thời kỳ đó ; các kíp thay nhau làm việc ngày đêm, nhằm mục đích tái sản xuất ra giá trị của máy móc trong một khoảng thời gian càng ngắn càng tốt, để khỏi phải tính một món tiền quá lớn về khấu hao. Trái lại, nếu thời gian hoạt động ngắn ngủi của máy móc (cuộc đời của những máy móc đó bị thu ngắn lại vì những cải tiến có thè xảy ra) không được bù lại theo kiểu đó, thì do hao mòn vô hình, máy móc sẽ chuyen

vào sản phẩm một phần giá trị quá lớn đến nỗi máy móc không còn có thể cạnh tranh nổi ngay cả với lao động thủ công<sup>15)</sup>.

Nếu máy móc, nhà xưởng, tư bản cố định nói chung đều đã đạt đến một trình độ hoàn chỉnh nào đó, khiến chúng vẫn được giữ nguyên trong một thời gian khá dài, ít nhất là các bộ phận cơ bản của chúng, thì một sự giảm mất giá trị tương tự cũng diễn ra do những cải tiến trong các phương pháp tái sản xuất ra tư bản cố định đó. Giờ đây giá trị của máy móc, v.v., giảm xuống, không phải vì chúng bị những máy mới, có năng suất cao hơn, gạt ra một cách nhanh chóng hoặc làm cho mất giá trong một chừng mực nào đó, mà vì bấy giờ người ta có thể tái sản xuất ra chúng được rẻ hơn. Đó là một trong những lý do tại sao những xi nghiệp lớn thường chỉ phát đạt trong tay người chủ thứ hai sau khi người chủ thứ nhất bị phá sản; vì đã mua lại được xi nghiệp với giá hạ, nên người thứ hai, ngay từ lúc đầu, đã bắt tay vào sản xuất với một số chi phí tư bản ít hơn.

Đặc biệt trong nông nghiệp thì rõ ràng là những nguyên nhân làm tăng hoặc giảm giá cả của sản phẩm

<sup>15)</sup> Những ví dụ về vấn đề này, ngoài những tác giả khác ra, xin xem Báp-bit-gio<sup>45</sup>. Ở đây người ta cũng lại dùng cái thủ đoạn quen thuộc là hạ thấp tiền công, và vì vậy sự mất giá thường xuyên đó dẫn tới những hậu quả hoàn toàn chẳng giống điều mà bộ óc hòa hợp của ông Kê-ri đã tưởng.

cũng làm tăng hoặc giảm giá trị của tư bản, vì phần lớn bản thân tư bản gồm những sản phẩm đó: ngũ cốc, gia súc, v.v. (Ri-các-đô<sup>46</sup>).

---

Có lẽ cần phải nói đến tư bản khá biến nữa.

Nếu giá trị của sức lao động tăng lên vì giá trị của tư liệu sinh hoạt cần thiết để tái sản xuất ra nó tăng lên, hoặc nếu, ngược lại, giá trị của sức lao động giảm xuống vì giá trị của tư liệu sinh hoạt giảm xuống. — giá trị của tư bản khá biến tăng hoặc giảm không thể hiện cái gì khác ngoài hai trường hợp đó, — thì trong trường hợp độ dài của ngày lao động vẫn như cũ, mỗi khi giá trị của tư bản khá biến tăng lên, giá trị thặng dư lại giảm xuống, và mỗi khi giá trị của tư bản khá biến giảm xuống, giá trị thặng dư lại tăng lên. Nhưng đồng thời, điều đó có thể gắn với những trường hợp khác mà chúng ta chưa nghiên cứu đến, như trường hợp giải phóng tư bản và giữ tư bản lại. Bây giờ chúng ta cần nói qua về những trường hợp đó.

Nếu tiền công giảm xuống do giá trị sức lao động giảm xuống (hiện tượng này thậm chí cũng có thể đi song song với trường hợp giá cả thực tế của lao động tăng lên), thì một bộ phận của tư bản từ trước đến nay vẫn bỏ ra dễ trả tiền công, bây giờ được giải phóng. Như thế là có sự giải phóng tư bản khá biến. Đối với một tư bản mới đầu tu, việc đó chỉ có ảnh hưởng là làm cho nó hoạt động với một tỷ suất giá trị thặng dư cao hơn. Với một số tiền ít hơn trước, bây giờ người ta vẫn vận dụng được một số lượng lao động như cũ, và nhu vậy,

phần lao động không được trả công tăng lên vì phần được trả công bị thu hẹp lại. Nhưng đối với tư bản đã hoạt động, thì không những tỷ suất giá trị thặng dư tăng lên, mà ngoài ra, còn một bộ phận tư bản từ trước tới nay vẫn bò ra để trả tiền công bây giờ cũng được giải phóng. Từ trước đến nay, bộ phận đó vẫn bị cột chặt và hình thành một bộ phận thường xuyên được lấy từ số tiền bán sản phẩm ra, và muốn cho kinh doanh vẫn tiếp tục theo quy mô cũ thì bộ phận đó phải được chi ra để trả tiền công và làm chúc năng tư bản khả biến. Bây giờ bộ phận tư bản đó được giải phóng, cho nên có thể dùng với tư cách là một đầu tư mới — hoặc để mở rộng chính ngay kinh doanh cũ, hoặc để hoạt động trong một ngành sản xuất khác.

Chúng ta hãy giả dụ, chẳng hạn, lúc đầu phải cần đến 500 l.xt. để thuê 500 công nhân lao động trong một tuần, và bây giờ để làm việc đó chỉ cần 400 l.xt. thôi. Nếu tổng số những giá trị được sản xuất ra trong cả hai trường hợp đều = 1.000 l.xt., thì khối lượng giá trị thặng dư hàng tuần trong trường hợp thứ nhất = 500 l.xt., tỷ suất giá trị thặng dư là  $\frac{500}{500} = 100\%$ ; còn sau khi tiền công bị hạ xuống thì khối lượng giá trị thặng dư tăng lên thành 1.000 l.xt. — 400 l.xt. = 600 l.xt., và tỷ suất giá trị thặng dư thành  $\frac{600}{400} = 150\%$ . Và sự tăng

lên đó của tỷ suất giá trị thặng dư là kết quả duy nhất đối với người nào mở một cuộc kinh doanh mới cũng trong khu vực sản xuất ấy, với một tư bản khả biến là 400 l.xt. và một tư bản bất biến tương ứng. Trái lại, đối với một xi nghiệp đã hoạt động rồi thì trong trường

hợp ấy, vì tu bán khà biển bị giảm giá trị, nên không những giá trị thặng dư tăng từ 500 l.xt. lên thành 600 l.xt. và tỷ suất giá trị thặng dư từ 100% tăng lên thành 150%, mà ngoài ra còn có 100 l.xt. tu bán khà biển được giải phóng; số tiền này lại có thể dùng để bóc lột lao động nữa. Như vậy là không những người ta bóc lột cũng một số lượng lao động như cũ một cách có lợi hơn, mà do số 100 l.xt. được giải phóng, người ta còn có thể, với một tu bán khà biển là 500 l.xt. như cũ, bóc lột được nhiều công nhân hơn trước, theo một tỷ suất cao hơn.

Bây giờ chúng ta hãy xét trường hợp ngược lại. Giả dụ rằng lúc đầu với 500 công nhân, sản phẩm phân phổi theo tỷ lệ  $400v + 600m = 1.000$ , nên tỷ suất giá trị thặng dư = 150%. Vậy ở đây, công nhân nhận được  $\frac{4}{5}$  l.xt., tức là 16 sỉ-linh mỗi tuần. Nếu giờ đây, do giá trị của tu bán khà biển tăng lên nên cần phải có 500 l.xt. mới thuê được 500 công nhân trong một tuần, thì tiền công hàng tuần của mỗi công nhân sẽ là 1 l.xt., và 400 l.xt. sẽ chỉ thuê được có 400 công nhân. Như vậy, nếu người ta thuê cũng một số lượng công nhân như trước, thì chúng ta sẽ có:  $500v + 500m = 1.000$ ; tỷ suất giá trị thặng dư sẽ sụt từ 150% xuống 100%, tức là sụt  $\frac{1}{3}$ . Tỷ suất giá trị thặng dư sẽ giảm xuống, đó là kết quả duy nhất đối với một tu bán mới đầu tư. Nếu mọi điều kiện khác không thay đổi, tỷ suất lợi nhuận sẽ giảm xuống, mặc dù không phải giảm xuống theo cùng một tỷ lệ. Nếu, chẳng hạn,  $c = 2.000$ , trong trường hợp thứ nhất, chúng ta sẽ có:  $2.000 - c + 400v + 600m = 3.000$ ;  $m' = 150\%$ ,  $p' = \frac{600}{2.400} = 25\%$ . Trong

trường hợp thứ hai:  $2.000c + 500m + 500m = 3.000$ ;  $m' = 100\%$ ,  $p' = \frac{500}{2.500} = 20\%$ . Trai lại, đối với tư bản đã hoạt động rồi thì ảnh hưởng sẽ có hai mặt. Với 400 l.xt. tư bản khả biến, bây giờ người ta có thể thuê được 400 công nhân, tỷ suất giá trị thặng dư là 100%. Do đó, tổng số giá trị thặng dư mà 400 công nhân ấy sản xuất ra chỉ là 400 l.xt.. Ngoài ra, vì 500 công nhân mới vận dụng được một tư bản bất biến trị giá là 2.000 l.xt., nên 400 công nhân chỉ vận dụng được một tư bản bất biến là 1.600 l.xt.. Vậy nếu người ta muốn tiếp tục sản xuất theo quy mô cũ và không phải cho ngừng chạy  $\frac{1}{5}$  máy móc, thì cần tăng tư bản khả biến lên thêm 100 l.xt. để sử dụng được 500 công nhân như trước; và việc này chỉ có thể thực hiện được bằng cách đem đầu tư số tư bản cho đến nay còn đẽ rời; hơn nữa, một phần tích lũy, trước đây định dùng để mở rộng kinh doanh, bây giờ chỉ dùng để lắp chỗ hòng, hoặc một phần trước kia định chi tiêu với tính cách là thu nhập, nay phải đập thêm vào tư bản cũ. Kết quả là tư bản khả biến chỉ ra nhiều hơn trước 100 l.xt., nhưng lại sản xuất ít hơn trước 100 l.xt. giá trị thặng dư. Muốn vận dụng một số lượng công nhân như cũ, cần phải sử dụng nhiều tư bản hơn, và đồng thời, giá trị thặng dư mà từng công nhân cá biệt cung cấp cũng bị giảm bớt đi.

Những điều lợi do sự giải phóng tư bản khả biến đem lại và những tồn thất do việc giữ tư bản lại gây ra — những điều lợi cũng như những tồn thất đó chỉ tồn tại đối với tư bản đã hoạt động và do đó, đối với tư bản được tái sản xuất ra trong những điều kiện nhất định. Đối với một tư bản mới đầu tư, thì lợi mặt này, hại

mặt kia, chung quy lại chỉ là một sự tăng lên hay một sự giảm xuống của tỷ suất giá trị thặng dư và là một sự thay đổi tương ứng của tỷ suất lợi nhuận, mặc dù không theo cùng một tỷ lệ.

---

Việc giải phóng hay giữ tu bản khả biến lại mà chúng ta vừa nghiên cứu là kết quả của sự giảm giá trị hay của sự tăng giá trị của những yếu tố tu bản khả biến, nghĩa là của những chi phí để tái sản xuất ra sức lao động. Nhưng tu bản khả biến cũng có thể được giải phóng nếu do sự phát triển của sức sản xuất của lao động, người ta chỉ cần ít công nhân hơn mà vẫn vận dụng được một khối lượng tu bản bất biến như cũ, trong khi suất tiền công vẫn y nguyên. Cũng như thế, ngược lại, người ta có thể phải giữ thêm tu bản khả biến, nếu do sức sản xuất của lao động giảm sút, nên cần phải có nhiều công nhân hơn mới vận dụng được một khối lượng tu bản bất biến như cũ. Trái lại, nếu một bộ phận tu bản, trước đây được dùng làm tu bản khả biến, bây giờ được dùng làm tu bản bất biến, do đó nếu chỉ có một sự thay đổi trong cách phân phối những yếu tố cấu thành của cùng một tu bản, thì dành rằng việc đó có ảnh hưởng tới tỷ suất giá trị thặng dư và tỷ suất lợi nhuận, nhưng nó không nằm trong phạm vi của mục này là mục dành để nghiên cứu việc giữ tu bản lại và giải phóng tu bản.

Như chúng ta đã thấy, tu bản bất biến có thể bị giữ lại hay được giải phóng do những yếu tố cấu thành của nó tăng thêm giá trị hay giảm bớt giá trị. Nếu không

kè đến trường hợp đó, thì việc giữ tu bản bắt biến lại (giả thiết rằng một bộ phận của tu bản khả biến không chuyên hóa thành tu bản bắt biến) chỉ có thể diễn ra trong trường hợp sức sản xuất của lao động tăng lên, nghĩa là nếu cũng một số lao động như cũ mà lại tạo ra được một sản phẩm lớn hơn và, do đó, vận dụng nhiều tu bản bắt biến hơn. Trong một số trường hợp nhất định, việc giữ tu bản bắt biến lại như thế cũng có thể xảy ra nếu sức sản xuất giảm sút, ví dụ như trong nông nghiệp, thành thử cùng một lượng lao động như cũ mà phải cần đến nhiều tu liệu sản xuất hơn, chẳng hạn như nhiều giống, nhiều phân hơn, một công trình tháo nước tốt hơn, v.v., để sản xuất ra được một sản phẩm như cũ. Không có sự giảm bớt giá trị, tu bản bắt biến cũng có thể được giải phóng, nếu nhờ những sự cải tiến, nhờ việc sử dụng những lực lượng tự nhiên, v.v., nên một tu bản bắt biến có giá trị ít hơn cũng có thể về phương diện kỹ thuật, làm được những công việc mà trước đây một tu bản có giá trị lớn hơn đã làm.

Trong quyền II<sup>47</sup>, chúng ta đã thấy rằng sau khi hàng hóa được chuyên thành tiền, tức là sau khi hàng hóa được bán đi, thì một bộ phận nào đó của số tiền ấy lại phải được chuyên hóa trở lại thành những yếu tố vật chất của tu bản bắt biến, đúng theo những tỷ lệ do tính chất kỹ thuật xác định của mỗi ngành sản xuất nhất định, đòi hỏi. Xét về phương diện này, thì trong tất cả các ngành sản xuất, yếu tố quan trọng nhất — nếu không kè tiền công, nghĩa là không kè tu bản khả biến — là nguyên liệu, kè cả vật liệu phụ là những thứ có một tầm quan trọng đặc biệt lớn trong những ngành sản xuất không phải cần dùng đến nguyên liệu hiếu theo nghĩa

hẹp, chẳng hạn như ngành mỏ và nồi chung, ngành công nghiệp khai khoáng. Trong lúc máy móc còn có thè sử dụng được, thì cái phần giá cả dùng để bù lại hao mòn máy móc chỉ được tính trên quan niệm thôi; hơn nữa, phần đó sẽ được trả và bù lại bằng tiền hôm nay hay ngày mai, hoặc trong giai đoạn nào của thời kỳ chuyên của tư bản, điều đó không quan hệ gì cho lâm. Còn đối với nguyên liệu thì lại khác. Nếu giá cả nguyên liệu tăng lên, thì sau khi trừ tiền công đi, giá trị của hàng hóa không thè hoàn toàn bù lại được nguyên liệu. Vì vậy, những biến động giá cả dù dội gây ra những sự gián đoạn, những sự rối loạn nghiêm trọng và thậm chí cả những tai biến trong quá trình tái sản xuất nữa. Nhất là những sản phẩm nông nghiệp thực thụ, những nguyên liệu có nguồn gốc hữu cơ, rất dễ gặp phải những biến động giá trị như thế do mùa màng bão bệnh, v.v. (ở đây cũng thế, chúng ta hoàn toàn không xét đến ảnh hưởng của chế độ tín dụng). Ở đây, do những điều kiện thiên nhiên hoàn toàn không thè kiềm soát được, như thời tiết thuận lợi hay không thuận lợi, v.v., nên vẫn một lượng lao động như thế có thè thè hiện ra bằng những lượng giá trị sử dụng rất khác nhau, và vì thế giá cả của một lượng nhất định của những giá trị sử dụng đó cũng sẽ rất khác nhau. Nếu giá trị  $x$  được biểu hiện bằng 100 li-vرو hàng hóa  $a$ , thì giá cả một

$$\text{li-vرو hàng hóa } a = \frac{x}{100};$$

nếu giá trị đó được biểu hiện bằng 1.000 li-vرو hàng hóa  $a$ , thì giá cả một li-vرو  $a = \frac{x}{1.000}$ , v.v.. Vậy đó là một yếu tố gây ra những biến động giá cả của nguyên liệu mà chúng ta đang

nghiên cứu. Còn yếu tố thứ hai mà chúng tôi nêu ra đây để cho được đầy đủ — vì sự cạnh tranh và chế độ tín dụng vẫn còn nằm ở ngoài phạm vi nghiên cứu của chúng ta — là như sau : số lượng nguyên liệu thuộc về thực vật và động vật, — tức là những cái lớn lên và sản sinh ra theo những quy luật hữu cơ nhất định và tùy thuộc vào những khoảng thời gian tự nhiên nhất định,— do bản chất của nó không thể bỗng chốc mà tăng lên được gấp bội theo cùng một mức độ với số lượng máy móc và các thứ tu bản cố định khác, than, quặng, v.v., là những thứ có thể tăng lên rất nhanh trong một nước công nghiệp phát triển, nếu người ta giả dụ những điều kiện tự nhiên khác không thay đổi. Cho nên rất có thể, và trong một nền sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển, thì thậm chí không tránh khỏi xảy ra tình trạng là sự sản xuất và sự tăng lên của bộ phận tư bản bất biến gồm tu bản cố định, máy móc, v.v., vượt rất xa sự sản xuất và tăng lên của bộ phận tư bản do những nguyên liệu hữu cơ hợp thành, do đó số cầu về những nguyên liệu này tăng lên nhanh hơn là số cung và do đó, giá cả của chúng tăng lên. Trong thực tiễn, sự tăng giá cả đó có những hậu quả như sau : 1. người ta bắt đầu nhập những nguyên liệu đó từ những vùng xa xôi hơn vì giá cả tăng lên bù lại được những chi phí vận tải cao hơn ; 2. việc sản xuất những nguyên liệu đó phát triển thêm, nhưng do tính chất của sự vật, khối lượng sản phẩm không thể thực sự tăng lên ngay được, mà có thể là chỉ qua một năm sau ; và 3. người ta sử dụng những thế phàm mà từ trước tới nay người ta không chú ý tới, và sử dụng các phế liệu một cách tiết kiệm hơn. Nếu giá cả tăng lên bát đầu có một ảnh hưởng rất rõ ràng đến việc mở rộng sản xuất và cung ứng hàng hóa, thì

trong phần lớn các trường hợp, điều đó có nghĩa là bước ngoặt đã xảy ra, sau bước ngoặt đó, do giá cả nguyên liệu và tất cả mọi hàng hóa làm bằng nguyên liệu ấy cứ tiếp tục tăng lên mãi, nên số cầu giảm xuống, vì thế mà gây nên sự phản ứng ngược lại đối với giá cả của nguyên liệu. Ngoài những chấn động mà sự phản ứng đó gây nên do sự giảm giá trị của tu bản dưới nhiều hình thái khác nhau, còn có nhiều sự kiện khác nữa xảy ra, mà chúng ta cần nêu lên ngay sau đây.

Trước hết, từ những điều chúng tôi vừa nói trên, có thể thấy rõ ràng: nền sản xuất tu bản chủ nghĩa càng phát triển và do đó, càng có nhiều phương tiện để làm cho cái bộ phận tu bản bất biến gồm máy móc, v.v., tăng lên một cách nhanh chóng và thường xuyên, sự tích lũy càng nhanh (đặc biệt là trong những thời kỳ phồn vinh), thì sự sản xuất thừa tương đối về máy móc và về tu bản cố định khác sẽ càng lớn, tình trạng sản xuất thiếu tương đối về nguyên liệu động vật và thực vật sẽ càng hay xảy ra, sự tăng giá cả — mà chúng tôi vừa miêu tả — của những nguyên liệu đó và sự phản ứng đối với sự tăng giá cả đó cũng sẽ càng rõ ràng hơn. Do đó, sẽ càng hay xảy ra những sự chấn động mà cơ sở là sự biến động mãnh liệt ấy về giá cả của một trong những yếu tố chủ yếu của quá trình tái sản xuất.

Nhưng nếu khi những giá cả cao ấy sụt xuống vì tình trạng giá cả tăng lên như thế một mặt, đã làm cho số cầu giảm xuống, mặt khác, lại làm cho ở chỗ này sản xuất mở rộng thêm ra, ở chỗ kia người ta phải nhập khẩu sản phẩm của những vùng sản xuất xa xôi từ trước tới nay ít được hoặc hoàn toàn không được người ta sử dụng đến, kết quả là số cung về nguyên liệu lại vượt

quá số cầu, — cụ thể là vượt quá số cầu trên cơ sở giá cả cao trước đây, — thì cần phải nghiên cứu những hậu quả ấy về nhiều phương diện khác nhau. Tình trạng giá cả nguyên liệu hạ thấp một cách đột ngột làm cho việc tái sản xuất ra những nguyên liệu ấy bị ngừng lại và độc quyền của những nước xuất khẩu những nguyên liệu đó lại được khôi phục, — những nước này sản xuất với những điều kiện thuận lợi nhất, — có thể là được khôi phục lại với một sự hạn chế nào đó, nhưng vẫn được khôi phục lại. Sự thật, nhờ có sự kích thích ấy, nên việc tái sản xuất ra nguyên liệu được tiếp tục theo một quy mô mở rộng, nhất là trong những nước ít nhiều có độc quyền về việc sản xuất đó. Nhưng cái cơ sở mà giờ đây sản xuất dựa vào để tiến hành, do số lượng máy móc, v.v. tăng lên, cơ sở mà sau một vài biến động, giờ đây phải trở thành cơ sở bình thường mới, điểm xuất phát mới, — cơ sở đó đã được mở rộng ra rất nhiều nhờ những quá trình diễn ra trong vòng chu chuyền cuối cùng. Nhưng đồng thời, đối với một bộ phận nào đó của các nguồn nguyên liệu thứ yếu, việc tái sản xuất vừa mới tăng lên, thì một lần nữa, lại bị kìm hãm nghiêm trọng. Chẳng hạn, các bản thống kê xuất khẩu cho ta thấy rằng trong ba mươi năm gần đây (cho đến năm 1865), sản xuất bông ở Án-đô đã tăng lên như thế nào mỗi khi sản xuất bông ở Mỹ sụt xuống, rồi sau đó bông nhiên thu hẹp lại trong một thời gian tương đối dài. Trong thời kỳ nguyên liệu lên giá, các nhà tư bản công nghiệp kết hợp nhau lại, lập thành những hiệp hội để điều tiết việc sản xuất. Đó là tình hình đã xảy ra, chẳng hạn ở Man-se-xto hồi năm 1848, sau khi giá bông tăng lên; đối với ngành sản xuất

lanh ở Ai-ro-lan cũng như vậy. Nhưng khi nguyên nhân trực tiếp đã mất đi, khi cái nguyên tắc chung của cạnh tranh là « mua trên thị trường nào giá cả hạ nhất » lại thống trị (chú không phải cố gắng, như những hiệp hội nói trên, nâng cao năng lực sản xuất của những nước tương ứng cung cấp sản phẩm nguyên liệu, không kể đến giá cả theo đó những nước ấy có thể trực tiếp cung cấp sản phẩm), — tức là khi cái nguyên tắc cạnh tranh lại trở lại thống trị hoàn toàn, thì người ta lại đề mặc cho « giá cả » điều tiết việc cung cấp nguyên liệu. Bấy giờ mọi ý nghĩ về việc kiềm soát tập thể, kiên quyết và sáng suốt, đối với sản xuất nguyên liệu — nói chung, sự kiềm soát là hoàn toàn không phù hợp với những quy luật của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, và vì vậy, bao giờ cũng vẫn là một nguyện vọng suông, hoặc chỉ hạn chế ở những hành động chung có tính chất ngoại lệ của các nhà tư bản, trong những lúc có nguy cơ nghiêm trọng trực tiếp và không có lối thoát, — bấy giờ, những ý nghĩ đó nhường chỗ cho sự tin tưởng rằng cung và cầu sẽ tự chúng điều tiết lẫn nhau<sup>16)</sup>. Trong vấn đề này,

<sup>16)</sup> Từ sau khi những dòng trên đây được viết ra (tức là từ năm 1865), thì trên thị trường thế giới cạnh tranh đã tăng lên khá nhiều, do sự phát triển nhanh chóng của công nghiệp trong tất cả các nước văn minh, đặc biệt là ở Mỹ và ở Đức. Sự kiện những lực lượng sản xuất hiện đại lớn lên nhanh chóng và mạnh mẽ đang ngày càng vượt ra ngoài những quy luật trao đổi hàng hóa tư bản chủ nghĩa, trong khuôn khổ của chúng lê ra những lực lượng sản xuất đó phải vận động, — sự kiện đó giờ đây ngày càng rõ ràng ngay cả đối với ý thức của các nhà tư bản. Điều đó thể hiện đặc biệt ở hai triệu chứng. Một là ở cái thói mới, phô biến, là thiết lập những hàng rào thuế quan khác với chế độ thuế quan

người ta thấy sự mê tín của các nhà tư bản quá khờ khạo đến nỗi ngay cả các viên thanh tra công xưởng cũng luôn luôn phải kinh ngạc khi nói đến việc đó trong các báo cáo của họ. Những năm được mùa kế tiếp những năm mất mùa, dĩ nhiên cũng làm cho nguyên liệu rẻ hơn. Ngoài ánh hướng trực tiếp của tình hình ấy đến việc mở rộng số cầu, ta còn phải kê thêm vào đó cái ánh hướng đã được nêu trên kia đối với tỷ suất lợi nhuận, xem như là một kích thích tố. Và khi đó, quá trình nói trên đây,— quá trình trong đó sản xuất nguyên liệu dần dần bị sản xuất máy móc, v.v. vượt quá,— lại diễn lại với một quy mô lớn hơn. Muốn thật sự cải tiến nguyên liệu, làm cho nguyên liệu được cung cấp không những đạt số lượng, mà cả chất lượng cần thiết nữa, chẳng hạn như muốn nhận bông từ Ấn-độ có phẩm chất như bông của Mỹ, thì lượng cầu của châu Âu cần phải tăng lên một cách lâu dài, đều đặn và liên tục (ở đây ta không kê đến những điều kiện kinh tế của người sản xuất Ấn-độ trong nước họ). Nhưng, trên thực tế, khu vực sản xuất nguyên liệu chỉ biến đổi một cách thắt thường:

---

bảo hộ cũ, đặc biệt là ở chỗ nó cố bảo hộ những hàng có thè xuất khẩu. Hai là ở những các-ten (tơ-rót) của các nhà công nghiệp trong cả những khu vực sản xuất lớn, nhằm điều tiết sản xuất và, do đó, điều tiết cả giá cả làn lợi nhuận. Cố nhiên những thí nghiệm ấy chỉ có thè thành công trong một tình hình kinh tế tương đối thuận lợi mà thôi. Một cơn bão táp đầu tiên nhất định sẽ làm cho thí nghiệm ấy sụp đổ và chứng minh rằng mặc dầu sản xuất cần phải được điều tiết, nhưng quyết không phải giai cấp tư sản là giai cấp có sứ mệnh làm việc ấy. Nhưng từ ngày cho đến ngày đó thì các tơ-rót chỉ có mục đích là chăm lo sao cho cá lớn nuốt cá bé được nhanh chóng hơn trước kia mà thôi. — Pk.Ä.

khi thì mở rộng đột ngột, khi lại thu hẹp dữ dội. Để xác minh những sự kiện đó, cũng nhu tinh thần của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa nói chung, thi nạn khan hiếm bông từ năm 1861 đến năm 1865<sup>43</sup> là một đề tài nghiên cứu rất tốt; thời kỳ đó còn có một đặc điểm là thỉnh thoảng lại thiếu hàn đi một nguyên liệu, vốn là một yếu tố rất căn bản của tái sản xuất. Dương nhiên, giá cả có thể lên cao ngay cả khi cung đáp ứng được cầu, nhưng là đáp ứng trong những điều kiện tương đối khó khăn hơn. Hoặc còn có thể có tình trạng thực sự khan hiếm nguyên liệu. Trong thời gian khủng hoảng bông, thi chính cái tình hình nói sau đã diễn ra trước tiên.

Bởi vậy, trong lịch sử của nền sản xuất, chúng ta càng tiến gần đến thời kỳ hiện đại, thì càng thấy một cách đều đặn, nhất là trong những ngành chủ chốt của công nghiệp, những thời kỳ giá cả những nguyên liệu có nguồn gốc hữu cơ đặt lên tương đối, rồi sau đó lại rẻ đi, cứ không ngừng thay thế nhau. Những ví dụ dưới đây, trích trong các báo cáo của các viên thanh tra công xưởng, sẽ dẫn chúng cho những điều đã nói trên.

Tinh thần của lịch sử mà người ta cũng có thể rút ra từ sự nghiên cứu nông nghiệp theo một quan điểm khác, là chế độ tu bản chủ nghĩa mâu thuẫn với một nền nông nghiệp hợp lý, hay một nền nông nghiệp hợp lý không thể đi đôi với chế độ tu bản chủ nghĩa (mặc dù chế độ này giúp cho kỹ thuật nông nghiệp phát triển) và nó đòi hỏi phải có bàn tay của người tiêu nông tự mình cày cấy lấy ruộng đất của mình, hoặc phải có sự kiểm soát của những người sản xuất kết hợp.

Giờ đây chúng tôi chỉ nêu lên những dẫn chứng rút ra từ những báo cáo công xưởng ở Anh mà chúng tôi vừa nói đến.

\* Công việc kinh doanh khả quan hơn ; nhưng số lượng máy móc càng tăng lên thì cái vòng tuần hoàn, gồm những năm được mùa và những năm mất mùa lại càng trở nên ngắn hơn, và vì nhu cầu về nguyên liệu tăng lên, nên đồng thời những biến động trong tiến trình kinh doanh càng thường xảy ra hơn... Hiện nay, sau cơn khủng hoảng năm 1857, không những sự tin tưởng đã được khôi phục lại, mà hình như người ta cũng hầu như quên mất cái cơn khủng hoảng đó rồi. Sự cải thiện đó có duy trì được lâu không ? Điều ấy tùy thuộc rất nhiều vào giá cả nguyên liệu. Theo tôi, đang có một vài triệu chứng nói lên rằng, trong một vài trường hợp, người ta đã đạt đến mức tối đa rồi ; vượt quá mức đó, sản xuất càng trở nên ít lãi, cho đến khi không mang lại chút lợi nhuận nào nữa. Ví dụ, chúng ta hãy lấy những năm lãi to trong ngành sản xuất len là năm 1849 và 1850 ; chúng ta thấy rằng giá len đã chập rồi của nước Anh trước đây mỗi li-vơ là 13 pen-xơ và của Úc là từ 14 đến 17 pen-xơ, và trong vòng mười năm từ 1841 đến 1850, giá cả trung bình của len nước Anh không bao giờ quá 14 pen-xơ và giá cả trung bình của len Úc không bao giờ quá 17 pen-xơ. Nhưng đầu năm tai biến, tức là năm 1857, giá len Úc đã là 23 pen-xơ, tháng Chạp, giữa lúc khủng hoảng nhất, nó sụt xuống 18 pen-xơ, nhưng trong năm 1858 lại tăng lên ngang giá cả hiện nay là 21 pen-xơ. Hồi đầu năm 1857, giá len của Anh cũng bắt đầu là 20 pen-xơ, đến tháng Tư và tháng Chín nó lên 21 pen-xơ, sang tháng Giêng năm 1858 lại xuống 14 pen-xơ và sau đó lại lên đến 17 pen-xơ, thành ra so với giá trung bình trong mười năm kè trên, thì giờ đây mỗi li-vơ len đã đắt hơn lên 3 pen-xơ... Theo ý tôi, việc đó chứng tỏ rằng : hoặc là người ta đã quên những vụ phá sản năm 1857 do những giá cả như vậy gây ra, hoặc là những cọc sợi hiện có có thể kéo bao nhiêu len thì người ta chỉ sản xuất ra vừa đủ bấy nhiêu thôi, hay là giá cả các hàng len sẽ tăng lên một cách ổn định...

Nhưng kinh nghiệm trước đây của tôi đã cho phép tôi tin rằng một mặt, trong một thời gian hết sức ngắn, người ta có thể tăng các cọc sợi và khung cùi máy lên rất nhiều không những về số lượng, mà còn cả về tốc độ nữa, và mặt khác, số len xuất khẩu của chúng ta sang nước Pháp cũng đã tăng lên gần theo một tỷ lệ như thế, trong khi đó ở nước ta cũng như ở nước ngoài, tuổi trung bình của cùi mà người ta nuôi không ngừng giảm xuống, vì nhân khẩu tăng lên nhanh và vì những người chăn nuôi cùi nuốt biến súc vật của họ thành tiền nhanh chừng nào hay chừng ấy. Vì vậy, đã nhiều lần tôi rất lấy làm lo ngại khi thấy những kè không biết đến những sự kiện đó, đưa liều số mệnh của họ và vỗn liếng của họ vào những cuộc kinh doanh mà thành bại tùy thuộc vào số cung về một sản phẩm chỉ có thể tăng lên theo một số quy luật hữu cơ nhất định... Tình hình cung cầu về tất cả mọi nguyên liệu... rõ ràng có thể giải thích được nhiều biến động trong công nghiệp bông, cũng như tình hình của thị trường len nước Anh hồi mùa thu năm 1857 và cuộc khủng hoảng thương nghiệp do tình hình đó gây ra.<sup>17)</sup> (*R. Bây-cơ* trong *Reports of Insp. of Fact., October 1858*, p. 56 — 57, 61).

Thời kỳ hưng thịnh của công nghiệp len chải vùng Oét Rai-din miền I-oóc-sia là vào những năm 1849 — 1850. Ở đó, năm 1838, người ta sử dụng 29.246 người, năm 1843, 37.060 người, năm 1845, 48.097 người, năm 1850, 74.891 người. Cũng trong miền đó, năm 1838 có 2.768 máy dệt, năm 1841 có 11.458 chiếc, năm 1843 có 16.870 chiếc, năm 1845 có 19.121 chiếc và năm 1850

<sup>17)</sup> Dĩ nhiên, chúng tôi hoàn toàn không có ý định lấy sự mất cân đối giữa giá cả nguyên liệu và giá cả thành phẩm để giải thích cuộc khủng hoảng trong công nghiệp len năm 1857 như ông Bây-cơ. Bản thân sự mất cân đối đó chỉ là một triệu chứng, còn cuộc khủng hoảng thì có tính chất phổ biến. — Ph. A.

có 29.539 chiếc (*«Reports of Insp. of Fact., [October] 1850»*, p. 60). Nhưng từ tháng Mười 1850 tình hình phồn vinh đó của công nghiệp len chải bắt đầu có những triệu chứng đáng lo ngại. Trong bản báo cáo tháng Tư 1851, viên phó thanh tra Bây-cơ đã nói về Lit và Brát-pho như sau :

« Ít lâu nay, tình hình kinh doanh rất không khả quan. Những nhà kéo sợi len mất một cách nhanh chóng số lợi nhuận hồi năm 1850 và tình hình đa số các chủ dệt cũng chẳng hơn gì. Tôi tin rằng hiện nay trong công nghiệp len số máy ngừng chạy nhiều hơn bao giờ hết và đến cả những nhà kéo sợi lành cũng dần thợ và cho ngừng máy. Trên thực tế, chu kỳ trong công nghiệp kéo sợi hiện nay hết sức không rõ ràng, và tôi nghĩ rằng không bao lâu nữa, chúng ta sẽ thấy... là không thể giữ được sự cân đối giữa năng lực sản xuất của các cọc sợi, khối lượng nguyên liệu và sự tăng lên của dân số » (p. 52).

Trong công nghiệp bông cũng có tình hình như vậy. Trong bản báo cáo tháng Mười 1858 mà chúng tôi vừa dẫn ra có đoạn viết :

« Từ khi ngày lao động trong các công xưởng được ổn định chặt chẽ thì số lượng nguyên liệu tiêu dùng, quy mô sản xuất và mức tiền công trong tất cả các ngành công nghiệp dệt đều được xác định theo quy tắc tam suất giản đơn... Tôi xin dẫn một đoạn trích ở một bản báo cáo gần đây... của ô. Bây-nơ-xơ, hiện là thị trưởng ở Bléch-bóc-nơ, nói về công nghiệp bông, trong đó ông ta đã tóm hợp hết sức chung những con số thống kê công nghiệp của vùng ông :

« Mỗi mã lực hiện có làm chuyền động 450 cọc sợi tự động (self-actor) với máy căng sợi dọc, hay 200 cọc sợi của những máy kéo sợi liên tục (throstle), hoặc 15 máy dệt ra thứ dạ khổ 40 in-sơ, kè cá những máy quay guồng chỉ, dệt và hở.

Trong việc kéo sợi, cứ mỗi mă-lực có  $2\frac{1}{2}$  công nhân ; trong việc dệt — 10 công nhân ; tiền công trung bình của họ hơn  $10\frac{1}{2}$  sì-linh mỗi người một tuần... Nhưng cỡ sợi trung bình mà người ta vẫn dùng là sợi số 30 — 32 cho sợi dọc và sợi số 34 — 36 cho sợi ngang : nếu chúng ta ước tính mỗi tuần mỗi cọc sợi sản xuất được 13 ôn-xơ sợi, như thế mỗi tuần sẽ được 824.700 li-vرو sợi, mà muốn sản xuất ra số sợi đó, người ta phải dùng 970.000 li-vرو bông hay 2.300 kiện bông với giá tiền là 28.300 lxt.. Trong vùng chúng tôi (trong một phạm vi 5 dặm xung quanh Bléch-bóc-nơ) số bông tiêu thụ hàng tuần là 1.530.000 li-vرو hay 3.650 kiện, với giá mua là 44.625 lxt.. Số bông đó bằng  $\frac{1}{18}$  của toàn bộ số bông dùng trong công nghiệp dệt Vương quốc Liên hiệp và bằng  $\frac{1}{18}$  của toàn bộ ngành dệt bằng máy ».

Như vậy, theo con tính của ông Bay-nơ-xơ, tòng số cọc sợi trong công nghiệp bông của Vương quốc Liên hiệp là 28.800.000 cái và muốn làm cho chúng chạy hết công suất, thì cần có 1.432.080.000 li-vرو bông mỗi năm. Nhưng số bông nhập khẩu, trừ số bông xuất khẩu năm 1856 và 1857, chỉ là 1.022.576.832 li-vرو, nên tất nhiên phải hụt mất 409.503.168 li-vرو. Ông Bay-nơ-xơ, người đã có nhã ý giải thích cho tôi về điểm đó, cho rằng nếu lấy số bông tiêu thụ ở vùng Bléch-bóc-nơ làm cơ sở để tính số bông tiêu thụ hàng năm, thì sẽ dẫn đến những con số quá cao, không những do sự khác nhau về các loại sợi to nhỏ, mà còn do chất lượng máy móc tốt hơn. Ông ta ước tính tòng số bông tiêu thụ hàng năm của nước Anh là 1.000 triệu li-vرو. Nhưng giả thử ông ta có lý đi nữa, và nếu quả thật có một số cung thừa ra là  $22\frac{1}{2}$  triệu, thì giờ đây số cầu và số cung hầu như đã cân đối với nhau ; và lại cũng còn phải tính đến những cọc sợi và máy dệt phụ thêm mà theo ông Bay-nơ-xơ, người ta đang đem dùng trong vùng ông, và theo sự phán đoán của ông ta, rất có thể được dùng cả trong những vùng khác nữa » (p. 59, 60, 61).

### III. Minh họa chung: cuộc khủng hoảng bông năm 1861 - 1865

*Thời kỳ trước khủng hoảng: 1845 — 1860*

1845. Thời kỳ phồn vinh của công nghiệp bông. Giá bông rất hạ. Về thời kỳ này, L. Hoóc-na nói:

« Trong vòng tám năm trở lại đây, tôi chưa thấy thời kỳ nào mà kinh doanh lại hoạt động mạnh như mùa hạ và mùa thu vừa qua. Đặc biệt là trong công nghiệp kéo sợi bông. Trong suốt nửa năm, hàng tuần người ta đều báo cho tôi biết những cuộc đầu tư mới trong các công xưởng: khi thì báo tin về những xí nghiệp mới đang được xây dựng, khi thì về máy công xưởng vẫn bỏ không nay tìm được người thuê mới, khi thì về các xí nghiệp đang kinh doanh được mở rộng thêm, được cung cấp những máy hơi nước mạnh hơn và nhiều máy dệt hơn » (*Reports of Insp. of Fact., October 1845* \*, p. 13).

1846. Người ta bắt đầu ca thán:

« Đã từ khá lâu, tôi nghe thấy các chủ xưởng dệt luôn luôn phàn nàn về tình trạng kinh doanh đình trệ... trong sáu tuần vừa qua, nhiều xí nghiệp đã bắt đầu làm việc không hết công suất, thường là giảm từ mười hai giờ mỗi ngày xuống tám giờ; tình hình đó giống như vết dầu loang... Giá bông đã tăng lên mạnh... không những giá các thành phẩm không tăng lên, mà... giá cả những thứ này còn hạ hơn so với hồi bông còn chưa lên giá. Việc các xí nghiệp bông sợi tăng lên rất nhiều trong bốn năm vừa qua, tất nhiên một mặt đã làm cho số cầu về nguyên liệu tăng lên rất mạnh, và mặt khác đã làm cho số cung về thành phẩm ném ra thị trường tăng lên một cách đáng kể; hai nguyên nhân đó tác động cùng một lúc tất phải dẫn đến chỗ làm cho lợi nhuận giảm xuống, chừng nào số cung về nguyên liệu và số cầu về thành phẩm vẫn đúng nguyên ở mức cũ: nhưng bei nguyên nhân

đó còn có một ánh hường lớn hơn rất nhiều, vì một mặt, bóng gần đây cung cấp không đủ, và mặt khác, số cầu về thành phầm lại giảm sút ở trên các thị trường trong nước và ngoài nước » (*« Reports of Insp. of Fact., October 1846 »*, p.10).

Nhu cầu tăng lên về nguyên liệu và thành phầm thừa ú trên thị trường, hai hiện tượng đó tất nhiên đi song song với nhau. Tiện đây, xin vạch ra rằng sự mở mang công nghiệp lúc bấy giờ và sự ngừng trệ tiếp theo sau không phải chỉ hạn chế ở những vùng làm bóng. Trong vùng công nghiệp len chài Brát-pho, năm 1836 chỉ có 318 công xưởng, nhưng đến năm 1846 đã có 490 công xưởng. Những con số ấy còn xa mới phản ánh được sự tăng lên thật sự của sản xuất, vì các công xưởng tồn tại hồi bấy giờ cũng đồng thời được mở rộng ra rất nhiều. Đặc biệt là đối với các nhà máy kéo sợi lanh.

\* Trong mười năm gần đây, tất cả những nguyên nhân ấy đã hoặc nhiều hoặc ít góp phần làm cho thị trường thừa ú, và đó là nguyên nhân chính làm cho công việc kinh doanh đình trệ như hiện nay... Tình trạng công việc kinh doanh đình trệ là hậu quả hoàn toàn dĩ nhiên của sự phát triển nhanh chóng đó của các công xưởng và của máy móc » (*« Reports of Insp. of Fact., October 1846 »*, p.30).

1847. Trong tháng Mười, khung hoàng tiền tệ. Tỷ suất chiết khấu 8%. Trước đó, việc đầu cơ về đường sắt và việc buôn bán hối phiếu Đông - Án đã phá sản. Nhưng :

\* Ông Bây-cơ đưa ra những chi tiết rất đáng chú ý về lượng cầu bóng, len và lanh, tăng lên trong những năm gần đây do những ngành công nghiệp ấy được mở rộng. Theo Bây-cơ, nhu cầu về những nguyên liệu ấy tăng lên, — nhất là

vì sự tăng lên đó lại xảy ra trong một thời kỳ mà số nhập khẩu sụt xuống dưới mức trung bình rất nhiều. — cũng gần đủ để cất nghĩa được vì sao công việc kinh doanh của những ngành đó hiện nay lại đinh trệ, mà không cần phải kè đến sự hỗn loạn của thị trường tiền tệ. Quan điểm đó hoàn toàn được những điều tôi quan sát thấy và những điều tôi biết được qua những người am hiểu vấn đề xác nhận. Tất cả các ngành ấy đã gặp những khó khăn rất lớn ngay trong thời kỳ người ta còn có thể có được một cách dễ dàng những món tiền chiết khấu theo tỷ suất 5% và dưới nữa. Trong lúc đó, số cung về tơ sống rất nhiều, giá cả phải chăng, và do đó, công việc kinh doanh chạy đều cho đến... vài ba tuần gần đây, là lúc mà cuộc khủng hoảng tiền tệ rõ ràng đã ảnh hưởng không những đến chính ngay các nhà sản xuất lụa, mà còn ảnh hưởng nhiều hơn nữa đến các khách hàng của họ, tức là các chủ hiệu may mặc. Chỉ nhìn qua những báo cáo mà các nhà chức trách đã công bố cũng đủ thấy rằng trong ba năm gần đây, công nghiệp bông sợi đã tăng lên gần 27%. Kết quả là giá bông đã tăng — nếu lấy con số tròn — từ 4 pen-xơ lên 6 pen-xơ mỗi li-vơ, còn giá sợi thì nhờ số cung tăng lên nên chỉ nhích hơn mức cũ chút ít. Công nghiệp len bắt đầu mở rộng hồi năm 1836 : kè từ đó đến nay, nó đã tăng lên 40% ở I-oóc-sia, và còn nhiều hơn nữa ở Xcốt-lan. Công nghiệp len chái<sup>18)</sup> lại còn tăng lên nhiều hơn nữa. Cũng trong thời gian đó, ngành công nghiệp này tăng lên hơn 74%. Vì vậy, mức tiêu thụ len chưa chế biến rất lớn. Từ năm 1839, công nghiệp len tăng lên vào khoảng 25%

18) Ở nước Anh, người ta phân biệt rõ ràng Woollen Manufacture [công nghiệp len], xe và dệt loại len ngắn sợi, loại len này cung cấp sợi thô (trung tâm chính : Lít), — với Worsted Manufacture [công nghiệp len chái], xe và dệt loại len dài sợi, loại len này cung cấp sợi nhô (trung tâm : Brát-pho trong vùng I-oóc-sia). — *Pà. A.*

ở Anh, 22% ở Xeđt-lan và gần 90% ở Ai-ro-lan<sup>10)</sup>; hậu quả của việc đó là, với tình trạng mất mùa lanh, giá cả nguyên liệu tăng lên 10 l.xt. mỗi tấn, trong khi đó thì trái lại, giá sợi sụt mất 6 pen-xơ mỗi lợn» (*Reports of Insp. of Fact., 31st October 1847*, p. 30 — 31).

1849. Từ những tháng cuối năm 1848, công việc kinh doanh lại hồi phục.

« Giá lanh hạ đến nỗi hình như nó có thể đảm bảo cho các nhà sản xuất hàng lanh một lợi nhuận phải chăng, không kèn những điều kiện về sau sẽ như thế nào, nên đã thúc đẩy họ không ngừng phát triển sản xuất của họ. Hồi đầu năm, các nhà sản xuất hàng len hoạt động rất mạnh... nhưng tôi e rằng đó chỉ là do việc gửi hàng qua những đại lý kinh tiêu, chứ không phải là do lượng cầu thực tế, và những thời kỳ bẽ ngoài có vẻ phồn vinh, nghĩa là thời kỳ công việc tấp nập, không phải bao giờ cũng là những thời kỳ có lượng cầu thật sự. Trong vòng mấy tháng, công nghiệp len chạy đặc biệt khai... Hồi đầu thời kỳ này, giá len đặc biệt hạ ; các nhà kéo sợi đã mua dự trữ len với những giá rất hời và dĩ nhiên họ đã mua được những số lượng rất lớn. Khi giá len tăng lên trong những cuộc bán đấu giá mùa xuân, các nhà kéo sợi đã nhờ thế mà được lợi và họ vẫn còn giữ được mối lợi đó vì lượng cầu về các thành phẩm trở nên to lớn và thường xuyên (*Reports of Insp. of Fact., [April] 1849*, p.42).

« Nếu chúng ta xét những sự biến động trong tình hình kinh doanh trong các vùng công nghiệp từ ba bốn năm trở lại đây, thì theo tôi, chúng ta cần phải giả thiết rằng ở một chỗ nào đó, đang có một nguyên nhân phá hoại tiến trình

<sup>10)</sup> Sự mở rộng nhanh chóng đó của các nhà máy sợi lanh ở Ai-ro-lan, bấy giờ đã đánh một đòn chí tử vào việc xuất khẩu vải lanh dệt bằng sợi thủ công ở Đức (ở Siê-di-en Lau-dit-xo, Ve-xto-pha-len) — pô. A

đều đặn của công nghiệp... Phải chăng sức sản xuất to lớn của nền sản xuất cơ giới đã phát triển lại không phải là một yếu tố mới trong vấn đề này? » (\* Reports of Insp. of Fact., 30th April 1849 », p. 42, 43).

Hồi tháng Mười mốt 1848, cũng như hồi tháng Năm và mùa hạ năm 1849 cho đến tháng Mười, công việc kinh doanh ngày càng phát đạt.

\* Nhứt là đối với ngành sản xuất những hàng len chải tập trung xung quanh Brát-pho và Ha-li-phắc. Trước đây, ngành công nghiệp này chưa bao giờ đạt tới hoặc thậm chí gần đạt tới mức phát triển hiện nay của nó... Việc đầu cơ nguyên liệu và tình trạng không thè lường trước được số cung đã từ lâu gây ra nhiều sự rối loạn và những biến động lớn trong ngành công nghiệp bông hơn là trong bất cứ một ngành công nghiệp nào khác. Hiện nay, ở đây đang có tình trạng tự động các kho vải bông loại thô, làm cho các chủ sợi nhỏ lo lắng và đã gây thiệt hại cho họ, thành thử nhiều người trong bọn họ phải rút bớt thời gian làm việc lại » (\* Reports of Insp. of Fact., October 1849 », p. 64 — 65).

1850. Tháng Tư. Công việc kinh doanh vẫn tiếp tục chạy, trừ trường hợp sau đây :

\* Một bộ phận của công nghiệp bông giảm sút nghiêm trọng, vì nguyên liệu cung cấp cho chính ngay các loại sợi cũ lớn và cho cáo loại vải thô không đủ... Người ta lo lắng sẽ có một sự phản ứng tương tự trong ngành công nghiệp len chải mà gần đây số máy móc đã tăng thêm. Ông Bây-cơ tính ra rằng chỉ riêng năm 1849, trong ngành ấy, sản phẩm của các máy dệt đã tăng lên 40% và của các cục sợi đã tăng từ 25 đến 30%, hơn nữa việc mở rộng kinh doanh vẫn tiếp tục với nhịp độ cũ. (\* Reports of Insp. of Fact., April 1850 », p. 54).

1850. Tháng Mười.

« Giá bông tiếp tục... gây khó khăn lớn cho công việc kinh doanh trong ngành công nghiệp ấy, nhất là đối với những hàng hóa mà nguyên liệu chiếm một phần quan trọng trong chi phí sản xuất. Tơ sống lên giá mạnh trong nhiều trường hợp đã gây khó khăn cả trong ngành này nữa » (*« Reports of Insp. of Fact., October 1950 »*, p. 14).

Theo báo cáo của Ban chấp hành Hội hoàng gia trống lanh ở Ai-rô-lan, được dẫn ra ở đây, thì trong khi các nông sản khác giá hạ, giá lanh cao đã đảm bảo cho việc sản xuất lanh năm sau tăng lên một mức quan trọng (p. 33).

1853. Tháng Tư. Đại phồn vinh.

L. Hoéc-nơ nói : « Trong mươi bảy năm mà tôi chính thức tìm hiểu tình hình trong vùng công nghiệp Lan-kê-sia, chưa bao giờ tôi thấy một sự phồn vinh rộng khắp như thế ; trong tất cả mọi ngành, sự thịnh vượng thật là khác thường ». (*« Reports of Insp. of Fact., April 1853 »*, p. 19).

1853. Tháng Mười. Công nghiệp bông suy thoái. « Sản xuất thừa » (*« Reports of Insp. of Fact., October 1853 »*, p. 15).

1854. Tháng Tư.

« Ngành buôn bán len tuy không phát đạt lắm, nhưng cũng đã đảm bảo cho tất cả các công xưởng hoạt động hết công suất ; công nghiệp bông cũng như thế. Trong suốt nửa năm vừa qua, công việc kinh doanh trong công nghiệp len chải thật hết sức thất thường... Công nghiệp lanh đã gặp khó khăn do việc nhập khẩu các loại lanh và gai từ nước Nga bị giảm sút vì chiến tranh Cri-mê » (*« Reports of Insp. of Fact., [April] 1854 »*, p. 37).

1859

« Công nghiệp lanh của xứ Xcốt-lan vẫn còn bị ngừng trệ... vì nguyên liệu hiếm và đắt ; mùa màng thất bát ở các nước vùng Ban-tích, những trung tâm tiếp tế của chúng ta, sẽ có ảnh hưởng xấu đến việc kinh doanh của xứ này ; trái lại, sợi day, đang dần dần thay thế cho sợi lanh trong việc chế tạo nhiều loại hàng thủ, thì không quá đắt, quá hiếm... hiện nay chúng nửa số máy móc vùng Đon-di xe sợi day » (*« Reports of Insp. of Fact., April 1859 »*, p. 19). — « Vì giá nguyên liệu cao, nên công nghiệp xe sợi lanh vẫn chưa có lợi, và trong khi tất cả các nhà máy khác hoạt động hết thời gian thì nhiều nhà máy làm lanh phải ngừng chạy... Nghề xe sợi day... ở trong một tình trạng khá quan trọng, vì gần đây giá cả nguyên liệu ấy phải chăng hơn » (*« Reports of Insp. of Fact., October 1859 »*, p. 20).

1861 — 1864. Nội chiến & Mỹ, Cotton Famine\*.  
Một ví dụ lớn nhất về quá trình sản xuất bị gián đoạn do nguyên liệu khan hiếm và đắt.

1860. Tháng Tư.

« Về tình hình kinh doanh, tôi lấy làm sung sướng có thể báo đe ngài biết rằng, mặc dù giá cả nguyên liệu cao, tất thảy các ngành công nghiệp dệt, trừ ngành dệt lụa, đều đã chạy rất khai trong nửa năm qua... Trong một số vùng công nghiệp bông, người ta đã phải dùng quảng cáo để tìm nhân công và một số công nhân từ No-phúc và các vùng nông nghiệp khác đã đến đây... Tất thảy mọi ngành công nghiệp hình như đều rất khan hiếm nguyên liệu. Chỉ có... một mình sự khan hiếm đó là hạn chế chúng ta mà thôi. Trong ngành công nghiệp bông có lẽ chưa bao giờ số nhà máy mới thiết lập, việc mở rộng những nhà máy hiện có và lượng cầu về nhân công,

\* Nạn khan hiếm bông.

lại lớn như hiện nay. Người ta đang chạy khắp bốn phương để tìm nguyên liệu » (*Reports of Insp. of Fact., April 1860* », p. 57).

### 1860. Tháng Mười.

« Trong các vùng công nghiệp bông, len và lanh, công việc kinh doanh đều chạy khá ; ở Ai-roi-lan, từ hơn một năm nay công việc kinh doanh có thè là « rất tốt » và đáng lẽ có thè còn tốt hơn nữa nếu giá cả nguyên liệu không lên cao. Các nhà xe sợi lanh, hơn bao giờ hết, bình như đương nóng lòng mong đợi ngành đường sắt sẽ mở ra cho họ những nguồn tiếp tế phụ thêm từ Ấn-độ và do đó mà nông nghiệp ở đây phát triển đe cuối cùng... nhận được những số cung về lanh thích ứng với nhu cầu của họ » (*Reports of Insp. of Fact., October 1860* », p. 37).

### 1861. Tháng Tư.

« Tình hình kinh doanh hiện nay đang đình trệ... Chỉ một số ít xưởng bông làm việc cầm chừng, và nhiều xưởng tơ lụa không chạy hết công suất. Nguyên liệu đắt. Trong hầu hết các ngành dệt, giá cả nguyên liệu vượt quá giá cả nguyên liệu sau khi đã chế biến mà người ta có thè cung cấp cho đồng bào người tiêu dùng » (*Reports of Insp. of Fact., April 1861* », p. 33).

Giai đây người ta thấy rõ rằng năm 1860, trong ngành công nghiệp bông đã có tình trạng sản xuất thừa ; hậu quả của nó còn bộc lộ ra trong nhiều năm sau.

« Phải mất từ hai đến ba năm thì thị trường thế giới mới tiêu thụ hết số sản xuất thừa năm 1860 » (*Reports of Insp. of Fact., October 1863* », p. 127). « Tình trạng đình trệ của những thị trường vải bông ở Viễn Đông hồi đầu năm 1860 đã có một ảnh hưởng tương ứng đến tình hình kinh doanh

ở Bléch-borc-nơ, nơi trung bình có 30.000 máy dệt h้าu nhu chuyên sản xuất vải cho thị trường ấy. Do đó, máy tháng trước khi có ảnh hưởng của cuộc phong tỏa bông, thì ở đây lượng cầu về nhân công đã bị hạn chế rồi... May thay, tình hình đó đã cứu nhiều chủ xưởng khỏi bị phá sản. Các hàng dự trữ được tăng giá trị lên chừng nào chúng còn được giữ lại ở kho và chính nhờ thế nên người ta đã tránh khỏi được tình trạng sụt giá khủng khiếp, một sụt giá mà trong trường hợp không làm như vậy thì sẽ không tránh được khi một cuộc khủng hoảng như thế xảy ra » (\* Reports of Insp. of Fact., October 1862 », p. 28, 29, 30).

### 1861. Tháng Mười.

« Ít lâu nay, công việc kinh doanh rất ngừng trệ... Rất có thể là nhiều công xưởng sẽ rút ngắn thời gian làm việc của họ trong những tháng mùa đông. Và lại, người ta có thể thấy trước được điều đó... Không kè đến những nguyên nhân đã làm gián đoạn việc nhập khẩu thông thường của chúng ta về bông Mỹ và việc xuất khẩu của chúng ta sang Mỹ, thì việc giảm bớt thời gian lao động trong mùa đông sắp tới cũng đã trở nên cần thiết do sản xuất tăng lên mạnh mẽ trong ba năm vừa qua và do những khó khăn trên thị trường Án-độ và Trung-quốc » (\* Reports of Insp. of Fact., October 1861 », p. 19).

**Phế liệu bông. Bông của Đông-Án (Surat). Ảnh hưởng đối với tiền công của công nhân. Sự cải tiến máy móc thiết bị. Dùng tinh bột và khoáng chất thay cho bông. Ảnh hưởng của sự hò vái bằng bột đối với công nhân. Những nhà xe sợi loại sợi cờ nhỏ. Những sự lưu gạt của các chủ xưởng**

« Một chủ xưởng viết cho tôi như sau : « Trong sự ước lượng của ngài về số bông tiêu thụ cho mỗi cục sợi, ngài đã không chú ý đầy đủ đến tình trạng là khi bông đắt, các chủ xưởng xe những loại sợi thông thường (chúng ta hãy

cho là từ số 40 trở xuống và phần nhiều là những số từ 12 đến 32) liền sản xuất những loại sợi số nhỏ nhất nghĩa là họ sẽ xe loại sợi số 16 chứ không phải là 12 như trước nữa, hoặc loại sợi số 22 chứ không phải loại số 16, v.v., và người chủ xưởng dệt sử dụng những sợi nhỏ ấy sẽ làm cho vải của mình có trọng lượng bình thường bằng cách cho thêm hồ vào đấy. Biện pháp đó hiện nay được áp dụng đến một mức độ thật là vô liêm sỉ. Những nguồn tin đáng tin cậy đã cho tôi biết rằng có những loại shirtings\* thông thường dùng để xuất khẩu, mỗi tấm nặng 8 li-vro, trong đó có 2<sup>3</sup>/<sub>4</sub> li-vro hồ. Trong những loại vải khác, người ta thường cho đến 50% hồ, đến nỗi khi có gã chủ xưởng khoe là đã làm giàu bằng cách bán vải rẻ hơn số tiền hắn bỏ ra mua sợi dệt để dệt ra vải đó, thì tuyệt nhiên không phải là gã ta nói dối » (\* Reports of Insp. of Fact., April 1864 », p. 27).

\* Người ta cũng đã cho tôi biết, thợ dệt cho rằng sức khỏe của họ kém dần là tại chất hồ dùng để hồ những sợi dọc xe bằng bông Đông-Án và hồ đó không phải làm bằng bột nguyên chất như trước nữa. Nhưng thứ thê phàm thay bột đó có cái lợi rất lớn là làm tăng trọng lượng vải lên rất nhiều, đến nỗi 15 li-vro sợi dệt ra thành 20 li-vro vải » (\* Reports of Insp. of Fact., October 1863 », p. 63. Thê phàm đó là hoạt thạch nghiền thành bột, gọi là « China clay », hoặc là thạch cao, gọi là « French chalk »).

\* Tiễn công của người dệt vải » (đây là nói công nhân dệt) « giảm xuống rất nhiều do việc sử dụng những thê phàm thay bột để hồ sợi dọc. Chất hồ này làm cho sợi nặng thêm, nhưng cũng làm cho sợi cứng và ròn. Mỗi sợi chỉ dọc mắc vào máy dệt qua cái gọi là cái go, những sợi chỉ rất chắc của go giữ sợi dọc đúng vị trí của chúng ; những sợi dọc hồ nhiều quá, làm cho chỉ thường xuyên đứt trong go, mỗi lần đứt người thợ dệt lại mất năm phút để nối ; hiện nay, người thợ dệt phải nối chỉ đó nhiều hơn trước gấp mười lần và cố nhiên năng suất của máy dệt trong ngày lao động cũng bị giảm đi tương ứng » (như trên, tr. 42 — 43).

---

\* — vải dệt may sơ-mi.

Ở E-sơ-ton, X-tây-li-brết-gia, Mốt-xli, Ôn-đem, v.v., thời gian lao động đã giảm hẳn  $\frac{1}{3}$  và hàng tuần giờ lao động còn tiếp tục giảm xuống nữa... Song song với sự giảm bớt ngày lao động đó, trong nhiều ngành người ta còn hạ cả tiền công nữa » (*Reports of Insp. of Fact.*, October 1861 », p. 12, 13).

Đầu năm 1861, trong một số địa phương vùng Lan-kê-sia, đã có một cuộc đình công của công nhân dệt khung cũi máy. Một số chủ xưởng đã tuyên bố sắp giám tiền công từ 5 đến  $7\frac{1}{2}\%$ ; công nhân yêu cầu giữ nguyên mức tiền công như cũ, ngày lao động thì rút ngắn lại. Chủ xưởng không chấp nhận và cuộc đình công đã bùng nổ. Sau một tháng, công nhân buộc phải nhượng bộ. Nhưng bây giờ thì tiền công bị đánh tụt xuống và ngày lao động thì rút ngắn lại.

« Ngoài sự hạ thấp tiền công mà công nhân rút cục phải chấp nhận, nhiều xưởng bây giờ làm không đủ thời gian » (*Reports of Insp. of Fact.*, April 1861 », p. 23).

### 1862. Tháng Tu.

« Kê từ ngày tôi viết bản báo cáo vừa qua đến nay, những sự thống khổ của công nhân đã tăng lên rất nhiều; nhưng trong lịch sử công nghiệp, chưa bao giờ những nỗi thống khổ đột ngột và nặng nề như thế lại được chịu đựng với một sự nhẫn nhục âm thầm và một sự tự chủ bền bỉ như thế » (*Reports of Insp. of Fact.*, April 1862 », p. 10). « Số người bị thất nghiệp hoàn toàn hiện nay hình như chỉ cao hơn một chút so với năm 1848 là năm có một cuộc khủng hoảng bình thường nhưng cũng đủ khiến cho các chủ xưởng tập hợp các số liệu thống kê về công nghiệp bông tương tự như những số liệu thống kê công bố hàng tuần hiện nay... Hồi tháng Năm 1848, 15% toàn thể công nhân ngành bông ở

Man-se-xto không có việc làm, 12% làm không đủ thời gian, còn trên 70% làm đủ thời gian. Ngày 28 tháng Năm 1862, 15% công nhân không có việc làm, 35% làm không đủ thời gian, 49% làm đủ thời gian... Trong những vùng lân cận, ở Stoc-pođc-to chẳng hạn, tỷ lệ những người thất nghiệp hoàn toàn và những người nửa thất nghiệp cao hơn, còn tỷ lệ công nhân có việc làm hoàn toàn thì thấp hơn », vì ở đây người ta dệt sợi cờ lớn hơn ở Man-se-xto (p.16).

### 1862. Tháng Mười.

\* Theo bản thống kê chính thức gần đây, thì hồi năm 1861, trong nước Anh có tất cả 2.887 công xưởng bông, trong đó có 2.109 xưởng thuộc vùng của tôi (Lan-kê-sia và Sê-sia). Tôi biết rõ rằng trước kia một số rất lớn trong số 2.109 xưởng thuộc vùng của tôi là những xí nghiệp nhỏ, ít công nhân. Nhưng tôi đã phải ngạc nhiên khi được biết rằng hiện nay những xưởng đó nhiều như thế nào. Trong 392 xưởng, chiếm 19% tổng số, thì động lực bằng hơi nước hoặc bằng nước dưới 10 mã-lực ; 345 xưởng, tức 16%, có từ 10 đến 20 mã-lực ; 1.372 xưởng có 20 mã-lực trở lên... Mới gần đây thôi, bản thân một số rất lớn những chủ xưởng nhỏ ấy — trên một phần ba tổng số — còn là công nhân ; đó là những người không có tư bản... Bởi vậy, gánh nặng chủ yếu rơi vào đầu số  $\frac{2}{3}$  kia » (*« Reports of Insp. of Fact., October 1862 »*, p. 18, 19).

Cũng theo bản báo cáo ấy, thì lúc đó, ở Lan-kê-sia và Sê-sia, trong ngành công nghiệp bông có 40.146 công nhân làm đủ thời gian, tức là 11,3% ; 134.767 người nửa thất nghiệp, tức là 38% ; 179.721 người tức là 50,7% không có việc làm. Nếu trong số đó, ta trừ những con số của Man-se-xto và Bôn-ton, là nơi người ta chủ yếu dệt sợi số nhỏ, ngành tương đối ít chịu ảnh hưởng của nạn thiếu bông, thì tình hình còn tệ hơn nữa.

túc lă: 8,5% có việc làm hoàn toàn; 38% nửa thắt nghiệp; 53,5% không có việc làm (p. 19, 20).

\* Chế biến bông tốt hay bông xấu, đối với công nhân là một điều hoàn toàn khác hẳn nhau. Trong những tháng đầu năm, khi các chủ xưởng tìm cách duy trì sự hoạt động của nhà máy của họ bằng cách sử dụng tất cả các loại bông mà họ có thể mua được với giá phải chăng thì nhiều bông xấu đã được đưa vào trong những công xưởng trước đây vẫn dùng bông tốt; tiền công của công nhân sút xuống nhiều đến nỗi nhiều cuộc đình công đã nổ ra, vì với tiền công cũ tính theo sản phẩm thì bây giờ công nhân không sao kiếm được số tiền công hàng ngày có thể chịu được... Trong một số trường hợp, do việc sử dụng bông xấu nên tiền công sút xuống đến một nửa, ngay cả khi công nhân lao động đủ thời gian » (p. 27).

### 1863. Tháng Tư.

\* Trong năm nay, chỉ quá nửa số công nhân trong ngành công nghiệp bông có thể làm việc trọn thời gian » (\* Reports of Insp. of Fact., April 1863 », p. 14).

\* Một tiêu cực rất nghiêm trọng trong việc sử dụng thứ bông Đông-Án này, thứ bông mà các công xưởng hiện nay đành phải dùng, là thứ bông đó bắt buộc người ta phải giảm rất nhiều tốc độ của máy trong quá trình sản xuất. Mấy năm gần đây, người ta đã tìm đủ mọi cách để tăng tốc độ của máy móc, do đó bắt máy phải làm việc với năng suất cao hơn. Nhưng sự giảm tốc độ ấy ánh hưởng đến lợi ích của công nhân cũng như của chủ xưởng, vì phần lớn công nhân được trả công theo sản phẩm; kéo được một cân sợi, người kéo sợi nhận được một số tiền công nào đó; dệt được một tấm vải, người thợ dệt nhận được một số tiền công nào đó; và ngay cả đối với những công nhân được trả công theo tuần lễ, thì sản xuất giảm sút nhất định cũng sẽ làm cho tiền công giảm xuống. Theo sự điều tra của tôi và những số liệu mà tôi đã nhận được về thu nhập của công nhân ngành bông trong

năm, thì thấy tiền công giảm sút trung bình là 20% và trong một số trường hợp, giảm 50% so với tiền công năm 1861 » (p. 13). — « Tổng số tiền công kiếm được tùy thuộc... vào phẩm chất của nguyên liệu chế biến... Nói về mức tiền công, thì tình hình công nhân hiện nay (tháng Mười 1863) khá hơn hồi này năm ngoái nhiều lắm. Máy móc đã được cải tiến. Người ta hiểu biết nguyên liệu hơn và công nhân có thể giải quyết được một cách dễ dàng hơn những khó khăn đã khiến họ phải vất vả lúc đầu. Mùa xuân vừa qua, tôi ở Pre-xton, trong một trường học may » (cơ quan làm phúc cho những người không có việc làm); « hai nữ thanh niên, hôm trước vừa được đưa đến làm ở một xưởng dệt, do tin theo lời của chủ xưởng nói rằng họ có thể kiếm được 4 si-linh mỗi tuần, nhưng họ đã xin được trả lại trường và than phiền rằng ngay cả đến một si-linh mỗi tuần họ cũng chưa chắc đã có thể kiếm nổi. Tôi đã có những báo cáo về các self-acting minders ... Những người đàn ông điều khiển hai máy dệt tự động [self-actor], sau 14 ngày lao động trọn thời gian, nhận được 8 si-linh 11 pen-xơ, và người ta khấu tiền thuê nhà của họ vào số tiền đó, nhưng chủ xưởng » (Chà, thật là nhân đạo!) « lại biểu không cho họ nửa số tiền thuê nhà ấy. Những công nhân ấy mang được về nhà một số tiền là 6 si-linh 11 pen-xơ. Trong những tháng cuối năm 1862, tại nhiều địa phương, các self-acting minders kiếm được từ 5 đến 9 si-linh mỗi tuần, thợ dệt kiếm được từ 2 đến 6 si-linh mỗi tuần... Hiện nay, tình hình đã khác hơn nhiều, mặc dù thu nhập vẫn tiếp tục sụt giảm trong đa số địa phương... Ngoài việc bông Án-độ ngắn xơ và nhiều chất bẩn ra, còn có nhiều nguyên nhân khác làm cho tiền công giảm xuống. Chẳng hạn như hiện nay người ta có thói quen trộn nhiều bông cặn vào bông Án-độ và điều đó dĩ nhiên làm cho công việc của người kéo sợi thêm khó khăn hơn. Xơ bông ngắn làm cho chỉ dễ đứt khi máy ngừng và khi cuộn chỉ, hơn nữa người ta không thể giữ cho máy chạy đều như thế được... Cũng vì phải chú ý rất nhiều đến sợi, thường thường là một chỉ thợ dệt chỉ đứng được một máy và chỉ có một số rất ít là có thể đứng được hai máy trở lên... Trong nhiều trường hợp, tiền công của công nhân giảm xuống 5%, 7½ và 10%... Trong đa số

trường hợp, công nhân phải tự giải quyết lấy cách khắc phục khó khăn do nguyên liệu gây ra, và đạt được mức lương bình thường. Một khó khăn khác mà thợ dệt thỉnh thoảng gặp phải là họ phải dệt được vài tорт với nguyên liệu xấu, và nếu công việc của họ không đưa lại kết quả mong muốn thì họ bị phạt cùp lương » (*“Reports of Insp. of Fact., October 1863”*, p. 41 — 43).

Ngay cả những nơi công nhân làm trọn thời gian, tiền công cũng rất thảm hại. Công nhân ngành công nghiệp bông tinh nguyện làm tất cả mọi lao động công ích, miễn là người ta nhận họ: tát nước, đập đường, đập đá, lát đường, để được các nhà chúc trách địa phương cho linh một số tiền trợ cấp cứu tế (tiền trợ cấp này thực tế là tiền phụ cấp cho các chủ xưởng, xem quyển I, trang 598, 589<sup>49</sup>). Toàn thể giai cấp tư sản đều giám sát công nhân. Nếu có người thuê một công nhân với tiền lương chết đói thấp nhất, và nếu công nhân đó từ chối, thì ủy ban cứu tế sẽ lập tức xóa tên anh ta trong danh sách những người được cứu tế. Đây là thời đại hoàng kim của các ngài chủ xưởng, vì công nhân buộc phải hoặc là chết đói, hoặc là lao động với bất cứ giá cả nào, trong những điều kiện có lợi nhất cho bọn tư sản, còn các ủy ban cứu tế lại đóng vai trò chó giữ nhà cho bọn tư sản. Đồng thời các chủ xưởng, bí mật thông đồng với chính phủ, hết sức cản trở việc di cư, một phần là để luôn luôn có sẵn cái tư bản thè hiện trong thân thể và máu của công nhân, và một phần là để đảm bảo cho chúng thu được tiền thuê nhà mà chúng bóp nặn của công nhân.

\* Về mặt này, các ủy ban cứu tế làm việc một cách rất chặt chẽ. Nếu có người thuê mướn thì những công nhân được thuê mướn liền bị xóa tên trong danh sách cứu tế và

như vậy là buộc họ phải chấp nhận. Nếu họ đã từ chối làm việc... thì đó là vì tiền công của họ hoàn toàn chỉ là hưu danh vô thực, còn lao động của họ lại vô cùng nặng nhọc » (*- Reports of Insp. of Fact., October, 1863 », p. 97).*

Công nhân sẵn sàng nhận bất kỳ công việc nào mà người ta giao cho họ căn cứ theo đạo luật Public Works Act \*.

« Những nguyên tắc dùng làm căn cứ để tờ chức lao động công nghiệp thì rất khác nhau tùy từng thành phố một. Nhưng ngay trong những vùng mà lao động ngoài trời không phải là lao động làm thử (labour test), thì lao động đó cũng chỉ được trả hoặc ngang khoản phụ cấp thông thường, hoặc chỉ hơn số tiền phụ cấp đó một chút, thành thử trên thực tế, lao động đó chẳng khác nào lao động làm thử » (p. 69). « Đạo luật Public Works Act năm 1863 là nhằm sửa chữa thiếu sót đó và cho công nhân có khả năng kiểm tiền công hàng ngày với tư cách là người làm công nhật độc lập. Đạo luật đó có ba mục đích : 1. Cho phép các nhà chức trách địa phương được vay tiền » (với sự đồng ý của viên chủ tịch Viện cứu bần trung ương) « của các ủy viên tín dụng Ngân khố. 2. Khuyến khích các công cuộc tu bờ trong những thành phố ở các vùng công nghiệp bồng. 3. Giải quyết công việc làm cho công nhân thất nghiệp và trả cho họ một số tiền thù lao vừa phải (remunerative wages) ».

Tính đến cuối tháng Mười 1863, dựa vào đạo luật đó, người ta đã cho vay tất cả là 883.700 lxt. (p.70). Những công việc đã được tiến hành chủ yếu là làm muong rãnh, làm đường, lát đường, đào hõ chúa nước cho những động cơ chạy bằng sức nước, v.v..

---

\* — đạo luật về lao động công ích.

Về vấn đề này, ông Hen-đốc-xon, chủ tịch ủy ban thành phố Bléch-borc-nơ, viết cho viên thanh tra công xưởng Rết-grê-vơ như sau :

« Trong tất cả những điều tôi đã nhận thấy suốt trong thời kỳ đau khổ và bần cùng mà chúng ta đang trải qua, không gì làm cho tôi kinh ngạc và hài lòng hơn là thấy những người thất nghiệp ở vùng này đã chấp nhận với một thái độ sôt sắng vui vẻ những công việc mà Hội đồng thành phố đã giao cho họ theo đạo luật Public Works Act. Thật khó mà hình dung được một sự trái ngược nào hơn việc người công nhân kéo sợi, hôm qua vẫn còn là công nhân lành nghề trong xưởng, hôm nay trở thành người làm công nhặt trong một con rãnh ở độ sâu 14 hay 18 phít ».

(Với công việc đó, họ nhận được từ 4 đến 12 si-linh mỗi tuần tùy theo gia đình của họ đông hay ít người; thường thường « số tiền lớn » đó phải đủ cho một gia đình tám người. Do biện pháp đó, các ngài tư sản phi-li-xtanh thu được hai cái lợi: một là, họ được vay tiền với những tỷ suất lợi tức đặc biệt thấp để sửa sang những thành phố bị ám khói và tồi tàn của họ; hai là, họ trả cho công nhân một số tiền thấp hơn tiền công thông thường rất nhiều.)

« Vốn là người đã quen với một nhiệt độ nóng như ở vùng nhiệt đới, với một lao động và sự khéo léo và sự chính xác trong thao tác vô cùng quan trọng đối với anh ta hơn là sức của bắp thịt, vốn đã quen nhận một khoản tiền công gấp đôi, có khi gấp ba khoản tiền công mà hiện nay anh ta có thể linh được, nên việc anh ta chấp nhận một cách sôt sắng cái công việc mà người ta giao cho anh ta, có nghĩa là anh ta đã biêt hy sinh và suy nghĩ, việc đó đã đem lại một vinh dự hết sức lớn cho anh ta. Ở Bléch-borc-nơ, người ta dùng thử những người thất nghiệp trong hầu hết những công việc

làm ngoài trời : đào những hào rất sâu ở những nơi đất sét nặng và quánh, tát nước, đập đá, xé đường, đào cống rãnh trong đường phố ở những độ sâu 14, 16 và có khi 20 phit. Trong những trường hợp đó, thường thường họ phải dầm mình trong bùn và nước từ 10 đến 12 in-sor, và phải chịu ảnh hưởng của một khí hậu mà về độ ẩm và độ lạnh thì không có khí hậu của một vùng nào ở nước Anh có thể sánh được, nếu quả thật có một khí hậu như vậy » (p. 91, 92). — « Thái độ của công nhân hầu như không thể chê trách được... Họ sốt sắng nhận làm việc ngoài trời và hoàn thành nhiệm vụ một cách dũng cảm » (p.69).

#### 1864. Tháng Tư.

« Ở nhiều vùng, thỉnh thoảng chúng tôi nghe thấy những lời than phiền về sự khan hiếm nhân công, nhất là trong một số ngành, như ngành dệt chàng hạn... Nhưng nguyên nhân của những lời than phiền đó là do số tiền công mà công nhân có thể kiếm được giờ đây rất ít ỏi, vì phẩm chất sợi sử dụng xấu, lại vừa do nhân công trong ngành cá biệt này cũng đang thật sự khan hiếm. Tháng trước, nhiều cuộc xung đột đã xảy ra giữa một số chủ xưởng và công nhân của họ về vấn đề tiền công. Thật đáng tiếc là những cuộc đình công cứ xảy ra luân... Các chủ xưởng cảm thấy ảnh hưởng của đạo luật Public Works Act như là một sự cạnh tranh, và ủy ban địa phương ở Bê-côp đã ngừng hoạt động, vì người ta nhận thấy có sự khan hiếm nhân công, mặc dù tất cả các nhà máy chưa chạy hết » (« Reports of Insp. of Fact., April 1864 », p.9).

Và quả thật, đã đến lúc các ngài chủ xưởng phải tỏ ra thông minh hơn. Do đạo luật Public Works Act nên lượng cầu về nhân công đã tăng lên đến nỗi trong các mỏ đá vùng Bê-côp, nhiều công nhân nhà máy hiện nay linh đung được từ 4 đến 5 si-linh mỗi ngày. Và vì vậy

dần dần người ta định chỉ lao động công ích — thứ lao động công ích này chỉ là việc tái bàn lại những Ateliers nationaux hồi năm 1848<sup>50</sup>, nhưng lần này được thiết lập ra vì lợi ích của giai cấp tư sản.

#### Những thí nghiệm in corpore VIII\*

« Mặc dầu tôi đã nói đến tiền công » (của những công nhân làm trọn thời gian) « đã giảm sút nhiều và đã rõ thu nhập thực tế của họ trong nhiều công xưởng, nhưng không phải tuần nào họ cũng đều kiếm được một số tiền như thế đâu. Ở đây tiền công của công nhân lên xuống rất nhiều, vì cũng trong những xưởng đó chủ xưởng thường xuyên tiến hành thí nghiệm các loại bông khác nhau, và các cách pha trộn bông và bông cặn ; những sự « pha trộn » đó, — như người ta thường gọi, — cứ thay đổi luôn luôn, và tiền công của người công nhân tăng lên và giảm xuống theo phẩm chất của bông trộn. Đôi khi tiền công đó chỉ bằng 15% tiền công trước đây, và chỉ sau một hoặc hai tuần, nó sụt xuống 50 hay 60% ».

Viên thanh tra Rét-grê-vơ, người vừa nói những câu trên đây, đã đưa ra những số liệu về tiền công đúng như trong thực tế, ở đây xin dẫn những ví dụ sau đây cũng đủ :

A, thợ dệt, gia đình 6 người, làm việc mỗi tuần 4 ngày, kiếm được 6 si-linh 8<sup>1/2</sup> pen-xơ ; B, Twister\*\*, mỗi tuần làm 4<sup>1/2</sup> ngày, kiếm được 6 si-linh ; C, thợ dệt, gia đình 4 người, mỗi tuần làm 5 ngày, kiếm được 5 si-linh 1 pen-ny ; D, Slubber\*\*\*, gia đình 6 người,

\* — trên một cơ thê không có giá trị gì.

\*\* — thợ xe chi.

\*\*\* — thợ cuộn chi

mỗi tuần làm 4 ngày, kiếm được 7 si-linh 10 pen-xơ; E, thợ dệt, gia đình 7 người, mỗi tuần làm 3 ngày, kiếm được 5 si-linh, v.v..

Rết-grê-vơ nói tiếp :

\* Những số liệu đó đáng được chú ý, vì chúng chứng tỏ rằng lao động có thè là một tai họa đối với nhiều gia đình, nó không những hạ thu nhập xuống, mà còn hạ xuống đến mức không đủ để thỏa mãn một phần rất nhỏ những nhu cầu không thè thiếu được của họ, nếu không có khoản phụ cấp thêm đối với trường hợp thu nhập của gia đình ít hơn số tiền cứu tế mà họ có thè nhận được khi cả gia đình không có việc làm\* (\* Reports of Insp. of Fact., October 1863\*, p. 50 — 53).

\* Từ ngày 5 tháng Sáu 1863, tất cả công nhân làm việc trung bình không quá hai ngày một tuần, mỗi ngày bảy giờ và vài phút\* (như trên, tr. 121).

Từ đầu cuộc khùng hoảng đến ngày 25 tháng Ba 1863, Viện cứu bần, Ủy ban cứu tế trung ương và Tòa thị chính Luân-dôn đã xuất ra gần 3 triệu l.xt. (p. 13).

\* Trong một vùng sản xuất những loại sợi số nhô nhất.. công nhân kéo sợi bị giảm một cách gián tiếp mất 15% tiền công do việc thay bông Sea Island bằng bông Ai-cập... Trong một vùng rộng, người ta dùng một số lớn bông cặn, đè trộn lẫn với bông Án-dộ, công nhân kéo sợi đã bị sụt 5% tiền công và ngoài ra, họ còn bị thiệt từ 25 đến 30% vì phải chế biến bông Surat và bông cặn. Từ chỗ đúng bốn máy, công nhân dệt nay chỉ còn đúng được hai máy. Hồi năm 1860, cứ mỗi máy họ nhận được 5 si-linh 7 pen-xơ; năm 1863, họ chỉ được 3 si-linh 4 pen-xơ mà thôi.. Trước đây, với bông Mỹ, tiền phạt lên xuống trong khoảng từ 3 đến 6 pen-xơ\* (đối với công nhân kéo sợi), \* bảy giờ tiền phạt tăng lên từ 1 si-linh đến 3 si-linh 6 pen-xơ\*.

Trong một vùng người ta dùng bông Ai-cập trộn lẫn với bông Đông-Án, thì :

« Năm 1860, tiền công trung bình của công nhân đứng máy xe sợi là từ 18 đến 25 si-linh, hiện nay là từ 10 đến 18 si-linh. Nguyên nhân không phải chỉ do chỗ người ta dùng bông phẩm chất xấu hơn, mà còn do chỗ người ta giảm bớt tốc độ của máy đẽ xe sợi cho được săn hơn ; lúc bình thường, đối với việc đó, người ta phải trả thêm một khoản tiền phụ, theo như bảng tiền công » (p. 43, 44, 45 — 50). « Mặc dù việc sử dụng bông Đông-Án có thè, trong trường hợp nào đấy, có lợi cho chủ xưởng, nhưng chúng ta vẫn thấy rằng » (xem bảng tiền công, tr. 53) « so với năm 1861, thì công nhân lại bị thiệt thòi. Nếu việc sử dụng bông Surat trở thành phò biển, công nhân sẽ yêu cầu tiền công bằng năm 1861 ; nhưng yêu sách này sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng đến lợi nhuận của chủ xưởng nếu giá bông không hạ xuống và giá vải không tăng lên đẽ bù lại » (p. 105).

### *Tiền thuê nhà.*

« Khi căn nhà công nhân ở là của chủ xưởng, thì tiền thuê nhà của công nhân thường bị chủ xưởng khấu ngay vào tiền công, ngay cả khi công nhân này chỉ được làm việc trong thời gian bị rút ngắn. Tuy nhiên giá trị của những bất động sản ấy đã giảm xuống và hiện nay nhà cho thuê rẻ hơn trước từ 25 đến 50% ; trước đây một căn nhà phải thuê 3 si-linh 6 pen-xơ một tuần, nay chỉ còn 2 si-linh 4 pen-xơ và đôi khi còn rẻ hơn nữa » (p. 57).

*Sự di cư.* Dĩ nhiên các chủ xưởng phản đối việc những người lao động di cư, một phần là vì :

« trong khi chờ đợi những thời cơ tốt hơn cho ngành công nghiệp bông, họ muốn giữ lại trong tay một cách có lợi nhất những phương tiện đẽ làm cho nhà máy của họ chạy ». Ngoài ra còn vì lý do : « nhiều chủ xưởng là chủ những ngôi nhà

mà công nhân của họ ở, và ít nhất cũng có một số người trong bọn họ dự định sau này làm sao cũng phải thu về được một phần tiền thuê nhà mà công nhân mắc nợ họ » (p. 96).

Ngày 22 tháng Mười 1864, trong một bài diễn văn đọc trước cử tri của mình, ông nghị viên Béc-nan Ô-xbon đã nói rằng công nhân ở Lan-kê-sia đã cư xử như những nhà triết học cổ đại (những người theo chủ nghĩa khắc kỷ). Chủ không phài như những con cùu ư?

## CHƯƠNG VII

**NHỮNG NHẬN XÉT BÒ SUNG**

Cũng như chúng ta đã giả định trong phần này, bây giờ chúng ta hãy giả dụ rằng khối lượng lợi nhuận mà các nhà tư bản chiếm hữu trong mỗi lĩnh vực sản xuất cá biệt, là bằng tổng số giá trị thặng dư mà tổng tư bản đầu tư vào lĩnh vực đó đã sản sinh ra. Ngay cả trong trường hợp đó, nhà tư bản cũng sẽ không coi lợi nhuận là một cái gì đồng nhất với giá trị thặng dư, tức là lao động thặng dư không được trả công, và như thế vì những lý do sau đây :

1. Trong quá trình lưu thông, hẳn đã quên quá trình sản xuất. Thực hiện giá trị của hàng hóa, — trong đó gồm cả việc thực hiện giá trị thặng dư chưa đựng trong hàng hóa, — đối với hắn ta là sáng tạo ra giá trị thặng dư đó. { Trong bản thảo có một khoảng trống chỉ cho ta thấy rằng Mác đã có ý định sẽ phát triển điểm này hơn nữa. — Ph. A. }

2. Nếu giả định rằng mức độ bóc lột lao động vẫn như cũ, thì như chúng ta đã thấy, — không kể đến tất cả những sự thay đổi do chế độ tin dụng gây ra, cũng như không kể đến việc các nhà tư bản hắt cảng

lẫn nhau, lùa gạt lẫn nhau và những cố gắng của mỗi một nhà tư bản nhằm thu được lợi nhuận trên sự thiệt thòi của nhà tư bản khác, sau hết cũng không kể đến sự may mắn nhiều hay ít trong việc lựa chọn thị trường, – tỷ suất lợi nhuận vẫn có thể rất khác nhau tùy theo nguyên liệu đắt hay rẻ, và người ta có khéo mua hay không; tùy theo máy móc sử dụng có năng suất cao hay thấp, có thích hợp hay không và đắt hay rẻ; tùy theo sự tổ chức chung của quá trình sản xuất ở các giai đoạn khác nhau hoàn bị nhiều hay ít, những sự lãng phí về vật liệu được loại trừ hay không, việc quản lý và việc kiểm soát có đơn giản và có hiệu quả hay không, v.v.. Tóm lại, một khi đã biết rõ giá trị thặng dư đối với một tư bản khả biến nhất định là bao nhiêu rồi, thì giá trị thặng dư đó có thể biểu hiện thành một tỷ suất lợi nhuận cao hay thấp và, do đó, đem lại được một khối lượng lợi nhuận lớn hay nhỏ, tùy theo năng lực nghề nghiệp cá nhân của bản thân nhà tư bản hay của những người tùy thuộc hắn và của những nhân viên thừa hành của hắn. Giả thử cũng vẫn một giá trị thặng dư là 1.000 l.xt., sản phẩm của 1.000 l.xt. tiền công, đòi phải có 9.000 l.xt. tư bản bắt biến trong xí nghiệp A, và 11.000 l.xt. tư bản bắt biến trong xí nghiệp B.

Trong trường hợp A, chúng ta có  $p' = \frac{1.000}{10.000} = 10\%$ .

Trong trường hợp B chúng ta có  $p' = \frac{1.000}{12.000} = 8\frac{1}{3}\%$ . Tổng tư bản sản sinh ra tương đối nhiều lợi nhuận ở A hơn ở B, vì tỷ suất lợi nhuận ở A cao hơn, mặc dù trong cả hai trường hợp, tư bản khả biến ứng ra đều là 1.000 và giá trị thặng dư do tư bản đó

đem lại đều là 1.000 ; do đó, trong cả hai trường hợp, người ta đều thấy có một sự bóc lột ngang nhau đối với một số lượng công nhân như nhau. Biểu hiện khác nhau đó của một khối lượng giá trị thặng dư giống nhau, hay sự khác nhau của các tỷ suất lợi nhuận, và do đó, sự khác nhau về lượng của bản thân lợi nhuận, trong khi bóc lột lao động giống nhau, — điều đó còn có thể do những nguyên nhân khác nữa ; nhưng nó cũng có thể chỉ do sự khác nhau về tài khéo léo trong việc điều khiển hai xí nghiệp đó mà ra. Và tình hình đó làm cho nhà tư bản nghĩ rằng, — làm cho hắn ta tin chắc rằng, — lợi nhuận của hắn không phải là do bóc lột lao động mà có, mà it ra một phần cũng là do những trường hợp khác không liên quan gì tới việc bóc lột lao động cả, nhất là do sự hoạt động cá nhân của hắn.

Căn cứ vào những điều đã trình bày ở phần thứ nhất, chúng ta thấy tính chất sai lầm của quan điểm (của Rốt-béc-tút<sup>51</sup>) cho rằng (khác với địa tô là trường hợp diện tích ruộng đất vẫn y nguyên không thay đổi trong khi địa tô tăng lên chẳng hạn) sự thay đổi về lượng của tư bản không ảnh hưởng tới tỷ số giữa lợi nhuận và tư bản và do đó, không ảnh hưởng tới tỷ suất lợi nhuận, vì trong trường hợp đó, khi khối lượng lợi nhuận tăng lên, thì khối lượng tư bản dùng làm cơ sở để tính lợi nhuận cũng tăng lên, và ngược lại.

Điều này chỉ đúng trong hai trường hợp. Một là, — tất cả những điều kiện khác, do đó đặc biệt là tỷ suất giá trị thặng dư, được giả định là không thay đổi, —

khi có một sự thay đổi trong giá trị của cái hàng hóa làm hàng hóa - tiền tệ. (Việc đó cũng xảy ra trong trường hợp có một sự thay đổi hoàn toàn trên danh nghĩa của giá trị, tức là trong trường hợp những ký hiệu giá trị bị giảm giá hay tăng giá, trong khi tất cả những điều kiện khác đều không thay đổi.) Giá định rằng có một tờ tu bán là 100 l. xt., lợi nhuận = 20 l. xt., như vậy, tỷ suất lợi nhuận là 20%. Nếu giá trị của vàng giảm xuống hoặc tăng lên 100%, thì trong trường hợp thứ nhất, cũng tu bán đó trước kia trị giá là 100 l.xt. giờ đây có một giá trị là 200 l.xt. và lợi nhuận có một giá trị là 40 l. xt., nghĩa là lợi nhuận sẽ biểu hiện ra bằng số tiền đó chứ không phải biểu hiện ra bằng 20 l.xt. như trước kia. Trong trường hợp thứ hai, giá trị của tu bán giảm xuống còn 50 l.xt. và lợi nhuận biểu hiện ra bằng một sản phẩm trị giá là 10 l.xt. Nhưng trong cả hai trường hợp, thì  $40 : 200 = 10 : 50 = 20 : 100 = 20\%$ . Trên thực tế, trong cả hai trường hợp đó đều không có một sự thay đổi nào về lượng của giá trị-tu bán, mà chỉ có một sự thay đổi về biểu hiện tiền tệ của vẫn một giá trị như thế và của vẫn một giá trị thặng dư như thế. Điều đó cũng không thể ảnh hưởng đến tỷ số  $\frac{m}{c}$ , hay tỷ suất lợi nhuận.

Một trường hợp khác nữa là khi có một sự thay đổi thật sự về lượng của giá trị, nhưng sự thay đổi đó không kèm theo một sự thay đổi của tỷ số  $m : c$ , nghĩa là khi tỷ suất giá trị thặng dư không thay đổi, tỷ số giữa tu bán bỏ ra để mua súc lao động (tu bán khá biến được coi là chỉ số của súc lao động được sử dụng) và tu bán bỏ ra để mua tư liệu sản xuất vẫn đúng nguyên như

cũ. Trong những điều kiện đó, dù chúng ta có C, hay  $nC$ , hay  $\frac{C}{n}$ , chẳng hạn như 1.000 hay 2.000 hay 500 đi nữa, thì với tỷ suất lợi nhuận 20%, lợi nhuận trong trường hợp thứ nhất sẽ = 200, trong trường hợp thứ hai sẽ = 400, trong trường hợp thứ ba sẽ = 100; nhưng

$$\frac{200}{1.000} = \frac{400}{2.000} = \frac{100}{500} = 20\%. \text{ Nói một cách khác,}$$

tỷ suất lợi nhuận ở đây vẫn không thay đổi, vì cấu thành tư bản vẫn y nguyên như thế và không bị ảnh hưởng bởi sự thay đổi về lượng của nó. Bởi vậy, trong trường hợp này, mỗi khi khối lượng của lợi nhuận tăng lên hay giảm xuống, thì điều đó chỉ nói lên rằng lượng của tư bản được sử dụng đã tăng lên hay giảm xuống mà thôi.

Như vậy, trong trường hợp thứ nhất, chỉ có sự thay đổi bề ngoài về lượng của tư bản được sử dụng; trong trường hợp thứ hai có một sự thay đổi thật sự, nhưng cấu thành huu cơ của tư bản không thay đổi, tức là tỷ số giữa bộ phận khả biến và bộ phận bất biến của nó không thay đổi. Nhưng trừ hai trường hợp đó ra không kể, thi hoặc là sự thay đổi về lượng của tư bản được sử dụng là *kết quả* của một sự thay đổi trước đó về giá trị của một trong những bộ phận cấu thành của tư bản và do đó (trong chừng mực mà chính ngay giá trị thặng dư không thay đổi cùng với tư bản khả biến), là kết quả của một sự thay đổi về lượng tương đối của những bộ phận cấu thành của tư bản; hoặc là sự thay đổi về lượng đó của tư bản (như trong trường hợp lao động với quy mô mở rộng, khi người ta áp

dụng những máy móc mới, v.v.) là *nguyên nhân* của một sự thay đổi về lượng tương đối của hai bộ phận cấu thành hữu cơ của nó. Vì vậy, trong tất cả những trường hợp đó, khi mọi điều kiện khác không thay đổi, thì sự thay đổi về lượng của tư bản được sử dụng phải kèm theo một sự thay đổi đồng thời của tỷ suất lợi nhuận.

---

Sự tăng lên của tỷ suất lợi nhuận bao giờ cũng là do chỗ giá trị thặng dư tăng lên tương đối hay tuyệt đối so với chi phí sản xuất của nó, tức là so với tổng tư bản đã ứng ra, nói một cách khác, do sự chênh lệch giữa tỷ suất lợi nhuận và tỷ suất giá trị thặng dư đã giảm xuống.

Có thể có những sự lén xuống của tỷ suất lợi nhuận không phụ thuộc vào sự thay đổi của những bộ phận cấu thành hữu cơ của tư bản, hay vào đại lượng tuyệt đối của tư bản, nếu giá trị của tư bản ứng ra — dù tồn tại dưới hình thức nào, tư bản cố định hay tư bản lưu động — đã tăng lên hay giảm xuống do có sự tăng lên hay giảm xuống (không phụ thuộc vào tư bản hiện đang tồn tại) của thời gian lao động cần thiết để tái sản xuất ra nó. Giá trị của mọi hàng hóa — và do đó giá trị của những hàng hóa cấu thành tư bản cũng vậy — không phải là do thời gian lao động cần thiết chừa đựng trong bản thân hàng hóa đó quyết định, mà là do thời gian lao động xã hội cần thiết để tái sản xuất ra hàng hóa đó quyết định. Việc tái sản xuất đó có thể tiến hành trong những điều kiện hoặc thuận lợi hơn, hoặc khó khăn hơn, không giống như những điều kiện sản xuất

ban đầu. Giả sử là trong những điều kiện đã thay đổi, nói chung phải cần một thời gian gấp đôi, hoặc ngược lại phải cần một thời gian bằng một nửa trước kia để tái sản xuất ra cùng một tư bản có nội dung vật chất như trước; nếu trước kia tư bản đó trị giá 100 l. xt. thì bây giờ, trong điều kiện giá trị tiền tệ không thay đổi, nó sẽ trị giá 200 l. xt. hay 50 l. xt.. Nếu sự tăng giá trị đó hay sự giảm giá trị đó đúng chạm tới tất cả các bộ phận của tư bản với một mức độ nhu nhau, thì lợi nhuận cũng sẽ biểu hiện thành một số tiền lớn gấp đôi hay bé bằng một nửa. Nhưng nếu sự thay đổi đó còn kèm theo một sự thay đổi trong cấu thành hữu cơ của tư bản, nếu sự thay đổi đó làm cho tỷ số giữa tư bản khả biến và tư bản bất biến tăng lên hay giảm xuống, thì trong những điều kiện khác không thay đổi, tỷ suất lợi nhuận sẽ tăng lên, khi tư bản khả biến tăng lên tương đối, và sẽ giảm xuống, khi tư bản khả biến giảm xuống tương đối. Nếu chỉ riêng có giá trị - tiền tệ của tư bản đã ứng ra tăng hay giảm (vì giá trị của tiền thay đổi), thì biểu hiện tiền tệ của giá trị thặng dư cũng sẽ tăng hay giảm theo cùng một tỷ lệ. Còn tỷ suất lợi nhuận thì vẫn y nguyên không thay đổi.



---

## PHẦN THỨ HAI

# SỰ CHUYỂN HÓA LỢI NHUẬN THÀNH LỢI NHUẬN TRUNG BÌNH

### CHƯƠNG VIII

## CẤU THÀNH KHÁC NHAU CỦA TƯ BẢN TRONG CÁC NGÀNH SẢN XUẤT KHÁC NHAU VÀ SỰ KHÁC NHAU VỀ TỶ SUẤT LỢI NHUẬN DO TÌNH HÌNH ĐÓ ĐỀ RA

Trong phần trước, ngoài những vấn đề khác ra, chúng tôi đã chứng minh rằng tỷ suất lợi nhuận có thể thay đổi, có thể tăng lên hoặc giảm xuống, mặc dù tỷ suất giá trị thặng dư vẫn như cũ. Trong chương này, chúng tôi giả định rằng mức độ bóc lột lao động, và do đó cả tỷ suất giá trị thặng dư và độ dài của ngày lao động, đều có một lượng như nhau và ở trên một mức độ giống nhau trong tất cả các ngành sản xuất mà lao động xã hội của một nước đã phân chia thành. Còn về những sự khác nhau rất lớn trong việc bóc lột lao động ở các lĩnh vực sản xuất khác nhau, thì A-dam Xmit đã từng chứng minh<sup>52</sup> một cách tỉ mỉ rằng chúng được san bằng bởi đủ mọi loại điều kiện bù trú lẫn nhau, có thực hoặc do thiên kiến, và do đó, với tư cách là những sự khác

nhau chỉ có tính chất bề ngoài hay nhất thời, chúng sẽ không được tính đến khi nghiên cứu những điều kiện chung. Những sự khác nhau khác, ví dụ như sự khác nhau về mức tiền công, thì chủ yếu là dựa trên cơ sở sự khác nhau giữa lao động giản đơn và lao động phức tạp đã nói ở đầu quyển I, trang 11<sup>53</sup>; mặc dù những sự khác nhau đó làm cho số phận công nhân trong các lĩnh vực sản xuất khác nhau trở thành rất không giống nhau, nhưng chúng vẫn tuyệt nhiên không ảnh hưởng tới mức độ bóc lột lao động trong những lĩnh vực đó. Nếu lao động của thợ kim hoàn chẳng hạn được trả công đắt hơn lao động của người làm công nhặt, thì lao động thặng dư của người thợ kim hoàn, so với lao động thặng dư của người làm công nhặt, sẽ sản xuất ra một giá trị thặng dư lớn hơn, theo cùng một tỷ lệ. Và nếu việc san bằng tiền công và ngày lao động, và do đó, việc san bằng tỷ suất giá trị thặng dư giữa các khu vực sản xuất khác nhau và thậm chí giữa những khoản đầu tư khác nhau trong cùng một khu vực sản xuất, có bị đủ mọi thứ chướng ngại có tính chất địa phương kim hâm đi nữa, thì với sự tiến bộ của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa và do chỗ tất cả các quan hệ kinh tế ngày càng phải phục tùng phuong thức sản xuất đó, việc san bằng đó vẫn được thực hiện ngày càng hoàn hảo. Dù việc nghiên cứu những trò ngai đó là quan trọng như thế nào chăng nữa đối với những trước tác chuyên bàn về tiền công, thì trong việc nghiên cứu chung về nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, ta vẫn có thể bỏ qua không bàn đến những trò ngai ấy, coi đó là những trò ngai ngẫu nhiên và thứ yếu. Trong sự nghiên

cứu chung đó, bao giờ chúng ta cũng già định rằng những quan hệ thực tế phù hợp với khái niệm về những mối quan hệ ấy, hay nói cách khác, những quan hệ thực tế đó sẽ chỉ được trình bày trong chừng mực mà chúng biểu hiện cái loại hình phò biến của bản thân chúng.

Những sự khác nhau về tỷ suất giá trị thặng dư ở các nước khác nhau, tức là những sự khác nhau về mức độ bóc lột lao động ở các nước, là một điều không quan trọng đối với sự nghiên cứu hiện nay của chúng ta. Điều chúng tôi muốn trình bày trong phần này chính là xét xem một tỷ suất lợi nhuận chung trong giới hạn của mỗi nước riêng biệt đã hình thành như thế nào. Thật vậy, rõ ràng là khi muốn so sánh những tỷ suất lợi nhuận khác nhau của các nước, chỉ cần đổi chiếu những điều chúng tôi đã trình bày trước đây với những điều mà giờ đây chúng ta sẽ phải nghiên cứu. Trước tiên phải nghiên cứu sự khác nhau trong tỷ suất giá trị thặng dư giữa các nước và sau đó, trên cơ sở những số liệu về tỷ suất giá trị thặng dư đó, so sánh những tỷ suất lợi nhuận khác nhau giữa các nước. Trong chừng mực mà sự khác nhau về tỷ suất lợi nhuận đó không phải do sự khác nhau của những tỷ suất giá trị thặng dư giữa các nước để ra, thì rõ ràng nó phát sinh từ những hoàn cảnh trong đó giá trị thặng dư, giống như trường hợp chúng ta đang nghiên cứu trong chương này, đã được già định là ở chỗ nào cũng bằng nhau và không thay đổi.

Trong chương trên, chúng tôi đã chỉ ra rằng đối với một tỷ suất giá trị thặng dư không thay đổi, tỷ suất lợi nhuận của một tư bản nhất định có thể tăng lên hoặc giảm xuống do những hoàn cảnh đã làm cho giá trị của bộ phận này hay bộ phận khác của tư bản biến tăng lên hay giảm xuống, và do đó nói chung,

đã ảnh hưởng đến tỷ số giữa yếu tố bất biến và yếu tố khả biến của tu bản. Trong chương ấy, chúng tôi cũng đã chỉ ra rằng một số hoàn cảnh nào đó làm cho thời gian chu chuyển của tu bản tăng lên hay giảm xuống, đều ảnh hưởng như thế tới tỷ suất lợi nhuận. Vì khối lượng lợi nhuận = khối lượng giá trị thặng dư, tức là bằng bản thân giá trị thặng dư, nên chúng tôi cũng đã chỉ ra rằng *khối lượng* lợi nhuận — khác với *tỷ suất* lợi nhuận — không bị ảnh hưởng bởi những thay đổi về giá trị mà chúng tôi vừa nói ở trên. Nhưng sự thay đổi này chỉ làm thay đổi tỷ suất biểu hiện một giá trị thặng dư nhất định, và do đó cũng biểu hiện một lượng lợi nhuận nhất định, nghĩa là chỉ làm thay đổi lượng tương đối của lợi nhuận, lượng của nó so với lượng tu bản ứng trước. Sự thực, nếu những sự thay đổi về giá trị như thế làm cho tu bản bị giữ lại hoặc được giải phóng ra, thì không những tỷ suất lợi nhuận mà chính ngay cả lợi nhuận nữa, cũng có thể gián tiếp bị ảnh hưởng. Nhưng tất cả những điều đó chỉ đúng trong trường hợp tu bản đã được đầu tư rồi, chứ không đúng đối với tu bản mới đầu tư; ngoài ra, sự tăng lên hay giảm xuống của chính ngay lợi nhuận bao giờ cũng phụ thuộc vào mức độ mà bản thân tu bản đó, do những biến động về giá trị nói trên, đã có thể vận dụng được nhiều lao động hơn hay ít lao động hơn, nói một cách khác, tùy theo tu bản đó, — với một tỷ suất giá trị thặng dư như cũ, — đã sản sinh ra được nhiều giá trị thặng dư hơn hay ít giá trị thặng dư hơn. Trường hợp hình như ngoại lệ này tuyệt nhiên không trái với quy luật chung, không phải là một ngoại lệ đối với quy luật chung đó, mà trái lại chỉ là một trường hợp đặc biệt trong sự vận dụng quy luật chung.

Trong phần trước, chúng tôi đã chỉ ra rằng, với một trình độ bóc lột lao động không thay đổi, tỷ suất lợi nhuận thay đổi khi giá trị của những bộ phận cấu thành của tư bản bất biến thay đổi hay thời gian chu chuyền của tư bản thay đổi. Do đó, dĩ nhiên là tỷ suất lợi nhuận trong những khu vực sản xuất khác nhau, song song tồn tại cạnh nhau, sẽ khác nhau, nếu tư bản được sử dụng trong các ngành sản xuất khác nhau — trong khi những điều kiện khác không thay đổi — có những thời kỳ chu chuyền khác nhau hoặc có những tỷ số về giá trị khác nhau giữa các bộ phận cấu thành hữu cơ của chúng. Những cái mà trên đây chúng ta coi là những sự thay đổi liên tiếp, mà một tư bản đã phải trải qua, thì nay được coi là những sự khác nhau tồn tại cùng một lúc giữa những khoản đầu tư tư bản khác nhau hoạt động song song với nhau trong các lĩnh vực sản xuất khác nhau.

Về vấn đề này, chúng ta sẽ phải nghiên cứu: 1. sự khác nhau trong *cấu thành hữu cơ* của các tư bản; 2. sự khác nhau về thời gian chu chuyền của chúng.

Lẽ dĩ nhiên là trong quá trình nghiên cứu này, khi nói *cấu thành* hoặc *thời gian chu chuyền* của tư bản trong một khu vực sản xuất nhất định, bao giờ chúng tôi cũng giả định rằng tư bản đầu tư vào khu vực đó đã được đầu tư theo một điều kiện trung bình, bình thường. Nói chung, đây là nói về điều kiện trung bình của *tổng* tư bản đầu tư vào ngành sản xuất ấy, chứ không phải nói về những sự khác nhau ngẫu nhiên giữa những tư bản cá biệt đã đầu tư trong khu vực ấy.

Hơn nữa, vì tỷ suất giá trị thặng dư và ngày lao động đã được giả định là không thay đổi, do đó tiền công

cũng được giả định là không thay đổi, nên trong những điều kiện đó, một số lượng tư bản khả biến nhất định sẽ đại biều cho một số lượng sức lao động nhất định đã được sử dụng, do đó đại biều cho một số lượng lao động vật hóa nhất định. Do đó, nếu 100 l. xt. đại biều cho tiền công hàng tuần của 100 công nhân, tức là thực tế đại biều cho 100 sức lao động, thì  $100 \text{ l. xt.} \times n$  đại biều cho tiền công của  $100 \times n$  công nhân, và  $\frac{100 \text{ l. xt.}}{n}$  đại biều

cho tiền công của  $\frac{100}{n}$  công nhân. Như vậy là ở đây, tư bản khả biến được dùng (với một lượng tiền công nhất định thi bao giờ cũng thế) làm chỉ số của khối lượng lao động do một tông tư bản nhất định vận dụng; chính vì lẽ đó mà những sự khác nhau về lượng của tư bản khả biến đã sử dụng được dùng làm chỉ số của sự khác nhau về khối lượng sức lao động đã sử dụng. Nếu 100 l. xt. đại biều cho 100 công nhân trong một tuần, do đó đại biều cho 6.000 giờ lao động khi tuần lao động là 60 giờ, thi 200 l. xt. đại biều cho 12.000 giờ lao động, còn 50 l. xt. chỉ đại biều cho 3.000 giờ lao động thôi.

Ở quyển I, chúng tôi đã nói rõ chúng tôi hiểu thế nào là cấu thành tư bản: cấu thành tư bản là tỷ số giữa bộ phận năng động và bộ phận bị động của tư bản, giữa tư bản khả biến và tư bản bất biến. Về điểm này, chúng ta phải nghiên cứu hai loại tỷ số có tầm quan trọng khác nhau, tuy rằng trong những tình hình nhất định, chúng có thể gây ra những hiệu quả giống nhau.

Tỷ số thứ nhất dựa trên cơ sở kỹ thuật và phải được coi là một tỷ số nhất định đối với một trình độ phát

triển nhất định của sức sản xuất. Cần phải có một khối lượng sức lao động nhất định, do một số lượng công nhân nhất định đại biều, để sản xuất ra một khối lượng sản phẩm nhất định trong một ngày chặng hạn, và do đó — điều này là tất nhiên — để vận dụng, để tiêu dùng một cách sản xuất một khối lượng tư liệu sản xuất, máy móc, nguyên liệu, v.v., nhất định. Với một số lượng tư liệu sản xuất nhất định, thì cần phải có một số công nhân nhất định, và do đó, với một số lượng lao động đã được vật hóa trong tư liệu sản xuất, thì cần phải có một số lượng lao động sống nhất định. Tỷ số đó rất khác nhau trong những khu vực sản xuất khác nhau và thường thường lại còn rất khác nhau ngay cả trong những ngành khác nhau của cùng một ngành công nghiệp; tuy rằng ngược lại, trong những ngành công nghiệp rất xa nhau, tỷ số đó có thể hoàn toàn giống nhau hoặc gần giống nhau một cách ngẫu nhiên.

Tỷ số đó hình thành cấu thành kỹ thuật của tu bản và là cơ sở thật sự của cấu thành hữu cơ của nó.

Tuy nhiên, có thể có trường hợp là tỷ số đó giống nhau trong những ngành công nghiệp khác nhau, trong chừng mực mà tu bản khả biến chỉ giàn đơn là chỉ số của sức lao động, còn tu bản bất biến chỉ giàn đơn là chỉ số của khối lượng tư liệu sản xuất được sức lao động đó sử dụng. Ví dụ, một số công việc nào đó về nghề sắt hay nghề đồng, có thể đòi hỏi một tỷ số giống nhau giữa sức lao động và khối lượng tư liệu sản xuất. Nhưng vì đồng đắt hơn sắt, nên tỷ số giữa giá trị của tu bản khả biến và tu bản bất biến trong hai trường hợp đó sẽ khác nhau, do đó cấu thành giá trị của hai tu bản đó cũng sẽ khác nhau. Sự khác nhau giữa cấu thành kỹ thuật và cấu thành giá trị biều hiện ra trong mỗi

ngành công nghiệp ở chỗ, với một cấu thành kỹ thuật không thay đổi, tỷ số giá trị của hai bộ phận tư bản lại có thể thay đổi, và ngược lại, cấu thành kỹ thuật thay đổi nhưng tỷ số đó lại có thể vẫn không thay đổi. Có nhiên, trường hợp nói sau chỉ có thể xảy ra nếu một sự thay đổi về tỷ số giữa khối lượng tư liệu sản xuất và sức lao động đã sử dụng được bù trừ trở lại bằng một sự thay đổi ngược chiều trong giá trị của tư liệu sản xuất và của sức lao động.

Cấu thành giá trị của tư bản, trong chừng mực nó là do cấu thành kỹ thuật của tư bản quyết định và trong chừng mực nó phản ánh cấu thành kỹ thuật, thì chúng ta gọi là cấu thành *kết cơ* của tư bản<sup>20)</sup>.

Còn đối với tư bản khả biến, chúng ta giả định rằng nó là chỉ số của một khối lượng sức lao động nhất định, của một số công nhân nhất định hay là của một khối lượng lao động sống nhất định đã được sử dụng. Trong phần trước, chúng ta đã thấy rằng, trong những điều kiện nào đây, sự thay đổi về lượng giá trị của tư bản khả biến có thể chỉ đại biểu cho sự tăng lên hoặc giảm xuống của giá cả của cũng vẫn một khối lượng lao động như cũ; nhưng giờ đây chúng ta có thể không cần phải bàn tới khả năng đó nữa, vì tỷ suất giá trị thặng dư và ngày lao động được coi là những lượng không thay đổi, còn tiền

(20) Đoạn trên đây đã được trình bày vắn tắt ở đầu chương XXIII, trong quyển I, tr. 628, xuất bản lần thứ 3\*. Vì trong hai lần xuất bản trước không có đoạn này, nên ở đây lại càng cần phải đưa ra. — Ph. A.

\* Xem C. Mác, « Tư bản », q. I, t. 3, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, 1975, tr. 92.

công trong một thời gian nhất định thì được coi là một lượng nhất định. Trái lại, sự khác nhau về lượng của tu bản bắt biến thật ra cũng có thể là chỉ số nói lên sự thay đổi của khối lượng tu liệu sản xuất do một số lượng sức lao động nhất định sử dụng ; nhưng sự khác nhau đó cũng lại còn có thể phát sinh từ chỗ giá trị của những tu liệu sản xuất được vận dụng có thể khác nhau từ khu vực sản xuất này qua khu vực sản xuất khác. Cho nên, ở đây cần phải xét đến cả hai mặt đó.

Sau hết, cũng cần phải nêu ra điều nhận xét cơ bản sau đây :

Giá định rằng 100 l. xt. là tiền công hàng tuần của 100 công nhân. Lại giả định rằng thời gian lao động hàng tuần là 60 giờ và tỷ suất giá trị thặng dư là 100%. Trong trường hợp này, trong số 60 giờ lao động, công nhân lao động cho mình 30 giờ và lao động không công cho nhà tu bản 30 giờ. Thật vậy, 100 l. xt. tiền công chỉ đại biều cho 30 giờ lao động của 100 công nhân, tức là chỉ biều hiện 3.000 giờ lao động, còn 3.000 giờ kia, — trong thời gian đó công nhân cũng làm việc, — thì thể hiện thành số 100 l. xt. giá trị thặng dư, hay lợi nhuận mà nhà tu bản bỏ túi. Như vậy, mặc dù 100 l. xt. tiền công không đại biều cho cái giá trị trong đó lao động hàng tuần của 100 công nhân đã được vật chất hóa, nhưng 100 l. xt. tiền công ấy vẫn chỉ ra rằng (vì độ dài của ngày lao động và tỷ suất giá trị thặng dư đã được quy định) tu bản đó đã sử dụng 100 công nhân trong tổng số thời gian là 6.000 giờ lao động. Số tu bản 100 l. xt. chỉ rõ như thế, vì : một là, nó chỉ rõ số công nhân đã sử dụng và 1 l. xt. = 1 công nhân lao động trong một tuần, vậy 100 l. xt. = 100 công nhân ; vì, hai là, một khi tỷ suất giá trị

thặng dư là 100%, thì mỗi công nhân mà người ta sử dụng đều đã làm gấp hai lần số lao động mà tiền công của họ biểu hiện; cho nên số tiền công 1 l.xt. đó, thể hiện nửa tuần lao động, thực tế đã vận dụng lao động trong suốt cả tuần, cũng hoàn toàn giống như 100 l.xt. đã huy động 100 tuần lao động, mặc dù nó chỉ thể hiện một lao động là 50 tuần. Vì vậy, cần phải vạch rõ sự khác nhau căn bản giữa tư bản khả biến đã bỏ ra để trả tiền công trong chừng mức mà giá trị của nó là tổng số tiền công đại biểu cho một số lượng lao động đã vật hóa, với cũng cái tư bản khả biến đó trong chừng mức mà giá trị của nó chỉ giàn đơn là chỉ số của khối lượng lao động sống mà nó vận dụng. Khối lượng lao động sống bao giờ cũng lớn hơn khối lượng lao động chưa đựng trong tư bản khả biến, và vì vậy bao giờ nó cũng được biểu hiện bằng một giá trị lớn hơn giá trị của tư bản khả biến, bằng một giá trị, một mặt, được quyết định bởi số lượng công nhân mà tư bản khả biến sử dụng, và mặt khác, bởi số lượng lao động thặng dư mà những công nhân đó tạo ra.

Tù cách xem xét tư bản khả biến như thế, ta rút ra kết luận sau đây:

Nếu khi đầu tư tư bản vào khu vực sản xuất A, cứ 700 đơn vị của tổng tư bản thì chỉ bỏ ra 100 đơn vị làm tư bản khả biến và 600 làm tư bản bất biến; trong khi đó tại khu vực sản xuất B, 600 được dùng làm tư bản khả biến và chỉ có 100 dùng làm tư bản bất biến; nếu như vậy thì tổng tư bản A 700 sẽ chỉ vận dụng được một sức lao động là 100, thành thử nếu chúng ta vẫn giữ những điều đã giả định trên đây, thì 100 này chỉ đại biểu cho 100 tuần, hay 6.000 giờ lao động sống,

trong lúc tòng tu bản  $B$ , cũng bằng tu bản  $A$ , lại vận dụng được 600 tuần, tức 36.000 giờ lao động sống. Như vậy ở khu vực  $A$ , tu bản chỉ chiếm hữu được một lao động thặng dư là 50 tuần lao động hay 3.000 giờ lao động sống, còn trong khu vực  $B$ , một tu bản ngang như thế sẽ chiếm hữu được một lao động thặng dư là 300 tuần lao động, tức 18.000 giờ. Tu bản khả biến không phải chỉ là chỉ số của lao động chưa đựng trong bản thân nó, mà với một tỷ suất giá trị thặng dư nhất định, nó đồng thời lại còn là chỉ số của lao động thừa ra, hay lao động thặng dư, mà nó đã vận dụng. Với một mức độ bóc lột lao động như nhau, trong trường hợp thứ nhất, lợi nhuận sẽ là  $\frac{100}{700} = \frac{1}{7} = 14\frac{2}{7}\%$  và trong trường hợp thứ hai là  $\frac{600}{700} = 85\frac{5}{7}\%$ , tức là một tỷ suất lợi nhuận 6 lần lớn hơn. Thật thế, trong trường hợp thứ hai, bản thân lợi nhuận cũng sẽ lớn gấp 6 lần: 600 trong trường hợp  $B$  so với 100 trong trường hợp  $A$ , vì cũng vẫn một tu bản như thế mà lại vận dụng được một lao động sống lớn gấp sáu lần, do đó, với một mức độ bóc lột lao động bằng nhau, đã sản xuất ra một giá trị thặng dư, do đó một lợi nhuận, lớn gấp sáu lần.

Nếu trong khu vực  $A$ , người ta đã sử dụng một tu bản không phải là 700 mà là 7.000 l. xt., còn trong ngành  $B$ , người ta chỉ sử dụng một tu bản là 700 l. xt. thôi, thì trong điều kiện cấu thành hữu cơ đúng nguyên không thay đổi, tu bản  $A$  đã sử dụng 1.000 l. xt. trong số 7.000 l. xt. làm tu bản khả biến, tức là sử dụng 1.000 công nhân mỗi tuần, tính ra là 60.000 giờ lao động sống trong đó có 30.000 giờ lao động thặng dư. Nhưng cũng

như trước kia, nếu so với  $B$ , thì cứ 700 l. xt.,  $A$  chỉ vận dụng được một số lao động sống ít hơn 6 lần, do đó, chỉ vận dụng được một số lao động thặng dư ít hơn 6 lần và sẽ chỉ sản sinh ra một lợi nhuận 6 lần ít hơn. Nếu chúng ta xét tỷ suất lợi nhuận, thì đối với tư bản  $A$  là  $\frac{1.000}{7.000} = \frac{100}{700} = 14\frac{2}{7}\%$ , so với  $\frac{600}{700} = 85\frac{5}{7}\%$  đối với tư bản  $B$ . Mặc dù tư bản có một lượng ngang nhau, nhưng tỷ suất lợi nhuận ở đây vẫn khác nhau vì với một tỷ suất giá trị thặng dư bằng nhau, các khối lượng giá trị thặng dư sản xuất ra lại khác nhau, và vì thế, khối lượng lợi nhuận cũng khác nhau, do chõ khối lượng lao động sống đã vận dụng không giống nhau.

Trên thực tế, người ta cũng sẽ đạt được kết quả như thế nếu những điều kiện kỹ thuật trong cả hai khu vực sản xuất đều giống nhau, nhưng giá trị của những yếu tố tư bản bất biến được sử dụng thì hoặc là lớn hơn, hoặc là nhỏ hơn. Hãy giả định rằng hai khu vực sản xuất đều sử dụng một tư bản khả biến 100 l. xt.. Vậy hai lĩnh vực sản xuất đều cần đến mỗi tuần 100 công nhân để vận dụng một số lượng máy móc và nguyên liệu bằng nhau. Lại giả định rằng máy móc và nguyên liệu ở  $B$  đắt hơn ở  $A$ . Theo giả thiết đó, với một tư bản khả biến là 100 l. xt., chúng ta sẽ phải có một tư bản bất biến là 200 l. xt. trong khu vực  $A$  và 400 l. xt. trong khu vực  $B$  chẳng hạn. Với một tỷ suất giá trị thặng dư là 100%, giá trị thặng dư sản xuất ra trong cả hai trường hợp sẽ là 100 l. xt., do đó lợi nhuận trong cả hai trường hợp cũng sẽ là 100 l. xt.. Thế nhưng, trong

khu vực  $A$ , chúng ta có:  $\frac{100}{200_c + 100_b} = \frac{1}{3} = 33\frac{1}{3}\%$  ;

trong khi đó ở khu vực  $B$ , chúng ta có :  $\frac{100}{400_a + 100_b} = \frac{1}{5} = 20\%$ . Thật vậy, trong cả hai trường hợp, nếu xét một phần bằng nhau nào đó của tông tư bản, chúng ta sẽ thấy rằng trong khu vực  $B$ , cứ 100 l. xt. thì chỉ có 20 l. xt. hay  $\frac{1}{5}$  là tư bản khai biển, còn trong trường hợp  $A$ , cứ 100 l. xt. thì có  $33\frac{1}{3}$  l. xt. hay  $\frac{1}{3}$  là tư bản khai biển. Với 100 l. xt.,  $B$  sản sinh ra được ít lợi nhuận hơn vì nó sử dụng ít lao động sống hơn  $A$ . Như vậy ở đây, sự khác nhau về tỷ suất lợi nhuận chung vẫn lại là sự khác nhau về những khởi lượng giá trị thặng dư, do đó cũng là sự khác nhau về những khởi lượng lợi nhuận do từng 100 mét của tư bản đã đầu tư, sản xuất ra.

Sự khác nhau duy nhất giữa ví dụ thứ hai này và ví dụ trên kia là : trong trường hợp thứ hai, muốn có sự san bằng giữa  $A$  và  $B$ , chỉ cần có một sự thay đổi về giá trị của tư bản bất biến hoặc ở  $A$  hoặc ở  $B$ , với cơ sở kỹ thuật như cũ ; trái lại, trong trường hợp thứ nhất thì bản thân cấu thành kỹ thuật trong hai khu vực sản xuất lại khác nhau, và phải được thay đổi đi nếu muốn có sự san bằng giữa hai tư bản đó.

Như vậy là cấu thành hữu cơ của các tư bản không tùy thuộc vào lượng tuyệt đối của chúng. Điều quan trọng bao giờ cũng là ở chỗ biết được trong mỗi 100 thì phần tư bản khai biển là bao nhiêu và phần tư bản bất biến là bao nhiêu.

Vậy những tư bản có lượng khác nhau tính thành phần trăm – hay, trong trường hợp chúng ta đang bàn, những tư bản có một lượng giống nhau thì cũng thế – với ngày lao động bằng nhau và mức độ bóc lột lao động giống nhau, sẽ sản sinh ra những khởi lượng lợi

nhuận rất khác nhau, vì những tư bản đó sản sinh ra những khối lượng giá trị thặng dư khác nhau, và sở dĩ như vậy là vì, do cấu thành hữu cơ khác nhau của tư bản trong các khu vực sản xuất khác nhau, nên các bộ phận khả biến của những tư bản đó cũng khác nhau, do đó lượng lao động sống mà những tư bản đó sử dụng cũng chênh lệch nhau, thành thử lượng lao động thặng dư, tức là thực thể của giá trị thặng dư, do đó của lợi nhuận mà những tư bản đó chiếm đoạt được, cũng khác nhau. Những phần bằng nhau của tổng tư bản trong những lĩnh vực sản xuất khác nhau bao hàm những nguồn giá trị thặng dư lớn hay nhỏ khác nhau, và cái nguồn duy nhất sinh ra giá trị thặng dư là lao động sống. Với một mức độ bóc lột lao động như nhau, khối lượng lao động do một tư bản = 100 sử dụng, do đó cả khối lượng lao động thặng dư mà tư bản đó chiếm đoạt, là do lượng của bộ phận khả biến của tư bản đó quyết định. Nếu một tư bản tính theo phần trăm gồm  $90c + 10v$ , với mức độ bóc lột lao động như nhau lại sản sinh ra một số giá trị thặng dư hay một số lợi nhuận cũng ngang như một tư bản gồm có  $10c + 90v$ , thì như thế rõ ràng là nguồn gốc của giá trị thặng dư, do đó, nguồn gốc của giá trị nói chung, sẽ không phải là lao động nữa, mà là một cái gì đó hoàn toàn khác, và như vậy thì mọi cơ sở hợp lý của khoa kinh tế chính trị sẽ bị xóa bỏ hết. Chúng ta hãy giả định như trước đây rằng 1 l. xt. là tiền công của một công nhân trong một tuần, tức là 60 giờ lao động, và tỷ suất giá trị thặng dư là 100%. Như vậy, tổng giá trị mới tạo ra mà một công nhân có thể đem lại trong một tuần dĩ nhiên sẽ là 2 l. xt., vì vậy 10 công nhân không thể đem lại nhiều hơn 20 l. xt. được; nhưng

trong 20 l. xt. đó, 10 l. xt. là để bù lại tiền công; và vì 10 công nhân không thể tạo ra một giá trị thặng dư lớn hơn 10 l. xt., cho nên 90 công nhân — tổng sản phẩm của họ là 180 l. xt., và tiền công của họ là 90 l. xt. — sẽ tạo ra được một giá trị thặng dư là 90 l. xt. Như vậy, trong trường hợp này thì tỷ suất lợi nhuận là 10%, còn trong trường hợp kia thì tỷ suất lợi nhuận là 90%. Nếu không, tất nhiên giá trị và giá trị thặng dư sẽ không phải là lao động vật hóa nữa, mà là một cái gì khác. Vì trong những khu vực sản xuất khác nhau, những tư bản tinh theo tỷ số phần trăm của các bộ phận cấu thành của chúng, — hoặc những tư bản có cùng một lượng khuynh hướng, — phân ra thành tư bản bất biến và tư bản khả biến một cách không giống nhau; vì những tư bản đó sử dụng những lượng lao động sống khác nhau và vì vậy sản xuất ra những lượng giá trị thặng dư khác nhau, do đó, những lượng lợi nhuận khác nhau, nên tỷ suất lợi nhuận — tức là tỷ số phần trăm giữa giá trị thặng dư và tổng tư bản — của các tư bản đó cũng khác nhau.

Nhưng trong các khu vực sản xuất khác nhau, nếu tư bản tinh theo phần trăm, — nói một cách khác, những tư bản có một lượng ngang nhau — sản sinh ra những lợi nhuận không bằng nhau do cấu thành hữu cơ của chúng khác nhau, thì như vậy là lợi nhuận của những tư bản không bằng nhau trong những khu vực sản xuất khác nhau không thể tỷ lệ với đại lượng tương ứng của những tư bản đó được, do đó lợi nhuận trong những khu vực sản xuất khác nhau không tỷ lệ với đại lượng tương ứng của các tư bản đã được đầu tư vào những khu vực sản xuất ấy. Bởi vì việc lợi nhuận tăng

lên theo tỷ lệ với lượng của tu bản đã đầu tư già định rằng tính theo phần trăm, lợi nhuận ở đâu cũng phải bằng nhau, do đó, trong những lĩnh vực sản xuất khác nhau, những tu bản bằng nhau phải có những tỷ suất lợi nhuận bằng nhau, mặc dù cầu thành hưu cơ của chúng khác nhau. Chỉ trong phạm vi cùng một khu vực sản xuất, tức là nơi tu bản có một cầu thành hưu cơ nhất định, hoặc trong những khu vực sản xuất khác nhau nhưng cầu thành hưu cơ của tu bản giống nhau, thì khối lượng lợi nhuận mới tỷ lệ thuận với khối lượng của tu bản đã đầu tư. Nói lại, lợi nhuận của những tu bản không bằng nhau tỷ lệ với lượng của chúng, nói chung chỉ có nghĩa là những tu bản lớn ngang nhau thu được lợi nhuận ngang nhau, hay tỷ suất lợi nhuận của tất cả các tu bản đều ngang nhau, không kè lượng và cầu thành hưu cơ của chúng như thế nào.

Tất cả những điều chúng tôi vừa trình bày là xuất phát từ giả thiết cho rằng hàng hóa phải được bán ra theo đúng giá trị của nó. Giá trị của một hàng hóa bằng giá trị tu bản bất biến chia đựng trong nó, cộng với giá trị của tu bản khá biến đã tái hiện ra ở trong hàng hóa đó, cộng với sự tăng thêm của tu bản khá biến đó, tức là giá trị thặng dư đã sản xuất ra. Với một tỷ suất giá trị thặng dư giống nhau thì rõ ràng là khối lượng giá trị thặng dư do lượng của tu bản khá biến quyết định. Giá định rằng trong một trường hợp, giá trị của sản phẩm do một tu bản = 100 sản xuất ra là  $90_c + 10_v + 10_m = 110$ ; còn trong trường hợp khác, giá trị đó là:  $10_c + 90_v + 90_m = 190$ . Nếu các hàng hóa được bán ra theo

đúng giá trị của chúng, thì sản phẩm thứ nhất sẽ bán 110, trong đó 10 là giá trị thặng dư, hay lao động không được trả công; sản phẩm thứ hai sẽ bán 190, trong đó có 90 là giá trị thặng dư hay lao động không được trả công.

Trường hợp này đặc biệt quan trọng, khi người ta so sánh tỷ suất lợi nhuận các nước với nhau\*. Giá thứ trong một nước nào đó ở châu Âu, tỷ suất giá trị thặng dư là 100%, nghĩa là công nhân làm việc nửa ngày cho mình và nửa ngày cho kẻ đã thuê mình. Giá thứ trong một nước nào đó ở châu Á, tỷ suất giá trị thặng dư là 25%, nghĩa là công nhân làm việc  $\frac{4}{5}$  ngày cho mình,  $\frac{1}{5}$  ngày cho kẻ đã thuê mình. Giá thứ là ở nước thuộc châu Âu, cấu thành của tư bản nước ấy là  $84_c + 16_v$ , còn ở nước thuộc châu Á, nơi người ta dùng ít máy móc, v.v., và trong một thời gian nhất định, với một số lượng sức lao động nhất định, nguyên liệu được tiêu dùng một cách sản xuất tương đối ít, cấu thành là  $16_c + 84_v$ . Như vậy, chúng ta có con tính sau đây:

Trong nước thuộc châu Âu, giá trị của sản phẩm =  $84_c + 16_v + 16_m = 116$ ; tỷ suất lợi nhuận =  $\frac{16}{100} = 16\%$ .

Trong nước châu Á, giá trị của sản phẩm là  $16_c + 84_v + 21_m = 121$ ; tỷ suất lợi nhuận =  $\frac{21}{100} = 21\%$ .

Vậy, ở nước châu Á, tỷ suất lợi nhuận cao hơn tỷ suất lợi nhuận ở nước châu Âu là 25%, mặc dù tỷ suất giá trị thặng dư ở nước thứ nhất nhỏ hơn tỷ suất giá trị thặng dư ở nước thứ hai bốn lần. Cố nhiên là những

---

\* Bản in lần thứ nhất: quốc tế.

người như Kê-ri, Ba-xti-a và tutti *quagli*\* sẽ rút ra một kết luận đúng là ngược lại.

Nhân tiện, xin nói thêm rằng sự khác nhau trong tỷ suất lợi nhuận của các nước phần lớn là do tỷ suất giá trị thặng dư của các nước ấy khác nhau. Nhưng, trong chương này, chúng ta chỉ so sánh những tỷ suất lợi nhuận khác nhau, phát sinh từ một tỷ suất giá trị thặng dư giống nhau.

Ngoài cấu thành hữu cơ khác nhau của các tư bản ra không kè, túc là ngoài sự khác nhau về khối lượng lao động, và do đó, trong trường hợp mọi điều kiện khác đều giống nhau, ngoài sự khác nhau về khối lượng lao động thặng dư mà những tư bản có cùng một lượng như nhau đã sử dụng trong những khu vực sản xuất khác nhau, lại còn có một nguyên nhân khác nữa khiến cho các tỷ suất lợi nhuận không bằng nhau: đó là thời gian chu chuyền khác nhau của tư bản trong những khu vực sản xuất khác nhau. Ở chương IV, chúng ta đã thấy rằng đối với những tư bản có cùng một cấu thành như nhau và khi mọi điều kiện khác đều giống nhau, thì tỷ suất lợi nhuận tỷ lệ nghịch với thời gian chu chuyền; chúng ta cũng đã thấy rằng cùng một tư bản khả biến ấy, nhưng hàng năm lại sản xuất ra những khối lượng giá trị thặng dư khác nhau, nếu nó chu chuyền theo những thời gian dài ngắn khác nhau. Như vậy, sự khác nhau về thời gian chu chuyền là nguyên nhân khác làm cho những tư bản có cùng một lượng như nhau và được đầu tư vào những khu vực sản xuất khác nhau, lại sản xuất ra những khối lượng lợi nhuận khác nhau trong những khoảng thời gian như nhau,

---

\* tất cả những người giống như thế.

do đó mà trong những khu vực khác nhau đó, các tỷ suất lợi nhuận cũng khác nhau.

Còn đối với tỷ lệ theo đó tư bản phân chia thành cố định và lưu động, thì bản thân tỷ lệ đó hoàn toàn không ảnh hưởng gì tới tỷ suất lợi nhuận cả. Tỷ lệ ấy chỉ ảnh hưởng tới tỷ suất lợi nhuận trong hai trường hợp: hoặc là khi sự khác nhau trong tỷ lệ giữa tư bản cố định và lưu động nhất trí, với sự khác nhau trong tỷ lệ giữa những bộ phận khả biến và bất biến, do đó khi mà sự khác nhau này, chứ không phải sự khác nhau giữa những bộ phận cố định và lưu động, là nguyên nhân đưa đến một tỷ suất lợi nhuận khác nhau; hoặc là khi sự khác nhau trong tỷ lệ giữa những bộ phận cấu thành cố định và lưu động dẫn tới sự khác nhau trong thời gian chu chuyền, trong đó một lợi nhuận nhất định được thực hiện. Nếu các tư bản phân chia thành bộ phận cố định và bộ phận lưu động theo những tỷ lệ khác nhau, thì tình hình đó thật ra bao giờ cũng ảnh hưởng tới thời gian chu chuyền của những tư bản ấy và làm cho thời gian đó khác nhau. Nhưng từ đó không thể suy ra rằng thời gian chu chuyền trong đó những tư bản ấy thực hiện được lợi nhuận, là khác nhau. Hãy giả định, chẳng hạn, rằng A thường xuyên phải chuyền hóa một bộ phận sản phẩm lớn hơn thành nguyên liệu, v.v., trong khi đó B lại sử dụng cũng những máy móc ấy, v.v. lâu hơn với một số lượng nguyên liệu ít hơn; dầu sao thì khi sản xuất, cả hai bao giờ cũng có một bộ phận tư bản bị giữ lại: ở tư bản thứ nhất, nó bị giữ lại dưới hình thái nguyên liệu, tức là tư bản lưu động; ở tư bản thứ hai, nó bị giữ lại dưới hình thái máy móc, v.v., tức là tư bản cố định. A không ngừng chuyền hóa một bộ phận tư bản của nó từ hình thái hàng hóa thành

tiền và từ hình thái tiền trở lại thành hình thái nguyên liệu ; trong khi đó,  $B$  sử dụng một bộ phận tư bản của  $A$  làm công cụ sản xuất trong một thời gian tương đối lâu hơn, mà không cần phải qua những sự chuyển hóa như ở  $A$ . Nếu cả hai đều sử dụng một lượng lao động như nhau, thì trong một năm, dù hai tư bản đó sẽ bán những khối lượng sản phẩm có giá trị khác nhau, nhưng cả hai khối lượng sản phẩm đó sẽ chứa đựng một số lượng giá trị thặng dư như nhau, và tỷ suất lợi nhuận của chúng, tính so với tổng tư bản đã ứng ra, vẫn sẽ như nhau, mặc dù trong cả hai trường hợp, tỷ lệ theo đó mỗi một tư bản phân thành bộ phận cố định và lưu động lại khác nhau, cũng như thời gian chu chuyển của chúng đều khác nhau. Trong một khoảng thời gian như nhau, cả hai tư bản đều thực hiện những lợi nhuận bằng nhau, mặc dù chúng chu chuyển trong những thời gian khác nhau<sup>21)</sup>. Bản thân sự khác nhau về thời gian chu chuyển chỉ quan trọng trong chừng mực nó ảnh hưởng tới khối lượng lao động thặng dư mà cũng một tư bản ấy có thể chiếm đoạt được và thực hiện được trong một thời gian nhất định. Vì thế, nếu sự phân chia khác nhau của tư bản thành cố định và lưu động không

<sup>21)</sup> {Căn cứ vào chương IV, ta có thể nói rằng những điều trình bày ở trên chỉ đúng nếu hai tư bản  $A$  và  $B$  có cấu thành giá trị khác nhau, và nếu những thành phần khả biến của chúng, tính theo phần trăm, tỷ lệ thuận với thời gian chu chuyển của chúng, tức là tỷ lệ nghịch với số vòng chu chuyển của chúng trong một thời gian nhất định. Giả thử cấu thành tính theo phần trăm của tư bản  $A = 20c$  cố định +  $70c$  lưu động, tức là  $90c + 10v = 100$ . Với tỷ suất giá trị thặng dư là  $100\%$ , thì  $10v$  đó trong thời gian một vòng chu chuyển sẽ sản xuất ra  $10m$ . Tỷ suất lợi nhuận của một vòng

nhất thiết dẫn tới sự khác nhau về thời gian chu chuyền, — sự khác nhau này đến lượt nó lại làm cho tỷ suất lợi nhuận không bằng nhau, — thì khi có tỷ suất lợi nhuận khác nhau đó, bản thân nó rõ ràng không phải do sự phân chia khác nhau thành tư bản lưu động và tư bản cố định để ra, mà nói cho đúng ra là do ở chỗ trong trường hợp này, sự phân chia đó chỉ thể hiện sự khác nhau trong thời gian chu chuyền làm ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận.

Cho nên, bản thân sự phân chia khác nhau của tư bản bất biến thành tư bản lưu động và tư bản cố định trong những ngành công nghiệp khác nhau không quan trọng đối với tỷ suất lợi nhuận, vì chính cái tỷ số giữa tư bản khả biến và tư bản bất biến mới là quyết định. Hơn nữa, giá trị của tư bản bất biến, do đó lượng tương đối của nó so với tư bản khả biến, hoàn toàn không phụ thuộc vào tính chất cố định hay lưu động của những yếu tố của nó. Tuy nhiên, có thể là — và điều này thường hay làm cho người ta đi đến những kết luận sai lầm — nơi nào mà tư bản cố định phát triển rất lớn, thì điều đó chỉ có nghĩa là sản xuất đã tiến hành với quy-

---

chu chuyền = 10%. Một khác, giả định rằng tư bản  $B = 60c$  cố định +  $20c$  lưu động, tức là  $80c + 20v = 100$ . Với tỷ suất lợi nhuận vẫn như thế, thì trong thời gian một vòng chu chuyền,  $20v$  đó sản xuất ra  $20m$ ; tỷ suất lợi nhuận của một vòng chu chuyền là  $20\%$ , tức là gấp đôi so với A. Nhưng nếu A chu chuyền 2 vòng trong một năm, còn B chỉ chu chuyền có một vòng, thì trong một năm A cũng sẽ thu được  $2 \times 10 = 20m$ ; như vậy là tỷ suất lợi nhuận hàng năm sẽ như nhau trong cả hai trường hợp, tức là  $20\%$ . — Ph. A.}

mô lớn, và do đó, tu bản bất biến vượt tu bản khá biến rất nhiều, hay nói một cách khác, sức lao động sống được sử dụng rất nhỏ bé so với khối lượng tu liệu sản xuất mà sức lao động đó vận dụng.

Như vậy chúng tôi đã chỉ rõ rằng : trong những ngành công nghiệp khác nhau, người ta thấy có những tỷ suất lợi nhuận khác nhau, tương ứng với cấu thành hữu cơ khác nhau của các tu bản và, trong những giới hạn nhất định, tương ứng với thời gian chu chuyền khác nhau. Bởi vậy, ngay khi tỷ suất giá trị thặng dư chỉ bằng nhau đối với những tu bản có cấu thành hữu cơ giống nhau, — với giả thiết là thời gian chu chuyền giống nhau, — thì cái quy luật theo đó lợi nhuận tỷ lệ với nhau cũng như lượng của tu bản tỷ lệ với nhau và do đó những tu bản có một lượng giống nhau trong những khoảng thời gian bằng nhau phải đem lại những lợi nhuận bằng nhau, quy luật đó vẫn đúng (trong cái khuynh hướng chung của nó). Những điều vừa nói trên đây dựa vào cơ sở của toàn bộ sự nghiên cứu của chúng ta từ trước tới nay, tức là hàng hóa được bán ra theo đúng giá trị của nó. Mặt khác, không còn nghi ngờ gì nữa là trong thực tế, nếu ta gạt những sự khác nhau không đáng kể ra, những sự khác nhau ngẫu nhiên bù trừ lẫn nhau, thì trong các ngành công nghiệp khác nhau, không có sự khác nhau giữa những tỷ suất lợi nhuận trung bình và không thể có sự khác nhau đó mà lại không phá hủy toàn bộ hệ thống sản xuất tu bản chủ nghĩa. Cho nên, ở đây hình như lý luận về giá trị không phù hợp với sự vận động thực tế và với những hiện tượng thực tế của sản xuất và vì thế hình như nói chung người ta phải từ bỏ hy vọng hiều được những hiện tượng đó.

Qua phần thứ nhất của quyền này, ta có thể thấy rằng chi phí sản xuất là giống nhau đối với những sản phẩm của các khu vực sản xuất khác nhau, nếu người ta đã phải bỏ ra những phần tư bản bằng nhau để sản xuất ra những sản phẩm đó, mặc dù cấu thành hữu cơ của những tư bản đó khác nhau như thế nào đi nữa. Đối với nhà tư bản thì trong chi phí sản xuất không còn sự khác nhau giữa tư bản khả biến và tư bản bất biến nữa. Một hàng hóa mà hân đã bỏ ra 100 l. xt. để sản xuất, thì dù là hân chi  $90c + 10v$  hay chi  $10e + 90v$ , rút cục lại cũng vẫn tồn cho hân ngắn ấy thôi. Dù sao hàng hóa đó bao giờ cũng vẫn làm cho hân tồn 100 l. xt. không hơn không kém. Trong những khu vực sản xuất khác nhau, với chi phí tư bản bằng nhau thì chi phí sản xuất đều bằng nhau, mặc dù những giá trị và giá trị thặng dư được sản xuất ra có khác nhau như thế nào chăng nữa. Sự bằng nhau đó của chi phí sản xuất là cơ sở của cạnh tranh giữa các khoản đầu tư tư bản nhờ đó mà lợi nhuận trung bình được hình thành.

## CHƯƠNG IX

# **SỰ HÌNH THÀNH TỶ SUẤT LỢI NHUẬN CHUNG (TỶ SUẤT LỢI NHUẬN TRUNG BÌNH) VÀ SỰ CHUYỂN HÓA GIÁ TRỊ CỦA HÀNG HÓA THANH GIÁ CẢ SẢN XUẤT**

Cấu thành hữu cơ của tư bản trong mỗi một thời kỳ nhất định đều phụ thuộc vào hai sự kiện : *thứ nhất*, vào tỷ số kỹ thuật giữa sức lao động được sử dụng và khối lượng những tư liệu sản xuất được sử dụng ; *thứ hai*, vào giá cả những tư liệu sản xuất đó. Như chúng ta đã thấy, cấu thành hữu cơ của tư bản phải được xét theo tỷ lệ phần trăm. Chúng ta sẽ biểu hiện cấu thành hữu cơ của một tư bản gồm  $\frac{4}{5}$  là tư bản bất biến và  $\frac{1}{5}$  là tư bản khả biến bằng công thức  $80c + 20v$ . Ngoài ra, trong quá trình so sánh, chúng ta vẫn sẽ giả định rằng tỷ suất giá trị thặng dư không thay đổi ; chúng ta chọn một tỷ suất nào đó, ví dụ là 100%. Như vậy, tư bản  $80c + 20v$  sẽ mang lại một giá trị thặng dư là  $20m$ , thành thử so với tổng tư bản, chúng ta sẽ có một tỷ suất lợi nhuận là 20%. Đại lượng giá trị thực tế của sản phẩm của tư bản đó tùy thuộc vào đại lượng của bộ phận cố định của tư bản bất biến lớn

hay bé, và tùy thuộc vào cái phần của bộ phận cố định này do hao mòn mà nhập vào sản phẩm là nhiều hay ít. Nhưng vì sự kiện đó không quan hệ gì đến tỷ suất lợi nhuận, do đó, không quan hệ gì đến việc nghiên cứu hiện nay của chúng ta, nên để được đơn giản, chúng ta sẽ giả định rằng bất cứ ở đâu tư bản bắt biến cũng gia nhập toàn bộ vào sản phẩm hàng năm của các tư bản ấy. Chúng ta còn giả định thêm rằng, trong những khu vực sản xuất khác nhau, hàng năm các tư bản đều thực hiện được một số lượng giá trị thặng dư giống nhau so với lượng của bộ phận khả biến của chúng. Vậy tạm thời, chúng ta hãy gác lại không bàn đến sự chênh lệch có thể do thời gian chu chuyển không giống nhau gây nên trong tỷ lệ đó. Điểm ấy sau này chúng ta sẽ bàn đến.

Chúng ta hãy lấy năm ngành sản xuất khác nhau, trong đó tất cả những tư bản được đầu tư đều có cấu thành hữu cơ khác nhau, chẳng hạn như trong bảng sau đây:

Tư bản	Tỷ suất giá trị thặng dư	Giá trị thặng dư	Giá trị của sản phẩm	Tỷ suất lợi nhuận
I. $80c + 20v$	100 %	20	120	20%
II. $70c + 30v$	100 %	30	130	30%
III. $60c + 40v$	100 %	40	140	40%
IV. $85c + 15v$	100 %	15	115	15%
V. $95c + 5v$	100 %	5	105	5%

Ở đây, đối với những ngành sản xuất khác nhau có một mức độ bóc lột lao động như nhau, chúng ta có những tỷ suất lợi nhuận rất khác nhau, tương ứng với những cấu thành hữu cơ khác nhau của các tư bản.

Tổng số những tư bản đã đầu tư vào năm ngành sản xuất đó là 500, tổng số giá trị thặng dư mà những tư bản đó đã sản sinh ra là 110; tổng giá trị hàng hóa do những tư bản đó sản xuất ra là 610. Bây giờ chúng ta hãy coi số 500 đó như là một tư bản duy nhất, các tư bản I – V chỉ là những bộ phận khác nhau của tư bản đó (ví dụ như trong một công xưởng dệt, thì giữa các phân xưởng khác nhau: gian chải, gian chuẩn bị, gian kéo sợi, gian dệt, ta thấy có một tỷ số khác nhau giữa tư bản khả biến và tư bản bất biến, nên cần phải tính ra cái tỷ số trung bình cho toàn công xưởng); như thế cấu thành trung bình của tư bản sẽ là  $500 = 390c + 110v$ , hay tính theo phần trăm, thì sẽ là  $78c + 22v$ . Mỗi tư bản 100 chỉ coi như là  $\frac{1}{5}$  của tổng tư bản, cấu thành của nó sẽ là cấu thành trung bình đó, nghĩa là  $78c + 22v$ ; như vậy cứ mỗi 100 đơn vị sẽ có một giá trị thặng dư trung bình là 22 đơn vị; cho nên tỷ suất lợi nhuận trung bình sẽ là 22%; cuối cùng, giá của mỗi  $\frac{1}{5}$  của tổng sản phẩm do tư bản 500 sản xuất ra, sẽ là 122. Vậy sản phẩm của mỗi một phần năm của tổng tư bản đã ứng ra phải bán với giá 122.

Tuy nhiên, để khỏi đi đến những kết luận hoàn toàn sai lầm, chúng ta không nên coi chỉ phí sản xuất trong tất cả các trường hợp đều bằng 100 cá.

Với  $80c + 20v$  và tý suất giá trị, thặng dư là 100% thì tổng giá trị của hàng hóa do tư bản I = 100 sản sinh ra sẽ là  $80c + 20v + 20m = 120$ , nếu như toàn bộ tư bản bất biến đều nhập vào sản phẩm hàng năm. Trong những điều kiện nhất định, dĩ nhiên điều đó cũng có thể diễn ra trong những khu vực sản xuất nào đó. Nhưng ở nơi nào tỷ số  $c : v$  bằng  $4 : 1$ , thì khó mà có thể xảy ra điều đó. Vì vậy, khi nghiên cứu giá trị của những hàng hóa do mỗi 100 đơn vị của những tư bản khác nhau sản xuất ra, cần chú ý rằng những giá trị đó sẽ khác nhau tùy theo  $c$  phân chia một cách khác nhau thành những yếu tố cố định và lưu động, và những yếu tố cố định của các tư bản khác nhau có thể hao mòn nhanh hay chậm khác nhau và do đó, trong những thời gian bằng nhau, chuyên vào sản phẩm những lượng giá trị khác nhau. Nhưng, điều đó không ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận. Dù  $80c$  có chuyên vào sản phẩm hàng năm một giá trị là 80, là 50, hay là 5, do đó, dù sản phẩm hàng năm sẽ bằng  $80c + 20v + 20m = 120$  hay bằng  $50c + 20v + 20m = 90$ , hay là  $5c + 20v + 20m = 45$ , thì trong tất cả các trường hợp, số thừa ra của giá trị sản phẩm so với chi phí sản xuất của nó cũng vẫn = 20; và trong mọi trường hợp, khi tìm tỷ suất lợi nhuận, người ta đều mang số 20 đó mà so với một tư bản là 100; như vậy là trong mọi trường hợp, tỷ suất lợi nhuận của tư bản I cũng vẫn là 20%. Để làm cho những điều nói trên đây rõ hơn nữa, trong bảng sau đây, cũng với

năm tư bản ấy, chúng ta vẫn giả thiết như trên đây rằng tư bản bắt biến chuyên những phần khác nhau vào giá trị của sản phẩm:

Tư bản	Tỷ suất giá trị thặng dư	Giá trị thặng dư	Tỷ suất lợi nhuận	Bộ phận c đã tiêu dùng	Giá trị của hàng hóa	Chi phi sản xuất
I. $80c + 20v$	100%	20	20%	50	90	70
II. $70c + 30v$	100%	30	30%	51	111	81
III. $60c + 40v$	100%	40	40%	51	131	91
IV. $85c + 15v$	100%	15	15%	40	70	55
V. $95c + 5v$	100%	5	5%	10	20	15
$390c + 110v$	—	110	—	—	—	Tổng số
$78c + 22v$	—	22	22%	—	—	Trung bình

Nếu chúng ta lại coi những tư bản I – V là một tổng tư bản duy nhất, thì chúng ta cũng sẽ thấy rằng cấu thành của tổng số năm tư bản, tức là  $500 = 390c + 110v$ , do đó cấu thành trung bình vẫn  $= 78c + 22v$ , và giá trị thặng dư trung bình cũng như vậy  $= 22$  đơn vị. Nếu chúng ta phân phối giá trị thặng dư đó một cách đều nhau cho những tư bản I – V, chúng ta sẽ có những giá cả hàng hóa sau đây:

Tư bản	Giá trị thặng dự	Giá trị của hàng hóa	Chi phi sản xuất của hàng hóa	Giá cà hàng hóa	Tỷ suất lợi nhuận	Chênh lệch giữa giá cà và giá trị
I. 80c + 20v	20	90	70	92	22%	+ 2
II. 70c + 30v	30	111	81	103	22%	- 8
III. 60c + 40v	40	131	91	113	22%	- 18
IV. 85c + 15v	15	70	55	77	22%	+ 7
V. 95c + 5v	5	20	15	37	22%	+17

Xét gộp lại thì các hàng hóa đã được bán ra cao hơn giá trị của chúng là  $2 + 7 + 17 = 26$ , và thấp hơn giá trị của chúng là  $8 + 18 = 26$ ; thành thử những sự chênh lệch giữa giá cà và giá trị triệt tiêu lân nhau do sự phân phối đều giá trị thặng dư, tức là do việc cộng thêm lợi nhuận trung bình là 22 đơn vị đối với mỗi một trăm tư bản ứng trước vào chi phí sản xuất tương ứng của các hàng hóa I – V. Một bộ phận hàng hóa được bán cao hơn giá trị của chúng, còn bộ phận khác lại bán thấp hơn giá trị của chúng, cũng theo một tỷ lệ như thế. Chỉ có bán hàng hóa theo những giá cà đó, thì tỷ suất lợi nhuận đối với các tư bản I – V, mới có thể đồng nhất và bằng 22%, mặc dù cấu thành hữu cơ của các tư bản I – V đều khác nhau. Những giá cà có được bằng cách lấy con số trung bình của những tỷ suất lợi nhuận khác nhau trong những khu vực sản xuất khác nhau, rồi đem cộng với chi phí sản xuất trong những khu vực sản xuất khác nhau, – những giá cà đó gọi

là *giá cả sản xuất*. Tiền đề của giá cả sản xuất là sự tồn tại của một tỷ suất lợi nhuận chung, mà tỷ suất lợi nhuận chung này lại già định rằng các tỷ suất lợi nhuận trong mỗi khu vực sản xuất riêng biệt đều đã được quy thành bấy nhiêu tỷ suất lợi nhuận trung bình rồi. Trong mỗi khu vực sản xuất, các tỷ suất lợi nhuận riêng biệt ấy đều bằng  $\frac{m}{C}$ , và đều phải được tính xuất phát từ giá trị của hàng hóa, như chúng ta đã thấy trong phần thứ nhất của quyền này. Không tính như vậy thì tỷ suất lợi nhuận chung (do đó cả giá cả sản xuất) sẽ trở thành một khái niệm không có ý nghĩa và nội dung. Như vậy, giá cả sản xuất của hàng hóa bằng chỉ phi sản xuất của hàng hóa cộng thêm một số lợi nhuận tính bằng phần trăm theo tỷ suất lợi nhuận chung; nói một cách khác, giá cả sản xuất của hàng hóa là bằng chỉ phi sản xuất của hàng hóa cộng với lợi nhuận trung bình.

Vì cấu thành hữu cơ khác nhau của những tư bản đầu tư vào các ngành sản xuất khác nhau; do đó, vì có tinh hình là tùy theo tỷ số phần trăm khác nhau do bộ phận khả biến chiếm trong một tổng tư bản có một đại lượng nhất định mà những tư bản có đại lượng bằng nhau sử dụng những số lượng lao động rất khác nhau, cho nên chúng cũng chiếm hữu được những lượng lao động thặng dư rất khác nhau, hoặc sản xuất ra những khối lượng giá trị thặng dư rất khác nhau. Vì thế, những tỷ suất lợi nhuận hình thành trong những ngành sản xuất khác nhau, lúc đầu rất là khác nhau. Do ảnh hưởng của cạnh tranh, những tỷ suất lợi nhuận khác nhau đó san bằng đi thành một tỷ suất lợi nhuận chung, đó là

con số trung bình của tất cả những tỷ suất lợi nhuận khác nhau đó. Lợi nhuận mà một tư bản có một lượng nhất định thu được theo tỷ suất lợi nhuận chung đó, không kể cấu thành hữu cơ của nó như thế nào, gọi là lợi nhuận trung bình. Giá cả của một hàng hóa, bằng chi phí sản xuất của nó cộng thêm cái phần lợi nhuận trung bình hàng năm của số tư bản đã được sử dụng vào việc sản xuất ra hàng hóa (chứ không phải chỉ do số tư bản thực tế đã tiêu dùng) tùy theo những điều kiện chu chuyên của nó, giá cả đó gọi là giá cả sản xuất của hàng hóa. Chúng ta hãy lấy thí dụ một tư bản là 500, trong đó 100 là tư bản cố định mà 10% là hao mòn trong một thời kỳ chu chuyên của tư bản lưu động 400. Giá định là lợi nhuận trung bình trong thời kỳ chu chuyên đó = 10%. Như vậy, chi phí sản xuất của sản phẩm được chế tạo ra trong vòng chu chuyên đó sẽ là: 10c hao mòn cộng với 400 ( $c + v$ ) tư bản lưu động = 410; giá cả sản xuất của nó sẽ là: 410 chi phí sản xuất cộng với 50 (lợi nhuận 10% của 500) = 460.

Như vậy, mặc dù khi bán hàng hóa, các nhà tư bản trong các ngành sản xuất đều thu hồi lại được những giá trị-tư bản đã tiêu dùng trong việc sản xuất ra những hàng hóa đó, nhưng họ không thu được cái giá trị thặng dư, do đó, không thu được cái lợi nhuận đã sản xuất ra được trong bản thân ngành của họ khi sản xuất ra những hàng hóa đó: trong tổng khối lượng giá trị thặng dư, hay trong tổng khối lượng lợi nhuận do tổng tư bản xã hội sản sinh ra trong một thời gian nhất định ở tất cả các khu vực sản xuất cộng lại, họ chỉ rút ra được giá trị thặng dư, hay lợi nhuận, của mỗi phần tương ứng của tổng tư bản xã hội, sau khi đã có sự phân phôi đồng đều. Mỗi một tư bản đã ứng ra, không

kết cấu thành của nó là như thế nào, mỗi năm hay trong một khoảng thời gian nào đấy, cứ 100 thì đều thu được một số lợi nhuận bằng lợi nhuận mà mỗi 100 của tổng tư bản thu được trong thời gian ấy. Còn về lợi nhuận thì ở đây các nhà tư bản quan hệ với nhau như là những người cò đồng của một công ty cò phần, trong đó lợi nhuận chia cho mỗi thành viên được phân đều theo mỗi 100 tư bản; bởi vậy, đối với các nhà tư bản, những phần lợi nhuận đó chỉ khác nhau tùy theo khối lượng tư bản mà mỗi người đã đầu tư kinh doanh chung, tùy theo quy mô tương đối của sự tham gia của mỗi người vào kinh doanh chung đó, tùy theo số cò phần của mỗi người. Như vậy, cái bộ phận giá cả của hàng hóa dùng để bù lại những bộ phận giá trị tư bản đã tiêu dùng để sản xuất ra những hàng hóa ấy, và do đó dùng để mua lại những giá trị tư bản đã tiêu dùng, — bộ phận đó hình thành chi phí sản xuất và hoàn toàn do số chi phí mà người ta đã bỏ ra trong khu vực sản xuất đó quyết định. Trái lại, các yếu tố kia trong giá cả của hàng hóa, cộng thêm vào chi phí sản xuất, tức là lợi nhuận, lại không phải được quyết định bởi khối lượng lợi nhuận mà một tư bản nhất định đã sản sinh ra trong một khu vực sản xuất nhất định và trong một thời gian nhất định, nhưng lại được quyết định bởi khối lượng lợi nhuận mà trung bình, trong một khoảng thời gian nhất định, mỗi một tư bản đầu tư vào kinh doanh thu được với tư cách là một bộ phận nhất định của tổng tư bản xã hội đã được đầu tư vào toàn bộ nền sản xuất<sup>22).</sup>

---

<sup>22) Cherbuliez, [\* Richesse ou pauvreté \*]. Paris 1841, p. 71 — 72<sup>34.</sup></sup>

Vậy, nếu nhà tư bản bán hàng hóa của mình theo giá cả sản xuất, thì hắn thu được một số tiền ngang với giá trị của tư bản mà hắn đã tiêu dùng trong sản xuất, và thu được một lợi nhuận tỷ lệ với số tư bản đã ứng ra với tư cách là một bộ phận nhất định của tòng tư bản xã hội. Chi phí sản xuất đối với mỗi nhà tư bản đều mang tính chất đặc thù. Lợi nhuận, cộng thêm vào chi phí sản xuất đó, không tùy thuộc vào điều kiện của khu vực sản xuất riêng biệt tương ứng: nó chỉ là con số trung bình mà mỗi trâm của tư bản bỏ ra thu được.

Chúng ta hãy giả định rằng cả năm tư bản khác nhau I – V ở ví dụ trên đều thuộc về một người. Đối với mỗi trâm của tòng tư bản đã đầu tư, thì lượng tư bản khả biến và tư bản bất biến dùng vào việc sản xuất hàng hóa đều đã được quy định cho mỗi khoản đầu tư I – V, và cái bộ phận giá trị đó của những hàng hóa I – V dĩ nhiên là một bộ phận của giá cả của những hàng hóa ấy, vì ít ra giá cả đó cũng cần thiết để bù lại cái bộ phận tư bản đã ứng ra và đã tiêu dùng. Cho nên đối với mỗi loại hàng hóa I – V, những chi phí sản xuất đó cũng khác nhau và do người sở hữu những hàng hóa ấy quy định một cách khác nhau. Còn đối với những khối lượng giá trị thặng dư khác nhau hay những khối lượng lợi nhuận khác nhau, mà những tư bản I – V đã sản sinh ra, thì nhà tư bản có thể coi chúng như là lợi nhuận mà toàn bộ tư bản đã ứng ra của hắn đem lại, thành thủ cứ mỗi 100 của tư bản đều sẽ có được một phần tương ứng trong toàn bộ lợi nhuận nói trên. Vậy chi phí sản xuất của những hàng hóa sản xuất ra trong những khoản đầu tư cá biệt I – V sẽ khác nhau; nhưng cái bộ phận trong giá bán do lợi nhuận cộng thêm vào mỗi

100 của tư bản, thì lại như nhau đối với tất cả những hàng hóa đó. Cho nên, tổng giá cả của những hàng hóa I — V sẽ bằng tổng giá trị của chúng, nghĩa là bằng tổng số chi phí sản xuất I — V, cộng với tổng số giá trị thặng dư hay lợi nhuận đã sản xuất ra ở I — V; do đó, trên thực tế, tổng giá cả của chúng là sự biểu hiện bằng tiền của tổng số lượng lao động, cả lao động quá khứ lẫn lao động mới bơ thêm vào, chưa đựng trong những hàng hóa I — V. Và trong xã hội cũng vậy, — nếu xem tất cả các ngành sản xuất là một chỉnh thể, — tổng số giá cả sản xuất của các hàng hóa đã sản xuất ra bằng tổng số giá trị của chúng.

Luận điểm này hình như mâu thuẫn với sự kiện: trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, những yếu tố của tư bản sản xuất thường được mua ở trên thị trường, vì vậy, giá cả của những yếu tố đó cũng đã chứa đựng một lợi nhuận được thực hiện rồi, thành thử giá cả sản xuất cùng với lợi nhuận chứa đựng trong đó của ngành công nghiệp này lại nhập vào chi phí sản xuất của một ngành công nghiệp khác. Nhưng nếu chúng ta tính, một mặt, tổng số chi phí sản xuất những hàng hóa của cả một nước và mặt khác, tổng số lợi nhuận hay tổng số giá trị thặng dư sản xuất ra trong nước đó, thì rõ ràng là kết quả ăn khớp với nhau. Chúng ta hãy lấy ví dụ một hàng hóa A; giá thử chi phí sản xuất của nó chứa đựng những lợi nhuận của hàng hóa B, C, D, và ngược lại trong chi phí sản xuất của B, C, D, có lợi nhuận của A. Khi làm con tính trên, chúng ta sẽ không tính lợi nhuận của A vào trong chi phí sản xuất của chính nó; cũng như những lợi nhuận của B, C, D, v.v. cũng không được tính vào trong chi phí sản xuất của

bản thân chúng. Không ai tính lợi nhuận của mình vào trong chi phí sản xuất của mình cả. Và do đó, nếu chúng ta có  $n$  ngành sản xuất và mỗi ngành ấy đều thu được một lợi nhuận là  $p$ , thì chi phí sản xuất trong tất cả các ngành gộp lại sẽ =  $k - np$ . Khi xét kết quả của toàn bộ đó, người ta nhận thấy rằng những lợi nhuận của một khu vực sản xuất này nhập vào chi phí sản xuất của một khu vực khác, thì những lợi nhuận đó đã được tính vào thành một bộ phận cấu thành của tổng giá cả của sản phẩm cuối cùng và không thể lại xuất hiện một lần nữa ở mục lợi nhuận. Nếu những lợi nhuận đó xuất hiện trong mục ấy, thì đó chỉ là vì bản thân hàng hóa ấy là sản phẩm cuối cùng và giá cả sản xuất của nó không nhập vào chi phí sản xuất của một hàng hóa nào khác.

Nếu một số tiền =  $p$  đại biểu cho lợi nhuận của những người sản xuất tu liệu sản xuất đã nhập vào chi phí sản xuất của một hàng hóa, và nếu người ta cộng vào chi phí sản xuất đó một lợi nhuận bằng  $p_1$ , thì như thế tổng lợi nhuận  $P = p + p_1$ . Tổng số chi phí sản xuất của hàng hóa, không kể tất cả những bộ phận của giá cả đại biểu cho lợi nhuận, sẽ bằng chi phí sản xuất của hàng hóa trong khu vực sản xuất đó trừ đi  $P$ . Nếu chúng ta gọi những chi phí sản xuất đó là  $k$ , thì rõ ràng  $k + P = k + p + p_1$ . Ở quyển I, chương VII, 2, tr. 182 và tiếp theo<sup>55</sup>, khi bàn về giá trị thặng dư, chúng ta đã thấy là trong sản phẩm của bất cứ một tư bản nào, người ta cũng có thể coi có một bộ phận chỉ thay thế cho tư bản, còn bộ phận kia chỉ biểu hiện giá trị thặng dư. Khi áp dụng con tính đó vào tổng sản phẩm xã hội, cần phải có những sự sửa đổi thích hợp, bởi vì đúng về toàn bộ xã hội mà xét, thì lợi nhuận chưa được chia

hạn như trong giá cả của lanh, không thể xuất hiện hai lần: một lần với tư cách là một bộ phận giá cả của vải lanh, và lần khác với tư cách là lợi nhuận của nhà sản xuất lanh được.

Trong chừng mức mà giá trị thặng dư của A chẳng hạn nhập vào tu bản bất biến của B, thì giữa lợi nhuận và giá trị thặng dư không có gì khác nhau cả. Bởi vì đối với giá trị của hàng hóa, thì dù lao động chưa đựng trong hàng hóa đó là lao động được trả công hay không được trả công, điều đó không quan trọng. Điều đó chỉ nói lên rằng: B trả giá trị thặng dư của A. Trong con tinh tông quát, giá trị thặng dư của A không thể tinh hai lần được.

Tuy nhiên vẫn có sự khác nhau sau đây: ngoài cái tình hình là giá cả sản phẩm do tu bản B sản xuất ra chẳng hạn, chênh lệch với giá trị của nó, vì giá trị thặng dư thực hiện trong B có thể to hơn hoặc bé hơn lợi nhuận cộng thêm vào giá cả của những sản phẩm của B, ta còn thấy rằng tình hình đó cũng xảy ra cả cho những hàng hóa cấu thành bộ phận bất biến của tu bản B, và một cách gián tiếp, với tư cách là tư liệu sinh hoạt của công nhân, nó cấu thành bộ phận khả biến của B. Nói về bộ phận bất biến, thì bản thân bộ phận này là bằng chi phí sản xuất cộng với giá trị thặng dư, nghĩa là trong trường hợp này, nó bằng chi phí sản xuất cộng với lợi nhuận, còn lợi nhuận này thì lại có thể cao hơn hay thấp hơn giá trị thặng dư mà nó thay thế. Nói về tu bản khả biến, thì dù tiền công nhật trung bình bao giờ cũng bằng giá trị mới đã sản xuất ra trong số giờ mà công nhân phải bỏ ra để sản xuất những tư liệu sinh hoạt cần thiết, nhưng bản thân số giờ đó cũng bị xuyên

tắc đi, vì giá cả sản xuất của những tư liệu sinh hoạt cần thiết chênh lệch với giá trị của chúng. Nhưng tất cả những điều đó được giải quyết do chỗ giá trị thặng dư nhập vào trong một hàng hóa càng lớn bao nhiêu thì trong hàng hóa khác nó lại ít đi bấy nhiêu, cho nên những sự chênh lệch về giá trị nằm trong giá cả sản xuất của hàng hóa triệt tiêu lẫn nhau. Nói chung, trong toàn bộ nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, mọi quy luật chung chỉ được thực hiện một cách rất rối ren và gằn đùng, như một khuynh hướng thống trị, như một con số trung bình của những biến động thường xuyên mà người ta không bao giờ xác định dứt khoát được.

Vì tỷ suất lợi nhuận chung được hình thành do con số trung bình của các tỷ suất lợi nhuận khác nhau của mỗi 100 tu bàn đã ứng ra trong một khoảng thời gian nhất định, ví dụ là một năm, cho nên sự khác nhau gây ra bởi thời gian chu chuyển khác nhau của những tu bàn khác nhau, cũng bị xóa nhòa đi trong tỷ suất lợi nhuận chung đó. Nhưng những sự khác nhau ấy lại có ảnh hưởng quyết định đối với những tỷ suất lợi nhuận khác nhau của những khu vực sản xuất khác nhau, những tỷ suất lợi nhuận mà con số trung bình hình thành tỷ suất lợi nhuận chung.

Trên đây, khi chứng minh sự hình thành của tỷ suất lợi nhuận chung, chúng tôi đã giả định rằng mỗi tu bàn trong mỗi khu vực sản xuất đều = 100; làm như vậy là để giải thích rõ sự chênh lệch tính theo phần trăm của các tỷ suất lợi nhuận và do đó, để giải thích rõ sự chênh lệch giữa giá trị của những hàng hóa do những tu bàn có lượng bằng nhau sản sinh ra. Nhưng có nhiên là trong thực tế những khối lượng giá trị thặng dư được

sản xuất ra trong mỗi khu vực sản xuất cá biệt là do lượng của tu bán đã đầu tư quyết định, một khi cấu thành của tu bán đã được định rõ trong mỗi ngành sản xuất đó. Tuy nhiên, tỷ suất lợi nhuận riêng của mỗi khu vực sản xuất cá biệt vẫn không bị thay đổi do chỗ người ta đã đầu tư một tu bán là 100,  $m \times 100$  hay  $xm \times 100$ . Dù toàn bộ lợi nhuận là 10 : 100, hay là 1.000 : 10.000, thì tỷ suất lợi nhuận vẫn là 10%.

Nhưng vì tỷ suất lợi nhuận trong các khu vực sản xuất khác nhau không giống nhau, do chỗ trong những khu vực sản xuất này, tùy theo tỷ số phần trăm giữa tu bán khả biến và tổng tu bán mà những khối lượng giá trị thặng dư, do đó những khối lượng lợi nhuận, được sản xuất ra cũng rất khác nhau, cho nên dĩ nhiên là lợi nhuận trung bình của mỗi 100 của tu bán xã hội, tức là tỷ suất lợi nhuận trung bình hay tỷ suất lợi nhuận chung, sẽ rất khác nhau tùy theo lượng của các tu bán đã đầu tư vào các khu vực sản xuất khác nhau. Chúng ta hãy lấy bốn tu bán A, B, C, D. Giả thử tất cả bốn tu bán đó đều có một tỷ suất giá trị thặng dư là 100%, và trong mỗi 100 của tổng tu bán, tu bán khả biến sẽ là: 25 ở A, 40 ở B, 15 ở C, 10 ở D. Như vậy, đối với mỗi 100 của tổng tu bán sẽ có một giá trị thặng dư hay lợi nhuận: ở A = 25, ở B = 40, ở C = 15, ở D = 10, tổng cộng là 90. Vì vậy, nếu cả bốn tu bán đều có một lượng như nhau, thì tỷ suất lợi nhuận trung bình sẽ là  $\frac{90}{4} = 22\frac{1}{2}\%$ .

Nhưng nếu những lượng của tổng tu bán là: A = 200, B = 300, C = 1.000, D = 4.000, thì lợi nhuận được sản xuất ra sẽ là 50, 120, 150 và 400. Như thế tổng cộng

lại, một tư bản 5.500 sẽ có một lợi nhuận là 720 hay một tỷ suất lợi nhuận trung bình là  $13\frac{1}{11}\%$ .

Những khối lượng của tổng giá trị đã được sản xuất ra khác nhau tùy theo những lượng khác nhau của toàn bộ những tư bản đã ứng ra ở từng trường hợp A, B, C, D. Cho nên, trong sự hình thành tỷ suất lợi nhuận chung, vẫn đề không phải chỉ là tìm ra những tỷ suất lợi nhuận khác nhau trong các ngành sản xuất khác nhau, rồi từ những tỷ suất lợi nhuận đó chỉ phải rút ra một con số trung bình toán học, mà trái lại là phải tính đến tỷ trọng theo đó những tỷ suất lợi nhuận khác nhau ấy tham gia vào việc hình thành con số trung bình. Nhưng điều đó tùy thuộc vào lượng tương đối của tư bản đã đầu tư trong mỗi ngành cá biệt, hay nói một cách khác, tùy thuộc vào tinh hình là số tư bản đã đầu tư trong mỗi khu vực sản xuất cá biệt chiếm một phần như thế nào trong tổng tư bản xã hội. Dĩ nhiên, tùy theo mỗi bộ phận lớn hơn hay nhỏ hơn của tổng tư bản sẽ đem lại được một tỷ suất lợi nhuận cao hơn hay thấp hơn, mà sẽ có một sự khác nhau rất lớn. Điều này lại tùy thuộc vào việc người ta đầu tư bao nhiêu tư bản vào những ngành mà tỷ lệ giữa tư bản khả biến với tổng tư bản tương đối cao hay thấp. Ở đây, sự việc diễn ra hoàn toàn đúng nhu trường hợp tỷ suất lợi tức trung bình mà một người cho vay nặng lãi đã thu được khi đem những bộ phận khác nhau trong tư bản của hắn cho vay theo những tỷ suất lợi tức khác nhau, ví dụ như 4, 5, 6, 7%, v.v.. Tỷ suất trung bình hoàn toàn phụ thuộc vào việc người cho vay nặng lãi đã đem những bộ phận to hay nhỏ trong tư bản của mình cho vay theo từng tỷ suất lợi tức khác nhau nói trên.

Vậy tỷ suất lợi nhuận chung là do hai nhân tố quyết định :

1. do cấu thành hữu cơ của tư bản trong các khu vực sản xuất khác nhau, và vì thế, do các tỷ suất lợi nhuận khác nhau ở các khu vực sản xuất cá biệt;
2. do cách phân phối tòng tư bản xã hội cho các khu vực khác nhau đó, tức là do lượng tương đối của tư bản đầu tư trong mỗi khu vực cá biệt, và vì vậy mà có một tỷ suất lợi nhuận riêng biệt, tức là do cái phần tương đối của khối lượng tòng tư bản xã hội đã được mỗi khu vực sản xuất cá biệt thu hút.

Trong quyền I và quyền II, chúng ta mới chỉ bàn về những *giá trị* của hàng hóa. Bây giờ chúng ta thấy rằng : một mặt, một bộ phận của giá trị đó, tức là *chi phí sản xuất*, đã tách riêng ra, và mặt khác, *giá cả sản xuất* của hàng hóa đã phát triển thành một hình thái chuyền hóa của giá trị.

Giả định rằng cấu thành trung bình của tư bản xã hội là  $80c + 20v$  và tỷ suất giá trị thặng dư hàng năm  $m' = 100\%$ ; vậy lợi nhuận trung bình hàng năm của một tư bản 100 sê là 20 và tỷ suất lợi nhuận chung hàng năm sê là 20%. Dù chi phí sản xuất  $k$  của những hàng hóa do một tư bản 100 đã sản xuất ra trong năm là như thế nào, nhưng giá cả sản xuất của những hàng hóa đó cũng sẽ vẫn là  $k + 20$ . Trong những khu vực sản xuất mà cấu thành của tư bản là  $(80 - x)c + (20 + x)v$ , thì giá trị thặng dư đã thật sự được sản xuất ra, hay lợi nhuận sản sinh ra hàng năm trong khu vực sản xuất đó, sẽ là  $20 + x$ , nghĩa là sê lớn hơn 20, và giá trị hàng hóa được sản xuất ra sẽ là  $k + 20 + x$ , nghĩa là sê lớn hơn  $k + 20$ , hay là lớn hơn giá cả sản xuất. Trong những

khu vực mà cấu thành tư bản là  $(80 + x)_c + (20 - x)_v$ , giá trị thặng dư được sản xuất ra hàng năm, hay lợi nhuận, sẽ là  $20 - x$ , tức là bé hơn 20, và bởi vậy, giá trị hàng hóa  $k + 20 - x$  sẽ bé hơn giá cả sản xuất  $k + 20$ . Nếu ta gác lại không nói đến những sự khác nhau có thể có về thời gian chu chuyền, thì giá cả sản xuất của các hàng hóa sẽ chỉ bằng giá trị của chúng trong những khu vực mà cấu thành của tư bản ngẫu nhiên lại là  $80c + 20p$ .

Sự phát triển đặc thù của sức sản xuất xã hội của lao động trong mỗi khu vực sản xuất có những sự khác nhau về mức độ, cao hay thấp, tùy theo khối lượng tư liệu sản xuất do một lượng lao động nhất định vận dụng, — hay là với một ngày lao động nhất định thi do một số lượng công nhân nhất định vận dụng, — lớn đến như thế nào, và vì vậy, sự phát triển đó cao hay thấp là tùy theo khối lượng lao động cần thiết cho một số lượng tư liệu sản xuất nhất định, nhỏ đến mức nào\*. Vì thế, những tư bản có một tỷ lệ phần trăm tư bản bất biến lớn hơn, do đó có một tỷ lệ phần trăm tư bản khả biến nhỏ hơn tư bản xã hội trung bình, chúng tôi gọi là những tư bản có cấu thành *cao*. Ngược lại, những tư bản có tư bản bất biến tương đối nhỏ hơn, còn tư bản khả biến lớn hơn tư bản xã hội trung bình, chúng tôi gọi là những tư bản có cấu thành *thấp*. Sau hết, những tư bản có cấu thành ăn khớp với cấu thành của tư bản xã hội trung bình, chúng tôi gọi đó là những tư bản

---

\* Bản Nga dịch: «... nghĩa là nó [sự phát triển của sức sản xuất xã hội của lao động] tỷ lệ nghịch với số lượng lao động cần thiết cho một số lượng tư liệu sản xuất nhất định».

có cấu thành trung bình. Nếu tư bản xã hội trung bình tính theo phần trăm là  $80c + 20v$ , thì một tư bản  $90c + 10v$  sẽ *cao* hơn tư bản xã hội trung bình, còn một tư bản  $70c + 30v$  sẽ *thấp* hơn tư bản xã hội trung bình. Nói chung, nếu cấu thành của một tư bản xã hội trung bình là  $m_c + nv$ . trong đó  $m$  và  $n$  là những đại lượng bất biến và  $m + n = 100$  thì  $(m + x)c + (n - x)v$  sẽ đại biểu cho một cấu thành cao, còn  $(m - x)c + (n + x)v$  sẽ đại biểu cho một cấu thành thấp của một tư bản cá biệt hay của một nhóm tư bản. Số đỗ sau đây cho ta thấy rõ những tư bản đó hoạt động như thế nào trong việc hình thành tỷ suất lợi nhuận trung bình, với giả thiết là những tư bản đó mỗi năm chỉ chuyên một vòng. I là trường hợp tư bản có cấu thành trung bình, do đó, tỷ suất lợi nhuận trung bình là 20%.

I.  $80c + 20v + 20m$ . Tỷ suất lợi nhuận = 20%

Giá cả sản phẩm = 120. Giá trị = 120.

II.  $90c + 10v + 10m$ . Tỷ suất lợi nhuận = 20%

Giá cả sản phẩm = 120. Giá trị = 110.

III.  $70c + 30v + 30m$ . Tỷ suất lợi nhuận = 20%.

Giá cả sản phẩm = 120. Giá trị = 130.

Nhu vậy, đối với những hàng hóa do tư bản II sản xuất ra, giá trị thấp hơn giá cả sản xuất; đối với những hàng hóa do tư bản III sản xuất ra, giá cả sản xuất thấp hơn giá trị; riêng đối với tư bản I trong ngành sản xuất mà ngẫu nhiên cấu thành nhất trí với cấu thành xã hội trung bình, thì giá trị và giá cả sản xuất bằng nhau. Vả lại, khi vận dụng những điều đã nói đó vào những trường hợp nhất định, thì có nhiên phải chú ý *tỷ lệ giữa* — và “chênh lệch” — không phải do

sự khác nhau trong cấu thành kỹ thuật, mà do một sự thay đổi giản đơn về giá trị của các yếu tố của tu bản bất biến – với mức trung bình tới độ nào.

Những điều chúng tôi vừa phát triển ở trên dĩ nhiên làm thay đổi định nghĩa về chi phí sản xuất của hàng hóa. Thoạt đầu, chúng ta đã giả định rằng chi phí sản xuất của một hàng hóa bằng *giá trị* của những hàng hóa đã được tiêu dùng trong việc sản xuất ra hàng hóa đó. Nhưng, đối với người mua, thì giá cả sản xuất của một hàng hóa lại là chi phí sản xuất của hàng hóa đó và như vậy, với tư cách là chi phí sản xuất, nó có thể tham gia vào việc hình thành giá cả của một hàng hóa khác. Vì giá cả sản xuất có thể chênh lệch với giá trị của hàng hóa, nên chi phí sản xuất của hàng hóa ấy – chưa đựng giá cả sản xuất của một hàng hóa khác – cũng có thể cao hơn hay thấp hơn cái bộ phận của tổng giá trị hàng hóa do giá trị của những tư liệu sản xuất đã gia nhập vào nó, cấu thành. Cần phải nhớ cái ý nghĩa đã thay đổi của chi phí sản xuất và vì vậy phải nhớ rằng trong một ngành sản xuất cá biệt nào đó, nếu người ta coi chi phí sản xuất của hàng hóa là bằng giá trị của những tư liệu sản xuất đã tiêu dùng trong quá trình sản xuất ra hàng hóa đó, thì bao giờ cũng có thể sai lầm. Đối với việc nghiên cứu của chúng ta hiện nay, không cần thiết phải xét điểm này sâu hơn nữa. Tuy nhiên khẳng định rằng chi phí sản xuất của những hàng hóa bao giờ cũng thấp hơn giá trị của chúng, vẫn là đúng. Thật vậy, mặc dù chi phí sản xuất của hàng hóa và giá trị của những tư liệu sản xuất đã tiêu dùng chênh lệch nhau như thế nào chăng nữa, thì những sự chênh lệch thuộc về quá khứ đó cũng không có quan hệ gì

đối với nhà tu bản. Chi phí sản xuất của hàng hóa là một tiền đề sản xuất đã được định rõ, độc lập đối với nhà tu bản, còn kết quả của việc sản xuất của nhà tu bản lại là một hàng hóa chưa đựng giá trị thặng dư, tức là cái phần giá trị trội ra nào đó so với chi phí sản xuất của hàng hóa đó. Và lại, lời khẳng định bảo rằng chi phí sản xuất thấp hơn giá trị của hàng hóa trên thực tiễn đã chuyền thành lời khẳng định cho rằng chi phí sản xuất thấp hơn giá cả sản xuất. Đối với tổng tư bản xã hội – đối với tổng tư bản xã hội, giá cả sản xuất bằng với giá trị –, thì lời khẳng định này đồng nhất với lời khẳng định trên đây nói rằng chi phí sản xuất thấp hơn giá trị. Mặc dù đối với những ngành sản xuất cá biệt, lời khẳng định đó có ý nghĩa khác nhau, nhưng sự thật căn bản bao giờ cũng vẫn là: đối với tổng tư bản xã hội mà nói, thì chi phí sản xuất của những hàng hóa do tổng tư bản xã hội sản sinh ra thấp hơn giá trị của những hàng hóa đó, hay ở đây, đối với tổng khối lượng hàng hóa đã sản xuất ra, thì thấp hơn giá cả sản xuất, giá cả sản xuất này nhất trí với giá trị đó. Chi phí sản xuất của một hàng hóa chỉ có quan hệ với khối lượng lao động đã được trả công chưa đựng trong hàng hóa đó, còn giá trị thì có quan hệ với tổng khối lượng lao động được trả công và không được trả công chưa đựng trong hàng hóa đó, giá cả sản xuất thì có quan hệ với tổng số lao động đã được trả công cộng với một lượng lao động không được trả công nhất định, lượng này không phụ thuộc vào những điều kiện của bản thân khu vực sản xuất đó.

Công thức, theo đó giá cả sản xuất của một hàng hóa =  $k + p$ , tức là bằng chi phí sản xuất cộng với lợi nhuận,

thì bây giờ đã được xác định chính xác hơn, với ý nghĩa là  $p = kp'$  (trong đó  $p'$  là tỷ suất lợi nhuận chung) và do đó, giá cả sản xuất =  $k + kp'$ . Nếu  $k = 300$  và  $p' = 15\%$ , thì giá cả sản xuất  $k + kp' = 300 + 300 \times \frac{15}{100} = 345$ .

Trong mỗi ngành sản xuất cá biệt, giá cả sản xuất của hàng hóa có thể thay đổi về lượng:

1. do có sự thay đổi trong tỷ suất lợi nhuận chung là một sự thay đổi không phụ thuộc vào ngành sản xuất riêng biệt, trong trường hợp giá trị của hàng hóa vẫn không thay đổi (tức là trong trường hợp số lượng lao động chết và lao động sống bô vào việc sản xuất ra hàng hóa trước sau cũng vẫn y như thế);

2. do có sự thay đổi về giá trị diễn ra trong bản thân ngành sản xuất riêng biệt vì có sự thay đổi về kỹ thuật, cũng như do có sự thay đổi giá trị các hàng hóa đã gia nhập vào tư bản bất biến của ngành sản xuất riêng biệt đó với tư cách là những yếu tố cấu thành, – khi tỷ suất lợi nhuận chung không thay đổi;

3. sau hết, – do ảnh hưởng của hai trường hợp trên đây cộng lại.

Mặc dù những tỷ suất lợi nhuận thực tế của những khu vực sản xuất cá biệt luôn luôn có những sự thay đổi lớn như sau này chúng ta sẽ thấy, nhưng một sự thay đổi thực tế của tỷ suất lợi nhuận chung – trong chừng mực mà sự thay đổi ấy không phải là do những biến cố kinh tế đặc biệt khác thường gây ra – chỉ là kết quả mãi về sau mới có của cả một loạt biến động diễn ra trong những thời gian rất dài, tức là những sự biến động đòi hỏi phải có thời gian rất lâu mới có thể

rắn chắc lại và san bằng đi thành một sự thay đổi của tỷ suất lợi nhuận chung. Bởi vậy, khi nghiên cứu những thời gian tương đối ngắn (ta hoàn toàn gác lại không nói đến những sự lén xuống của giá cả thị trường), thì prima facie\* bao giờ cũng phải giải thích những sự thay đổi của giá cả sản xuất bằng sự thay đổi thực tế của giá trị hàng hóa, nghĩa là bằng sự thay đổi của tổng số thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra những hàng hóa đó. Cố nhiên là ở đây ta không xét đến sự thay đổi đơn thuần của biều hiện tiền tệ của những giá trị đó<sup>23)</sup>.

Mặt khác, dĩ nhiên nếu xét tổng tư bản xã hội, thì tổng số giá trị của những hàng hóa mà tổng tư bản xã hội đã sản sinh ra (hay giá cả những hàng hóa đó nếu ta xét biều hiện bằng tiền) sẽ bằng giá trị của tư bản bất biến, cộng với giá trị của tư bản khả biến, cộng với giá trị thặng dư. Nếu mức độ bóc lột lao động không thay đổi, thì khi khối lượng giá trị thặng dư vẫn như cũ, tỷ suất lợi nhuận chỉ có thể thay đổi trong trường hợp giá trị của tư bản bất biến hay giá trị của tư bản khả biến thay đổi, hoặc là cả hai giá trị đó đều cùng thay đổi, khiến cho C thay đổi và do đó tỷ suất lợi nhuận chung là  $\frac{m}{C}$  cũng thay đổi theo. Như vậy, trong mỗi trường hợp, hễ tỷ suất lợi nhuận chung thay đổi, thì như thế có nghĩa là giá trị của những hàng hóa

<sup>23)</sup> Corbet [« An Inquiry into the Causes and Modes of the Wealth of Individuals », London, 1841], p. 174.

\* — thoát tiên.

gia nhập làm yếu tố cấu thành trong tư bản bất biến trong tư bản khả biến, hoặc đồng thời trong cả hai cá đó, đều thay đổi.

Hoặc là, tỷ suất lợi nhuận chung vẫn có thể thay đổi khi giá trị hàng hóa không thay đổi, nếu mức độ bóc lột lao động thay đổi.

Hoặc là, nếu mức độ bóc lột lao động vẫn như thế, tỷ suất lợi nhuận chung cũng có thể thay đổi, khi mà tổng số lao động được sử dụng thay đổi một cách tương đối so với tư bản bất biến, kết quả của những sự thay đổi về kỹ thuật trong quá trình lao động. Tuy nhiên, những sự thay đổi về kỹ thuật đó bao giờ cũng phải biểu hiện ra bằng một sự thay đổi giá trị của hàng hóa, và như vậy là bao giờ cũng phải kèm theo sự thay đổi của giá trị hàng hóa mà việc sản xuất ra giờ đây đòi hỏi một khối lượng lao động nhiều hơn hay ít hơn trước kia.

Trong phần thứ nhất, chúng ta đã thấy rằng giá trị thặng dư và lợi nhuận, nếu xét về mặt khối lượng, là đồng nhất với nhau. Trái lại, ngay từ đầu, tỷ suất lợi nhuận đã khác với tỷ suất giá trị thặng dư, hơn nữa, sự khác nhau đó lúc đầu chỉ là một sự khác nhau trong cách tính mà thôi. Nhưng vì tỷ suất lợi nhuận có thể tăng lên hoặc giảm xuống trong khi tỷ suất giá trị thặng dư vẫn không thay đổi, và ngược lại; và vì trong thực tiễn nhà tư bản chỉ quan tâm đến tỷ suất lợi nhuận thôi, cho nên tình hình đó ngay từ đầu đã hoàn toàn che đậy và thần bí hóa nguồn gốc của giá trị thặng dư. Tuy nhiên, sự khác nhau về lượng chỉ diễn ra giữa tỷ suất giá trị thặng dư và tỷ suất lợi nhuận, chứ không phải giữa bản thân giá trị thặng dư và lợi nhuận. Vì trong tỷ suất lợi nhuận, giá trị thặng dư được tính

trên tòng tư bản, và vì giá trị thặng dư được đem đổi chiểu với tòng tư bản coi như thước đo của mình, nên vì vậy mà hình như bản thân giá trị thặng dư lại do toàn bộ tư bản đẻ ra, hơn nữa lại do tất cả các bộ phận của tòng tư bản đẻ ra một cách ngang nhau, thành thủ trong khái niệm lợi nhuận, người ta không còn thấy sự khác nhau hữu cơ giữa tư bản bất biến và tư bản khả biến nữa; vì lẽ đó, dưới hình thái chuyền hóa của nó là lợi nhuận, giá trị thặng dư quá thật tự nó đã xóa bỏ nguồn gốc của nó và đã mất tinh chất của nó, thành thủ người ta không thể nhận ra nó nữa. Nhưng cho tới nay, sự khác nhau giữa lợi nhuận và giá trị thặng dư chỉ quy lại thành một sự thay đổi về chất, một sự thay đổi về hình thái, trong khi đó ở giai đoạn chuyền hóa thứ nhất này, sự khác nhau thật sự về lượng chỉ tồn tại giữa tỷ suất lợi nhuận và tỷ suất giá trị thặng dư thôi, chứ chưa phải tồn tại giữa lợi nhuận và giá trị thặng dư.

Nhung một khi đã hình thành tỷ suất lợi nhuận chung và nhờ nó mà hình thành một lợi nhuận trung bình tương ứng với lượng tư bản đã sử dụng (lượng tư bản này là một lượng đã cho sẵn đối với các ngành sản xuất khác nhau), thì tinh hình lại không phải như thế nữa.

Bây giờ, nếu giá trị thặng dư, và do đó, lợi nhuận, thực tế sản sinh ra trong một ngành sản xuất cá biệt, lại nhất trí với lợi nhuận chưa đựng trong giá bán của hàng hóa, thì đó chỉ là một sự ngẫu nhiên thôi. Thông thường thì bây giờ không những tỷ suất lợi nhuận và tỷ suất giá trị thặng dư, mà cả lợi nhuận lẫn giá trị thặng dư cũng là những lượng thật sự khác nhau. Giờ đây, với một mức độ bóc lột lao động nhất định, khối

lượng giá trị thặng dư sản sinh ra trong một khu vực sản xuất riêng biệt lại quan trọng hơn đối với tổng số lợi nhuận trung bình của tư bản xã hội, tức là đối với giai cấp các nhà tư bản nói chung, hơn là trực tiếp đối với các nhà tư bản của mỗi ngành sản xuất riêng biệt. Đối với các nhà tư bản này<sup>24)</sup>, khối lượng giá trị thặng dư đó chỉ quan trọng khi khối lượng giá trị thặng dư sản sinh ra trong ngành của họ có một tác dụng quyết định trong sự điều tiết lợi nhuận trung bình. Nhưng quá trình đó diễn ra đằng sau lưng nhà tư bản, hẳn không nhìn thấy, không hiểu rõ và thực tế cũng không quan tâm đến. Sự chênh lệch thật sự về lượng giữa lợi nhuận và giá trị thặng dư, — chủ không phải chỉ giữa tỷ suất lợi nhuận và tỷ suất giá trị thặng dư mà thôi, — trong các ngành sản xuất riêng biệt giờ đây đã hoàn toàn che giấu không cho người ta thấy rõ thực chất và nguồn gốc của lợi nhuận, không những đối với nhà tư bản là người ở đây có lợi trong việc nhầm lẫn như vậy, mà cả đối với công nhân nữa. Với sự chuyên hóa giá trị thành giá cả sản xuất, thì bản thân cái cơ sở của sự quy định giá trị cũng bị che lấp đi. Cuối cùng, ngay lúc giá trị thặng dư chuyên hóa một cách giản đơn thành lợi nhuận, thì một bộ phận giá trị của hàng hóa cấu thành lợi nhuận lại đối lập với cái bộ phận giá trị khác đại biều cho chi phí sản xuất của hàng hóa, do đó, ngay ở đây nhà tư bản đã quên mất cái khái niệm về giá trị; vì hẳn không trông thấy tổng số lao

24) Cố nhiên là ở đây ta gạt ra không nói đến cái khả năng có thể tạm thời bòn rút được một lợi nhuận siêu ngạch bằng cách hạ thấp tiền công, bằng những giá cả độc quyền, v.v.. [Pt. A.]

động đã hao phí trong việc sản xuất hàng hóa, mà ch  
trong thấy cái phần của lao động mà hẳn đã bỏ tiền ra  
trả dưới hình thức tư liệu sản xuất sống hay chết, cho  
nên hẳn thấy lợi nhuận như là một cái gì đúng ở ngoài  
giá trị nội tại của hàng hóa. Khi giá trị chuyền hóa  
thành giá cả sản xuất thì quan niệm ấy lại được xác  
lập, củng cố và cố định hẳn lại, bởi vì giờ đây nếu xét  
một ngành sản xuất riêng biệt, thì lợi nhuận mà người  
ta đem cộng thêm vào chi phí sản xuất, thực tế được  
quyết định không phải do những giới hạn của quá  
trình sáng tạo ra giá trị tiền hành ở trong ngành sản xuất  
đó, mà được quyết định do những điều kiện nằm hoàn  
toàn ở bên ngoài.

Lần đầu tiên mới quan hệ nội tại đó đã được vạch  
tranh ra ở đây; và như chúng ta sẽ thấy sau này trong  
quyển IV<sup>56</sup>, từ trước đến nay các nhà kinh tế học đã  
gạt bỏ một cách tùy tiện không nói đến những sự khác  
nhau giữa giá trị thặng dư và lợi nhuận, giữa tỷ suất  
giá trị thặng dư và tỷ suất lợi nhuận, để có thể giữ lại  
sự quy định giá trị với tư cách là cơ sở, hoặc họ phủ  
nhận sự quy định giá trị đó, và cùng với sự quy định đó,  
phủ nhận mọi cơ sở của một thái độ khoa học, để rồi  
bám lấy những sự khác nhau nói lên ở bề ngoài của  
các hiện tượng. Chính sự lẩn lộn đó của các nhà lý luận  
đã cho ta thấy một cách rõ nhất là nhà tư bản đã hoàn  
toàn bị sự cạnh tranh làm cho mê muội và đã tuyệt  
nhiên không đi sâu vào những biều hiện bề ngoài của  
nó đến mức độ như thế nào, và đã cho ta thấy rõ là  
một nhà tư bản thực tiễn như thế đã không thể nhận  
thúc được thực chất bên trong và cơ cấu bên trong  
của quá trình đó đến mức độ như thế nào.

Thật vậy, tất cả những quy luật về sự tăng lên và giảm xuống của tỷ suất lợi nhuận đã trình bày ở phần thứ nhất, có hai ý nghĩa sau đây :

1. Một mặt, đó là những quy luật về tỷ suất lợi nhuận chung. Như chúng tôi đã trình bày ở trên, vì có rất nhiều nguyên nhân khác nhau làm cho tỷ suất lợi nhuận tăng lên hoặc giảm xuống, nên người ta có thể tưởng rằng tỷ suất lợi nhuận chung phải thay đổi hàng ngày. Nhưng sự vận động xảy ra ở trong một khu vực sản xuất này lại làm cho sự vận động xảy ra trong những khu vực sản xuất khác mất tác dụng đi, những ảnh hưởng cá biệt cát ngang nhau và làm tê liệt lẫn nhau. Sau này chúng ta sẽ nghiên cứu xem cuối cùng rốt cuộc những sự biến động đó sẽ đi theo hướng nào. Nhưng những sự biến động đó diễn ra một cách chậm chạp ; tính chất đột ngột, nhiều hình thái và thời gian dài ngắn khác nhau của những sự biến động trong những khu vực sản xuất cá biệt dẫn đến chỗ làm cho những biến động đó một phần nào bù trừ lẫn nhau do chỗ chúng thay đổi kế tiếp nhau theo thời gian, thành thử giá cả cứ hết tăng lên rồi lại giảm xuống, và ngược lại ; do đó những sự biến động vẫn có tính chất cục bộ, nghĩa là bị hạn chế trong một khu vực sản xuất riêng biệt ; cuối cùng, do những nguyên nhân đó mà những sự biến động cục bộ khác nhau ấy thủ tiêu lẫn nhau. Trong phạm vi mỗi khu vực sản xuất cá biệt đều xảy ra những sự thay đổi, những sự chênh lệch so với tỷ suất lợi nhuận chung ; những sự chênh lệch đó, một mặt, được san bằng trong một khoảng thời gian nhất định, cho nên không ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận chung ; mặt khác, những sự biến động này không thể

ánh hưởng tới tỷ suất lợi nhuận chung, vì chúng bị những sự biến động cục bộ khác cùng phát sinh ra trong thời gian đó làm cho mất tác dụng đi. Vì quyết định tỷ suất lợi nhuận chung không phải chỉ do tỷ suất lợi nhuận trung bình trong mỗi khu vực mà còn do sự phân phối tòng tu bản trong các khu vực cá biệt quyết định, và vì sự phân phối này lại luôn luôn thay đổi, nên đây cũng là một nguyên nhân thường xuyên gây ra sự thay đổi của tỷ suất lợi nhuận chung. Nhưng do tính chất liên tục\* và tính chất toàn diện của sự vận động đó, nên cái nguyên nhân này tự nó cũng làm cho nó tê liệt đi một phần lớn.

2. Trong nội bộ mỗi khu vực, tỷ suất lợi nhuận của khu vực đó có thể lên xuống trong một thời kỳ dài hay ngắn trước khi sự biến động đó, sau một loạt tăng lên hay giảm xuống, được cố định lại đến mức độ có đủ thời gian cần thiết để ảnh hưởng tới tỷ suất lợi nhuận chung, và do đó, có một ý nghĩa vượt ra ngoài phạm vi cục bộ. Vậy, những quy luật về tỷ suất lợi nhuận đã phát triển ở phần thứ nhất quyền này cũng vẫn có giá trị trong phạm vi những giới hạn về không gian và thời gian đó.

Về sự chuyên hóa thứ nhất của giá trị thặng dư thành lợi nhuận, thì cái quan điểm lý luận cho rằng mỗi bộ phận của tu bản đều đem lại một lợi nhuận như nhau<sup>25)</sup>

<sup>25)</sup> Malthus, [« Principles of Political Economy », 2nd ed., London, 1836, p. 268].

\* Trong nguyên bản viết « tính chất gián đoạn » (Unterbrochenheit). Đây là sửa theo bản thảo viết tay của Mác.

là một quan điểm lý luận biếu hiện một sự kiện thực tiễn. Tu bản công nghiệp sẽ đem lại một lợi nhuận như nhau, không kể cấu thành của nó như thế nào : không kè tu bản đó sử dụng một phần tư lao động chết và ba phần tư lao động sống, hay là ba phần tư lao động chết và chỉ một phần tư lao động sống, không kè trong một trường hợp thi nó hút được nhiều lao động thặng dư hơn trong trường hợp kia gấp ba lần, hay sản sinh ra nhiều gấp ba lần giá trị thặng dư hơn trong trường hợp kia – trong cả hai trường hợp, lợi nhuận sẽ vẫn giống như nhau nếu mức độ bóc lột lao động vẫn không thay đổi và không kè đến những sự khác nhau cá biệt, vì đâu sao những sự khác nhau cá biệt này cũng sẽ biến mất bởi vì trong cả hai trường hợp, chúng ta chỉ nói đến cấu thành trung bình của toàn bộ khu vực sản xuất. Mặc dầu tầm mắt của hân bị hạn chế, nhà tu bản cá biệt (hay toàn thể những nhà tu bản trong mỗi ngành sản xuất cá biệt) vẫn tin một cách có lý rằng lợi nhuận của hân không phải chỉ bắt nguồn từ lao động mà hân hay ngành của hân sử dụng. Điều đó hoàn toàn đúng, vì đây là nói đến lợi nhuận trung bình của nhà tu bản cá biệt. Lợi nhuận trung bình đó được quyết định trong chừng mực nào bởi sự bóc lột chung của tu bản tập thể đối với lao động, nghĩa là bởi sự bóc lột chung của tất cả các nhà tu bản đồng nghiệp của hân, – điều đó đối với hân là một điều bí ẩn hoàn toàn, và điều đó lại càng như thế bởi vì cho đến nay ngay bản thân những nhà lý luận tu sản, những nhà kinh tế chính trị học, cũng vẫn không vạch trần được điều bí ẩn đó. Việc tiết kiệm lao động – không những chi tiết kiệm lao động cần thiết để sản xuất ra một hàng hóa nào đó, mà còn tiết kiệm cả số công nhân thuê mướn –

cũng như việc sử dụng rộng rãi lao động chết (tư bản bất biến) là một hoạt động hoàn toàn hợp lý về mặt kinh tế và hoàn toàn không ảnh hưởng gì tới tỷ suất lợi nhuận chung và lợi nhuận trung bình. Thế thì tại sao lao động sống lại có thể là nguồn gốc duy nhất của lợi nhuận được, nếu việc giám sát khối lượng lao động cần thiết cho sản xuất hình như không những không hạ thấp lợi nhuận, mà trong những điều kiện nhất định nào đó, ngược lại, còn là nguyên nhân đầu tiên làm tăng thêm lợi nhuận, it ra là đối với nhà tư bản cá biệt?

Nếu trong một ngành sản xuất nhất định, cái bộ phận của chi phí sản xuất đại biều cho giá trị của tư bản bất biến tăng lên hay giảm xuống, thi bộ phận đó ra khỏi lĩnh vực lưu thông và gia nhập ngay vào quá trình sản xuất hàng hóa, với một lượng đã tăng lên hay giảm xuống. Mặt khác, nếu cũng trong một khoảng thời gian ấy, một số công nhân nhất định sản xuất ra được nhiều hay ít sản phẩm hơn và do đó, nếu số công nhân vẫn y nguyên như thế, nhưng khối lượng lao động cần thiết để sản xuất ra một khối lượng hàng hóa nhất định lại thay đổi, thi cái bộ phận chi phí sản xuất đại biều cho giá trị của tư bản khá biến có thể vẫn y nguyên không thay đổi, nghĩa là gia nhập vào chi phí sản xuất của tổng sản phẩm với một lượng không thay đổi. Nhưng giờ đây, gia nhập vào một hàng hóa (tổng số những hàng hóa này cấu thành tổng sản phẩm) là một bộ phận lao động lớn hơn hay nhỏ hơn (được trả công và không được trả công) và do đó, là một bộ phận chi phí lớn hơn hay nhỏ hơn dùng để trả cho lao động đó, nghĩa là một bộ phận lớn hơn hay nhỏ hơn của tiền công. Tổng số tiền công mà nhà tư

bản bô ra trả vẫn nhu thế ; nhưng tiền công tính cho mỗi đơn vị hàng hóa thì đã thay đổi. Như vậy là ở đây có sự thay đổi trong cái bộ phận đó của chi phí sản xuất của hàng hóa. Chi phí sản xuất của mỗi hàng hóa cá biệt có tăng lên hay giảm xuống do có những sự thay đổi trong giá trị của chính bản thân hàng hóa, hoặc của những yếu tố của nó (hay là chi phí sản xuất của tổng số hàng hóa mà một tư bản có một lượng nhất định đã sản sinh ra cũng tăng lên hay giảm xuống), thì lợi nhuận trung bình là 10%, chẳng hạn, sẽ cũng vẫn cứ là 10% ; mặc dù đem so sánh với hàng hóa cá biệt thì tỷ suất 10% đó có thể là một lượng rất khác nhau tùy theo những sự thay đổi của chi phí sản xuất của mỗi hàng hóa cá biệt<sup>26)</sup>, gây ra do sự thay đổi giá trị mà trên đây chúng ta đã già định.

Còn đối với tư bản khả biến, — là cái quan trọng hơn cả vì nó là nguồn gốc sinh ra giá trị thặng dư, và vì tất cả những gì che đậy không cho người ta thấy rõ vai trò thực sự của nó trong việc làm giàu của nhà tư bản, đồng thời cũng thầm bi hóa toàn bộ chế độ này, — thì nhà tư bản hình dung vẫn đề một cách thô sơ, giản đơn hóa như sau : giả định rằng một tư bản khả biến 100 l. xt. là tiền công hàng tuần của 100 công nhân. Với ngày lao động nhất định, nếu trong một tuần số 100 công nhân đó tạo ra một sản phẩm là 200 đơn vị hàng hóa = 200H, thì nhu thế, — nếu không

<sup>26)</sup> *Corbet*, [« An Inquiry into the Causes and Modes of the Wealth of Individuals », London, 1841, p. 20].

tính đến cái phần chi phí sản xuất mà tu bản bất biến đã nhập thêm vào,  $-1 H = \frac{100 l. xt.}{200} = 10$  si-linh,

vì  $100 l. xt. = 200 H$ . Bây giờ chúng ta giả định rằng sức sản xuất của lao động thay đổi, ví dụ tăng lên gấp đôi, thành thử vẫn một số công nhân như trước giờ đây lại sản xuất ra hai lần  $200 H$  trong thời gian trước kia cần để sản xuất ra  $200 H$ . Trong trường hợp đó (vì chi phí sản xuất chỉ gồm có tiền công),  $1 H = \frac{100 l. xt.}{400} = 5$  si-linh, vì  $100 l. xt. = 400 H$ . Trái

lại, nếu sức sản xuất giảm đi một nửa, thì cũng vẫn một số lao động như thế, bây giờ sẽ chỉ sản xuất ra có  $\frac{200 H}{2}$  mà thôi; và vì  $100 l. xt. = \frac{200 H}{2}$ , nên bây giờ

$1 H = \frac{200 l. xt.}{200} = 1 l. xt.$ . Đối với chi phí sản xuất, và vì vậy đối với giá cả sản xuất nữa, giờ đây sự thay đổi về thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra hàng hóa, do đó sự thay đổi về giá trị của hàng hóa, chỉ là một sự phân phối khác đi của cùng một số tiền công như thế cho một số lượng hàng hóa nhiều hơn hay ít hơn, tùy theo hàng hóa được sản xuất ra nhiều hơn hay ít hơn trong một thời gian lao động như cũ và với một số tiền công như cũ. Điều mà nhà tu bản và nhà kinh tế học thấy là năng suất lao động thay đổi thì cái phần lao động được trả công nằm trong mỗi đơn vị hàng hóa sẽ thay đổi, và đồng thời giá trị của mỗi đơn vị cũng thay đổi. Nhưng họ không thấy rằng điều đó cũng diễn ra đối

với lao động không được trả công chúa đụng trong mỗi đơn vị hàng hóa, và họ càng không thấy rõ điều đó, vì thực vậy, lao động không được trả công đã thu hút trong khu vực của hắn chỉ quyết định lợi nhuận trung bình một cách ngẫu nhiên mà thôi. Giá trị của hàng hóa là do lao động chúa đụng trong hàng hóa quyết định: sự thật ấy giờ đây chỉ biếu hiện ra dưới cái hình thái thô sơ và vô nghĩa đó mà thôi.

## CHƯƠNG X

**SỰ SAN BẰNG TỶ SUẤT LỢI NHUẬN  
CHUNG DO CẠNH TRANH. GIÁ CÀ THỊ  
TRƯỜNG VÀ GIÁ TRỊ THỊ TRƯỜNG.  
LỢI NHUẬN SIÊU NGẠCH**

Trong một số lĩnh vực sản xuất nhất định, tu bản có một cấu thành trung bình, tức là một cấu thành hoàn toàn giống hay gần giống với cấu thành của tu bản xã hội trung bình.

Giá cả sản xuất của những hàng hóa đã sản xuất ra trong những lĩnh vực đó hoàn toàn hay gần như nhất trí với giá trị biểu hiện bằng tiền của những hàng hóa ấy. Nếu không có phương pháp nào khác để đạt tới giới hạn toán học, thì ta có thể sử dụng cách đó\*. Sự cạnh tranh phân phôi tu bản xã hội vào các khu vực sản xuất khác nhau làm sao cho giá cả sản xuất trong mỗi khu vực đều được cấu thành theo mẫu mực những giá cả sản xuất trong những lĩnh vực có cấu thành trung bình, tức là  $= k + kp'$  (chi phí sản xuất cộng với tích

---

\* Bản Nga dịch là : « Giá trị là giới hạn toán học của giá cả sản xuất ».

số của tỷ suất lợi nhuận trung bình và chi phí sản xuất).<sup>4</sup> Nhưng tỷ suất lợi nhuận trung bình đó chẳng qua chỉ là lợi nhuận tinh theo phần trăm trong khu vực có cấu thành trung bình đó, tức là trong cái khu vực mà lợi nhuận nhất trí với giá trị thặng dư. Như vậy, trong tất cả các khu vực sản xuất, tỷ suất lợi nhuận đều như nhau cả, nghĩa là được san bằng theo tỷ suất lợi nhuận của những khu vực sản xuất trung bình trong đó cấu thành tu bản trung bình thống trị. Do đó, tổng số lợi nhuận của tất cả các khu vực sản xuất khác nhau phải bằng tổng số giá trị thặng dư, và tổng số giá cả sản xuất của tổng sản phẩm xã hội phải bằng tổng số giá trị của nó. Nhưng rõ ràng là sự san bằng giữa những khu vực sản xuất có cấu thành khác nhau bao giờ cũng phải có xu hướng làm cho các khu vực sản xuất ấy ngang với những khu vực sản xuất có cấu thành tu bản trung bình, dù cấu thành tu bản trung bình này có hoàn toàn nhất trí hay chỉ gần nhất trí với con số trung bình toán học của tổng tu bản xã hội cũng vậy. Trong những khu vực sản xuất ít nhiều xấp xỉ với con số trung bình đó, người ta lại thấy xuất hiện một xu hướng đi tới san bằng, đi tới cái mức trung bình lý tưởng, tức là mức trung bình không có trong thực tế, nói một cách khác, người ta thấy có cái xu hướng xác lập một mức tiêu chuẩn ở gần cái mức lý tưởng ấy. Như thế, về mặt này, tất nhiên cái xu hướng sẽ thặng là xu hướng làm cho giá cả sản xuất đơn thuần trở thành cái hình thái chuyên hóa của giá trị, hay là làm cho lợi nhuận trở thành những bộ phận đơn thuần của giá trị thặng dư; nhưng những bộ phận giá trị này được phân phổi không phải tỷ lệ với giá trị thặng dư đã được sản xuất ra trong mỗi

khu vực sản xuất cá biệt, mà tỷ lệ với khối lượng của tư bản đã được sử dụng trong mỗi khu vực đó, thành thừ những khối lượng tư bản có lượng bằng nhau, mặc dù cấu thành của chúng như thế nào, vẫn đều thu được những phần đều nhau (phần số) trong tổng số giá trị thặng dư do toàn bộ tư bản xã hội sản sinh ra.

Như vậy, đối với những tư bản có cấu thành trung bình hay xấp xỉ trung bình, giá cả sản xuất hoàn toàn nhất trí hay gần như nhất trí với giá trị, còn lợi nhuận thì hoàn toàn nhất trí hay gần như nhất trí với giá trị thặng dư mà những tư bản đó đã sản sinh ra. Tất cả các tư bản khác, mặc dù cấu thành của chúng như thế nào, nhưng do áp lực của cạnh tranh, cũng đều có xu hướng san bằng với những tư bản có cấu thành trung bình. Nhưng vì những tư bản có cấu thành trung bình đều bằng hay gần bằng với tư bản xã hội trung bình, nên tất cả các tư bản, dù giá trị thặng dư mà bàn thân chúng đã sản sinh ra là như thế nào, cũng đều có xu hướng thực hiện không phải giá trị thặng dư, mà là cái lợi nhuận trung bình trong những giá cả của hàng hóa của chúng, tức là thực hiện những giá cả sản xuất.

Mặt khác, có thể nói rằng ở bất cứ nơi nào đã hình thành một lợi nhuận trung bình, do đó đã hình thành một tỷ suất lợi nhuận chung, — chẳng kè phương pháp để đạt tới kết quả đó là như thế nào, — thì lợi nhuận trung bì ấy cũng đều không thể là cái gì khác hơn ngoài lợi nhuận của tư bản xã hội trung bình, tổng số lợi nhuận đó bằng tổng số giá trị thặng dư. Ta cũng có thể nói rằng những giá cả mà người ta có được bằng cách cộng lợi nhuận trung bình đó với các chi phí sản xuất không thể là cái gì khác hơn ngoài giá trị đã được

chuyển hóa thành giá cả sản xuất. Nếu có những tư bản đầu tư vào trong một số khu vực sản xuất nào đó, vì những lý do nào đó mà không tuân theo quá trình san bằng này, thì tình hình cũng sẽ không có gì thay đổi. Lúc đó, lợi nhuận trung bình sẽ được tính theo cái bộ phận tư bản xã hội đã tham gia vào quá trình san bằng. Rõ ràng lợi nhuận trung bình không thể là cái gì khác hơn ngoài tổng khối lượng giá trị hàng dư đã được phân phối cho những khối lượng tư bản trong mỗi lĩnh vực sản xuất, tùy theo lượng của chúng. Đó là tổng số lao động không công đã thực hiện, và toàn bộ khối lượng lao động không công này, cũng như lao động chết và sống được trả công, đều biểu hiện trong tổng số lượng hàng hóa và tiền mà những nhà tư bản chiếm được.

Vấn đề thật sự khó hiểu ở đây là: quá trình san bằng lợi nhuận thành tỷ suất lợi nhuận chung đó diễn ra như thế nào, vì rõ ràng quá trình đó là kết quả chứ không thể là điểm xuất phát?

Trước hết, đương nhiên là sự đánh giá một giá trị - hàng hóa, chẳng hạn đánh giá bằng tiền, chỉ có thể là kết quả của sự trao đổi những giá trị - hàng hóa ấy và vì vậy, khi giả định sự đánh giá đó thì chúng ta phải coi nó là kết quả của sự trao đổi thực tế giữa giá trị - hàng hóa với giá trị - hàng hóa. Nhưng sự trao đổi những hàng hóa đó theo đúng giá trị thực tế của chúng có thể thực hiện được bằng cách như thế nào?

Trước hết, chúng ta giả định rằng tất cả mọi hàng hóa trong những khu vực sản xuất khác nhau đều bán theo đúng giá trị thực tế của chúng. Như thế thì sẽ ra sao? Theo những điều đã trình bày ở trên, nếu như thế thì trong những khu vực sản xuất khác nhau sẽ có

những tỷ suất lợi nhuận rất khác nhau. Hàng hóa được bán ra theo đúng giá trị của chúng (nghĩa là hàng hóa trao đổi với nhau tỷ lệ với giá trị chia đều trong hàng hóa, theo những giá cả ngang với giá trị của chúng), hay chúng được bán ra theo những giá cả khiến cho việc bán hàng hóa đó đem lại những lợi nhuận bằng nhau cho những khối lượng tu bản bằng nhau đã được úng ra để sản xuất ra những hàng hóa ấy. — prima facie\* đó là hai việc rất khác nhau.

Những tu bản vận dụng những khối lượng lao động sống không bằng nhau thì sản sinh ra những khối lượng giá trị thặng dư không bằng nhau, điều đó già định — ít ra cũng tới một mức độ nào đó — là mức độ bóc lột lao động hay tỷ suất giá trị thặng dư ở đâu cũng đều bằng nhau, hay già định là những sự chênh lệch tồn tại trong linh vực đó san bằng lẫn nhau vì những lý do bù trừ thực tế hay tương tượng (ước định). Điều đó già định có sự cạnh tranh giữa công nhân và có sự san bằng do chỗ họ luôn luôn di chuyển từ khu vực sản xuất này sang khu vực sản xuất khác. Trước kia chúng ta đã già định có một tỷ suất giá trị thặng dư chung như vậy — dưới hình thái một xu hướng, cũng như tất cả mọi quy luật kinh tế — để làm cho việc nghiên cứu lý luận được đơn giản ; nhưng trên thực tế, nó là tiền đề thực tế của phuong thức sản xuất tu bản chủ nghĩa, mặc dầu xu hướng này bị kìm hãm ít nhiều bởi những sự cọ xát thực tiễn là những cái gây ra những sự khác nhau có tính chất địa phương, ít nhiều quan trọng, — ví dụ như những đạo luật cư trú (settlement laws)<sup>57</sup>

---

\* — mới thoát nhìn.

đối với công nhân nông nghiệp nước Anh. Nhưng trên lý luận thì chúng ta giả định rằng những quy luật của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa diễn ra dưới một dạng thuận túy. Trong thực tế, bao giờ cũng chỉ gần đúng thôi; nhưng sự gần đúng đó càng trở nên đúng hơn khi phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa càng phát triển và khi những tàn dư của những phương thức kinh tế trước kia làm cho nó không thuận khiết và hỗn tạp, đã bị loại trừ.

Tất cả sự khó khăn là do ở chỗ các hàng hóa trao đổi với nhau không phải đơn thuần với tư cách là *hang hoa*, mà với tư cách là những *sản phẩm của tư bản*, những tư bản này đòi hỏi phải được chia một phần trong tổng khối lượng giá trị thặng dư, theo tỷ lệ với lượng của chúng, và nếu lượng của chúng bằng nhau, thì phải được chia một phần bằng nhau. Và tổng giá cả hàng hóa do một tư bản nhất định sản xuất ra trong một khoảng thời gian nhất định, phải thỏa mãn sự đòi hỏi đó. Nhưng tổng giá cả những hàng hóa đó chỉ là tổng số giá cả của những hàng hóa cá biệt hợp thành sản phẩm của tư bản.

Punctum saliens\* sẽ sáng tỏ hơn, nếu chúng ta đề cập vấn đề như sau: giả thử bản thân công nhân là những người sở hữu tài liệu sản xuất và trao đổi với nhau những hàng hóa của họ. Như thế, những hàng hóa đó sẽ không phải là sản phẩm của tư bản. Cũng giống như giá trị những tài liệu lao động và vật liệu lao động sử dụng trong các ngành lao động khác nhau sẽ khác nhau tùy theo tính chất kỹ thuật của các công việc khác nhau;

\* — Điểm quyết định.

nếu không kể đến giá trị khác nhau của những tư liệu sản xuất đã sử dụng, thì một khối lượng lao động nhất định sẽ đòi hỏi một số lượng tư liệu sản xuất khác nhau, bởi vì loại hàng hóa này có thể làm xong trong một giờ, loại hàng hóa khác thì phải hết một ngày mới làm xong được, v.v.. Ngoài ra, chúng ta lại già định rằng những công nhân đó trung bình làm trong một khoảng thời gian bằng nhau, kể cả những ảnh hưởng bù trừ lẫn nhau, những ảnh hưởng này do cường độ lao động khác nhau v.v. gây ra. Như vậy, trong hàng hóa đại biều cho sản phẩm của ngày lao động của hai công nhân thì, một là, họ sẽ bù lại được những số tiền của họ đã chi ra, tức là những chi phí về những tư liệu sản xuất mà họ đã tiêu dùng. Những chi phí này khác nhau tùy theo tính chất kỹ thuật của những ngành lao động của họ. Hai là, cả hai đều sáng tạo ra những lượng giá trị mới bằng nhau, tức là giá trị thêm vào tư liệu sản xuất trong một ngày lao động. Giá trị mới đó gồm tiền công của họ cộng với giá trị thặng dư, tức là lao động thặng dư ngoài những nhu cầu tất yếu của họ, nhưng kết quả của lao động thặng dư đó lại thuộc bản thân họ. Nếu nói theo kiểu tư bản chủ nghĩa, chúng ta sẽ nói rằng cả hai người đều nhận được một số tiền công như nhau cộng với một lợi nhuận như nhau, tức là nhận được một giá trị đại biều cho sản phẩm của một ngày lao động mười giờ chẳng hạn. Nhưng một là, giá trị của những hàng hóa của họ có thể khác nhau. Ví dụ, trong hàng hóa I, bộ phận giá trị do những tư liệu sản xuất mà người ta đã tiêu dùng chuyển vào lại lớn hơn trong hàng hóa II. Ngoài ra, để có thể thấy ngay được tất cả những sự khác nhau có thể có, chúng ta hãy cho rằng hàng hóa I thu hút nhiều lao động sống hơn và do đó để sản xuất

ra nó, người ta đã phải tốn một thời gian lao động dài hơn so với hàng hóa II. Như vậy, giá trị của những hàng hóa I và II đó rất khác nhau. Tổng số của những giá trị - hàng hóa, sản phẩm của lao động mà công nhân I và công nhân II đã tiến hành trong một thời gian nhất định, cũng rất khác nhau. Nếu chúng ta gọi cái tỷ số giữa giá trị thặng dư và tổng giá trị của những tư liệu sản xuất đã bỏ ra là tỷ suất lợi nhuận, thì tỷ suất lợi nhuận của I và II cũng rất khác nhau. Ở đây, những tư liệu sinh hoạt mà I và II tiêu dùng hàng ngày trong khi tiến hành sản xuất, và đại biều cho tiến công, cấu thành cái bộ phận những tư liệu sản xuất đã ứng ra, mà ở những chỗ khác chúng ta vẫn gọi là tư bản khả biến. Nhưng trong một thời gian lao động như nhau, giá trị thặng dư của I và của II cũng sẽ bằng nhau; hay nói một cách đúng hơn, vì mỗi công nhân I và II đều thu được giá trị của sản phẩm của một ngày lao động, nên sau khi trừ giá trị của những yếu tố « bất biến » đã ứng ra, họ đều thu được những giá trị như nhau, trong đó một bộ phận có thể xem là đè bù lại những tư liệu sinh hoạt đã tiêu dùng trong khi tiến hành sản xuất, còn bộ phận kia là giá trị thặng dư dôi ra ngoài phần nói trên. Nếu công nhân I đã phải chi phí nhiều hơn, thì những chi phí đó được bù lại bằng một bộ phận lớn hơn trong giá trị của hàng hóa I, đè bù lại cái bộ phận « bất biến » nói ở trên, và vì vậy người đó cũng phải chuyển hóa một phần lớn hơn trong tổng giá trị sản phẩm của mình thành những yếu tố vật chất của cái bộ phận bất biến đó; còn công nhân II, nếu thu về ít hơn, thì cũng sẽ chỉ phải chuyển hóa một bộ phận giá trị ít hơn thành những yếu tố vật chất

của bộ phận bất biến. Cho nên trong những điều kiện đó, tỷ suất lợi nhuận khác nhau là một điều không quan trọng gì; cũng hết nhu đói với một công nhân làm thuê, cái khối lượng giá trị thặng dư mà người ta đã bóp nặn của anh ta biến hiện ra thành một tỷ suất lợi nhuận như thế nào, thì điều đó chẳng quan trọng gì cả; và cũng hết nhu trong thương mại quốc tế, việc các nước khác nhau có những tỷ suất lợi nhuận khác nhau cũng không quan trọng gì đối với việc trao đổi hàng hóa của nước đó cả.

Bởi vậy, sự trao đổi hàng hóa theo đúng hay gần đúng giá trị của chúng đòi hỏi một trình độ phát triển thấp hơn nhiều so với sự trao đổi theo đúng giá cả sản xuất, là sự trao đổi đòi hỏi phải có một trình độ phát triển tu bản chủ nghĩa cao nhất định.

Dù giá cả của các hàng hóa lúc đầu đã được xác định hay được điều tiết giữa hàng hóa này với hàng hóa khác là nhu thế nào chăng nữa, thì quy luật giá trị cũng vẫn chỉ phôi sự vận động của chúng. Khi nào thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra những hàng hóa đó giảm xuống, thì khi đó giá cả cũng hạ xuống; khi nào thời gian lao động tăng lên, thì khi đó giá cả cũng lên cao, nếu các điều kiện khác vẫn y nhu cũ.

Cho nên, nếu không kể đến việc các giá cả và sự vận động của giá cả đều bị quy luật giá trị chỉ phôi, thì cho rằng giá trị của hàng hóa prius\* giá cả sản xuất, không những về mặt lý luận, mà cả về mặt lịch sử nữa, cũng vẫn là hoàn toàn đúng. Điều này đúng đối với những trạng thái trong đó tư liệu sản xuất thuộc về người

---

\* — có trước.

lao động ; đó chính là trường hợp của người nông dân có ruộng đất riêng của họ và tự cày cấy lấy, và của người thợ thủ công, trong thế giới cổ đại cũng như trong thế giới hiện đại. Điều đó cũng phù hợp với ý kiến mà trên kia<sup>27)</sup> chúng tôi đã phát biểu, tức là ý kiến cho rằng sự chuyên hóa sản phẩm thành hàng hóa là kết quả của sự trao đổi giữa các công xã khác nhau, chứ không phải giữa những thành viên của cùng một công xã<sup>28)</sup>. Những điều đã nói về trạng thái nguyên thủy ấy, thì cũng có giá trị đối với những trạng thái sau đó, tức là những trạng thái dựa trên chế độ nô lệ và chế độ nông nô, cũng như có giá trị đối với các phường hội thủ công, chừng nào mà tư liệu sản xuất gắn chặt vào mỗi ngành sản xuất chỉ có thể chuyên dịch được một cách khó khăn từ khu vực này qua khu vực khác, và vì vậy, trong những giới hạn nhất định nào đó, các lĩnh vực sản xuất khác nhau quan hệ với nhau giống như những nước khác nhau hay những công xã cộng sản khác nhau quan hệ với nhau.

Muốn cho giá cả của những hàng hóa trao đổi với nhau gần phù hợp với giá trị của chúng, thì cần : 1. sự trao đổi giữa các hàng hóa khác nhau không còn là hiện tượng thuần túy ngẫu nhiên hay cá biệt nữa ; 2. trong chừng mực mà chúng ta xét sự trao đổi hàng hóa trực tiếp, thì hàng hóa của cá đồi bên đều phải được sản xuất ra với một khối lượng gần phù

<sup>27)</sup> Bấy giờ, hồi năm 1865, đó chỉ là ý kiến của Mác. Ngày nay, sau những cuộc nghiên cứu rộng rãi về các công xã nguyên thủy, từ Mau-rơ cho đến Moóc-gan<sup>28)</sup>, thì điều đó đã trở thành một sự thật không còn ai tranh cãi nữa. — Ph. A

hợp với nhu cầu của nhau, điều đó được xác định nhờ kinh nghiệm của cả hai bên trong khi bán hàng và là kết quả của một sự trao đổi lâu dài ; 3. khi nói tới việc bán hàng, thì không được có một độc quyền nào, tự nhiên hoặc nhân tạo, giúp cho một trong các bên giao dịch có thể bán cao hơn giá trị, hay có thể bắt phải bán thấp hơn giá trị. Khi nói độc quyền ngẫu nhiên, chúng tôi muốn nói đến thứ độc quyền phát sinh ra do tình hình ngẫu nhiên của cung và cầu, đối với người mua và người bán.

Giá định rằng hàng hóa của các khu vực sản xuất khác nhau được bán ra theo giá trị của chúng chỉ có nghĩa là giá trị của hàng hóa là cái trực mà giá cả xoay xung quanh ; những sự biến động lên xuống thường xuyên của giá cả đều dựa vào cái trực đó để san bằng đi. Ngoài ra, bao giờ cũng cần phải phân biệt giá trị cá biệt của những hàng hóa do những người sản xuất khác nhau sản xuất ra với cái *giá trị thị trường* mà sau này chúng ta sẽ bàn đến. Đối với một số trong những hàng hóa đó, thì giá trị cá biệt sẽ thấp hơn giá trị thị trường (nghĩa là đè sản xuất ra những hàng hóa đó chỉ cần một thời gian lao động ít hơn thời gian lao động mà giá trị thị trường biểu hiện) ; đối với một số khác, giá trị cá biệt lại sẽ cao hơn giá trị thị trường. Một mặt, phải coi giá trị thị trường là giá trị trung bình của những hàng hóa được sản xuất ra trong một khu vực sản xuất nào đó ; mặt khác, lại phải coi giá trị thị trường là giá trị cá biệt của những hàng hóa được sản xuất ra trong những điều kiện trung bình của khu vực đó và chiếm một khối lượng lớn trong số những sản phẩm của khu vực này. Chỉ trong những tình hình rất đặc biệt, giá

trị thị trường mới bị chi phối bởi những hàng hóa được sản xuất ra hoặc già trong những điều kiện bất lợi nhất, hoặc già trong những điều kiện thuận lợi nhất mà thôi. Hơn nữa, chính giá trị thị trường đó lại là cái trung tâm để cho các giá cả thị trường xoay quanh, tuy đối với những hàng hóa cùng một loại thì giá cả thị trường cũng đều ngang nhau cả. Nếu lượng cầu bình thường được thỏa mãn do tình hình cung cấp hàng hóa theo giá trị trung bình, tức là theo giá trị trung bình của cái khối lượng nằm giữa hai cực, thì những hàng hóa nào có giá trị cá biệt thấp hơn giá trị thị trường của chúng sẽ thực hiện được một giá trị thặng dư siêu ngạch hay siêu lợi nhuận, còn những hàng hóa nào có giá trị cá biệt cao hơn giá trị thị trường thì sẽ không thể thực hiện được một bộ phận giá trị thặng dư mà chúng chúa đựng.

Bảo rằng những hàng hóa sản xuất ra trong những điều kiện bất lợi nhất mà vẫn bán được, việc đó chứng tỏ những hàng hóa ấy là cần thiết để thỏa mãn lượng cầu, — nói như thế hoàn toàn chẳng làm cho vấn đề sáng tỏ ra một chút nào cả. Nếu trong trường hợp này, giá cả lại cao hơn giá trị thị trường trung bình, thì lượng cầu sẽ ít đi\*. Với một giá cả nhất định, một loại hàng hóa nào đó có thể chiếm một địa vị nhất định trên thị trường. Nhưng khi giá cả thay đổi, địa vị đó chỉ có thể giữ được như cũ nếu cùng với giá cả tăng lên, khối lượng hàng hóa lại giảm xuống, hoặc giá cả giảm xuống lại đi đôi với số lượng hàng hóa tăng lên. Trái lại, nếu lượng

---

\* Trong nguyên bản là chữ «lớn hơn» (grösser); đây chua theo bản viết tay của Mác.

cầu mạnh đến nỗi nó không giảm xuống ngay cả khi giá cả được quy định theo giá trị của những hàng hóa được sản xuất ra trong những điều kiện bất lợi nhất, thì chính những hàng hóa này quyết định giá trị thị trường. Song chỉ khi nào lượng cầu lớn hơn mức cầu bình thường hay khi nào lượng cung giảm xuống dưới mức cung bình thường, thì mới có thể có tình hình đó thôi. Sau hết, nếu khối lượng hàng hóa đã sản xuất ra vượt quá cái khối lượng hàng hóa có thể tiêu thụ được với giá trị thị trường trung bình, thì lúc đó những hàng hóa được sản xuất ra trong những điều kiện có lợi nhất lại quy định giá trị thị trường. Những hàng hóa loại này có thể, chẳng hạn, được bán ra theo đúng hoặc gần như đúng với giá trị cá biệt của chúng; cho nên có thể có tình hình là những hàng hóa đã được sản xuất ra trong những điều kiện bất lợi nhất không thực hiện được ngay cả chi phí sản xuất của chúng, còn những hàng hóa sản xuất ra trong những điều kiện trung bình thì chỉ có thể thực hiện được một phần giá trị thặng dư mà những hàng hóa đó chưa đụng. Những điều chúng ta đã nói ở đây về giá trị thị trường cũng có thể dùng để nói về giá cả sản xuất, một khi giá cả sản xuất đã thay thế giá trị thị trường. Giá cả sản xuất được điều tiết trong từng khu vực cá biệt và cũng được điều tiết giống như thế tùy theo những điều kiện cụ thể. Nhưng chính giá cả sản xuất lại là cái trung tâm mà các giá cả thị trường hàng ngày lén xuống xoay quanh và là cái trung tâm mà các giá cả thị trường hàng ngày dựa vào để san bằng đi trong những thời kỳ nhất định (xem Rì-các-đô, về sự quy định giá cả sản xuất bởi những xí nghiệp làm việc trong những điều kiện bất lợi nhất<sup>60</sup>)

Mặc dù giá cả được điều tiết theo cách nào, nhưng ta vẫn có những kết luận sau đây :

1. Sự vận động của giá cả là do quy luật giá trị chi phối, vì mỗi khi số lao động cần thiết cho sản xuất giảm hay tăng, thì đều làm cho giá cả sản xuất tăng hay giảm. Chính là theo ý nghĩa đó mà Ri-các-đô (đi nhiên ông ta đã cảm thấy rõ rằng những giá cả sản xuất mà ông ta đưa ra không ăn khớp với giá trị của hàng hóa) nói rằng « the inquiry to which he wishes to draw the reader's attention, relates to the effect of the variations in the relative value of commodities, and not in their absolute value »\* [D. Ricardo : « Principles of Political Economy ». Works ed. by Mac Culloch, London, 1852 ; p. 15]

2. Lợi nhuận trung bình, — tức là lợi nhuận quyết định các giá cả sản xuất, — bao giờ cũng phải gần bằng lượng giá trị thặng dư mà một tư bản nhất định, được coi là một phần tương ứng của tòng tư bản xã hội, đã thu được. Giá định rằng tỷ suất lợi nhuận chung, và do đó, lợi nhuận trung bìnhbiều hiện thành một giá trị - tiền tệ cao hơn giá trị thặng dư trung bình thực tế tính theo giá trị - tiền tệ. Đúng về phía những nhà tư bản mà nói, thì dù họ có tính toán với nhau theo lợi nhuận 10% hay 15%, điều đó cũng không quan hệ gì. So với số 15% thì số 10% cũng chẳng phù hợp gì

\* « sự nghiên cứu mà ông ta muốn độc giả chú ý tới, là nói về kết quả của những sự thay đổi trong giá trị tương đối của hàng hóa, chứ không phải trong giá trị tuyệt đối của chúng ».

hơn với giá trị - hàng hóa thực tế, bởi vì biều hiện bằng tiền ở cả hai bên đều bị phóng đại lên. Còn đối với công nhân (chúng ta đã già định rằng công nhân được trả tiền công theo mức bình thường của họ, cho nên việc lợi nhuận trung bình tăng lên không có nghĩa là tiền công đã thực tế bị khấu trừ đi, nghĩa là không biều thị một cái gì khác hẳn giá trị thặng dư bình thường của nhà tư bản), nếu giá cả của hàng hóa tăng lên do lợi nhuận trung bình được nâng cao lên, thì điều đó phải phù hợp với việc tăng lên của biều hiện - tiền tệ của tư bản khả biến. Thực vậy, tỷ suất lợi nhuận và lợi nhuận trung bình tăng lên phò biến về mặt danh nghĩa như thế, cao hơn cái tỷ suất có được bằng cách đem giá trị thặng dư thực tế chia cho toàn bộ tư bản đã ứng ra, — điều đó không thể xảy ra mà lại không làm cho tiền công cũng tăng lên theo, cũng như không làm cho giá cả của những hàng hóa cấu thành tư bản bất biến cũng tăng lên theo. Nếu là trường hợp giảm xuống, thì tình hình sẽ ngược lại. Vì tổng giá trị của hàng hóa điều tiết tổng giá trị thặng dư, mà tổng giá trị thặng dư thì lại điều tiết, — với tư cách là một quy luật chung hay một quy luật chỉ phối những sự biến động lên xuống, — mức lợi nhuận trung bình, do đó điều tiết tỷ suất lợi nhuận chung, cho nên rõ ràng là quy luật giá trị điều tiết các giá cả sản xuất.

Điều mà cạnh tranh thực hiện được, và hơn nữa, thực hiện được trước hết trong một khu vực sản xuất, là việc lập ra một giá trị thị trường và một giá cả thị trường như nhau, xuất phát từ những giá trị cá biệt khác nhau của các hàng hóa. Nhưng chỉ có sự cạnh tranh

của những tu bản giữa các ngành khác nhau mới tạo nên giá cả sản xuất, giá cả này san bằng các tỷ suất lợi nhuận của các ngành khác nhau. Trường hợp sau đòi hỏi một trình độ phát triển của phương thức sản xuất tu bản chủ nghĩa cao hơn trường hợp trước.

Muốn cho những hàng hóa của cùng một khu vực sản xuất, thuộc cùng một loại nhu nhau và có một phẩm chất gần nhu nhau, có thể bán được theo giá trị của chúng, thì cần có hai điều kiện:

*Một là*, các giá trị cá biệt khác nhau phải san bằng thành một giá trị xã hội duy nhất, tức là giá trị thị trường mà trên kia chúng ta đã bàn đến. Muốn vậy, cần phải có sự cạnh tranh giữa những người sản xuất ra cùng một loại hàng hóa, cũng như cần phải có một thị trường để cho những người sản xuất đó mang hàng hóa của mình ra đầy bán. Để cho giá cả thị trường của những hàng hóa giống nhau, nhưng lại được sản xuất ra trong những điều kiện cá biệt có sắc thái khác nhau, phù hợp với giá trị thị trường và không cao hơn cũng không thấp hơn giá trị thị trường, thì cái áp lực giữa những người bán hàng đối với nhau phải khá mạnh để có thể ném ra thị trường một số lượng hàng hóa vừa đúng với nhu cầu xã hội, nghĩa là một số lượng hàng hóa mà xã hội có khả năng trả theo giá trị thị trường. Nếu khói lượng sản phẩm vượt quá nhu cầu đó, thì hàng hóa sẽ phải bán thấp hơn giá trị thị trường của chúng, ngược lại, hàng hóa sẽ bán được cao hơn giá trị thị trường nếu khói lượng sản phẩm không đủ, hay nói một cách khác là nếu áp lực của cạnh tranh giữa những người bán hàng hóa không đủ mạnh để bắt họ phải mang khói lượng hàng hóa đó ra thị trường bán.

Giá trị hàng hóa mà thay đổi, thì những điều kiện làm cho tổng khối lượng hàng hóa có thể tiêu thụ được, cũng sẽ thay đổi. Nếu giá trị thị trường hạ thấp, thì nói chung nhu cầu xã hội (đây vẫn nói về nhu cầu có khả năng thanh toán được) sẽ mở rộng thêm và trong những giới hạn nhất định, có thể thu hút những khối lượng hàng hóa lớn hơn. Nếu giá trị thị trường tăng lên, thì nhu cầu xã hội về hàng hóa sẽ thu hẹp lại và khối lượng hàng hóa tiêu thụ được cũng sẽ giảm xuống. Cho nên, nếu cung và cầu điều tiết giá cả thị trường hay nói cho đúng hơn, điều tiết sự chênh lệch giữa giá cả thị trường và giá trị thị trường, thì mặt khác, chính giá trị thị trường lại điều tiết quan hệ cung cầu, hay cầu thành cái trung tâm mà những sự thay đổi trong cung và cầu làm cho những giá cả thị trường phải lên xuống chung quanh nó.

Nếu đi sâu hơn nữa, ta sẽ nhận thấy rằng ở đây, những điều kiện có hiệu lực đối với giá trị của một hàng hóa cá biệt lại được tái sản xuất thành những điều kiện quyết định giá trị của tổng số lượng một loại hàng nhất định, vì ngay từ đầu, nền sản xuất tu bản chủ nghĩa đã là một nền sản xuất hàng loạt, còn trong những phương thức sản xuất khác kém phát triển hơn thì những hàng hóa, — ít ra là những hàng hóa chủ yếu, — được sản xuất ra với một số lượng tương đối ít với tư cách là sản phẩm xã hội, mặc dầu chúng được rất nhiều người sản xuất nhỏ sản xuất ra, tập trung lại trên thị trường thành một khối lượng lớn trong tay một số ít thương nhân, được những người này tích lũy lại và được đem ra bán như là sản phẩm chung của cả một ngành sản xuất hay của một trong những bộ phận ít nhiều quan trọng của ngành đó.

Tiện đây, xin nói qua rằng «như cầu xã hội», — tức là cái điều tiết nguyên tắc của lượng cầu, — chủ yếu là do những mối quan hệ giữa các giai cấp với nhau và do địa vị kinh tế của từng giai cấp quyết định, như vậy trước hết là do tỷ số giữa tổng giá trị thặng dư và tiền công quyết định và sau nữa là do tỷ số mà những bộ phận khác nhau của giá trị thặng dư phân giải thành (lợi nhuận, lợi tức, địa tô, thuế, v.v.) quyết định. Cho nên, một lần nữa chúng ta lại nhận thấy rằng mối quan hệ giữa cung và cầu hoàn toàn không thể giải thích được cái gì cả, nếu người ta không vạch ra được cái cơ sở của mối quan hệ đó.

Mặc dầu hàng hóa và tiền đều là sự thống nhất giữa giá trị trao đổi và giá trị sử dụng, nhưng như chúng ta đã thấy (*Tư bản*, q. I, ch. I, 3), trong việc mua và bán, cả hai cái đó lại ở vào hai cực đối lập nhau, hàng hóa (người bán) đại biểu cho giá trị sử dụng, và tiền (người mua) đại biểu cho giá trị trao đổi. Như chúng ta đã xác định, một tiền đề của việc bán là hàng hóa phải có một giá trị sử dụng, tức là phải thỏa mãn một nhu cầu xã hội. Một tiền đề khác là khởi lượng lao động chừa đựng trong hàng hóa phải đại biểu cho lao động xã hội cần thiết và, do đó, giá trị cá biệt của hàng hóa (hoặc theo giả thiết ở đây là giá bán của hàng hóa thì cũng thế) phải nhất trí với giá trị xã hội của nó<sup>28)</sup>.

Bây giờ chúng ta hãy đem điều đó áp dụng vào khởi lượng hàng hóa hiện có ở trên thị trường và hình thành sản phẩm của cả một ngành sản xuất.

<sup>28)</sup> C. Mác, «Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị», Bâ-linh 1859.

Sự việc sẽ thể hiện ra một cách giản đơn hơn cả, nếu trước hết chúng ta coi tất cả khối lượng hàng hóa chỉ là do *một* ngành sản xuất mà ra thôi, chỉ là *một* hàng hóa thôi, và coi tổng số giá cả của nhiều hàng hóa giống nhau là *một* giá cả tông hợp thôi. Những điều đã nói trước đây về một hàng hóa cá biệt, thì bây giờ hoàn toàn có thể áp dụng vào trường hợp khối lượng hàng hóa do một ngành sản xuất nhất định sản sinh ra và hiện đang nằm ở trên thị trường. Giá trị cá biệt của hàng hóa phải ăn khớp với giá trị xã hội của nó, — yêu cầu đó giờ đây được thực hiện, hay được quy định một cách cụ thể hơn theo nghĩa là toàn bộ khối lượng hàng hóa đều chứa đựng lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra nó, và giá trị của khối lượng hàng hóa đó bằng giá trị thị trường của nó.

Bây giờ chúng ta hãy giả định rằng đại bộ phận khối lượng hàng hóa đó được sản xuất ra trong những điều kiện xã hội bình thường gần như nhau, thành thử giá trị đó cũng đồng thời là giá trị cá biệt của những hàng hóa cá biệt hợp thành khối lượng hàng hóa ấy. Nếu một bộ phận hàng hóa tương đối nhỏ được sản xuất ra trong những điều kiện kém hơn, và một bộ phận khác được sản xuất ra trong những điều kiện tốt hơn, thành thử giá trị cá biệt của bộ phận thứ nhất sẽ cao hơn giá trị trung bình của đa số hàng hóa, còn giá trị cá biệt của bộ phận thứ hai lại thấp hơn, hơn nữa nếu hai cục đó bù trừ lẫn nhau, và giá trị trung bình của những hàng hóa trong hai bộ phận đó là bằng giá trị của những hàng hóa thuộc cái khối lượng ở giữa, thì giá trị thị trường là do giá trị của những hàng hóa sản

xuất ra trong những điều kiện trung bình quyết định<sup>29).</sup> Giá trị tòng khối lượng hàng hóa là bằng tòng số thực tế những giá trị của tất cả các hàng hóa cá biệt, tức là của những hàng hóa sản xuất ra trong những điều kiện trung bình, cũng như của những hàng hóa sản xuất ra trong những điều kiện tốt hơn hay xấu hơn điều kiện trung bình. Trong trường hợp đó, giá trị thị trường hay giá trị xã hội của toàn bộ khối lượng hàng hóa, – tức là thời gian lao động cần thiết chúa đựng trong những hàng hóa đó, – là do giá trị của đại bộ phận hàng hóa được sản xuất ra trong những điều kiện trung bình quyết định.

Ngược lại, bây giờ chúng ta hãy giả định rằng toàn bộ số lượng những hàng hóa đã ném ra thị trường vẫn như thế, nhưng giá trị của những hàng hóa sản xuất ra trong những điều kiện kém hơn lại không được san bằng bởi giá trị của những hàng hóa sản xuất ra trong những điều kiện tốt hơn; thêm nữa, cái bộ phận trong tòng số hàng hóa được sản xuất ra trong những điều kiện kém hơn lại tương đối lớn hơn bộ phận sản xuất ra trong những điều kiện trung bình và lớn hơn bộ phận sản xuất ra trong những điều kiện tốt. Trong trường hợp đó, giá trị thị trường, hay giá trị xã hội, là do khối lượng hàng hóa sản xuất ra trong những điều kiện kém hơn điều tiết.

Cuối cùng, chúng ta giả định rằng hàng hóa sản xuất ra trong những điều kiện tốt hơn điều kiện trung bình, về số lượng lại lớn hơn nhiều so với hàng hóa sản xuất ra trong những điều kiện xấu hơn và cũng lại lớn hơn

<sup>29)</sup> C. Mác, « Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị ».

so với khối lượng hàng hóa sản xuất ra trong những điều kiện trung bình; trong trường hợp đó, bộ phận hàng hóa sản xuất ra trong những điều kiện tốt nhất điều tiết giá trị thị trường. Ở đây chúng ta không nói tới tình trạng ú đọng trên thị trường, khi mà bộ phận hàng hóa được sản xuất ra trong những điều kiện tốt hơn cả bao giờ cũng điều tiết giá cả thị trường, nhưng ở đây chúng ta không dung tới giá cả thị trường vì nó khác với giá trị thị trường, mà chỉ bàn tới những sự quyết định khác nhau đối với bản thân giá trị thị trường<sup>30)</sup>.

Thật vậy, trong trường hợp I, giá trị thị trường của toàn bộ khối lượng hàng hóa, do những giá trị trung bình điều tiết, nói cho thật chính xác ra (trong thực tế, có nhiên là điều này chỉ được thực hiện một cách gần đúng và với vô số những sự biến đổi), là bằng tổng số các giá trị cá biệt của khối lượng đó; thế nhưng đối với những hàng hóa sản xuất ra trong những điều kiện xấu nhất và tốt nhất, thì giá trị đó là cái giá trị trung bình mà những hàng hóa này bị bắt buộc phải

<sup>30)</sup> Điểm tranh luận giữa Stoóc-sơ và Ri-các-đô trong vấn đề địa tô (về thực chất đó chỉ là một cuộc tranh cãi: trên thực tế, chẳng ai chịu chú ý đến lời nói của ai cả) là giá trị thị trường (nói cho đúng hơn, đối với hai ông, đấy lại là giá cả thị trường hay giá cả sản xuất) do những hàng hóa sản xuất ra trong những điều kiện xấu nhất quyết định (Ri-các-đô) hay là do những hàng hóa sản xuất ra trong những điều kiện tốt nhất quyết định (Stoóc-sơ)<sup>61</sup>. Cuộc tranh luận đó được giải quyết với ý nghĩa là cả hai đều sai và cả hai đều đúng, và tuyệt nhiên không một ai chú ý đến trường hợp ở giữa. Xin tham khảo thêm Coéc-bét về trường hợp giá cả do những hàng hóa sản xuất ra trong những điều kiện thuận lợi nhất quyết định<sup>62</sup>.

tuân theo. Những người sản xuất trong những điều kiện bất lợi nhất đều phải bán hàng hóa của họ thấp hơn giá trị cá biệt; những người sản xuất trong những điều kiện thuận lợi nhất lại bán được hàng hóa của họ cao hơn giá trị cá biệt.

Trong trường hợp II, những khối lượng giá trị cá biệt được sản xuất ra trong điều kiện xấu nhất và tốt nhất không bù trừ lẫn nhau được, và chính những hàng hóa sản xuất ra trong những điều kiện bất lợi nhất lại có ý nghĩa quyết định. Nói đúng ra, ở đây, giá cả trung bình hay giá trị thị trường của mỗi hàng hóa cá biệt, hoặc của mỗi phần bằng nhau của tổng khối lượng hàng hóa, sẽ do tổng giá trị của toàn bộ khối lượng hàng hóa quyết định (tổng giá trị này là tất cả những giá trị cá biệt của các hàng hóa sản xuất ra trong những điều kiện hết sức khác nhau cộng lại) và do cái phần của tổng giá trị đó thuộc về mỗi hàng hóa cá biệt quyết định. Giá trị thị trường được quy định như vậy sẽ cao hơn giá trị cá biệt không những của các hàng hóa sản xuất

« Không nên nghĩ rằng ông ta » (Ri-các-dò) « định nói rằng hai lô hàng hóa khác nhau nào đấy, chẳng hạn như một cái mũ và một đôi giày, trao đổi được với nhau, khi hai lô đó đều do những khối lượng lao động bằng nhau chế tạo ra. Với danh từ « hàng hóa », ở đây chúng ta cần hiểu là « loại hàng hóa » nhất định, chứ không phải là một cái mũ cá biệt, một đôi giày, v.v.. Cho nên, tổng số lao động sản xuất ra tất cả mũ ở nước Anh phải được coi là đã phản phorsi vào trong tất cả các mũ đó. Theo tôi, điều này hình như đã không được nói lên ngay từ đầu và trong những luận điểm chung của học thuyết này » (« Observations on certain Verbal Disputes in Political Economy etc. », London, 1821, p. 53, 54).

ra trong những điều kiện thuận lợi, mà còn cao hơn giá trị cá biệt của các hàng hóa sản xuất ra trong những điều kiện trung bình; nhưng giá trị thị trường đó vẫn cứ thấp hơn giá trị cá biệt của các hàng hóa sản xuất ra trong những điều kiện bất lợi nhất. Giá trị thị trường sát với giá trị cá biệt này đến mức nào, hay cuối cùng có thể hoàn toàn nhất trí với giá trị cá biệt này hay không, — điều đó hoàn toàn phụ thuộc vào khối lượng của bộ phận những hàng hóa sản xuất ra trong những điều kiện không thuận lợi nhất trong lĩnh vực hàng hóa này. Nếu cầu chỉ hơn cung một ít thôi, thì giá trị cá biệt của những hàng hóa sản xuất ra trong những điều kiện bất lợi nhất sẽ điều tiết giá cả thị trường\*.

Cuối cùng, như trong trường hợp III, chúng ta giả định rằng số lượng hàng hóa sản xuất ra trong những điều kiện thuận lợi nhất chiếm ưu thế, không những so với đầu cục kia, mà còn so với những điều kiện trung bình, thì giá trị thị trường sẽ hạ xuống dưới giá trị trung bình. Giá trị trung bình, — tính bằng cách cộng tổng số giá trị của hàng hóa sản xuất ra ở hai cục và ở giữa, — ở đây thấp hơn giá trị của nhóm giữa; nó sát với giá trị ở giữa hay cách xa giá trị ấy, cái đó là tùy theo khối lượng tương đối của cục thuận lợi. Nếu cầu thấp hơn cung, thì bộ phận hàng hóa sản xuất ra trong những điều kiện thuận lợi nhất, không kè khống lượn của nó to nhỏ như thế nào, sẽ chiếm được vị trí quyết định bằng cách làm cho giá cả của nó hạ xuống ngang với giá trị cá biệt của nó. Giá trị thị trường không bao giờ có thể nhất trí với giá trị cá biệt đó của những hàng hóa sản

\* Bản tiếng Nga dịch là : giá trị thị trường.

xuất ra trong những điều kiện thuận lợi nhất, trừ phi số cung vượt số cầu rất nhiều.

Sự hình thành giá trị thị trường mà chúng ta trình bày ở đây *một cách trừu tượng*, đang diễn ra trên thị trường thực tế thông qua sự cạnh tranh giữa những người mua, nếu lượng cầu lớn đến nỗi có thể thu hút được hết cái khối lượng hàng hóa theo giá trị đã được xác định như vậy của nó. Bây giờ chúng ta nói sang điểm thứ hai.

*Hai là*, nói rằng hàng hóa có một giá trị sử dụng, chỉ có nghĩa là nó thỏa mãn một nhu cầu xã hội nào đó. Chúng nào chúng ta chỉ bàn đến những hàng hóa cá biệt thôi, thì chúng ta có thể giả định rằng nhu cầu về hàng hóa nỗi đó có thực – số lượng của chúng đã bao hàm ở trong giá cả của nó rồi – mà không cần phải bàn xem số lượng nhu cầu cần thỏa mãn to hay nhỏ. Nhưng mặt số lượng đó của vấn đề lại trở thành một yếu tố quan trọng, khi chúng ta xét một mặt đến sản phẩm của cả một ngành sản xuất, và mặt khác, đến nhu cầu xã hội đối với sản phẩm đó. Bây giờ lại cần phải xét đến quy mô, tức là số lượng của nhu cầu xã hội đó.

Trong những câu định nghĩa trên đây về giá trị thị trường, chúng ta đã giả định rằng khối lượng hàng hóa sản xuất ra là một khối lượng nhất định, nghĩa là không thay đổi; rằng chỉ riêng cái tỷ số giữa các yếu tố của khối lượng đó, những yếu tố được sản xuất ra trong những điều kiện khác nhau, thì mới có những sự biến đổi, và vì thế, giá trị thị trường của cùng một khối lượng hàng hóa như nhau lại được điều tiết theo nhiều cách khác nhau. Bây giờ, chúng ta hãy giả định rằng khối lượng đó là khối lượng cung cấp bình thường, hơn nữa chúng ta không kể đến trường hợp là bao giờ cũng có thể có một

bộ phận trong số những hàng hóa đã sản xuất ra bị tạm thời rút khỏi thị trường. Nếu lượng cầu về khối lượng đó vẫn bình thường, thì hàng hóa sẽ được bán ra theo giá trị thị trường của nó, mặc dù giá trị đó là do trường hợp nào trong ba trường hợp đã nghiên cứu trên đây điều tiết. Khối lượng hàng hóa không những chỉ thỏa mãn một nhu cầu nhất định, mà còn thỏa mãn nhu cầu đó trên quy mô xã hội. Trái lại, nếu số lượng hàng hóa trên thị trường lớn hơn hay nhỏ hơn lượng cầu, thì sẽ có những sự chênh lệch giữa giá cả thị trường và giá trị thị trường. Sự chênh lệch thứ nhất là: khi số lượng không đủ, thì bao giờ hàng hóa sản xuất ra trong những điều kiện bất lợi nhất cũng điều tiết giá trị thị trường; khi số lượng nhiều quá, thì giá trị thị trường bao giờ cũng được điều tiết bởi những hàng hóa sản xuất ra trong những điều kiện thuận lợi nhất. Như vậy là một trong hai trường hợp cực đoan quyết định giá trị thị trường, mặc dù chúng ta sẽ có một kết quả khác đi, nếu chỉ căn cứ vào cái tỷ số giữa các khối lượng được sản xuất ra trong những điều kiện khác nhau. Nếu sự chênh lệch giữa lượng cầu và khối lượng sản phẩm lớn hơn, thì giá cả thị trường cũng sẽ chêch lên hoặc chêch xuống nhiều hơn nữa so với giá trị thị trường. Có thể có hai nguyên nhân gây ra sự chênh lệch giữa số lượng hàng hóa đã được sản xuất ra và số lượng hàng hóa bán theo giá trị thị trường. Hoặc giá bán thâm số lượng hàng hóa đã sản xuất ra thay đổi, trở thành quá nhỏ hoặc quá lớn thành thử việc tái sản xuất tiến hành theo một quy mô khác với quy mô đã điều tiết giá trị thị trường sẵn có. Trong trường hợp đó, cung thay đổi, mặc dầu cầu vẫn nguyên như cũ, và vì thế sẽ xảy ra tình trạng sản xuất

thừa tương đối hay sản xuất thiếu tương đối. Hoặc giá tái sản xuất, tức lượng cung không thay đổi, còn lượng cầu lại giảm hay tăng do nhiều nguyên nhân khác nhau. Mặc dù ở đây lượng tuyệt đối của cung không thay đổi, nhưng lượng tương đối của nó, lượng của nó so với nhu cầu thì đã thay đổi. Điều đó sẽ gây nên một ảnh hưởng giống như trong trường hợp thứ nhất, nhưng theo chiều ngược lại. Sau hết, nếu những sự thay đổi diễn ra ở hai bên, nhưng theo những chiều hướng khác nhau, hoặc cùng một chiều nhưng theo mức độ khác nhau, — tóm lại, khi những sự thay đổi diễn ra ở cả hai bên, khiến cho cái tỷ lệ trước kia giữa cung và cầu thay đổi, thì kết quả cuối cùng tất nhiên phải quy về một trong hai trường hợp đã nghiên cứu ở trên.

Cái khó khăn thật sự trong định nghĩa chung của những khái niệm cung và cầu là ở chỗ hình như những định nghĩa đó chỉ dẫn đến một sự trùng lặp mà thôi. Trước hết, chúng ta hãy xét đến cung, tức là sản phẩm hiện có ở trên thị trường hay có thể đưa ra thị trường. Đề khôi di vào những chi tiết vô ích, ở đây, chúng ta sẽ chỉ lấy cái khái lượng tái sản xuất hàng năm trong một ngành công nghiệp nhất định, và sẽ hoàn toàn gác lại không nói đến trường hợp những hàng hóa khác nhau ít nhiều có thể bị rút khỏi thị trường để lập những kho dự trữ cho tiêu dùng trong năm sau chẳng hạn. Việc tái sản xuất hàng năm đó trước hết thể hiện một số lượng nhất định — một khối lượng hay một số — tùy theo khái hàng hóa là những cái có thể tách riêng từng cái một hay là một lượng liên tục. Đó không phải chỉ là những giá trị sử dụng thỏa mãn những nhu cầu của con người, mà còn là những giá trị sử dụng tồn tại trên

thị trường, với một khối lượng nhất định. Sau nữa, khối hàng hóa đó có một giá trị thị trường nhất định, giá trị thị trường này có thể biểu hiện bằng một bội số của giá trị thị trường của một hàng hóa hay của một lượng hàng hóa được dùng làm đơn vị. Bởi vậy giữa số lượng hàng hóa nằm trên thị trường và giá trị thị trường của chúng không có một mối quan hệ tất yếu nào ; ví dụ, một số hàng hóa thì có một giá trị đặc thù cao, một số khác có giá trị đặc thù thấp, thành thử một tông số giá trị nào đó có thể được biểu hiện bằng một số lượng rất lớn của một thứ hàng hóa này, cũng như lại có thể được biểu hiện bằng một số lượng rất nhỏ của một thứ hàng hóa khác. Giữa số lượng hàng hóa đang có ở trên thị trường và giá trị thị trường của những hàng hóa đó, chỉ có một mối quan hệ sau đây : với một mức năng suất lao động nhất định, thì trong mỗi lĩnh vực sản xuất cá biệt, việc sản xuất ra một lượng hàng hóa nhất định đòi hỏi một số thời gian lao động xã hội nhất định, mặc dù trong các lĩnh vực sản xuất khác nhau thì tỷ lệ đó hoàn toàn khác nhau, và không có một quan hệ nội tại gì với công dụng của hàng hóa đó hoặc với tính chất riêng biệt của giá trị sử dụng của nó. Nếu số lượng  $a$  của một thứ hàng hóa đòi hỏi phải tốn mất một thời gian lao động  $b$ , thì trong mọi điều kiện khác vẫn nhu cũ, một số lượng  $na$  đòi hỏi phải tốn mất một thời gian lao động  $nb$ . Ngoài ra, nếu xã hội muốn thỏa mãn những nhu cầu của mình và muốn sản xuất ra một thứ hàng nhằm mục đích đó, thì xã hội phải trả tiền thứ hàng ấy. Thật thế, vì nền sản xuất hàng hóa giả định phải có sự phân công lao động, cho nên xã hội mua những thứ hàng hóa ấy bằng cách dùng một phần thời gian lao động mà nó có thể sử dụng được để sản xuất ra những thứ hàng

hóa ấy, do đó xã hội mua những hàng hóa ấy bằng một lượng thời gian lao động nhất định mà xã hội đó có thể chi phối được. Cái bộ phận của xã hội, do sự phân công, nên có trách nhiệm dùng lao động của mình để sản xuất ra thứ hàng hóa ấy, tất nhiên phải nhận được một vật ngang giá bằng lao động xã hội, thè hiện trong những thứ hàng hóa dùng để thỏa mãn nhu cầu của mình. Tuy nhiên ta không thấy có một mối liên hệ tắt yếu nào, mà chỉ có một mối liên hệ ngẫu nhiên giữa một bên là cái tông số lao động xã hội dùng để sản xuất ra sản phẩm xã hội đó, nghĩa là giữa cái phần của toàn bộ sức lao động mà xã hội sử dụng để sản xuất ra sản phẩm đó, tức là giữa cái khối lượng mà việc sản xuất ra sản phẩm đó chiếm trong toàn bộ sản xuất, và bên khác là cái quy mô mà xã hội đòi hỏi để thỏa mãn nhu cầu ấy bằng thứ sản phẩm mà ta đang nói đến. Mặc dù mỗi một hàng hóa cá biệt hay mỗi một số lượng nào đó của một loại hàng hóa nhất định chỉ chứa đựng có lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra thứ hàng hóa đó, và về mặt này thì giá trị thị trường của toàn bộ khối lượng hàng hóa đó chỉ đại biều cho lao động cần thiết thôi, nhưng nếu hàng hóa đó được sản xuất ra với số lượng vượt quá mức nhu cầu xã hội, thì một phần thời gian lao động xã hội bị tiêu phí vô ích; lúc đó, trên thị trường, toàn bộ khối lượng hàng hóa sẽ đại biều cho một số lượng lao động xã hội thấp hơn lượng lao động thật sự chứa đựng trong hàng hóa đó rất nhiều. (Chi ở nơi nào nền sản xuất nằm dưới sự kiểm soát thật sự có tính chất quyết định trước của xã hội đối với nền sản xuất đó, thì ở đó xã hội mới xác lập được mối quan hệ giữa số lượng thời gian lao động xã hội dùng để sản xuất ra một vật phẩm nhất định

và khối lượng nhu cầu xã hội cần thỏa mãn bằng vật phầm ấy). Vì vậy những hàng hóa đó cần phải bán thấp hơn giá trị thị trường của chúng, và một bộ phận hàng hóa đó hoàn toàn không thể bán được. — Sẽ có tình hình ngược lại, khi số lượng lao động xã hội dùng để sản xuất ra một loại hàng hóa nào đó lại quá nhỏ so với khối lượng nhu cầu xã hội mà sản phẩm đó phải thỏa mãn. Nhưng nếu số lượng lao động xã hội dùng để sản xuất ra một loại hàng hóa nhất định nào đó lại tương đương với khối lượng nhu cầu xã hội cần phải thỏa mãn, thành thử khi lượng cầu không thay đổi, khối lượng sản phẩm sản xuất ra phù hợp với quy mô tái sản xuất bình thường, thì hàng hóa sẽ được bán ra theo giá trị thị trường của nó. Việc trao đổi hay việc bán hàng hóa ra theo giá trị của nó là nguyên tắc hợp lý, là quy luật tự nhiên của sự thăng bằng giữa các hàng hóa, phải xuất phát từ quy luật đó để giải thích những sự chênh lệch chứ không phải ngược lại, không phải xuất phát từ những sự chênh lệch để giải thích bản thân quy luật.

Bây giờ chúng ta xét tới mặt khác của vấn đề: lượng cầu.

Hàng hóa được mua vào với tư cách là tư liệu sản xuất hay tư liệu sinh hoạt để dùng vào tiêu dùng sản xuất hay tiêu dùng cá nhân, và dù có một vài thứ hàng hóa nào đó có thể dùng vào cả hai mục đích ấy thì vấn đề cũng không thay đổi chút nào. Như vậy, những người sản xuất (ở đây là những nhà tư bản, bởi vì tư liệu sản xuất được giả định là đã chuyển hóa thành tư bản) và những người tiêu dùng đều cần đến hàng hóa. Hình như điều đó trước hết giả định rằng về phía

cầu phải có một khối lượng nhu cầu xã hội nhất định tương đương với một khối lượng sản xuất xã hội nhất định trong những lĩnh vực sản xuất khác nhau về phía cung. Để cho công nghiệp bông vải sợi đảm bảo được tái sản xuất hàng năm của mình theo một quy mô nhất định, cần phải có một số lượng bông nhu thường lệ; nếu còn tính đến việc mở rộng tái sản xuất hàng năm do tích lũy tư bản, thì với những điều kiện khác không thay đổi, lại cần phải có một số lượng bông phụ thêm nữa. Đối với tư liệu sinh hoạt cũng vậy. Nếu muốn giữ mức sinh hoạt trung bình bình thường như trước, giai cấp công nhân ít nhất cũng lại phải nhận được một số lượng tư liệu sinh hoạt cần thiết như cũ (tuy sự phân phổi những thứ đó có thể khác đi ít nhiều giữa những loại hàng hóa khác nhau). Nếu tính đến cả sự tăng thêm nhân khẩu hàng năm, thì còn phải có thêm một số lượng tư liệu sinh hoạt nữa. Tất cả những điều đó, đem sửa đổi đi ít nhiều, thì cũng có thể dùng để nói về các giai cấp khác được.

Nhu vậy là về phía cầu, đã có một lượng nhu cầu xã hội nhất định, đòi hỏi phải có một thứ hàng hóa trên thị trường với một số lượng nhất định để thỏa mãn nhu cầu đó. Nhưng tính quy định về lượng của nhu cầu đó lại hết sức co dân và thường thay đổi luôn. Tính cố định của nó chỉ là bề ngoài. Nếu tư liệu sinh hoạt rẻ hơn hay tiền công trả bằng tiền cao hơn, công nhân sẽ mua nhiều hơn và « nhu cầu xã hội » về những loại hàng hóa đó sẽ lớn hơn, cố nhiên là chúng ta không nói đến những người quá nghèo khổ v.v., là những người mà « lượng cầu » còn thấp hơn cả những mức thấp nhất của nhu cầu về thể chất của họ. Mặt khác, nếu bông chẳng hạn rẻ hơn trước, thì số cầu về bông của các nhà

tư bản sẽ tăng lên và một tư bản phụ thêm lớn hơn sẽ được ném vào công nghiệp bóng, v.v.. Về điểm này, nói chung không nên quên rằng trong giá thiết của chúng ta, số cầu cho tiêu dùng sản xuất là số cầu của nhà tư bản mà mục đích thật sự là sản xuất ra giá trị thặng dư, và chính chỉ vì giá trị thặng dư mà hẵn sản xuất ra một loại hàng hóa nào đó. Nhưng mặt khác không phải vì thế mà nhà tư bản, trong chừng mức hẵn là người mua bóng ở trên thị trường chẳng hạn, lại không phải là người đại biếu cho nhu cầu về bóng, cũng như đối với người bán bóng, thì số bóng đó sẽ được người mua đem chế biến thành vài đầm may áo sơ-mi hay thành thuốc nô, hay hẵn định dùng bóng đó để đút nút lỗ tai, lỗ tai hẵn hay lỗ tai của thế giới, điều đó cũng không quan trọng. Nhưng dĩ nhiên, điều đó có một ảnh hưởng lớn đối với việc hẵn ta là một người mua thuộc loại nào. Nhu cầu của hẵn về bóng đã thay đổi về căn bản vì trên thực tế, nhu cầu đó chỉ che đậm cái nhu cầu của hẵn là muốn kiếm lợi nhuận mà thôi. — Những giới hạn trong đó nhu cầu về hàng hóa biếu hiện ra trên *thị trường*, tức là cầu, chênh lệch về mặt lượng với nhu cầu *thực tế của xã hội*, những giới hạn đó có nhiên là rất khác nhau đối với những hàng hóa khác nhau; tôi muốn nói đến sự chênh lệch giữa số lượng hàng hóa mà lượng cầu thực sự đòi hỏi và số lượng hàng hóa mà lượng cầu đòi hỏi khi giá cả bằng tiền của hàng hóa hay điều kiện tiền nong, tức là điều kiện sinh hoạt của người mua, đòi khác đi.

Không có gì dễ hiểu hơn những sự lén xuống không đều đặn của cung và cầu, cũng như sự chênh lệch giữa giá cả thị trường và giá trị thị trường do tình trạng đó

gây ra. Khó khăn thực tế là ở chỗ nên hiểu câu « cung và cầu nhất trí với nhau » có nghĩa như thế nào.

Cung và cầu nhất trí với nhau khi giữa cung và cầu có một tỷ lệ sao cho khối lượng hàng hóa của một ngành sản xuất nhất định có thể bán ra theo đúng giá trị thị trường của nó, không cao hơn cũng không thấp hơn. Đó là điểm thứ nhất mà người ta nói với chúng ta về điều này.

Và thứ hai là : nếu hàng hóa bán được theo đúng giá trị thị trường của chúng, thì cung và cầu nhất trí với nhau.

Khi cung và cầu nhất trí với nhau, thì chúng thôi không phát sinh tác dụng nữa, và chính vì lý do đó mà hàng hóa được bán ra theo đúng giá trị thị trường của chúng. Nếu hai lực bằng nhau tác động ngược chiều với nhau, thì chúng triệt tiêu lẫn nhau và không biểu hiện ra ngoài, nên những hiện tượng tượng diễn ra trong điều kiện đó tất phải được giải thích bằng một cái gì khác, chứ không phải bằng sự tác động của hai lực đó. Nếu cung và cầu đã làm mất tác dụng của nhau thì chúng không còn giải thích được điều gì cả, không tác động tới giá trị thị trường nữa và hoàn toàn không giải thích cho ta biết tại sao giá trị thị trường lại biểu thị ra thành số tiền này chứ không phải là một số tiền nào khác. Rõ ràng là không thể lấy sự tác động qua lại giữa cung và cầu để giải thích những quy luật nội tại thực tế của nền sản xuất tu bản chủ nghĩa được (hoàn toàn không chú ý đến sự phân tích sâu hơn nữa hai động lực xã hội đó, là sự phân tích không ăn nhập vào đây), vì chỉ khi nào cung và cầu thôi không tác động nữa, tức là chỉ khi nào cung và cầu ăn khớp với nhau, thì những quy luật ấy mới thể hiện ra dưới dạng thuần túy của

chúng. Trên thực tế, không bao giờ cung và cầu ăn khớp với nhau cả, và nếu ăn khớp với nhau, thì đó chẳng qua là ngẫu nhiên thôi; do đó đúng về phương diện khoa học mà nói, thì trường hợp đó phải là = 0, phải được coi là không có. Nhưng trong kinh tế chính trị học, người ta lại giả định rằng cung và cầu ăn khớp với nhau. Tại sao nhu vậy? Là vì để nghiên cứu các hiện tượng dưới cái hình thái hợp với quy luật của chúng, phù hợp với khái niệm của chúng, tức là để nghiên cứu những hiện tượng đó một cách độc lập với cái vẻ bề ngoài của chúng do những sự biến động của cung và cầu gây ra; mặt khác, là để có thể phát hiện ra cái xu thế thật sự của sự vận động của chúng và xác định được xu thế đó bằng một cách nào đấy. Vì những sự chênh lệch có tính chất đối lập với nhau, vì chúng kế tiếp nhau không ngừng, cho nên chúng bù trừ lẫn nhau do chỗ chúng diễn ra ngược chiều nhau, do chỗ chúng mâu thuẫn với nhau. Cho nên, nếu cung và cầu không ăn khớp với nhau trong bất cứ một trường hợp cụ thể nào, thì những sự chênh lệch của chúng lại cứ kế tiếp nhau — nếu xét kết quả của cuộc vận động trong một thời gian tương đối dài — một cách khiến cho cung và cầu bao giờ cũng ăn khớp với nhau, bởi vì một sự chênh lệch theo chiều này sẽ gây nên hậu quả là có ngay một sự chênh lệch theo chiều ngược lại. Nhưng kết quả đó chỉ là con số trung bình của sự vận động đã qua và chỉ là sự vận động không ngừng của mâu thuẫn của chúng. Chính bằng cách đó mà giá cả thị trường chênh lệch với giá trị thị trường, san bằng nhau thành giá trị thị trường nếu xét lượng trung bình của chúng, vì những sự chênh lệch với giá trị thị trường sẽ triệt tiêu lẫn nhau như là công

và trái vậy. Con số trung bình đó không những có một ý nghĩa quan trọng về mặt lý luận, mà trái lại, nó còn có một ý nghĩa quan trọng về mặt thực tiễn đối với tư bản, mà những khoản đầu tư được tính theo những sự biến động và những sự san bằng trong một khoảng thời gian ít nhiều nhất định nào đấy.

Như vậy, mỗi quan hệ giữa cung và cầu, một mặt chỉ giải thích những sự chênh lệch giữa giá cả thị trường và giá trị thị trường; và mặt khác giải thích cái xu hướng muôn thuở tiêu những sự chênh lệch đó, nghĩa là thu tiêu tác dụng của quan hệ cung cầu. (Ở đây chúng ta không nghiên cứu trường hợp ngoại lệ, tức là trường hợp những hàng hóa có giá cả nhưng không có giá trị.) Cung và cầu có thể xóa bỏ được tác động do sự không ngang nhau của chúng gây ra, bằng những hình thức rất khác nhau. Ví dụ, nếu cầu giảm đi, do đó giá cả thị trường hạ xuống, thì tình hình đó có thể dẫn đến chỗ tư bản sẽ rút rá khôi ngàenh đó, và như vậy cung sẽ giảm đi. Nhưng tình hình đó cũng có thể dẫn tới kết quả là nhờ có những phát minh làm giảm thời gian lao động cần thiết mà bản thân giá trị thị trường hạ xuống và ngang với giá cả thị trường. Ngược lại, nếu cầu tăng lên làm cho giá cả thị trường cao hơn giá trị thị trường, thì việc đó có thể dẫn tới tình trạng là một khối lượng tư bản quá lớn sẽ được hút vào linh vực sản xuất đó, dẫn đến chỗ sản xuất mở rộng đến mức bản thân giá cả thị trường lại giảm xuống thấp hơn giá trị thị trường; hay là, một mặt khác, việc đó có thể dẫn tới trường hợp giá cả hàng hóa tăng lên đến mức làm cho chính ngay cầu giảm xuống. Trong một số linh vực sản xuất cá biệt, điều đó cũng có thể gây nên kết quả là bản thân giá trị thị trường tăng lên trong một thời gian tương đối

dài, bởi vì trong thời gian đó một bộ phận sản phẩm được đòi hỏi trên thị trường đã phải sản xuất ra trong những điều kiện xấu hơn.

Nếu cung và cầu quyết định giá cả thị trường, thì mặt khác, giá cả thị trường, và nếu phân tích kỹ hơn nữa, giá trị thị trường lại quyết định cung và cầu. Đối với cầu thì ta thấy rõ ràng ngay điều đó, vì cầu vận động ngược chiều với giá cả : cầu tăng lên khi giá cả giảm xuống, và ngược lại. Nhưng điều đó cũng có thể áp dụng đối với cung. Thực vậy, giá cả của những tư liệu sản xuất đã nhập vào trong hàng hóa đưa ra thị trường, quyết định số cầu về những tư liệu sản xuất ấy, do đó cũng quyết định số cung về những hàng hóa mà số cung bao hàm số cầu về những tư liệu sản xuất ấy. Giá cả bông có ý nghĩa quyết định đối với số cung về những hàng bằng bông vải.

Sự lẩn lộn đó — giá cả do cung cầu quyết định và ngoài ra giá cả lại quyết định cung cầu —, lại càng rõ rệt hơn do chỗ cầu quyết định cung và ngược lại, cung quyết định cầu, sản xuất quyết định thị trường và thị trường quyết định sản xuất<sup>31)</sup>.

<sup>31)</sup> Lời « cao kiến » sau đây mới thật ngu ngốc làm sao : « Nếu số lượng tiền công, tư bản và ruộng đất cần thiết cho việc sản xuất ra một hàng hóa nào đó, đã biến đổi khác so với số lượng trước đây của nó, thì cái mà A-dam Xmít gọi là giá cả tự nhiên của nó cũng biến đổi, và cái giá cả lúc đầu là giá cả tự nhiên của nó, do sự biến đổi đó, bây giờ trở thành giá cả thị trường, mặc dù số cung và cầu có thể đúng nguyên không thay đổi » (cả hai đều thay đổi chính là vì giá trị thị trường, hay như A-dam Xmít đã nói, bản thân giá cả sản xuất thay đổi, do giá trị đã biến đổi), « tuy thế số cung đó vẫn không phù hợp hẳn được với những yêu

Ngay nhà kinh tế học bình phàm cũng nhận thấy rằng (xem chú thích), nếu không có một sự thay đổi về cung hay cầu do những hoàn cảnh bên ngoài gây ra, thì quan hệ cung cầu cũng vẫn có thể biến đổi do có sự

cầu của những người có thè và muốn thanh toán cái mà hiện nay là chi phí sản xuất, nhưng lại lớn hơn hoặc nhỏ hơn những chi phí sản xuất đó ; thành thử tỷ số giữa số cung và số cầu thực tế hiện tại được tính theo chi phí sản xuất mới, cũng sẽ khác với con số trước đây của nó. Kết quả là nếu không có gì trở ngại, thì quy mô của cung sẽ thay đổi, khiến cho cuối cùng hàng hóa đi đến giá cả tự nhiên mới của nó. Vì hàng hóa sẽ đi đến giá cả tự nhiên của nó do sự thay đổi trong số cung của chúng, nên hình như có thè bão rảng, giá cả tự nhiên chỉ do tỷ lệ giữa cung và cầu mà có, cũng hệt như giá cả thị trường là do một tỷ lệ khác, thành thử giá cả tự nhiên, cũng như giá cả thị trường, là do quan hệ qua lại giữa cung và cầu quyết định. («Đó có thè quyết định được cái mà A-dam Xmít gọi là giá cả tự nhiên, cũng như cái mà ông ta gọi là giá cả thị trường, người ta đều phải vận dụng đến cái nguyên tắc lớn là nguyên tắc cung cầu ». — *Malthus*<sup>43</sup>.) («Observations on Certain Verbal Disputes etc.», London, 1821, p. 60, 61.) Tác giả thông minh ấy không hiểu rằng trong trường hợp nói đó, chính sự thay đổi trong cost of production\*, do đó chính sự thay đổi trong giá trị, đã làm cho cầu thay đổi và do đó cũng làm thay đổi cả quan hệ cung cầu, và sự thay đổi của cầu có thể làm cho cung thay đổi ; điều đó chứng minh ngược hẳn lại cái điều mà nhà tư tưởng của chúng ta muốn chứng minh, — nó chứng minh rằng chi phí sản xuất tuyệt nhiên không phải là do quan hệ cung cầu quy định, mà trái lại, chính bản thân chi phí sản xuất quy định quan hệ này.

\* — chi phí sản xuất.

thay đổi của giá trị thị trường của hàng hóa. Ngay anh ta cũng bắt buộc phải đồng ý rằng, dù giá trị thị trường như thế nào đi nữa, nhưng muốn nó được thực hiện thì cung và cầu phải bằng nhau. Điều đó có nghĩa là quan hệ cung cầu không giải thích được giá trị thị trường, mà ngược lại, chính giá trị thị trường giải thích những sự lén xuống của cung và cầu. Sau cái đoạn mà chúng tôi đã trích dẫn trong chủ thích, tác giả cuốn « Observations » còn nói tiếp như sau :

« This proportion » (giữa cung và cầu), « however, if we still mean by « demand » and « natural price », what we meant just now, when referring to Adam Smith, must always be a proportion of equality ; for it is only when the supply is equal to the effectual demand, that is, to that demand, which will pay neither more nor less than the natural price, that the natural price is in fact paid ; consequently, there may be two very different natural prices, at different times, for the same commodity, and yet the proportion which the supply bears to the demand, be in both cases the same, namely the proportion of equality »\* [tr. 61].

---

\* - Song nếu chúng ta vẫn cứ quan niệm « cầu » và « giá cả tự nhiên » là những cái mà từ trước tới nay chúng ta vẫn hiểu theo như ý kiến giải thích của A-dam Xmit, thì quan hệ đó « (giữa cung và cầu) » bao giờ cũng phải là một quan hệ bình đẳng ; bởi vì chỉ có trong trường hợp cung bằng cầu thực tế, tức số cầu không muốn trả cao hơn, hoặc thấp hơn giá cả tự nhiên, — chỉ có trong trường hợp đó, giá cả tự nhiên mới thật sự được người ta trả ; vì thế trong những thời kỳ khác nhau, cùng một thứ hàng lại có thể có hai giá cả tự nhiên rất khác nhau ; thế mà quan hệ cung cầu trong cả hai trường hợp có thể vẫn như thế, nghĩa là vẫn là một quan hệ bình đẳng ».

Như vậy là tác giả thừa nhận rằng với hai natural prices khác nhau của cùng một hàng hóa trong những thời kỳ khác nhau, thì mỗi lần như thế cung và cầu đều có thể và thậm chí còn phải nhất trí với nhau để cho hàng hóa trong cả hai trường hợp đều được thực sự bán ra theo cái natural price của nó. Nhưng vì ở đây trong cả hai trường hợp, quan hệ cung cầu không có gì thay đổi cả, nhưng lượng của bản thân natural price lại thay đổi, nên rõ ràng là nó được quyết định một cách độc lập với cung và cầu, và chính vì thế mà cung và cầu là những cái có ít khả năng quyết định hơn cả đối với giá cả tự nhiên.

Muốn cho một hàng hóa có thể bán ra theo giá trị thị trường của nó, nghĩa là phù hợp với lao động xã hội cần thiết chưa đựng trong hàng hóa, thì tổng số lao động xã hội đã được sử dụng vào việc sản xuất ra toàn bộ khối lượng của loại hàng hóa đó phải tương đương với đại lượng của nhu cầu xã hội về loại hàng hóa đó, tức là của nhu cầu xã hội có thể thanh toán được. Cạnh tranh, những biến động của giá cả thị trường tương ứng với những biến động của quan hệ cung cầu, bao giờ cũng cố quy tổng số lao động đã chi phí vào mỗi loại hàng hóa xuống ngang cái mức đó.

Trong mỗi quan hệ giữa cung và cầu về hàng hóa, phản ánh một là, mối quan hệ giữa giá trị sử dụng và giá trị trao đổi, giữa hàng hóa và tiền, giữa người mua và người bán ; hai là, mối quan hệ giữa người sản xuất và người tiêu dùng, mặc dù hai người này có thể được những kẻ trung gian là thương nhân đại diện cho họ. Khi ta xét người mua và người bán, thì chỉ cần đem đối lập một cách riêng biệt người nọ với người kia cũng

đều dễ nghiên cứu được mối quan hệ giữa họ với nhau. Đối với toàn bộ sự biến hóa hình thái của hàng hóa, do đó đối với toàn bộ quá trình của việc bán và việc mua, thì chỉ cần có ba người cũng đủ rồi. A đối hàng hóa của hân lấy tiền của B là người đã mua hàng hóa của hân; rồi hân lại chuyen tiền của hân thành hàng hóa mà hân mua của C; toàn bộ quá trình diễn ra giữa ba người đó. Ngoài ra, khi nghiên cứu về tiền, chúng ta đã già định rằng hàng hóa được bán ra theo đúng giá trị của chúng, vì không có lý do gì để coi giá cả là chênh lệch với giá trị, vì ở đây chỉ nói đến những sự biến đổi về hình thái mà hàng hóa đã phải trải qua, khi nó chuyen thành tiền, và khi từ hình thái tiền lại chuyen trở lại thành hàng hóa. Nếu nói chung một hàng hóa được bán đi, và một hàng hóa khác được mua về với số tiền vừa bán hàng đó, thì như thế là toàn bộ sự biến hóa hình thái đã diễn ra trước mặt chúng ta, và đối với bản thân sự biến hóa hình thái đó, giá cả của hàng hóa cao hơn hoặc thấp hơn giá trị của nó cũng không có gì quan trọng. Giá trị hàng hóa vẫn giữ ý nghĩa của nó với tư cách là cơ sở, vì chỉ có xuất phát từ cơ sở đó, thì tiền mới được phát triển trên ý niệm, còn giá cả, theo khái niệm chung của nó, trước hết chỉ là giá trị dưới hình thái tiền. Cố nhiên, khi coi tiền là phương tiện lưu thông, chúng ta đã già định rằng một hàng hóa biến hóa hình thái không phải chỉ có *một lần*. Trái lại, phải nghiên cứu sự chằng chịt lẩn nhau về mặt xã hội của những sự biến hóa hình thái đó. Chỉ có như vậy, chúng ta mới có thể bàn tới lưu thông tiền tệ và sự phát triển các chức năng của tiền với tư cách là phương tiện lưu

thông. Nhưng dù mối liên hệ đó là quan trọng như thế nào đi nữa đối với việc tiền chuyên sang cái chức năng của nó là phương tiện lưu thông và đối với sự thay đổi hình thái bắt nguồn từ đó của tiền, mối quan hệ đó vẫn không quan trọng đối với sự giao dịch giữa những người mua và người bán.

Hơn nữa, khi nghiên cứu cung và cầu chúng ta thấy rằng số cung bằng toàn bộ những người bán hay những người sản xuất ra một loại hàng hóa nào đó, và số cầu bằng tổng số những người mua hay những người tiêu dùng (cá nhân hay sản xuất) loại hàng hóa đó. Hai nhóm này tác động lẫn nhau với tư cách là một thể thống nhất, một hợp lực. Ở đây cá nhân chỉ tác động với tư cách là một bộ phận của một lực lượng xã hội, là một nguyên tử của một khối. Chính dưới hình thái đó mà cạnh tranh đã vạch rõ cái tính chất xã hội của sản xuất và tiêu dùng.

Cái bên cạnh tranh tạm thời yếu hơn cá cung đồng thời là cái bên mà ở đó mỗi cá nhân đều hoạt động một cách độc lập với đồng đảo những người cạnh tranh với mình và thường thường là trực tiếp chống lại những người đó, và chính vì thế sự phụ thuộc lẫn nhau giữa một người cạnh tranh cá biệt với những người khác lại càng thêm rõ ràng. Trái lại, bên mạnh hơn bao giờ cũng đương đầu với đối phương với tư cách là một chính thể ít nhiều thống nhất. Đối với một loại hàng hóa nào đó, nếu cầu lớn hơn cung, thì trong những giới hạn nào đấy, người này cố mua giành người khác, và bằng cách đó nâng giá cả hàng hóa cao hơn giá trị thị trường của nó đối với tất cả những người mua; trong

lúc đó thì, mặt khác, những người bán đều cùng nhau tìm cách bán theo một giá cả thị trường cao. Ngược lại, nếu cung lớn hơn cầu, thì sẽ có một người nào đó bắt đầu bán rẻ hơn, những người khác bắt buộc phải làm theo hắn, còn những người mua thì cùng nhau ra sức làm cho giá cả thị trường thấp hơn giá trị thị trường càng nhiều càng tốt. Mỗi người chỉ quan tâm đến đồng nghiệp trong chừng mức hắn thấy đi với họ có lợi hơn là chống lại họ. Khi một bên nào đó tỏ ra yếu hơn bên kia, thi hành động chung sẽ chấm dứt và bấy giờ mỗi người sẽ tự lực xoay xở lấy. Ngoài ra, nếu một người nào trong số đó sản xuất được rẻ hơn, có thể bán được nhiều hàng hơn và do đó, chiếm lĩnh được ở trên thị trường một địa bàn rộng lớn hơn bằng cách bán hạ hơn giá cả thị trường hiện hành hay hạ hơn giá trị thị trường, thi anh ta liền làm ngay như thế và do đó, mở đầu một hành động dần dần buộc những người khác cũng phải áp dụng cái phương pháp sản xuất ít tốn kém hơn và làm cho thời gian lao động xã hội cần thiết giảm xuống một mức thấp hơn. Nếu một phe chiếm ưu thế, mỗi người trong phe đều sẽ được lợi; tất cả sẽ diễn ra như thế là họ đã cùng thực hiện được một độc quyền chung vậy. Nếu một phe bị yếu hơn phe kia, thi mỗi người có thể tìm cách làm cho mình trở thành mạnh hơn đối phương với những cố gắng riêng của mình (chẳng hạn như sản xuất với những chi phí sản xuất ít hơn), hay ít ra cũng sẽ tìm một cách thoát ít bị tổn thất nhất, và trong trường hợp đó thi hắn chẳng cần quan tâm gì đến những người láng giềng cả, mặc dù hoạt

động của hân không những ảnh hưởng đến bản thân hân, mà còn có ảnh hưởng đến tất cả các đồng nghiệp của hân nữa<sup>32)</sup>.

Cung và cầu già định có sự chuyên hóa của giá trị thành giá trị thị trường và chừng nào cung và cầu phát sinh tác dụng trên cơ sở tư bản chủ nghĩa, chừng nào hàng hóa là sản phẩm của tư bản, thì cung và cầu già định có quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa, tức là những quan hệ chằng chịt khác hân với những việc mua bán hàng hóa giản đơn. Ở đây, vấn đề không phải chỉ là sự chuyên hóa có tính chất hình thức của giá trị hàng hóa thành giá cả, tức là không phải chỉ có sự thay đổi về hình thái; vấn đề là những sự chênh lệch nhất định về số lượng giữa giá cả thị trường với giá trị thị trường và sau đó, với giá cả sản xuất. Trong việc mua và bán giản đơn, chỉ cần những người sản xuất hàng hóa đối lập với nhau với tư cách là người sản xuất hàng hóa, cũng đủ rồi. Nhưng khi phân tích sâu hơn, cung và cầu già định có sự tồn tại của những giai cấp khác nhau và

32) « Nếu trong một nhóm, mỗi thành viên đều không thể thu được nhiều hơn một bộ phận nhất định hay một phần tương ứng của số tiền lãi chung và của số của cái chung, thì họ sẽ sẵn sàng liên hợp với những người khác để làm cho những số tiền lãi tăng lên » (chính đó là điều mà họ làm, khi mỗi quan hệ cung cầu cho phép họ có thể làm như thế); « đó tức là độc quyền. Nhưng nếu mỗi người thấy rằng mình có thể dùng một phương pháp nào đó để làm tăng lượng tuyệt đối của cái phần của mình lên, dấu phải dùng đến một phương pháp làm cho tổng số tiền lãi giảm xuống, thì họ sẽ thường xuyên làm như vậy; đó tức là cạnh tranh» (*An Inquiry into those Principles respecting the Nature of Demand, etc.*, London, 1821, p. 105).

những tầng lớp khác nhau, họ chia nhau tông thu nhập của xã hội và tiêu dùng tông thu nhập đó với tư cách là thu nhập, và như vậy là họ đưa ra một lượng cầu do thu nhập đó hình thành nên. Mặt khác, nếu muốn hiểu được xem cung và cầu đã hình thành như thế nào giữa những người sản xuất với nhau, thì cần phải hiểu rõ toàn bộ cơ cấu của quá trình sản xuất từ bản chủ nghĩa.

Trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, khi ném một khối lượng giá trị vào lưu thông dưới hình thái hàng hóa, thì vẫn đề không phải chỉ là đề thu được một khối lượng giá trị ngang giá dưới một hình thái khác, — dưới hình thái tiền hay dưới hình thái một hàng hóa khác, — mà vấn đề là ở chỗ, với tư bản đã ứng vào sản xuất, người ta phải thu về một giá trị thặng dư hay một lợi nhuận ngang với số mà bắt cứ một tư bản nào khác có một lượng như vậy cũng sẽ thu được, hoặc người ta phải thu về được một giá trị thặng dư hay một lợi nhuận tỷ lệ với lượng của tư bản đã ứng ra đó, dù tư bản đó được sử dụng vào ngành sản xuất nào cũng vậy ; như vậy vấn đề là : it ra cũng phải bán hàng hóa theo những giá cả đem lại số lợi nhuận trung bình, tức là bán theo giá cả sản xuất. Dưới hình thái đó, tư bản bắt đầu tự thấy mình là một *quyền lực xã hội*, trong đó mỗi nhà tư bản đều có một phần của mình, tỷ lệ với cái phần của họ trong tổng tư bản xã hội.

Một là, bản thân nền sản xuất tư bản chủ nghĩa hoàn toàn không quan tâm đến một giá trị sử dụng nhất định nào đó và nói chung cũng không quan tâm đến đặc điểm riêng của thứ hàng hóa mà nó sản xuất ra. Trong

mỗi linh vực sản xuất, điều quan trọng đối với nó chỉ là ở chỗ sản xuất ra giá trị thặng dư và chiếm hữu một khối lượng lao động không công nhất định trong sản phẩm lao động. Lao động làm thuê bị lệ thuộc vào tư bản cũng vậy, do bản chất của nó nên nó không quan tâm đến tinh chất đặc thù của những công việc của nó, nó bắt buộc phải thay đổi hình thái tùy theo nhu cầu của tư bản và để cho người ta chuyền nó từ linh vực sản xuất này sang linh vực sản xuất khác.

Hai là, thực ra một linh vực sản xuất này cũng chẳng khác gì một linh vực sản xuất kia; linh vực nào cũng đều đem lại một số lợi nhuận như thế và linh vực nào cũng sẽ không đáp ứng được mục đích của nó, nếu hàng hóa mà nó sản xuất ra không thỏa mãn được một nhu cầu xã hội nào đó.

Nhưng khi hàng hóa được bán ra theo đúng giá trị của chúng, thì như trên kia chúng ta đã thấy, trong những linh vực sản xuất khác nhau, lại hình thành ra những tỷ suất lợi nhuận rất khác nhau tùy theo cấu thành hữu cơ khác nhau của những khối lượng tư bản đầu tư vào các linh vực ấy. Nhưng tư bản bỏ một linh vực có tỷ suất lợi nhuận thấp và đồ xô vào những linh vực khác có tỷ suất lợi nhuận cao hơn. Do sự di chuyền không ngừng đó, tóm lại do sự phân phối của tư bản vào các linh vực sản xuất khác nhau, tùy theo tình trạng tỷ suất lợi nhuận hạ xuống ở chỗ này và tăng lên ở chỗ kia, nên tư bản đã tạo ra một tỷ lệ giữa cung và cầu khiến cho lợi nhuận trung bình trong các linh vực sản xuất khác nhau đều trở thành bằng nhau, do đó giá trị chuyền hóa thành giá cả sản xuất. Tư bản càng thực hiện được đầy đủ việc san bằng đó, chừng nào mà trình

độ phát triển tư bản chủ nghĩa trong một xã hội của một quốc gia nhất định nào đó càng cao, nghĩa là chúng nào mà những điều kiện của nước này càng thích hợp với phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa càng tiến lên, thì những điều kiện của phương thức đó càng phát triển; phương thức đó buộc tất cả những tiền đề xã hội trong đó quá trình sản xuất diễn ra, đều phải phục tùng tính chất riêng biệt của nó và theo những quy luật nội tại của nó.

Việc thường xuyên san bằng những sự chênh lệch thường xuyên, sẽ diễn ra một cách càng nhanh chóng hơn, nếu 1. tư bản càng có tính chất di động, tức là càng dễ di chuyển từ một lĩnh vực này sang một lĩnh vực khác, hoặc từ một địa điểm này sang một địa điểm khác; 2. sức lao động càng có thè nhanh chóng được ném từ một lĩnh vực này sang một lĩnh vực khác, từ một địa điểm sản xuất này sang một địa điểm sản xuất khác. Điểm 1. đòi hỏi là trong xã hội, việc buôn bán phải được hoàn toàn tự do, và tất cả các độc quyền đều phải được xóa bỏ, trừ những độc quyền tự nhiên, nghĩa là xóa bỏ những độc quyền do chính ngay phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa sinh ra. Hơn nữa, nó còn đòi hỏi rằng chế độ tín dụng đã phải phát triển, chế độ này tập trung cái khối lượng tân mát của tư bản xã hội nhàn rỗi lại, đem khối đó đối lập với nhà tư bản cá biệt; sau hết, nó đòi hỏi rằng các lĩnh vực sản xuất đều phải lệ thuộc vào các nhà tư bản. Điều kiện sau cùng này đã nằm trong giả thiết của chúng ta, vì chúng ta cho rằng sự chuyên hóa giá trị thành giá cả sản xuất diễn ra trong tất cả những lĩnh vực sản xuất kinh doanh trên cơ sở tư bản chủ nghĩa. Nhưng bản thân việc san

bằng lại vấp phải những khó khăn còn lớn hơn nữa khi có rất nhiều lĩnh vực sản xuất có tính chất đồng đào không kinh doanh theo lối tư bản chủ nghĩa (chẳng hạn như nông nghiệp của tiêu nông) xen kẽ và chen chúc với những xí nghiệp tư bản chủ nghĩa. Sau hết, điểm 1. còn giả định rằng dân cư phải có một mật độ lớn. — Điểm 2. giả định phải bãi bỏ tất cả những đạo luật cản trở không cho công nhân chuyển từ lĩnh vực sản xuất này sang lĩnh vực sản xuất khác hay từ địa điểm sản xuất này sang một địa điểm sản xuất khác. Công nhân không quan tâm gì đến nội dung của lao động của mình. Quy đến mức cao nhất lao động trong tất cả các lĩnh vực sản xuất thành lao động giản đơn. Xóa bỏ tất cả mọi thành kiến của công nhân về nghề nghiệp. Cuối cùng — và nhât là — công nhân phải phụ thuộc vào phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Việc phân tích sâu hơn nữa vấn đề này thuộc về đoạn nghiên cứu riêng về cạnh tranh.

Từ những điều chúng ta vừa nói trên, có thể kết luận rằng mỗi nhà tư bản cá biệt, cũng như toàn bộ những nhà tư bản trong mỗi lĩnh vực sản xuất riêng biệt, thông qua tòng tư bản, đều tham dự vào việc bóc lột toàn thể giai cấp công nhân và vào mức độ bóc lột đó, không chỉ do sự đồng tình giai cấp nói chung, mà còn do lợi ích kinh tế trực tiếp nữa, vì — nếu ta giả định rằng tất cả những điều kiện khác, kể cả giá trị của toàn bộ tư bản bất biến đã ứng ra, đều không thay đổi — tỷ suất lợi nhuận trung bình cao hay thấp là tùy theo mức độ mà toàn bộ tư bản bóc lột toàn bộ lao động quyết định.

Lợi nhuận trung bình nhất trí với giá trị thặng dư trung bình mà mỗi tư bản 100 đã sản sinh ra, còn về giá trị thặng dư thì điều vừa nói trên đây tự nó cũng đã

rõ rởi. Còn về lợi nhuận trung bình thì ở đây chỉ tính thêm cái giá trị của tu bản đã ứng ra với tu cách là một trong những yếu tố quyết định của tỷ suất lợi nhuận. Thật vậy, đối với nhà tu bản, hay đối với tu bản trong một lĩnh vực sản xuất nhất định, thì sự quan tâm đặc biệt đến việc bóc lột những công nhân mà nó trực tiếp thuê mướn, chỉ là làm thế nào để có thể thu được một món tiền lời bất thường, tức là thu được một lợi nhuận vượt quá lợi nhuận trung bình bằng cách bắt lao động quá sức, hoặc bằng cách hạ thấp tiền công xuống dưới mức trung bình, hoặc nhờ năng suất đặc biệt của lao động mà nó thuê mướn. Không kể đến trường hợp này thì một nhà tu bản hoàn toàn không sử dụng tu bản khai biến, do đó không thuê mướn công nhân (trên thực tế, giả thiết này không thể có được) trong ngành sản xuất của hắn, cũng sẽ quan tâm nhiều như vậy đến việc bóc lột giai cấp công nhân bằng tu bản và cũng vẫn thu về được một số lợi nhuận do lao động thặng dư không được trả công tạo ra như một nhà tu bản chỉ sử dụng có tu bản khai biến và dùng toàn bộ tu bản của hắn vào việc trả công (giả thiết này cũng không thể có thật). Nhưng với một ngày lao động nhất định, thì mức độ bóc lột lao động là do cường độ lao động trung bình quyết định, còn với một cường độ lao động nhất định thì do thời gian của ngày lao động quyết định. Mức độ bóc lột lao động quyết định tỷ suất giá trị thặng dư cao hay thấp, do đó với một tông khối lượng tu bản khai biến nhất định, thì nó quyết định lượng của giá trị thặng dư, do đó lượng của lợi nhuận. Tu bản của một ngành sản xuất (khác với tông tu bản) đặc biệt quan tâm đến việc bóc lột những công nhân mà nó thuê

mướn riêng như thế nào, thì nhà tư bản cá biệt (khác với tư bản trong toàn ngành của hân) cũng đặc biệt quan tâm đến việc bóc lột những công nhân mà hân thuê mướn riêng như thế ấy.

Mặt khác, mỗi linh vực riêng của tư bản và mỗi nhà tư bản cá biệt cũng đều quan tâm như nhau đến năng suất của lao động xã hội mà tông tư bản sử dụng. Vì năng suất lao động quyết định hai điều. Thứ nhất, khơi lượng những giá trị sử dụng trong đó lợi nhuận trung bình được biểu hiện ra; điều này lại càng quan trọng gấp đôi vì lợi nhuận trung bình vừa được dùng làm quỹ tích lũy tu bản mới, vừa được dùng làm quỹ thu nhập để tiêu dùng. Thứ hai, lượng giá trị của tông tu bản đã ứng ra (bất biến và khả biến); lượng này — với một lượng giá trị thặng dư nhất định, hay một lượng lợi nhuận nhất định của toàn thể giai cấp các nhà tư bản — quyết định tỷ suất lợi nhuận hay lợi nhuận của một khối lượng tư bản nhất định. Năng suất lao động đặc biệt trong một linh vực cá biệt hay trong một doanh nghiệp cá biệt của linh vực đó, chỉ làm cho những nhà tư bản trực tiếp tham dự vào đó quan tâm tới trong chừng mực mà năng suất đó làm cho linh vực sản xuất cá biệt có thể thu được một lợi nhuận siêu ngạch so với tông tư bản xã hội, hay làm cho nhà tư bản cá biệt có thể thực hiện được một lợi nhuận siêu ngạch so với linh vực của hân.

Điều này chứng minh với một sự chính xác của toán học rằng tại sao các nhà tư bản, khi cạnh tranh với nhau, thì tỏ ra rất ít có tình anh em với nhau, nhưng đồng thời lại thật sự là một hội kín chặt chẽ trong cuộc đấu tranh với toàn thể giai cấp công nhân.

Giá cà sán xuất bao hàm lợi nhuận trung bình. Chúng ta gọi nó là giá cà sán xuất ; trên thực tế đó là cái mà A-đam Xmit gọi là natural price\*, Ri-các-đô gọi là price of production, cost of production \*\*, phái trọng nồng gọi là prix nécessaire\*\*\*, hơn nữa, trong bọn họ, chưa có ai nói rõ sự khác nhau giữa giá cà sán xuất và giá trị cà, — vì giá cà sán xuất là điều kiện thường xuyên của cung và của tái sán xuất hàng hóa trong mỗi lĩnh vực sản xuất cá biệt<sup>33)</sup>. Cũng dễ hiểu tại sao cũng các nhà kinh tế học đó, những người đã lên tiếng phản đối không công nhận rằng thời gian lao động, khối lượng lao động chưa đựng trong hàng hóa quyết định giá trị của hàng hóa, lại luôn luôn nói rằng giá cà sán xuất là trung tâm mà chung quanh đó giá cà thị trường lên xuống. Họ có thể làm như vậy vì giá cà sán xuất là một hình thái của giá trị - hàng hóa đã hoàn toàn bộc lộ ra ngoài và rõ ràng đã mất hết nội dung, là một hình thái mà hàng hóa mang lấy khi xuất hiện trong cạnh tranh và do đó xuất hiện trong ý thức của nhà tư bản tầm thường và vì vậy, cà trong ý thức của nhà kinh tế học tầm thường nữa.

Qua đoạn trình bày trên đây, chúng tôi đã vạch rõ rằng giá trị thị trường (và tất cả những điều đã nói về giá trị thị trường, trừ một số hạn chế cần thiết, đều có

<sup>33)</sup> *Malthus* [« Principles of Political Economy », London, 1836, p. 77, and sq.].

\* — giá cà tự nhiên.

\*\* — giá cà sán xuất, chi phí sản xuất.

\*\*\* — giá cà cần thiết.

thì dùng để nói về giá cả sản xuất) chưa đựng một lợi nhuận siêu ngạch như thế nào đối với những người đã sản xuất trong những điều kiện thuận lợi nhất trong mỗi lĩnh vực sản xuất riêng biệt. Nếu không kèn những trường hợp khùng hoảng và sản xuất thừa nói chung, thì điều đó cũng có thể áp dụng đối với tất cả các giá cả thị trường, mặc dù các giá cả thị trường này chênh lệch nhau thế nào chăng nữa với giá trị thị trường hay với giá cả sản xuất trên thị trường. Mà chính giá cả thị trường già định rằng những hàng hóa cùng một loại nhau phải được bán ra theo một giá cả nhau nhau, mặc dù những hàng hóa đó có thể là đã được sản xuất ra trong những điều kiện cá biệt rất khác nhau và do đó, có những chi phí sản xuất cũng rất khác nhau. (Ở đây chúng ta không nói tới lợi nhuận siêu ngạch với tư cách là kết quả của những độc quyền hiều theo ý nghĩa thông thường của chữ đó, những độc quyền nhân tạo hay độc quyền tự nhiên.)

Nhưng ngoài ra, lợi nhuận siêu ngạch cũng có thể phát sinh, nếu một số lĩnh vực sản xuất nào đó có thể không cần phải chuyên hóa giá trị-hàng hóa của chúng thành giá cả sản xuất và do đó, không phải quy lợi nhuận của chúng thành lợi nhuận trung bình. Trong phần bàn về địa tô, chúng ta sẽ nghiên cứu đến những sự biến đổi sau này của hai hình thái lợi nhuận siêu ngạch đó.

## CHƯƠNG XI

**ẢNH HƯỞNG CỦA NHỮNG SỰ LÊN  
XUỐNG PHÒ BIỂN CỦA TIỀN CÔNG ĐỐI  
VỚI GIÁ CÀ SÀN XUẤT**

Chúng ta hãy giả định rằng cấu thành trung bình của tư bản xã hội là  $80c + 20v$ , và lợi nhuận là 20%. Như vậy ở đây, tỷ suất giá trị thặng dư là 100%. Nếu mọi điều kiện khác không thay đổi, tiền công tăng lên một cách phò biến có nghĩa là tỷ suất giá trị thặng dư đã giảm xuống. Với một tư bản trung bình, thì lợi nhuận và giá trị thặng dư là nhất trí. Giả thử tiền công tăng lên 25%. Cái khối lượng lao động mà trước đây muốn vận dụng thì phải tốn 20, nay tốn đến 25. Đáng lẽ là  $80c + 20v + 20p$ , thì chúng ta có một giá trị chu chuyền là  $80c + 25v + 15p$ . Lao động mà tư bản khả biến vận dụng giờ đây vẫn sản xuất ra một tổng số giá trị là 40 như trước. Nếu  $v$  tăng từ 20 đến 25, số thặng dư  $m$  hay  $p$  sẽ chỉ còn là 15. Đem chia số lợi nhuận 15 đó cho 105, chúng ta sẽ có  $14 \frac{2}{7}\%$ ; đó là tỷ suất lợi nhuận trung bình mới. Vì giá cà sán xuất của những hàng hóa mà tư bản trung bình sản sinh ra nhất trí với giá trị của chúng, nên giá cà sán xuất của chúng sẽ không thay

đổi; vì vậy, tiền công tăng lên sẽ làm cho lợi nhuận giảm xuống, nhưng sẽ không làm cho giá trị và giá cả của hàng hóa thay đổi.

Trước đây, khi lợi nhuận trung bình = 20%, giá cả sản xuất của những hàng hóa được sản xuất ra trong một thời kỳ chu chuyền nhất định, là bằng chi phí sản xuất của những hàng hóa ấy cộng với một lợi nhuận là 20% của chi phí sản xuất đó, vậy  $= k + kp' = k + \frac{20k}{100}$ , trong đó  $k$  là một lượng khả biến, thay đổi tùy theo giá trị của những tu liệu sản xuất đã nhập vào trong các hàng hóa và tùy theo mức độ hao mòn mà tư bản cố định được sử dụng trong sản xuất đã chuyền vào sản phẩm. Giờ đây, giá cả sản xuất là  $k + \frac{14^2/7k}{100}$ .

Bây giờ ta hãy lấy thí dụ một tư bản có cấu thành thấp hơn cấu thành lúc ban đầu của tư bản xã hội trung bình  $80c + 20v$  (hiện đã chuyền hóa thành  $76\frac{4}{21}c + 23\frac{17}{21}v$ ); ví dụ  $50c + 50v$  chẳng hạn. Để được giản đơn, chúng ta giả định rằng toàn bộ tư bản cố định đã nhập vào sản phẩm hàng năm với tư cách là hao mòn và thời gian chu chuyền cũng giống như ở trong trường hợp I. Như vậy, trước khi tiền công tăng lên, thì ở đây, giá cả sản xuất của sản phẩm hàng năm là  $50c + 50v + 20p = 120$ . Nếu tiền công tăng 25%, mà khối lượng lao động được sử dụng không thay đổi thì tư bản khả biến sẽ tăng từ 50 thành  $62\frac{1}{2}$ . Giá thử sản phẩm hàng năm được bán ra theo giá cả sản xuất trước đây, tức là 120, chúng ta sẽ có  $50c + 62\frac{1}{2}v + 7\frac{1}{2}p$ , như vậy tỷ suất lợi nhuận sẽ là  $62\frac{2}{3}\%$ . Nhưng tỷ suất lợi nhuận trung

bình mới lại là  $142/7\%$  và, vì chúng ta đã giả định rằng tất cả những điều kiện khác không thay đổi, thì không có lý do gì mà tư bản  $50c + 62^{1/2}v$  lại không đem lại một số lợi nhuận như thế. Nhưng với một tỷ suất lợi nhuận là  $142/7$ , thì một tư bản  $112^{1/2}$  sẽ đem lại một lợi nhuận là  $16^{1/14}$ . Như vậy, bây giờ giá cà sán xuất của những hàng hóa do tư bản đó sản xuất ra, sẽ là  $50c + 62^{1/2}v + 16^{1/14}p = 128^{8/14}$ . Như vậy, do tiền công tăng lên 25%, nên giá cà sán xuất của cung một lượng hàng hóa như thế ở đây đã tăng lên từ 120 thành  $128^{8/14}$ , hay tăng lên hơn 7%.

Ngược lại, chúng ta hãy lấy thi dụ một khu vực sản xuất mà cấu thành cao hơn cấu thành của tư bản trung bình, ví dụ :  $92c + 8v$ . Ở đây cũng vậy, lợi nhuận trung bình lúc ban đầu vẫn là 20; và nếu chúng ta lại giả định rằng toàn bộ tư bản cố định đều nhập cá vào sản phẩm hàng năm và thời gian chu chuyền trong cả hai trường hợp I và II đều bằng nhau, thì giá cà sán xuất của hàng hóa ở đây cũng sẽ là 120.

Do tiền công tăng 25%, nên với một khối lượng lao động không thay đổi, tư bản khả biến tăng từ 8 lên 10, chi phi sản xuất của hàng hóa cũng tăng từ 100 lên 102; mặt khác, tỷ suất lợi nhuận trung bình lại giảm từ 20% xuống  $14^{2/7}\%$ . Nhưng tỷ số  $100 : 142/7 = 102 : 14^{4/7}$ . Như vậy, lợi nhuận của 102 là  $14^{4/7}$ . Do đó, tổng sản phẩm được bán theo giá  $k + kp' = 102 + 14^{4/7} = 116^{4/7}$ . Vậy giá cà sán xuất đã hạ từ 120 xuống còn  $116^{4/7}$ , hay là giảm đi  $3^{3/7}$ .

Vậy khi tiền công tăng 25% thì :

- với một tư bản có cấu thành xã hội trung bình, giá cà sán xuất của hàng hóa không thay đổi;

2. với một tu bản có cấu thành thấp, giá cả sản xuất của hàng hóa tăng lên, mặc dầu không tăng lên theo cái tỷ lệ mà lợi nhuận giảm xuống ;

3. với một tu bản có cấu thành cao, giá cả sản xuất của hàng hóa giảm xuống, mặc dầu giảm xuống không theo cùng một tỷ lệ với lợi nhuận.

Vì giá cả sản xuất của những hàng hóa do tu bản trung bình sản xuất ra không thay đổi, tức là bằng giá trị của sản phẩm, nên tổng số các giá cả sản xuất của những sản phẩm của tất cả các tu bản cũng vẫn không thay đổi, tức là bằng tổng số những giá trị do tổng tu bản đã sản sinh ra ; đối với tổng tu bản, thì sự tăng lên ở phía này và sự giảm xuống ở phía kia bù trừ lẫn nhau, khiến cho nó ngang với tu bản xã hội trung bình.

Nếu trong ví dụ II giá cả sản xuất của hàng hóa tăng lên và trong ví dụ III giá cả đó giảm xuống, thì chỉ riêng sự tác động ngược nhau đó, do tỷ suất giá trị thặng dư giảm xuống hay do tiền công tăng lên một cách phô biến gây ra, cũng đã cho ta thấy rõ ràng ở đây không thể mong lấy ở giá cả hàng hóa để bù lại sự tồn thất do chỗ tiền công tăng lên, vì trong thí dụ III, giá cả sản xuất không thể bù lại cho nhà tu bản được chỗ lợi nhuận giảm xuống ; còn trong thí dụ II thì giá cả tăng lên cũng không thể ngăn cản được sự giảm xuống của lợi nhuận. Trái lại, trong cả hai trường hợp, — cả lúc tăng giá và lúc giảm giá, — lợi nhuận vẫn ngang với lợi nhuận của tu bản trung bình, ở tu bản này thì giá cả không thay đổi. Đối với trường hợp II và trường hợp III, lợi nhuận vẫn là một, đó là lợi nhuận trung bình giảm đi  $5\frac{5}{7}$ , hay hơn 25% một chút. Do đó, có thể kết luận rằng, nếu trong trường hợp II, giá cả không

tăng lên và trong thí dụ III giá cá không giảm xuống, thì hàng hóa trong trường hợp II sẽ bán hạ hơn và trong trường hợp III sẽ bán cao hơn lợi nhuận trung bình mới, tức là lợi nhuận trung bình đã giảm xuống. Lê dĩ nhiên, tùy theo tư bản chi phí vào lao động là 50, 25 hay 10%, mà việc tiền công tăng lên đối với những kè đã bỏ ra  $\frac{1}{10}$  tư bản của mình để trả tiền công sẽ có một ảnh hưởng rất khác so với những người đã bỏ ra  $\frac{1}{4}$  hay  $\frac{1}{2}$ . Một mặt, sự tăng lên của những giá cá sản xuất và mặt khác, sự giảm xuống của những giá cá đó — tùy theo cấu thành của một tư bản cao hơn hay thấp hơn cấu thành xã hội trung bình, — chỉ là do sự san bằng lợi nhuận theo lợi nhuận trung bình mới, tức là lợi nhuận trung bình đã giảm xuống, gây ra mà thôi.

Tiền công hạ xuống một cách phổ biến và tương ứng với nó là tỷ suất lợi nhuận tăng lên một cách phổ biến, do đó lợi nhuận trung bình tăng lên một cách phổ biến, — điều đó sẽ ảnh hưởng như thế nào đến giá cá sản xuất của những hàng hóa là sản phẩm của những tư bản có cấu thành chênh lệch với cấu thành xã hội trung bình theo những hướng trái ngược nhau? Chúng ta chỉ cần đảo ngược lại đoạn trình bày trên đây, là đủ để giải đáp được câu hỏi đó (Ri-các-dò không nghiên cứu vấn đề này).

I. Tư bản trung bình =  $80c + 20v = 100$ ; tỷ suất giá trị thặng dư = 100%; giá cá sản xuất = giá trị của hàng hóa =  $80c + 20v + 20p = 120$ ; tỷ suất lợi nhuận = 20%. Giá thứ tiền công giảm đi  $\frac{1}{4}$ , thành thu cũng vẫn tư bản bất biến đó sẽ vận dụng 15v chứ không phải 20v như trước nữa. Vậy giá trị hàng hóa là  $80c + 15v + 25p = 120$ . Lượng lao động do v sản

sinh ra vẫn không thay đổi; song giá trị mới được sáng tạo ra như vậy thì lại được phân phối một cách khác đi giữa nhà tư bản và công nhân. Giá trị thặng dư tăng từ 20 lên thành 25 và tỷ suất giá trị thặng dư tăng từ

$$\frac{20}{20} \text{ lên thành } \frac{25}{15}, \text{ tức là từ } 100\% \text{ lên } 166\frac{2}{3}\%.$$

Bây giờ lợi nhuận của 95 là 25 và tỷ suất lợi nhuận của 100 là  $26\frac{6}{19}\%$ . Vậy cấu thành mới của tư bản biểu hiện thành phần trăm là  $84\frac{4}{19}\% + 15\frac{15}{19}\% = 100$ .

II. Cấu thành thấp. Lúc đầu, cấu thành là  $50e + 50v$  như trên đây. Do tiền công giảm đi  $\frac{1}{4}$ , nên  $v$  còn có  $37\frac{1}{2}\%$ , do đó tổng tư bản ứng trước còn có  $50e + 37\frac{1}{2}\% v = 87\frac{1}{2}\%$ . Áp dụng tỷ suất lợi nhuận mới là  $26\frac{6}{19}\%$ , chúng ta có:  $100 : 26\frac{6}{19}\% = 87\frac{1}{2}\% : 23\frac{1}{2}\%$ . Cũng một khối lượng hàng hóa như thế, trước kia có giá trị 120, bây giờ có giá trị  $87\frac{1}{2}\% + 23\frac{1}{2}\% = 110\frac{10}{19}\%$ ; như vậy giá cả giảm gần 10 đơn vị.

III. Cấu thành cao. Cấu thành lúc đầu là  $92e + 8v = 100$ . Nếu tiền công giảm  $\frac{1}{4}$ , thì  $8v$  giảm xuống còn  $6v$  và tổng tư bản sẽ là 98. Như vậy,  $100 : 26\frac{6}{19}\% = 98 : 25\frac{15}{19}\%$ . Giá cả sản xuất của hàng hóa trước kia là  $100 + 20 = 120$ , thì bây giờ, sau khi tiền công giảm xuống, là  $98 + 25\frac{15}{19}\% = 123\frac{15}{19}\%$ ; do đó nó đã tăng lên gần 4 đơn vị.

Nhu vậy, ta thấy rằng để giải đáp câu hỏi thi chỉ cần nhắc lại những điều đã từng bàn trên kia, nhưng theo hướng ngược lại, đồng thời sửa đổi những điểm cần thiết; rằng tiền công giảm xuống một cách phổ biến sẽ làm cho giá trị thặng dư, tỷ suất giá trị thặng dư cũng tăng lên một cách phổ biến và, nếu các điều kiện khác không thay đổi, tỷ suất lợi nhuận cũng tăng

lên một cách phô biến, mặc dầu tăng theo một tỷ lệ khác ; rằng đối với các hàng hóa do nhũng tư bản có cấu thành thấp sản sinh ra thì giá cả sản xuất hạ xuống, và đối với các hàng hóa do nhũng tư bản có cấu thành cao sản sinh ra thì giá cả sản xuất tăng lên. Như vậy, kết quả đúng là ngược hẳn lại với kết quả trong trường hợp tiền công tăng lên một cách phô biến<sup>64)</sup>. Trong cả hai trường hợp, khi tiền công tăng lên và giảm xuống, thì ngày lao động cũng như giá cả của tất cả các tu liệu sinh hoạt cần thiết đều được già định là không thay đổi. Cho nên, ở đây tiền công chỉ có thể giảm xuống nếu trước kia nó cao hơn giá cả bình thường của lao động hay là nếu giờ đây nó giảm xuống dưới giá cả đó. Trong phần nói về địa tô, chúng tôi sẽ tiếp tục nghiên cứu một phần xem vấn đề sẽ thay đổi như thế nào, khi tiền công tăng lên hay giảm xuống do giá trị đã thay đổi, và do đó, do giá cả sản xuất của nhũng hàng hóa nằm trong tiêu dùng thông thường của công nhân đã thay đổi. Tuy nhiên ở đây, một lần cuối cùng, cũng cần phải vạch ra những điểm sau đây :

Nếu tiền công tăng hay giảm là do giá trị của nhũng tu liệu sinh hoạt cần thiết thay đổi, thì nhũng điều chúng ta đã nói ở trên chỉ cần phải sửa đổi lại trong

<sup>64)</sup> Thật hết sức kỳ lạ là Ri-các-đô<sup>64</sup> (dĩ nhiên ông ta đã xây dựng nhũng lập luận của mình theo một phương pháp khác với trên đây, vì ông ta không hiểu được quá trình sản bằng giá trị thành giá cả sản xuất) đã không nghĩ tới trường hợp này và chỉ xét có trường hợp thứ nhất, tức là trường hợp tiền công tăng lên và ảnh hưởng của việc đó đối với giá cả sản xuất của hàng hóa. Và cả cái bọn servum pecus imitatorum<sup>65</sup> thậm chí cũng không nghĩ tới sự vận dụng đó, một sự vận dụng rất dĩ nhiên, về thực chất chỉ là một điều lặp lại.

chứng mục những hàng hóa mà giá cả thay đổi thì làm cho tư bản khả biến tăng lên hoặc giảm xuống, cũng đồng thời nhập vào tư bản bất biến với tu cách là những yếu tố cấu thành của nó, và do đó, không phải chỉ tác động tới tiền công mà thôi. Nhưng trong trường hợp hàng hóa chỉ ảnh hưởng tới tiền công thôi, thì những điều trình bày trên đây đã chúa đựng tất cả những điều cần phải nói đối với trường hợp này.

Trong toàn bộ chương này, sự hình thành tỷ suất lợi nhuận chung, tỷ suất lợi nhuận trung bình, và do đó, sự chuyên hóa giá trị thành giá cả sản xuất, đã được xem như là một việc đã xác định. Vấn đề chỉ còn xét xem hẽ tiền công tăng hoặc giảm một cách phổ biến, thì sẽ ảnh hưởng như thế nào đến giá cả sản xuất của hàng hóa là những giá cả được xem như những đại lượng đã cho sẵn. Nhưng đây chỉ là một vấn đề thứ yếu so với tất cả những điểm khác đã được bàn đến ở phần này. Tuy nhiên, trong số những vấn đề chúng ta đã nghiên cứu trong phần này, thì đây lại là vấn đề duy nhất mà Ri-các-đô bàn đến, mặc dù là đã bàn đến một cách phiến diện và thiếu sót, như sau này chúng ta sẽ thấy<sup>66</sup>.

## CHƯƠNG XII

## NHỮNG NHẬN XÉT BÒ SUNG

**I. Những nguyên nhân gây ra những sự thay đổi trong giá cả sản xuất.**

**Giá cả sản xuất** của một hàng hóa chỉ có thể thay đổi do hai nguyên nhân :

**Thứ nhất.** Tỷ suất chung của lợi nhuận thay đổi. Điều đó có thể xảy ra với điều kiện là bản thân tỷ suất trung bình của giá trị thặng dư phải thay đổi, hay nếu tỷ suất đó không thay đổi thì tỷ số giữa tổng số giá trị thặng dư đã chiếm được và tổng số của tổng tư bản xã hội ứng trước phải thay đổi.

Khi sự thay đổi của tỷ suất giá trị thặng dư không dựa trên một sự giảm tiền công xuống quá mức tiền công bình thường, hay trên một sự tăng tiền công lên quá mức đó, — những sự vận động nhu thế phải được coi là những sự lén xuống tạm thời, — thì sự thay đổi đó chỉ có thể diễn ra do giá trị của sức lao động đã giảm xuống hay tăng lên ; giá trị của sức lao động không thể tăng lên hay giảm xuống được nếu năng suất của thứ lao động sản xuất ra tư liệu sinh hoạt không thay đổi, do đó nếu giá trị của những hàng hóa mà công nhân tiêu dùng không thay đổi.

Hoặc là tỷ số giữa tổng số giá trị thặng dư đã chiếm được và tổng tư bản xã hội ứng trước đã thay đổi. Bởi vì ở đây sự thay đổi không phải do tỷ suất giá trị thặng dư gây ra, nên tất nhiên nó phải do tổng tư bản, hay nói cho đúng hơn, phải do bộ phận bất biến của nó gây ra. Khối lượng của bộ phận bất biến này, xét về mặt kỹ thuật, tăng hay giảm theo tỷ lệ với sức lao động mà tư bản khả biến đã mua, còn khối lượng giá trị của bộ phận bất biến đó tăng hay giảm là tùy theo bản thân khối lượng của nó tăng hay giảm; vậy nó cũng tăng hay giảm tỷ lệ với khối lượng giá trị của tư bản khả biến. Nếu cũng vẫn một lượng lao động như trước lại vận dụng được một tư bản bất biến lớn hơn thì điều đó có nghĩa là lao động đã có hiệu suất cao hơn và ngược lại. Vậy một khi năng suất lao động đã thay đổi thì giá trị của một số hàng hóa nào đó cũng phải thay đổi.

Như vậy, trong cả hai trường hợp, quy luật sau đây đều thích dụng: nếu giá cả sản xuất của một hàng hóa thay đổi vì tỷ suất lợi nhuận chung thay đổi, thì dù giá trị của bản thân hàng hóa đó có thè vẫn không thay đổi, nhưng giá trị của những hàng hóa khác nhất định phải thay đổi.

*Thứ hai.* Tỷ suất lợi nhuận chung không thay đổi. Lúc đó, giá cả sản xuất của một hàng hóa chỉ có thể thay đổi nếu bản thân giá trị của nó thay đổi, nếu giờ đây cần phải có một số lượng lao động lớn hay nhỏ hơn trước để tái sản xuất ra hàng hóa đó, không kể sự thay đổi năng suất đó là của lao động sản xuất ra hàng hóa ấy dưới hình thái thành phẩm, hay là của

lao động chế tạo ra những hàng hóa dùng để sản xuất ra hàng hóa đó. Giá cả sản xuất của sợi bông có thể hạ xuống là vì bông đã được sản xuất ra rẻ hơn, hay là vì lao động kéo sợi có hiệu suất cao hơn, do máy móc được cải tiến.

Như chúng ta đã chỉ rõ ở trên, giá cả sản xuất =  $k + p$ , nghĩa là bằng chi phí sản xuất cộng với lợi nhuận. Nhưng biểu thức đó =  $k + kp'$ , trong đó  $k$ , chi phí sản xuất, là một lượng không xác định, thay đổi tùy theo những khu vực sản xuất khác nhau, và bao giờ cũng bằng giá trị của tư bản bất biến và tư bản khả biến đã tiêu dùng trong việc sản xuất hàng hóa, còn  $p'$  là tỷ suất trung bình của lợi nhuận tính theo phần trăm. Nếu  $k = 200$  và  $p' = 20\%$ , thì giá cả sản xuất  $k + kp' = 200 + .200 \times \frac{20}{100} = 200 + 40 = 240$ .

Rõ ràng là giá cả sản xuất đó có thể không thay đổi, mặc dù giá trị của hàng hóa thay đổi.

Tất cả những sự thay đổi trong giá cả sản xuất của các hàng hóa quy cho đến cùng đều là một sự thay đổi giá trị; nhưng không phải tất cả mọi sự thay đổi trong giá trị các hàng hóa bao giờ cũng đều phải biểu hiện thành một sự thay đổi của giá cả sản xuất, vì giá cả sản xuất không phải chỉ do giá trị của một hàng hóa cá biệt quyết định, mà còn do tổng giá trị của tất cả các hàng hóa quyết định. Một sự thay đổi trong hàng hóa A có thể được bù lại bằng một sự thay đổi theo chiều ngược lại trong hàng hóa B, khiến cho tỷ số chung vẫn y như thế.

## II. Giá cả sản xuất của những hàng hóa có cấu thành trung bình

Chúng ta đã thấy rằng sự chênh lệch giữa giá cả sản xuất và giá trị xảy ra là do :

1. cộng thêm vào chi phí sản xuất của một hàng hóa không phải là giá trị thặng dư chúa dụng trong hàng hóa, mà là lợi nhuận trung bình ;
2. giá cả sản xuất của một hàng hóa, chênh lệch với giá trị như vậy, gia nhập làm một yếu tố trong chi phí sản xuất của những hàng hóa khác ; thành thử ngay trong chi phí sản xuất của một hàng hóa đã có sự không nhất trí với giá trị của những tư liệu sản xuất mà nó đã tiêu dùng, không kể đến sự không nhất trí đối với bản thân hàng hóa đó do sự chênh lệch giữa lợi nhuận trung bình và giá trị thặng dư gây ra.

Nhu vậy, có thể là ngay cả đối với những hàng hóa do những tư bản có cấu thành trung bình sản sinh ra, chi phí sản xuất cũng không nhất trí với tổng giá trị của những yếu tố hình thành ra cái bộ phận cấu thành đó của giá cả sản xuất của hàng hóa. Ta hãy giả định một cấu thành trung bình là  $80c + 20v$ . Nhưng có thể là trong những tư bản thực tế đã được cấu thành như thế,  $80c$  lại cao hơn hay thấp hơn giá trị của, c tư bản bất biến, vì c gồm những hàng hóa mà giá cả sản xuất khác với giá trị của chúng.  $20v$  cũng nhu vậy, nó cũng có thể không nhất trí với giá trị của nó, nếu trong những hàng hóa được tiêu dùng bằng tiền công, giá cả sản xuất lại khác với giá trị của chúng ; do đó muốn mua một lần nữa, muốn bù lại những hàng hóa đó, công nhân phải lao động trong một thời gian hoặc dài hoặc ngắn, tức

là phải tiến hành một số lao động cần thiết lớn hơn hoặc nhỏ hơn lượng lao động cần phải có nếu giá cả sản xuất của những tư liệu sinh hoạt cần thiết nhất tri với giá trị của chúng.

Tuy nhiên, những trường hợp như thế không làm giảm sự chính xác của những nguyên lý mà chúng ta đã nêu ra đối với những hàng hóa có cấu thành trung bình. Số lượng lợi nhuận mà những hàng hóa đó thu được là bằng số lượng giá trị thặng dư chưa đựng trong những hàng hóa đó. Chẳng hạn, đối với tư bản trên đây, gồm  $80c + 20v$ , điều quan trọng để xác định giá trị thặng dư không phải là những con số đó có biểu hiện những giá trị thực tế hay không, mà là những con số đó tỷ lệ với nhau như thế nào; ở đây,  $v = \frac{1}{4}$ , và  $c = \frac{4}{5}$  của tổng tư bản. Nếu quả đúng như vậy, thì giá trị thặng dư do  $v$  sản sinh ra sẽ bằng lợi nhuận trung bình như chúng ta đã giả định ở trên. Mặt khác, vì giá trị thặng dư bằng lợi nhuận trung bình, nên giá cả sản xuất = chi phí sản xuất + lợi nhuận, tức  $= k + p = k + m$ , trong thực tiễn là bằng giá trị hàng hóa. Như thế nghĩa là trong trường hợp đó, tiền công tăng hay giảm đã không làm cho  $k + p$  thay đổi, cũng như đã không làm cho giá trị hàng hóa thay đổi; tiền công tăng hay giảm chỉ gây ra một vận động ngược lại, nghĩa là làm cho tỷ suất lợi nhuận hạ xuống hay tăng lên. Nhưng nếu giá cả hàng hóa trong trường hợp đó đã bị thay đổi do tiền công tăng hay giảm, thì như thế tỷ suất lợi nhuận trong những khu vực có cấu thành trung bình ấy sẽ cao hay thấp hơn cái mức của nó trong các khu vực khác. Chỉ trong chừng mực mà giá cả không thay đổi, thì những khu vực có cấu thành trung bình mới

duy trì được một mức lợi nhuận bằng mức lợi nhuận ở các khu vực khác. Như vậy là trong thực tiễn sự việc đã diễn ra chẳng khác nào như khi sản phẩm của khu vực đó được bán ra theo đúng giá trị thực tế của chúng. Thực vậy, nếu hàng hóa được bán ra theo giá trị thực tế của chúng, trong những điều kiện khác không thay đổi, thì dĩ nhiên là tiền công tăng hay giảm sẽ làm cho lợi nhuận cũng giảm hay tăng, nhưng không làm cho giá trị của hàng hóa thay đổi, và trong bất cứ điều kiện nào, tiền công tăng hay giảm cũng không bao giờ có thể ảnh hưởng tới giá trị của hàng hóa, mà chỉ có thể ảnh hưởng tới lượng của giá trị thặng dư thôi.

## II. Những lý do bù trừ của nhà tư bản

Nhu chúng ta đã nói, cạnh tranh san bằng những tỷ suất lợi nhuận của các khu vực sản xuất khác nhau thành tỷ suất lợi nhuận trung bình và do đó chuyền hóa giá trị của sản phẩm trong những khu vực khác nhau đó thành giá cả sản xuất. Và điều đó được thực hiện nhờ tư bản luôn luôn di chuyển từ lĩnh vực này sang lĩnh vực khác có lợi nhuận tạm thời cao hơn lợi nhuận trung bình; tuy nhiên cũng cần chú ý tới những sự biến động của lợi nhuận đối với một ngành công nghiệp nhất định và trong một thời kỳ nhất định, những sự biến động gắn liền với cái chu kỳ cứ hết những năm phát đạt lại tiếp đến những năm trì trệ. Tư bản luôn luôn di chuyển từ lĩnh vực sản xuất này sang lĩnh vực sản xuất khác, gây nên những sự vận động khi lên khi xuống của tỷ suất lợi nhuận, những sự vận động này ít nhiều đều bù trừ lẫn nhau và do đó có cái xu hướng

làm cho tỷ suất lợi nhuận ở khắp mọi nơi đều đi đến chỗ ngang với cái mức chung giống nhau.

Trước hết, sự vận động này của các tư bản bao giờ cũng là do tình hình giá cả thị trường gây ra; nhưng giá cả đó, ở nơi này thì làm cho lợi nhuận tăng lên cao hơn mức trung bình chung, ở nơi khác lại làm cho lợi nhuận hạ xuống thấp hơn mức ấy. Tạm thời chúng ta chưa nói tới tư bản thương nghiệp, mà chúng ta chưa đề cập tới ở đây. Tư bản này có thể rút ra một cách cực kỳ nhanh chóng những khối lượng tư bản ở một ngành kinh doanh này để ném những khối lượng đó một cách cũng nhanh chóng như thế, vào một ngành thương nghiệp khác, như tình hình vẫn thường xảy ra trong những thời kỳ mà việc đầu cơ một số mặt hàng nào đó đang được ưa chuộng, đột nhiên lên đến tột độ. Nhưng trong mỗi lĩnh vực sản xuất đúng với nghĩa của danh từ này, — công nghiệp, nông nghiệp, khai khoáng v.v., — thì sự di chuyển tư bản từ lĩnh vực này sang lĩnh vực khác có những khó khăn lớn, nhất là vì tư bản cố định hiện có. Ngoài ra, kinh nghiệm còn cho ta thấy rằng nếu một ngành công nghiệp nào đó, như ngành công nghiệp bông chẳng hạn, trong những thời kỳ nhất định này thu được những món lợi nhuận phi thường thì trong những thời kỳ khác, lại chỉ kiếm được những món lợi nhuận quá ít ỏi, hay thậm chí còn bị lỗ nữa, thành thử trong một chu kỳ nhất định là bao nhiêu năm đó, lợi nhuận trung bình của nó gần nhất tri với lợi nhuận trong những ngành khác. Và tư bản đã nhanh chóng rút ra bài học từ kinh nghiệm đó.

Nhưng cái mà cạnh tranh *không* cho ta thấy, đó là việc quy định giá trị chi phối sự vận động của sản xuất; nó không cho ta thấy rõ những giá trị lần sau sau những

giá cả sản xuất và rút cục quy định những giá cả sản xuất đó. Ngược lại, cạnh tranh có thể cho ta thấy: 1. những lợi nhuận trung bình, không phụ thuộc vào cấu thành hữu cơ của tu bàn trong những khu vực sản xuất khác nhau, do đó cũng không phụ thuộc vào khối lượng lao động sống mà một tu bàn nhất định đã chiếm hữu trong một lĩnh vực bóc lột nhất định; 2. sự tăng lên và giảm xuống của giá cả sản xuất, vì tiền công thay đổi, — hiện tượng này mới thoát nhìn hình như hoàn toàn mâu thuẫn với quan hệ giá trị của hàng hóa; 3. những sự biến động của giá cả thị trường, quy giá cả thị trường trung bình của hàng hóa trong một thời gian nhất định không phải thành *giá trị* thị trường, mà thành giá cả sản xuất trên thị trường là cái chênh lệch với giá trị thị trường và rất khác giá trị thị trường. Tất cả những hiện tượng đó *hình như* đều mâu thuẫn với việc thời gian lao động quy định giá trị, cũng như mâu thuẫn với bản chất của giá trị thặng dư do lao động thặng dư không công cấu thành. *Như vậy trong cạnh tranh mọi cái đều biểu hiện dưới một hình thái ngược hẳn lại.* Cái hình thái đã hoàn thành của những quan hệ kinh tế, như nó biểu hiện ra ngoài, trong sự tồn tại hiện thực của nó, do đó cũng biểu hiện ra trong những quan niệm của những người mang và đại biểu cho những quan hệ đó khi họ tìm cách hiểu những quan hệ đó, — cái hình thái đó khác rất xa với cái nội dung cơ bản, nội tại, thuộc về bản chất, nhưng lại bị che giấu đi của những quan hệ đó, khác rất xa với cái khái niệm tương ứng với nội dung đó và trên thực tế, nó còn ngược lại với nội dung đó, nó là cái trái hàn với nội dung đó.

Hơn nữa, khi nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đã đạt tới một trình độ phát triển nhất định, thì việc san bằng các tỷ suất lợi nhuận khác nhau của những lĩnh vực cá biệt thành một tỷ suất lợi nhuận trung bình duy nhất, tuyệt nhiên không phải chỉ được thực hiện bằng cách dùng các giá cả thị trường để thu hút vào hay gạt bỏ tư bản ra. Sau khi các giá cả trung bình và các giá cả thị trường tương ứng đã được xác lập trong một thời gian nhất định, các nhà tư bản cá biệt liền *nhanh* *thấy* rằng trong quá trình san bằng ấy *một số chênh lệch nào đó* được bù trừ lẫn nhau, thành thử trong sự thanh toán lẫn cho nhau họ cũng tính ngay cả những sự chênh lệch đó. Những sự chênh lệch đó vẫn sống trong quan niệm của các nhà tư bản và được họ tính đến như là những lý do để bù trừ.

Ở đây, bản thân lợi nhuận trung bình là cái quan niệm cơ bản, — tức là quan niệm cho rằng trong những khoảng thời gian như nhau, thì những tư bản có cùng một lượng như nhau nhất định phải thu được lợi nhuận bằng nhau. Cơ sở của quan niệm đó là cái ý kiến cho rằng tư bản của mỗi lĩnh vực sản xuất tất nhiên phải theo tỷ lệ với lượng của nó mà tham gia vào việc chiếm hữu toàn bộ giá trị thặng dư do tổng tư bản xã hội đã bòn rút được của công nhân; nói một cách khác, mỗi tư bản cá biệt đều phải được coi là một bộ phận của tư bản và về thực chất, mỗi nhà tư bản đều phải được coi là cỗ đồng của một xí nghiệp chung, người cỗ đồng được chia một phần tổng lợi nhuận tùy theo phần tư bản của hân to hay nhỏ.

Quan niệm đó là cơ sở của sự tính toán của nhà tư bản. Ví dụ, nếu một tư bản chuyên tương đối chậm

hơn vì hàng hóa nằm trong quá trình sản xuất lâu hơn, hoặc vì hàng hóa phải đem bán tại những thị trường xa hơn, thì phần lợi nhuận bị mất đi vì những lý do đó vẫn được hoàn lại bằng cách nâng giá lên. Những khoản đầu tư tu bản phải chịu những nguy cơ lớn, ví dụ như đầu tư vào hàng hải chẳng hạn, cũng vậy, chúng cũng sẽ được bù lại bằng cách nâng giá lên. Nhưng từ khi nền sản xuất tu bản chủ nghĩa, và cùng với nó là chế độ bảo hiểm, đã được phát triển tương đối đầy đủ, thì trên thực tế, đối với tất cả các lĩnh vực sản xuất, sự nguy hiểm cũng đều ở mức ngang nhau cả (xem Cooc-bé<sup>67</sup>); nhưng xi nghiệp nào phải chịu đựng những sự nguy hiểm lớn hơn sẽ đóng tiền bảo hiểm cao hơn, nhưng giá cả của những hàng hóa của chúng sẽ bù đắp lại những số tiền bảo hiểm này. Trong thực tiễn, tất cả đều quy lại là: mỗi một trường hợp làm cho một khoản đầu tư tu bản này thì có nhiều lợi nhuận hơn và một đầu tư tu bản khác lại ít lợi nhuận hơn — trong những giới hạn nhất định, tất cả các khoản đầu tư đều được coi là cần thiết như nhau — đều được tính đến với tính cách là một lý do bù trừ có giá trị vĩnh viễn, mà không cần đến những tác động không ngừng của cạnh tranh để bảo chữa cho lý do hay sự đúng đắn của việc tính toán đó. Nhà tu bản chỉ quên rằng, — hay nói cho đúng hơn, hắn không thấy rằng, vì sự cạnh tranh không vạch rõ điểm đó cho hắn, — tất cả những lý do bù trừ đó mà các nhà tu bản đưa ra cho nhau trong việc tính toán với nhau những giá cả hàng hóa của những ngành sản xuất khác nhau, chỉ có nghĩa là tất cả các nhà tu bản đều muốn, theo tỷ lệ với tu bản của họ, được chia một phần bằng nhau trong số của chung nhau cuớp được, nghĩa là trong tổng số giá trị

thặng dư. Nguốc lại, vì số lợi nhuận mà các nhà tu bản đã thu được thực tế lại khác hẳn giá trị thặng dư mà họ đã bòn rút được, nên họ thấy *kinh nhu* những lý do bù trừ không phải san bằng sự tham dự vào tổng số giá trị thặng dư, mà là *sáng tạo ra bản thân lợi nhuận*, vì lợi nhuận hình như chỉ bắt nguồn từ việc tăng chi phí sản xuất hàng hóa, không kèn lý do của việc tăng đó là như thế nào.

Ngoài ra tất cả những điều đã nói ở chương VII, tr. 116\*, về quan niệm của nhà tu bản về nguồn gốc của giá trị thặng dư, cũng có thể dùng để nói về lợi nhuận trung bình. Ở đó vẫn đề đặt ra chỉ khác ở chỗ là với một giá cả thị trường nhất định của các hàng hóa và với sự bóc lột lao động nhất định, thì sự tiết kiệm trong lĩnh vực chi phí sản xuất là do tài khéo léo cá nhân, là do sự chú ý, v.v., quyết định.

---

\* Xem tập này, tr. 233—234.

PHẦN THỨ BA

**QUY LUẬT TỶ SUẤT  
LỢI NHUẬN  
CÓ XU HƯỚNG GIẢM XUỐNG**

**CHƯƠNG XIII**

**BẢN CHẤT QUY LUẬT**

Với một tiền công nhất định và ngày lao động nhất định thì một tu bản khá biến, chẳng hạn là 100, đại biểu cho một số lượng công nhân làm thuê nhất định: nó là chỉ số của con số ấy. Ví dụ 100 l.xt. là tiền công của 100 công nhân trong một tuần chẳng hạn. Nếu 100 công nhân ấy thực hiện số lao động cần thiết bằng số lao động thặng dư, nếu mỗi ngày họ làm việc bao nhiêu thời gian cho họ, nghĩa là để tái sản xuất ra tiền công của họ, thì họ cũng làm việc bấy nhiêu thời gian cho nhà tu bản, nghĩa là để sản xuất ra giá trị thặng dư, thì tổng giá trị mà họ sản xuất được sẽ là 200 l.xt. và giá trị thặng dư sẽ lên đến 100 l.xt.. Tỷ suất giá trị thặng dư  $\frac{m}{p}$  sẽ là 100%. Nhưng như ta đã thấy, tỷ suất giá trị thặng dư ấy sẽ biến hiện ra thành những tỷ suất lợi

nhuận rất khác nhau, tùy theo khối lượng khác nhau của tư bản bất biến  $c$ , và do đó tùy theo khối lượng của tổng tư bản  $C$ , vì tỷ suất lợi nhuận  $= \frac{m}{C}$ .

Với một tỷ suất giá trị thặng dư là 100%;

$$\text{nếu } c = 50, v = 100, \text{ thì } p' = \frac{100}{150} = 66\frac{2}{3}\%$$

$$\text{nếu } c = 100, v = 100, \text{ thì } p' = \frac{100}{200} = 50\%$$

$$\text{nếu } c = 200, v = 100, \text{ thì } p' = \frac{100}{300} = 33\frac{1}{3}\%$$

$$\text{nếu } c = 300, v = 100, \text{ thì } p' = \frac{100}{400} = 25\%$$

$$\text{nếu } c = 400, v = 100, \text{ thì } p' = \frac{100}{500} = 20\%$$

Như vậy, với một mức độ bóc lột không thay đổi, cũng một tỷ suất giá trị thặng dư như thế lại biểu hiện ra thành một tỷ suất lợi nhuận cứ giảm xuống, vì cùng với quy mô vật chất của tư bản bất biến, thi khối lượng giá trị của tư bản bất biến, và do đó của tổng tư bản, tăng lên, dù tăng lên không theo cùng một tỷ lệ.

Ngoài ra, nếu ta lại giả định rằng sự biến đổi dần dần ấy của cấu thành hữu cơ không những chỉ diễn ra trong những lĩnh vực sản xuất cá biệt, mà còn diễn ra ít nhiều trong tất cả các lĩnh vực sản xuất, hay ít ra là trong những lĩnh vực mấu chốt của nền sản xuất, thành thử sự biến đổi ấy cũng có nghĩa như là cấu thành hữu cơ trung bình của tổng tư bản của một xã hội nhất định nào đó đã thay đổi, thi sự tăng lên dần dần đó của tư bản bất biến

so với tư bản khả biến tất nhiên phải đưa đến kết quả là *tỷ suất lợi nhuận chung phải dần dần giảm xuống*, tuy tỷ suất giá trị thặng dư hay mức độ bóc lột của tư bản đối với lao động vẫn không thay đổi. Nhưng quy luật của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa là sản xuất tư bản chủ nghĩa càng phát triển, thì tư bản khả biến lại càng giảm xuống một cách tương đối so với tư bản bất biến và do đó, so với tổng tư bản được vận dụng. Điều đó chỉ có nghĩa là: nhờ sự phát triển của những phương pháp sản xuất mà riêng nền sản xuất tư bản chủ nghĩa mới có, nên vẫn một số công nhân như thế, vẫn một khối lượng sức lao động như thế do một khối lượng giá trị tư bản khả biến nhất định thuê mướn, cũng trong một khoảng thời gian như thế, lại sẽ vận dụng được một khối lượng tư liệu lao động, máy móc và các loại tư bản cố định ngày càng lớn, sẽ chế biến và tiêu dùng một cách sản xuất một khối lượng nguyên liệu và vật liệu phụ ngày càng lớn, — do đó, sẽ vận dụng được khối lượng giá trị tư bản bất biến ngày càng không ngừng tăng lên. Sự giảm xuống dần dần và tương đối đó của tư bản khả biến so với tư bản bất biến — và do đó so với tổng tư bản — là đồng nhất với sự tăng lên dần dần của cấu thành hữu cơ của tư bản xã hội trung bình. Đây cũng chỉ là một cách biểu hiện khác của sự tiến bộ của sức sản xuất xã hội của lao động; sự tiến bộ đó biểu hiện ra ở chỗ: nhờ sử dụng ngày càng nhiều máy móc hơn và nói chung nhờ dùng nhiều tư bản cố định hơn, mà trong một thời gian như cũ, vẫn một số công nhân như cũ, nghĩa là với một số lao động ít hơn, lại có thể chế biến được một số lượng nguyên liệu và vật liệu phụ nhiều hơn thành sản phẩm. Điều đó với sự tăng lên đó của khối lượng giá trị của tư bản bất biến — dù

sự tăng lên đó chỉ biểu hiện một cách xa xôi sự tăng lên của khối lượng thực tế của các giá trị sử dụng cấu tạo nên tư bản bất biến về mặt vật chất —, là sản phẩm ngày càng rẻ đi. Mỗi một sản phẩm cá biệt, lấy riêng ra mà xét, bây giờ đều chứa đựng một lượng lao động ít hơn khi ở trình độ sản xuất thấp hơn, khi mà tư bản bỏ ra để trả công lao động lớn hơn nhiều so với tư bản bỏ vào tư liệu sản xuất. Cho nên loạt giá thiết mà chúng ta đưa ra ở đầu chương này đã biểu thị đúng cái xu hướng thực tế của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Tư bản khả biến càng giảm dần xuống một cách tương đối so với tư bản bất biến, thì cấu thành huu cơ của tòng tư bản ngày càng tăng dần lên, và hậu quả trực tiếp của xu hướng ấy là tỷ suất giá trị thặng dư biểu hiện thành một tỷ suất lợi nhuận chung cứ thấp dần mãi xuống, trong khi mức độ bóc lột lao động vẫn không thay đổi hay thậm chí còn tăng lên nữa. (Sau này\* chúng ta sẽ thấy tại sao sự hạ thấp ấy không biểu hiện ra dưới hình thái tuyệt đối của nó, mà lại biểu hiện dưới hình thái một xu hướng hạ thấp dần dần.) Vậy là xu hướng tỷ suất lợi nhuận chung cứ hạ thấp dần chẳng qua chỉ là cái biểu hiện của sự tiến bộ của năng suất lao động xã hội, một biểu hiện mà chỉ riêng phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa mới có. Điều đó không có nghĩa là tỷ suất lợi nhuận không thè tạm thời hạ thấp xuống vì những lý do khác; nhưng với điều đó chúng tôi chứng minh rằng nền sản xuất tư bản chủ nghĩa mà càng phát triển thì tỷ suất giá trị thặng dư trung bình phổ biến nhất định phải biểu hiện thành một tỷ suất

---

\* Xem tập này, chương XIV.

lợi nhuận chung ngày càng hạ xuống: đó là một sự tất yếu hiển nhiên, xuất phát từ bản chất của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Vì khối lượng lao động sống được sử dụng không ngừng giám bớt so với khối lượng lao động đã vật hóa mà nó vận dụng, so với khối lượng những tư liệu sản xuất được tiêu dùng một cách sản xuất, nên tỷ số giữa bộ phận của lao động sống, không được trả công và đã vật hóa thành giá trị thặng dư, với khối lượng giá trị của tổng tư bản được sử dụng, phải không ngừng giảm xuống. Nhưng tỷ số đó giữa khối lượng giá trị thặng dư và giá trị tổng tư bản được sử dụng lại hình thành tỷ suất lợi nhuận, nên tỷ suất này phải không ngừng hạ xuống.

Dẫu quy luật này có vẻ rất giản đơn sau những điều đã nói trên đây, nhưng như chúng ta sẽ thấy ở một phần sau, toàn bộ khoa kinh tế học từ trước đến nay vẫn không phát hiện ra được<sup>68</sup>. Họ đã nhìn thấy hiện tượng ấy, nhưng những nhà kinh tế học đã nghĩ nát óc ra mà cũng chỉ đi đến những lời giải thích đầy mâu thuẫn thôi. Do tầm quan trọng lớn lao của quy luật này đối với nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, nên có thể nói rằng đó là một điều bí ẩn mà tất cả khoa kinh tế chính trị, từ A-đam Xmit đến nay, đều chung tâm giải quyết, và điều phân biệt các học phái khác nhau kè từ sau A-đam Xmit đến nay, đó là sự khác nhau giữa các cách mà họ dùng để thử giải quyết vấn đề này. Mặt khác, nếu người ta chú ý rằng, cho đến nay, khoa kinh tế chính trị đã mò mẫm xung quanh vấn đề sự khác nhau giữa tư bản bất biến và tư bản khả biến mà không khi nào đi đến chỗ nêu lên được một cách chính xác sự khác nhau đó: rằng họ chưa khi nào trình bày giá trị thặng

du phân biệt với lợi nhuận, và đối với lợi nhuận, họ cũng không khi nào trình bày dưới cái hình thức thuần túy của nó, bằng cách phân biệt lợi nhuận với các bộ phận cấu thành của lợi nhuận đã được tách ra thành từng loại riêng — lợi nhuận công nghiệp, lợi nhuận thương nghiệp, lợi tức, địa tô ; rằng họ chưa khi nào phân tích được thấu đáo những sự khác nhau trong cấu thành hữu cơ của tư bản, do đó cũng không phân tích được sự hình thành của tỷ suất lợi nhuận chung, — thì bấy giờ người ta sẽ thấy rằng : khoa kinh tế chính trị đã không bao giờ giải quyết được điều bí ẩn ấy, cái đó cũng không có gì là lạ cả.

Chúng tôi có dụng ý trình bày quy luật này trước khi nêu rõ việc lợi nhuận phân chia thành nhiều loại riêng biệt khác nhau. Vì sự trình bày này không có liên quan gì với sự phân chia lợi nhuận ra thành những bộ phận khác nhau, rồi vào tay những loại người khác nhau, nên cái đó ngay từ đầu đã chứng minh cho ta thấy rằng quy luật ấy, xét về đại thể của nó, là không phụ thuộc vào sự phân chia ấy và vào những mối quan hệ qua lại giữa các loại lợi nhuận do sự phân chia ấy đề ra. Lợi nhuận nói ở đây chẳng qua chỉ là một tên gọi khác của bản thân giá trị thặng dư xét theo tỷ số giữa nó với tổng tư bản, chứ không phải chỉ với tư bản khả biến đã sinh ra nó. Như vậy là sự hạ thấp tỷ suất lợi nhuận biểu hiện sự hạ thấp tỷ số giữa bản thân giá trị thặng dư với tổng tư bản đã ứng trước, nên sự hạ thấp tỷ suất lợi nhuận không phụ thuộc vào bất cứ một sự phân phối nào của giá trị thặng dư ấy giữa các loại người được hưởng.

Chúng ta đã thấy rằng, ở một trình độ phát triển tư bản chủ nghĩa nhất định, trong đó cấu thành của tư bản

$c:v = 50:100$ , thì một tỷ suất giá trị thặng dư là 100% biến hiện thành một tỷ suất lợi nhuận  $= 66\frac{2}{3}\%$ , còn ở một trình độ cao hơn, trong đó tỷ số  $c:v = 400:100$ , thì cũng một tỷ suất giá trị thặng dư ấy lại biến hiện thành một tỷ suất lợi nhuận là 20% thôi. Những điều ta đã nói về các giai đoạn phát triển kế tiếp nhau ở trong một nước cũng có thể đem áp dụng để nói về những giai đoạn phát triển khác nhau, tồn tại đồng thời và song song ở những nước khác nhau. Ở một nước chưa phát triển, trong đó cấu thành đầu tiên của tư bản là cấu thành trung bình, thì tỷ suất lợi nhuận chung sẽ là  $66\frac{2}{3}\%$ , còn ở nước thứ hai là nước trong đó nền sản xuất ở vào một mức phát triển cao hơn nhiều, thì tỷ suất lợi nhuận sẽ là 20%.

Cũng có thể là sự chênh lệch giữa hai tỷ suất lợi nhuận của hai nước đó sẽ bị mất đi hay thậm chí bị đảo ngược lại, do chỗ ở trong nước kém phát triển năng suất lao động thấp hơn, thành thử một lượng lao động lớn hơn lại biến hiện ra thành một khối lượng bé hơn của cùng một thứ hàng hóa, một giá trị trao đổi lớn hơn lại biến hiện bằng một giá trị sử dụng nhỏ hơn, nên công nhân phải dùng một phần thời gian lớn hơn để tái sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt cho bản thân mình, hay là tái sản xuất ra giá trị của những tư liệu ấy, và dùng một phần thời gian ít hơn để tạo ra giá trị thặng dư, sẽ cung cấp được ít lao động thặng dư hơn, thành thử tỷ suất giá trị thặng dư sẽ thấp hơn. Ví dụ, nếu trong nước kém phát triển, một công nhân làm việc  $\frac{2}{3}$  ngày lao động cho mình và  $\frac{1}{3}$  cho nhà tư bản, — nếu ta lấy những giả thiết nói trên, — thì cũng một sức lao động như thế sẽ được trả công là  $133\frac{1}{3}$  và sẽ chỉ cung cấp được một số thặng dư

là  $66 \frac{2}{3}$  thôii. Tương ứng với tư bản khả biến  $133 \frac{1}{3}$ , là một tư bản bất biến 50. Như vậy, tỷ suất giá trị thặng dư trong trường hợp đó sẽ là  $66 \frac{2}{3} : 133 \frac{1}{3} = 50\%$  và tỷ suất lợi nhuận sẽ là  $66 \frac{2}{3} : 183 \frac{1}{3}$ , tức là khoảng  $36\frac{1}{2}\%$ .

Vì cho đến nay, chúng ta chưa nghiên cứu đến các bộ phận khác nhau do lợi nhuận phân thành, nghĩa là chúng ta coi chưa có chúng, cho nên chúng tôi đưa ra điều nhận xét sơ bộ sau đây chỉ là để tránh mọi sự hiểu lầm. Khi so sánh những nước có trình độ phát triển khác nhau, đặc biệt là những nước có nền sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển, với những nước khác, ở đó, về hình thức, lao động chưa bị lệ thuộc vào tư bản tuy rằng trong thực tế công nhân vẫn bị nhà tư bản bóc lột (ví dụ như ở Án-độ, người ryot\* làm việc như một người nông dân độc lập, do đó bản thân nền sản xuất của họ chưa bị lệ thuộc vào tư bản, tuy rằng kè cho vay nặng lãi vẫn có thể bòn rút được của họ, dưới hình thức lợi tức, không những tất cả lao động thặng dư của họ, mà thậm chí còn bòn rút được — nói theo cách nói của nhà tư bản — một phần tiền công của họ nữa), — khi so sánh như vậy, nếu ta lấy mức lợi tức ở trong nước để đo mức tỷ suất lợi nhuận ở trong nước, thì thật là một điều sai lầm lớn. Lợi tức ấy bao gồm toàn bộ lợi nhuận và còn hơn cả lợi nhuận nữa, còn trong các nước có một nền sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển thì lợi tức chỉ là một bộ phận nhất định của giá trị thặng dư hay của lợi nhuận đã sản xuất ra. Một khác, ở đây tỷ suất lợi tức được quyết định do những điều kiện (như bọn cho vay nặng lãi cho bọn quý tộc vay, bọn quý tộc này là những kẻ chiếm đoạt địa tô)

\* — ryot là tên gọi người nông dân ở Án-độ.

không có liên quan gì đến lợi nhuận, mà trái lại chỉ vạch cho ta thấy rõ bọn cho vay nặng lãi chiếm đoạt địa tô đến mức nào.

Ở những nước trong đó sự phát triển của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa ở vào những trình độ khác nhau, và do đó cấu thành hữu cơ của các tư bản cũng khác nhau, thì tỷ suất giá trị thặng dư (một trong những nhân tố quyết định tỷ suất lợi nhuận) ở nước có ngày lao động bình thường ngắn hơn, có thể cao hơn tỷ suất giá trị thặng dư ở nước có ngày lao động dài hơn. Một là, nếu như vì cường độ lao động lớn hơn, mà ngày lao động 10 giờ ở Anh bằng ngày lao động 14 giờ ở Áo, và nếu như sự phân chia ngày lao động ở hai nước cũng như nhau, thì trên thị trường thế giới 5 giờ lao động thặng dư ở Anh có thể đại biểu cho một giá trị cao hơn 7 giờ ở Áo. Hai là, lao động thặng dư ở Anh có thể bao gồm một bộ phận ngày lao động lớn hơn ở Áo.

Nói một cách khác, quy luật tỷ suất lợi nhuận giảm xuống, — hơn nữa tỷ suất lợi nhuận giảm xuống biếu hiện một tỷ suất giá trị thặng dư vẫn giữ nguyên như cũ hay thậm chí một tỷ suất giá trị thặng dư tăng lên nữa, — có nghĩa như sau : nếu lấy một lượng tư bản xã hội trung bình nào đó, chẳng hạn như một tư bản 100, thì cái bộ phận tư bản đại biểu cho tư liệu lao động sẽ không ngừng tăng lên, còn bộ phận tư bản đại biểu cho lao động sống lại không ngừng giảm xuống. Nhưng vì tổng khối lượng lao động sống nhập vào các tư liệu sản xuất giảm xuống so với giá trị của các tư liệu ấy, nên lao động không được trả công và cái phần giá trị đại biểu cho nó cũng giảm xuống so với giá trị của tổng tư bản đã ứng ra. Hoặc là : trong toàn bộ tư bản đã ứng

ra, cái phần chuyên hóa thành lao động sống ngày càng nhỏ đi và vì vậy tổng tư bản đó ngày càng thu hút ít lao động thặng dư hơn so với toàn bộ khối lượng của nó, dầu là trong lúc ấy, tỷ số giữa lao động không công và lao động được trả công có thể tăng lên. Như chúng ta đã nói, sự giám bót tương đối ấy của tư bản khả biến và sự tăng lên tương đối ấy của tư bản bất biến, — về giá trị tuyệt đối, thì cả hai bộ phận ấy đều tăng lên, — chỉ là một biểu hiện khác đi của việc năng suất lao động đã tăng lên.

Giả dụ một tư bản là 100 gồm có  $80c + 20v$ ;  $20v = 20$  công nhân. Giả dụ tỷ suất giá trị thặng dư là 100%; như vậy là công nhân làm một nửa ngày cho mình và một nửa ngày cho nhà tư bản. Lại giả dụ rằng ở một nước kém phát triển hơn, tư bản ấy phân chia ra  $20c + 80v$ , và  $80v$  này = 80 công nhân. Nhưng những công nhân này cần  $\frac{2}{3}$  ngày lao động để làm cho mình và chỉ làm việc  $\frac{1}{3}$  ngày lao động cho nhà tư bản. Nếu mọi điều kiện khác đều vẫn nguyên như cũ, thì công nhân sẽ sản xuất ra một giá trị 40 trong trường hợp thứ nhất và 120 trong trường hợp thứ hai. Tư bản thứ nhất sản sinh ra  $80c + 20v + 20m = 120$ ; tỷ suất lợi nhuận = 20%; tư bản thứ hai:  $20c + 80v + 40m = 140$ ; tỷ suất lợi nhuận = 40%. Thế là trong trường hợp thứ hai tỷ suất lợi nhuận gấp đôi tỷ suất lợi nhuận của trường hợp thứ nhất, mặc dù trong trường hợp thứ nhất, tỷ suất giá trị thặng dư là 100%, tức là gấp đôi tỷ suất giá trị thặng dư trong trường hợp thứ hai vì tỷ suất này chỉ bằng 50%. Trái lại, cùng một lượng tư bản như nhau, nhưng trong trường hợp thứ nhất nó chỉ chiếm

đoạt lao động thặng dư của 20 công nhân ; còn trong trường hợp thứ hai, nó chiếm đoạt lao động thặng dư của 80 công nhân.

Tuyệt nhiên không phải vì có quy luật tỷ suất lợi nhuận giảm xuống dần, hay quy luật lao động thặng dư mà nhà tư bản chiếm đoạt giảm xuống một cách tương đối so với khối lượng lao động đã vật hóa mà lao động sống vận dụng, — tuyệt nhiên không phải vì có quy luật đó mà khối lượng lao động do tư bản xã hội vận dụng và bóc lột lại không tăng lên một cách tuyệt đối, và do đó, cũng không phải vì có quy luật đó mà khối lượng lao động thặng dư do tư bản xã hội chiếm đoạt lại không tăng lên một cách tuyệt đối. Cũng như không phải vì có quy luật đó mà những tư bản do các nhà tư bản cá biệt điều khiển lại không chi phisi một khối lượng lao động ngày càng tăng và, do đó, một khối lượng lao động thặng dư ngày càng tăng, — và như thế ngay cả trong trường hợp số lượng công nhân do tư bản chi phisi không tăng thêm.

Hãy lấy thí dụ một số nhân khẩu công nhân nhất định, 2 triệu người chẳng hạn ; lại giả dù thêm rằng thời gian và cường độ của ngày lao động trung bình, cũng như tiền công và tỷ số giữa lao động cần thiết và lao động thặng dư, đều là những số lượng nhất định : toàn bộ lao động của 2 triệu công nhân ấy, cũng như lao động thặng dư của họ biểu hiện bằng giá trị thặng dư, vẫn luôn luôn sản xuất ra một lượng giá trị như nhau. Nhưng khối lượng tư bản bất biến — cố định và lưu động — mà lao động ấy vận dụng càng tăng lên, thì tỷ số giữa đại lượng giá trị đó với giá trị của tư bản này sẽ càng giảm xuống, — giá trị của tư bản này tăng

lên cùng với khối lượng của nó, dù tăng lên không theo cùng một tỷ lệ. Tỷ số ấy, và do đó tỷ suất lợi nhuận, giảm xuống, mặc dù tư bản vẫn chi phái một khối lượng lao động sống như trước kia và thu hút một lượng lao động thặng dư nhu cũ. Tỷ số ấy thay đổi không phải vì khối lượng lao động sống giảm đi, mà là vì khối lượng lao động đã vật hóa do lao động sống vận dụng đã tăng lên. Sự giảm bớt này là tương đối chứ không phải tuyệt đối; và sự thật là nó không có liên quan gì đến lượng tuyệt đối của lao động được vận dụng và lao động thặng dư. Sự giảm xuống của tỷ suất lợi nhuận là do một sự giảm xuống hoàn toàn tương đối chứ không phải tuyệt đối của yếu tố khả biến của tòng tư bản so với yếu tố bất biến của tòng tư bản.

Những điều đã nói về một khối lượng lao động và khối lượng lao động thặng dư nhất định cũng có thể dùng để nói về sự tăng lên của số lượng công nhân, và do đó, theo những giả thiết trước đây của chúng ta, những điều đó cũng có thể dùng để nói về sự tăng lên của lao động do tư bản chi phái nói chung và của cái bộ phận lao động không được trả công của lao động đó, tức là lao động thặng dư, nói riêng. Nếu số nhân khẩu công nhân tăng từ 2 lên 3 triệu, nếu tư bản khả biến mà người ta dùng để trả tiền công cho họ trước đây là 2 triệu nay tăng lên thành 3 triệu, còn tư bản bất biến, ngược lại, tăng từ 4 lên thành 15 triệu, thì với những giả thiết trước đây của chúng ta, (ngày lao động và tỷ suất giá trị thặng dư không thay đổi), khối lượng lao động thặng dư, tức khối lượng giá trị thặng dư, sẽ tăng lên một nửa, tăng lên 50%, tức là tăng từ 2 triệu lên 3 triệu. Mặc dầu khối lượng tuyệt đối của lao động thặng dư và do đó của giá trị thặng dư tăng lên 50% như thế,

nhung tý số giữa tu bản khá biến và tu bản bất biến cũng vẫn sẽ giảm xuống, từ 2 : 4 thành 3 : 15, và tý số giữa giá trị thặng dư và tổng tu bản sẽ như sau (tính theo đơn vị triệu) :

$$\text{I. } 4c + 2v + 2m; C = 6; p' = 33 \frac{1}{3}\%.$$

$$\text{II. } 15c + 3v + 3m; C = 18; p' = 16 \frac{2}{3}\%.$$

Thế là trong khi khối lượng giá trị thặng dư tăng lên một nửa, thì tỷ suất lợi nhuận lại chỉ còn bằng một nửa so với trước. Nhưng lợi nhuận chỉ là giá trị thặng dư đem so với tu bản xã hội, và do đó khối lượng lợi nhuận, lượng tuyệt đối của nó, đứng trên quy mô toàn xã hội mà xét, là bằng lượng tuyệt đối của giá trị thặng dư. Cho nên lượng tuyệt đối của lợi nhuận, tổng khối lượng của nó, sẽ tăng lên 50%, mặc dù tỷ số giữa lượng tuyệt đối của lợi nhuận và tổng tu bản bỏ ra đã giảm xuống rất nhiều, nói một cách khác là mặc dù tỷ suất lợi nhuận chung hạ xuống rất nhiều. Như vậy, số công nhân mà tu bản thuê, tức là khối lượng tuyệt đối của lao động do tu bản vận dụng, do đó khối lượng tuyệt đối của lao động thặng dư mà tu bản đã bòn rút, do đó khối lượng giá trị thặng dư mà nó sản sinh ra, nghĩa là khối lượng lợi nhuận tuyệt đối mà nó sản sinh ra, có thể tăng lên và tăng lên dần, mặc dù tỷ suất lợi nhuận cứ dần dần giảm xuống. Không phải chỉ là có thể như vậy, mà trên cơ sở nền sản xuất tu bản chủ nghĩa thì *tất phải* như vậy, nếu chúng ta gạt ra không nói đến những sự biến động tạm thời.

Quá trình sản xuất tu bản chủ nghĩa, về thực chất, cũng đồng thời là quá trình tích lũy. Chúng ta đã chỉ ra rằng nền sản xuất tu bản chủ nghĩa càng tiến lên, thì khối lượng giá trị bắt buộc phải được tái sản xuất ra

một cách giản đơn và phải được bảo tồn lại, sẽ càng lớn lên và tăng lên như thế nào cùng với sự phát triển của năng suất lao động, ngay cả khi sức lao động được sử dụng vẫn không tăng lên. Nhưng cùng với sự phát triển của sức sản xuất xã hội của lao động, thì khối lượng các giá trị sử dụng được sản xuất ra, trong đó một phần là tư liệu sản xuất, lại còn tăng nhanh hơn nữa. Lao động phụ thêm (nhờ sự chiếm đoạt lao động phụ thêm này mà người ta có thể lợi chuyền hóa số của cải tăng thêm ấy thành tư bản) không tùy thuộc vào giá trị của những tư liệu sản xuất ấy (gồm cả tư liệu sinh hoạt), mà tùy thuộc vào khối lượng của chúng, vì trong quá trình lao động, người công nhân không có liên quan gì đến giá trị, mà chỉ liên quan đến giá trị sử dụng của tư liệu sản xuất. Song bản thân tích lũy và tích tụ tư bản đi đôi với sự tích lũy, lại là một phương tiện vật chất để tăng sức sản xuất. Thế nhưng tư liệu sản xuất tăng thêm lên như thế giả định là nhân khẩu phải tăng lên, giả định là phải hình thành một nhân khẩu công nhân tương ứng với số tư bản tăng lên ấy và thậm chí nói chung còn luôn luôn vượt quá nhu cầu của tư bản ấy, do đó giả định là đã có tình trạng nhân khẩu thừa. Một số tư bản tăng lên tạm thời thừa ra so với nhân khẩu công nhân mà nó chi phối, sẽ dẫn đến một kết quả hai mặt. Một mặt, nó dần dần làm tăng nhân khẩu công nhân thông qua việc tăng tiền công, nghĩa là làm dịu bớt những ảnh hưởng tai hại thu hẹp sự sinh con đẻ cái của công nhân, và làm cho những cuộc hôn nhân được dễ dàng hơn. Nhưng mặt khác, do việc áp dụng những phương pháp tạo ra giá trị thặng dư tương đối (sử dụng và cải tiến máy móc), nó có thể tạo ra một cách giả tạo và nhanh chóng hơn nữa một nhân khẩu thừa tương đối,

số nhân khẩu thừa tương đối này lại là một miếng đất thuận lợi cho dân cư tăng lên một cách nhanh chóng, vì trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, sự nghèo khổ đẻ ra nhân khẩu. Bởi vậy, do bản chất của quá trình tích lũy tư bản chủ nghĩa, — quá trình tích lũy đó chỉ là một giai đoạn của quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa, — nên đương nhiên là khối lượng ngày càng lớn của những tư liệu sản xuất nhằm để chuyên hóa thành tư bản lúc nào cũng có một nhân khẩu công nhân — đã tăng lên một cách tương ứng và thậm chí còn thừa nữa — sẵn sàng để bị bóc lột. Vậy quá trình sản xuất và quá trình tích lũy ngày càng tiến lên thì khối lượng lao động thặng dư có thể chiếm đoạt được và thực sự bị chiếm đoạt phải tăng lên, và do đó khối lượng tuyệt đối của lợi nhuận mà tư bản xã hội chiếm đoạt cũng phải tăng lên. Nhưng chính những quy luật chi phối sản xuất và tích lũy này cũng làm cho giá trị của tư bản bất biến, cùng với khối lượng của nó, tăng lên theo một mức lũy tiến, nhanh hơn giá trị của tư bản khả biến được chuyên hóa thành lao động sống. Như vậy, chính những quy luật làm cho khối lượng tuyệt đối của lợi nhuận tăng lên đối với tư bản xã hội, cũng là những quy luật làm cho tỷ suất lợi nhuận giảm xuống.

Ở đây, ta hoàn toàn không xét đến cái sự thật là với sự tiến bộ của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, và sự phát triển của năng suất lao động xã hội tương ứng với nó, khi các ngành sản xuất, và do đó, các sản phẩm đã tăng lên nhiều, thì vẫn một lượng giá trị như cũ lại đại biểu cho một khối lượng giá trị sử dụng và hưởng thụ ngày càng tăng lên.

Sự phát triển của sản xuất và tích lũy tư bản chủ nghĩa quyết định quá trình lao động trên một quy mô

ngày càng tăng, và do đó, trên những phạm vi ngày càng to lớn, và vì vậy nó quyết định việc tăng lên của khoản tu bản ứng trước đầu tư vào mỗi một doanh nghiệp cá biệt. Vậy một sự tích tụ tu bản ngày càng lớn (đồng thời số nhà tu bản cũng tăng lên, tuy rằng tăng ở một mức độ thấp hơn) vừa là một trong những điều kiện vật chất của sản xuất và tích lũy tu bản chủ nghĩa, vừa là một trong những kết quả của nền sản xuất ấy. Đi đôi với các hiện tượng đó, tác động đến các hiện tượng đó và lại chịu ảnh hưởng của chúng, là sự tước đoạt dần dần những người sản xuất trực tiếp hay gián tiếp. Cho nên người ta hiểu rằng các nhà tu bản cá biệt chỉ phổi được những đội quân lao động ngày càng tăng thêm (dù tu bản khai biển có giảm xuống đến như thế nào đi nữa so với tu bản bắt biển), rằng khối lượng giá trị thặng dư và do đó khối lượng lợi nhuận mà chúng chiếm đoạt, tăng lên đồng thời với việc tỷ suất lợi nhuận của chúng giảm xuống và bắt cháp sự giảm xuống đó. Chính những nguyên nhân làm cho những đội quân đồng đảo những người lao động tập trung lại dưới sự chỉ huy của những nhà tu bản cá biệt, cũng đồng thời là những nguyên nhân làm cho khối tu bản cố định được sử dụng và khối lượng các nguyên liệu và vật liệu phụ tăng lên, và tăng lên một cách nhanh hơn so với khối lượng lao động sống được sử dụng.

Hơn nữa, chỉ cần nêu thêm ở đây rằng, với một nhân khẩu công nhân nhất định, nếu tỷ suất giá trị thặng dư tăng lên, — dù là tăng lên do kéo dài ngày lao động hay tăng cường độ lao động, hay do tình trạng giá trị của tiền công bị sút xuống vì sức sản xuất của lao động phát triển, — thì khối lượng giá trị thặng dư và do đó

khối lượng tuyệt đối của lợi nhuận tất phải tăng lên, mặc dù tư bản khả biến giảm xuống tương đối so với tư bản bất biến.

Chính sự phát triển ấy của sức sản xuất của lao động xã hội, chính những quy luật ấy, biểu hiện trong sự giảm bớt tương đối của tư bản khả biến so với tổng tư bản, và trong sự tích lũy được đầy mạnh cùng với sự việc đó, — nhưng mặt khác thì khi tác động ngược trở lại, sự tích lũy ấy lại trở thành khởi điểm của một sự phát triển mới của sức sản xuất và khởi điểm của một sự giảm bớt tương đối hơn nữa của tư bản khả biến, — chính sự phát triển ấy lại biểu hiện ra ở chỗ là (ta gác lại không kể đến những biến động nhất thời) tổng khối lượng sức lao động được sử dụng ngày một tăng thêm lên, ở chỗ là khối lượng tuyệt đối của giá trị thặng dư, do đó của lợi nhuận, cũng ngày càng lớn mãi lên.

Như vậy, cái quy luật có hai mặt này, tức là quy luật cho rằng chính những nguyên nhân làm cho *sự suất* lợi nhuận giảm xuống cũng lại là những nguyên nhân làm cho *khối lượng* tuyệt đối của lợi nhuận đồng thời tăng lên, quy luật căn cứ trên cái sự kiện là trong những điều kiện nhất định, thì khối lượng lao động thặng dư, và do đó khối lượng giá trị thặng dư bị chiếm đoạt, tăng lên, và nếu lấy toàn bộ tư bản mà xét hay lấy tư bản cá biệt với tư cách chỉ là một phần của tổng số tư bản mà xét, thì cả lợi nhuận lẫn giá trị thặng dư đều là những lượng y hệt nhau, — quy luật đó phải biểu hiện ra dưới hình thái nào?

Chúng ta hãy lấy thí dụ một bộ phận nhất định của tư bản, chẳng hạn là lấy 100, và chúng ta căn cứ vào số đó để tính tỷ suất lợi nhuận. Hãy cho rằng cấu thành

hữu cơ của 100 ấy là cấu thành trung bình của tổng tư bản, chẳng hạn là  $80_c + 20_v$ . Trong phần hai của quyền này, chúng ta đã thấy rằng trong các ngành sản xuất khác nhau, thì tỷ suất lợi nhuận trung bình không phải do cấu thành cá biệt của tư bản trong mỗi ngành quyết định, mà do cấu thành xã hội trung bình của tư bản quyết định. Sự giảm bớt tương đối của bộ phận khả biến so với bộ phận bất biến, do đó so với toàn bộ tư bản 100, làm cho tỷ suất lợi nhuận giảm xuống, trong khi mức độ bóc lột lao động vẫn như cũ hoặc thậm chí tăng lên; nó làm cho lượng tương đối của giá trị thặng dư giảm xuống, nghĩa là làm cho tỷ số giữa giá trị thặng dư và giá trị của toàn bộ tư bản 100 đã bỏ ra, cũng giảm xuống. Nhưng không phải chỉ riêng có lượng tương đối ấy giảm xuống đâu. Lượng của giá trị thặng dư hay của lợi nhuận, mà toàn bộ tư bản 100 thu hút, cũng giảm xuống một cách tuyệt đối. Với một tỷ suất giá trị thặng dư 100%, một tư bản là  $60_c + 40_v$  sẽ sản sinh ra một khối lượng giá trị thặng dư, do đó một khối lượng lợi nhuận là 40; một tư bản là  $70_c + 30_v$ , sẽ sản sinh ra một khối lượng lợi nhuận là 30; với một tư bản là  $80_c + 20_v$ , thì lợi nhuận chỉ còn là 20. Sự giảm xuống đó là đối với khối lượng giá trị thặng dư, do đó đối với khối lượng lợi nhuận, và sở dĩ có sự giảm xuống như thế là vì toàn bộ tư bản 100 nói chung vận dụng ít lao động sống hơn, và nếu mức độ bóc lột vẫn không thay đổi, thì nó cũng sẽ vận dụng được ít lao động thặng dư hơn, cho nên sẽ sản sinh ra ít giá trị thặng dư hơn. Nếu ta lấy bất kỳ một phần chia đều nào đó của tư bản xã hội, tức là của tư bản có cấu thành hữu cơ xã hội trung bình dùng làm đơn vị đo lường để do giá trị thặng dư — và mỗi lần tính lợi nhuận người ta đều làm như vậy, — thì ta

sẽ thấy sự hạ thấp tương đối và sự hạ thấp tuyệt đối của giá trị thặng dư là nhất trí với nhau. Trong những trường hợp trên, tỷ suất lợi nhuận giảm từ 40% xuống 30% và 20%, vì trên thực tế, khối lượng giá trị thặng dư – và do đó khối lượng lợi nhuận – do cùng một tư bản sản sinh ra, về mặt lượng tuyệt đối cũng giảm từ 40 xuống 30 và 20. Một khi đã biết được lượng giá trị của tư bản mà người ta dùng để so với giá trị thặng dư, chẳng hạn = 100, thì mọi sự giảm bớt của tỷ số giữa giá trị thặng dư và cái lượng không thay đổi ấy chỉ có thể là một cách biểu hiện khác sự giảm xuống của lượng tuyệt đối của giá trị thặng dư và của lợi nhuận. Thật ra đó chỉ là một điều lặp lại. Nhưng sở dĩ có sự giảm xuống như thế, – như chúng ta đã chứng minh, – đó là do bản chất sự phát triển của quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Nhưng mặt khác, chính những nguyên nhân làm cho giá trị thặng dư, do đó làm cho lợi nhuận so với một tư bản nhất định, và tức là cũng làm cho tỷ suất lợi nhuận tính theo phần trăm, giảm xuống một cách tuyệt đối, chính những nguyên nhân ấy cũng làm tăng khối lượng tuyệt đối của giá trị thặng dư và do đó của lợi nhuận, do tư bản xã hội (tức là toàn thể các nhà tư bản) chiếm đoạt. Vậy điều đó sẽ phải biểu hiện ra như thế nào? Điều đó chỉ có thể biểu hiện ra như thế nào? Hay mâu thuẫn bên ngoài ấy già định phải có những điều kiện gì?

Nếu mỗi phần của tư bản xã hội là bằng 100, và do đó, mỗi 100 tư bản có cấu thành hưu cơ xã hội trung bình là một lượng nhất định, cho nên đối với lượng này nếu sự giảm xuống của tỷ suất lợi nhuận nhất trí với

sự giảm xuống của lượng tuyệt đối của lợi nhuận, thì đó chính là vì trong trường hợp này, tư bản mà người ta dùng để tính lợi nhuận là một lượng không thay đổi; trái lại, lượng của tổng tư bản xã hội, cũng như lượng của tư bản nằm trong tay các nhà tư bản cá biệt, lại là một lượng thay đổi, lượng này tất nhiên phải thay đổi theo tỷ lệ nghịch với sự giảm xuống của bộ phận khả biến của nó, thì mới phù hợp với những điều kiện trong giả thiết của chúng ta.

Trong ví dụ trên đây, cấu thành hữu cơ tinh theo phần trăm là  $60_c + 40_v$ , nên giá trị thặng dư hay lợi nhuận là 40; do đó tỷ suất lợi nhuận là 40%. Giá thiết rằng với một cấu thành như thế, tổng tư bản là 1 triệu. Tổng giá trị thặng dư, do đó tổng lợi nhuận, là 400.000. Nếu về sau cấu thành thay đổi thành  $80_c + 20_v$  thì đổi với mỗi 100, giá trị thặng dư hay lợi nhuận sẽ = 20, với điều kiện là mức độ bóc lột lao động vẫn như cũ. Nhưng, như chúng ta đã chứng minh, giá trị thặng dư hay lợi nhuận đã tăng lên về khối lượng tuyệt đối, mặc dù tỷ suất lợi nhuận giảm xuống hay việc sản xuất ra giá trị thặng dư của mỗi 100 của tư bản giảm xuống: hãy giả định rằng khối lượng giá trị thặng dư tăng từ 400.000 lên 440.000; tình hình này có thể xảy ra chỉ là vì, trong khi cấu thành hữu cơ mới này hình thành, tổng tư bản cũng đồng thời đã tăng lên thành 2.200.000. Khối lượng tổng tư bản được vận dụng tăng lên 120%, trong khi tỷ suất lợi nhuận giảm 50%. Nếu tư bản chỉ tăng gấp đôi, muốn cho tỷ suất lợi nhuận đạt tới 20%, thì nó chỉ phải sản sinh ra một khối lượng giá trị thặng dư và lợi nhuận bằng với khối lượng mà tư bản cũ là 1.000.000 đã sản sinh ra với một tỷ suất lợi nhuận 40%. Nếu nó tăng lên không đến gấp đôi, như vậy là nó chỉ

sản sinh ra được ít giá trị thặng dư hay lợi nhuận hơn số mà trước kia tư bản 1.000.000 đã sản sinh ra, tư bản này với cấu thành cũ chỉ cần tăng từ 1.000.000 lên 1.100.000 là đã có thể tăng giá trị thặng dư từ 400.000 lên 440.000 rồi.

Ở đây, quy luật đã từng giải thích trên kia<sup>69</sup> lại biếu hiện rõ: tư bản khả biến càng giảm xuống một cách tương đối, tức là sức sản xuất xã hội của lao động càng phát triển, thì cần phải có một khối lượng tổng tư bản ngày càng lớn để vận dụng cũng một lượng sức lao động như trước và để thu hút cùng một khối lượng lao động thặng dư như trước. Như vậy, đi đôi với sự phát triển của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, thì khả năng có một số nhân khẩu công nhân thừa tương đối cũng phát triển, không phải là vì sức sản xuất của lao động xã hội giảm xuống, mà vì nó tăng lên; nghĩa là không phải do sự mất cân đối tuyệt đối giữa lao động và tư liệu sinh hoạt hay tư liệu dùng để sản xuất ra các tư liệu sinh hoạt ấy, mà là do sự không cân đối, để ra từ hình thức bóc lột lao động kiểu tư bản chủ nghĩa, sự không cân đối giữa tư bản ngày càng tăng lên và nhu cầu ngày càng giảm xuống một cách tương đối của tư bản đó đối với sự tăng lên của nhân khẩu.

Nếu như tỷ suất lợi nhuận giảm 50%, thì nó chỉ còn một nửa thôi. Bởi vậy muốn cho khối lượng lợi nhuận vẫn như cũ, thì tư bản phải tăng gấp đôi. Muốn cho khối lượng lợi nhuận không thay đổi trong khi tỷ suất lợi nhuận giảm xuống, thì số nhân biếu hiện mức tăng của tổng tư bản phải bằng số chia biếu hiện mức giảm của tỷ suất lợi nhuận. Nếu tỷ suất lợi nhuận giảm từ 40% xuống 20%, thì ngược lại tổng tư bản phải tăng lên

theo từ 20 đến 40 để cho kết quả vẫn như cũ. Nếu tý suất lợi nhuận giảm từ 40% xuống 8%, thì tư bản phải tăng lên theo từ 8 lên 40, nghĩa là tăng gấp 5 lần. Một tư bản 1.000.000 với tý suất lợi nhuận 40% sản sinh ra 400.000, và một tư bản 5.000.000 với tý suất lợi nhuận 8% cũng sản sinh ra 400.000. Một sự tăng lên như vậy là cần thiết để cho kết quả vẫn như cũ. Ngược lại, nếu muốn có một kết quả lớn hơn, thì tư bản phải tăng lên theo một tý lệ lớn hơn là tý lệ giảm xuống của tý suất lợi nhuận. Nói một cách khác: muốn cho yếu tố khả biến của tổng tư bản không những không đúng nguyên như cũ, mà còn tăng lên một cách tuyệt đối mặc dù tý số phần trăm của nó, với tư cách là một bộ phận của tổng tư bản, lại giảm xuống, thì tổng tư bản phải tăng lên theo một tý lệ lớn hơn là tý lệ giảm xuống của tý số phần trăm của tư bản khả biến. Nó phải tăng đến mức mà trong cấu thành mới của nó, để mua súc lao động, nó phải cần đến không những chỉ có cái phần tư bản khả biến cũ, mà còn cần một số phụ thêm nữa. Nếu bộ phận khả biến của một tư bản = 100 giảm từ 40 xuống 20, thì tổng tư bản phải tăng lên trên 200 mới có thể sử dụng được tư bản khả biến lớn hơn 40.

Ngay cả khi khối lượng nhân khẩu công nhân bị bóc lột không thay đổi, và chỉ có thời gian và cường độ của ngày lao động là tăng lên, thì tổng số tư bản được sử dụng cũng phải tăng lên, vì khi cấu thành tư bản đã thay đổi, tổng số tư bản được sử dụng đó vẫn phải tăng lên, mặc dù chỉ là để sử dụng vẫn một khối lượng lao động như trong những điều kiện bóc lột cũ.

Như vậy là phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa càng tiến lên, thì cũng vẫn một sự phát triển của năng

suất lao động xã hội, nhưng một mặt lại biếu hiện ra ở chỗ tỷ suất lợi nhuận có xu hướng cứ giảm dần xuống, và mặt khác ở chỗ khối lượng tuyệt đối của giá trị thặng dư hay của lợi nhuận mà bọn tư bản chiếm đoạt được, lại không ngừng tăng lên; thành thử, xét về toàn bộ, nếu tư bản khả biến và lợi nhuận giảm xuống một cách tương đối, thì đồng thời cả hai cái đó cũng đều tăng lên một cách tuyệt đối. Tác dụng hai mặt ấy, như chúng tôi đã chỉ rõ, chỉ có thể cát nghĩa bằng nguyên nhân sau đây: tổng tư bản tăng lên theo mức độ nhanh hơn mức độ giảm xuống của tỷ suất lợi nhuận. Muốn sử dụng một tư bản khả biến đã tăng lên một cách tuyệt đối, trong khi cầu thành hữu cơ cao hơn hay tư bản bắt biến tăng lên tương đối nhiều hơn, thì tổng tư bản không phải chỉ tăng lên một cách tương ứng với cái cầu thành cao hơn ấy, mà còn phải tăng lên nhanh hơn nữa. Do đó ta thấy rằng phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa càng phát triển, thì nó đòi hỏi phải có một lượng tư bản ngày càng lớn hơn để sử dụng cũng một số lượng sức lao động như cũ, và để sử dụng một sức lao động ngày càng tăng thì lại càng cần nhiều tư bản hơn nữa. Thế là trên cơ sở tư bản chủ nghĩa, sự tăng lên của năng suất lao động nhất định phải dẫn tới một tình trạng nhân khẩu công nhân hình như là thường xuyên bị thừa. Nếu tư bản khả biến nay chỉ bằng  $\frac{1}{6}$  của tổng tư bản chủ không phải bằng  $\frac{1}{2}$  như trước kia, thì muốn sử dụng cũng một sức lao động như trước, tổng tư bản phải tăng lên gấp 3; nhưng nếu muốn sử dụng một sức lao động gấp 2 trước, thì tổng tư bản phải tăng lên gấp 6 lần.

Khoa kinh tế chính trị trước đây, không thè cát nghĩa nói quy luật tỷ suất lợi nhuận giảm xuống, đã

dẫn chúng nào là khối lượng lợi nhuận tăng thêm, nào là lượng tuyệt đối của lợi nhuận của các nhà tư bản cá biệt và của tổng tư bản xã hội tăng lên, coi đó là một lý do an ủi, nhưng lý do ấy cũng chỉ đơn thuần dựa trên những câu sáo cũ và trên những khả năng thôi.

Nói rằng khối lượng lợi nhuận được quy định bởi hai nhân tố, một là tỷ suất lợi nhuận, và hai là khối lượng tư bản được sử dụng để có được tỷ suất lợi nhuận ấy, — đó hoàn toàn là một cách nói trùng lắp. Cho rằng khối lượng lợi nhuận vì thế mà có thể tăng lên, mặc dù tỷ suất lợi nhuận lại đồng thời giảm xuống, như thế cũng chỉ là một hình thức của cách nói trùng lắp đó, nó không giúp ta tiến lên một bước nào cả; vì cũng có thể là tư bản tăng lên mà khối lượng lợi nhuận lại không tăng và thậm chí nó cũng có thể tăng lên trong khi lợi nhuận lại giảm xuống. Tư bản 100 với tỷ suất lợi nhuận là 25% đem lại 25 lợi nhuận; nhưng tư bản 400 với tỷ suất lợi nhuận là 5% chỉ đem lại 20<sup>35)</sup>. Nhưng nếu biết rằng chính những

<sup>35)</sup> Chúng ta cũng có thể thấy trước rằng mặc dù tỷ suất lợi nhuận của tư bản giảm xuống do tích lũy tư bản trong nông nghiệp, và do tiền công tăng lên, nhưng tổng số lợi nhuận cũng vẫn cứ tăng lên. Giá định rằng cứ mỗi lần tích lũy thêm 100.000 l.xt., thì tỷ suất lợi nhuận hạ từ 20 xuống 19, 18, 17%, tức là một tỷ suất không ngừng giảm xuống; người ta có thể thấy trước rằng số lợi nhuận mà tất cả những kẻ sở hữu tư bản nối tiếp nhau ấy thu được, cũng sẽ không ngừng tăng lên; khi tư bản tăng lên thành 200.000 l.xt., thì tổng số lợi nhuận sẽ cao hơn khi tư bản chỉ có 100.000 l.xt., và nó còn lớn hơn nữa khi tư bản lên đến 300.000 l.xt., và nó tiếp tục tăng lên như vậy mỗi lần có tích lũy tư bản, mặc dù tỷ suất của nó giảm xuống. Tuy vậy, sự lũy tiến ấy chỉ đúng trong một thời gian nào đó, ví dụ 200.000 l.xt., với tỷ suất lợi nhuận 19% đem lại nhiều lợi nhuận hơn là

nguyên nhân làm cho tỷ suất lợi nhuận giảm xuống lại cũng là những nguyên nhân thúc đẩy tích lũy, nghĩa là thúc đẩy sự hình thành tư bản phụ thêm, và nếu bắt cứ một tư bản phụ thêm nào cũng đều vận dụng một lao động phụ thêm và sản sinh ra một giá trị thặng dư phụ thêm, nếu mặt khác, chỉ riêng hiện tượng tỷ suất lợi nhuận giảm xuống cũng đã có nghĩa là tư bản bắt biến phải tăng lên và, do đó, toàn bộ tư bản cũ đều phải tăng lên, thì toàn bộ quá trình đó không còn có gì là bí ẩn nữa. Sau này, chúng ta sẽ thấy người ta đã dụng ý tính sai như thế nào để che giấu cái khả năng là khối lượng lợi nhuận có thể tăng lên đồng thời với việc tỷ suất lợi nhuận giảm xuống<sup>71</sup>.

**Chúng ta đã thấy rằng, chính những nguyên nhân** để **ra xu hướng giảm xuống của tỷ suất lợi nhuận chung** cũng là những nguyên nhân **đẩy tư bản tích lũy mạnh**

---

100.000 l.xt. với tỷ suất lợi nhuận 20% ; 300.000 l.xt. với tỷ suất 18% đem lại nhiều lợi nhuận hơn là 200.000 l.xt. với tỷ suất 19%, nhưng khi tư bản đã tích lũy thành một số tiền rất lớn và lợi nhuận lại giảm xuống, thì sự tích lũy tiếp diễn mãi sẽ làm giảm bớt tổng số lợi nhuận. Hãy giả định rằng tích lũy lên đến 1.000.000 l.xt. và lợi nhuận là 7%, như thế tổng lợi nhuận là 70.000 l.xt.; nếu như giờ đây một triệu l.xt. hiện có lại được tăng thêm 100.000 l.xt. tư bản nữa và lợi nhuận giảm xuống còn 6%, thì lúc đó những kẻ sở hữu tư bản sẽ thu được 66.000 l.xt., tức là giảm mất 4.000 l.xt., mặc dù tổng số tư bản đã từ 1.000.000 tăng lên thành 1.100.000 l.xt. (*Ricardo, « Principles of Political Economy », Works ed. by MacCulloch, 1852, Ch. VII, p. 68-69*). Sự thật ở đây người ta giả định rằng tư bản tăng từ 1.000.000 lên 1.100.000, tức là tăng 10%, còn tỷ suất lợi nhuận giảm từ 7 xuống 6, tức là giảm  $14\frac{2}{7}\%$ . Hinc illae lacrimae<sup>72</sup> [Đau khổ của ông ta là ở chỗ đó].

hơn nữa và do đó làm cho lượng tuyệt đối của lao động thặng dư hay là tồng khối lượng lao động thặng dư (giá trị thặng dư, lợi nhuận) mà tư bản chiếm đoạt, ngày càng tăng lên. Giống như tất cả đều biểu hiện một cách đảo ngược đi trong cuộc cạnh tranh và do đó, trong ý thức của những người tham gia cuộc cạnh tranh ấy, quy luật này cũng vậy — tôi muốn nói mối liên hệ nội tại và tất yếu giữa hai hiện tượng bề ngoài có vẻ trái ngược hẳn nhau — nó cũng thể hiện ra một cách đảo ngược đi trong cạnh tranh và trong ý thức của những người tham gia cạnh tranh. Trong ví dụ những tỷ lệ đã trình bày trên đây, chúng ta thấy rõ rằng một nhà tư bản có một tư bản lớn sẽ thu được một khối lượng lợi nhuận lớn hơn một nhà tư bản nhỏ, tuy nhà tư bản nhỏ này hình như đã kiểm đúc những lợi nhuận cao hơn. Ngoài ra chỉ khảo sát một cách nồng cạn nhất các hiện tượng trong cạnh tranh, người ta cũng thấy rằng trong những trường hợp nhất định nào đó, chẳng hạn trong thời kỳ khủng hoảng, khi nhà tư bản lớn hơn muốn chiếm vị trí trên thị trường và gạt những đối thủ nhỏ yếu hơn, thi trên thực tế, hẳn thường lợi dụng quy luật này, nghĩa là hàn hạ thấp tỷ suất lợi nhuận của hàn xuống để gạt những nhà tư bản tương đối nhỏ ra. Nhất là trong tư bản thương nghiệp, mà sau này chúng ta sẽ nói đến một cách tì mỉ, cũng có những hiện tượng làm cho người ta thấy rằng sự hạ thấp của lợi nhuận là hậu quả của việc mở rộng kinh doanh và do đó mở rộng tư bản. Sau này, chúng tôi sẽ trở lại nói rõ một cách thực sự khoa học về cái kiến giải sai lầm này. Người ta cũng có những nhận định nồng cạn như vậy khi so sánh các tỷ suất lợi nhuận thu được

trong các ngành kinh doanh riêng biệt, tùy theo những ngành kinh doanh ấy nằm trong chế độ tự do cạnh tranh hay chế độ độc quyền. Cái quan niệm thật là nồng cạn nằm trong đầu óc những kẻ đang tiến hành cuộc cạnh tranh, thì ông Rô-se của chúng ta cũng có, khi ông ta nói rằng hạ thấp tỷ suất lợi nhuận như thế là « thông minh hơn và nhân đạo hơn »<sup>72</sup>. Ở đây sự giám sát của tỷ suất lợi nhuận thè hiện ra như là một *kết quả* của sự tăng thêm tư bản, và của sự tính toán của các nhà tư bản gắn liền với việc tăng thêm tư bản đó, theo sự tính toán này thì tỷ suất lợi nhuận càng nhỏ, khối lượng lợi nhuận mà họ bỏ túi được sẽ càng lớn. Sở dĩ có cái lập luận nhu vậy (trừ A. Xmít, mà sau này chúng ta sẽ nói đến<sup>73</sup>) là vì người ta hoàn toàn không hiểu tỷ suất lợi nhuận chung là cái gì và vì người ta quan niệm một cách quá giản đơn rằng giá cả thực ra được quy định bằng cách cộng thêm vào giá trị thực của hàng hóa một số lượng lợi nhuận nhiều ít do người ta tùy tiện định. Dù cho những khái niệm này có thô sơ đến như thế nào chăng nữa thì chúng cũng không phải là không có cái nguồn gốc tất nhiên của chúng là cái dạng đảo ngược mà những quy luật nội tại của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa mang lấy trong cạnh tranh.

---

Quy luật: do sự phát triển của sức sản xuất nên tỷ suất lợi nhuận giảm xuống và đồng thời khối lượng lợi nhuận tăng lên, — quy luật ấy cũng biểu hiện ra trong sự việc sau đây: giá cả của các hàng hóa do tư bản sản sinh ra giảm xuống, thì đồng thời khối lượng

lợi nhuận chúa đựng trong các hàng hóa ấy và thực hiện được khi bán các hàng hóa ấy, cũng tăng lên một cách tương đối.

Vì sự phát triển của sức sản xuất và cấu thành hữu cơ cao hơn một cách tương xứng của tư bản khiến cho người ta có thể vận dụng được một khối lượng tư liệu sản xuất ngày càng lớn bằng một khối lượng lao động ngày càng nhỏ, nên mỗi phần chia nhỏ của tổng sản phẩm, mỗi đơn vị hàng hóa, hay mỗi một lượng cá biệt nhất định của hàng hóa dùng để làm đơn vị đo lường cho toàn bộ khối lượng hàng hóa đã sản xuất ra, thu hút ít lao động sống hơn và hơn nữa lại chúa đựng ít lao động đã vật hóa hơn trong bộ phận của tư bản cố định đã hao mòn, cũng như trong nguyên liệu và vật liệu phụ đã tiêu dùng. Vì thế mỗi một đơn vị hàng hóa đều chúa đựng một số lao động ít hơn, gồm cả lao động đã vật hóa trong tư liệu sản xuất, lẫn lao động mới thêm vào trong khi sản xuất. Vì vậy, giá cả của mỗi đơn vị hạ xuống. Mặc dù thế, khối lượng lợi nhuận chúa đựng trong mỗi đơn vị hàng hóa lại có thể tăng lên, nếu tỷ suất giá trị thặng dư tuyệt đối hay tương đối tăng lên. Trong hàng hóa ấy, phần lao động mới thêm vào ít hơn, nhưng phần lao động không được trả công của số lao động đó so với phần lao động được trả công lại tăng lên. Nhưng chỉ trong những giới hạn nhất định nào đó thì mới nhu vậy mà thôi. Với sự phát triển của sản xuất, tổng số lao động sống mới thêm vào trong mỗi đơn vị hàng hóa giảm xuống một cách tuyệt đối, và sự giảm xuống đó lớn đến nỗi nó cũng làm cho khối lượng lao động không được trả công chúa đựng trong hàng hóa giảm xuống một cách tuyệt đối, mặc dù khối lượng lao động không công này tăng lên một cách tương đối như thế nào đi nữa so với phần lao động được trả

công. Cho nên sức sản xuất của lao động càng phát triển, thì khối lượng lợi nhuận trong mỗi đơn vị hàng hóa sẽ càng giảm đi rất nhiều, dù tỷ suất giá trị thặng dư tăng lên; và hoàn toàn cũng như đối với tỷ suất lợi nhuận, sự giảm bớt này chỉ sẽ bị hâm chậm lại bởi tình trạng giá cả của các yếu tố tu bản bắt biến hạ xuống và bởi những hoàn cảnh khác đã được trình bày trong phần thứ nhất của quyền này, tức là những hoàn cảnh làm cho tỷ suất lợi nhuận tăng lên, trong khi tỷ suất giá trị thặng dư vẫn y nguyên và thậm chí còn hạ xuống nữa.

Tình hình giá cả các hàng hóa cá biệt (tổng số các hàng hóa này hợp thành tổng sản phẩm của tu bản) hạ xuống chỉ có nghĩa là một lượng lao động nhất định được thực hiện thành một khối lượng hàng hóa lớn hơn, do đó mỗi hàng hóa cá biệt sẽ chia đều ít lao động hơn trước. Điều đó cũng xảy ra ngay cả khi giá cả của một trong những yếu tố của tu bản bắt biến, nguyên liệu, v.v., tăng lên. Trừ những trường hợp cá biệt (ví dụ như khi năng suất lao động làm cho tất cả các yếu tố tu bản bắt biến và khả biến đều hạ xuống một cách nhất loạt như nhau), còn thì mặc dù tỷ suất giá trị thặng dư tăng lên, tỷ suất lợi nhuận vẫn sẽ giảm xuống: 1. vì trong tổng số lao động nhỏ hơn trước mới được thêm vào, cái bộ phận không được trả công dù cho có lớn hơn trước, nhưng cũng vẫn nhỏ hơn cái bộ phận không được trả công nhỏ hơn trước của một tổng số lao động tương đối lớn hơn trước đây; và 2. vì cấu thành cao hơn của tu bản biểu hiện ra như sau: trong mỗi hàng hóa cá biệt, cái bộ phận giá trị của hàng hóa này nói chung đại biểu cho lao động mới thêm vào,

đã giảm xuống so với cái bộ phận giá trị đại biều cho nguyên liệu, vật liệu phụ và hao mòn của tư bản cố định. Sự thay đổi ấy của tỷ số giữa những bộ phận cấu thành giá cả của một hàng hóa cá biệt — bộ phận giá cả đại biều cho lao động sống mới thêm vào giảm xuống, còn bộ phận giá cả biều hiện lao động đã vật hóa từ trước lại tăng lên — là một hình thái biều hiện việc tư bản khả biến giảm xuống một cách tương đối so với tư bản bất biến trong giá cả của mỗi hàng hóa riêng rẽ. Nếu đối với một đơn vị nhất định của tư bản, 100 chặng hạn, sự giảm bớt ấy là tuyệt đối, thì đối với mỗi hàng hóa cá biệt với tư cách là một bộ phận chia đều của tư bản đã được tái sản xuất ra cũng vậy, sự giảm bớt ấy cũng là tuyệt đối. Nhưng nếu người ta chỉ đơn thuần tính tỷ suất lợi nhuận trên những yếu tố của giá cả của những hàng hóa cá biệt, thì tỷ suất ấy sẽ biều hiện ra không giống với tỷ suất trên thực tế. Đó là vì lý do như sau :

{ Tỷ suất lợi nhuận được tính theo tổng tư bản đã sử dụng, nhưng tính trong một thời gian nhất định, thực tế là trong một năm. Tỷ số giữa giá trị thặng dư hay lợi nhuận đã thu được và thực hiện được trong một năm, với tổng tư bản, tính theo phần trăm, đó là tỷ suất lợi nhuận. Bởi vậy, tỷ suất này không nhất thiết phải bằng một tỷ suất lợi nhuận tính không phải trên cơ sở một năm mà là trên cơ sở thời kỳ chu chuyển của tư bản như ta đang nói ; chỉ khi nào mỗi vòng chu chuyển của tư bản này là vừa đúng một năm, thì hai tỷ suất tính trên mới bằng nhau.

Mặt khác, lợi nhuận thu được trong một năm chỉ là tổng số các lợi nhuận thu được trên những hàng hóa

đã sản xuất ra và đã bán được trong cả năm ấy. Như vậy nếu chúng ta tính lợi nhuận so với chi phí sản xuất của hàng hóa, thì chúng ta sẽ có một tỷ suất lợi nhuận =  $\frac{p}{k}$ , trong đó  $p$  là lợi nhuận đã thực hiện được trong cả năm và  $k$  là tổng số các chi phí sản xuất của những hàng hóa đã sản xuất ra và đã bán cũng trong thời gian ấy. Rõ ràng là tỷ suất lợi nhuận  $\frac{p}{k}$  đó chỉ có thể

nhất trí với tỷ suất lợi nhuận thực tế  $\frac{p}{C}$ , tức là khối lượng lợi nhuận chia cho tổng tư bản, nếu  $k = C$ , nghĩa là nếu tư bản quay đúng một vòng trong một năm.

Chúng ta hãy lấy ba trạng thái khác nhau của một tư bản công nghiệp nào đó.

I. Tư bản 8.000 l.xt. sản sinh ra và bán mỗi năm 5.000 hàng hóa theo giá 30 si-linh một đơn vị. Như vậy hàng năm nó chu chuyển 7.500 l. xt.. Nó thu lãi được 10 si-linh trên mỗi hàng hóa, tức là 2.500 l.xt. mỗi năm. Trong mỗi đơn vị hàng hóa, như vậy là có 20 si-linh tư bản ứng trước và 10 si-linh lợi nhuận; vậy tỷ suất lợi nhuận trên mỗi đơn vị hàng hóa là  $\frac{10}{20} = 50\%$ .

Trong tổng số 7.500 l. xt. đã chu chuyển, có 5.000 l. xt. tư bản ứng trước và 2.500 l. xt. lợi nhuận; tỷ suất lợi nhuận trong mỗi vòng chu chuyển  $\frac{p}{k}$ , cũng = 50%.

Trái lại, nếu tính trên tổng tư bản, thì tỷ suất lợi nhuận sẽ là  $\frac{P}{C} = \frac{2.500}{8.000} = 31\frac{1}{4}\%$ .

II. Giả dụ rằng tư bản tăng lên thành 10.000 l.xt., và nhờ nâng suất lao động cao hơn nên hàng năm nó có thể sản xuất ra được 10.000 hàng hóa với chi phí sản xuất là 20 si-linh mỗi đơn vị. Giả dụ nó bán hàng ra lãi mỗi đơn vị là 4 si-linh, tức là bán giá mỗi đơn vị 24 si-linh. Vậy giá sản phẩm cả năm sẽ là 12.000 l.xt., trong đó 10.000 l.xt. là tư bản đã ứng ra và 2.000 l.xt. là lợi nhuận.  $\frac{P}{k}$  đối với mỗi đơn vị hàng hóa =  $\frac{4}{20}$ , đối với một vòng chu chuyền hàng năm =  $\frac{2.000}{10.000}$ , tức là 20% trong cả hai trường hợp, và vì tổng tư bản bằng tổng số các chi phí sản xuất, tức 10.000 l.xt., cho nên lãi này  $\frac{P}{C}$ , tỷ suất lợi nhuận thực tế, cũng = 20%.

III. Giá định rằng, do sức sản xuất của lao động tăng lên không ngừng, tư bản cũng tăng lên thành 15.000 l.xt., và bây giờ nó sản xuất ra 30.000 hàng hóa với chi phí sản xuất 13 si-linh mỗi đơn vị, hơn nữa mỗi đơn vị lãi 2 si-linh và bán ra theo giá 15 si-linh. Như vậy, chu chuyền hàng năm = 15 si-linh  $\times$  30.000 = 22.500 l.xt., trong đó 19.500 l.xt. là tư bản đã ứng ra và 3.000 l.xt. là lợi nhuận. Vậy,  $\frac{P}{k} = \frac{2}{13} = \frac{3.000}{19.500} = 15\frac{5}{13}\%$ .

$$\text{Trái lại, } \frac{P}{C} = \frac{3.000}{15.000} = 20\%.$$

Như vậy, chúng ta thấy rằng: chỉ trong trường hợp II, khi giá trị tư bản chu chuyền ngang với tổng tư bản, thì tỷ suất lợi nhuận tính trên mỗi hàng hóa cá biệt

hoặc trên tòng số chu chuyền mới ngang với tỷ suất lợi nhuận tinh trên tòng tư bản. Trong trường hợp I, tòng số chu chuyền bé hơn tòng tư bản, thì tỷ suất lợi nhuận tinh trên chi phí sản xuất của hàng hóa lại cao hơn; trong trường hợp thứ ba, tòng tư bản bé hơn tòng số chu chuyền, thì tỷ suất ấy thấp hơn tỷ suất lợi nhuận thực tế tinh trên tòng tư bản. Những nhận xét này có giá trị phổ biến.

Trong thực tiễn thương nghiệp, thường thường người ta không tính chu chuyền một cách chính xác. Người ta cho rằng tư bản đã chu chuyền được một vòng, khi tòng số giá cả hàng hóa đã thực hiện bằng tòng số tư bản đã sử dụng. Nhưng *tư bản chỉ có thể chu chuyền một vòng đầy đủ, khi tòng số những chi phí sản xuất của các hàng hóa đã thực hiện bằng tòng số tòng tư bản.* — Ph Á.}

Ở đây, một lần nữa, ta lại nhận thấy rằng trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, thật là quan trọng khi nghiên cứu hàng hóa cá biệt hay sản phẩm - hàng hóa sản xuất ra trong một thời kỳ nào đó, không phải một cách tách rời, không phải tự bản thân nó, không phải với tư cách là một hàng hóa đơn thuần, mà là sản phẩm của tư bản đã ứng ra và so với tòng tư bản đã sản xuất ra hàng hóa ấy.

Mặc dù cần phải tính *tỷ suất* lợi nhuận bằng cách không những đem khối lượng giá trị thặng dư sản xuất ra và được thực hiện, so với bộ phận tư bản đã bị tiêu dùng và tái hiện trong hàng hóa, mà còn phải đem so với bộ phận ấy cộng thêm với bộ phận tư bản không bị tiêu dùng, nhưng được sử dụng và tiếp tục làm nhiệm vụ của nó trong sản xuất, tuy vậy *khối lượng* lợi nhuận

chỉ có thể bằng cái khối lượng lợi nhuận hay khối lượng giá trị thặng dư chưa đựng trong bản thân các hàng hóa, và phải được thực hiện khi người ta bán các hàng hóa này.

Nếu năng suất công nghiệp tăng lên, thì giá cả của một hàng hóa cá biệt giảm xuống. Hàng hóa cá biệt này chưa đựng ít lao động được trả công và không được trả công hơn. Giả dụ như cùng một lao động như cũ, nhưng sản xuất ra chẳng hạn một số sản phẩm nhiều gấp 3 lần; như vậy lao động nhập vào trong mỗi sản phẩm cá biệt sẽ giảm đi  $\frac{2}{3}$ , và vì lợi nhuận chỉ có thể là một bộ phận của khối lượng lao động chưa đựng trong mỗi hàng hóa cá biệt ấy, nên khối lượng lợi nhuận tinh trên mỗi đơn vị hàng hóa phải giảm đi; và trong những giới hạn nhất định, ngay cả trong trường hợp tỷ suất giá trị thặng dư tăng lên, thì tình hình cũng như vậy. Nếu tư bản dùng một số lượng công nhân như cũ và cũng bóc lột theo mức độ như trước, thì không khi nào khối lượng lợi nhuận tinh trên tổng sản phẩm lại ít hơn khối lượng lợi nhuận trước kia. (Nếu người ta dùng ít công nhân hơn trước nhưng lại nâng cao mức độ bóc lột lên thì cũng lại có thể như thế.) Vì khối lượng lợi nhuận tinh theo đơn vị sản phẩm giảm đi theo một tỷ lệ như thế nào thì số lượng sản phẩm cũng tăng lên theo tỷ lệ như thế ấy. Khối lượng lợi nhuận vẫn như cũ, chỉ có điều là nó được phân phổi một cách khác đi trên tổng số các hàng hóa; nhưng điều đó không hề làm thay đổi sự phân chia cái khối lượng giá trị do lao động mới phụ thêm sáng tạo ra giữa công nhân và nhà tư bản. Khối lượng lợi nhuận chỉ có thể tăng lên nếu khi người ta dùng cũng một khối lượng lao động như cũ, lao động thặng dư không được trả công lại tăng lên, hoặc nếu

khi mức độ bóc lột vẫn giữ như cũ nhưng số công nhân tăng lên, hoặc khi cả hai nhân tố ấy diễn ra cùng một lúc. Trong tất cả các trường hợp ấy, — nhưng các trường hợp ấy, theo giả thiết của chúng ta, đều giả định rằng tu bản bất biến tăng lên so với tu bản khả biến và đại lượng tổng tu bản đầu tư tăng lên, — mỗi đơn vị hàng hóa đều chứa đựng một khối lượng lợi nhuận ít hơn và tỷ suất lợi nhuận giảm xuống, ngay cả khi người ta tính tỷ suất lợi nhuận trên một đơn vị hàng hóa; một khối lượng lao động phụ thêm được thể hiện ra bằng một khối lượng hàng hóa lớn hơn; giá cả của mỗi hàng hóa cá biệt giảm xuống. Xét một cách trừu tượng thì khi giá cả của mỗi hàng hóa giảm xuống do năng suất lao động tăng lên, và do đó, khi số lượng những hàng hóa rẻ hơn trước cũng đồng thời tăng lên, tỷ suất lợi nhuận có thể vẫn như cũ, chẳng hạn như nếu sức sản xuất tăng lên ảnh hưởng một cách giống nhau và đồng thời đến tất cả các bộ phận cấu thành của hàng hóa, khiến cho tổng giá cả của hàng hóa hạ xuống theo cùng tỷ lệ tăng lên của năng suất lao động, và mặt khác, khiến cho mối quan hệ tỷ lệ với nhau giữa các bộ phận cấu thành của giá cả hàng hóa vẫn không thay đổi. Tỷ suất lợi nhuận cũng vẫn có thể tăng lên, nếu đồng thời với việc giá trị thặng dư tăng lên, giá trị của các yếu tố tu bản bất biến và đặc biệt là của tu bản cố định bị giảm xuống khá nhiều. Nhưng trong thực tế, như ta đã thấy, tỷ suất lợi nhuận với thời gian rồi cũng sẽ giảm xuống. Nhưng từ sự hạ thấp giá cả của từng hàng hóa cá biệt, hoàn toàn không thể rút ra được những kết luận về tỷ suất lợi nhuận. Tất cả là tùy thuộc vào tổng số lượng tu bản dùng trong việc sản xuất ra hàng

hóa ấy nhiều hay ít. Giá dụ giá một vuông vài hạ từ 3 si-linh xuống  $1\frac{2}{3}$  si-linh chẳng hạn; nếu chúng ta biết rằng trước khi giá vài hạ xuống như thế thì trong vài ấy có  $1\frac{2}{3}$  si-linh tu bản bắt biển, sợi v.v., có  $\frac{2}{3}$  si-linh là tiền công, và  $\frac{2}{3}$  si-linh là lợi nhuận; còn sau khi giá vài hạ xuống thì có 1 si-linh tu bản bắt biển, có  $\frac{1}{3}$  si-linh là tiền công, và  $\frac{1}{3}$  si-linh là lợi nhuận, thì như vậy chúng ta cũng chưa biết được rằng tỷ suất lợi nhuận vẫn như cũ hay đã thay đổi. Điều đó còn tùy thuộc vào một ăn số: phải biết tổng tu bản ứng ra có tăng lên hay không và tăng lên bao nhiêu, và trong một khoảng thời gian nhất định đã có bao nhiêu vuông vài được sản xuất thêm.

Do bản chất của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, nên khi năng suất lao động tăng lên thì giá cả của mỗi hàng hóa cá biệt hay của mỗi lượng hàng hóa nhất định hạ xuống, số lượng hàng hóa tăng lên, khối lượng lợi nhuận trên mỗi hàng hóa và tỷ suất lợi nhuận so với tổng số hàng hóa đều giảm xuống, nhưng khối lượng lợi nhuận tinh trên tổng số hàng hóa lại tăng lên; những hiện tượng ấy biểu hiện ra bě ngoài một cách giản đơn như thế này: khối lượng lợi nhuận trong mỗi hàng hóa cá biệt giảm xuống, giá cả hàng hóa cá biệt hạ xuống, khối lượng lợi nhuận tinh trên tổng số hàng hóa đã tăng lên do tổng tu bản xã hội hay do nhà tu bản cá biệt sản xuất ra, tăng lên. Cho nên có quan niệm cho rằng nhà tu bản tự nguyện giám cái phần lợi nhuận trong mỗi hàng hóa cá biệt xuống, nhưng hắn ta lại bù lại bằng cách sản xuất ra nhiều hàng hóa hơn. Quan niệm ấy dựa trên cái ý kiến cho rằng lợi nhuận là do việc

bán đi mà có (profit upon alienation<sup>74</sup>), còn bản thân ý kiến này lại xuất phát từ quan điểm của tư bản thương nhân.

Ở trên kia, trong phần thứ tư và phần thứ bảy của quyển I, chúng ta đã thấy rằng khối lượng hàng hóa tăng lên cùng với súc sản xuất của lao động và sự rẽ đi của từng hàng hóa cá biệt (nếu những hàng hóa này không ảnh hưởng một cách quyết định tới giá cả súc lao động), tự bản thân chúng không làm thay đổi tỷ lệ giữa lao động được trả công và lao động không được trả công chúa dụng trong từng hàng hóa cá biệt, mặc dù giá cả hàng hóa hạ xuống.

Vì trong cạnh tranh, tất cả mọi cái đều biểu hiện ra dưới một bộ mặt sai lạc, lộn ngược, nên nhà tư bản cá biệt mới có thể tưởng tượng rằng : 1. khi hạ giá xuống, hắn giảm bớt lợi nhuận của hắn trên mỗi hàng hóa, nhưng đồng thời hắn lại kiếm được nhiều lợi nhuận hơn, do khối lượng hàng hóa hắn đem bán tăng lên ; 2. hắn quy định giá cả của từng hàng hóa cá biệt và hắn tính giá cả tổng sản phẩm bằng cách làm phép tính nhân, nhưng thực ra, con tính đầu tiên lại là con tính chia (xem quyển I, ch. X, tr. 314/323<sup>75</sup>), rồi sau đó mới là con tính nhân, con tính nhân này chỉ có thể chính xác với điều kiện là trước đó phải có con tính chia đã. Thực ra, nhà kinh tế học tầm thường chỉ đem những quan niệm kỳ quặc của nhà tư bản bị sự cạnh tranh giam hãm, mà diễn đạt ra dưới một hình thức có vẻ lý luận hơn ; họ toan khái quát hóa những quan niệm ấy và ra sức xây dựng những bằng chứng để chứng thực những quan niệm ấy là đúng đắn.

Thật ra, sự hạ thấp giá cả hàng hóa và sự tăng lên của tổng số lợi nhuận thực hiện được trên một số lượng

hàng hóa lớn hơn và rẻ hơn, chỉ là một biểu hiện khác của quy luật tý suất lợi nhuận giảm xuống đi đôi với sự tăng lên của khối lượng lợi nhuận.

Ở đây chúng ta không nghiên cứu xem sự hạ thấp tý suất lợi nhuận có thề nhất trí với sự tăng lên của giá cả đến chừng mức nào, cũng như không nghiên cứu vấn đề đã được xét đến trên kia (quyển I, tr. 314/323<sup>76</sup>) khi chúng ta nghiên cứu về giá trị thặng dư tương đối. Nhà tư bản nào áp dụng những phương pháp sản xuất cải tiến hơn nhưng chưa phổ cập, thì bán hàng ra thấp hơn giá cả thị trường, nhưng cao hơn giá cả sản xuất cá biệt của hắn ; cho nên đối với hắn tý suất lợi nhuận tăng lên cho đến lúc nào sự cạnh tranh san bằng tý suất lợi nhuận đó ; khi thời kỳ san bằng đó tiếp diễn, thi này ra yêu cầu tăng thêm tư bản đầu tư ; tùy theo mức độ tăng tư bản mà nhà tư bản sẽ có khả năng sử dụng được, trong những điều kiện mới, một bộ phận công nhân trước đây hắn đã dùng và thậm chí có thề là toàn bộ số công nhân đó, hay nhiều hơn nữa, tức là hắn sẽ có khả năng tạo ra được một khối lượng lợi nhuận như cũ hay một khối lượng lợi nhuận lớn hơn trước.

## CHƯƠNG XIV

### **NHỮNG NGUYÊN NHÂN NGĂN TRỞ TÁC DỤNG CỦA QUY LUẬT**

Nếu ta chú ý đến sự phát triển hết sức to lớn của năng suất lao động xã hội, dù chỉ là trong 30 năm lại đây thôi so với các thời kỳ trước, đặc biệt nếu ta chú ý đến cái khối lượng to lớn của tư bản cố định – không kề bán thân máy móc – đã gia nhập vào toàn bộ quá trình sản xuất xã hội, thì điều khó khăn từ trước tới nay vẫn làm cho các nhà kinh tế học băn khoăn là « làm thế nào để giải thích hiện tượng tỷ suất lợi nhuận hạ thấp », đã nhường chỗ cho vấn đề ngược lại; cụ thể là làm thế nào để giải thích được rằng tại sao sự hạ thấp ấy lại không nhiều hơn nữa hoặc không nhanh hơn nữa? Nhất định là đã phải có những ảnh hưởng ngược lại ngăn trở hay thù tiêu tác dụng của quy luật chung và làm cho nó chỉ mang tính chất một xu hướng mà thôi. Vì vậy, chúng tôi đã gọi sự hạ thấp của tỷ suất lợi nhuận chung là xu hướng hạ thấp. Trong những nguyên nhân ấy, thì phổ biến nhất là những nguyên nhân sau đây:

## I. Tăng mức độ bóc lột lao động

Mức độ bóc lột lao động, sự chiếm đoạt lao động thặng dư và giá trị thặng dư, tăng lên đặc biệt là bằng cách kéo dài ngày lao động và tăng cường độ lao động. Hai điểm này đã được trình bày tóm tắt trong quyền I khi nghiên cứu về sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối và tương đối. Có nhiều yếu tố làm tăng cường độ lao động, — những yếu tố này giả định là tư bản bất biến phải tăng lên so với tư bản khả biến, do đó tỷ suất lợi nhuận giảm xuống; ví dụ như khi một người thợ phải điều khiển một số máy móc nhiều hơn. Cũng như đối với phần lớn những phương pháp dùng để sáng tạo ra giá trị thặng dư tương đối, chính những nguyên nhân làm cho tỷ suất giá trị thặng dư tăng lên cũng là những nguyên nhân có thể làm giảm khối lượng giá trị thặng dư mà một lượng nhất định của tòng tư bản đầu tư thu được. Nhưng lại có những yếu tố khác để tăng thêm cường độ lao động, chẳng hạn nhu cầu tăng tốc độ của máy móc: vẫn trong một thời gian như thế, có nhiên những máy móc này sẽ chế biến nhiều nguyên liệu hơn, nhưng đúng về phần tư bản cố định mà nói thì dù thiết bị máy móc có hao mòn nhanh hơn, tỷ số giữa giá trị của chúng và giá cả của lao động vận dụng chúng vẫn tuyệt nhiên không hề bị ảnh hưởng. Nhưng đặc biệt là việc kéo dài ngày lao động — sự phát minh đó của nền công nghiệp hiện đại — đã làm tăng thêm khối lượng lao động thặng dư bị chiếm đoạt; không thay đổi một cách căn bản cái tỷ số giữa sức lao động được sử dụng và tư bản bất biến mà sức lao động ấy vẫn dùng, việc kéo dài ngày lao động thực ra lại làm cho tư bản bất biến này giảm xuống một cách tương đối.

Hơn nữa, chúng tôi cũng đã chứng minh rằng — và chính đây mới là điều bí mật của xu hướng hạ thấp tỷ suất lợi nhuận — những phương pháp dùng để sáng tạo ra giá trị thặng dư tương đối tóm lại là nhằm đi đến kết quả sau đây: một mặt, với một số lượng lao động nhất định, hết sức biến một phần thật lớn thành giá trị thặng dư, mặt khác, tìm mọi cách sử dụng ít lao động nhất so với số tu bản ứng ra, thành thử chính những nguyên nhân làm cho mức độ bóc lột lao động tăng lên cũng là những nguyên nhân ngăn cản không cho phép một tu bản có một lượng nhu cầu lại bóc lột lao động nhiều như trước. Đó là những xu hướng trái ngược nhau, chúng vừa có tác dụng làm cho tỷ suất giá trị thặng dư tăng lên, đồng thời lại vừa có tác dụng làm cho khối lượng giá trị thặng dư do một tu bản nhất định sản sinh ra giảm xuống, và do đó làm cho tỷ suất lợi nhuận giảm xuống. Ở đây cũng cần phải nêu ra việc sử dụng rất nhiều lao động của phụ nữ và nhi đồng, vì như thế toàn thể gia đình đều bị bắt buộc phải cung cấp cho tu bản một số lượng lao động thặng dư lớn hơn trước, ngay cả khi tòng số tiền công của gia đình ấy kiểm đếm được có tăng thêm, tuy rằng đó không phải là thông lệ. Tất cả những cái gì đây mạnh việc sản xuất ra giá trị thặng dư tương đối bằng cách chỉ đơn thuần cái tiền phương pháp mà không tăng thêm tu bản sử dụng, ví dụ như trong nông nghiệp, thì cũng đều có cùng một tác dụng nhu vậy. Cố nhiên là ở đây tu bản bắt biến được sử dụng không tăng lên so với tu bản khả biến, vì chúng ta coi tu bản khả biến này là chỉ số sức lao động được sử dụng; nhưng khối lượng sản phẩm lại tăng lên so với sức lao động được sử dụng. Hiện tượng

đó cũng sẽ xảy ra, khi sức sản xuất của lao động (đã sản phẩm của lao động gia nhập vào tiêu dùng của công nhân hay gia nhập vào những yếu tố của tư bản bất biến, thì cũng vậy) thoát khỏi những trở ngại về giao thông, những sự hạn chế có tính chất độc đoán hay do lâu ngày mà trở thành những trở ngại, nói chung là giải thoát khỏi mọi thứ xiềng xích, nhưng điều đó lúc đầu không ánh hưởng gì đến tỷ số giữa tư bản khả biến và tư bản bất biến.

Khi các nhà tư bản áp dụng những phát minh, v.v. còn chưa được dùng một cách phổ cập, thì họ tạm thời nâng giá trị thặng dư lên cao hơn mức chung của nó, như vậy có thể nảy ra câu hỏi: việc giá trị thặng dư tăng lên cao hơn mức chung đó, tuy là tăng lên tạm thời nhưng cứ luôn luôn lặp đi lặp lại mãi, khi thi ở trong một ngành sản xuất này, khi thi ở trong một ngành khác, — việc đó có nằm trong những nguyên nhân kìm hãm sự hạ thấp tỷ suất lợi nhuận nhưng rốt cuộc lại đẩy nhanh sự hạ thấp đó, hay không? Về câu hỏi này, người ta có thể trả lời khảng định là có.

Khối lượng giá trị thặng dư mà một tư bản có một lượng nhất định tạo ra là tích số của hai thừa số, tức là của tỷ suất giá trị thặng dư nhân với số công nhân đã được thuê mướn theo tỷ suất ấy. Vậy, với một tỷ suất giá trị thặng dư nhất định thì khối lượng giá trị thặng dư là do số lượng công nhân quyết định, còn với một số công nhân nhất định thì khối lượng đó là do tỷ suất giá trị thặng dư quyết định, nói chung, là do tỷ lệ giữa lượng tuyệt đối của tư bản khả biến và tỷ suất giá trị thặng dư quyết định. Nhưng chúng ta đã chỉ ra rằng tinh trung bình thì chính những nguyên nhân

làm cho tỷ suất giá trị thặng dư tương đối tăng lên, cũng lại là những nguyên nhân làm cho số lượng sức lao động được sử dụng giảm xuống. Nhưng rõ ràng sự tăng hay giảm ở đây phụ thuộc vào cái quan hệ nhất định giữa những vận động trái ngược nhau đó, và xu hướng hạ thấp tỷ suất lợi nhuận lại bị yếu đi, đặc biệt là do việc tăng tỷ suất giá trị thặng dư tuyệt đối nhờ kéo dài ngày lao động.

Khi nghiên cứu tỷ suất lợi nhuận, chúng ta đã thấy rằng, nói chung, hễ tỷ suất lợi nhuận hạ xuống, thì do số lượng của tổng tư bản được sử dụng tăng lên, nên khối lượng lợi nhuận lại tăng lên. Xét toàn bộ tư bản khả biến của xã hội thì ta thấy rằng giá trị thặng dư do nó sản sinh ra bằng lợi nhuận đã được sản sinh ra. Cùng với khối lượng tuyệt đối của giá trị thặng dư, thì tỷ suất giá trị thặng dư cũng tăng lên; khối lượng tuyệt đối của giá trị thặng dư tăng lên vì khối lượng sức lao động được xã hội sử dụng đã tăng lên; tỷ suất giá trị thặng dư tăng lên vì mức độ bóc lột lao động đó đã tăng lên. Nhưng đối với một tư bản có một lượng nhất định, ví dụ 100 chặng hạn, ta thấy rằng tỷ suất giá trị thặng dư có thể tăng lên trong khi tính trung bình thì khối lượng giá trị thặng dư lại hạ xuống, vì tỷ suất giá trị thặng dư là do tỷ lệ tăng thêm giá trị của bộ phận tư bản khả biến quyết định, còn khối lượng giá trị thặng dư thì trái lại, là do lượng tương đối của tư bản khả biến so với tổng tư bản quyết định.

Tỷ suất giá trị thặng dư tăng lên — nó tăng lên đặc biệt trong những trường hợp như chúng ta đã nói ở trên, trong đó tư bản bất biến đã không tăng lên một tí nào, hay tăng lên không cùng một tỷ lệ với tư bản

khả biến — là một trong những nhân tố quyết định khối lượng giá trị thặng dư và do đó quyết định tỷ suất lợi nhuận. Nhân tố đó không thù tiêu quy luật chung. Nhưng nó làm cho quy luật ấy lại trở thành một xu hướng, nghĩa là một quy luật bị những nguyên nhân tác động ngược lại làm cho việc thực hiện quy luật đó bị kìm hãm lại, chậm trễ và yếu đi. Nhưng vì chính những nguyên nhân làm cho tỷ suất giá trị thặng dư cao lên (bản thân việc kéo dài thời gian lao động cũng là một kết quả của đại công nghiệp) cũng có xu hướng giảm bớt số sức lao động mà một tư bản nhất định sử dụng, nên những nguyên nhân ấy vừa có xu hướng hạ thấp tỷ suất lợi nhuận, vừa có xu hướng hãm bớt sự vận động hạ thấp ấy. Nếu người ta bắt buộc một công nhân phải làm công việc của hai người, — và nếu làm việc một cách hợp lý thì hai người đó có thể thay thế cho ba người, — thì một công nhân ấy giờ đây sẽ cung cấp được một số lao động thặng dư bằng hai người trước kia và như vậy tỷ suất giá trị thặng dư sẽ tăng lên. Nhưng anh ta sẽ không cung cấp được một số lao động thặng dư bằng ba người trước kia, và như vậy là khối lượng giá trị thặng dư sẽ giảm xuống. Nhưng sự giảm xuống đó được bù trừ lại hay bị hạn chế vì tỷ suất giá trị thặng dư tăng lên. Nếu toàn thể dân số sẽ lao động theo tỷ suất giá trị thặng dư mới đó, thì khối lượng giá trị thặng dư sẽ tăng lên mặc dù dân số vẫn như cũ. Nếu dân số tăng lên, thì khối lượng giá trị thặng dư lại càng tăng hơn nữa; và tuy sự kiện ấy gắn liền với việc giảm một cách tương đối con số công nhân có công ăn việc làm so với đại lượng của tổng tư bản, nhưng sự giảm bớt ấy sẽ đi hay ngừng lại do tỷ suất giá trị thặng dư tăng lên.

Trước khi kết thúc điểm này, cần phải nhấn mạnh một lần nữa rằng, với một lượng tư bản nhất định, *tỷ suất giá trị thặng dư* có thể tăng lên, mặc dù *khối lượng* giá trị thặng dư giảm xuống và ngược lại. Khối lượng giá trị thặng dư bằng tỷ suất giá trị thặng dư nhân với số công nhân; nhưng tỷ suất đó không bao giờ được tính trên tổng tư bản mà chỉ tính trên tư bản khả biến thôi, trong thực tế thì được tính theo ngày lao động. Trái lại, với một lượng giá trị - tư bản nhất định, *tỷ suất lợi nhuận* không khi nào có thể tăng hay giảm nếu *khối lượng giá trị thặng dư* không tăng hay giảm.

## II. Hạ thấp tiền công xuống dưới giá trị của sức lao động

Chúng tôi chỉ căn cứ theo kinh nghiệm mà nêu sự việc này ra ở đây thôi, vì trên thực tế — cũng như rất nhiều điểm khác có thể nêu ra ở đây — sự việc này không liên quan gì tới sự phân tích chung về tư bản cả; nó thuộc về phần nghiên cứu cạnh tranh là phần chúng tôi không bàn đến trong tác phẩm này. Tuy vậy, nó cũng là một trong những nguyên nhân hết sức quan trọng ngăn cản xu hướng tỷ suất lợi nhuận hạ thấp xuống.

## III. Những yếu tố của tư bản bất biến trở nên rẻ hơn

Có thể đưa vào đây tất cả những điều đã nói ở trong phần thứ nhất của quyền này về những nguyên nhân làm cho tỷ suất lợi nhuận tăng lên trong khi tỷ suất giá trị thặng dư không thay đổi, hay tăng lên độc lập với tỷ suất giá trị thặng dư, do đó cả trường hợp — nếu xét về

mặt tăng tư bản — giá trị của tư bản bất biến không tăng lên theo cùng một tỷ lệ với khối lượng vật chất của nó. Ví dụ như số lượng bông mà một người thợ kéo sợi châu Âu chế biến trong một công xưởng hiện đại tăng lên theo một tỷ lệ vô cùng to lớn so với số bông mà xua kia một người kéo sợi châu Âu chế biến được với cái xa kéo sợi của anh ta. Nhưng giá trị của bông được chế biến không tăng lên theo cùng tỷ lệ với khối lượng của nó. Đổi với máy móc và tư bản cố định khác thì cũng vậy. Tóm lại, chính sự phát triển đã làm cho khối lượng tư bản bất biến tăng lên so với tư bản khả biến, đồng thời cũng làm cho giá trị của các yếu tố của tư bản bất biến đó hạ xuống vì năng suất lao động tăng lên, và do đó khiến cho giá trị của tư bản bất biến tuy vẫn không ngừng tăng lên nhưng không tăng lên theo cùng tỷ lệ với khối lượng vật chất của nó, tức là với khối lượng vật chất của các tư liệu sản xuất do một số lượng sức lao động nhu cù vận dụng. Trong một trường hợp cá biệt nào đó, khối lượng các yếu tố của tư bản bất biến cũng có thể tăng lên, trong khi giá trị của nó vẫn không thay đổi hay thậm chí còn hạ xuống nữa.

Việc tư bản hiện có (tức là các yếu tố vật chất của tư bản đó) bị giảm giá trị do sự phát triển công nghiệp, là có liên quan với điều nói ở trên. Việc đó cũng là một trong những nguyên nhân thường xuyên ngăn cản sự hạ thấp tý suất lợi nhuận, tuy rằng trong một số trường hợp nó có thể làm giảm khối lượng lợi nhuận nếu nó làm giảm khối lượng của tư bản sản xuất ra lợi nhuận. Ở đây, người ta lại thấy rằng những nguyên nhân để ra xu hướng hạ thấp tý suất lợi nhuận cũng là những nguyên nhân làm chậm sự thực hiện xu hướng ấy.

#### IV. Nhân khẩu thừa tương đối

Việc tạo ra nhân khẩu thừa không tách rời sự phát triển của năng suất lao động và được sự phát triển này, thể hiện ra ở sự giảm sút tỷ suất lợi nhuận, đầy nhanh lên. Trong một nước mà phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa càng phát triển thì nhân khẩu thừa tương đối lại càng bộc lộ rõ rệt. Ngược lại, chính nhân khẩu thừa tương đối này lại là nguyên nhân làm cho, một mặt, trong nhiều ngành sản xuất vẫn tiếp tục tồn tại cái tình trạng lao động bị lệ thuộc vào tư bản với mức độ ít nhiều không hoàn toàn, hơn nữa lại tiếp tục tồn tại trong một thời gian dài đến nỗi là khi mới thoát nhìn, người ta thấy tình trạng đó hình như là không phù hợp với mức phát triển chung; đó là hậu quả của tình trạng rẻ mạt và khối lượng to lớn của số công nhân làm thuê ở rồi hay bị sa thải, cũng như của tình trạng có nhiều khu vực sản xuất, do tính chất của chúng, nên chuyên từ lao động chân tay sang lao động bằng máy móc một cách khó khăn hơn. Mặt khác, có những ngành sản xuất mới ra đời, đặc biệt là những ngành sản xuất hàng xa xỉ, mà cơ sở chính là số nhân khẩu thừa tương đối đó, số nhân khẩu thừa này thường được hình thành trong những ngành khác vì ở đây tư bản bắt biến chiếm ưu thế; đến lượt chúng, những ngành sản xuất hàng xa xỉ đó lại dựa vào tình trạng các yếu tố lao động sống chiếm ưu thế và chỉ dần dần về sau chúng mới đi theo cùng một con đường phát triển như những ngành sản xuất khác. Trong cả hai trường hợp, tư bản khá biến đều chiếm một tỷ lệ rất lớn trong tổng tư bản và tiền công thì thấp hơn mức trung bình, thành thử tỷ suất giá trị thặng dư và khối lượng giá trị thặng dư

trong những ngành sản xuất này hết sức lớn. Nhưng vì tỷ suất lợi nhuận chung được hình thành bằng cách san bằng các tỷ suất lợi nhuận giữa những ngành sản xuất cá biệt, nên chúng ta lại thấy rằng chính cái nguyên nhân để ra xu hướng hạ thấp tỷ suất lợi nhuận cũng là nguyên nhân gây ra một lực lượng ngược lại làm tê liệt ít nhiều tác dụng của xu hướng ấy.

## V. Ngoại thương

Chừng nào mà ngoại thương làm cho những yếu tố của tư bản bất biến, hoặc những tư liệu sinh hoạt cần thiết mà tư bản khả biến chuyên hóa thành, trở nên rẻ đi, thì ngoại thương có tác dụng làm cho tỷ suất lợi nhuận tăng lên vì nó nâng cao tỷ suất giá trị thặng dư và hạ thấp giá trị của tư bản bất biến. Nói chung, tác dụng của ngoại thương là theo hướng đó, vì nó làm cho quy mô sản xuất mở rộng thêm ra. Làm như vậy, một mặt nó thúc đẩy tích lũy tăng nhanh, nhưng mặt khác, nó cũng thúc đẩy tư bản khả biến giảm đi so với tư bản bất biến và do đó đẩy nhanh việc tỷ suất lợi nhuận giảm xuống. Sự bành trướng của ngoại thương cũng vậy, mặc dầu trong thời kỳ áu trì của phong thúc sản xuất tư bản chủ nghĩa, nó làm cơ sở cho phong thúc đó, nhưng với sự phát triển của phong thúc sản xuất tư bản chủ nghĩa, do tính tất yếu nội tại của phong thúc ấy là phải có một thị trường ngày càng rộng lớn hơn, nên sự bành trướng của ngoại thương đã trở thành một kết quả của phong thúc ấy. Ở đây một lần nữa, người ta lại thấy ảnh hưởng hai mặt đó. (Ri-các-đô đã không hề thấy mặt này của ngoại thương<sup>77)</sup>.)

Một vấn đề khác, — do tính chất đặc thù của nó, — thật ra nó đã vượt ra ngoài phạm vi nghiên cứu của chúng ta, là vấn đề sau đây : có phải tỷ suất lợi nhuận chung tăng lên là vì tư bản đầu tư vào ngoại thương, và nhất là vào thương mại thuộc địa, đem lại một tỷ suất lợi nhuận cao hơn không?

Những tư bản đầu tư vào ngoại thương có khả năng đem lại một tỷ suất lợi nhuận cao hơn, vì trước hết ở đây người ta cạnh tranh với những hàng hóa được sản xuất ra trong những nước có điều kiện sản xuất ít thuận lợi hơn, thành thử nước tiên tiến hơn sẽ bán được hàng của mình cao hơn giá trị của chúng, mặc dù nước ấy bán rẻ hơn các nước cạnh tranh với họ. Tỷ suất lợi nhuận tăng lên vì lao động ở nước tiên tiến hơn được đánh giá như là lao động có tỷ trọng cao hơn, vì lao động đó, không được trả công với tư cách là một lao động có chất lượng cao hơn, lại được bán ra với tư cách là một lao động như thế. Đối với nước mà người ta chờ hàng hóa đến bán cũng như đối với nước người ta rút hàng hóa ra, đều có mối quan hệ như vậy ; đặc biệt, có thể là một nước như thế bỏ ra nhiều lao động để vật hóa *in natura*\* hơn số nó nhận được, nhưng dù sao nó cũng vẫn nhận được hàng hóa rẻ hơn là tự nó có thể sản xuất ra. Cũng giống hệt như một chủ xưởng, vì sử dụng một phát minh mới trước khi phát minh này được áp dụng phổ biến, nên bán rẻ hơn những kẻ cạnh tranh với mình, nhưng vẫn bán trên giá trị cá biệt của hàng hóa của hắn, nghĩa là hắn ta chuyên cái sức sản xuất tương đối cao hơn của lao động mà hắn ta thuê mướn thành lao động thặng dư. Như vậy là hắn thực hiện được một lợi nhuận siêu ngạch. Mặt

---

\* — dưới hình thái hiện vật.

khác, đối với những tu bản đầu tư ở các thuộc địa, v.v., thì chúng có thể đem lại được những tỷ suất lợi nhuận cao hơn, vì do tình trạng phát triển thấp, nên nói chung ở đây tỷ suất lợi nhuận cao hơn, và nhờ chờ sử dụng nô lệ, cu-li, v.v., nên sự bóc lột lao động cũng cao hơn. Nhưng người ta hoàn toàn không hiểu tại sao những tỷ suất lợi nhuận tương đối cao ấy mà những tu bản đầu tư trong một số ngành đã thu được và chuyên về nước mình, lại không tham dự vào việc san bằng tỷ suất lợi nhuận chung khi trên con đường di của chúng không có các độc quyền gây trở ngại, và tại sao chúng lại không làm cho tỷ suất lợi nhuận chung tăng lên pro tanto \*<sup>36)</sup>. Người ta không hiểu tại sao lại không như vậy, nhất là khi những khu vực đầu tư ấy bị các quy luật tự do cạnh tranh chi phối. Nhưng trái lại, Ri-cács-đô lại nhận thức vấn đề như sau: với số tiền nhận được ở nước ngoài nhờ giá bán cao hơn, người ta mua hàng hóa ở đây chờ về chính quốc để bù lại; như vậy, những hàng hóa đó được đem bán ở thị trường trong nước và vì thế, tình hình này nhiều lâm cùng chỉ có thể đem lại một mối lợi đặc biệt tạm thời cho những lĩnh vực sản xuất thuận lợi nhất đó mà thôi. Ta chỉ cần gạt bỏ cái hình thái tiền của sự trao đổi, là áo

<sup>36)</sup> Ở đây A. Xmit đã có lý chú không phải là Ri-cács-đô, vì Ri-cács-đô nói: « Nhiều người cho rằng chính sự tăng lên chung của các lợi nhuận làm cho chúng trở thành bằng nhau, còn tôi thì tôi cho rằng những lợi nhuận của ngành công nghiệp có điều kiện thuận lợi hơn sẽ nhanh chóng sụt xuống đến mức chung » ([D.Ricardo, « Principles of Political Economy »], Works, ed. by MacCulloch, [London, 1852], p. 73).

\* — theo tỷ lệ tương ứng.

tương đố sẽ tiêu tan ngay. Trong sự trao đổi, nước có điều kiện thuận lợi sẽ thu về được nhiều lao động hơn là số mà nó đã bỏ ra, tuy rằng, cũng như trong sự trao đổi giữa tu bản và lao động nói chung, số chênh lệch ấy, số thặng dư ấy, bị một giai cấp riêng biệt chiếm bô túi. Cho nên, tuy rằng tỷ suất lợi nhuận cao hơn, — vì ở một nước thuộc địa thì nói chung tỷ suất lợi nhuận cao hơn, — nhưng sự kiện ấy vẫn có thể đi đôi với tình trạng giá cả hàng hóa thấp, nếu điều kiện tự nhiên thuận lợi. Như vậy là có một sự san bằng, nhưng không phải san bằng theo mức cũ như Ri-các-dò đã nghĩ.

Nhưng chính nền ngoại thương này đã thúc đẩy phương thức sản xuất tu bản chủ nghĩa phát triển ở chính quốc và do đó làm cho tu bản khả biến giám đi so với tu bản bất biến; mặt khác, đối với nước ngoài thì nó gây ra tình trạng sản xuất thừa, và do đó về sau lại gây ra một tác dụng ngược lại.

Và vì vậy chúng ta thấy rằng, nói chung, chính những nguyên nhân làm cho tỷ suất lợi nhuận chung giảm xuống cũng là những nguyên nhân gây ra những tác dụng ngược lại kìm hãm, làm chậm và làm tê liệt một phần nào sự giám xuống ấy. Những tác dụng ấy không thù tiêu quy luật, nhưng làm giảm bớt tác dụng của quy luật. Nếu không thì điều không thể hiểu được sẽ không phải là tại sao tỷ suất lợi nhuận chung giám xuống, mà ngược lại là: tại sao nó giám xuống tương đối chậm. Như vậy là quy luật chỉ tác động như một xu hướng, mà ánh hướng chỉ hiện ra một cách rõ rệt trong những tình hình nhất định và trong những khoảng thời gian dài mà thôi.

Trước khi tiếp tục, để tránh mọi sự hiểu lầm, chúng tôi muốn nhắc lại hai điểm đã được nói rõ nhiều lần ở trên:

*Một là*, trong sự phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, chính cái quá trình làm cho hàng hóa ngày càng rẻ đi cũng là quá trình gây ra một sự thay đổi trong cấu thành hữu cơ của tư bản xã hội dùng để sản xuất ra các hàng hóa ấy, và do đó làm cho tỷ suất lợi nhuận giảm xuống. Cho nên, không nên lầm lộn sự giảm bớt chi phí sản xuất tương đối của một hàng hóa cá biệt, cũng như của bộ phận các chi phí về hao mòn máy móc, với sự tăng lên của giá trị tư bản bất biến so với tư bản khả biến, mặc dù ngược lại, mọi sự giảm bớt chi phí tương đối của tư bản bất biến, khi khối lượng các yếu tố vật chất của tư bản bất biến vẫn như cũ hay thậm chí tăng lên, đều ảnh hưởng đến việc nâng cao tỷ suất lợi nhuận, nghĩa là làm cho giá trị của tư bản bất biến giảm xuống pro tanto \* so với tư bản khả biến được sử dụng ngày một ít dần đi.

*Hai là*, trong những hàng hóa cá biệt mà toàn bộ hợp thành sản phẩm của tư bản, lao động sống mới nhập thêm chúa đựng trong những hàng hóa đó chiếm một tỷ lệ ngày càng thấp so với những nguyên liệu chúa đựng trong những hàng hóa đó và những tư liệu lao động đã tiêu dùng để sản xuất ra những hàng hóa ấy; như vậy, lượng lao động sống mới nhập thêm được vật hóa trong hàng hóa cứ ngày càng giảm bớt đi, vì năng suất lao động xã hội càng phát triển thì người ta càng cần ít lao động hơn để sản xuất ra những hàng hóa ấy; điều đó không ảnh hưởng gì đến cái tỷ lệ theo đó lao động sống chúa đựng trong hàng hóa chia thành lao động được trả công và lao động không được trả công. Hoàn toàn trái lại. Mặc dù tổng số lượng lao

---

\* — theo tỷ lệ tương ứng.

động sống mới nhập thêm trong hàng hóa giảm bớt đi, nhưng bộ phận lao động không được trả công tăng lên so với bộ phận lao động được trả công, do bộ phận được trả công đã giảm đi một cách tuyệt đối hay tương đối; vì chính cái phương pháp sản xuất làm cho tổng khối lượng lao động sống mới nhập vào trong một đơn vị hàng hóa giảm bớt đi, đồng thời cũng đi đôi với việc giá trị thặng dư tuyệt đối và tương đối tăng lên. Xu hướng tỷ suất lợi nhuận hạ xuống gần liền với xu hướng tăng lên của tỷ suất giá trị thặng dư, tức là với xu hướng tăng thêm mức độ bóc lột lao động. Cho nên, không có gì ngớ ngẩn hơn là giải thích rằng tỷ suất lợi nhuận giảm xuống là do tỷ suất tiền công tăng lên, mặc dầu trong trường hợp ngoại lệ thì cũng có thể xảy ra như vậy. Chỉ sau khi hiểu rõ những điều kiện tạo ra tỷ suất lợi nhuận, thì mới có thể nhò vào thống kê mà thực sự phân tích được tỷ suất tiền công ở các thời kỳ khác nhau và trong những nước khác nhau. Tỷ suất lợi nhuận giảm xuống không phải vì lao động kém năng suất hơn, mà vì nó có năng suất cao hơn. Hai hiện tượng: tỷ suất giá trị thặng dư tăng lên và tỷ suất lợi nhuận giảm xuống chỉ là những hình thái đặc biệt biếu thị năng suất lao động tăng lên trong chế độ tư bản chủ nghĩa.

## VỊ. Tư bản cõ phần tăng lên

Ngoài năm điểm trên đây, ta có thể kè thêm một điểm này nữa, nhưng lúc này chúng ta chưa thể nghiên cứu điểm ấy sâu hơn được. Sản xuất tư bản chủ nghĩa càng tiến lên, — điều này đi đôi với việc tích lũy nhanh hơn, — thì một bộ phận tư bản chỉ được kè là tư bản cho vay và được sử dụng làm tư bản cho vay mà thôi. Như thế không có nghĩa là trong khi nhà tư bản công

nghiệp kiếm được lợi nhuận doanh nghiệp, thì bắt cứ nhà tư bản cho vay nào cũng chỉ thỏa mãn với lợi tức mà thôi đâu. Điều đó không có liên quan gì đến mức tỷ suất lợi nhuận chung, vì đúng về tỷ suất lợi nhuận chung mà nói, thì lợi nhuận = lợi tức + lợi nhuận đú các loại + địa tô, và sự phân phối giữa các phạm trù riêng biệt này cũng không liên quan gì đến tỷ suất lợi nhuận chung cả. Điều đó có nghĩa là những tu bản ấy, mặc dầu được đầu tư vào trong các xí nghiệp sản xuất lớn, nhưng sau khi đã trừ hết mọi khoản chi phí, thì cũng chỉ đem lại những lợi tức lớn hay nhỏ mà người ta gọi là lợi tức cõ phần: chẳng hạn như trong ngành đường sắt. Bởi vậy những tu bản này không tham dự vào việc san bằng tỷ suất lợi nhuận chung, vì chúng có một tỷ suất lợi nhuận thấp hơn tỷ suất trung bình. Nếu chúng tham dự vào đó, thì tỷ suất trung bình lại càng thấp hơn nữa. Đúng về mặt lý luận, người ta cũng có thể gộp cả những tu bản ấy vào, và như vậy người ta sẽ có một tỷ suất lợi nhuận thấp hơn cái tỷ suất hình như đang tồn tại và có tác dụng quyết định thực sự đối với các nhà tư bản, — người ta sẽ có một tỷ suất lợi nhuận thấp hơn vì chính trong những xí nghiệp này, tu bản bắt biến cao hơn hết so với tu bản khả biến.

## CHƯƠNG XV

# **SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CÁC MÂU THUẦN NỘI TẠI CỦA QUY LUẬT**

### **I. Những nhận xét chung**

Trong phần thứ nhất của quyền này, chúng ta đã thấy rằng tỷ suất giá trị thặng dư biếu hiện ra dưới hình thái tỷ suất lợi nhuận thì bao giờ cũng có vẻ thấp hơn bản thân tỷ suất giá trị thặng dư. Chúng ta lại cũng vừa thấy rằng ngay đến cả một tỷ suất giá trị thặng dư đang tăng lên cũng có xu hướng biếu hiện thành một tỷ suất lợi nhuận ngày càng thấp xuống. Tỷ suất lợi nhuận chỉ có thể bằng tỷ suất giá trị thặng dư khi nào  $c = 0$ , nghĩa là khi nào toàn bộ tư bản đều bỏ vào tiền công cát. Chỉ khi nào tỷ số giữa giá trị của tư bản bắt biến và khối lượng sức lao động vận dụng tư bản bắt biến đó vẫn như cũ, hoặc chỉ khi nào khối lượng sức lao động tăng lên so với giá trị của tư bản bắt biến, thì tỷ suất lợi nhuận đang giảm xuống mới biếu hiện một tỷ suất giá trị thặng dư đang giảm xuống.

Tuy cho là mình nghiên cứu tỷ suất lợi nhuận, nhưng trên thực tế thì Ri-các-đô chỉ nghiên cứu tỷ suất giá trị thặng dư, và hơn nữa sự nghiên cứu đó chỉ dựa trên

giá thiết rằng ngày lao động là một lượng không thay đổi xét về cường độ cũng như về thời gian.

Sự giảm xuống của tỷ suất lợi nhuận và sự tích lũy tăng nhanh chỉ là những biểu hiện khác nhau của cùng một quá trình, vì cả hai đều biểu hiện sự phát triển của sức sản xuất. Một mặt, tích lũy thúc đẩy tỷ suất lợi nhuận giảm xuống nhanh hơn nữa, trong chừng mực nó gây nên việc tập trung lao động lại trên một quy mô rộng lớn và đồng thời để ra một cấu thành cao hơn của tư bản. Mặt khác, tỷ suất lợi nhuận giảm xuống lại đẩy nhanh sự tích tụ tư bản và tập trung tư bản bằng cách tước đoạt các nhà tư bản nhỏ, bằng cách tước đoạt nốt cá cái còn sót lại của những người sản xuất trực tiếp là những người hãy còn có một chút gì đó để cho người ta có thể tước đoạt được. Vì thế, xét về mặt khối lượng, điều đó lại thúc đẩy nhanh tích lũy hơn nữa, mặc dù tỷ suất tích lũy giảm đi cùng với tỷ suất lợi nhuận.

Mặt khác, nếu tỷ suất tăng giá trị của tổng tư bản, tỷ suất lợi nhuận, là sự kích thích đối với nền sản xuất tư bản chủ nghĩa (cũng như việc làm cho tư bản tăng thêm giá trị là mục đích duy nhất của nó), thì tỷ suất lợi nhuận giảm xuống sẽ lại làm cho sự hình thành các tư bản độc lập mới chậm lại, và lúc đó hình nhu sự giảm xuống ấy đe dọa sự phát triển của quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa; nó tạo điều kiện thuận lợi cho nạn sản xuất thừa, đầu cơ, khùng hoảng, cho sự hình thành tư bản thừa bên cạnh một nhân khẩu thừa. Bởi vậy những nhà kinh tế học nào, giống như Ri-các-đô, vẫn coi phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa là tuyệt đối, thi ở đây cũng cảm thấy rõ ràng chính bản thân phương thức sản xuất này đã tự tạo ra cho nó những

giới hạn ; nhưng họ cho rằng giới hạn này không phải là do nền sản xuất tạo ra mà là do tự nhiên tạo ra (trong học thuyết về địa tô). Nhưng điều quan trọng trong nỗi kinh hoàng của họ trước sự giảm xuống của tỷ suất lợi nhuận, là việc họ cảm thấy một cách mơ hồ rằng trong sự phát triển của các lực lượng sản xuất, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa vẫn phải một giới hạn không liên quan gì đến bản thân việc sản xuất ra của cải ; và giới hạn rất đặc biệt này chứng minh tính chất hạn chế và thuần túy lịch sử, nhất thời của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Nó chứng tỏ rằng phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa không phải là một phương thức tuyệt đối để sản xuất ra của cải, mà trái lại, đến một giai đoạn phát triển nào đó thì phương thức đó xung đột với sự phát triển của nền sản xuất này.

Đương nhiên là Ri-các-dô và học phái của ông chỉ nghiên cứu có lợi nhuận công nghiệp, trong đó gồm cả cả lợi tức. Nhưng ngay tỷ suất địa tô cũng có xu hướng giảm xuống, mặc dù khối lượng tuyệt đối của địa tô tăng lên và có thể tăng lên một cách tương đối so với lợi nhuận công nghiệp (xem E. U-e-xto<sup>78</sup> là người đã trình bày quy luật địa tô *trước* Ri-các-dô). Nếu chúng ta xét tư bản xã hội *C* và giả dụ rằng *p*<sub>1</sub> là lợi nhuận công nghiệp còn lại sau khi đã trừ lợi tức và địa tô, *z* là lợi tức, *r* là địa tô, thì chúng ta có  $\frac{m}{C} = \frac{P}{C} = \frac{p_1 + z + r}{C} = \frac{p_1}{C} + \frac{z}{C} + \frac{r}{C}$ . Chúng ta đã thấy rằng, mặc dù trong quá trình phát triển của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, tổng số giá trị thặng dư *m* tăng lên không ngừng, nhưng  $\frac{m}{C}$  cũng giảm xuống một cách không ngừng như vậy,

vì C tăng lên còn nhanh hơn m. Vì vậy không có gì mâu thuẫn nếu bán thân mỗi cái  $p_1$ , z và r đều có thể tăng lên không ngừng, trong khi đó cả  $\frac{m}{C} = \frac{p}{C}$ , lẫn  $\frac{p_1}{C}$ ,  $\frac{z}{C}$  và  $\frac{r}{C}$ , cái nào cũng đều có thể giảm xuống không ngừng, hoặc là  $p_1$  so với z, hay r so với  $p_1$ , hay so với  $p_1$  và z, cũng đều tăng lên một cách tương đối. Khi tổng giá trị thặng dư hay lợi nhuận  $m = p$  tăng lên, nhưng đồng thời tỷ suất lợi nhuận:  $\frac{m}{C} = \frac{p}{C}$  lại giảm xuống, thì tỷ số về lượng giữa các bộ phận  $p_1$ , z và r mà  $m = p$  phân giải thành, có thể thay đổi một cách tùy thích trong những giới hạn do tổng số m quy định, mà không ảnh hưởng gì đến lượng của m hoặc  $\frac{m}{C}$  cả.

Sự biến đổi của  $p_1$ , z và r so với nhau chẳng qua chỉ là một sự phân phái khác nhau của m giữa các mục khác nhau. Cho nên  $\frac{p_1}{C} \cdot \frac{z}{C}$  hay  $\frac{r}{C}$ , tức là tỷ suất lợi nhuận công nghiệp cá biệt, tỷ suất lợi tức, và tỷ số giữa địa tô và tòng tư bản, có thể là cái này tăng lên so với cái kia, mặc dù  $\frac{m}{C}$ , tức là tỷ suất lợi nhuận chung, giảm xuống. Điều kiện duy nhất là tổng số của ba cái đó phải bằng  $\frac{m}{C}$ . Nếu như tỷ suất lợi nhuận giảm từ 50% xuống 25%, vì cấu thành của tư bản chẳng hạn là 50<sub>c</sub> + 50<sub>v</sub> biến thành 75<sub>c</sub> + 25<sub>v</sub>, trong khi tỷ suất giá trị thặng dư vẫn là 100%, thì

trong trường hợp thứ nhất, một tu bản 1.000 sẽ đem lại một lợi nhuận là 500 và trong trường hợp thứ hai, một tu bản 4.000 sẽ đem lại một lợi nhuận là 1.000.  $p$  hay  $p'$  tăng gấp đôi, nhưng  $p'$  lại giảm xuống một nửa. Và nếu như trong tỷ suất 50% nói trên, có 20 là lợi nhuận, 10 là lợi tức, 20 là địa tô, thì như vậy  $\frac{p_1}{C}$  sẽ là 20%,

$\frac{z}{C}$  là 10%,  $\frac{r}{C}$  là 20%. Nếu khi tỷ suất 50% tụt xuống còn 25% mà quan hệ tỷ lệ vẫn như cũ, thì chúng ta sẽ có  $\frac{p_1}{C} = 10\%$ ,  $\frac{z}{C} = 5\%$  và  $\frac{r}{C} = 10\%$ . Nếu ngược lại,  $\frac{p_1}{C}$  giảm xuống còn 8% và  $\frac{z}{C}$  còn 4%, thì

$\frac{r}{C}$  sẽ tăng lên thành 13%. Lượng tương đối của  $r$  sẽ tăng lên so với  $p_1$  và  $z$ , nhưng  $p'$  sẽ vẫn không thay đổi. Trong hai giả thiết trên, tông số của  $p_1$ ,  $z$  và  $r$  sẽ tăng lên vì tu bản đẻ ra nó tăng lên gấp bốn lần. Hơn nữa, giả thiết của Rì-các-dô cho rằng lợi nhuận công nghiệp (công với lợi tức) vốn dĩ đã bao gồm cả toàn bộ giá trị thặng dư là một giả thiết sai lầm, xét về mặt lịch sử cũng như về mặt lô-gich. Trái lại, chỉ trong nền sản xuất tu bản chủ nghĩa phát triển thì 1. toàn bộ lợi nhuận mới rơi vào tay các nhà tu bản công nghiệp và thương nghiệp trước tiên đẻ rồi về sau được phân phổi lại, 2. địa tô là số dư ngoài lợi nhuận. Sau đó, trên cơ sở tu bản chủ nghĩa ấy, địa tô lại phát triển lên, trở thành một bộ phận của lợi nhuận (nghĩa là của giá trị thặng dư xét về phương diện là sản phẩm của tổng tu bản), nhưng không phải là bộ phận đặc biệt của sản phẩm mà nhà tu bản bỏ túi.

Nếu giả định đã có những tư liệu sản xuất cần thiết, nghĩa là tư bản đã được tích lũy đầy đủ, thì việc tạo ra giá trị thặng dư không còn vấp phải một giới hạn nào khác ngoài nhân khẩu công nhân, khi tỷ suất giá trị thặng dư, do đó mức độ bóc lột lao động, là một con số đã cho sẵn ; và cũng không còn vấp phải một giới hạn nào khác ngoài mức độ bóc lột lao động khi nhân khẩu công nhân là một con số đã cho sẵn. Và quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa thực chất là quá trình sản xuất ra giá trị thặng dư, — giá trị thặng dư này biểu hiện trong sản phẩm thặng dư hay trong bộ phận tương ứng của số hàng hóa đã được sản xuất ra, bộ phận thể hiện lao động không được trả công. Không khi nào được quên rằng việc sản xuất ra cái giá trị thặng dư đó — và việc chuyên hóa trở lại một phần giá trị thặng dư đó thành tư bản, tức tích lũy, cấu thành một bộ phận không thể tách rời của việc sản xuất ra giá trị thặng dư đó — là mục đích trực tiếp và là động cơ quyết định của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Cho nên, ta không bao giờ được quan niệm nền sản xuất tư bản chủ nghĩa khác với thực chất của nó, tức là không nên coi nó là một nền sản xuất lấy tiêu dùng làm mục đích trực tiếp hay làm ra những vật phẩm tiêu dùng cho nhà tư bản. Vì như vậy là không thấy được tính chất đặc thù của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, tính chất này biểu hiện ra bằng toàn bộ cái thực chất bên trong của nó.

Việc khai thác giá trị thặng dư ấy là quá trình sản xuất trực tiếp, và như đã nói ở trên, quá trình này không có giới hạn nào khác ngoài những giới hạn đã kè trên. Một khi lượng lao động thặng dư có thể bóp nặn được

của công nhân đã được vật hóa thành hàng hóa, thì giá trị thặng dư cũng được sản xuất ra. Nhưng việc sản xuất ra giá trị thặng dư đó mới chỉ kết thúc hành vi thứ nhất của quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa, tức là quá trình sản xuất trực tiếp. Tư bản đã thu hút được một lượng lao động không công nhất định. Với sự phát triển của quá trình, biểu hiện ở sự giảm xuống của tỷ suất lợi nhuận, thì khối lượng giá trị thặng dư được sản xuất ra như thế đạt tới những quy mô ghê gớm. Lúc đó hành vi thứ hai của quá trình bắt đầu. Tồng khối lượng hàng hóa, tổng sản phẩm, cả bộ phận bù lại tư bản bất biến và tư bản khả biến, lẫn bộ phận đại biểu cho giá trị thặng dư, đều phải được bán đi. Nếu hàng hóa không bán được hay chỉ bán được một phần, hoặc nếu bán ra với giá thấp hơn giá cả sản xuất, thì dù công nhân vẫn bị bóc lột, nhưng nhà tư bản lại không thực hiện được sự bóc lột ấy về phương diện là một sự bóc lột: đối với nhà tư bản, điều này có thể đi đôi với tình trạng chỉ thực hiện được một phần hoặc hoàn toàn không thực hiện được số giá trị thặng dư đã bóp nặn được, và thậm chí còn đi đôi với tình trạng bị lỗ mất một phần hoặc lỗ mất sạch cả tư bản. Những điều kiện bóc lột trực tiếp và những điều kiện thực hiện sự bóc lột ấy không giống nhau. Những điều kiện ấy không những khác nhau về thời gian và không gian, mà còn khác nhau về thực chất nữa. Giới hạn của những điều kiện bóc lột trực tiếp là sức sản xuất của xã hội, còn giới hạn của những điều kiện thực hiện sự bóc lột đó lại là tính tỷ lệ giữa các ngành sản xuất khác nhau và khả năng tiêu dùng của xã hội. Nhưng khả năng tiêu dùng của xã hội lại được quy định không phải do sức sản xuất

tuyệt đối, cũng không phải do khả năng tiêu dùng tuyệt đối, mà là do khả năng tiêu dùng dựa trên cơ sở các quan hệ phân phối đối kháng ; những quan hệ này thu hẹp sự tiêu dùng của quần chúng đồng đảo trong xã hội đến một mức tối thiểu, chỉ có thể thay đổi ít nhiều trong những giới hạn chật hẹp. Ngoài ra, khả năng tiêu dùng của xã hội lại còn bị hạn chế bởi xu hướng tích lũy, xu hướng tăng thêm tư bản và sản xuất giá trị thặng dư trên một quy mô mở rộng. Đó là quy luật của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, được quy định bởi những cuộc cách mạng thường xuyên trong chính ngay các phương pháp sản xuất, bởi sự giảm giá trị của tư bản hiện có là điều bao giờ cũng đi theo sau những cuộc cách mạng đó, bởi sự cạnh tranh phô biến và sự cần thiết phải cải tiến sản xuất và mở rộng quy mô sản xuất, chỉ để nhằm mục đích tự bảo tồn và tránh nguy cơ diệt vong. Cho nên thị trường phải mở rộng không ngừng, thành thử những mối quan hệ nội tại của thị trường và những điều kiện quy định thị trường ngày càng mang cái vé một quy luật tự nhiên độc lập đối với những người sản xuất và ngày càng thoát ra khỏi vòng khổng chế của họ. Mâu thuẫn nội tại ấy có tự giải quyết bằng con đường mở rộng địa bàn sản xuất ở bên ngoài. Nhưng sức sản xuất càng phát triển thì nó càng xung đột với cơ sở chật hẹp trên đó những quan hệ tiêu dùng được thiết lập. Trên cơ sở chia đều đầy mâu thuẫn đó, nạn tư bản thừa đi đôi với nạn nhân khẩu thừa ngày càng tăng là một điều không có gì là mâu thuẫn cả ; vì tuy rằng sự kết hợp số tư bản thừa và số nhân khẩu thừa đó sẽ làm cho khối lượng giá trị thặng dư sản xuất ra tăng lên, thì chính cũng vì thế mà mâu thuẫn giữa

những điều kiện sản xuất ra giá trị thặng dư ấy và điều kiện thực hiện giá trị thặng dư ấy cũng ngày càng tăng.

Với một tỷ suất lợi nhuận nhất định, thì khối lượng lợi nhuận bao giờ cũng là do lượng tư bản đã ứng ra quyết định. Nhưng trong trường hợp đó thì chính tích lũy lại do một bộ phận của khối lượng lợi nhuận này — bộ phận được chuyên hóa trở lại thành tư bản — quyết định. Nhưng vì bộ phận này bằng lợi nhuận trừ đi phần thu nhập mà các nhà tư bản tiêu dùng, nên nó không những tùy thuộc vào giá trị của khối lượng ấy, mà còn tùy thuộc vào sự rẻ đi của các hàng hóa mà các nhà tư bản sẽ có thể mua được với khối lượng lợi nhuận đó ; những hàng hóa này hoặc sẽ đi vào tiêu dùng của các nhà tư bản, tức là phần thu nhập của nhà tư bản, hoặc sẽ đi vào tư bản bất biến của hân. (Ở đây ta giả định rằng tiền công là một lượng đã cho sẵn.)

Khối lượng tư bản mà người công nhân vận dụng và được anh ta dùng lao động của mình để bảo tồn giá trị lại và bắt tái hiện ra trong sản phẩm, thì hoàn toàn khác với giá trị mà anh ta nhận thêm vào. Nếu khối lượng tư bản là 1.000 và lao động bổ thêm vào là 100,- thì tư bản được tái sản xuất ra sẽ là 1.100. Nếu khối lượng tư bản = 100 và lao động bổ thêm vào = 20, thì tư bản tái sản xuất ra = 120. Trong trường hợp thứ nhất tỷ suất lợi nhuận là 10% ; trong trường hợp thứ hai là 20%. Nhưng từ 100 người ta có thể tích lũy nhiều hơn là từ 20. Và vì vậy dòng tư bản cứ tiếp tục tăng thêm (đây ta không kể đến sự giảm sút giá trị do sức sản xuất tăng lên), hay nói một cách khác, tư bản được tích lũy tỷ lệ với khối lượng mà nó đã có, chứ không phải tỷ lệ với tỷ suất lợi nhuận. Nếu

nếu ngày lao động rất dài thì mặc dù lao động có năng suất thấp, người ta cũng có thể có được một tỷ suất lợi nhuận cao, miễn là nó dựa trên một tỷ suất giá trị thặng dư cao; người ta có thể có được một tỷ suất lợi nhuận cao như vậy mặc dù lao động năng suất thấp, vì nhu cầu của người lao động rất ít ỏi, và do đó tiền công trung bình rất thấp. Thích ứng với mức tiền công rẻ mạt là tình trạng thiếu tinh lực ở người công nhân. Do đó mặc dù tỷ suất lợi nhuận cao nhưng tư bản tích lũy rất chậm. Nhân khẩu vẫn đứng ở mức cũ và thời gian lao động phải bỏ vào sản phẩm rất lớn, mặc dù tiền công trả cho công nhân rất ít ỏi.

Tỷ suất lợi nhuận giảm xuống, không phải là vì công nhân bị bóc lột ít hơn, mà vì nói chung, người ta sử dụng tương đối ít lao động hơn, so với tư bản được sử dụng.

Như trên đã nói, nếu tỷ suất lợi nhuận giảm xuống diễn ra song song với khối lượng lợi nhuận tăng lên, thì dưới phạm trù tư bản (với tư cách là khoản hoàn lại số tư bản đã tiêu dùng), nhà tư bản sẽ chiếm hữu được một bộ phận lớn hơn trong sản phẩm hàng năm của lao động và sẽ chiếm hữu được một bộ phận tương đối nhỏ hơn dưới phạm trù lợi nhuận. Những ảo tưởng của mục sư San-móc-xo<sup>79</sup> này ra chính là từ chỗ đó: theo ông ta thì khối lượng sản phẩm hàng năm mà những nhà tư bản đã chi ra với tư cách là tư bản càng nhỏ, thì lợi nhuận mà chúng bỏ túi sẽ càng lớn; và khi đó, giáo hội quốc gia lại giúp họ tìm cách tiêu dùng, chứ không phải là tìm cách tư bản hóa đại bộ phận sản phẩm thặng dư. Vì linh mục của chúng ta đã lắn lộn nguyên nhân với kết quả. Hơn nữa, dù rằng tỷ suất có thấp hơn trước thì khối lượng lợi nhuận vẫn cứ tăng lên cùng với khối lượng tư

bản ứng ra. Nhưng sự tăng lên ấy đồng thời cũng dẫn tới sự tích tụ tư bản, vì rằng giờ đây những điều kiện sản xuất đòi hỏi phải sử dụng những tư bản rất lớn. Sự tăng lên ấy cũng dẫn tới sự tập trung tư bản, nghĩa là dẫn tới tình trạng các nhà tư bản lớn nuốt các nhà tư bản bé, và những nhà tư bản này mất hết vốn liếng của mình. Đó cũng là sự tách rời — mặc dầu là ở mức thứ hai — những điều kiện lao động ra khỏi những người sản xuất, trong số những người này còn có cả những nhà tư bản nhỏ, vì ở những nhà tư bản nhỏ này lao động vẫn còn đóng một vai trò nào đó ; nói chung, lao động của nhà tư bản tỷ lệ nghịch với lượng tư bản của hắn, nghĩa là tỷ lệ nghịch với mức độ hắn là một nhà tư bản. Chính sự tách rời đó, giữa một bên là những điều kiện lao động và một bên là những người sản xuất, tạo thành khái niệm tư bản ; sự tách rời này bắt đầu với tích lũy ban đầu (quyển I, ch. XXIV), sau đó biếu hiện ra thành một quá trình không ngừng trong tích lũy và tích tụ tư bản, và cuối cùng biếu hiện ra thành sự tập trung những tư bản hiện có vào trong tay một số ít người, và nhiều người mất hết tư bản (việc tuốc đoạt giờ đây mang hình thức đó). Nếu như bên cạnh sức hướng tâm này mà không có tác dụng ly tâm không ngừng của những xu hướng ngược lại, thì quá trình này chẳng bao lâu sẽ dẫn nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đến chỗ sụp đổ.

## II. SỰ XUNG ĐỘT GIỮA VIỆC MỞ RỘNG SẢN XUẤT VÀ VIỆC LÀM CHO TƯ BẢN TĂNG THÊM GIÁ TRỊ

Sự phát triển của sức sản xuất của lao động xã hội biếu hiện ra bằng hai cách : một là, biếu hiện trong lượng các sức sản xuất đã được tạo ra, trong giá trị và

khối lượng của những điều kiện sản xuất trong đó sản xuất mới được thực hiện, và trong lượng tuyệt đối của tu bản sản xuất đã tích lũy được; hai là, biểu hiện ở chỗ bộ phận tu bản dùng để trả tiền công thì tương đối nhỏ bé so với tổng tu bản, nghĩa là trong khối lượng tương đối nhỏ của lao động sống cần thiết để tái sản xuất ra một tu bản nhất định và để làm cho tu bản đó tăng thêm giá trị, cần thiết để tiến hành sản xuất hàng loạt. Mà điều đó đồng thời cũng đòi hỏi phải có sự tích tụ tu bản.

Nếu xét về súc lao động được sử dụng, thì sự phát triển của súc sản xuất cũng còn biểu hiện bằng hai cách: một là, bằng cách tăng thêm lao động thặng dư, nghĩa là rút ngắn thời gian lao động cần thiết để tái sản xuất ra súc lao động; hai là, bằng cách giảm bớt số lượng súc lao động (số lượng công nhân) nói chung dùng để vận dụng một tu bản nhất định.

Không những hai sự vận động này cùng tiến hành song song mà chúng còn quy định lẫn nhau; hai sự vận động ấy đều là biểu hiện của cùng một quy luật. Tuy nhiên chúng tác động đến tỷ suất lợi nhuận theo hướng trái ngược nhau. Tổng khối lượng lợi nhuận bằng tổng khối lượng giá trị thặng dư thì tỷ suất lợi nhuận là:

$$\frac{m}{C} = \frac{\text{giá trị thặng dư}}{\text{tổng tu bản đã ứng ra}}.$$

Nhưng giá trị thặng dư, tổng số của nó, thì do những nhân tố sau đây quyết định: một là, do tỷ suất của nó; hai là, do khối lượng lao động cùng một lúc được dùng theo tỷ suất ấy, hay nói một cách khác là do lượng của tu bản khả biến. Một mặt thì một trong những nhân tố đó tăng lên, đó là tỷ suất giá trị thặng dư; mặt khác thì nhân tố thứ hai là số lượng công nhân lại giảm xuống (một cách tương

đối hay tu yết đối). Trong chừng mức sự phát triển của súc sản xuất làm cho bộ phận lao động được trả công giám bót đi, thì nó làm cho giá trị thặng dư tăng lên bằng cách làm cho tỷ suất giá trị thặng dư tăng lên; nhưng trong chừng mức mà nó làm giảm bớt tông khối lượng lao động do một tu bản nhất định sử dụng, thì nó cũng làm giảm bớt cái nhân tố kia, tức là số lượng công nhân, mà người ta nhân với tỷ suất giá trị thặng dư để tìm khối lượng giá trị thặng dư. Hai công nhân làm việc 12 giờ một ngày không thể cung cấp được một lượng giá trị thặng dư bằng 24 người chỉ làm việc 2 giờ, dù cho 2 người đó chỉ sống bằng không khí và không cần phải lao động một chút nào cho bản thân họ. Về mặt này, việc dùng cách tăng thêm mức độ bóc lột để bù vào chỗ rút bớt số lượng công nhân vẫn phải những giới hạn nhất định không thể vượt qua được; vì vậy nó có thể làm trờ ngại việc tỷ suất lợi nhuận giảm xuống, nhưng nó không thể thù tiêu việc giảm xuống đó được.

Vì vậy, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa càng phát triển thì tỷ suất lợi nhuận lại càng giảm xuống, trong khi đó khối lượng lợi nhuận tăng lên theo sự tăng lên của khối lượng tư bản sử dụng. Một khi đã có một tỷ suất nhất định, thì khối lượng tuyệt đối của tư bản tăng lên nhiều hay ít là tùy thuộc vào lượng hiện tại của nó. Nhưng mặt khác, một khi lượng ấy đã cho sẵn, thì tỷ lệ tăng của tư bản, tỷ suất tăng của tư bản, lại là do tỷ suất lợi nhuận quyết định. Sự tăng lên của súc sản xuất (như đã nói, sự tăng lên này lúc nào cũng đi đôi với một sự giảm sút giá trị của tư bản hiện có) chỉ có thể trực tiếp làm tăng lượng giá trị của tư bản khi nào mà bằng cách nâng cao tỷ suất lợi nhuận, nó làm tăng

thêm cái bộ phận giá trị của sản phẩm hàng năm được chuyên hóa trở lại thành tư bản. Nếu xét về sức sản xuất của lao động (vì sức sản xuất của lao động không trực tiếp liên quan gì đến *giá trị* của tư bản hiện có) thì điều ấy chỉ diễn ra trong chừng mực mà sức sản xuất của lao động làm cho giá trị thặng dư tương đối tăng lên, hay là làm cho giá trị tư bản bắt biến giảm xuống, tức là trong chừng mực mà những hàng hóa được bỏ vào trong việc tái sản xuất ra sức lao động, hoặc trong những yếu tố của tư bản bắt biến, được sản xuất ra rẻ hơn. Nhưng cả hai hậu quả này đều gây nên sự giảm sút giá trị của tư bản hiện có và đều đi đôi với sự giảm bớt tư bản khả biến so với tư bản bắt biến. Cả hai đều làm cho tỷ suất lợi nhuận giảm xuống và cả hai đều làm cho sự giảm xuống đó chậm lại. Và sau hết, vì tỷ suất lợi nhuận tăng lên lại làm cho lượng cầu về lao động cũng tăng lên, nên nó ảnh hưởng đến việc làm tăng nhân khẩu công nhân và do đó làm tăng thêm cái vật liệu có thể bóc lột được, mà chỉ có sự bóc lột vật liệu này mới làm cho tư bản trở thành tư bản.

Nhưng sự phát triển sức sản xuất của lao động giàn tiếp góp phần làm cho giá trị tư bản hiện có tăng lên, bằng cách làm tăng thêm khối lượng và tính chất nhiều vẻ của các giá trị sử dụng đại biếu cho cùng một giá trị trao đổi và cấu thành cái chất liệu vật chất của tư bản, tức là những yếu tố vật chất của tư bản, những đồ vật cụ thể trực tiếp hợp thành tư bản bắt biến, và it ra cũng gián tiếp hợp thành tư bản khả biến. Cũng với một tư bản như thế và một lao động như thế, bây giờ người ta tạo ra được nhiều vật phẩm hơn; không kè mặt giá trị trao đổi của chúng, những vật phẩm này

vẫn có thể chuyên hóa thành tư bản, tức là những vật có thể dùng để hút lao động phụ thêm, do đó cũng hút lao động thặng dư phụ thêm, và nhu vậy là có thể dùng làm tư bản phụ thêm. Khối lượng lao động mà tư bản có thể chi phỗi không tùy thuộc vào giá trị của tư bản đó, mà tùy thuộc vào khối lượng của những nguyên liệu và vật liệu phụ, vào máy móc và các yếu tố khác của tư bản cố định, vào những tư liệu sinh hoạt, — tức là tùy thuộc vào tất cả những cái cấu thành tư bản, mặc dầu giá trị của những bộ phận cấu thành đó là như thế nào. Khi khối lượng lao động được sử dụng, và do đó khối lượng lao động thặng dư, tăng lên nhu vậy, thì giá trị của tư bản được tái sản xuất ra và giá trị phụ thêm mới được thêm vào cũng tăng lên.

Nhưng về hai giai đoạn nằm trong quá trình tích lũy ấy, ta không nên chỉ nghiên cứu chúng trong cái trạng thái tồn tại một cách yên tĩnh bên cạnh nhau của chúng, như Ri-các-đô đã làm; chúng chưa đựng một mâu thuẫn biểu hiện thành những xu hướng và hiện tượng mâu thuẫn với nhau. Những nhân tố đối kháng đồng thời tác động chống lại lẫn nhau.

Cùng với những xu hướng làm cho nhân khẩu công nhân thật sự tăng lên, những xu hướng gây ra bởi sự tăng lên của bộ phận tông sản phẩm xã hội làm chức năng tư bản, thi những nhân tố sinh ra nạn nhân khẩu thừa tương đối cũng phát sinh tác dụng.

Cùng với tỷ suất lợi nhuận giảm xuống thì khối lượng các tư bản cũng tăng lên. Đồng thời cũng phát sinh ra tình trạng tư bản hiện có bị giám giá trị, tình trạng đó ngăn cản không cho tỷ suất lợi nhuận giảm xuống, và kích thích sự tích lũy giá trị-tu bản tăng lên nhanh chóng hơn.

Cùng với sự phát triển của sức sản xuất thì cấu thành hưu cơ của tư bản cũng tăng lên: bộ phận khả biến giảm đi một cách tương đối so với bộ phận bất biến.

Những ảnh hưởng khác nhau đó khi thi phát sinh tác dụng cùng một lúc trong không gian, khi thi phát sinh tác dụng kế tiếp nhau trong thời gian và cứ từng định kỳ một, sự xung đột giữa những nhân tố đối kháng lại được giải quyết bằng những cuộc khủng hoảng. Những cuộc khủng hoảng bao giờ cũng chỉ là cách giải quyết một cách khốc liệt và tạm thời các mâu thuẫn hiện có, chỉ là những sự bùng nổ dữ dội, khiến cho thế quản bình đã bị phá vỡ được thiết lập lại trong chốc lát.

Nói một cách chung nhất thi mâu thuẫn là ở chỗ này: phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa vốn có xu hướng làm cho sức sản xuất phát triển một cách tuyệt đối, mà không kè gì đến giá trị và giá trị thặng dư chưa đựng trong giá trị ấy, cũng không kè đến những quan hệ xã hội trong đó nền sản xuất tư bản chủ nghĩa được tiến hành; nhưng mặt khác, phương thức ấy lại nhằm mục đích bảo tồn giá trị-tư bản hiện có và làm cho giá trị-tư bản tăng thêm giá trị tới mức tối đa (nghĩa là thường xuyên đầy nhanh sự tăng thêm giá trị đó). Tính chất đặc thù của phương thức ấy là ở chỗ dùng giá trị-tư bản hiện có làm phương tiện để tăng giá trị ấy tới mức tối đa. Những phương pháp mà nền sản xuất tư bản chủ nghĩa dùng để đạt được mục đích ấy dẫn đến chỗ hạ thấp tỷ suất lợi nhuận, giảm giá trị của tư bản hiện có, và phát triển sức sản xuất của lao động, bằng cách hy sinh những sức sản xuất đã được tạo ra.

Sự mất giá có tính chất chu kỳ của tư bản hiện có, — một phương pháp gắn liền với phương thức sản xuất

tư bản chủ nghĩa, dễ ngăn cản tỷ suất lợi nhuận hạ xuống và thúc đẩy nhanh thêm sự tích lũy giá trị-tư bản bằng cách hình thành tư bản mới, – làm rối loạn các quan hệ đã có, tức là những quan hệ trong đó quá trình lưu thông và quá trình tái sản xuất tư bản được tiến hành, và vì thế nên thường kèm theo những sự đinh đốn đột ngột và những cuộc khủng hoảng của quá trình sản xuất.

Đi đôi với sự phát triển của sức sản xuất, việc tư bản khá biến giảm đi một cách tương đối so với tư bản bất biến, kích thích nhân khẩu lao động tăng lên, đồng thời thường xuyên tạo ra nạn nhân khẩu thừa giả tạo. Đúng về mặt giá trị của tư bản mà nói, thì tỷ suất lợi nhuận giảm xuống làm cho sự tích lũy tư bản bị chậm lại, đồng thời lại thúc đẩy sự tích lũy giá trị sử dụng tiến hành mau hơn, rồi chính sự tích lũy giá trị sử dụng này lại đẩy mạnh quá trình tích lũy về mặt giá trị.

Sản xuất tư bản chủ nghĩa luôn luôn có xu hướng vượt các giới hạn cổ hữu ấy, nhưng nó chỉ có thể đạt được điều đó bằng cách dùng những biện pháp làm cho nó vấp phải những giới hạn như thế, nhưng với một quy mô to lớn hơn.

*Cái giới hạn thật sự* của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa chính là *bản thân tư bản*, điều đó có nghĩa là: tư bản và việc làm cho tư bản tự nó tăng thêm giá trị là điểm xuất phát và điểm cuối cùng, là động cơ và mục đích của sản xuất; sản xuất chỉ là sản xuất cho *tư bản*, chứ không phải ngược lại; những tư liệu sản xuất không phải đơn thuần là những phương tiện cho quá trình sinh sống thường xuyên mà rộng của xã hội, những người sản xuất. Việc bảo tồn giá trị-tư bản và việc làm cho giá trị-tư bản tăng thêm giá trị dựa trên

việc tước đoạt và bần cùng hóa đồng đao những người sản xuất, chỉ có thể diễn ra trong những giới hạn luôn luôn mâu thuẫn với những phương pháp sản xuất mà tư bản nhất thiết phải dùng đến để đạt được mục đích của bản thân nó, và là những phương pháp nhằm mở rộng sản xuất một cách vô hạn độ, thúc đẩy sức sản xuất xã hội của lao động phát triển một cách vô điều kiện, và làm cho sản xuất biến thành một mục đích tự nó. Thủ đoạn này — phát triển những sức sản xuất xã hội một cách vô điều kiện — thường xuyên xung đột với cái mục đích có hạn, tức là làm cho tư bản hiện có tăng thêm giá trị. Cho nên nếu phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa là một thủ đoạn lịch sử để phát triển sức sản xuất vật chất và tạo ra thị trường thế giới tương ứng với sức sản xuất đó, thì đồng thời nó cũng là một mâu thuẫn thường xuyên giữa nhiệm vụ lịch sử ấy của nó và những quan hệ sản xuất xã hội vốn có của nó.

### **III. Thừa tư bản khi có tình hình thừa nhân khâu**

Tỷ suất lợi nhuận giảm xuống thì đồng thời số tư bản tối thiểu cần thiết cho nhà tư bản cá biệt để sử dụng lao động vào sản xuất cũng tăng lên, — cần thiết để bóc lột lao động nói chung, cũng như để cho thời gian lao động đã chi phi cũng là thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra hàng hóa và không vượt quá thời gian lao động xã hội trung bình cần thiết để sản xuất ra hàng hóa. Và đồng thời tích tụ cũng tăng lên, bởi vì nếu vượt quá những giới hạn nhất định nào đó, thì một tư bản lớn với một tỷ suất lợi nhuận thấp sẽ tích lũy nhanh hơn là một tư bản nhỏ với một tỷ suất lợi nhuận cao.

Tới một mức độ nhất định nào đó, thì sự tích tụ ngày càng tăng ấy lại làm cho tỷ suất lợi nhuận bị giảm xuống một lần nữa. Do đó mà số đông những tư bản nhỏ phân tán bị dồn vào con đường phiêu lưu : đầu cơ, đầu cơ tín dụng và đầu cơ cờ phiếu, khùng hoảng. Cái gọi là *plethora* (thừa) tư bản bao giờ cũng chủ yếu là nạn thừa số tư bản mà khối lượng không bù lại được sự giảm sút của tỷ suất lợi nhuận – trường hợp của những mầm móng tư bản vừa mới được hình thành thì bao giờ cũng nhu vậy – hay là cái nạn thừa những tư bản tự nó không đủ khả năng hoạt động độc lập và được trao cho những kẻ chỉ huy các xi nghiệp lớn sử dụng dưới hình thức tín dụng. Nạn thừa tư bản này cũng bắt nguồn từ những điều kiện để ra nạn nhân khâu thừa tương đối, và nhu vậy, nó là một hiện tượng bổ sung cho nạn nhân khâu thừa, mặc dù hai sự kiện nằm ở hai cực đối lập nhau : một bên là tư bản không dùng đến, một bên là nhân khâu công nhân không có việc làm.

Nhu vậy, nạn sản xuất thừa tư bản, chứ không phải là thừa những hàng hóa cá biệt – mặc dù sản xuất thừa tư bản bao giờ cũng bao hàm tình trạng sản xuất thừa hàng hóa – chỉ giản đơn có nghĩa là tích lũy thừa tư bản. Muốn hiểu rõ sự tích lũy thừa này (sau này ta sẽ nghiên cứu tỉ mỉ), chỉ cần giả định rằng nó là tuyệt đối. Vậy khi nào sản xuất thừa tư bản có thể là tuyệt đối ? Và tình trạng sản xuất thừa này không phải chỉ có trong một ngành sản xuất này hay một ngành sản xuất khác, hay trong một vài ngành quan trọng nào thôii, mà là tuyệt đối trong toàn bộ khối lượng của nó, tức là bao trùm tất cả các ngành sản xuất ?

Sản xuất thừa tư bản sẽ là tuyệt đối nếu tư bản phụ thêm dùng để tiến hành sản xuất tư bản chủ nghĩa = Q.

Thế nhưng mục đích của sản xuất tư bản chủ nghĩa là làm cho tư bản tăng thêm giá trị; nghĩa là chiếm đoạt lao động thặng dư, sản xuất ra giá trị thặng dư, ra lợi nhuận. Cho nên, nếu tư bản tăng lên so với nhân khẩu công nhân đến mức không thể kéo dài thêm được nữa thời gian lao động tuyệt đối do nhân khẩu ấy cung cấp, cũng như không thể kéo dài thời gian lao động thặng dư tương đối thêm được nữa (điều này cũng đã không thể có được trong tình hình có lượng cầu về lao động rất lớn, tức là khi tiền công có xu hướng tăng lên), nghĩa là nếu tư bản đã tăng thêm chỉ sản xuất ra một khối lượng giá trị thặng dư ngang hay thậm chí còn ít hơn trước khi nó tăng lên, thì lúc ấy sẽ có sản xuất thừa tư bản tuyệt đối; nghĩa là một tư bản đã tăng thêm,  $C + \Delta C$ , sẽ sản xuất ra lợi nhuận không nhiều hơn hay thậm chí còn ít hơn trước khi tư bản  $C$  tăng thêm  $\Delta C$ . Trong cả hai trường hợp, tỷ suất lợi nhuận chung đều sẽ giảm xuống mạnh và đột ngột, nhưng lần này là do một sự thay đổi trong cấu thành của tư bản, nguyên nhân của sự thay đổi đó không phải là do sức sản xuất phát triển mà là vì giá trị - tiền tệ của tư bản khả biến tăng lên (do tiền công tăng lên) và vì tỷ lệ lao động thặng dư so với lao động cần thiết giảm bớt một cách tương ứng.

Trong thực tiễn, tình hình sẽ diễn ra như sau: một bộ phận tư bản sẽ nắm rỗi hoàn toàn hay một phần (vì nói chung, muốn tăng giá trị thì trước hết nó cần phải loại một tư bản khác đang hoạt động ra khỏi vị trí của tư bản này), còn bộ phận kia, dưới áp lực của tư bản nắm rỗi hoàn toàn hay một nửa, sẽ được đem đầu tư với một tỷ suất thấp hơn. Trong việc này, dù một bộ phận tư bản phụ thêm thay thế cho tư bản cũ hay là

tư bản cũ giữ một vị trí trong tư bản phụ thêm, thì điều đó cũng không quan trọng. Chúng ta vẫn có một bên là số tư bản cũ, và một bên là tư bản phụ thêm. Trong trường hợp này, tỷ suất lợi nhuận giảm xuống, đồng thời khối lượng lợi nhuận cũng giảm theo một cách tuyệt đối, vì chúng ta đã giả thiết rằng khối lượng súc lao động được sử dụng không thể tăng thêm được, và tỷ suất giá trị thặng dư cũng không thể tăng lên được, thành thử khối lượng giá trị thặng dư cũng không thể tăng thêm được. Mà khối lượng lợi nhuận giảm đi như vậy lại phải tính trên một tổng tư bản đã tăng thêm. Dù cho chúng ta giả định rằng tư bản sử dụng vẫn tiếp tục được đầu tư theo tỷ suất lợi nhuận cũ, rằng do đó khối lượng lợi nhuận vẫn như cũ, thì khối lượng lợi nhuận ấy vẫn phải tính trên một tổng tư bản đã tăng thêm, và điều đó lại giả định rằng tỷ suất lợi nhuận phải giảm xuống. Nếu một tư bản 1.000 đem lại một lợi nhuận là 100, và nếu sau khi tăng lên thành 1.500 nó vẫn chỉ đem lại 100 thôi, thì trong trường hợp thứ hai này, 1.000 sẽ chỉ đem lại có  $66 \frac{2}{3}$ . Vậy là sự tăng thêm giá trị của tư bản cũ bị giảm đi một cách tuyệt đối. Tư bản 1.000, trong những điều kiện mới, không sinh lợi nhiều hơn một tư bản  $66 \frac{2}{3}$  trước đây.

Nhưng điều nhiên là sự giảm giá trị thực tế của tư bản cũ không thè nào diễn ra mà không có đấu tranh, tư bản phụ thêm  $\Delta C$  không thè nào không đấu tranh mà lại thực hiện được chức năng tư bản. Tỷ suất lợi nhuận giảm xuống không phải vì một sự cạnh tranh do sản xuất thừa tư bản gây ra, mà chính là vì những hoàn cảnh

làm cho tỷ suất lợi nhuận giảm xuống cũng là những hoàn cảnh gây ra sản xuất thừa tư bản, nên bây giờ cuộc cạnh tranh mới nổ ra. Các nhà tư bản cũ đang kinh doanh sẽ đề cho bộ phận  $\Delta C$  trong tay họ nắm rồi ít nhiều để khỏi làm giảm giá trị của tư bản ban đầu của mình, và để khỏi thu hẹp địa bàn hoạt động của tư bản ấy trong lĩnh vực sản xuất; hoặc là họ sẽ sử dụng  $\Delta C$  để trút những hậu quả của việc tư bản phụ thêm nằm im vào đầu những kè mới xông vào và nói chung là vào đầu những kè cạnh tranh với họ, dù cho tạm thời họ có bị thiệt hại đi nữa.

Bộ phận  $\Delta C$  nằm trong tay những chủ mới sẽ lấn tư bản cũ để giành lấy một chỗ đứng, và nó sẽ thành công một phần nào trong việc đó bằng cách dà y một bộ phận tư bản cũ vào tình trạng ở rồi, bắt tư bản này phải nhường chỗ cho mình và phải giữ địa vị của một tư bản phụ thêm chỉ hoạt động một phần hoặc thậm chí hoàn toàn không hoạt động.

Trong mọi trường hợp, vẫn phải có một bộ phận của tư bản cũ bị nắm rồi; như vậy là cái đặc tính tư bản của nó, — tức là phải hoạt động với tư cách là tư bản và tăng thêm giá trị, — phải nằm im không phát sinh tác dụng. Bộ phận nào sẽ phải nằm rồi, điều đó sẽ do cạnh tranh quyết định. Chừng nào mà mọi việc đều tốt lành thì trong thực tiễn, như chúng ta đã thấy trong việc san bằng tỷ suất lợi nhuận chung, cạnh tranh tác động như là một sự liên minh hữu ái của giai cấp tư sản: giai cấp này cùng chia nhau số của mà chúng đã cùng nhau ăn cướp được, theo tỷ lệ với phần mà mỗi tên đã bò ra. Nhưng khi không phải là chia lãi mà là chia lỗ, thì mỗi tên lại ra sức tìm mọi cách để giảm bớt

cái phần gánh vác của mình và quảng gánh nặng đó lên vai kẻ khác. Đối với toàn bộ giai cấp các nhà tư bản mà nói, lỗ vốn là điều không thể tránh được. Nhưng mỗi nhà tư bản cá biệt phải chịu lỗ bao nhiêu, nói chung mỗi một nhà tư bản cá biệt phải chia phần lỗ đến mức nào, điều đó lại trở thành vấn đề sức mạnh và mánh khoe, và lúc đó cạnh tranh biến thành đấu tranh giữa những người anh em thù địch với nhau. Lúc ấy, sự đối lập giữa lợi ích của mỗi nhà tư bản cá biệt với lợi ích của toàn bộ giai cấp các nhà tư bản lộ rõ, cũng như trước kia sự nhất trí về lợi ích giữa chúng với nhau được thực hiện trong thực tiễn thông qua cạnh tranh.

Lúc bấy giờ sự xung đột này sẽ được giải quyết như thế nào, và những điều kiện thích hợp với sự vận động «lành mạnh» của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa sẽ được lập lại như thế nào? Chỉ riêng cái việc nêu lên sự xung đột cần phải san phẳng cũng đã chứa đựng cách giải quyết xung đột đó rồi. Giải pháp ấy đòi hỏi phải để ở rỗi, hoặc thậm chí phải hủy hoại một số tư bản có giá trị bằng toàn bộ tư bản phụ thêm  $\Delta C$ , hoặc ít ra là bằng một phần của tư bản phụ thêm này. Tuy nhiên, như chúng ta đã thấy khi trình bày cuộc xung đột, sự thua lỗ ấy không phải được phân phổi đều cho mỗi tư bản cá biệt: chính cạnh tranh thực hiện sự phân phổi ấy, hơn nữa sự thua lỗ được phân phổi rất không đều nhau và dưới những hình thái hết sức khác nhau, tùy theo những ưu thế riêng của mỗi người và tùy theo vị trí mà mỗi người đã giành được: vì vậy một tư bản này sẽ nằm rỗi, một tư bản khác hoàn toàn bị thủ tiêu, một tư bản thứ ba chỉ bị thua lỗ một cách tương đối hoặc chỉ bị tạm thời mất giá, v.v..

Nhưng trong mọi trường hợp, thể thăng bằng đều được phục hồi lại bằng cách đề tu bản nằm rải và thậm chí phá hủy tu bản đi với một quy mô to hay nhỏ. Ngay đến cả một bộ phận của thực thể vật chất của tu bản cũng có thể sẽ bị như thế, nghĩa là một bộ phận những tư liệu sản xuất, tu bản cố định và tu bản lưu động sẽ không hoạt động nữa, không phát sinh tác dụng với tu cách là tu bản nữa ; một bộ phận những xi nghiệp đã bắt đầu sản xuất sẽ phải đóng cửa. Cố nhiên là về mặt này, thời gian sẽ không tha thứ cái gì hết và phá hỏng tất cả các tư liệu sản xuất (trừ ruộng đất) ; nhưng ở đây, do ngừng hoạt động nên các tư liệu sản xuất thực tế bị phá hủy hơn rất nhiều. Tuy nhiên, xét về mặt này, thì hậu quả chủ yếu là các tư liệu sản xuất sẽ ngừng hoạt động với tu cách là tư liệu sản xuất ; chức năng tư liệu sản xuất của chúng sẽ bị chấm dứt trong một thời gian dài hay ngắn.

Sự phá hủy chủ yếu — hơn nữa lại có tính cách nghiêm trọng hơn cả — là sự phá hủy tu bản, và vì tu bản có thuộc tính giá trị nên đó là sự phá hủy các *giá trị* - tu bản. Bộ phận giá trị - tu bản chỉ đơn thuần tồn tại dưới hình thức những chung khoán để sau này được chia một phần giá trị thặng dư hay lợi nhuận, — trong thực tế chúng chỉ là những hình thức khác nhau của các khế ước cho vay để sản xuất, — bộ phận đó bị giám giá trị ngay lập tức khi những thu nhập mà người ta trông chờ vào bộ phận đó bị giám xuống. Một bộ phận vàng và bạc hiện có bị đọng lại và không còn làm nhiệm vụ tu bán nữa. Một bộ phận hàng hóa trên thị trường chỉ có thể hoàn thành được quá trình lưu thông và tái sản xuất của chúng nhờ ở chỗ giá cả của chúng

đã giảm xuống rất nhiều, tức là bằng cách giảm bớt giá trị của tu bản mà hàng hóa đó đại biếu. Nhưng yếu tố của tu bản cố định cũng ít nhiều bị giảm giá trị. Cần phải nói thêm rằng quá trình tái sản xuất lệ thuộc vào những quan hệ giá cả nhất định, đã được quy định từ trước, và tình trạng giá cả hạ xuống một cách phổ biến đã làm cho quá trình ấy bị đình trệ và rối loạn. Tình trạng rối loạn và đình đốn ấy làm tê liệt chức năng phương tiện thanh toán của tiền, là chức năng phát triển cùng với sự phát triển của chủ nghĩa tu bản và dựa trên những quan hệ giá cả đã được quy định trước nói trên; tình trạng ấy làm gián đoạn hàng trăm chỗ sợi dây xích những chứng khoán trả theo kỳ hạn nhất định; tình trạng ấy lại còn trở nên nghiêm trọng hơn nữa bởi sự sụp đổ của hệ thống tín dụng do việc đó gây nên (hệ thống tín dụng này phát triển cùng với tu bản) và do đó dẫn tới những cuộc khủng hoảng gay gắt và dữ dội, tới những sự mất giá đột ngột và mãnh liệt, đến một tình trạng thật sự đình đốn và đứt đoạn quá trình tái sản xuất, và đồng thời dẫn tới chỗ tái sản xuất bị thu hẹp thật sự.

Nhưng đồng thời những nhân tố khác cũng phát sinh tác dụng. Sản xuất ngừng trệ sẽ đầy một bộ phận giai cấp công nhân rơi vào cảnh thất nghiệp và do đó, đầy bộ phận công nhân đang có việc làm vào những điều kiện khiến họ phải chịu nhận tiền công bị hạ thấp, thậm chí thấp hơn cả mức trung bình, — tình hình đó ánh hưởng đến tu bản cũng giống như lúc người ta nâng cao giá trị thặng dư tương đối hay tuyệt đối lên khi tiền công vẫn giữ mức trung bình. Thời kỳ thịnh vượng tạo điều kiện thuận lợi cho việc kết hôn của công nhân và tỷ

lệ từ vong của con cái họ cũng giảm xuống ; sự kiện ấy dầu có gắn liền với sự tăng lên thực tế của nhân khẩu, tuyệt nhiên vẫn không có nghĩa là nhân khẩu thật sự lao động đã tăng lên, nhưng nó cũng tác động đến mối quan hệ giữa công nhân và tư bản giống như khi số lượng công nhân thật sự có việc tăng lên. Mặt khác, tình trạng giá cả hạ xuống và sự cạnh tranh có thè kích thích mỗi nhà tư bản nâng giá trị cá biệt của toàn bộ sản phẩm của họ lên cao hơn giá trị chung của tổng sản phẩm ấy bằng cách sử dụng những máy móc mới, những phương pháp làm việc cải tiến, áp dụng những sự kết hợp mới, tức là nâng cao sức sản xuất của một lượng lao động nhất định, hạ thấp tỷ lệ tư bản khả biến so với tư bản bất biến, và nhờ đó mà dân bớt công nhân ra, — tóm lại là tạo ra nạn nhân khẩu thừa giả tạo. Hơn nữa, bản thân tình trạng giảm giá trị của các yếu tố tư bản bất biến cũng sẽ là một nhân tố dẫn tới nâng cao tỷ suất lợi nhuận. Khối lượng tư bản bất biến được sử dụng sẽ tăng lên so với tư bản khả biến, nhưng giá trị của khối lượng ấy lại có thè giảm xuống. Sự ngừng trệ sản xuất xảy ra như vậy lại chuẩn bị cho sự mở rộng ra sau đó của sản xuất, trong những giới hạn của chủ nghĩa tư bản.

Và như vậy là vòng tuần hoàn đã tái diễn xong. Một bộ phận tư bản trước đây vì ngừng hoạt động nên đã bị mất giá thì sẽ khôi phục lại giá trị cũ của nó. Sau đó, sự tình lại diễn ra theo cái vòng luẩn quẩn như thế, trên cơ sở các điều kiện sản xuất được mở rộng hơn, thi trường rộng lớn hơn, sức sản xuất cao hơn trước.

Nhưng ngay trong già thiết cục đoan của chúng ta, sản xuất thừa tuyệt đối về tư bản cũng không phải là

sản xuất thừa tuyệt đối nói chung, không phải là sản xuất thừa tuyệt đối về tư liệu sản xuất. Nó chỉ là sản xuất thừa về tư liệu sản xuất trong chừng mức mà những tư liệu này *làm chức năng tư bản* và do đó giá định phải có một sự tăng thêm giá trị tương ứng với sự tăng thêm khối lượng của nó, giá định phải có sự tăng lên của giá trị đó, phải để ra một giá trị phụ thêm.

Tuy nhiên điều đó vẫn là sản xuất thừa, vì tư bản sẽ tò ra không có khả năng bóc lột lao động theo mức độ cần cho sự phát triển «lành mạnh» và «bình thường» của quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa, theo mức độ ít ra cũng làm cho khối lượng lợi nhuận tăng thêm lên cùng với sự tăng thêm khối lượng tư bản được sử dụng, do đó, mức độ bóc lột ấy loại bỏ khả năng có tình trạng tỷ suất lợi nhuận giảm xuống theo cùng tỷ lệ tăng của tư bản, và nhất là loại bỏ khả năng tỷ suất lợi nhuận giảm xuống theo tỷ lệ nhanh hơn tỷ lệ tăng của tư bản.

Sản xuất thừa tư bản không bao giờ có ý nghĩa gì khác ngoài việc sản xuất thừa những tư liệu sản xuất, — tư liệu lao động và tư liệu sinh hoạt, — có thể làm chức năng tư bản, nghĩa là có thể dùng để bóc lột lao động theo một mức độ bóc lột nhất định; nếu mức độ bóc lột ấy tụt xuống dưới một giới hạn nào đó, thì sự giảm xuống ấy sẽ gây ra trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa những sự rối loạn và đình trệ, những cuộc khủng hoảng, một sự phá hủy tư bản. Không có gì là mẫu thuận cả, khi nạn sản xuất thừa tư bản đó kèm theo nạn nhân khẩu thừa tương đối hoặc lớn hoặc nhỏ. Chính những hoàn cảnh đã làm tăng thêm sức sản xuất của lao động, tăng thêm khối lượng sản phẩm-hàng hóa, mở rộng các thị trường, thúc đẩy tích lũy tư bản tăng lên nhanh

chóng về mặt khối lượng và về mặt giá trị, và làm cho tỷ suất lợi nhuận giảm sút, chính những hoàn cảnh đó đã gây ra và đang thường xuyên gây ra nạn nhân khâu thừa tương đối, nan thura công nhân mà tu bản thừa không thuê mướn hết do mức độ bóc lột lao động thấp – chỉ với mức này thì nó mới có thể tìm được nơi sử dụng – hoặc ít ra là do tỷ suất lợi nhuận thấp mà công nhân có thể đem lại với trình độ bóc lột đó.

Nếu như người ta xuất khẩu tu bản, thì không phải là vì người ta tuyệt đối không thể dùng những tu bản ấy để kinh doanh ở trong nước được. Đó là vì tu bản ấy ở nước ngoài có thể đấu từ với một tỷ suất lợi nhuận cao hơn. Nhưng tu bản ấy là một tu bản thừa tuyệt đối so với nhân khẩu công nhân có công ăn việc làm, và nói chung là so với nước đó. Tu bản thừa này tồn tại dưới hình thức ấy bên cạnh nhân khẩu thừa tương đối, và thí dụ này cho ta thấy rõ tu bản thừa và nhân khẩu thừa có thể cùng song song tồn tại và quy định lẫn nhau như thế nào.

Mặt khác, sự giảm sút của tỷ suất lợi nhuận, gần liền với tích lũy, tất nhiên sẽ gây ra đấu tranh cạnh tranh. Việc bù lại tỷ suất lợi nhuận giảm sút bằng khối lượng lợi nhuận tăng lên chỉ có một ý nghĩa hiện thực đối với tổng tu bản xã hội và đối với những nhà đại tu bản, chứ những xi nghiệp đã tồn tại rồi. Tu bản mới phụ thêm, hoạt động một cách độc lập, không thể có được những điều kiện để có thể bù lại nhu thế; nó còn phải đấu tranh để giành lấy những điều kiện ấy, và vì vậy, sự giảm xuống của tỷ suất lợi nhuận gây ra đấu tranh cạnh tranh giữa các tu bản, chứ không phải ngược lại. Cố nhiên là cuộc đấu tranh cạnh tranh đó làm cho tiền

công tạm thời tăng lên, và tỷ suất lợi nhuận cũng do đó mà tạm thời giảm xuống. Trong tình trạng sản xuất thừa hàng hóa, thị trường ú đọng, người ta cũng thấy có những hiện tượng như thế. Vì mục đích của tu bản là sản xuất ra lợi nhuận, chứ không phải là thỏa mãn nhu cầu, và vì tu bản chỉ có thể đạt được mục đích ấy bằng những phương pháp làm cho quy mô sản xuất quyết định khối lượng sản phẩm chứ không phải ngược lại, nên tất nhiên luôn luôn này ra tình trạng không phù hợp giữa những phạm vi có hạn của tiêu dùng trên cơ sở tu bản chủ nghĩa và một nền sản xuất không ngừng có xu hướng vượt ra ngoài những giới hạn cố hữu đó của nó. Vả lại, vì tu bản gồm hàng hóa, cho nên sản xuất thừa tu bản có nghĩa là sản xuất thừa hàng hóa. Vì vậy, ta thấy hiện tượng kỳ quái là chính những nhà kinh tế học phủ nhận mọi sự sản xuất thừa hàng hóa lại cũng là những người thừa nhận có sản xuất thừa tu bản. Khi người ta bảo rằng không có sản xuất thừa nói chung, mà chỉ có tình trạng mất cân đối trong nội bộ các ngành sản xuất khác nhau, thì điều đó chỉ có nghĩa là : trong nền sản xuất tu bản chủ nghĩa, sự cân đối giữa các ngành sản xuất cá biệt sinh ra từ sự mất cân đối với tu cách là một quá trình thường xuyên, vì ở đây mối quan hệ lẫn nhau của toàn bộ nền sản xuất chỉ phơi những người hoạt động trong sản xuất như một quy luật mù quáng, chứ không phải như một quy luật mà lý trí tập thể của những người sản xuất có thể nhận thức được và do đó chỉ phơi được, không phải như một quy luật đặt quá trình sản xuất dưới sự kiềm soát tập thể của họ. Hơn nữa theo luận điểm này thì ở những nước mà phương thức sản xuất tu bản chủ nghĩa không

phát triển, mức tiêu dùng và sản xuất phải đúng ngang cái mức vốn có của những nước sản xuất tu bản chủ nghĩa. Nói rằng sản xuất thừa chỉ là tương đối, điều đó là hoàn toàn đúng; nhưng chính toàn bộ phương thức sản xuất tu bản chủ nghĩa cũng chỉ là một phương thức sản xuất tương đối, những giới hạn của nó không phải là tuyệt đối, nhưng đối với nó, trên cơ sở của chính nó, thì những giới hạn đó lại là tuyệt đối. Nếu không thể thi làm sao lại có thể có tình trạng không có lượng cầu về những thứ hàng mà đồng đảo nhân dân trong nước đang cần đến và người ta phải tìm lượng cầu ấy ở nước ngoài, trên những thị trường xa xôi, để có thể trả cho công nhân trong nước số lượng trung bình các vật phẩm tiêu dùng cần thiết? Bởi vì chỉ trong những mối liên hệ lẫn nhau đặc thù tu bản chủ nghĩa ấy, thì sản phẩm thừa mới mang một hình thái khiến cho người sở hữu nó chỉ đưa nó vào tiêu dùng trong trường hợp mà nó chuyển hóa trở lại thành tu bản đối với anh ta. Sau cùng, nếu nói rằng những nhà tu bản chỉ cần trao đổi hàng hóa giữa họ với nhau và tiêu dùng những hàng hóa đó, thì như vậy là quên mất tinh chất chung của nền sản xuất tu bản chủ nghĩa và không thấy rằng vấn đề ở đây là làm cho tu bản tăng thêm giá trị chứ không phải là tiêu dùng tu bản. Tóm lại, tất cả những điều phản đối các hiện tượng sản xuất thừa hiền nhiên (những hiện tượng này vẫn tồn tại mà chẳng bận tâm gì đến những lời phản đối đó) quy lại là khẳng định rằng những giới hạn của nền sản xuất tu bản chủ nghĩa không phải là những giới hạn của sản xuất nói chung và do đó, chúng cũng không thể là những giới hạn của phương thức sản xuất đặc thù, tu bản chủ nghĩa đó. Nhưng

mẫu thuẫn của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa này lại nằm ngay trong cái xu hướng của nó muốn phát triển các *lực lượng* sản xuất một cách tuyệt đối, sự phát triển này luôn luôn xung đột với những *điều kiện* đặc thù của sản xuất trong đó tư bản vận động và chỉ có trong đó tư bản mới có thể vận động được.

Vấn đề không phải là người ta sản xuất ra quá nhiều tư liệu sinh hoạt so với số nhân khẩu hiện có. Trái lại. Người ta sản xuất ra chúng quá ít để cho đông đảo dân cư có thể sống một cách thích đáng và sống cho ra người.

Vấn đề không phải là người ta sản xuất ra quá nhiều tư liệu sản xuất vượt quá số cần thiết để có đủ việc làm cho bộ phận nhân khẩu có khả năng lao động. Trái lại. Một là, người ta đã tạo ra một bộ phận nhân khẩu quá đông và thực tế không có khả năng lao động, và trong những điều kiện sinh sống của nó, nó bị bắt buộc phải bóc lột lao động của người khác, hoặc phải làm những việc lao động mà chỉ trong khuôn khổ một phương thức sản xuất thám hại thì ta mới có thể coi đó là lao động mà thôi. Hai là, người ta không sản xuất ra đủ tư liệu sản xuất để cho tất cả nhân khẩu có khả năng lao động đều có thể lao động trong những điều kiện có hiệu suất cao nhất, tức là để có thể giảm bớt thời gian lao động tuyệt đối của họ nhờ vào khối lượng và hiệu quả của tư bản bất biến sử dụng trong thời gian lao động.

Nhung người ta lại sản xuất ra một cách chu kỳ quá nhiều tư liệu lao động và tư liệu sinh hoạt, khiến cho những tư liệu này không thể hoạt động được với tư cách là những thủ đoạn bóc lột công nhân theo một tỷ suất lợi nhuận nào đó. Người ta sản xuất ra quá nhiều

hàng hóa khiến cho giá trị và giá trị thặng dư chưa đúng trong những hàng hóa này không thể thực hiện được và không thể chuyển hóa trở lại thành tư bản mới được trong những điều kiện phân phôi và tiêu thu do nền sản xuất tư bản chủ nghĩa quy định; nghĩa là khiến cho người ta không thể thực hiện được quá trình đó mà lại không xảy ra những sự bùng nổ thường xuyên lặp đi lặp lại.

Vấn đề không phải là người ta sản xuất ra quá nhiều của cải. Nhưng người ta sản xuất ra một cách chu kỳ quá nhiều của cải dưới những hình thái mâu thuẫn, những hình thái của cải tư bản chủ nghĩa.

Giới hạn của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa bộc lộ ra như sau:

1. Tỷ suất lợi nhuận giảm xuống do sức sản xuất của lao động phát triển, là một quy luật, quy luật này đến một lúc nào đó thì xung đột gay gắt với bản thân sự phát triển của sức sản xuất của lao động, cho nên luôn luôn phải có những cuộc khủng hoảng để khắc phục sự xung đột đó.

2. Quyết định sự mở rộng hay thu hẹp sản xuất không phải là cái tỷ lệ giữa sản xuất và những nhu cầu của xã hội, những nhu cầu của những con người đã phát triển về mặt xã hội, mà là sự chiếm đoạt lao động không được trả công và tỷ lệ giữa lao động không được trả công ấy với lao động đã vật hóa nói chung, hay nói theo cách nói của nhà tư bản, là lợi nhuận và tỷ số giữa lợi nhuận ấy so với tư bản đã sử dụng, tức là một mức tỷ suất lợi nhuận nào đó. Vì vậy, những giới hạn của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đã xuất hiện ngay ở một mức độ mở rộng mà trong những tiền đề khác, thi

ngược lại, còn hết sức chưa đầy đủ. Nền sản xuất ngừng lại không phải khi việc thỏa mãn các nhu cầu đòi hỏi, mà khi việc sản xuất lợi nhuận và thực hiện lợi nhuận đòi hỏi.

Nếu tỷ suất lợi nhuận giảm xuống, thì một mặt, tư bản sẽ hoạt động mạnh hơn, nhằm giúp cho nhà tư bản cá biệt có thể hạ giá trị cá biệt của đơn vị hàng hóa của hắn xuống thấp hơn giá trị xã hội trung bình bằng những phương pháp hoàn thiện hơn, v.v. và thực hiện được một lợi nhuận siêu ngạch trong tinh hình một giá cả thị trường nhất định; mặt khác, nạn đầu cơ xuất hiện; và sở dĩ đầu cơ phát triển được thuận lợi thì đó là vì tất cả mọi người đều dien cuồng đua nhau tìm những phương pháp sản xuất mới, thực hiện những đầu tư mới, bước vào những cuộc phiêu lưu mới nhằm kiếm một chút lợi nhuận siêu ngạch ngoài số lợi nhuận trung bình chung và cao hơn cả lợi nhuận trung bình chung.

Tỷ suất lợi nhuận, nghĩa là sự tăng thêm tương đối của tư bản, có một ý nghĩa quan trọng, đặc biệt là đối với tất cả những chi nhánh mới của tư bản đang tìm cho mình một chỗ kinh doanh độc lập. Và nếu sự hình thành tư bản biến thành một độc quyền riêng của một số ít tư bản lớn, — đối với những tư bản này khối lượng lợi nhuận quan trọng hơn tỷ suất lợi nhuận, — thì ngon lúa mang lại sức sống cho sản xuất sẽ tắt hẳn. Sản xuất sẽ ngù lịm đi. Tỷ suất lợi nhuận — đó là động lực của sản xuất tư bản chủ nghĩa; người ta chỉ sản xuất trong chừng mực sản xuất ra có lãi. Chính vì vậy mà các nhà kinh tế học nước Anh lo lắng về tình trạng tỷ suất lợi nhuận giảm sút. Chỉ riêng việc tỷ suất lợi nhuận có thể giảm sút cũng đã làm cho Ri-các-dô lo

lắng, chỉ riêng điều đó cũng chứng tỏ rằng ông ta đã hiểu rõ những điều kiện của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa một cách sâu sắc đến mức nào. Người ta trách ông là khi nghiên cứu nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, ông không chú ý gì đến những « con người », chỉ chú ý đến sự phát triển của các lực lượng sản xuất, — dù phải trả cho sự phát triển ấy bằng một sự hy sinh về người và về *giá trị*-tu bản như thế nào đi nữa,— nhưng đó lại chính là điểm quan trọng nhất ở ông ta. Phát triển những sức sản xuất của lao động xã hội là nhiệm vụ lịch sử và là lý do tồn tại của tu bản. Chính làm như vậy, nó tạo ra một cách không tự giác những điều kiện vật chất của một phương thức sản xuất cao hơn. Điều làm cho Ri-các-dô lo ngại, chính là ở chỗ : tý suất lợi nhuận, vật kích thích nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, vừa là điều kiện và vừa là động cơ của tích lũy, lại bị chính ngay sự phát triển sản xuất đe dọa. Và ở đây, quan hệ về số lượng là tất cả. Trên thực tế, làm cơ sở cho điều đó là một cái gì sâu xa hơn mà Ri-các-dô mới chỉ cảm thấy một cách lờ mờ. Ở đây, người ta đã đứng trên phương diện thuần túy kinh tế, nghĩa là trên quan điểm của người tư sản, trong khuôn khổ nhân thức tư bản chủ nghĩa, trên quan điểm của bản thân nền sản xuất tư bản chủ nghĩa mà thấy tinh hạn chế của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, tinh tương đối của nó; người ta nhận thấy rằng nó không phải là một phương thức sản xuất tuyệt đối, mà chỉ là một phương thức sản xuất lịch sử tương ứng với một thời kỳ phát triển nhất định, có tính chất hạn chế, của những điều kiện sản xuất vật chất.

#### IV. Nhận xét thêm

Vì sức sản xuất của lao động phát triển hết sức không đồng đều trong các ngành sản xuất khác nhau, hơn nữa không phải chỉ có khác nhau về mức độ, mà sự phát triển đó thường lại diễn ra theo những hướng trái ngược nhau, do đó khối lượng lợi nhuận trung bình (= giá trị thặng dư) nhất định phải thấp hơn rất nhiều so với mức lợi nhuận mà người ta có thể mong đợi khi đánh giá theo sự phát triển của năng suất lao động trong những ngành công nghiệp tiên tiến nhất. Sức sản xuất của lao động trong các ngành công nghiệp khác nhau không những phát triển theo những tỷ lệ rất khác nhau, mà thường thường còn phát triển theo những hướng trái ngược nhau, điều đó không phải chỉ do sự cạnh tranh vô chính phủ và tính chất đặc thù của phương thức sản xuất tư sản mà ra đâu. Năng suất lao động còn gắn liền với những điều kiện tự nhiên là những cái mà hiệu năng thường giảm ít đi khi năng suất tăng lên, trong chừng mực mà năng suất là do những điều kiện xã hội quyết định. Do đó mà trong những ngành khác nhau ấy phát sinh một sự vận động ngược chiều với nhau: ở ngành này thì tiến bộ, ở ngành kia thì thụt lùi. Chẳng hạn, chỉ cần nhắc đến ánh hưởng của các mùa trong năm tới khối lượng của phần lớn nguyên liệu, nhắc đến sự kiệt quệ của rừng rú, của các mỏ than và sắt, v.v., là đủ thấy được điều đó.

Nếu bộ phận lưu động của tư bản bất biến, như nguyên liệu, v.v., không ngừng tăng lên về mặt khối lượng, theo tỷ lệ với sự phát triển của năng suất lao động, thì tư bản cố định, như bất động sản, thiết bị máy móc, thiết bị ánh sáng, suối, v.v., lại không

như vậy. Nếu về mặt giá trị tuyệt đối, máy móc trở nên đắt hơn khi khối lượng của nó tăng lên, thì về mặt tương đối nó lại trở nên rẻ hơn. Nếu 5 người thợ sản xuất ra hàng hóa 10 lần nhiều hơn trước, thì sự chi phí về tư bản cố định cũng không tăng lên 10 lần như vậy; tuy giá trị của bộ phận tư bản bất biến đó tăng lên với sự phát triển của sức sản xuất, nhưng nó hoàn toàn không tăng lên theo cùng một tỷ lệ như vậy. Chúng tôi đã nhiều lần nhấn mạnh sự khác nhau giữa một bên là tỷ số của tư bản bất biến so với tư bản khả biến khi nó biểu hiện ra trong việc tỷ suất lợi nhuận giảm xuống, và một bên là cũng tỷ số ấy, nhưng lại biểu hiện ra trong một đơn vị hàng hóa và giá cả của nó, khi năng suất lao động tăng lên.

{ Giá trị của hàng hóa được quy định bởi tổng thời gian lao động, lao động quá khứ và lao động sống, đã nhập vào hàng hóa ấy. Năng suất lao động tăng lên biểu hiện ra ở chỗ phần lao động sống giảm bớt, còn phần lao động quá khứ thì tăng lên, nhưng tăng lên như thế nào để cho tổng số lao động chưa đựng trong hàng hóa ấy lại giảm đi: nói một cách khác, lao động sống giảm bớt nhiều hơn là lao động quá khứ tăng lên. Lao động quá khứ thè hiện ra trong giá trị của một hàng hóa — tức là bộ phận tư bản bất biến — thì gồm một phần là hao mòn tư bản cố định và một phần nữa là tư bản bất biến lưu động, nguyên liệu và vật liệu phụ, đã nhập toàn bộ vào hàng hóa. Bộ phận giá trị do nguyên liệu và vật liệu phụ mà có, tất nhiên phải giảm bớt khi năng suất lao động tăng lên, vì đối với các vật liệu ấy thì sự tăng lên của năng suất lao động biểu hiện ra chính ở chỗ giá trị của những vật liệu đó giảm xuống. Trái lại, đặc trưng nổi bật nhất chúng tôi súc sản xuất của

lao động đã tăng lên, chính là ở chỗ bộ phận cố định của tư bản bất biến tăng lên rất mạnh, và đồng thời bộ phận giá trị của tư bản bất biến chuyển vào hàng hóa bằng hao mòn, cũng tăng lên. Thế mà muốn cho một phương pháp sản xuất mới được xác nhận là thật sự nâng cao năng suất, thì nó phải chuyển thêm sang hàng hóa cá biệt một bộ phận giá trị phụ thêm thích ứng với sự hao mòn của tư bản cố định, và ít hơn là bộ phận giá trị tiết kiệm được nhờ giảm bớt lao động sống; nói tóm lại, phương pháp đó phải giảm bớt được giá trị của hàng hóa. Dĩ nhiên là nó phải ảnh hưởng như vậy, ngay cả khi mà gia nhập vào việc hình thành giá trị của hàng hóa, ngoài cái phần hao mòn phụ thêm của tư bản cố định, còn có một bộ phận giá trị phụ thêm tương ứng với các nguyên liệu và vật liệu phụ đã tăng thêm hay trở nên đắt hơn, nhu người ta vẫn thường thấy trong các trường hợp cá biệt. Tất cả những giá trị thêm lên ấy phải nhỏ hơn cái phần giá trị được rút bớt đi nhờ giảm được lao động sống.

Vì vậy, sự giảm bớt đó của tổng số lao động đã được chuyển vào trong hàng hóa có vẻ như là đặc trưng chủ yếu của sự tăng năng suất lao động, không kể những điều kiện xã hội của sản xuất là như thế nào. Trong một xã hội mà những người sản xuất điều tiết sản xuất của họ theo một kế hoạch đã định trước, và ngay cả trong nền sản xuất hàng hóa giản đơn, thì năng suất lao động nhất định phải được đo theo tiêu chuẩn ấy. Nhưng trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa thì như thế nào?

Giả thử một ngành sản xuất tư bản chủ nghĩa nào đó sản xuất ra một đơn vị hàng hóa tiêu chuẩn theo những điều kiện sau đây: hao mòn tư bản cố định là

$\frac{1}{2}$  si-linh hay  $\frac{1}{2}$  mác trong mỗi chiếc ; nguyên liệu và vật liệu phụ dùng để sản xuất đơn vị hàng hóa đó là  $17 \frac{1}{2}$  si-linh ; tiền công là 2 si-linh ; với tỷ suất giá trị thặng dư là 100%, thì giá trị thặng dư là 2 si-linh. Tổng giá trị = 22 si-linh hay 22 mác. Để cho giản đơn, chúng ta giả định rằng cấu thành của tư bản trong ngành sản xuất ấy là cấu thành xã hội trung bình, như vậy giá cả sản xuất của hàng hóa ngang với giá trị của nó, và lợi nhuận của nhà tư bản ngang với giá trị thặng dư thu được. Như thế, giá cả sản xuất của hàng hóa =  $\frac{1}{2} + 17 \frac{1}{2} + 2 = 20$  si-linh, tỷ suất lợi nhuận trung bình  $\frac{2}{20} = 10\%$ , và giá cả sản xuất của mỗi đơn vị hàng hóa bằng giá trị của nó = 22 si-linh hay mác.

Giá thử người ta sáng chế ra một cái máy giảm bớt được một nửa lao động sống cần thiết để sản xuất ra mỗi đơn vị hàng hóa, nhưng trái lại nó làm cho cái bộ phận giá trị do hao mòn tư bản cố định tăng lên gấp ba lần. Như vậy tình hình sẽ diễn ra như sau : hao mòn =  $1\frac{1}{2}$  si-linh, nguyên liệu và vật liệu phụ  $17 \frac{1}{2}$  si-linh như cũ ; tiền công 1 si-linh, giá trị thặng dư 1 si-linh, tổng cộng 21 si-linh hay mác. Như vậy là giá trị của hàng hóa đã giảm bớt 1 si-linh ; máy mới đã nâng cao năng suất lao động một cách rõ rệt. Nhưng đối với nhà tư bản thì hấn lại thấy như thế này : bây giờ, chi phí sản xuất của hấn như sau : hao mòn  $1\frac{1}{2}$  si-linh, nguyên liệu và vật liệu phụ  $17 \frac{1}{2}$  si-linh, tiền công 1 si-linh, tổng cộng 20 si-linh. Vì cái máy mới không làm thay đổi ngay tỷ suất lợi nhuận, nên hấn cần phải thu thêm được 10% nữa ngoài số chi phí sản xuất, tức là 2 si-linh ; như vậy giá cả sản xuất vẫn không thay đổi = 22 si-linh, nhưng có cao hơn giá trị của hàng hóa 1 si-linh.

Đối với một xã hội sản xuất trong những điều kiện tu bản chủ nghĩa, hàng hóa *không* rẻ hơn, máy mới đó *không* phải là một sự cải tiến. Cho nên nhà tư bản không quan tâm một chút nào đến việc sử dụng máy móc mới đó. Bởi vì nếu hắn dùng máy mới thì hắn chỉ làm cho thiết bị máy móc hiện có chưa bị hỏng của hắn trở nên vô giá trị và sẽ chỉ biến thành đống sắt vụn, tức là hắn sẽ bị thiệt rõ ràng, cho nên hắn hết sức tránh không làm một việc mà hắn cho là khờ dại và không tưởng.

Cho nên đối với tu bản, quy luật tăng thêm sức sản xuất của lao động không phải có một ý nghĩa tuyệt đối. Đối với tu bản, sức sản xuất đó tăng lên không phải khi nào người ta có thể tiết kiệm được lao động sống nói chung, mà chỉ khi nào người ta có thể tiết kiệm được về cái bộ phận *có trả công* của lao động sống, nhiều hơn số lao động quá khứ được thêm vào, như chúng tôi đã nói vẫn tắt trong quyển I, ch. XIII, 2, tr. 409/398<sup>80</sup>. Ở đây phuơng thức sản xuất tu bản chủ nghĩa lại rơi vào một mâu thuẫn mới. Sứ mệnh lịch sử của nó là thúc đẩy năng suất lao động của loài người tiến lên một cách không hạn chế theo cấp số nhân. Nó phản lại cái sứ mệnh đó của nó một khi nó cản trở sự phát triển của năng suất, như trong trường hợp này. Như thế, một lần nữa, nó chỉ chứng tỏ rằng nó đang già cỗi đi, và ngày càng lỗi thời. }<sup>87)</sup>

---

<sup>87)</sup> Tất cả đoạn trên đây sờ dí đặt trong hai dấu ngoặc là vì có một vài đoạn, mặc dù viết theo bản thảo của Mác, nhưng nội dung đã được phát triển sâu hơn tài liệu trong nguyên bản. — Ph. A.

Cùng với sự tăng lên của sức sản xuất, thì sự tăng lên của lượng tư bản tối thiểu, cần thiết để cho một xi nghiệp công nghiệp độc lập kinh doanh một cách có kết quả, biểu hiện ra trong cạnh tranh như sau: một khi những thiết bị mới đắt tiền hơn trước được áp dụng một cách phổ biến, thì những tư bản nhỏ hơn sẽ không còn dùng được trong những doanh nghiệp như thế nữa. Chỉ vào hồi những sáng chế máy móc trong các ngành sản xuất khác nhau còn ở thời kỳ đầu, thì lúc đó những tư bản tương đối nhỏ mới có thể hoạt động được một cách độc lập thôi. Mặt khác, những xí nghiệp rất lớn có một tỷ trọng tư bản bất biến cực kỳ cao, như đường sắt chẳng hạn, lại không tạo ra được tỷ suất lợi nhuận trung bình, mà chỉ cung cấp một phần lợi nhuận dưới hình thức lợi tức. Nếu không, tỷ suất lợi nhuận còn hạ xuống thấp hơn nữa. Trái lại, ở đây, người ta còn có khả năng sử dụng trực tiếp một khối lớn những tư bản được tập hợp lại dưới hình thức tư bản - cổ phần.

Sự tăng thêm tư bản, do đó sự tích lũy tư bản, chỉ giả định rằng tỷ suất lợi nhuận đã phải giảm xuống khi nào sự tăng thêm tư bản đó lại có kèm theo những sự thay đổi trong quan hệ tỷ lệ giữa các bộ phận cấu thành hữu cơ của tư bản, như đã nghiên cứu ở trên. Mặc dù là thường xuyên và hàng ngày đều có những cuộc cách mạng trong phương thức sản xuất, nhưng vẫn có những bộ phận này hay bộ phận khác hoặc lớn, hoặc nhỏ của tổng tư bản được tiếp tục tích lũy trong những thời kỳ nhất định, trên cơ sở một tỷ lệ cấu thành trung bình nhất định, thành thử khi những bộ phận cấu thành đó tăng lên, không có nghĩa là cấu thành hữu cơ đã biến

đối, và do đó cũng không có nghĩa là đã có những nguyên nhân làm cho tỷ suất lợi nhuận giảm xuống. Sự tăng thêm tư bản một cách liên tục như thế, — do đó sự mở rộng sản xuất như thế trên cơ sở phương pháp sản xuất cũ, tiếp tục tiến hành một cách yên ổn trong khi người ta đã song song áp dụng những phương pháp mới, — cát nghĩa cho ta thấy tại sao tỷ suất lợi nhuận không giảm theo cùng một tỷ lệ với tỷ lệ tăng lên của tổng tư bản của xã hội. Sự tăng lên tuyệt đối của con số công nhân — mặc dầu tư bản khả biến bỏ ra để trả tiền công giảm bớt một cách tương đối — diễn ra trong tất cả các ngành sản xuất, và cũng không phải diễn ra một cách đồng đều nhau trong tất cả các ngành. Trong nông nghiệp, sự giảm bớt yếu tố lao động sống có thể là tuyệt đối.

Và lại, sự tăng lên tuyệt đối của con số công nhân làm thuê, — mặc dầu con số đó giảm xuống một cách tương đối — chỉ đáp ứng nhu cầu của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa mà thôi. Đối với phương thức sản xuất đó, sức lao động sẽ trở nên thừa một khi không thể bắt họ làm việc từ 12 giờ đến 15 giờ mỗi ngày. Nếu sự phát triển của sức sản xuất làm cho số lượng tuyệt đối của công nhân giảm xuống, nghĩa là thực tế làm cho toàn thể quốc gia có thể hoàn thành toàn bộ sản xuất của mình trong một thời gian ngắn hơn, thì điều đó sẽ dẫn tới một cuộc cách mạng, bởi vì đa số dân cư sẽ bị gạt ra ngoài rìa cuộc sống. Ở đây, một lần nữa, ta lại thấy cái giới hạn đặc thù của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa biểu lộ ra, và người ta thấy rõ ràng nền sản xuất tư bản chủ nghĩa tuyệt nhiên không phải là hình thái tuyệt đối của sự phát triển sức sản xuất và của sự sáng tạo

ra của cái, mà trái lại, đến một điểm nhất định nào đó thì nó trở nên xung đột với sự phát triển đó. Người ta có thể có một hình ảnh cục bộ của cuộc xung đột ấy trong những cuộc khủng hoảng chu kỳ, xảy ra khi thì vì bộ phận này, khi thì vì bộ phận khác của nhân khẩu công nhân đã trở thành thừa trong nghề cũ của họ. Giới hạn của nền sản xuất ấy là thời gian thừa của công nhân. Thời gian thừa tuyệt đối mà xã hội được hưởng thì nền sản xuất tư bản chủ nghĩa không hề quan tâm đến. Đối với nó, sự phát triển của sức sản xuất chỉ quan trọng trong chừng mức mà sự phát triển đó làm tăng thêm thời gian lao động thặng dư của giai cấp công nhân, chứ không phải trong chừng mức mà sự phát triển đó làm giảm bớt thời gian lao động cần thiết cho sản xuất vật chất nói chung; như vậy là nền sản xuất tư bản chủ nghĩa vận động trong mâu thuẫn.

Chúng ta đã thấy rằng tích lũy tư bản ngày càng tăng có nghĩa là tích tụ tư bản cũng ngày càng tăng. Do đó, quyền lực của tư bản tăng lên, việc tách những điều kiện sản xuất xã hội đã nhân cách hóa trong nhà tư bản, khỏi những người sản xuất thực tế, cũng tăng lên. Tư bản ngày càng thè hiện ra là một quyền lực xã hội mà nhà tư bản là một viên chúc, và quyền lực xã hội đó hoàn toàn không còn tỷ lệ một chút nào với những cái mà lao động của một cá nhân riêng lẻ có thể sáng tạo ra. Đó là một quyền lực xã hội đã tha hóa, tồn tại một cách độc lập, đối lập với xã hội với tư cách là một vật, với tư cách là quyền lực của nhà tư bản, quyền lực do vật ấy đem lại cho hắn. Mâu thuẫn giữa quyền lực xã hội chung, mà tư bản chuyên biến thành, với quyền lực tư nhân của những nhà tư bản cá biệt

đối với những điều kiện sản xuất xã hội ấy, ngày càng trở nên gay gắt và đòi hỏi phải thủ tiêu quan hệ ấy, vì nó đồng thời đòi hỏi rằng những điều kiện sản xuất ấy cũng phải chuyển thành những điều kiện sản xuất chung, tập thể, xã hội. Sự phát triển của những lực lượng sản xuất trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa và phương thức thực hiện sự phát triển ấy quyết định sự cải biến đó.

---

Không một nhà tư bản nào lại vui lòng áp dụng một phương pháp sản xuất mới cả, dù cho phương pháp này tăng năng suất hay tỷ suất giá trị thặng dư lên cao mẩy đi nữa, một khi nó làm giảm tỷ suất lợi nhuận xuống. Nhưng mỗi phương pháp sản xuất mới loại đó đều làm cho hàng hóa rẻ đi. Như vậy là lúc đầu, nhà tư bản sẽ bán hàng hóa cao hơn giá cả sản xuất, và có thể là cao hơn cả giá trị của hàng hóa. Hắn bỏ túi cái số chênh lệch giữa chi phí sản xuất của hàng hóa của hắn và giá cả thị trường của những hàng hóa của người khác mà chi phí sản xuất cao hơn. Hắn có thể làm như vậy là vì thời gian lao động xã hội trung bình cần thiết để sản xuất ra những hàng hóa ấy cao hơn thời gian lao động mà phương pháp sản xuất mới đòi hỏi. Những biện pháp sản xuất của hắn cao hơn các biện pháp xã hội trung bình. Nhưng cạnh tranh làm cho những biện pháp mới ấy trở nên phô biến và chịu sự chi phối của quy luật chung. Lúc đó tỷ suất lợi nhuận liền giảm xuống — lúc đầu có thể là ở trong ngành sản xuất ấy,

rồi sau đó nó san bằng với các ngành khác — và như vậy là sự giảm xuống ấy hoàn toàn ở ngoài ý chí của các nhà tu bán.

Về điểm này, còn cần phải nêu ra rằng quy luật ấy cũng chỉ phôi cá những ngành sản xuất mà sản phẩm không thuộc vào tiêu dùng của công nhân một cách trực tiếp hay gián tiếp, cũng như không thuộc vào những điều kiện sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt của công nhân ; nghĩa là cũng chỉ phôi cá những ngành sản xuất mà ở đấy tình trạng những hàng hóa rẻ đi không thể làm tăng thêm giá trị thặng dư tương đối bằng cách làm cho sức lao động trở nên rẻ hơn. (Đương nhiên, trong tất cả các ngành ấy, việc tu bán bất biến rẻ đi có thể làm tăng thêm tỷ suất lợi nhuận khi mức độ bóc lột công nhân vẫn nhu cũ.) Một khi mà phương pháp sản xuất mới bắt đầu lan rộng ra, — và đó là một bằng chứng thực tế nói lên rằng những hàng hóa ấy có thể sản xuất ra rẻ hơn, — thì các nhà tu bán kinh doanh trong những điều kiện sản xuất cũ đều bắt buộc phải bán sản phẩm của họ dưới tổng số giá cả sản xuất của họ, vì giá trị của hàng hóa ấy đã hạ xuống, và vì thời gian lao động mà họ cần để sản xuất ra hàng hóa ấy cao hơn thời gian sản xuất xã hội. Nói tóm lại, — và đó là sự tác động của cạnh tranh — họ cũng phải áp dụng phương pháp sản xuất mới trong đó tỷ lệ tu bán bất biến so với tu bán khả biến thấp hơn trong phương thức sản xuất cũ.

Tất cả những tình hình dẫn đến chỗ là việc sử dụng máy móc làm cho giá cả hàng hóa sản xuất ra hạ xuống, thì quy lại bao giờ cũng là làm giảm bớt lượng lao động mà một đơn vị hàng hóa thu hút ; hai nữa, chúng cũng

đem lại kết quả là làm giảm bớt cái phần hao mòn của máy móc, mà giá trị được chuyển vào hàng hóa cá biệt. Máy móc càng lâu hao mòn, thì số hao mòn đó lại được phân phối cho một số lượng hàng hóa lớn hơn, lao động sống mà máy móc ấy thay thế cho đến ngày nô phải được đổi mới lại càng lớn. Trong cả hai trường hợp, số lượng và giá trị của tư bản bất biến cố định đều tăng lên so với tư bản khả biến.

« All other things being equal, the power of a nation to save from its profits varies with the rate of profits, is great when they are high, less, when low ; but as the rate of profit declines, all other things do not remain equal... A low rate of profit is ordinarily accompanied by a rapid rate of accumulation, relatively to the numbers of the people, as in England.. a high rate of profit by as lower rate of accumulation, relatively to the numbers of the people. »\* Ví dụ : Ba-lan, Nga, Án-dô, v.v. (*Richard Jones, « An Introductory Lecture on Political Economy », London, 1833, p. 50—51*).

Giôn-xơ nhấn mạnh rất đúng rằng mặc dù tỷ suất lợi nhuận giảm xuống, nhưng khuynh hướng tích lũy và khả năng tích lũy lại tăng lên. Một là vì nhân khẩu

\* « Trong trường hợp mọi điều kiện khác không thay đổi, thì khả năng của một quốc gia có thể tiết kiệm lợi nhuận của nó sẽ thay đổi tùy theo tỷ suất lợi nhuận : tỷ suất lợi nhuận cao thì khả năng ấy nhiều, tỷ suất lợi nhuận thấp thì khả năng ấy ít, nhưng khi tỷ suất lợi nhuận giảm xuống thì những điều kiện khác sẽ không giữ nguyên như cũ... Tỷ suất lợi nhuận thấp thường thường lại kèm theo một nhịp độ tích lũy nhanh so với số nhân khẩu, ví dụ như ở Anh... tỷ suất lợi nhuận cao thì nhịp độ tích lũy chậm hơn so với nhân khẩu. »

thùa tương đối tăng lên. Hai là vì khi năng suất lao động tăng lên thì đồng thời khối lượng giá trị sử dụng đại biều cho một giá trị trao đổi như cũ cũng tăng lên theo, tức là khối lượng những yếu tố vật chất của tư bản cũng tăng lên. Ba là vì các ngành sản xuất khác nhau ngày càng tăng lên nhiều. Bốn là vì hệ thống tín dụng và các công ty cổ phần, v.v. phát triển, và cùng với điều này thì việc chuyên hóa tiền thành tư bản được dễ dàng hơn, ngay cả khi bản thân kẻ sở hữu chúng không trở thành nhà tư bản công nghiệp. Năm là vì nhu cầu tăng lên và tham vọng làm giàu tăng lên. Sáu là vì việc đầu tư những khối tư bản cố định to lớn tăng lên, v.v..

---

Ba sự kiện chính của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa là những sự kiện sau đây :

1. Tư liệu sản xuất tập trung vào tay một số ít người ; do đó chúng không còn là sở hữu của những người lao động trực tiếp sử dụng chúng, mà trái lại chúng biến thành những lực lượng sản xuất xã hội. Mặc dầu lúc ban đầu chúng trở thành những lực lượng như thế khi còn là sở hữu riêng của các nhà tư bản. Những kẻ này là những trustees [đại lý] của xã hội tư sản, nhưng họ bỏ túi tất cả những thành quả do chức năng ấy đem lại.

2. Bản thân lao động được tổ chức như là lao động xã hội : nhờ sự hiệp tác, sự phân công lao động và sự kết hợp giữa lao động với các ngành khoa học tự nhiên.

Xét cả về hai mặt, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa thù tiêu quyền sở hữu tư nhân và lao động tư nhân, tuy rằng thù tiêu dưới những hình thức trái ngược nhau.

### 3. Thị trường thế giới hình thành.

Sức sản xuất rất to lớn, so với dân số, phát triển trong khuôn khổ của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, và sự tăng thêm — tuy không theo cùng một tỷ lệ — của giá trị - tư bản (chứ không phải chỉ của cái thực thể vật chất của tư bản) nhanh hơn dân số rất nhiều, — những điều đó mâu thuẫn với cái cơ sở ngày càng thu hẹp lại một cách tương đối so với sự tăng lên về của cái, cơ sở mà sức sản xuất to lớn đó phục vụ; những điều đó mâu thuẫn với những điều kiện làm tăng thêm giá trị của cái tư bản đang không ngừng lớn lên ấy. Do đó, nổ ra những cuộc khủng hoảng.



## PHẦN THỨ TƯ

# SỰ CHUYỂN HÓA TỪ BẢN-HÀNG HÓA VÀ TỪ BẢN-TIỀN TỆ THÀNH TỪ BẢN KINH DOANH HÀNG HÓA VÀ TỪ BẢN KINH DOANH TIỀN TỆ (TỪ BẢN THƯƠNG NHÂN)

## CHƯƠNG XVI

### TỪ BẢN KINH DOANH HÀNG HÓA

Tư bản thương nhân, hay tư bản thương nghiệp, chia làm hai hình thái hay hai loại : tư bản kinh doanh hàng hóa và tư bản kinh doanh tiền tệ ; giờ đây chúng ta sẽ nghiên cứu hai hình thái tư bản này tì mì hơn trong chừng mực mà việc nghiên cứu đó là cần thiết cho việc phân tích tư bản trong kết cấu nội tại của nó. Điều đó lại càng cần thiết vì ngay cả những đại biểu ưu tú nhất của khoa kinh tế học hiện đại cũng nhầm lẫn tư bản thương nghiệp với tư bản công nghiệp làm một, và thực tế thì hoàn toàn không hiểu các đặc tính riêng biệt của tư bản thương nghiệp.

Trong quyển II (ch. III)<sup>81</sup>, chúng tôi đã phân tích sự vận động của tư bản - hàng hóa. Nếu chúng ta xét tông tư bản xã hội, thì chúng ta sẽ thấy rằng thường xuyên vẫn có một bộ phận của nó nằm ở trên thị trường dưới hình thái hàng hóa để được chuyên hóa thành tiền, mặc dù các yếu tố cấu thành của bộ phận tư bản này và lượng của nó không ngừng thay đổi; một bộ phận khác tồn tại trên thị trường dưới hình thái tiền để chuyên hóa thành hàng hóa. Tông tư bản xã hội thường xuyên nằm trong quá trình chuyên hóa và biến đổi hình thái đó. Một khi chức năng này của số tư bản đang nằm trong quá trình lưu thông nói chung tách riêng thành một chức năng đặc biệt của một loại tư bản đặc biệt, cố định lại thành một chức năng do sự phân công xã hội mà thuộc về một loại nhà tư bản đặc biệt, thì như vậy tư bản - hàng hóa đã chuyên hóa thành tư bản kinh doanh hàng hóa, hay tư bản thương nghiệp.

Chúng tôi đã giải thích (quyển II, ch. VI, « Chi phí lưu thông », 2 và 3) rằng trong chừng mực nào thì chúng ta phải coi công việc vận tải, bảo quản hàng hóa và phân phối hàng hóa dưới hình thái có thể tiêu dùng được, là những quá trình sản xuất tiếp diễn trong phạm vi quá trình lưu thông. Những công việc này của lưu thông tư bản - hàng hóa một phần lại lẫn lộn với những chức năng riêng của tư bản thương nhân hay tư bản kinh doanh hàng hóa; phần khác thì trên thực tiễn những công việc này của lưu thông tư bản - hàng hóa lại dính với các chức năng riêng biệt và đặc thù của tư bản thương nhân, dù rằng cùng với sự phát triển của phân công lao động xã hội, chức năng của tư bản thương nhân cũng hoàn toàn tách riêng ra, nghĩa là tách

khỏi các chức năng hiện thực nói trên và trở thành độc lập đối với các chức năng đó. Vì mục đích hiện nay của chúng ta là xác định sự khác nhau đặc biệt của cái hình thái đặc thù này của tư bản, cho nên chúng ta có thể không để ý tới các chức năng nói trên. Trong chừng mực mà một tư bản chỉ hoạt động trong quá trình lưu thông, đặc biệt là tư bản kinh doanh hàng hóa, đã kết hợp một phần các chức năng kia với các chức năng riêng của nó, thì nó không biểu hiện ra dưới hình thái thuần túy của nó nữa. Muốn có được hình thái thuần túy của tư bản kinh doanh hàng hóa, cần phải gạt bỏ những chức năng kia ra.

Chúng ta đã thấy rằng, sự tồn tại của tư bản với tư cách là tư bản-hàng hóa và sự biến hóa hình thái của nó về phương diện là tư bản - hàng hóa trong lĩnh vực lưu thông, trên thị trường, — sự biến hóa hình thái chung quy lại là việc mua bán, là sự chuyên hóa từ tư bản-hàng hóa thành tư bản-tiền tệ và ngược lại, — là một giai đoạn của quá trình tái sản xuất tư bản công nghiệp, tức là của toàn bộ quá trình sản xuất của tư bản; nhưng đồng thời chúng ta cũng thấy rằng trong lúc làm chức năng tư bản lưu thông, thì tư bản lại phân biệt với bản thân nó với tư cách là tư bản sản xuất. Đó là hai hình thái tồn tại riêng biệt nhau, khác nhau của cùng một tư bản. Một bộ phận của tổng tư bản xã hội luôn luôn tồn tại trên thị trường dưới hình thái ấy với tư cách là tư bản lưu thông đang ở trong quá trình chuyên hóa đó, mặc dầu là đối với mỗi tư bản cá biệt, sự tồn tại của nó dưới hình thái tư bản - hàng hóa và sự biến hóa hình thái của nó với tư cách là tư bản - hàng hóa, chỉ là một điểm quá độ cứ luôn luôn mất đi rồi lại phát sinh ra, chỉ là một giai đoạn quá độ trong quá trình sản

xuất liên tục của nó, do đó, mặc dầu các yếu tố của tù bản - hàng hóa nằm trên thị trường luôn luôn thay đổi vì các yếu tố đó thường xuyên bị rút khỏi thị trường hàng hóa và cũng thường xuyên quay trở lại như vậy trên thị trường hàng hóa dưới hình thái sản phẩm mới của quá trình sản xuất.

Thực ra, tư bản kinh doanh hàng hóa chẳng qua chỉ là một hình thái đã chuyển hóa của một bộ phận tư bản lưu thông, — tư bản lưu thông này thường xuyên ở trên thị trường, thường xuyên ở trong quá trình biến hóa hình thái và luôn luôn bị giữ lại ở trong lĩnh vực lưu thông. Chúng tôi nói : một bộ phận, vì một bộ phận khác của việc bán và mua hàng hóa bao giờ cũng được tiến hành trực tiếp giữa ngay bản thân các nhà tư bản công nghiệp với nhau. Ở đây, trong khi nghiên cứu, chúng tôi không kể tới bộ phận đó, vì nó không giúp gì cho việc định nghĩa cũng như cho việc tìm hiểu bản chất riêng biệt của tư bản thương nhân ; và lại, bộ phận tư bản lưu thông này đã được nghiên cứu ở quyển II một cách cẩn kẽ, ít nhất là trong phạm vi những mục đích mà chúng ta đã đề ra ở đó.

Thương nhân, về phương diện là một nhà tư bản, trước hết xuất hiện trên thị trường với tư cách là đại biểu cho một số tiền nhất định mà anh ta ứng ra với tư cách là nhà tư bản, nghĩa là với ý định muôn biến  $x$  (giá trị ban đầu của số tiền) thành  $x + \Delta x$  (số tiền đó cộng với lợi nhuận của nó). đương nhiên không những chỉ đối với nhà tư bản nói chung mà thôi, mà đặc biệt đối với thương nhân, thì trước hết tư bản của anh ta cũng phải xuất hiện trên thị trường dưới hình thái tư bản - tiền tệ, vì anh ta không sản xuất hàng hóa mà chỉ làm cái việc buôn bán hàng hóa thôi ; anh ta làm mồi

giới cho sự vận động của hàng hóa, và muốn có thể buôn bán hàng hóa, thì trước hết anh ta phải mua hàng hóa, do đó, phải là kẻ có tư bản - tiền tệ.

Chúng ta giả dụ một thương nhân có 3.000 l.xt. mà anh ta đem làm cho tăng thêm giá trị dưới hình thái tư bản thương nghiệp. Với 3.000 l.xt. đó, anh ta mua 30.000 vuông vải của người sản xuất vải chặng hạn, mỗi vuông là 2 sỉ-linh. Rồi anh ta đem bán 30.000 vuông vải đó. Nếu tỷ suất lợi nhuận trung bình hàng năm là 10% và nếu sau khi trừ hết các hụ phí, anh ta kiếm được một khoản lợi nhuận hàng năm 10%, thì như thế tới cuối năm anh ta biến 3.000 l.xt. đó thành 3.300 l.xt.. Anh ta làm thế nào để kiếm được món lợi nhuận đó, đây là một vấn đề mà sau này chúng ta sẽ trả lời. Ở đây, trước hết chúng ta chỉ nghiên cứu cái hình thái vận động của tư bản của anh ta mà thôi. Với 3.000 l.xt., thương nhân luôn luôn mua vải để rồi thường xuyên đem bán lại số vải đó; anh ta không ngừng lặp đi lặp lại cái công việc mua và bán đó;  $T - H - T'$ , tức là hình thái giản đơn của tư bản, hoàn toàn bị hạn chế trong quá trình lưu thông, không hề bị gián đoạn bởi khoảng thời gian của quá trình sản xuất là quá trình tồn tại ở ngoài cuộc vận động và chức năng riêng của hình thái này.

Như vậy, giữa tư bản thương nghiệp và tư bản - hàng hóa, chỉ với tư cách là một hình thái tồn tại của tư bản công nghiệp, có một mối quan hệ nhu thế nào? Nói về người sản xuất vải, thì anh ta đã thực hiện được giá trị vải của anh ta bằng số tiền của thương nhân và anh ta đã hoàn thành giai đoạn thứ nhất của việc biến hóa hình thái tư bản - hàng hóa của anh ta, tức là

việc chuyen hóa tu bản - hàng hóa thành tiền ; giờ đây anh ta lại có thè — nếu các điều kiện khác vẫn không thay đổi — biến tiền thành sợi, than, tiền công, v.v., và mặt khác, thành tư liệu sinh hoạt, v.v., bằng cách tiêu dùng thu nhập của mình ; không kè khoán chi tiêu cuối cùng này, như vậy là anh ta lại có thè tiếp tục quá trình sản xuất.

Mặc dù đối với anh ta, người sản xuất vải, sự chuyen hóa từ vải thành tiền đã diễn ra, việc bán đã hoàn thành, nhưng đối với bản thân vải, thì việc chuyen hóa đó vẫn chưa thực hiện. Vải vẫn nằm trên thị trường dưới hình thái tu bản - hàng hóa, cần phải thực hiện sự biến hóa hình thái lần thứ nhất của nó, nghĩa là phải được bán đi. Đối với vải, thì chưa hề có sự gì xảy ra cả, có chăng chỉ là một sự thay đổi người sở hữu mà thôi. Do mục đích của nó và do vị trí của nó ở trong quá trình, nó vẫn tiếp tục là tu bản - hàng hóa như trước, vẫn là một hàng hóa để đem bán, chỉ có một điều khác trước là bây giờ nó nằm ở trong tay thương nhân, chứ không còn ở trong tay người sản xuất như lúc đầu nữa. Chức năng bán vải, thực hiện cái giai đoạn thứ nhất của sự biến hóa hình thái tu bản - hàng hóa, đã chuyen từ tay người sản xuất sang tay thương nhân, và đã biến thành công việc chuyen môn của thương nhân, còn trước kia thì chức năng đó vẫn là do người sản xuất đảm nhiệm sau khi đã hoàn thành việc sản xuất.

Giá thử thương nhân không thè bán được 30.000 vuông vải trong khoảng thời gian cần thiết để cho người sản xuất có thè lại đưa vào thị trường 30.000 vuông vải mới trị giá là 3.000 l.xt.. Lần này, thương nhân không thè mua vào 30.000 vuông vải mới nữa, vì anh ta vẫn còn lại trong kho 30.000 vuông chưa bán được, chưa

được chuyên hóa trở lại thành tư bản - tiền tệ. Lúc đó tái sản xuất sẽ bị đình đốn hay bị gián đoạn. Đương nhiên là người sản xuất vài có thể có sẵn một số tư bản - tiền tệ bù sung mà anh ta có thể chuyên hóa thành tư bản sản xuất và do đó có thể tiếp tục quá trình sản xuất được mà không cần tới việc bán 30.000 vuông kia. Nhưng giả thiết này không làm cho vấn đề thay đổi chút nào cả. Đối với số tư bản đã ứng ra để sản xuất 30.000 vuông kia, thì quá trình tái sản xuất đã và vẫn bị gián đoạn. Điều đó chứng tỏ một cách rõ ràng rằng các hoạt động của thương nhân chẳng qua chỉ là những hoạt động cần thiết để chuyên hóa tư bản - hàng hóa của người sản xuất thành tiền, là những hoạt động phục vụ cho các chức năng của tư bản - hàng hóa trong quá trình lưu thông và quá trình tái sản xuất. Nếu như không phải là một thương nhân độc lập, mà chỉ là một nhân viên, thừa hành của người sản xuất được chuyên trách việc bán đó và, ngoài ra còn làm cá việc mua nữa, thì người ta sẽ hiểu rõ ngay lập tức mối liên hệ đó.

Cho nên tư bản kinh doanh hàng hóa chẳng qua chỉ là tư bản - hàng hóa của người sản xuất có nhiệm vụ phải trải qua quá trình chuyên hóa thành tiền và phải đảm đương chức năng của nó là tư bản - hàng hóa trên thị trường, chỉ khác một điều là giờ đây chức năng này không còn là một hoạt động phụ của người sản xuất, mà là một hoạt động chuyên môn của một loại nhà tư bản riêng biệt (tức là các thương nhân) và trở thành độc lập với tư cách là một khu vực đầu tư đặc biệt của tư bản.

Và lại, điều đó lại còn thấy rõ trong cái hình thái đặc thù của lưu thông tư bản thương nghiệp. Thương nhân

mua hàng hóa để rồi đem bán lại :  $T - H - T'$ . Trong lưu thông hàng hóa giản đơn, hay cả khi lưu thông này biểu hiện ra là quá trình lưu thông của tư bản công nghiệp  $H' - T - H$  cũng vậy, việc lưu thông được thực hiện bằng cách là mỗi đồng tiền được chuyen tay hai lần. Người sản xuất vái bán hàng hóa của mình, tức là bán vái đi, chuyen vái thành tiền ; tiền của người mua chuyen sang tay anh ta. Với chính số tiền đó, anh ta mua sợi, than, lao động, v.v., và nhu vậy, tiêu dùng số tiền đó để có thể lại chuyen hóa giá trị của vái thành các loại hàng hóa cấu thành các yếu tố sản xuất ra vái. Hàng hóa mà anh ta mua vào không phải là thứ hàng hóa mà anh ta bán ra, cũng không phải là cùng một loại với thứ hàng hóa đó. Anh ta đã bán sản phẩm đi và đã mua tư liệu sản xuất vào. Còn sự vận động của tư bản thương nhân thì không giống như vậy. Người buôn vái dùng 3.000 l.xt. mua 30.000 vuông vải, rồi đem bán 30.000 vuông vải đó đi để rút tư bản - tiền tệ (3.000 l.xt. cộng thêm lợi nhuận) trong lưu thông ra. Như vậy ở đây không phải là cùng một đồng tiền đã đổi chỗ hai lần, mà là cùng một hàng hóa được đổi chỗ hai lần ; từ tay người bán nó chuyen sang tay người mua, rồi từ tay người mua, đã trở thành người bán, nó lại chuyen sang tay một người mua khác. Như vậy, nó được đem bán hai lần và nếu ở khâu trung gian xuất hiện một loạt thương nhân, thì rất có thể là nó còn được đem bán đi bán lại nhiều lần nữa. Chính do việc bán đi bán lại đó, chính do cái việc một hàng hóa được chuyen tay hai lần, mà tiền của người mua đầu tiên bỏ ra trong khi mua hàng lại được thu hồi lại và trả về với anh ta. Trong trường hợp  $H' - T - H$ , thì cùng một số tiền đổi chỗ hai lần đã làm cho hàng hóa được

bán đi dưới một hình thái và mua về dưới một hình thái khác. Còn trong trường hợp  $T - H - T'$ , thì cùng một hàng hóa đổi chỗ hai lần đã làm cho số tiền ứng ra lại được rút từ trong lưu thông về. Chính điều đó chứng tỏ rằng khi hàng hóa chuyển từ tay người sản xuất sang tay thương nhân, thì hàng hóa vẫn chưa phải là đã được bán xong hẳn đâu, và thương nhân chẳng qua chỉ tiếp tục làm cái việc bán hay làm cái việc thực hiện chức năng của tu bán - hàng hóa. Nhưng điều đó cũng chứng tỏ rằng, nếu đối với nhà tu bán sản xuất, hành vi  $H - T$  chỉ đơn thuần là một chức năng của tu bán của anh ta dưới hình thái tạm thời là tu bán - hàng hóa, thì đối với thương nhân, hành vi  $H - T$  đó lại là  $T - H - T'$ , là một quá trình đặc biệt để làm tăng thêm giá trị của tu bán - tiền tệ mà anh ta đã ứng ra. Đối với thương nhân, thì ở đây một giai đoạn biến hóa hình thái của hàng hóa đã biểu hiện ra thành  $T - H - T'$ , nghĩa là thành một sự biến hóa của một loại tu bán đặc biệt.

Cuối cùng thương nhân bán hàng hóa của mình — ở đây là vải — cho người tiêu dùng, chẳng kè là người tiêu dùng sản xuất (ví dụ một người phiêu vải) hay là người tiêu dùng cá nhân, tức là người đem vải đó dùng vào việc riêng của mình. Do việc bán hàng đó, thương nhân thu hồi lại số tu bán mà anh ta đã ứng ra (cộng với lợi nhuận) khiến cho anh ta lại có thể bắt đầu tiếp tục công việc đó. Nếu như trong việc mua vải, tiền chỉ làm chức năng phương tiện thanh toán sau sáu tuần lẻ tinh từ khi giao hàng, và nếu thương nhân tìm được cách bán lại vải đó trước kỳ hạn này, thì như vậy anh ta có thể trả tiền cho người sản xuất vải mà bán thắn không phải ứng tu bán - tiền tệ ra. Nhưng nếu anh ta

không bán được vải, thì đến kỳ hạn thanh toán anh ta sẽ buộc phải ứng ra số 3.000 l.xt. chứ không phải là ứng ra ngay khi giao vải; sau hết, nếu như do giá cả thị trường hạ xuống mà anh ta phải bán vải ra dưới giá mua, thì anh ta sẽ buộc phải lấy tư bản riêng của mình bù vào phần hụt.

Thế thì cái gì đã khiến cho tư bản kinh doanh hàng hóa mang tính chất một tư bản có chức năng độc lập, trong khi nếu nó nằm trong tay người sản xuất tự mình bán lấy hàng hóa, thì rõ ràng nó chỉ là một hình thái đặc biệt của tư bản của người sản xuất, một hình thái phù hợp với một giai đoạn đặc biệt của quá trình tái sản xuất ra tư bản, khi tư bản trải qua lĩnh vực lưu thông?

*Thứ nhất:* Đó là vì tư bản - hàng hóa thực hiện sự chuyên hóa cuối cùng của nó thành tiền trong tay người khác chứ không phải trong tay người sản xuất ra tư bản - hàng hóa đó, tức là thực hiện sự biến hóa hình thái thứ nhất của nó, chức năng riêng của nó trên thị trường với tư cách là tư bản - hàng hóa; vì chức năng đó của tư bản - hàng hóa được thực hiện bởi những việc mua và bán của thương nhân, thành thủ những công việc đó mang hình thái một ngành hoạt động kinh doanh riêng biệt, tách rời các chức năng khác của tư bản công nghiệp, vì vậy mà chức năng đó trở thành độc lập. Đây là một hình thái đặc biệt của sự phân công lao động xã hội, do đó mà một phần của cái chức năng phải được thực hiện trong một giai đoạn nhất định của quá trình tái sản xuất ra tư bản (ở đây tức là giai đoạn lưu thông) lại trở thành một chức năng riêng của một loại người đặc biệt trong lưu thông, khác với người sản xuất. Nhưng chỉ có điều đó thì cũng chưa

đủ để làm cho công việc đặc biệt ấy biếu hiện thành một chức năng của một tu bản đặc biệt, khác với tu bản công nghiệp đang vận động trong quá trình tái sản xuất của nó, và độc lập đối với tu bản công nghiệp; và lại, trong thực tế công việc đó cũng không biếu hiện ra như thế ở những nơi mà việc buôn bán chỉ đơn thuần do nhân viên chào hàng của nhà tu bản công nghiệp hay các nhân viên trực tiếp khác của hân đàm nhiệm. Cho nên tất phải còn có một nhân tố thứ hai nữa.

*Thứ hai:* Điều đó diễn ra là vì nhân viên độc lập của luu thông, tức là thương nhân, đã đứng trên danh nghĩa đó mà ứng tu bản - tiền tệ ra (của anh ta, hoặc là do anh ta đi vay). Cái hành vi mà đối với tu bản công nghiệp đang nằm trong quá trình tái sản xuất của nó, chỉ giàn đơn biếu hiện ra thành  $H - T$ , nghĩa là sự chuyền hóa tu bản - hàng hóa thành tu bản - tiền tệ, hay chỉ là việc bán, — thì đối với thương nhân, hành vi đó lại biếu hiện ra thành  $T - H - T'$ , nghĩa là mua và bán cùng một hàng hóa, tức là do việc bán mà tu bản - tiền tệ đã rời anh ta khi anh ta mua, lại quay trở về tay anh ta.

Thật vậy, cái thè hiện ra đối với thương nhân là  $T - H - T'$  — vì anh ta ứng tu bản ra để mua hàng hóa của người sản xuất — thì đây bao giờ cũng là  $H - T$ , tức là sự chuyền hóa của tu bản - hàng hóa thành tu bản - tiền tệ, bao giờ cũng vẫn là sự biến hóa hình thái thứ nhất của tu bản - hàng hóa, dù rằng đối với một người sản xuất hay đối với tu bản công nghiệp đang nằm trong quá trình tái sản xuất của nó, hành vi đó có thè biếu hiện ra là  $T - H$ , là sự chuyền hóa trở lại của tiền thành hàng hóa (tu liệu sản xuất), hay là giai đoạn thứ hai của sự biến hóa hình thái. Đối với người

sản xuất vải thì  $H - T$ , sự chuyền hóa từ tư bản - hàng hóa thành tư bản - tiền tệ, là sự biến đổi hình thái thứ nhất. Đối với thương nhân, hành vi này biểu hiện ra là  $T - H$ , tức là sự chuyền hóa tư bản - tiền tệ của anh ta thành tư bản - hàng hóa. Nếu như anh ta bán vải cho người phiêu vải, thì hành vi này đổi với người phiêu vải là  $T - H$ , tức là sự chuyền hóa từ tư bản - tiền tệ thành tư bản sản xuất, hay là sự biến đổi hình thái thứ hai của tư bản - hàng hóa; nhưng đổi với thương nhân, hành vi này là  $H - T$ , tức là việc bán vải mà anh ta đã mua vào. Chỉ đến bây giờ thì tư bản - hàng hóa do người sản xuất vải sản xuất ra mới thực sự là dứt khoát được bán xong, hay còn có thể nói là hành vi  $T - H - T$  này của thương nhân chỉ biểu hiện một quá trình trung gian khi thực hiện hành vi  $H - T$  giữa hai người sản xuất. Giá trị người sản xuất vải dùng một phần giá trị của vải đã bán ra để mua sợi của một thương nhân bán sợi. Đối với người sản xuất, hành vi đó là  $T - H$ . Nhưng đổi với thương nhân bán sợi, thì hành vi đó là  $H - T$ , là bán lại sợi. Còn đổi với bán thâm sợi, với tư cách là tư bản - hàng hóa, thì hành vi đó chỉ là việc bán sợi ra lần cuối cùng, khiến cho sợi từ linh vực lưu thông được chuyền vào linh vực tiêu dùng, đó là  $H - T$ , tức là sự kết thúc cuối cùng của sự biến hóa hình thái đầu tiên của sợi. Vô luận là thương nhân mua của nhà tư bản công nghiệp hay là bán cho nhà tư bản công nghiệp, thì hành vi  $T - H - T$  của anh ta, tức là tuần hoàn của tư bản của thương nhân, bao giờ cũng chỉ biểu hiện cái mà đổi với bán thâm tư bản - hàng hóa (xem như một hình thái quá độ của tư bản công nghiệp đang được tái sản xuất ra) chỉ là sự chuyền

hóa  $H - T$ , tức chỉ là việc thực hiện sự biến đổi hình thái đầu tiên của nó. Vậy chỉ riêng đối với nhà tư bản công nghiệp, thì hành vi  $T - H$  của tư bản thương nhân mới đồng thời là  $H - T$ , chứ không phải là đối với tư bản - hàng hóa mà nhà tư bản công nghiệp sản xuất ra: hành vi đó chỉ thể hiện việc tư bản - hàng hóa chuyên từ tay nhà công nghiệp sang tay người đảm nhiệm việc lưu thông; chỉ có  $H - T$  của tư bản thương nhân mới là  $H - T$  cuối cùng của tư bản - hàng hóa đang hoạt động. Hành vi  $T - H - T$  chẳng qua chỉ là hai hành vi  $H - T$  của cùng một tư bản - hàng hóa được đem bán ra liên tiếp hai lần; việc bán ra hai lần đó chỉ dẫn tới việc bán dứt khoát lần cuối cùng.

Cho nên, nếu như khi trở thành tư bản kinh doanh hàng hóa, tư bản - hàng hóa mang hình thái một loại tư bản độc lập, thì đó là vì thương nhân đã ứng tư bản - tiền tệ, tư bản - tiền tệ này chỉ tự mình làm tăng thêm giá trị với tư cách là tư bản, chỉ hoạt động với tư cách là tư bản trong chừng mực nó chuyên thực hiện sự biến hóa hình thái của tư bản - hàng hóa, thực hiện chức năng tư bản - hàng hóa của nó, nghĩa là sự chuyên hóa của nó thành tiền; nó thực hiện được chức năng đó bằng việc không ngừng mua và bán hàng hóa. Chính đó là công việc chuyên môn của nó; chỉ có sự hoạt động đó, phục vụ cho quá trình lưu thông của tư bản công nghiệp, mới là chức năng của tư bản - tiền tệ mà thương nhân vận dụng. Chính nhờ chức năng đó mà anh ta chuyên hóa tiền của mình thành tư bản - tiền tệ, mà  $T$  của anh ta biểu hiện thành  $T - H - T'$ , và cũng do quá trình ấy mà anh ta chuyên hóa tư bản - hàng hóa thành tư bản kinh doanh hàng hóa.

Nếu xét quá trình tái sản xuất của toàn bộ tư bản xã hội, thì ta thấy rõ ràng rằng tư bản kinh doanh hàng hóa – trong chừng mực nó tồn tại dưới hình thái tư bản - hàng hóa và chừng nào nó còn tồn tại dưới hình thái đó – chẳng qua chỉ là một bộ phận của tư bản công nghiệp đang còn nằm trên thị trường và đang ở trong quá trình biến hóa hình thái, bộ phận hiện đang tồn tại và đang làm chức năng tư bản - hàng hóa. Như vậy, đối chiếu với toàn bộ quá trình tái sản xuất tư bản, cái mà bây giờ ta cần phải nghiên cứu chỉ là tư bản - tiền tệ do thương nhân ứng ra với mục đích duy nhất là mua và bán; do đó, nó không bao giờ mang hình thái nào khác hơn là hình thái tư bản - hàng hóa và tư bản - tiền tệ, và không bao giờ lại mang hình thái tư bản sản xuất; nó bao giờ cũng đóng khung trong lĩnh vực lưu thông của tư bản.

Một khi người sản xuất vái đã bán 30.000 vuông cho thương nhân lấy 3.000 l.xt., thì với số tiền thu được đó, anh ta sẽ mua các tư liệu sản xuất cần thiết; như thế, tư bản của anh ta lại đi trở vào quá trình sản xuất; quá trình sản xuất của anh ta tiếp diễn không ngừng. Như vậy là đối với người sản xuất, việc chuyên hóa hàng hóa của anh ta thành tiền đã hoàn thành. Nhưng như chúng ta đã thấy, đối với bản thân vái, thì sự chuyên hóa đó vẫn chưa được thực hiện. Vái chưa được chuyên hóa dứt khoát lần cuối cùng thành tiền; về phương diện là giá trị sử dụng, vái chưa được đưa vào tiêu dùng, dù là tiêu dùng sản xuất hay tiêu dùng cá nhân. Bây giờ, trên thị trường, người lái buôn vái đại diện cho cùng một tư bản - hàng hóa mà lúc đầu người sản xuất vái đã đại diện. Đối với người sản xuất vái,

thì quá trình biến hóa hình thái đã được rút ngắn lại, nhưng chỉ là đẽ tiếp tục trong tay thương nhân.

Nếu như người sản xuất vải phải chờ cho đến khi vải của anh ta thực sự không còn là hàng hóa nữa, cho đến khi nó đã sang tay người khách mua cuối cùng, người tiêu dùng sản xuất hay tiêu dùng cá nhân, thì quá trình tái sản xuất của anh ta sẽ bị gián đoạn. Hoặc là, đẽ cho quá trình tái sản xuất khỏi bị gián đoạn, anh ta sẽ phải hạn chế các hoạt động của mình và chỉ chuyên hóa một bộ phận vải nhò hơn của anh ta thành sợi, than, lao động, v.v., tóm lại thành các yếu tố của tư bản sản xuất, còn một bộ phận lớn hơn thì anh ta sẽ phải giữ lại làm tiền dự trữ, đẽ cho một bộ phận tư bản của anh ta có thể tiếp tục quá trình sản xuất trong khi một bộ phận khác nằm trên thị trường dưới hình thái hàng hóa; sao cho khi bộ phận này xuất hiện trên thị trường với tư cách là hàng hóa thì bộ phận khác lại quay trở về dưới hình thái tiền. Không phải vì có sự hoạt động của thương nhân mà tư bản của người sản xuất vải sẽ thôi không cần phải phân chia ra như thế nữa. Nhưng nếu không có thương nhân thì bộ phận tư bản lưu thông tồn tại dưới hình thái tiền dự trữ nhất định sẽ phải lớn hơn bộ phận nằm dưới hình thái tư bản sản xuất, thành thử quy mô tái sản xuất sẽ bị thu hẹp lại. Đáng lẽ như thế, thì bây giờ người sản xuất có thể thường xuyên sử dụng một bộ phận lớn hơn của tư bản của anh ta vào trong quá trình sản xuất thực sự và một bộ phận nhỏ hơn làm tiền dự trữ.

Nhưng một bộ phận khác của tư bản xã hội giờ đây lại thường xuyên nằm trong lĩnh vực lưu thông dưới hình thái tư bản thương nhân. Bộ phận đó bao giờ

cũng chỉ dùng để mua và bán hàng hóa. Như vậy, hình như chỉ có người nắm giữ tư bản đó là đã thay đổi thôi.

Tư bản sản xuất của xã hội sẽ tăng lên, nếu như đáng lẽ đem 3.000 l.xt. đi mua vải để rồi bán lại, thương nhân lại tự mình dùng 3.000 l.xt. đó vào sản xuất. Dương nhiên là lúc đó người sản xuất vải, cũng như người thương nhân, bây giờ đã trở thành nhà tư bản công nghiệp, sẽ phải giữ lại một phần lớn hơn trong tư bản của mình làm tiền dự trữ. Mặt khác, nếu thương nhân vẫn là thương nhân, thì người sản xuất sẽ tiết kiệm được thời gian bán hàng để dùng thời gian đó vào việc trông coi quá trình sản xuất, còn thương nhân thì phải dùng toàn bộ thời gian của mình vào việc bán hàng.

Nếu tư bản thương nhân không vượt quá những tỷ lệ cần thiết, thì phải thừa nhận rằng :

1. Do sự phân công lao động, tư bản chuyên trách việc mua và bán (ngoài số tiền dùng để mua hàng hóa, ở đây còn phải tính thêm cả số tiền phải chi vào lao động cần thiết cho hoạt động thương nghiệp và cho tư bản bất biến của thương nhân : kho, vận chuyển, v.v.) bây giờ đã trở nên nhỏ hơn khi nhà tư bản công nghiệp tự mình phụ trách lấy toàn bộ phần thương nghiệp của xí nghiệp của mình;

2. Chính vì thương nhân chuyên trách công việc đó, nên không những hàng hóa của người sản xuất sẽ được chuyên hóa thành tiền nhanh hơn, mà cả tư bản – hàng hóa nữa cũng sẽ thực hiện được sự biến hóa hình thái của nó nhanh hơn so với trước kia, khi ở trong tay người sản xuất;

3. Nếu ta xét toàn bộ tư bản thương nhân so với tư bản công nghiệp, thì chỉ riêng một vòng chu chuyển

của tư bản thương nhân cũng có thể không những biếu hiện những chu chuyền của một số lớn tư bản ở riêng trong một lĩnh vực sản xuất mà còn biếu hiện cả những chu chuyền của mấy tư bản liền trong các lĩnh vực sản xuất khác nhau. Trường hợp thứ nhất có thể xảy ra chẳng hạn như sau khi đem 3.000 l. xt. của mình mua sản phẩm của một người sản xuất vải, và đã bán lại số vải đó trước khi người sản xuất này lại đưa vào thị trường một số lượng hàng hóa như thế, người buôn vải lại mua sản phẩm của một hay nhiều người sản xuất vải khác để rồi bán lại ngay, do đó, thực hiện những chu chuyền của các tư bản khác nhau trong cùng một lĩnh vực sản xuất. Trường hợp thứ hai có thể xảy ra khi thương nhân, sau khi đã bán vải, lại đi mua lụa chẳng hạn; do đó mà giúp cho chu chuyền của một tư bản trong một lĩnh vực sản xuất khác.

Nói chung, ở đây cần nhận xét điều sau đây: chu chuyền của tư bản công nghiệp vừa bị hạn chế bởi thời gian lưu thông, vừa bị hạn chế bởi thời gian sản xuất. Chu chuyền của tư bản thương nhân, nếu nó chỉ buôn bán một loại hàng nhất định, thì không những bị hạn chế bởi chu chuyền của một tư bản công nghiệp mà còn bị hạn chế bởi chu chuyền của tất cả các tư bản công nghiệp trong cùng một ngành sản xuất. Sau khi đã mua và bán vải của một người sản xuất, thương nhân có thể mua và bán vải của một người sản xuất khác trước khi người sản xuất thứ nhất lại đem hàng hóa ra thị trường. Như vậy là cùng một tư bản thương nhân có thể liên tiếp phục vụ các chu chuyền khác nhau của những tư bản đầu tư vào trong một ngành sản xuất nào đó, thành thử chu chuyền của nó và những chu

chuyển của một tu bản công nghiệp cá biệt nào đây không phải là một và vì vậy nó không phải chỉ thay thế riêng có sở tiền dự trữ mà nhà tu bản công nghiệp cá biệt này phải có in petto [sẵn bên mình]. Chu chuyển của một tu bản thương nhân trong một lĩnh vực sản xuất nào đó đương nhiên là bị hạn chế bởi tổng khối lượng sản xuất trong lĩnh vực đó. Nhưng nó không bị trói buộc trong giới hạn của sản xuất hay trong thời gian chu chuyển của một tu bản cá biệt của lĩnh vực đó, trong chừng mức mà thời gian chu chuyển đó là do thời gian sản xuất quyết định. Giá định là *A* cung cấp một món hàng hóa cần phải ba tháng mới sản xuất ra được. Sau khi đã mua hàng hóa đó và đã bán đi trong vòng một tháng chẳng hạn, thương nhân có thể lại đi mua một sản phẩm đó của một người sản xuất khác, rồi lại bán lại. Ví dụ, sau khi bán lúa mì của một người phéc-mi-ê và cũng với số tiền đó anh ta lại đi mua lúa mì của một người phéc-mi-ê thứ hai để bán lại, v.v.. Chu chuyển của tu bản của anh ta bị hạn chế bởi khối lượng lúa mì mà anh ta có thể liên tiếp mua rồi lại bán trong một thời gian nhất định, ví dụ một năm. Trái lại, chu chuyển tu bản của người phéc-mi-ê, không kề thời gian lưu thông, còn bị hạn chế bởi thời gian sản xuất, là một năm.

Nhưng chu chuyển của cùng một tu bản thương nhân cũng có thể phục vụ cho chu chuyển của các tu bản trong những ngành sản xuất khác nhau.

Trong chừng mức mà cùng một tu bản thương nhân, qua nhiều lần chu chuyển, được dùng để chuyển hóa liên tiếp các tu bản - hàng hóa khác nhau thành tiền, nghĩa là cứ hết mua rồi lại bán các tu bản - hàng hóa

đó, thì đối với tư bản - hàng hóa, tư bản thương nhân đó, với tư cách là tư bản - tiền tệ, cũng thực hiện một chức năng giống như chức năng mà tiền vẫn đảm nhiệm nói chung đối với các hàng hóa theo số lần tuần hoàn của nó trong một thời gian nhất định.

Sự chu chuyền của tư bản thương nhân không giống sự chu chuyền hay một vòng tái sản xuất cá biệt của một tư bản công nghiệp có cùng một lượng ; trái lại nó bằng tổng số các lần chu chuyền của một số tư bản công nghiệp như thế, thuộc về một hay nhiều lĩnh vực sản xuất khác nhau. Tư bản thương nhân chu chuyền càng nhanh, thì bộ phận tổng tư bản - tiền tệ dùng làm tư bản thương nhân càng nhỏ, và ngược lại. Nền sản xuất càng ít phát triển, thì tổng số tư bản thương nhân so với tổng số hàng hóa đem lưu thông lại càng lớn ; nhưng về mặt số lượng tuyệt đối mà nói, hay là so với một nền sản xuất phát triển hơn mà nói, thì tổng số tư bản thương nhân đó lại nhỏ hơn. Và ngược lại. Cho nên, trong các điều kiện sản xuất ít phát triển đó, đại bộ phận bản thân tư bản - tiền tệ sẽ nằm trong tay các thương nhân ; như thế là tài sản của họ đối lập với tài sản của người khác với tư cách là tài sản bằng tiền.

Tốc độ lưu thông của tư bản - tiền tệ do thương nhân ứng ra phụ thuộc vào : 1. tốc độ đổi mới của quá trình sản xuất và tốc độ quyện lẫn vào nhau của các quá trình sản xuất khác nhau ; 2. tốc độ tiêu dùng.

Muốn cho tư bản thương nhân chỉ tiến hành chu chuyền đã xét trên đây thôi, thì nó không nhất thiết phải trước hết đem toàn bộ giá trị của nó ra mua hàng hóa rồi đem bán lại. Trái lại, thương nhân thực hiện đồng thời cả hai loại hoạt động đó. Như vậy là tư bản của anh ta chia làm hai phần : một phần là tư bản - hàng

hóa và phần kia là tu bản - tiền tệ. Ở chỗ này, anh ta mua, do đó chuyển hóa tiền của mình thành hàng hóa. Ở chỗ kia, anh ta bán và bằng cách đó chuyển hóa một phần khác của tu bản - hàng hóa thành tiền. Một mặt, tu bản của anh ta lại được thu hồi về dưới hình thái tu bản - tiền tệ, trong khi đó thì mặt khác tu bản - hàng hóa lại trở về tay anh ta. Bộ phận tồn tại dưới hình thái thứ nhất càng lớn, thì bộ phận tồn tại dưới hình thái thứ hai càng nhỏ. Những bộ phận đó thay thế lẫn nhau và bù trừ lẫn nhau. Nếu thêm vào chúc năng phượng tiện lưu thông của tiền lại còn có chúc năng phượng tiện thanh toán của nó và chế độ tín dụng do chúc năng thanh toán đề ra, thì bộ phận tiền tệ của tu bản thương nhân lại còn giảm xuống hơn nữa so với khối lượng giao dịch mà tu bản thương nhân đó tiến hành. Nếu như tôi mua 1.000 l. xt. rượu vang với kỳ hạn thanh toán là ba tháng và nếu tôi đã bán được số rượu đó lấy tiền mặt trước khi hết hạn ba tháng ấy, thì việc giao dịch đó không đòi hỏi phải ứng trước một xu nào cả. Trong trường hợp đó thật quá rõ ràng là tu bản - tiền tệ, biểu hiện ở đây thành tu bản - hàng hóa, chẳng qua chỉ là tu bản công nghiệp nằm dưới hình thái tu bản - tiền tệ của nó và đang ở trong quá trình quay trở về với hình thái tiền của nó. (Nếu khi đã bán ra 1.000 l. xt. hàng hóa với kỳ hạn thanh toán là ba tháng, người sản xuất có thể dùng kỳ phiếu, tức là giấy nợ, tới ngân hàng lấy trước số tiền, thì việc đó cũng không thay đổi gì vấn đề của chúng ta và cũng không liên quan gì tới tu bản thương nhân.) Nếu trong khoảng thời gian đó, giá cả thị trường của hàng hóa giảm xuống ví dụ một phần mười, thì chẳng những thương nhân không kiếm được chút lợi nhuận nào, mà anh ta chỉ

sẽ còn thu về được có 2.700 chứ không phải là 3.000 l.xt nữa. Như vậy anh ta sẽ phải bỏ thêm 300 l.xt. mới có thể thanh toán được. Số 300 l.xt. đó chẳng qua chỉ dùng làm dự trữ để bù vào chỗ chênh lệch về giá cả. Nhưng đối với người sản xuất thì tất cả các điều nói trên cũng đều đúng. Nếu anh ta tự bán lấy, thì khi giá cả hạ xuống anh ta cũng sẽ mất 300 l.xt. và sẽ không thể tiếp tục sản xuất theo quy mô như trước được, nếu anh ta không có sẵn tư bản dự trữ.

Người lái buôn vải mua của người sản xuất 3.000 l.xt. vải; trong số 3.000 l.xt. đó, người sản xuất trả 2.000 l.xt. tiền sợi mua của thương nhân buôn sợi chẳng hạn. Tiền mà bây giờ người sản xuất dùng để trả cho thương nhân buôn sợi không phải là tiền của người buôn vải trước đây, vì hắn nhận được hàng hóa ngang với tiền đó. Đó là hình thái tiền của tư bản của chính anh ta. Còn trong tay thương nhân buôn sợi, thì số 2.000 l.xt. đó là tư bản - tiền tệ quay trở về tay anh ta; nhưng trong chừng mực nào thì số tiền đó thực sự là tư bản - tiền tệ thu về, một khi mà nó khác với 2.000 l.xt. biếu hiện hình thái tiền mà vải đã rút bỏ đi và sợi thì mang lấy? Nếu như người buôn sợi đã mua chịu và bán lấy tiền mặt trước kỳ hạn thanh toán, thì trong số 2.000 l.xt. đó không có một xu nào của tư bản thương nhân có thể phân biệt được với hình thái tiền mà bản thân tư bản công nghiệp mang lấy trong quá trình tuần hoàn của nó. Như vậy, trong chừng mực mà tư bản kinh doanh hàng hóa không phải đơn thuần là hình thái của tư bản công nghiệp nằm trong tay thương nhân dưới hình thái tư bản - hàng hóa hay tư bản - tiền tệ, thì nó chẳng phải là cái gì khác hơn là bộ phận tư bản - tiền tệ

thuộc bản thân thương nhân và hoạt động trong lĩnh vực mua và bán hàng hóa. Trên quy mô nhỏ, bộ phận đó là bộ phận tu bản đã ứng ra để sản xuất, và với tư cách là tiền dự trữ hay phương tiện để mua, bộ phận này bao giờ cũng phải nằm trong tay các nhà công nghiệp và lưu thông với tư cách là tu bản - tiền tệ của họ. Nay giờ thì bộ phận đó — đã trở thành nhở bé hơn — nằm trong tay các nhà tu bản thương nghiệp và do đó thường xuyên được dùng trong quá trình lưu thông. Nó là một bộ phận của tòng tu bản — trừ bộ phận được tiêu với tư cách là thu nhập — được dùng để lưu thông thường xuyên trên thị trường với tư cách là phương tiện mua để bảo đảm cho quá trình tái sản xuất được liên tục. So với tòng tu bản thì bộ phận này càng nhở bé nếu quá trình tái sản xuất càng nhanh và chức năng tiền làm phương tiện thanh toán, nghĩa là chế độ tín dụng, càng phát triển<sup>38).</sup>

<sup>38)</sup> Để có thể xếp tu bản thương nhân vào loại tu bản sản xuất, Ram-xây đã làm lắn tu bản thương nhân với công nghiệp vận tải và gọi thương nghiệp là « the transport of commodities from one place to another » [ « việc vận tải hàng hóa từ nơi này sang nơi khác »] (« An Essay on the Distribution of Wealth », p. 19). Chúng ta đã thấy Ve-ri (« Meditazioni sulla Economia Politica » [trong bản in của *Custodi*: « Scrittori Classici Italiani di Economia Politica », Parte moderna, t. XV, p. 32], § 4) và Xây (« Traité d'économie politique » [t. I, Paris 1817, p. 14, 15]) cũng làm lắn như vậy. Trong cuốn « Elements of Political Economy » (Andover and New York, 1835), X. Ph. Niu-men nói rằng : « Trong những điều kiện kinh tế hiện nay của xã hội, chức năng riêng của thương nhân là làm sợi dây liên lạc giữa người sản xuất và người tiêu dùng, là ứng tu bản ra cho người sản xuất và đòi lấy những sản phẩm mà anh ta sẽ chuyền cho người tiêu dùng ».

Tu bản thương nhân chỉ là tu bản đang hoạt động trong lĩnh vực lưu thông. Quá trình lưu thông là một giai đoạn của toàn bộ quá trình tái sản xuất. Nhưng trong quá trình lưu thông thì không có một giá trị nào, do đó cũng không có một giá trị thặng dư nào được sản xuất ra cả. Trong quá trình lưu thông chỉ có những sự

---

và do đó mà thu hồi tu bản về ; hoạt động giao dịch đó không những làm cho những sự trao đổi kinh tế của xã hội được dễ dàng, mà còn thêm giá trị vào các sản phẩm, đổi tượng của những việc trao đổi đó » (tr. 174). Như vậy, nhờ có thương nhân làm trung gian, cả người sản xuất lẫn người tiêu dùng đều tiết kiệm được thời gian và tiền bạc. Việc phục vụ đó đòi hỏi phải ứng trước tư bản và lao động ra, cho nên cần phải được thù lao, « vì rằng nó bỏ thêm giá trị vào trong các sản phẩm, do chỗ trong tay người tiêu dùng thì các sản phẩm đó có nhiều giá trị hơn là ở trong tay người sản xuất ». Cho nên ông ta cũng giống như ô. Xây, đều thấy rằng thương nghiệp là « strictly an act of production » [« đúng là một hành vi sản xuất »] (tr. 175). Quan điểm này của Niu-men là hoàn toàn sai lầm. Trong tay người tiêu dùng, *giá trị sử dụng* của một hàng hóa lớn hơn là trong tay người sản xuất, vì nói chung chỉ ở trong tay người tiêu dùng nó mới được thực hiện mà thôi. Chỉ có đi vào lĩnh vực tiêu dùng thì giá trị sử dụng của hàng hóa mới được thực hiện và bắt đầu làm cái chức năng của nó. Trong tay người sản xuất, nó chỉ mới nằm trong hình thái khả năng thôi. Nhưng người ta không trả tiền một hàng hóa hai lần, trước hết trả về giá trị trao đổi của nó, rồi ngoài ra lại còn trả về giá trị sử dụng của nó nữa. Chính khi trả tiền cho cái giá trị trao đổi của nó tôi đã chiếm được giá trị sử dụng của nó. Tuyệt nhiên không phải vì hàng hóa chuyển từ tay người sản xuất, hay người trung gian, sang tay người tiêu dùng, mà giá trị trao đổi tăng lên.

thay đổi hình thái của cùng một khối lượng giá trị mà thôi. Thực vậy, ở đây không diễn ra một cái gì khác ngoài sự biến hóa hình thái của hàng hóa, mà sự biến hóa hình thái này thì không có liên quan gì tới sự sáng tạo ra giá trị hay sự thay đổi về giá trị cả. Nếu nhu có một giá trị thặng dư được thực hiện khi bán hàng hóa sản xuất ra, thi đó là vì hàng hóa đã chưa đựng sẵn giá trị thặng dư rồi ; do đó, trong hành vi thứ hai, khi chuyên hóa tu bản - tiền tệ trở lại thành hàng hóa (thành yếu tố sản xuất), người mua cũng không thực hiện thêm được chút giá trị thặng dư nào, việc trao đổi tiền lấy tài liệu sản xuất và sức lao động chỉ là mở đầu việc sản xuất ra giá trị thặng dư mà thôi. Trái lại, trong chừng mực mà những sự biến hóa hình thái đó đòi hỏi phải có một thời gian lưu thông, — thời gian trong đó tu bản chẳng sản xuất ra cái gì cả, do đó cũng không sản xuất ra giá trị thặng dư, — thì thời gian đó hạn chế việc sáng tạo ra giá trị, và giá trị thặng dư, biểu hiện ra trong tỷ suất lợi nhuận, sẽ tỷ lệ nghịch với độ dài của thời gian lưu thông. Như vậy, tu bản thương nhân không sản xuất ra giá trị, cũng không sản xuất ra giá trị thặng dư, nghĩa là không sản xuất ra một cách trực tiếp. Trong chừng mực mà nó góp phần làm cho thời gian lưu thông rút ngắn bớt lại thì nó có thể gián tiếp góp phần làm tăng thêm giá trị thặng dư do nhà tu bản công nghiệp sản xuất ra. Trong chừng mực mà nó góp phần làm cho thị trường mở rộng và dẫn tới sự phân công giữa các nhà tu bản, tức là làm cho tu bản có khả năng kinh doanh với quy mô lớn hơn, thì chức năng của tu bản thương nhân tạo điều kiện nâng cao năng suất của tu bản công nghiệp và giúp cho

tích lũy của tư bản công nghiệp. Trong chừng mực mà nó rút ngắn thời gian lưu thông, thì nó làm cho tỷ số giữa giá trị thặng dư và tư bản đã ứng ra, tức là tỷ suất lợi nhuận, tăng lên. Sau hết, trong chừng mực mà nó làm cho bộ phận tư bản phải nằm trong lĩnh vực lưu thông với tư cách là tư bản - tiền tệ giảm đi, thì nó sẽ làm cho bộ phận tư bản trực tiếp dùng vào sản xuất tăng lên.

## CHƯƠNG XVII

**LỢI NHUẬN THƯƠNG NGHIỆP**

Ở quyền II, chúng ta đã thấy rằng : những chức năng thuận túy của tư bản trong lĩnh vực lưu thông – tức là những công việc mà nhà tư bản công nghiệp phải tiến hành, một là để thực hiện giá trị của hàng hóa của mình, và hai là để chuyên hóa giá trị này trở lại thành các yếu tố sản xuất của các hàng hóa ấy, tức là những công việc nhằm thực hiện những sự biến hóa hình thái của tư bản - hàng hóa  $H' - T - H$ , nghĩa là các hành vi bán và mua, – những chức năng đó không sản sinh ra giá trị, cũng không sản sinh ra giá trị thặng dư. Nguốc lại, thời gian cần thiết cho các công việc đó, – đúng về mặt khách quan đối với hàng hóa mà nói và đúng về mặt chủ quan đối với nhà tư bản mà nói, – lại giới hạn việc sáng tạo ra giá trị và giá trị thặng dư. Những điều mà chúng tôi đã nói về sự biến hóa hình thái của bản thân tư bản - hàng hóa, thì đương nhiên vẫn không hề bị thay đổi chút nào do chỗ một bộ phận của tư bản đó mang hình thái tư bản kinh doanh hàng hóa, hay là những công việc giúp cho sự biến hóa hình thái của tư bản - hàng hóa biểu hiện ra thành một công việc riêng biệt của một loại nhà tư bản đặc biệt, hoặc một chức năng đặc biệt của một

bộ phận tư bản - tiền tệ. Nếu việc bán và việc mua hàng hóa (sự biến hóa hình thái của tư bản - hàng hóa  $H' - T - H$  chung quy lại là bán và mua hàng hóa) không sáng tạo ra giá trị cũng không sáng tạo ra giá trị thặng dư khi các nhà tư bản công nghiệp tự mình đảm nhiệm lấy, thì các công việc đó cũng không sáng tạo ra giá trị và giá trị thặng dư khi những người khác đảm nhiệm các công việc đó thay cho họ. Ngoài ra, nếu một bộ phận của tổng tư bản xã hội, — bộ phận này thường xuyên sẵn sàng làm tư bản-tiền tệ để cho quá trình tái sản xuất được liên tục, không bị quá trình lưu thông làm gián đoạn, — nếu bộ phận đó không sáng tạo ra giá trị, cũng không sáng tạo ra giá trị thặng dư, thì nó cũng không thể có được thuộc tính đó vì có một loại nhà tư bản khác chứ không phải là các nhà tư bản công nghiệp đã đưa bộ phận đó vào vòng lưu thông để thực hiện cũng vẫn những chức năng ấy. Chúng tôi đã chỉ rõ là trong chừng mực nào thi tư bản thương nhân có thể gián tiếp mang tính chất sản xuất; sau này chúng tôi sẽ lại bàn đến vấn đề này một cách chi tiết hơn.

Nếu chúng ta gạt bỏ không nói đến tất cả các chức năng khác nhau có thể gắn liền với tư bản thương nghiệp, như bảo quản hàng hóa, gửi hàng đi, vận chuyển, phân loại, chọn lọc, và chỉ nói đến cái chức năng thật sự của nó là mua để bán, thì tư bản thương nghiệp không sáng tạo ra giá trị cũng như không sáng tạo ra giá trị thặng dư, mà chỉ giúp cho sự thực hiện giá trị và giá trị thặng dư và do đó, giúp cho việc trao đổi hàng hóa thật sự, cho việc chuyển hàng hóa từ tay người này sang tay người khác: tức là sự trao đổi chất trong xã hội. Vì giai đoạn lưu thông của tư bản công nghiệp, cũng như việc sản xuất, là một giai đoạn của quá trình tái sản

xuất, nên tư bản đang vận động một cách độc lập trong quá trình lưu thông cũng phải đem lại lợi nhuận trung bình hàng năm, hệt như tư bản đang hoạt động trong các ngành sản xuất khác nhau vậy. Nếu tư bản thương nhân đem lại một lợi nhuận trung bình tinh theo tt số phần trăm cao hơn là tư bản công nghiệp, thì một bộ phận của tư bản công nghiệp này sẽ chuyên thành tư bản thương nhân. Ngược lại, nếu nó đem lại một lợi nhuận trung bình thấp hơn, thì quá trình ngược lại sẽ xảy ra : một bộ phận của tư bản thương nhân sẽ chuyên thành tư bản công nghiệp. Không có loại tư bản nào lại dễ dàng thay đổi mục đích và chức năng của mình hơn là tư bản thương nhân.

Vì bản thân tư bản thương nhân không sản xuất ra giá trị thặng dư, nên rõ ràng là phần giá trị thặng dư mà nó thu được dưới hình thái lợi nhuận trung bình, là một bộ phận của giá trị thặng dư do toàn bộ tư bản sản xuất sản sinh ra. Nhưng vấn đề lại đặt ra như sau : tư bản thương nhân làm cách nào để chiếm lấy cái phần của nó trong số giá trị thặng dư hay lợi nhuận mà tư bản sản xuất đã sản xuất ra ?

Chỉ bẽ ngoài thì lợi nhuận thương nghiệp mới giản đơn là một sự nâng giá, là một việc tăng danh nghĩa giá cả của hàng hóa lên cao hơn giá trị của chúng.

Nhưng rõ ràng là thương nhân chỉ có thể lấy lợi nhuận của mình trong giá cả của những hàng hóa mà anh ta bán ra, và càng rõ ràng là lợi nhuận anh ta thu được trong việc bán hàng hóa phải bằng số chênh lệch giữa giá bán và giá mua hàng hóa ; tức là nó phải bằng số dư của giá bán trừ đi giá mua.

Trong thời gian giữa lúc mua và lúc bán hàng hóa cũng có thể có những chi phí phụ thêm (chi phí lưu thông) ; nhưng cũng rất có thể là không như thế. Nếu phải có những chi phí như thế, thì rõ ràng là số dư giữa giá bán và giá mua không phải chỉ gồm có lợi nhuận mà thôi. Để cho việc nghiên cứu của chúng ta được đơn giản, trước hết chúng tôi giả định rằng không có những chi phí như thế.

Đối với nhà tư bản công nghiệp thì số chênh lệch giữa giá bán và giá mua hàng hóa của anh ta bằng số chênh lệch giữa giá cả sản xuất và chi phí sản xuất của hàng hóa ; hay là, nếu chúng ta xét tông tư bản xã hội, thì đối với các nhà tư bản, số chênh lệch đó bằng số chênh lệch giữa giá trị của hàng hóa và chi phí sản xuất của hàng hóa, số chênh lệch đó rút cục lại là số dư của tổng số lượng lao động đã vật hóa trong hàng hóa trừ đi số lượng lao động vật hóa đã được trả công. Trước khi được ném vào thị trường trở lại thì các hàng hóa mà nhà tư bản công nghiệp đã bỏ tiền ra mua phải trải qua quá trình sản xuất, chỉ trong quá trình này cái bộ phận cấu thành giá cả hàng hóa sau này sẽ thực hiện thành lợi nhuận mới được sản xuất ra. Đối với thương nhân thì không phải như vậy. Hàng hóa chỉ nằm trong tay anh ta trong thời gian quá trình lưu thông của nó mà thôi. Anh ta chỉ tiếp tục cái việc bán hàng hóa mà nhà tư bản sản xuất đã bắt đầu ; anh ta tiếp tục việc thực hiện giá cả hàng hóa và do đó không bắt hàng hóa phải trải qua một quá trình trung gian trong đó hàng hóa này lại có thể thu hút một giá trị thặng dư mới. Trong quá trình lưu thông, nhà tư bản công nghiệp chỉ làm cái việc thực hiện giá trị thặng dư hay lợi nhuận đã

được sản xuất ra, còn thương nhân thì trái lại, không những phải thực hiện lợi nhuận của mình, mà trước hết còn phải làm ra lợi nhuận của mình ở trong lưu thông và do lưu thông. Hình như điều đó chỉ có thể thực hiện được trong điều kiện: những hàng hóa mua của nhà tư bản công nghiệp theo giá cả sản xuất của chúng — hay là theo giá trị của chúng, nếu chúng ta xét toàn bộ tư bản - hàng hóa — thì anh ta đem bán ra với một giá cao hơn giá cả sản xuất; như vậy là trên danh nghĩa anh ta đã tăng thêm giá cả của hàng hóa, — tức là bán cao hơn giá trị của hàng hóa, nếu xét về mặt tổng số tư bản - hàng hóa, — và thu về được số dư đó giữa giá trị danh nghĩa và giá trị thực tế; nói tóm lại, anh ta bán hàng hóa cao hơn giá trị thực tế của chúng.

Hình thức tăng thêm đó rất dễ hiểu: giả dụ một vuông vài giá là 2 si-linh. Nếu khi bán lại, tôi muốn kiếm được một lợi nhuận là 10%, thì tôi phải tăng giá thêm  $1/10$  và bán một vuông vài là 2 si-linh  $2 \frac{2}{5}$  pen-xơ. Chênh lệch giữa giá cả sản xuất thực tế và giá bán như vậy là  $2 \frac{2}{5}$  pen-xơ, tức là một lợi nhuận 10% trên số 2 si-linh. Thế là tôi bán một vuông với một giá mà trên thực tế là giá của  $1 \frac{1}{10}$  vuông; hay nói một cách khác, sự việc xảy ra nhu thề là tôi chỉ bán cho người mua  $\frac{10}{11}$  vuông lấy 2 si-linh vì tôi đã giữ lại  $1/11$  vuông cho tôi. Khi tính một vuông là 2 si-linh  $2 \frac{2}{5}$  pen-xơ, thì thật thế, tôi có thể mua lại  $1/11$  vuông với  $2 \frac{2}{5}$  pen-xơ. Như vậy, đó chỉ là một thủ đoạn gián tiếp để chia một phần giá trị thặng dư và sản phẩm thặng dư bằng cách tăng thêm giá cả của hàng hóa về mặt danh nghĩa.

Cứ theo hiện tượng mà xét, thì mới thoát nhìn ta thấy rằng ở đây hình như lợi nhuận thương nghiệp là do

người ta nâng giá hàng hóa mà thực hiện được. Thực ra, tất cả cái quan niệm cho rằng nguồn gốc của lợi nhuận là do chỗ người ta đã nâng giá cả danh nghĩa của hàng hóa lên, hay do chỗ người ta bán hàng hóa cao hơn giá trị của chúng, là do việc quan sát tư bản thương nghiệp mà ra.

Nhưng nếu xét kỹ hơn, chúng ta sẽ thấy ngay rằng đó chỉ là bẽ ngoài và lợi nhuận thương nghiệp không phải được thực hiện bằng cách đó, nếu người ta già định rằng phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa chiếm địa vị thống trị. (Ở đây không nói đến các trường hợp cá biệt, mà bao giờ cũng xét trường hợp trung bình.) Tại sao chúng ta lại nghĩ rằng chỉ bằng cách bán hàng hóa với 10% cao hơn giá cả sản xuất của chúng, thì thương nhân mới có thể thực hiện được một lợi nhuận chẳng hạn là 10% trên hàng hóa? Đó là vì chúng ta đã già định rằng người sản xuất hàng hóa, nhà tư bản công nghiệp (là hiện thân của tư bản công nghiệp, nên đối với thế giới bên ngoài bao giờ hân cũng được xem như « một người sản xuất ») đã bán hàng hóa cho thương nhân theo giá cả sản xuất của hàng hóa. Nếu giá mua hàng hóa mà thương nhân đã bỏ tiền ra trả là bằng giá cả sản xuất của hàng hóa và phân tích đến cùng, là bằng giá trị của hàng hóa, thành thử đối với thương nhân, giá cả sản xuất của hàng hóa, do đó giá trị của hàng hóa, là chi phí sản xuất của những hàng hóa đó, thì như vậy số dư của giá bán trừ giá mua — chỉ có số chênh lệch này mới là nguồn gốc sinh ra lợi nhuận của thương nhân — phải là số dư của giá thương nghiệp của hàng hóa trừ giá cả sản xuất của chúng; như thế rút cục lại là thương nhân sẽ phải bán tất cả hàng hóa cao hơn giá trị của chúng. Nhưng tại sao chúng ta lại

giá định là nhà tu bản công nghiệp bán hàng hóa cho thương nhân theo giá cả sản xuất của chúng? Hay là nói một cách khác, quan niệm đó giá định cái gì? Giá định rằng tu bản thương nhân (vì ở đây chúng ta chỉ mới đề cập đến tu bản thương nhân với tư cách là tu bản kinh doanh hàng hóa mà thôi) không tham gia vào việc hình thành tỷ suất lợi nhuận chung. Khi nghiên cứu tỷ suất lợi nhuận chung, tất nhiên chúng ta phải xuất phát từ giá thiết đó, một là vì đối với chúng ta, tu bản thương nhân với tư cách ấy lúc đó chưa có; hai là vì trước hết phải trình bày lợi nhuận trung bình và do đó phải trình bày tỷ suất lợi nhuận chung với tư cách là sự san bằng các lợi nhuận hay các giá trị thặng dư do tu bản công nghiệp trong các lĩnh vực sản xuất đã thực sự sản xuất ra. Còn tu bản thương nhân thì trái lại, là một thứ tu bản không tham gia vào việc sản xuất ra lợi nhuận, nhưng lại được chia một phần lợi nhuận. Do đó mà bây giờ chúng ta phải bổ sung thêm cho sự trình bày trước kia.

Giá định rằng tổng tu bản công nghiệp đã ứng ra trong một năm là  $720_c + 180_p = 900$  (triệu l. xt. chẳng hạn) còn  $m' = 100\%$ . Vậy tổng sản phẩm là:  $720_c + 180_p + 180m$ . Nếu chúng ta gọi số sản phẩm đó hay số tu bản - hàng hóa đã được sản xuất ra đó là  $H$ , thì giá trị của tu bản - hàng hóa đó hay giá cả sản xuất (vì đối với toàn bộ hàng hóa mà nói, thì hai cái đó nhất trí với nhau) là  $1.080$  và tỷ suất lợi nhuận đối với toàn bộ tu bản, tức là đối với  $900$ , là  $20\%$ . Theo những sự trình bày trước kia thì số  $20\%$  này là tỷ suất lợi nhuận trung bình, vì rằng ở đây giá trị thặng dư không tính theo tu bản này hay tu bản khác có cấu thành cá biệt.

mà tính theo tổng số tư bán công nghiệp với cấu thành trung bình của nó. Vậy  $H = 1.080$  và tỷ suất lợi nhuận = 20%. Nhưng bây giờ chúng ta giả định rằng công với 900 l. xt. tư bán công nghiệp, lại còn có thêm 100 l. xt. tư bán thương nhân là tư bán cũng được chia một phần lợi nhuận như tư bán công nghiệp, theo tỷ lệ với lượng của nó. Theo giả thiết của chúng ta, tư bán thương nhân bằng  $\frac{1}{10}$  tổng tư bán 1.000. Như vậy nó được chia  $\frac{1}{10}$  của tổng số giá trị hàng dư 180, như thế tức là một tỷ suất lợi nhuận 18%. Vậy lợi nhuận để chia cho  $\frac{1}{10}$  tổng số tư bán còn lại, thực tế chỉ còn 162; số 162 này so với tư bán là 900 thì cũng bằng 18%. Cho nên những người sở hữu số tư bán công nghiệp, là 900 đó sẽ bán  $H$  cho thương nhân với một giá là:  $720_c + 180_p + 162_n = 1.062$ . Do đó nếu thương nhân cộng thêm lợi nhuận trung bình 18% vào số tư bán 100 của anh ta, thì anh ta sẽ bán hàng hóa là  $1.062 + 18 = 1.080$ , nghĩa là bán theo giá cả sản xuất hay là, — nếu xét về tổng số tư bán - hàng hóa, — bán theo giá trị của hàng hóa, dù rằng chỉ trong quá trình lưu thông và do lưu thông, anh ta mới kiếm được lợi nhuận và dù rằng lợi nhuận đó chỉ biểu hiện số dư của giá bán trừ đi giá mua. Nhưng anh ta vẫn không bán hàng hóa cao hơn giá trị hay giá cả sản xuất của chúng, chính là vì anh ta đã mua hàng hóa của nhà tư bán công nghiệp dưới giá trị hay giá cả sản xuất của chúng.

Như vậy, tư bán thương nhân tham gia một cách quyết định vào sự hình thành tỷ suất lợi nhuận chung, theo tỷ lệ với cái phần mà nó chiếm trong tổng tư bán. Trong ví dụ này, chúng ta thấy rằng tỷ suất lợi nhuận trung bình là 18%; nhưng tỷ suất đó sẽ là 20% nếu như  $\frac{1}{10}$  của tổng tư bán không phải là tư bán thương

nhân, do đó mà tỷ suất lợi nhuận chung sẽ không bị giảm mất 10%. Đồng thời việc quyết định giá cả sản xuất cũng chính xác hơn và có giới hạn hơn. Cũng như trước kia, chúng ta phải hiểu giá cả sản xuất là gồm có các chi phí của hàng hóa (giá trị của tư bản bất biến và khả biến nằm trong hàng hóa) cộng thêm lợi nhuận trung bình tương ứng của những chi phí đó. Nhưng bây giờ lợi nhuận trung bình này lại được quy định một cách khác. Nó do tổng số lợi nhuận mà toàn bộ tư bản sản xuất đã sản sinh ra quyết định, nhưng nó không tính trên tổng số tư bản sản xuất đó: nếu tính như vậy ta sẽ có một tỷ suất lợi nhuận trung bình là  $\frac{180}{900} =$

20% trong trường hợp tổng số tư bản sản xuất là 900 và lợi nhuận là 180 như ở trên; nó được tính trên tổng số của tổng tư bản sản xuất + tư bản thương nhân, thành thử nếu có 900 là tư bản sản xuất và 100 là tư bản thương nhân thì tỷ suất lợi nhuận trung bình sẽ là  $\frac{180}{1.000} = 18\%$ . Như vậy, giá cả sản xuất =  $k$  (chi phí) +

18, chứ không phải bằng  $k + 20$ . Trong tỷ suất lợi nhuận trung bình đã tính đến cái phần mà tư bản thương nhân được hưởng trong tổng số lợi nhuận. Do đó, giá trị thực tế hay giá cả sản xuất của toàn bộ tư bản hàng hóa =  $k + p + h$  ( $h$  là lợi nhuận thương nghiệp). Cho nên giá cả sản xuất hay giá cả mà nhà tư bản công nghiệp, với tư cách là nhà tư bản công nghiệp, bán hàng hóa của mình ra, sẽ nhỏ hơn giá cả sản xuất thực tế của hàng hóa đó; hay là nếu chúng ta lấy toàn bộ hàng hóa mà xét, thì ta thấy các giá cả mà giai cấp các nhà tư bản công nghiệp bán hàng hóa của họ ra, lại nhỏ hơn giá trị của những hàng hóa đó. Như thế, trong

trường hợp trên đây, chúng ta có : 900 (chi phí) + 18% của 900, hay là  $900 + 162 = 1.062$ . Khi thương nhân bán được với giá 118 số hàng hóa đã mua với giá 100, thì quả thật anh ta đã có tăng giá lên 18% ; nhưng vì hàng hóa mà anh ta mua với 100 lại có giá trị là 118, cho nên anh ta không bán cao hơn giá trị của hàng hóa. Chúng ta sẽ dùng danh từ « giá cả sản xuất » với ý nghĩa hẹp hơn như đã trình bày trên đây. Như thế, rõ ràng lợi nhuận của nhà tư bản công nghiệp là số dư của giá cả sản xuất của hàng hóa trừ đi chi phí sản xuất của nó ; khác với lợi nhuận công nghiệp, lợi nhuận thương nghiệp bằng số dư của giá bán trừ đi giá cả sản xuất của hàng hóa, đối với thương nhân giá cả sản xuất này là giá mua hàng hóa ; và cũng rất rõ ràng là giá cả thực tế của hàng hóa = giá cả sản xuất của nó + lợi nhuận thương nghiệp. Nếu tư bản công nghiệp chỉ thực hiện được lợi nhuận với tư cách là giá trị thặng dư đã chưa đụng sẵn trong giá trị của hàng hóa, thì tư bản thương nhân cũng chỉ thực hiện được lợi nhuận vì giá trị thặng dư, hay lợi nhuận, mà tư bản công nghiệp đã thực hiện được trong giá cả của hàng hóa, vẫn chưa phải là toàn bộ giá trị thặng dư<sup>39)</sup>. Vậy giá bán của thương nhân cao hơn giá mua, không phải là vì giá bán cao hơn tổng số giá trị, mà trái lại vì giá mua thấp hơn tổng số giá trị.

Như vậy là tư bản thương nhân có tham gia vào việc san bằng giá trị thặng dư thành lợi nhuận trung bình, dù rằng nó không tham gia vào việc sản xuất ra giá trị thặng dư đó. Vì vậy tỷ suất lợi nhuận chung đã bao hàm việc

<sup>39)</sup> John Bellers [« Essays about the Poor, Manufactures, Trade, Plantations, and Immorality ». London, 1699, p. 10].

khấu trừ số giá trị thặng dư mà tư bản thương nhân được hưởng, nghĩa là khấu trừ vào lợi nhuận của tư bản công nghiệp.

Từ những điều nói trên đây, chúng ta có thể rút ra kết luận là :

1. Tư bản thương nhân càng lớn so với tư bản công nghiệp, thì tỷ suất lợi nhuận công nghiệp càng nhỏ và ngược lại.

2. Nếu như trong phần thứ nhất, chúng ta đã biết rằng tỷ suất lợi nhuận bao giờ cũng biểu hiện ra thành một tỷ suất thấp hơn tỷ suất giá trị thặng dư thực sự, nghĩa là bao giờ cũng thể hiện một mức độ bóc lột lao động quá thấp, — ví dụ như trong trường hợp trên đây  $720e + 180v + 180m$ , một tỷ suất giá trị thặng dư là 100% chỉ thể hiện ra thành một tỷ suất lợi nhuận là 20% mà thôi, — thì sự chênh lệch đó lại còn lớn hơn nữa, chúng nào mà bản thân tỷ suất lợi nhuận trung bình (nếu tính cả cái phần lợi nhuận mà tư bản thương nhân ~~được~~ hưởng) lại thấp hơn nữa : ở đây là 18% chứ không phải 20%. Như vậy, tỷ suất lợi nhuận trung bình của nhà tư bản trực tiếp bóc lột thể hiện một tỷ suất lợi nhuận thấp hơn trong thực tế.

Nếu các điều kiện khác không thay đổi, thì khối lượng tương đối của tư bản thương nhân sẽ tỷ lệ nghịch với tốc độ chuyên của nó, do đó với năng lực của quá trình tái sản xuất nói chung (nhưng tư bản của tiểu thương — một tầng lớp thương nhân đứng giữa [Zwittergattung] — là một ngoại lệ). Trong quá trình phân tích khoa học, điểm xuất phát của việc hình thành tỷ suất lợi nhuận chung là các tư bản công nghiệp và sự cạnh tranh giữa các tư bản đó ; chỉ mãi về sau thì mới có sự sửa đổi

bồ sung và thay đổi do có sự tham gia của tư bản thương nhân. Trong quá trình phát triển lịch sử, thì sự việc chính là ngược lại. Tư bản lúc đầu quyết định các giá cả hàng hóa ít nhiều theo giá trị của hàng hóa chính là tư bản thương nghiệp, và lĩnh vực trong đó tỷ suất lợi nhuận cũng được hình thành đầu tiên chính là lĩnh vực lưu thông, là lĩnh vực làm trung gian cho quá trình tái sản xuất. Lúc đầu, chính lợi nhuận thương nghiệp quyết định lợi nhuận công nghiệp. Chỉ sau khi phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đã thắng và báu thân người sản xuất đã trở thành thương nhân thì lợi nhuận thương nghiệp mới quy thành một bộ phận của tổng số giá trị thặng dư thuộc về phần tư bản thương nhân với tư cách là một bộ phận tương ứng của tổng tư bản dùng trong quá trình tái sản xuất xã hội.

Khi tư bản thương nhân tham gia thêm vào việc sản bằng các lợi nhuận, thì tư bản - tiền tệ mà thương nhân đã ứng ra không thêm một yếu tố giá trị nào vào hàng hóa cả; số tăng thêm vào giá cả của hàng hóa nhờ đó mà người thương nhân thu được lợi nhuận của mình, thì chỉ bằng cái bộ phận giá trị của hàng hóa mà tư bản sản xuất đã không tính vào giá cả sản xuất của hàng hóa, tức là bằng cái phần mà tư bản sản xuất đã nhượng đi. Tư bản - tiền tệ đó và tư bản cố định của nhà tư bản công nghiệp giống nhau ở điểm là nếu nó không bị tiêu dùng đi, thì giá trị của nó sẽ không hình thành một yếu tố nào của giá trị của hàng hóa. Bằng cái giá cả mà anh ta mua tư bản - hàng hóa, thương nhân đã thay giá cả sản xuất của tư bản - hàng hóa =  $T$ , bằng tiền. Như chúng ta đã chứng minh ở trên, giá bán của anh ta =  $T + \Delta T$ .  $\Delta T$  biểu hiện số tiền tính thêm vào giá cả hàng hóa, do tỷ suất lợi nhuận chung quyết định,

Nhu vậy, nếu anh ta bán hàng hóa ra, thì ngoài  $\Delta T$  ra, anh ta sẽ thu về tu bản - tiền tệ ban đầu mà anh ta đã ứng ra khi mua hàng hóa. Cá ở đây nữa, chúng ta cũng nhận thấy rằng tu bản - tiền tệ chẳng qua chỉ là tu bản - hàng hóa của nhà tu bản công nghiệp chuyên hóa thành tu bản - tiền tệ; tu bản - tiền tệ này không thể ảnh hưởng gì đến lượng giá trị của tu bản - hàng hóa đó, chẳng khác gì trong trường hợp tu bản - hàng hóa được bán trực tiếp cho người tiêu dùng cuối cùng, chứ không phải cho thương nhân. Thực tế thì thương nhân chẳng qua chỉ ứng trước cái mà người tiêu dùng sẽ phải trả. Tuy nhiên, tất cả những điều nói trên đây chỉ đúng trong trường hợp chúng ta tiếp tục giả định là thương nhân không phải chi phí thêm gì cả, hay ngoài số tu bản - tiền tệ phải ứng ra để mua hàng hóa của người sản xuất, anh ta không phải ứng ra một số tu bản nào khác, cố định hay lưu động, trong quá trình biến hóa hình thái của hàng hóa, tức là trong quá trình mua và bán. Nhưng như chúng ta đã thấy khi nghiên cứu các chi phí lưu thông (quyển II, ch. VI), thì không phải nhu vậy. Các chi phí lưu thông đó một phần là những chi phí mà thương nhân có thể đòi những nhân viên khác của lưu thông phải chịu, một phần là những chi phí trực tiếp sinh ra do công việc kinh doanh riêng biệt của thương nhân.

Dù cho các chi phí lưu thông đó thuộc loại nào, dù cho các chi phí đó là thuận túy do chính công việc buôn bán sinh ra, do đó mà thuộc về các khoản chi phí lưu thông riêng biệt của thương nhân, hay dù cho các chi phí đó là những chi phí do những quá trình sản xuất phụ thêm để ra và được cộng thêm vào trong thời gian

quá trình lưu thông, như gửi hàng đi, vận chuyển, bảo quản, v.v., thì về phía thương nhân, chúng đều già định là ngoài tu bản - tiền tệ để mua hàng hóa ra, thương nhân còn phải ứng ra một tu bản phụ thêm để mua và trả cho các phương tiện lưu thông đó. Trong chừng mức mà các chi phí đó là tu bản lưu động, thì chúng sẽ chuyển nháp toàn bộ vào giá bán hàng hóa như là một yếu tố phụ thêm; trong chừng mức mà chúng là tu bản cố định thì chúng sẽ chuyển nháp vào giá bán hàng hóa với tư cách là yếu tố phụ thêm, tùy theo mức độ hao mòn của tu bản cố định này; nhưng chúng tham gia vào giá bán của hàng hóa với tư cách là một yếu tố hình thành một giá trị trên danh nghĩa, dù cho yếu tố đó, như chi phí lưu thông thuần túy thương nghiệp chẳng hạn, thực tế không thêm gì vào giá trị của hàng hóa. Tất cả tu bản phụ thêm đó, lưu động hay cố định, đều tham gia vào việc hình thành tỷ suất lợi nhuận chung.

Các chi phí lưu thông thuần túy thương nghiệp (tức là không kề những chi phí về gửi hàng, vận chuyển, bảo quản, v.v.) đều quy lại là các chi phí cần thiết để thực hiện giá trị của hàng hóa, hay chuyển hóa hàng hóa thành tiền và ngược lại, nghĩa là thực hiện sự trao đổi hàng hóa. Ở đây, chúng ta hoàn toàn không tính đến những quá trình sản xuất có thể tiếp diễn trong thời gian lưu thông: công việc buôn bán có thể tồn tại một cách độc lập đối với những quá trình đó. Ví dụ, cũng giống như công việc vận tải thực sự và việc gửi hàng có thể là và là những ngành công nghiệp riêng biệt hoàn toàn khác với thương nghiệp, các hàng hóa để mua bán cũng có thể nằm trong các kho hàng hay trong những nơi công cộng khác, và nếu thương nhân phải ứng tiền

ra trả những chi phí đó, thì đây là do những người khác bắt anh ta phải trả. Tất cả những cái đó đều diễn ra trong thương nghiệp bán buôn theo đúng nghĩa của nó, trong đó tu bản thương nhân thè hiện ra dưới hình thái thuần túy nhất và ít liên với những chức năng khác hơn cả. Người chủ xí nghiệp vận tải, người giám đốc đường sắt, chủ tàu thủy không phải là những « thương nhân ». Những chi phí nói ở đây là những chi phí về việc mua và bán. Ở trên kia, chúng tôi đã nhận xét rằng các chi phí đó rút cục lại là những chi phí về các việc tính toán, kế toán, chi phí về thị trường, về thư tín, v.v.. Tu bản cố định cần thiết cho các việc đó là trụ sở, giấy má, chi phí bưu điện, v.v.. Những chi phí còn lại là những chi phí về tu bản khả biến đã ứng ra để thuê mướn những người làm công trong thương nghiệp. (Các chi phí về gửi hàng đi và vận chuyển, tiền thuế quan v.v., một phần có thể coi là do thương nhân đã ứng ra khi mua hàng hóa; như vậy đối với thương nhân các chi phí đó nhập vào trong giá mua của anh ta.)

Tất cả các khoản chi phí đó không phải là do việc sản xuất ra giá trị sử dụng của hàng hóa gây ra, mà chính là do việc thực hiện giá trị của các hàng hóa gây ra; đó là những chi phí lưu thông thuần túy. Các chi phí này không nằm trong quá trình sản xuất trực tiếp mà nằm trong quá trình lưu thông, do đó nằm trong tổng quá trình tái sản xuất.

Trong các khoản chi phí đó, bộ phận duy nhất mà chúng ta cần xét ở đây là bộ phận đã được bỏ ra dưới hình thái tu bản khả biến. (Ngoài ra, còn cần phải xét: một là, quy luật nói rằng chi phí lao động cần thiết mới nhập vào giá trị hàng hóa, đã tác động như thế nào

đến quá trình lưu thông ? Hai là, đối với tư bản thương nhân, thì tích lũy biểu hiện ra nhu thế nào ? Ba là, trong toàn bộ quá trình tái sản xuất xã hội thực sự, thì tư bản thương nhân hoạt động nhu thế nào ?)

Các chi phí đó là do hình thái kinh tế của sản phẩm, tức là cái hình thái hàng hóa, sinh ra.

Nếu thời gian lao động mà bản thân các nhà tư bản công nghiệp đã bỏ vào việc bán lân hàng hóa cho nhau, — về mặt khách quan, tức là thời gian lưu thông, — không làm cho những hàng hóa ấy tăng thêm một giá trị nào, thì dĩ nhiên tính chất thời gian lao động đó sẽ không thay đổi do chỗ thời gian lao động đó do thương nhân đảm nhiệm, chứ không phải là do nhà tư bản công nghiệp đảm nhiệm. Việc chuyên hàng hóa (sản phẩm) thành tiền và tiền thành hàng hóa (tư liệu sản xuất) là một chức năng tất yếu của tư bản công nghiệp, do đó là một công việc tất yếu của nhà tư bản, vì trên thực tế, nhà tư bản chỉ là tư bản được nhân cách hóa, có một ý thức và có ý chí riêng của nó. Nhưng các chức năng đó không làm tăng thêm giá trị, cũng không sáng tạo ra giá trị thặng dư. Thực hiện các công việc đó, hay tiếp tục đảm nhiệm các chức năng của tư bản trong lĩnh vực lưu thông sau khi nhà tư bản sản xuất thôi không đảm nhiệm các chức năng đó nữa, thì nhu thế chẳng qua thương nhân chỉ thay thế nhà tư bản công nghiệp mà thôi. Thời gian lao động cần cho những công việc đó được sử dụng vào các công việc cần thiết trong quá trình tái sản xuất ra tư bản, nhưng thời gian đó không làm tăng thêm một chút giá trị nào cả. Nếu thương nhân không đảm nhiệm nhiệm vụ ấy (và do đó, không bỏ thời gian lao động cần thiết vào đấy)

thì anh ta sẽ không sử dụng tư bản của mình với tư cách là một kẻ thực hiện lưu thông của tư bản công nghiệp; anh ta sẽ không tiếp tục cái chức năng đã bị gián đoạn của nhà tư bản công nghiệp, và như vậy, anh ta cũng sẽ không được chia một phần – với tư cách là nhà tư bản và tỷ lệ với tư bản của anh ta ứng ra – trong khối lượng lợi nhuận do toàn thể giai cấp các nhà tư bản công nghiệp sản xuất ra. Vậy nhà tư bản thương nghiệp không cần phải sử dụng công nhân làm thuê để có thể được chia một phần trong khối lượng giá trị thặng dư và để làm cho số tiền ứng ra tăng thêm giá trị với tư cách là tư bản. Nếu công việc kinh doanh của anh ta và tư bản của anh ta không lấy gì làm lớn lâm, thì anh ta rất có thể tự mình lại là nhân viên độc nhất trong xí nghiệp của mình. Cái dùng để trả công cho anh ta chính là cái phần lợi nhuận do sự chênh lệch giữa giá mua hàng hóa và giá cả sản xuất thực sự mà ra.

Mặt khác, nếu tư bản do thương nhân ứng ra lại quá nhỏ bé, thì lợi nhuận anh ta thu được có thể không lớn hơn, hoặc thậm chí còn bé hơn cả số tiền công của một công nhân lành nghề được trả công cao nhất. Thật vậy, bên cạnh thương nhân lại còn có nhiều nhân viên thương nghiệp làm việc trực tiếp cho nhà tư bản sản xuất, như người mua, người bán, người rao hàng, cũng có thu nhập giống như anh ta hoặc hơn anh ta, hoặc dưới hình thức tiền công, hoặc dưới hình thức được chia một phần của lợi nhuận (tiền hoa hồng, tiền chia lời theo phần trăm) thực hiện trong mỗi lần bán. Trong trường hợp thứ nhất, thương nhân thu được lợi nhuận thương nghiệp như một nhà tư bản độc lập; trong trường hợp thứ hai, nhân viên thừa hành, người làm thuê của nhà

tư bản công nghiệp, nhận được một phần lợi nhuận dưới hình thức tiền công, hoặc dưới hình thức được chia một phần tương ứng trong lợi nhuận của nhà tư bản công nghiệp mà anh ta là nhân viên thừa hành trực tiếp; trong trường hợp được tham gia chia lợi nhuận, người chủ sẽ đút túi cả lợi nhuận công nghiệp lẫn lợi nhuận thương nghiệp. Mặc dù đối với bản thân người thực hiện lưu thông, khoản tiền thu được có thể chỉ đơn thuần là tiền công, là tiền trả cho lao động mà anh ta đã thực hiện, và mặc dù là ở nơi nào thu nhập của anh ta không mang hình thức như thế đi nữa, thì khối lượng lợi nhuận của anh ta nhiều nhất cũng chỉ có thể bằng tiền công của một công nhân được trả công cao nhất, — nhưng trong cả hai trường hợp, thu nhập của anh ta cũng chỉ do lợi nhuận thương nghiệp mà ra thôi. Đó là vì lao động của anh ta không phải là lao động sáng tạo ra giá trị.

Đối với nhà tư bản công nghiệp, việc kéo dài hành vi lưu thông có nghĩa là: 1. mất thời giờ cho riêng anh ta vì việc đó cản trở không cho anh ta thực hiện được cái chức năng là người điều khiển quá trình sản xuất; 2. sản phẩm của anh ta, dưới hình thái tiền hay hàng hóa, sẽ nằm lại lâu hơn trong quá trình lưu thông, tức là trong một quá trình ở đấy sản phẩm của anh ta không tăng thêm giá trị, và quá trình sản xuất trực tiếp lại bị gián đoạn. Muốn cho quá trình sản xuất khỏi bị gián đoạn, thì phải hạn chế sản xuất, hay là muốn để cho quá trình sản xuất vẫn có thể tiếp tục theo quy mô cũ, thì phải ứng tư bản - tiền tệ phụ thêm. Trong cả hai trường hợp, điều đó cũng có nghĩa là: hoặc là với số tư bản bỏ ra lúc đầu, bây giờ người ta kiếm được ít

lợi nhuận hơn trước, hoặc là muốn kiếm được lợi nhuận như trước thì phải ứng tu bản - tiền tệ thêm. Nhưng nếu thương nhân thay cho nhà tư bản công nghiệp, thì tất cả cái đó cũng không thay đổi chút nào cả. Đáng lẽ nhà tư bản công nghiệp phải bỏ thêm nhiều thì giờ vào quá trình lưu thông thì giờ dây thương nhân làm việc đó ; đáng lẽ nhà tư bản công nghiệp phải ứng tu bản phụ thêm cho việc lưu thông, thì thương nhân ứng số tu bản đó ; hoặc nói một cách khác là : đáng lẽ bộ phận tư bản công nghiệp lớn hơn phải thường xuyên nằm trong quá trình lưu thông, thì bây giờ chính tư bản của thương nhân hoàn toàn bị cột chặt vào trong quá trình đó ; và đáng lẽ nhà tư bản công nghiệp sản xuất ra một lợi nhuận nhỏ hơn, thì anh ta phải nhường hàn một phần lợi nhuận của mình cho thương nhân. Chừng nào tu bản thương nhân không vượt quá những giới hạn cần thiết, thì sự khác nhau duy nhất chỉ là ở chỗ : do sự phân chia chức năng của tu bản như thế, nên thời gian dùng riêng vào trong quá trình lưu thông sẽ ít hơn, và tu bản phụ thêm ứng cho quá trình lưu thông cũng sẽ ít hơn ; và tồn thất trên tổng số lợi nhuận biểu hiện dưới hình thái lợi nhuận thương nghiệp, sẽ ít hơn là trong trường hợp ngược lại. Nếu, trong ví dụ ở trên, tu bản  $720c + 180v + 180m$ , với một tu bản thương nhân là 100 tồn tại bên cạnh, chỉ đem lại cho nhà tư bản công nghiệp một lợi nhuận là 162 hay 18%, do đó lợi nhuận giảm đi 18, thì trái lại, nếu không có tu bản thương nhân tách riêng ra, tu bản phụ thêm cần thiết có thể sẽ lên tới 200 và trong trường hợp này tổng số tiền mà tu bản công nghiệp ứng ra sẽ là  $1.100$  chứ không phải là 900 nữa ; thành thử đối với một giá trị thặng dư là 180 thì tỷ suất lợi nhuận sẽ chỉ là  $16\%$ .

Nếu một nhà tư bản công nghiệp, tự đàm nhiệm lấy việc buôn bán của mình, ngoài số tư bản phụ thêm cần thiết để mua hàng hóa mới ra, trước khi sản phẩm của hắn đang nằm trong lưu thông chuyên hóa thành tiền, lại còn bỏ ra một số tư bản để thực hiện giá trị của tư bản - hàng hóa của hắn, tức là ứng ra cho quá trình lưu thông (chi phí văn phòng và tiền công của các công nhân thương nghiệp), thì mặc dù những chi phí đó đều là tư bản phụ thêm, nhưng chúng không tạo ra giá trị thặng dư. Những chi phí đó phải được bù lại bằng giá trị của các hàng hóa; một bộ phận giá trị của các hàng hóa đó lại phải chuyên hóa thành chi phí lưu thông ấy; nhưng không một giá trị thặng dư phụ thêm nào được hình thành vì thế cả. Đối với tổng tư bản xã hội, thì điều đó thực tế quy lại là như thế này: một bộ phận của tổng tư bản đó là cần thiết cho các công việc thứ yếu không nằm trong quá trình làm tăng thêm giá trị, và bộ phận đó của tư bản xã hội phải thường xuyên được tái sản xuất ra nhằm mục đích ấy. Vì thế mà đối với các nhà tư bản cá biệt cũng như đối với toàn bộ giai cấp các nhà tư bản công nghiệp, tỷ suất lợi nhuận đã bị giảm đi, — kết quả này sinh ra mỗi khi phải bỏ ra một tư bản phụ thêm cần thiết để vận dụng cùng một khối lượng tư bản khá biến như cũ.

Khi nhà tư bản công nghiệp được nhà tư bản thương nghiệp gánh cho các chi phí phụ thêm gắn với bản thân lưu thông, thì tỷ suất lợi nhuận cũng bị giảm xuống như thế, nhưng với một mức độ ít hơn và theo một cách khác. Nay giờ sự việc sẽ diễn ra như sau: thương nhân bỏ ra nhiều tư bản hơn là số mà người ta cần phải bỏ ra nếu không có các chi phí đó, và lợi nhuận thu

được về số tu bản phụ thêm ấy làm cho tổng số lợi nhuận thương nghiệp tăng lên ; do đó, cùng với tu bản công nghiệp, tu bản thương nhân tham gia trên một phạm vi lớn hơn vào việc san bằng tỷ suất lợi nhuận trung bình, thành thử lợi nhuận trung bình bị giảm xuống. Trong ví dụ trên đây của chúng ta, nếu ngoài số 100 là tu bản thương nhân ra, lại có một số tu bản phụ thêm nữa là 50 được ứng ra để trả các chi phí nói trên, thì như thế tổng số giá trị thặng dư 180 sẽ chia cho một tu bản sản xuất 900, cộng với một tu bản thương nhân 150, tổng cộng là 1.050. Như vậy, tỷ suất lợi nhuận trung bình giảm xuống thành  $17\frac{1}{7}\%$ . Nhà tu bản công nghiệp bán hàng hóa cho thương nhân với giá là  $900 + 154\frac{2}{7} = 1.054\frac{2}{7}$ ; còn thương nhân thì bán hàng hóa đi với giá 1.130 ( $1.080 + 50$  về chi phí mà anh ta phải bù lại). Một khác, phải thừa nhận rằng sự tập trung các chi phí thương nghiệp (điều này làm cho các chi phí thương nghiệp giảm đi), gắn liền với việc tu bản thương nhân tách khỏi tu bản công nghiệp.

Bây giờ người ta có thể tự hỏi : vậy thì số phận của những công nhân làm thuê trong thương nghiệp, do nhà tu bản thương nghiệp (ở đây là thương nhân) sử dụng, sẽ ra sao ?

Một mặt thì công nhân thương nghiệp hoàn toàn là một công nhân làm thuê, chẳng khác gì những công nhân làm thuê khác. Thứ nhất, đó là vì lao động của anh ta được mua bằng tu bản khả biến của thương nhân, chứ không phải bằng số tiền mà thương nhân đã chi ra với tu cách là thu nhập ; như vậy là lao động đó đã được mua không phải để phục vụ cá nhân mà để làm cho tu bản ứng ra mua lao động đó tăng thêm giá trị. Thứ hai, đó là vì giá trị sức lao động của công nhân

làm thuê trong thương nghiệp, tức là tiền công của anh ta, cũng như trường hợp tất cả mọi công nhân làm thuê khác, đều do những chi phí đẽ sản xuất và tái sản xuất ra súc lao động riêng biệt của anh ta quyết định, chứ không phải là do sản phẩm lao động của anh ta quyết định.

Nhưng giữa anh ta và các công nhân do tư bản công nghiệp trực tiếp sử dụng, cũng phải có một sự khác nhau như sự khác nhau giữa tư bản công nghiệp và tư bản thương nhân, do đó, như giữa nhà tư bản công nghiệp và thương nhân. Vì thương nhân, về phương diện chi đơn thuần là một người thực hiện lưu thông, không sản xuất ra giá trị cũng không sản xuất ra giá trị thặng dư, cho nên công nhân thương nghiệp mà anh ta sử dụng vào những chức năng đó, cũng không thể trực tiếp sản xuất ra giá trị thặng dư cho anh ta được (vì giá trị phụ thêm mà thương nhân đã thêm vào hàng hóa của anh ta do các chi phí đẽ ra, rút cục lại chỉ là một sự gia thêm giá trị đã có từ trước, tuy ở đây phải đặt câu hỏi: thương nhân làm thế nào đẽ thu được và giữ lại được giá trị của tư bản bắt biển của anh ta?). Cũng hết như khi bàn về những người công nhân sản xuất, ở đây chúng ta giả định rằng tiền công là do giá trị súc lao động quyết định, do đó, thương nhân không thể làm giàu bằng cách rút bớt một phần trong tiền công, thành thử anh ta không thể đưa vào trong việc tính toán các chi phí của anh ta một số tiền ứng trước cho lao động mà anh ta chỉ trả công có một phần; nói một cách khác, anh ta không làm giàu được bằng cách lừa bịp những nhân viên của mình, v.v..

Nói về những công nhân làm thuê trong thương nghiệp, thì điều khó khăn không phải là ở chỗ giải thích xem họ

trực tiếp sản xuất ra lợi nhuận cho người chủ của họ như thế nào, mặc dù họ không trực tiếp sản xuất ra giá trị thặng dư (lợi nhuận chỉ là một hình thái biến tướng của giá trị thặng dư). Sự thực, vấn đề này đã được giải quyết khi phân tích chung về lợi nhuận thương nghiệp. Cũng như tu bản công nghiệp kiêm được lợi nhuận bằng việc bán lao động chúa dụng và thực hiện trong hàng hóa, — lao động mà nó không trả lại bằng một vật ngang giá nào, — tu bản thương nhân thu được lợi nhuận vì nó cũng không trả cho tu bản sản xuất toàn bộ số lao động không được trả công chúa dụng trong hàng hóa (trong hàng hóa, nghĩa là trong chủng mục mà tu bản bỏ ra để sản xuất hàng hóa đó hoạt động với tư cách là một phần tương ứng của tổng tu bản công nghiệp); ngược lại, khi bán hàng hóa thì anh ta bắt trả cho mình cái phần đó của lao động vẫn nằm trong hàng hóa và không được anh ta trả công. Mỗi quan hệ giữa tu bản thương nhân với giá trị thặng dư khác với mỗi quan hệ giữa tu bản công nghiệp với giá trị thặng dư. Tu bản công nghiệp sản sinh ra giá trị thặng dư bằng cách trực tiếp chiếm hữu lao động không công của người khác; còn tu bản thương nhân thì chiếm hữu một phần giá trị thặng dư đó bằng cách bắt tu bản công nghiệp chuyên lại cái phần đó cho mình.

Chính chỉ thông qua chức năng của nó là thực hiện giá trị, thì tu bản thương nhân mới tham gia với tư cách là tu bản vào quá trình tái sản xuất, và do đó, với tư cách là tu bản đang hoạt động, nó rút lấy một phần trong giá trị thặng dư đã được toàn bộ tu bản sản sinh ra. Đối với mỗi thương nhân cá biệt thì khối lượng lợi nhuận của hắn là do khối lượng tu bản mà hắn có thể sử dụng được

trong quá trình đó quyết định; và lao động không công của các nhân viên của hân càng lớn, thì hân càng có thể sử dụng được nhiều tư bản trong việc mua và bán. Ngay cả cái chức năng nhò đó mà tiền của hân trở thành tư bản, nhà tư bản thương nghiệp cũng bắt những công nhân của mình thực hiện một phần lớn. Mặc dù rằng lao động không công của những nhân viên của hân không sáng tạo ra giá trị, nhưng nó tạo cho hân cái khả năng chiếm hữu được giá trị thặng dư, thành ra đối với tư bản của hân kết quả cũng như vậy; cho nên lao động không công đó là nguồn gốc của lợi nhuận. Nếu không thì việc kinh doanh thương nghiệp sẽ không bao giờ thực hiện được với quy mô lớn và theo cách thức tư bản chủ nghĩa.

Giống như lao động không công của công nhân trực tiếp sáng tạo ra giá trị thặng dư cho tư bản sản xuất, lao động không công của công nhân làm thuê trong thương nghiệp cũng làm cho tư bản thương nhân được dự chia một phần giá trị thặng dư đó.

Điều khó khăn là ở chỗ: vì thời gian lao động và lao động của bản thân thương nhân không sáng tạo ra giá trị, mặc dù chúng đảm bảo cho thương nhân được dự chia một phần giá trị thặng dư đã sản xuất ra, như vậy thì tư bản khả biến mà thương nhân chi ra để mua súc lao động thương nghiệp sẽ ra sao? Có cần phải coi tư bản khả biến đó là một khoản trong các chi phí phải cộng thêm vào tư bản thương nhân đã ứng ra không? Nếu không, thì cái đó hình như mâu thuẫn với quy luật về sự san bằng tỷ suất lợi nhuận; có nhà tư bản nào lại chịu bỏ ra 150, nếu như anh ta chỉ được coi có 100 là tư bản ứng ra thôi? Nếu có, thì điều đó hình như mâu thuẫn với chính bản chất của tư bản thương

nhân, vì loại tư bản này hoạt động với tư cách là tư bản không phải vì nó vận dụng lao động của kẻ khác như tư bản công nghiệp, mà vì bản thân nó làm việc, nghĩa là thực hiện các chức năng mua và bán; chính do các chức năng đó và vì các chức năng đó mà nó thu được một phần giá trị thặng dư do tư bản công nghiệp sản xuất ra.

(Nhu vậy, cần phải xét những điểm sau đây: tư bản khả biến của thương nhân; quy luật lao động cần thiết trong lưu thông; làm thế nào mà lao động của thương nhân bảo tồn được giá trị của tư bản bất biến của hắn; vai trò của tư bản thương nhân trong toàn bộ quá trình tái sản xuất; cuối cùng, việc chia ra thành tư bản-hàng hóa và tư bản-tiền tệ ở một bên, và thành tư bản kinh doanh hàng hóa và tư bản kinh doanh tiền tệ ở bên khác.)

Nếu như mỗi thương nhân chỉ có số tư bản mà anh ta có thể tự mình thực hiện việc chu chuyển bằng lao động của chính anh ta, thì như thế tư bản thương nghiệp sẽ bị vô cùng chia nhỏ; vì sự phân nhỏ đó tất sẽ phải tăng lên theo quy mô sản xuất và khối lượng kinh doanh ngày càng tăng của tư bản sản xuất trong tiến trình phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Do đó sẽ có một sự không cân đối ngày càng tăng giữa hai thứ tư bản đó. Trong chừng mực mà tư bản tập trung lại trong lĩnh vực sản xuất thì nó lại sẽ phân tán trong lĩnh vực lưu thông. Kinh doanh thuận túy thương nghiệp của nhà tư bản và đồng thời các khoản chi tiêu thuận túy thương nghiệp của anh ta sẽ vì thế mà phải tăng lên vô cùng tận, vì nhà tư bản công nghiệp sẽ phải giao dịch với 1.000 thương nhân chẳng hạn, chứ không phải

với 100 thương nhân nữa. Như vậy, một phần lớn những điều lợi do tính chất độc lập của tư bản thương nhân đem lại, sẽ bị mất đi. Ngoài các chi phí thuần túy thương nghiệp, thì các chi phí khác về lưu thông, như phân loại mặt hàng, gửi hàng, v.v., sẽ cũng tăng lên. Tất cả các điều trên đây là nói về tư bản công nghiệp. Nhưng bây giờ ta hãy xét tư bản thương nhân và trước hết hãy xét những cái liên quan tới các công việc thuần túy thương nghiệp. Trong việc kế toán, tính các con số lớn cũng không đòi hỏi phải mất nhiều thời gian hơn là tính các con số nhỏ, nhưng mười lần mua 100 l.xt. sẽ đòi hỏi mười lần thời gian nhiều hơn một lần mua 1.000 l.xt.. Thu từ trao đổi với mười thương nhân nhỏ cũng tốn phi giấy, tem, gấp mười lần thu từ trao đổi với *chi một* thương nhân lớn. Sự phân công rạch ròi trong cửa hàng thương nghiệp, trong đó người này giữ việc kế toán, người kia giữ quỹ, người thứ ba giữ việc trao đổi thu tín, người này mua, người kia bán, kẻ khác đi chào hàng, v.v. sẽ tiết kiệm được rất nhiều thời gian lao động, thành ra số công nhân thương nghiệp làm thuê được sử dụng trong ngành thương nghiệp bán buôn không cần phải tương xứng với quy mô tương đối của công việc kinh doanh. Sở dĩ nhu thế là vì trong thương nghiệp hiện tượng sau đây lại còn quan trọng hơn là trong công nghiệp rất nhiều: cùng một chức năng thì sẽ tốn phi một thời gian lao động như nhau, dù chức năng đó được thực hiện trên quy mô lớn hay nhỏ. Chính vì vậy mà về mặt lịch sử, chúng ta thấy hiện tượng tập trung phát sinh ra trong kinh doanh thương nghiệp sớm hơn là trong công xưởng công nghiệp. Bây giờ chúng ta xét đến những khoản chi phí về tư bản cố định. Một trăm cửa hiệu nhỏ tốn phi vô cùng nhiều hơn là một cửa

hiệu lớn, một trăm kho hàng nhỏ tốn phí vó cùng nhiều hơn là một kho hàng lớn v.v.. Các chi phí vận tải cũng vậy – ít ra là những chi phí phải ứng trước – cũng tăng lên trong kinh doanh thương nghiệp cùng với tình hình chia nhô công việc kinh doanh.

Như thế, trong phần thương nghiệp của công việc kinh doanh của mình, nhà tư bản công nghiệp sẽ mất nhiều lao động và chi phí lưu thông hơn. Cùng một tư bản thương nhân, nếu đem chia ra cho nhiều thương nhân nhỏ, thì việc xé nhô đó sẽ đòi hỏi nhiều người lao động hơn để thực hiện các chức năng của nó; hơn nữa, người ta sẽ lại cần phải có một tư bản thương nhân lớn hơn để đảm bảo sự chu chuyển của cùng một tư bản-hàng hóa như thế.

Nếu chúng ta gọi tổng số tư bản thương nhân trực tiếp đầu tư vào việc mua và bán hàng hóa là  $B$  và gọi tư bản khả biến của tổng số tư bản đó đã bỏ ra để trả công cho các công nhân giúp việc trong thương nghiệp là  $b$ , thì tổng số  $B + b$  sẽ nhỏ hơn tổng số tư bản thương nhân  $B$  nếu như mỗi thương nhân sẽ tự làm lấy mà không có người giúp việc, nghĩa là không có một bộ phận nào đầu tư vào  $b$ . Tuy thế, chúng ta cũng vẫn chưa giải quyết được các khó khăn.

Giá bán hàng hóa phải đủ để 1. trả lợi nhuận trung bình cho  $B + b$ . Điều đó được giải thích ngay vì  $B + b$  là  $B$  ban đầu đã giảm đi và đại biều cho một tư bản thương nhân nhỏ hơn số tư bản thương nhân cần thiết nếu không có  $b$ . Nhưng, 2. giá bán đó phải đủ để ngoài phần lợi nhuận mới xuất hiện phụ thêm của  $b$  ra, hoàn lại số tiền công đã trả, tức là hoàn lại bản thân tư bản khả biến của thương nhân =  $b$ . Chính chỗ đó là chỗ

khó. Phải chăng  $b$  là một yếu tố mới của giá cả hay nó chỉ là một bộ phận của lợi nhuận do  $B + b$  đem lại, bộ phận mà đối với công nhân làm thuê trong thương nghiệp là tiền công, còn đối với bản thân thương nhân thì chỉ là đề bù lại số tu bản khá biến của anh ta? Trong trường hợp thứ hai, lợi nhuận mà thương nhân thực hiện được về số tu bản mà anh ta đã ứng ra  $B + b$ , theo tỷ suất chung sẽ chỉ bằng với lợi nhuận thuộc về  $B$  cộng với  $b$ , tức là số tiền mà anh ta trả dưới hình thức tiền công, nhưng chính số tiền đó lại không đem lại một lợi nhuận nào cả!

Thực ra thì vấn đề quy lại là phải tìm ra các giới hạn của  $b$  (theo nghĩa toán học). Trước hết, chúng ta hãy xác định điều khó khăn đúng là ở chỗ nào. Chúng ta gọi tu bản trực tiếp bỏ vào việc mua và bán là  $B$ ; gọi tu bản bất biến dùng cho công việc đó (chi phí vật chất về thương nghiệp) là  $K$ , và tu bản khá biến mà thương nhân phải bỏ ra là  $b$ .

Việc bù lại  $B$  chẳng có gì là khó khăn cả. Nó chỉ là giá mua đã thực hiện đối với thương nhân, hay là giá cả sản xuất đối với người sản xuất. Thương nhân trả giá đó; còn khi bán lại hàng hóa, anh ta thu hồi lại  $B$  coi là một phần của giá bán của anh ta; ngoài số  $B$  ấy ra, anh ta còn nhận được lợi nhuận về  $B$ , như chúng ta đã giải thích ở trên. Giả dụ hàng hóa trị giá 100 l.xt. và lợi nhuận thực hiện được trên hàng hóa đó là 10%. Như vậy, hàng hóa được bán ra là 110 l.xt.. Trước đây hàng hóa đó đã trị giá 100 l.xt. rồi, tu bản thương nhân 100 chỉ cộng thêm vào hàng hóa đó 10 l.xt. thôi.

Về phần  $K$ , thì nhiều lâm nó cũng chỉ bằng (và trên thực tế thì nó thấp hơn) cái bộ phận tu bản bất biến

mà người sản xuất sẽ phải chỉ ra về việc bán và mua; nhưng như thế thì bộ phận đó sẽ là cái bộ phận cộng thêm vào tự bán bắt biến mà người sản xuất trực tiếp dùng trong sản xuất. Mặc dù như thế, bộ phận này vẫn phải thường xuyên được bù lại bởi giá cả của hàng hóa, hay nói một cách khác là một phần tương đương của hàng hóa phải thường xuyên được chỉ ra dưới hình thức đó, và nếu xét toàn bộ tự bán xã hội, thì bộ phận ấy phải thường xuyên được tái sản xuất ra dưới hình thức đó. Bộ phận tự bán bắt biến ứng ra đó, cũng như toàn bộ khối lượng của nó đã được trực tiếp đầu tư vào sản xuất, sẽ làm cho tỷ suất lợi nhuận giảm đi. Nếu nhà tư bản công nghiệp thường cài phần công việc thương nghiệp trong việc kinh doanh của anh ta cho thương nhân, thì anh ta không cần phải tự mình ứng ra bộ phận tự bán đó. Thương nhân đảm nhiệm việc đó thay anh ta. Nhưng việc đó chỉ là trên danh nghĩa, vì thương nhân không sản xuất và tái sản xuất ra tự bán bắt biến mà hắn đã tiêu dùng đi (chi phí vật chất về thương nghiệp). Do đó, việc sản xuất ra tự bán bắt biến của thương nhân là một loại hoạt động kinh doanh đặc biệt, hay ít ra cũng là một phần trong hoạt động của một số nhà tư bản công nghiệp giữ một vai trò giống như những nhà tư bản công nghiệp cung cấp tư bản bắt biến cho những người sản xuất ra tư liệu sinh hoạt. Do đó thương nhân không những có thể bù lại được tư bản bắt biến, mà còn thu được cả lợi nhuận do tư bản bắt biến đem lại nữa. Cho nên cả hai cái đó đều làm giảm bớt lợi nhuận của nhà tư bản công nghiệp. Nhưng nhờ có sự tập trung và tiết kiệm do sự phân công lao động đem lại, nên lợi nhuận giảm ít hơn là khi bán thân nhà tư bản công

nghiệp phải tự mình ứng tư bản đó ra. Sự giảm bớt tỷ suất lợi nhuận đó nhỏ hơn, vì tư bản ứng ra như thế nhỏ hơn.

Như vậy giá bán chỉ mới gồm có  $B + K$  + lợi nhuận của  $B + K$ . Sau những điều nói trên đây, thì bộ phận đó của giá bán chưa có gì là khó hiểu. Nhưng bây giờ lại xuất hiện  $b$  hay tư bản khá biến do thương nhân ứng ra.

Như thế giá bán sẽ là  $B + K + b +$  lợi nhuận của  $B + K +$  lợi nhuận của  $b$ .

$B$  chỉ bù lại giá mua, nhưng ngoài lợi nhuận do nó mang lại thì nó không cộng thêm gì vào giá mua đó cả.  $K$  không những thêm lợi nhuận của nó, mà còn thêm cả bản thân  $K$  vào nữa ; nhưng  $K +$  lợi nhuận của  $K$ , nghĩa là phần chi phí lưu thông ứng ra dưới hình thức tư bản bất biến, cộng với lợi nhuận trung bình tương ứng, trong tay nhà tư bản công nghiệp sẽ lớn hơn trong tay nhà tư bản thương nghiệp. Sự giảm bớt lợi nhuận trung bình sẽ hiện ra dưới hình thức sau đây : người ta tính lợi nhuận trung bình chung sau khi trừ đi  $B + K$  trong số tư bản công nghiệp ứng ra, trong khi đó thì thương nhân nhận được cái phần mà người ta đã khẩu vào lợi nhuận trung bình coi đó là lợi nhuận của  $B + K$ , thành thử cái phần giữ lại đó là lợi nhuận của một tư bản đặc biệt : tư bản thương nhân.

Nhưng đối với  $b +$  lợi nhuận của  $b$ , hay như trong ví dụ của chúng ta là đối với  $b + \frac{1}{10}b$  – vì tỷ suất lợi nhuận được giá định là 10% – thì lại không phải là như thế. Chính ở đây mới là chỗ khó khăn thật sự.

Theo giả thiết của chúng ta, thương nhân dùng  $b$  chỉ là để mua lao động thương nghiệp, tức là lao động cần

thiết để thực hiện các hành vi lưu thông của tư bản là  $H - T$  và  $T - H$ . Nhưng nói chung, lao động thương nghiệp là lao động cần thiết để cho một tư bản hoạt động với tư cách là tư bản thương nghiệp và do đó để giúp cho việc chuyên hàng hóa thành tiền và tiền thành hàng hóa. Đó là lao động thực hiện giá trị nhưng không tạo ra một giá trị nào hết. Chỉ trong chừng mức mà một tư bản nào đó thực hiện các chức năng ấy, hay nói cho đúng hơn, chỉ trong chừng mức mà một nhà tư bản nào đó dùng tư bản của mình để thực hiện các việc ấy, thứ lao động đó, thì tư bản ấy mới làm chức năng tư bản thương nghiệp và tham gia vào việc điều tiết tỷ suất lợi nhuận chung, nghĩa là được chia một phần trong tổng số lợi nhuận. Nhưng ở trong  $b +$  lợi nhuận của  $b$  thì hình như gồm có, thứ nhất là tiền trả cho lao động (vì rằng dù cho nhà tư bản công nghiệp trả cho thương nhân về lao động của bản thân anh ta hay về lao động của nhân viên mà thương nhân ấy đã thuê, thì cũng thế thôi) và thứ hai là lợi nhuận về số tiền trả công cho lao động đó, lao động mà lê ra bản thân thương nhân phải làm lấy. Tư bản thương nhân lại nhận được, thứ nhất là số tiền công  $b$ , và thứ hai là lợi nhuận của  $b$ . Như thế là vì, một là, tư bản thương nhân bắt phải trả cho mình về số lao động nhỏ đó mà nó làm chức năng tư bản *thương nhân*, và hai là nó bắt trả cho nó số lợi nhuận vì nó hoạt động với tư cách là *tư bản*, tức là vì nó thực hiện một lao động mà đối với nó với tư cách là tư bản đang hoạt động thì phải được trả bằng lợi nhuận. Vì vậy đó là vấn đề chúng ta phải giải quyết.

Giả định rằng  $B = 100$ ,  $b = 10$ , và tỷ suất lợi nhuận = 10%. Chúng ta giả dụ  $K = 0$ , để khỏi phải tính tới một

cách không cần thiết cái yếu tố đó của giá mua vì yếu tố đó không liên quan gì đến ở đây và đã được chúng ta giải quyết rồi. Như vậy, giá bán sẽ bằng  $B + p + b + p' (= B + Bp' + b + bp')$ , trong đó  $p'$  là tỷ suất lợi nhuận) =  $100 + 10 + 10 + 1 = 121$ .

Nhưng nếu thương nhân không bỏ  $b$  ra để trả tiền công — vì  $b$  chỉ dùng để trả cho lao động thương nghiệp, tức là lao động cần thiết để thực hiện giá trị của tư bản-hàng hóa mà tư bản công nghiệp ném ra thị trường — thì tình hình sẽ như sau: để mua hay bán với số  $B = 100$ , thương nhân đã phải bỏ thi giờ vào đó, và chúng ta giả định rằng đó là thi giờ độc nhất mà anh ta có. Nếu lao động thương nghiệp, do  $b$  hay 10 thi giờ, không phải là trả bằng tiền công mà trả bằng lợi nhuận, thì nó phải giả định có một tư bản thương nhân khác = 100, vì 10% của nó =  $b = 10$ . Cái tư bản  $B$  thứ hai = 100 này sẽ không nhập thêm vào giá cả của hàng hóa, nhưng số 10% di nhiên sẽ nhập thêm vào. Như vậy sẽ có hai hành vi kinh doanh, mỗi hành vi là 100, cộng lại thành 200, để mua hàng hóa là  $200 + 20 = 220$ .

Vì tư bản thương nhân tuyệt đối không phải là một cái gì khác ngoài hình thái độc lập của một bộ phận của tư bản công nghiệp hoạt động trong quá trình lưu thông, nên tất cả các vấn đề liên quan tới tư bản thương nhân phải được giải quyết bằng cách đặt vấn đề như thế là các hiện tượng riêng biệt của tư bản thương nhân vẫn chưa xuất hiện một cách độc lập, mà vẫn gắn liền trực tiếp với tư bản công nghiệp, coi như một ngành của tư bản công nghiệp. Ở của hàng, khác với ở công xưởng, tư bản thương nhân luôn luôn hoạt động trong

quá trình lưu thông. Cho nên ngay từ đầu cần phải nghiên cứu cái b đó ngay ở đây, ở trong cửa hàng của nhà tư bản công nghiệp.

Trước hết, cái cửa hàng đó bao giờ cũng vô cùng nhỏ bé so với công xưởng. Hơn nữa, dĩ nhiên là quy mô sản xuất càng mở rộng thêm lên, thì những công việc thương nghiệp cũng sẽ tăng lên, những công việc mà người ta phải luôn luôn tiến hành để lưu thông tư bản công nghiệp, tức là để bán sản phẩm tồn tại dưới hình thái tư bản - hàng hóa cũng như để chuyên hóa tiền đã thu được thành tư liệu sản xuất và để làm công việc tính toán toàn bộ. Tính toán giá cả, kế toán, giữ quỹ, thu tin, — tất cả những cái đó đều thuộc về đây cả. Quy mô sản xuất càng phát triển, thì các hoạt động thương nghiệp của tư bản công nghiệp càng lớn, dù rằng sự tăng lên của hai cái đó không phải là cùng một tỷ lệ ; do đó lao động và các chi phí lưu thông khác để thực hiện giá trị và giá trị thặng dư, cũng càng lớn. Do đó cần thiết phải sử dụng những công nhân làm thuê trong thương nghiệp, là những người hợp thành cửa hàng theo đúng nghĩa của nó. Mặc dầu các chi phí trả công cho những công nhân làm thuê này cũng mang hình thức tiền công, nhưng chúng khác với tư bản khả biến bô ra để mua lao động sản xuất. Cái đó làm tăng thêm các khoản chi phí của nhà tư bản công nghiệp, làm tăng thêm khối lượng tư bản phải ứng ra, mà không trực tiếp làm tăng thêm giá trị thặng dư. Vì nó là một khoản chi phí về lao động chỉ dùng để thực hiện những giá trị đã được sản xuất ra rồi. Cũng như mọi chi phí cùng loại đó, nó làm cho tỷ suất lợi nhuận giảm xuống, vì tư bản ứng ra tăng lên mà giá trị thặng dư thì không

tăng lên. Nếu giá trị thặng dư  $m$  vẫn không thay đổi và tư bản ứng ra  $C$  tăng lên thành  $C + \Delta C$ , thì chúng ta sẽ có, không phải một tỷ suất lợi nhuận là  $\frac{m}{C}$ , mà một

tỷ suất lợi nhuận thấp hơn, tức là  $\frac{m}{C+\Delta C}$ . Cho nên nhà

tư bản công nghiệp tìm cách hạn chế tối thiểu các chi phí lưu thông đó, cũng hoàn toàn giống như hạn chế các khoản chi phí của anh ta về tư bản bất biến vậy. Bởi vậy, thái độ của tư bản công nghiệp đối với những công nhân làm thuê cho nó trong thương nghiệp không giống thái độ đối với những công nhân làm thuê cho nó trong sản xuất. Khi các điều kiện khác vẫn như cũ, công nhân làm thuê trong sản xuất càng đông thì khối lượng sản xuất sẽ càng lớn, giá trị thặng dư hay lợi nhuận cũng sẽ càng lớn, và ngược lại. Quy mô sản xuất càng to, giá trị và do đó giá trị thặng dư cần thực hiện càng lớn, thì tư bản-hàng hóa được sản xuất ra sẽ càng lớn, các chi phí về của hàng buôn bán sẽ càng tăng lên một cách tuyệt đối mặc dầu không tăng lên một cách tương đối, và để ra một thứ phần công lao động nào đó. Tối mức độ nào thì lợi nhuận là tiền đề của các khoản chi phí này, điều đó — ngoài những cái khác ra — thể hiện trong sự việc sau đây: cùng với sự tăng lên của tiền lương cho các nhân viên thương nghiệp, thì thường thường một phần tiền lương này được trả bằng cách tính theo một số phần trăm trong lợi nhuận. Do bản chất của sự vật, thứ lao động chỉ bao gồm các hoạt động trung gian — những hoạt động này gắn liền hoặc với việc tính toán giá trị, hoặc với việc thực hiện giá trị, hoặc với việc chuyên hóa số tiền đã thực hiện

được thành tư liệu sản xuất, và vì vậy, khối lượng của những hoạt động thương nghiệp đó là do khối lượng của các giá trị đã được sản xuất ra và cần được thực hiện quyết định, — thứ lao động ấy không thể là nguyên nhân quyết định lượng và khối của các giá trị đó như lao động trực tiếp sản xuất, mà chỉ là kết quả của hai cái đó. Đối với các chi phí lưu thông khác thì cũng vậy. Muốn có thể đo, cân, đóng gói và vận tải một số lượng hàng hóa lớn thì cần phải có nhiều hàng hóa đã; số lượng công nhân đóng gói và vận tải, v.v., nhiều hay ít là tùy theo khối lượng của hàng hóa, đối tượng hoạt động của họ, chứ không phải là ngược lại.

Người công nhân thương nghiệp không trực tiếp sản xuất ra giá trị thặng dư, nhưng giá cả lao động của anh ta là do giá trị sức lao động của anh ta quyết định, tức là do các chi phí để sản xuất ra sức lao động của anh ta quyết định. Tuy nhiên, về mặt thể hiện sức lao động đó trong hành động, về mặt cường độ, chi phí năng lượng và hao mòn của nó, thì cũng giống như đối với bất kỳ một công nhân làm thuê nào khác, những cái đó tuyệt nhiên không bị giới hạn bởi giá trị sức lao động. Cho nên tiền công của anh ta không nhất thiết phải tương ứng với khối lượng lợi nhuận mà anh ta giúp cho nhà tư bản thực hiện được. Cái mà nhà tư bản tốn phí về anh ta và cái mà anh ta đem lại cho nhà tư bản là những lượng khác nhau. Anh ta đem lại lợi nhuận cho nhà tư bản không phải vì anh ta trực tiếp sản xuất ra giá trị thặng dư, mà vì anh ta giúp làm giảm bớt các phi tốn thực hiện giá trị thặng dư, do chõ anh ta thực hiện một phần lao động không công. Người công nhân thương nghiệp theo đúng nghĩa của danh từ này thuộc về lớp công nhân làm thuê được trả công hậu nhất, lớp người mà lao động

được xem là lao động lành nghề, ở trên mức lao động trung bình. Tuy nhiên, với sự tiến bộ của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa thì tiền công của anh ta có xu hướng giảm xuống so với lao động trung bình. Một phần điều đó diễn ra do sự phân công trong nội bộ của cửa hàng; vì vậy, năng lực lao động chỉ cần phát triển một chiều thôi, và một phần những chi phí để sản xuất ra một năng lực lao động như thế, thì không tổn kém gì cho nhà tu bán cá: nghệ thuật đó của người công nhân sẽ được chúc năng của anh ta phát triển, và sẽ phát triển càng nhanh nếu sự phân công lao động càng mang tính chất phiến diện. Sau nữa, tiền công của anh ta có chiều hướng giảm xuống vì lý do là cùng với sự tiến bộ của khoa học và nền giáo dục quốc dân thì việc đào tạo chuyên môn, các kiến thức thương nghiệp và về ngữ ngôn, v.v., cũng được truyền bá ngày càng nhanh, càng dễ, càng phổ thông, càng rẻ, theo với việc phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa ngày càng hướng các phương pháp giảng dạy v.v., vào mặt thực hành. Việc phổ cập nền giáo dục sơ cấp làm cho người ta có thể tuyển lựa được những người lao động thương nghiệp ở trong các giai cấp từ trước đến nay vẫn bị gạt ra ngoài những nghề nghiệp đó và đã quen với một lối sống kém hơn. Hơn nữa, việc đó làm cho có thêm nhiều người đỗ xô đến và do đó làm tăng thêm cạnh tranh. Bởi vậy, trừ một vài trường hợp ra, còn thì cùng với sự phát triển của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, giá trị sức lao động của những người đó giảm xuống. Tiền công của họ giảm xuống trong khi năng lực lao động của họ tăng lên. Nếu cần phải thực hiện nhiều giá trị và lợi nhuận hơn, thì nhà tu bán liền tăng thêm số công nhân

đó của mình lên. Việc tăng thêm lao động đó bao giờ cũng là kết quả chứ không bao giờ là nguyên nhân của sự tăng lên của giá trị thặng dư<sup>39a)</sup>.

Vậy, vấn đề có hai mặt: một mặt, các chức năng của tư bản với tư cách là tư bản - hàng hóa và tư bản - tiền tệ (vì vậy mà ở sau đây chúng tôi sẽ gọi là tư bản thương nghiệp) chỉ là những hình thái chung đã xác định của tư bản công nghiệp. Một khác, có những tư bản riêng biệt và do đó những loại nhà tư bản riêng biệt chuyên đảm nhiệm các chức năng ấy, vì vậy mà những chức năng ấy trở thành những lĩnh vực riêng để làm cho tư bản tăng thêm giá trị.

Chi đối với tư bản thương nghiệp thì các chức năng thương nghiệp và các phi tồn lưu thông mới trở thành độc lập. Cái mặt dính liu với lưu thông của tư bản công nghiệp tồn tại không những ở chỗ bản thân tư bản công

<sup>39a)</sup> Những lời tiên đoán này về số phận của giai cấp vô sản thương nghiệp, viết từ năm 1865, đã được xác minh như thế nào, điều đó hàng trăm nhân viên thương nghiệp người Đức có thể kể lại cho ta rõ: họ thông thạo tất cả các công việc thương nghiệp, biết 3-4 thứ tiếng, mà họ vẫn không tìm được việc làm ở khu thương nghiệp thành phố Luân-dôn với giá 25 sỉ-linh một tuần lẻ; so với tiền công của người thợ máy lành nghề, thì giá đó vẫn thấp hơn nhiều. Trong bản thảo có hai trang trắng, điều đó chứng tỏ rằng về điểm này còn phải phát triển tì mi hơn nữa. Vâ lại, có thể xem quyển II, ch. VI (Chi phí lưu thông), tr. 105 — 113 [xem «Tư bản», q. II, t. 1, tr. 167 — 178] trong đó Mác đã đề cập đến rất nhiều vấn đề có liên quan tới đoạn này. — Ph.A.

nghiệp thường xuyên mang hình thái tu bán - hàng hóa và tu bán-tiền tệ, mà còn ở chỗ có cửa hàng bên cạnh công xưởng. Trái lại, đối với tu bán thương nghiệp, thì mặt đó trở thành độc lập. Cửa hàng là công xưởng duy nhất của nó. Đối với thương nhân bán buôn thì bộ phận tu bán dùng dưới hình thức các chi phí lưu thông lớn hơn nhiều so với nhà công nghiệp, vì ngoài các cửa hàng riêng mà bất cứ công xưởng công nghiệp nào cũng có ra, thì bộ phận tu bán mà toàn bộ giai cấp các nhà tu bán công nghiệp phải sử dụng vào mục đích đó, lại được tập trung trong tay một số thương nhân cá biệt; những thương nhân này, trong khi làm cho các chức năng lưu thông được thực hiện liên tục, thì cũng gánh lấy các phi tốn lưu thông do việc thực hiện những chức năng đó đè ra.

Đối với nhà tu bán công nghiệp, các chi phí lưu thông hình như là và thực tế là những chi phí không sản xuất. Đối với thương nhân, thì hẳn lại thấy các chi phí lưu thông đó là nguồn gốc để ra lợi nhuận của hân, lợi nhuận này — nếu ta giả định tỷ suất lợi nhuận chung — tỷ lệ với lượng của các chi phí lưu thông đó. Cho nên đối với tu bán thương nghiệp thì các khoản chi cần thiết về chi phí lưu thông lại là chi phí sản xuất. Vậy lao động thương nghiệp mà tu bán thương nghiệp bỏ tiền ra mua cũng là một thứ lao động trực tiếp sản xuất đối với tu bán đó.

## CHƯƠNG XVIII

**CHU CHUYỀN CỦA TƯ BẢN THƯƠNG  
NHÂN. GIÁ CÀ**

Chu chuylene của tư bản công nghiệp là sự thống nhất gồm thời gian sản xuất của nó và thời gian lưu thông của nó; do đó, chu chuylene ấy bao gồm cả toàn bộ quá trình sản xuất. Trái lại, chu chuylene của tư bản thương nhân trên thực tế chỉ là sự vận động tách ra của tư bản - hàng hóa, nên nó chỉ là giai đoạn thứ nhất của sự biến hóa hình thái của hàng hóa,  $H - T$ , là sự vận động của một tư bản cá biệt quay trở lại bản thân nó;  $T - H$  và  $H - T^*$ , xét theo ý nghĩa thương nghiệp, là chu chuylene của tư bản thương nhân. Thương nhân mua, chuylene hóa tiền của mình thành hàng hóa, rồi sau đó bán lại và chuylene hóa hàng hóa đó thành tiền và cứ thế thường xuyên lặp đi lặp lại mãi. Trong giới hạn của lưu thông, sự biến hóa hình thái của tư bản công nghiệp bao giờ cũng biểu hiện ra là  $H_1 - T - H_2$ ; tiền thu được do việc bán  $H_1$ , — tức là hàng hóa đã sản xuất ra, — lại được sử dụng để mua  $H_2$ , tức là các tư liệu sản xuất mới. Đó là

\* Bản tiếng Nga dịch là: « $T-H-T\dots$  là chu chuylene của tư bản thương nhân».

sự trao đổi thực tế của  $H_1$  và  $H_2$ ; và như vậy là cũng số tiền ấy đã đổi tay hai lần. Sự vận động của số tiền đó làm cho sự trao đổi giữa hai hàng hóa khác nhau,  $H_1$  và  $H_2$ , được thực hiện. Trái lại, đối với thương nhân, trong hành vi  $T - H - T'$ , thì ngược lại, cùng một hàng hóa đã được đổi tay hai lần; hàng hóa đó chỉ nhằm bao đảm cho tiền lại trả về tay thương nhân.

Nếu chúng ta có một tư bản thương nhân là 100 l.xt. chẳng hạn, nếu với số 100 l.xt. đó thương nhân đem mua hàng hóa rồi đem bán lại lấy 100 l.xt., thì tư bản 100 của anh ta đã chu chuyền được một vòng; số vòng chu chuyền trong một năm là do số lần mà sự vận động  $T - H - T'$  này lặp đi lặp lại trong cả một năm đó quyết định.

Ở đây chúng ta hoàn toàn không kể tới các chi phí có thể bao hàm trong sự chênh lệch giữa giá mua và giá bán; vì các chi phí đó không làm thay đổi gì đến cái hình thái mà trước hết chúng ta phải nghiên cứu ở đây.

Nhu vậy, ở đây số vòng chu chuyền của một tư bản thương nhân nhất định nào đó rõ ràng là tương tự với các vòng tuần hoàn lặp đi lặp lại của tiền chỉ đơn thuần làm phương tiện lưu thông. Hết nhu cùng một đồng ta-le lưu thông 10 lần sẽ mua được 10 lần giá trị của nó dưới hình thái hàng hóa, thì cũng một số tư bản - tiền tệ của thương nhân, ví dụ là 100, qua 10 lần chu chuyền của nó, cũng sẽ mua được 10 lần giá trị của nó dưới hình thái hàng hóa, nghĩa là nói chung, thực hiện được một số tư bản - hàng hóa có giá trị lớn gấp 10 lần, tức là 1.000. Nhưng sự khác nhau là ở chỗ này: trong vận động của tiền với tư cách là phương tiện lưu thông,

thì cũng một đồng tiền được chuyển qua nhiều tay khác nhau, do đó nó thực hiện cũng vẫn một chức năng như thế trong một số lần, và vì vậy, tốc độ lưu thông thay thế cho khối lượng tiền lưu thông. Nhưng đối với thương nhân thì cũng vẫn một tu bản - tiền tệ như thế, mặc dù là gồm những đơn vị tiền tệ như thế nào, cũng vẫn là một giá trị - tiền tệ như thế, lặp đi lặp lại việc mua và bán tu bản - hàng hóa cho tới chỗ ngang với tổng số giá trị của tu bản - hàng hóa này và luôn luôn trở về những bàn tay trước đó, tức là trở lại điểm xuất phát của nó với tu cách là  $T + \Delta T$ , với tu cách là giá trị cộng với giá trị thặng dư. Đó là đặc điểm của sự chu chuyển của nó với tu cách là chu chuyển của tu bản. Bao giờ tu bản - tiền tệ đó cũng thu về được từ trong lưu thông nhiều tiền hơn là số tiền mà nó đã bỏ vào lưu thông. Vả lại, có nhiên là cùng với sự chu chuyển ngày càng nhanh của tu bản thương nhân (cả ở đây nữa, trong một chế độ tin dụng đã phát triển, chức năng chủ yếu của tiền là chức năng phương tiện thanh toán), thì cũng vẫn một khối lượng tiền như thế nhưng sẽ lưu thông nhanh hơn. Nhưng sự chu chuyển lặp đi lặp lại của tu bản kinh doanh hàng hóa không bao giờ biểu hiện cái gì khác ngoài sự lặp đi lặp lại các việc mua và bán, còn sự chu chuyển lặp đi lặp lại của tu bản công nghiệp thì lại biểu hiện tính chu kỳ và việc đổi mới của toàn bộ quá trình tái sản xuất (kè cả quá trình tiêu dùng). Trái lại, đối với tu bản thương nhân, tất cả những cái đó chỉ là một điều kiện ở bên ngoài. Để cho tu bản thương nhân vẫn có thể chu chuyển được nhanh chóng, tu bản công nghiệp phải thường xuyên ném hàng hóa ra thị trường và thu hàng hóa ở thị trường về. Nếu quá trình tái sản xuất diễn ra một cách chậm chạp, thì sự

chu chuyền của tư bản thương nhân cũng sẽ tiến hành một cách chậm chạp. Dương nhiên là tư bản thương nhân giúp cho sự chu chuyền của tư bản sản xuất, nhưng nó chỉ làm điều đó trong chừng mức nó rút ngắn được thời gian lưu thông của tư bản sản xuất mà thôi. Nó không tác động trực tiếp tới thời gian sản xuất, thời gian này cũng là giới hạn của thời gian chu chuyền của tư bản công nghiệp. Đó là giới hạn thứ nhất đối với chu chuyền của tư bản thương nhân. Thứ hai, nếu không kè cài giới hạn mà sự tiêu dùng sản xuất, do tái sản xuất đẻ ra, đặt ra cho nó, thì sự chu chuyền đó, rút cục lại, bị giới hạn bởi tốc độ và quy mô của toàn bộ sự tiêu dùng cá nhân, vì tất cả cái bộ phận tư bản - hàng hóa bỏ vào quỹ tiêu dùng đều là do tốc độ và quy mô của toàn bộ sự tiêu dùng cá nhân đó quyết định.

Nhưng giờ đây (ta hoàn toàn bỏ qua không bàn đến những sự chu chuyền trong nội bộ giới thương nhân, trong đó người này thường thường vẫn bán mua một thứ hàng hóa cho người kia, hơn nữa, trong thời kỳ đầu cơ, loại lưu thông đặc biệt này có thể mang cái vẻ rất phồn vinh) một là, tư bản thương nhân rút ngắn giai đoạn *H* — *T* của tư bản sản xuất. Hai là, trong chế độ tin dụng ngày nay, tư bản thương nhân chỉ phải một phần lớn toàn bộ tư bản - tiền tệ của xã hội, thành ra nó có thể lại tiếp tục mua vào, ngay cả trước khi chưa bán hết số hàng hóa đã mua vào trước đây; và lại dù giá thương nhân của chúng ta có bán trực tiếp cho người tiêu dùng cuối cùng, hay là giữa hai người đó có mười hai thương nhân khác nữa làm trung gian, thì cái đó cũng không quan trọng. Do quá trình tái sản xuất có tính chất hết sức eo giǎn, khiến cho người ta có thể

thường xuyên mở rộng ra ngoài mọi giới hạn đã quy định, nên trong bản thân việc sản xuất, thương nhân không thấy có một giới hạn nào, hoặc nhiều lầm cung chỉ thấy một giới hạn rất co giãn. Cho nên ngoài việc tách các hành vi  $H - T$  và  $T - H$  do bản chất của hàng hóa gây ra, thì ở đây lại đề ra một thứ lượng cầu giả tạo. Vận động của tư bản thương nhân dù đã trở thành độc lập, nhưng bao giờ nó cũng chỉ là vận động của tư bản công nghiệp trong lĩnh vực lưu thông. Nhưng nhờ có tính độc lập của nó, nên trong những giới hạn nhất định nào đó, tư bản thương nhân vận động một cách độc lập với các giới hạn mà quá trình tái sản xuất quy định và vì vậy mà nó thúc đẩy cả quá trình tái sản xuất vượt ra ngoài những giới hạn của quá trình đó. Tính phụ thuộc ở bên trong và tính độc lập ở bên ngoài cuối cùng dẫn nó đến một điểm tại đó mối quan hệ bên trong được khôi phục lại bằng bạo lực, nghĩa là bằng khủng hoảng.

Cho nên trong các cuộc khủng hoảng, ta thường thấy có hiện tượng sau đây : các cuộc khủng hoảng đó không nổ ra trước hết trong thương nghiệp bán lẻ là cái có liên quan với người tiêu dùng trực tiếp, nhưng lại nổ ra trong các lĩnh vực thương nghiệp bán buôn và các ngân hàng, vì các ngân hàng này cho thương nghiệp bán buôn sử dụng tư bản - tiền tệ xã hội.

Thật vậy, chủ xưởng có thể bán cho người xuất khẩu, người này đem bán lại cho khách hàng ngoài nước ; người nhập khẩu cũng rất có thể bán các nguyên liệu của mình cho người chủ xưởng, rồi người này lại bán sản phẩm của mình cho thương nhân bán buôn, v.v.. Nhưng tới một điểm, mà người ta không thấy rõ, thì

hàng hóa sẽ không bán được nữa, hoặc các kho hàng của tất cả những người sản xuất và những thương nhân đứng trung gian đều dần dần đi đến chỗ đầy ú lại. Nói chung, tới đúng lúc đó, thì tiêu dùng đạt tới mức tối đa, một phần là vì một nhà tù bản công nghiệp đã thúc đẩy cả một loạt nhà công nghiệp khác hoạt động, một phần khác là vì các công nhân mà các nhà công nghiệp đó thuê mướn được làm việc hết thời gian và do đó có thể chi tiêu nhiều hơn mọi khi. Thu nhập của các nhà tù bản tăng lên, thì đồng thời các khoản chi tiêu của họ cũng tăng lên. Ngoài ra (ngay như nếu ta không nói đến sự tích lũy ngày càng nhanh) như chúng ta đã thấy (quyển II, phần III), một sự lưu thông liên tục diễn ra giữa tù bản bắt biển với tù bản bắt biển, sự lưu thông này một mặt không phụ thuộc vào tiêu dùng cá nhân vì nó không bao giờ đi vào tiêu dùng đó, nhưng tuy vậy nó cũng vẫn bị tiêu dùng cá nhân hạn chế, bởi vì việc sản xuất tù bản bắt biển không bao giờ lại được tiến hành vì bản thân nó, mà chỉ vì nó, được tiêu dùng nhiều hơn trong các lĩnh vực sản xuất mà sản phẩm đi vào tiêu dùng cá nhân. Kích thích bởi những món cầu sắp tới, sản xuất đó vẫn có thể yên ổn tiếp tục con đường của mình như thế trong một thời gian, và vì vậy trong các ngành đó, công việc kinh doanh của các thương nhân và các nhà công nghiệp rất phát đạt. Khủng hoảng nổ ra khi những chi phí của thương nhân bán trên các thị trường xa (hay của những thương nhân mà các kho tàng cũng chất đống lại ngay trong nước) quay trở về một cách chậm chạp và ít ỏi đến nỗi các nhà ngân hàng đòi hỏi họ phải thanh toán, hoặc là kỳ hạn của các kỳ phiếu ký khi mua hàng hóa đã đến rồi nhưng hàng hóa thì vẫn chưa bán lại được. Thế là bắt đầu phải bán

tổng bán tháo đi, bán để nhằm mục đích thanh toán. Và thế là cuộc khủng hoảng nổ ra, kết thúc một cách đột ngột sự phát đạt có tính chất bẽ ngoài.

Điều làm cho tính chất bẽ ngoài và không hợp lý của chu chuyền của tư bản thương nhân thêm trầm trọng, chính là ở chỗ : chu chuyền của một tư bản thương nhân lại có thể hoặc đồng thời, hoặc liên tiếp phục vụ các chu chuyền của nhiều tư bản sản xuất rất khác nhau.

Chu chuyền của tư bản thương nhân không những có thể phục vụ được các chu chuyền của nhiều tư bản công nghiệp khác nhau, mà lại còn có thể phục vụ được những giai đoạn đối lập nhau của sự biến hóa hình thái của tư bản - hàng hóa. Giá dụ thương nhân mua vải của người sản xuất rồi đem bán lại cho người phiêu vải. Như vậy là ở đây sự chu chuyền của cùng một tư bản thương nhân — trên thực tế cũng vẫn cái hành vi  $H - T$  đó, tức là việc thực hiện vải — đại biểu cho hai giai đoạn đối lập nhau đối với hai tư bản công nghiệp khác nhau. Trong chừng mực mà thương nhân nói chung bán ra nhằm phục vụ cho tiêu dùng sản xuất, thì hành vi  $H - T$  của anh ta bao giờ cũng đại biểu cho cái hành vi  $T - H$  của một tư bản công nghiệp nào đó, và hành vi  $T - H$  của anh ta bao giờ cũng đại biểu cho cái hành vi  $H - T$  của một tư bản công nghiệp khác.

Cũng như chúng ta đã làm từ trước tới nay, nếu bây giờ chúng ta gác lại không nói đến các chi phí lưu thông  $\Delta K$ , tức là bộ phận tư bản mà thương nhân bỏ thêm ra ngoài số tiền mà anh ta đã bỏ ra để mua hàng hóa, thì  $\Delta K$ , lợi nhuận phu thêm thu được về số tư bản phu thêm đó, dĩ nhiên cũng sẽ không còn nữa. Như vậy,

đó là một phương pháp nghiên cứu hết sức lô-gich và chính xác một cách toán học khi ta muốn nghiên cứu xem lợi nhuận và sự chu chuyền của tù bản thương nhân ảnh hưởng đến các giá cả như thế nào.

Nếu giá cả sản xuất 1 li-vro đường là 1 l.xt., thì với 100 l.xt. thương nhân sẽ có thể mua được 100 li-vro đường. Nếu anh ta mua và bán số lượng đó trong một năm, và nếu tỷ suất lợi nhuận trung bình hàng năm là 15%, thì anh ta sẽ thêm được 15 l.xt. vào số 100 l.xt. của anh ta, tức là cứ mỗi l.xt., giá cả sản xuất của một li-vro đường, thì lại thêm được 3 si-linh. Như vậy, anh ta sẽ bán một li-vro đường là 1 l.xt. 3 si-linh. Trái lại, giả thử giá cả sản xuất của 1 li-vro đường hạ xuống còn 1 si-linh, khi ấy với số 100 l.xt. của anh ta, thương nhân sẽ có thể mua được 2.000 li-vro đường và bán ra mỗi li-vro là 1 si-linh  $1\frac{4}{5}$  pen-ny. Trong trường hợp này cũng như trong trường hợp thứ nhất, lợi nhuận hàng năm của anh ta về số tù bản 100 l.xt. đã bỏ ra trong việc kinh doanh đường này sẽ là 15 l.xt.. Nhưng có điều khác là trong trường hợp thứ nhất, anh ta phải bán 100 li-vro đường, còn trong trường hợp thứ hai anh ta phải bán 2.000 li-vro. Giá cả sản xuất cao hay thấp không liên quan gì tới tỷ suất lợi nhuận cả, nhưng nó lại có ảnh hưởng rất lớn, một cách quyết định, tới sự to nhỏ của cái phần tương ứng hình thành lợi nhuận thương nghiệp trong giá bán của mỗi li-vro đường; nghĩa là nó có thể ảnh hưởng tới sự to nhỏ của cái phần cộng thêm vào giá cả mà thương nhân đã tính vào một số lượng hàng hóa (sản phẩm) nhất định. Nếu giá cả sản xuất của một hàng hóa rất ít ỏi, thì số tiền mà thương nhân bỏ vào giá mua hàng hóa đó, nghĩa là bỏ ra để

mua một số lượng hàng hóa nhất định, cũng sẽ rất ít ỏi, và do đó, với một tỷ suất lợi nhuận nhất định, tổng số lợi nhuận mà anh ta thực hiện được trên số lượng hàng hóa rẻ tiền đó cũng sẽ rất ít ỏi. Hay là – điều này cũng thế – trong trường hợp đó, với một số tu bản nhất định, ví dụ là 100, thương nhân có thể mua một khối lượng hàng hóa rẻ tiền lớn hơn; khi đó tổng số lợi nhuận 15 lxt. thực hiện được về số tu bản 100 lxt sẽ được phân phổi cho mỗi đơn vị của khối lượng hàng hóa đó thành những phần rất nhỏ. Và ngược lại. Điều đó đều hoàn toàn phụ thuộc vào năng suất cao hay thấp của tu bản công nghiệp sản xuất ra hàng hóa mà thương nhân kinh doanh. Nếu không kè trường hợp thương nhân là một kẻ độc quyền và đồng thời nắm độc quyền về sản xuất, ví dụ như trong trường hợp trước kia của Công ty Đông-Án của Hà-lan<sup>82</sup>, thì không có gì ngăn cản bằng cái quan điểm rất lưu hành cho rằng thương nhân bán nhiều hàng hóa với một lợi nhuận rất ít trên mỗi đơn vị hàng hóa hay bán ít hàng hóa với một lợi nhuận to trên mỗi đơn vị, điều đó hình như là tùy nguyện vọng của thương nhân. Đối với giá bán của anh ta, thì có hai giới hạn: một mặt là giá cả sản xuất của hàng hóa, là giá mà anh ta phải nhận, mặt khác là tỷ suất lợi nhuận trung bình, là cái lại càng không phải do anh ta quyết định. Điều duy nhất mà anh ta có thể quyết định được là anh ta có thể buôn bán hàng hóa đắt tiền hay hàng hóa rẻ tiền, – nhưng ở đây lượng tu bản mà anh ta chi phổi và những tình hình khác cũng đóng một vai trò nhất định. Cho nên, anh ta hành động như thế nào, cái đó hoàn toàn do trình độ phát triển của nền sản xuất tu bản chủ nghĩa, chứ không phải là do sở thích của anh ta quyết định. Chỉ có riêng

một công ty thuần túy thương mại như cựu Công ty Đông-Án của Hà-lan, nắm độc quyền về sản xuất, là có thể nghi rằng trong những điều kiện hoàn toàn mới, người ta vẫn có thể tiếp tục áp dụng cái phương pháp chỉ thích hợp với thời kỳ đầu của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa mà thôi<sup>40)</sup>.

Thiên kiến phổ biến đó, — nói chung, cũng như tất cả các quan niệm sai lầm về lợi nhuận, v.v., — là do chỉ quan sát riêng có thương nghiệp mà thôi và do những thành kiến của thương nhân mà ra ; thiên kiến đó ngoài ra còn được duy trì bởi những hoàn cảnh sau đây.

Một là : những hiện tượng cạnh tranh ; nhưng những hiện tượng này chỉ liên quan đến việc phân phối lợi nhuận thương nghiệp giữa các thương nhân với nhau, nghĩa là giữa tất cả những người nắm giữ một phần nào đấy của tổng số tư bản thương nhân ; ví dụ như

<sup>40)</sup> « Trên nguyên tắc, mặc dù giá cả như thế nào, nhưng bao giờ lợi nhuận cũng vẫn không thay đổi ; nó tiếp tục giữ vị trí của nó, cũng như một vật nồi bập bênh giữa những con nước triều. Chính vì vậy mà một người kinh doanh tăng giá lên khi các giá cả tăng lên ; anh ta hạ giá xuống khi các giá cả hạ xuống » (*Corbett. A简 Inquiry into the Causes and Modes of the Wealth of Individuals*, London, 1841, p. 20). — Ở đây cũng như ở trong các đoạn khác của cuốn này, vấn đề là nói về việc buôn bán thông thường, chứ không nói về đầu cơ, cũng như tất cả cái gì có liên quan tới sự phân loại tư bản thương nhân nói chung, là những cái vượt ra ngoài phạm vi nghiên cứu của chúng tôi. « Lợi nhuận thương nghiệp là một giá trị cộng thêm vào tư bản và không liên quan gì với giá cả ; còn cái thứ hai » (đầu cơ) « là dựa trên sự thay đổi giá trị của tư bản hay sự thay đổi của bản thân giá cả » (s.d.d., tr. 12).

trong trường hợp một thương nhân bán rẻ hơn để gạt những người cạnh tranh với anh ta ra khỏi thị trường.

*Hai là*: một nhà kinh tế học, cõi như giáo sư Rô-se ở Lai-pxich, vẫn còn có thể tưởng tượng rằng nguyên nhân làm cho giá bán thay đổi chính là những « sự biêt điều và lòng nhân đạo của người ta »<sup>83</sup>, chứ tuyệt nhiên không phải là do một cuộc cách mạng trong bản thân phương thức sản xuất mà ra.

*Ba là*: nếu giá cả sản xuất hạ xuống vì sức sản xuất của lao động tăng lên, do đó làm cho giá bán cũng hạ xuống, thì thường thường số cầu sẽ tăng lên nhanh hơn số cung và do đó giá thị trường cũng sẽ tăng lên, thành ra giá bán đem lại cho người ta một lợi nhuận lớn hơn lợi nhuận trung bình.

*Bốn là*: có thể là một thương nhân hạ giá bán xuống (điều đó bao giờ cũng chỉ là một sự giám bót số lợi nhuận thông thường mà anh ta vẫn cộng thêm vào giá cả) nhằm làm cho một tư bản lớn hơn trước đây tư vào việc kinh doanh của anh ta chu chuyển nhanh hơn. Nhưng tất cả các điểm đó chỉ liên quan tới sự cạnh tranh giữa các thương nhân với nhau mà thôi.

Ngay trong quyển I, chúng ta đã chứng minh rằng giá cả hàng hóa cao hay hạ không quyết định khối lượng của giá trị thặng dư do một tư bản nhất định sản xuất ra, cũng không quyết định tỷ suất giá trị thặng dư; mặc dù là tùy theo số lượng tương đối của hàng hóa do một lượng lao động nhất định sản xuất ra mà giá cả của một đơn vị hàng hóa và cùng với nó, cái phần trong giá cả đó tương ứng với giá trị thặng dư, có thể lớn hay nhỏ<sup>84</sup>. Trong chừng mực mà giá cả phù hợp với giá trị, thì giá cả của mỗi lượng hàng hóa là

do tổng số lao động đã vật hóa trong những hàng hóa đó quyết định. Nếu một lượng lao động nhỏ được vật hóa trong một khối lượng hàng hóa lớn, thì giá cả của một đơn vị hàng hóa sẽ thấp và giá trị thặng dư mà nó chứa đựng cũng nhỏ. Lao động chưa đựng trong một hàng hóa chia thành lao động có trả công và lao động không được trả công ra làm sao, và do đó trong giá cả thì cái phần mà giá trị thặng dư chiếm là bao nhiêu, — điều đó chẳng liên quan gì tới tổng số lượng lao động đó, do đó cũng chẳng liên quan gì tới giá cả của hàng hóa. Tỷ suất lợi nhuận không phải là do lượng tuyệt đối của giá trị thặng dư chưa đựng trong giá cả mỗi hàng hóa quyết định, mà là do lượng tương đối của giá trị thặng dư, tức là do tỷ số giữa giá trị thặng dư và tiền công — cũng được chứa đựng trong hàng hóa đó — quyết định. Cho nên, tỷ suất giá trị thặng dư có thể cao mặc dù lượng tuyệt đối của giá trị thặng dư trong mỗi đơn vị hàng hóa nhỏ. Lượng tuyệt đối đó của giá trị thặng dư nằm trong mỗi đơn vị hàng hóa được quyết định, một là do năng suất của lao động và hai là do sự phân chia lao động ra thành lao động có trả công và lao động không được trả công.

Đối với giá bán thương nghiệp, thì giá cả sản xuất là một điều kiện đã được quy định trước từ bên ngoài.

Trước kia, sở dĩ giá cả thương nghiệp của các hàng hóa ở một mức cao là vì : 1. giá cả sản xuất đắt, nghĩa là vì năng suất lao động kém ; 2. không có một tỷ suất lợi nhuận chung, hơn nữa tư bản thương nhân thường chiếm đoạt một phần giá trị thặng dư lớn hơn rất nhiều, so với cái phần mà nó thu được trong tình hình các tư bản được tự do di chuyển một cách phổ biến. Do đó

sở dĩ hiện nay không còn có tình trạng nhu thế nữa — xét cả về hai mặt — đó là vì phương thức sản xuất tù bản chủ nghĩa đã phát triển.

Tùy theo các ngành thương nghiệp khác nhau mà vòng chu chuyển của tu bản thương nhân dài hay ngắn, và do đó, số vòng chu chuyển trong một năm nhiều hay ít. Trong cùng một ngành thương nghiệp thì sự chu chuyển cũng nhanh chậm khác nhau trong các giai đoạn khác nhau của chu kỳ kinh tế. Tuy vậy, kinh nghiệm cho phép người ta quy định được là trung bình có bao nhiêu vòng chu chuyển.

Chúng ta đã thấy rằng chu chuyển của tu bản thương nghiệp khác với chu chuyển của tu bản công nghiệp. Sự khác nhau đó là do chính ngay bản chất của sự vật; một giai đoạn cá biệt trong vòng chu chuyển của tu bản công nghiệp biểu hiện ra thành một vòng chu chuyển toàn vẹn của một tu bản thương nhân hay ít nhất cũng là của một bộ phận của tu bản thương nhân đó. Ngoài ra, chu chuyển của tu bản thương nhân cũng ở trong một mối quan hệ khác đối với việc quy định lợi nhuận và giá cả.

Chu chuyển của tu bản công nghiệp, một mặt, biểu thị tính chu kỳ của tái sản xuất, bởi vậy khối lượng hàng hóa đưa ra thị trường trong một thời gian nhất định là do chu chuyển, do quyết định. Mặt khác, thời gian lưu thông là một giới hạn — dầu là một giới hạn cố định — tác động một cách ít nhiều có tính chất hạn chế đến việc sáng tạo ra giá trị và giá trị thặng dư, vì giới hạn này ảnh hưởng tới phạm vi của quá trình sản xuất. Cho nên chu chuyển có tác dụng quyết định — không phải với tu cách là yếu tố tích cực mà là yếu tố

hạn chế — đối với khối lượng giá trị thặng dư sản xuất ra hàng năm, do đó có tác dụng quyết định đối với sự hình thành tỷ suất lợi nhuận chung. Trái lại, đối với tư bản thương nhân, thì tỷ suất lợi nhuận trung bình là một lượng đã được định trước. Tư bản này không trực tiếp góp phần vào việc sáng tạo ra lợi nhuận hay giá trị thặng dư và chỉ có một ảnh hưởng quyết định trong việc hình thành tỷ suất lợi nhuận chung trong chừng mực mà từ khối lượng lợi nhuận chung do tư bản công nghiệp sản sinh ra, nó lấy ra cái phần của nó, tỷ lệ với cái phần mà nó đại biểu trong tổng tư bản.

Trong những điều kiện mà chúng tôi đã nói kỹ ở quyền II, phần II, nếu số vòng chu chuyển của một tư bản công nghiệp càng lớn, thì khối lượng lợi nhuận sản xuất ra càng lớn. Sự thật là giờ đây, do việc hình thành một tỷ suất lợi nhuận chung nên tổng số lợi nhuận đã được phân phối giữa các tư bản khác nhau, nhưng không phải phân phối tỷ lệ với sự tham gia trực tiếp của các tư bản đó vào việc sản xuất ra tổng số lợi nhuận ấy, mà tùy theo cái phần mà mỗi tư bản đó đại biểu trong tổng số tư bản, nghĩa là theo tỷ lệ với lượng của các tư bản đó. Tuy nhiên, cái đó cũng không làm cho thực chất của vấn đề thay đổi một chút nào: số vòng chu chuyển của toàn bộ tư bản công nghiệp càng lớn thì khối lượng lợi nhuận, khối lượng giá trị thặng dư sản sinh ra hàng năm lại càng lớn và do đó, tỷ suất lợi nhuận cũng sẽ càng lớn nếu các điều kiện khác không thay đổi. Đối với tư bản thương nhân thì lại khác. Đối với nó, tỷ suất lợi nhuận là một lượng nhất định, đã được quy định, một mặt bởi khối lượng lợi nhuận do tư bản công nghiệp sản xuất ra, mặt khác bởi lượng

tương đối của tòng số tù bản thương nghiệp, nghĩa là bởi tỷ số giữa lượng tu bản thương nghiệp với tòng số tu bản đã bỏ ra trong quá trình sản xuất và quá trình lưu thông. Đương nhiên là số vòng chu chuyền của tu bản thương nhân tác động một cách quyết định đến tỷ số giữa nó với tòng số tu bản, hay đến lượng tương đối của tu bản thương nhân cần thiết cho lưu thông, bởi vì rõ ràng là lượng tuyệt đối của tu bản thương nhân cần thiết và tốc độ chu chuyền của nó tỷ lệ nghịch với nhau; nhưng lượng tương đối của nó, hay cái phần nó đại biếu trong tòng tu bản, lại do lượng tuyệt đối của nó quyết định (nếu chúng ta giả định mọi điều kiện khác vẫn như cũ). Nếu tòng tu bản là 10.000 và nếu tu bản thương nhân bằng  $\frac{1}{10}$  của tòng tu bản, thì tu bản thương nhân là 1.000; đối với một tòng tu bản là 1.000, thì  $\frac{1}{10}$  sẽ = 100. Chính vì vậy mà mặc dù lượng tương đối của nó vẫn thế, nhưng lượng tuyệt đối của nó sẽ khác nhau tùy theo lượng của tòng tu bản. Giả thử lượng tương đối này là nhất định và chúng ta quy định nó là  $\frac{1}{10}$  của tòng tu bản. Nhưng bản thân lượng tương đối này lại do sự chu chuyền quyết định. Nếu chu chuyền nhanh, thì trong trường hợp thứ nhất, lượng tuyệt đối của nó ví dụ sẽ bằng 1.000 l. xt. và trong trường hợp thứ hai thì bằng 100, cho nên lượng tương đối của nó =  $\frac{1}{10}$ . Nếu chu chuyền chậm hơn, thì chúng ta có thể giả thiết là lượng tuyệt đối của nó là 2.000 trong trường hợp thứ nhất và 200 trong trường hợp thứ hai. Như vậy, lượng tương đối của nó sẽ chuyền từ  $\frac{1}{10}$  lên thành  $\frac{1}{5}$  của tòng tu bản. Những điều kiện rút ngắn được thời gian chu chuyền trung bình của tu bản thương nhân, chẳng hạn như sự phát triển các phương tiện vận tải, cũng làm cho lượng tuyệt đối

của tư bản thương nhân giảm xuống một cách tương đương và do đó, làm cho tỷ suất lợi nhuận chung tăng lên. Trong trường hợp ngược lại, thì sẽ ngược lại. So với các phương thức trước kia, thì phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển có một ảnh hưởng hai mặt đối với tư bản thương nhân: một khối lượng nhỏ hơn của tư bản thương nhân đang thực sự hoạt động cũng làm chu chuyền được một số lượng hàng hóa như cũ; do tư bản thương nhân chu chuyền nhanh hơn và do quá trình tái sản xuất nhanh hơn — chu chuyền nhanh hơn chính là dựa vào đó — nên tỷ số giữa tư bản thương nhân và tư bản công nghiệp giảm xuống. Mặt khác, cùng với sự phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, thì mọi sản xuất đều trở thành sản xuất hàng hóa, cho nên mọi sản phẩm đều qua tay những người thực hiện lưu thông; cần phải nói thêm rằng, trong phương thức sản xuất trước kia, tiến hành với những quy mô nhỏ, thì đại bộ phận những người sản xuất bán hàng hóa của mình trực tiếp cho người tiêu dùng hay thường thường là sản xuất theo đơn đặt hàng của những người tiêu dùng; đương nhiên là chúng ta gác lại không nói đến cái khối lượng sản phẩm mà chính người sản xuất đã trực tiếp tiêu dùng in natura, cũng như không nói đến khối lượng diêu dịch phải trả in natura. Vì thế nên mặc dầu trong các phương thức sản xuất trước kia, tư bản thương nghiệp lớn hơn so với tư bản — hàng hóa mà nó làm cho chu chuyền, nhưng :

- Nó vẫn nhỏ hơn về mặt tuyệt đối, vì một phần vô cùng nhỏ bé hơn của tổng sản phẩm được sản xuất ra làm hàng hóa phải đi vào lưu thông với tư cách là

tự bản - hàng hóa và phải qua tay các thương nhân; nó nhỏ hơn vì tự bản-hàng hóa cũng nhỏ hơn. Nhưng đồng thời về mặt tương đối thì nó lớn hơn không những vì tốc độ chu chuyển của nó chậm và còn lớn hơn so với khối lượng hàng hóa mà nó làm cho chu chuyển. Nó còn lớn hơn là vì giá cả của khối lượng hàng hóa đó cao hơn, và do đó tự bản thương nhân mà khối lượng hàng hóa đó đòi hỏi phải ứng ra cũng lớn hơn, vì năng suất lao động thấp hơn là năng suất lao động trong nền sản xuất tự bản chủ nghĩa; như vậy là cùng một giá trị như thế, nhưng lại được biểu hiện bằng những số lượng hàng hóa ít hơn.

2. Trên cơ sở của phương thức sản xuất tự bản chủ nghĩa, khối lượng hàng hóa sản xuất ra sẽ lớn hơn (cần chú ý là giá trị của khối lượng hàng hóa đó giảm xuống), hơn nữa, cùng một khối lượng sản phẩm như thế, ví dụ lúa mì, lại là một khối lượng hàng hóa lớn hơn, nghĩa là một bộ phận lúa mì ngày càng lớn sẽ đi vào thương nghiệp. Và lại kết quả không phải chỉ riêng có khối lượng tự bản thương nhân tăng lên mà thôi, mà nói chung tất cả mọi tự bản đều tu vào lưu thông, ví dụ như trong ngành vận tải đường thủy, đường sắt, điện báo, v.v., cũng đều tăng lên.

3. Nhưng – và đây là một mặt của vấn đề thuộc về «sự cạnh tranh của các tự bản» – tự bản thương nhân không hoạt động hoặc chỉ hoạt động một nửa, cũng sẽ tăng lên cùng với sự phát triển của phương thức sản xuất tự bản chủ nghĩa, trong chừng mực mà tự bản thương nhân xâm nhập vào ngành tiêu thương một cách dễ dàng hơn, trong chừng mực mà việc đầu cơ và số tự bản thừa được giải phóng cũng tăng lên.

Nếu ta giả định rằng lượng tương đối của tự bản thương nhân là một lượng nhất định so với tổng tự bản,

thì sự khác nhau của các chu chuyền trong các ngành thương nghiệp khác nhau sẽ không ảnh hưởng gì đến quy mô của tổng số lợi nhuận thuộc về tư bản thương nhân, cũng không ảnh hưởng gì đến tỷ suất lợi nhuận chung. Lợi nhuận của thương nhân không phải là do khối lượng tư bản - hàng hóa mà anh ta đảm nhiệm việc chu chuyền quyết định, mà là do số lượng tư bản-tiền tệ do anh ta đã ứng ra để thực hiện việc chu chuyền đó quyết định. Nếu tỷ suất lợi nhuận chung hàng năm là 15% và nếu thương nhân ứng ra 100 l. xt., thì khi tư bản của anh ta chu chuyền mỗi năm một vòng, anh ta sẽ bán hàng hóa của mình là 115 l. xt.. Nhưng trong trường hợp tư bản của anh ta chu chuyền 5 vòng một năm, thì trong một năm anh ta sẽ bán 5 lần với giá 103 l. xt. một tư bản - hàng hóa mà giá mua là 100 l. xt.; như vậy trong toàn năm anh ta bán một tư bản - hàng hóa 500 l. xt. với giá là 515 l. xt.. Do đó, lợi nhuận hàng năm thu được về số tư bản 100. l. xt. đã bỏ ra vẫn sẽ là 15 l. xt.. Nếu không như vậy, thì tư bản thương nhân sẽ đem lại một lợi nhuận tỷ lệ với số vòng chu chuyền của tư bản thương nhân và lợi nhuận đó sẽ lớn hơn rất nhiều so với số lợi nhuận mà tư bản công nghiệp thu được, như thế thì sẽ trái với quy luật tỷ suất lợi nhuận chung.

Như vậy, số vòng chu chuyền của tư bản thương nhân trong các ngành thương nghiệp khác nhau trực tiếp ảnh hưởng tới các giá cả thương nghiệp của hàng hóa. Số tiền mà thương nghiệp tính thêm vào giá cả, lượng của bộ phận lợi nhuận thương nghiệp của một tư bản nhất định tính thêm vào giá cả sản xuất của mỗi đơn

vị hàng hóa, là tỷ lệ nghịch với số vòng chu chuyển hay với tốc độ chu chuyển của các tư bản thương nhân trong các ngành thương nghiệp khác nhau. Nếu một tư bản thương nhân chu chuyển 5 vòng một năm, thì nó chỉ thêm vào cho một tư bản - hàng hóa có cùng giá trị có  $1/5$  cái số mà một tư bản thương nhân khác, chỉ chu chuyển một vòng trong một năm, đã thêm vào cho một tư bản - hàng hóa có cùng một giá trị như thế.

Chung quy lại thì thời gian chu chuyển trung bình của các tư bản trong các ngành thương nghiệp ánh hưởng tới giá bán như sau : tùy theo tốc độ đó của chu chuyển, mà cùng một khối lượng lợi nhuận (đối với một tư bản thương nhân nhất định, thì khối lượng lợi nhuận này là do tỷ suất lợi nhuận chung hàng năm quyết định, tức là được quyết định một cách độc lập đối với tính chất riêng biệt của hoạt động thương nghiệp của tư bản đó) sẽ được phân phổi một cách khác nhau vào những khối lượng hàng hóa có cùng một giá trị, thành thử nếu tư bản thương nhân chu chuyển 5 vòng một năm chẳng hạn, thì khối lượng lợi nhuận đó thêm vào giá cả của hàng hóa  $= 15/5 = 3\%$ ; nhưng nếu tư bản đó chu chuyển một vòng một năm, thì nó thêm vào  $15\%$ .

Như vậy, tùy theo các thời gian chu chuyển khác nhau trong các ngành thương nghiệp khác nhau, mà cũng một tỷ số phần trăm lợi nhuận thương nghiệp lại làm cho các giá bán của hàng hóa tăng lên theo một tỷ số phần trăm rất khác nhau, tính so với giá trị của hàng hóa.

Trái lại, thời gian chu chuyển của tư bản công nghiệp không ảnh hưởng gì đến lượng giá trị của mỗi đơn vị

hàng hóa đã được sản xuất ra, tuy rằng nó có ảnh hưởng tới khối lượng giá trị và giá trị thặng dư do một tư bản nhất định sản sinh ra trong một thời gian nhất định, vì nó ảnh hưởng tới khối lượng lao động bị bóc lột. Dĩ nhiên, nếu người ta chỉ xét các giá cả sản xuất, thì điều đó bị che giấu đi và thè hiện ra một cách khác; nhưng sở dĩ như thế chỉ là vì giá cả sản xuất của các hàng hóa khác nhau chênh lệch với giá trị của chúng, theo những quy luật đã trình bày trước đây. Nếu ta xét toàn bộ quá trình sản xuất, toàn bộ khối lượng hàng hóa do tổng tư bản công nghiệp sản xuất ra, thì ta sẽ thấy ngay rằng quy luật chung đã được xác định.

Trong trường hợp tư bản công nghiệp, khi chúng ta nghiên cứu một cách sâu hơn về ảnh hưởng của thời gian chu chuyền đối với sự hình thành giá trị, thì chúng ta sẽ lại đi đến cái quy luật chung và cái cơ sở của kinh tế chính trị học, tức là giá trị của hàng hóa là do thời gian lao động chứa đựng trong hàng hóa đó quyết định, — nhưng ảnh hưởng của chu chuyền của tư bản thương nhân đối với giá cả thương nghiệp lại cho ta thấy những hiện tượng mà nếu ta không phân tích một cách rất tường tận các khâu trung gian, thì ta sẽ thấy hình như các hiện tượng này giả định rằng giá cả được quy định một cách hoàn toàn tùy tiện, — nghĩa là chỉ đơn thuần do chỗ tư bản bỗng nhiên quyết định thực hiện một số lượng lợi nhuận hàng năm là bao nhiêu đó. Chính do ảnh hưởng ấy của chu chuyền, nên ta thấy hình như là quá trình lưu thông, với tư cách là quá trình lưu thông, trong những giới hạn nhất định nào đó, đã quyết định giá cả của hàng hóa một cách độc lập đối với quá trình sản xuất. Tất cả những ý kiến nồng

cạn và sai lầm về toàn bộ quá trình tài sản xuất đều lấy từ những quan niệm về tư bản thương nhân, và từ những quan niệm mà những sự vận động đặc thù của tư bản thương nhân đã gây ra trong đầu óc những người thực hiện lưu thông.

Nếu bạn đọc cay đắng mà thấy rằng,, việc phân tích những mối quan hệ thực tế, nội tại của quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa là một điều rất phức tạp, là một công việc rất gay go ; rằng nếu nhiệm vụ của khoa học là lấy ngay sự vận động nỗi lên ở bên ngoài các hiện tượng mà coi đó là sự vận động thực tế, nội tại, thì có nhiên trong đầu óc của những người thực hiện sản xuất và lưu thông tư bản chủ nghĩa nhất định phải nảy ra những quan niệm về các quy luật sản xuất hoàn toàn khác với các quy luật đó, và đây chỉ còn là sự phản ánh của sự vận động nỗi lên ở bên ngoài các hiện tượng vào trong ý thức của họ. Những quan niệm của thương nhân, của kẻ đầu cơ chúng khoán, của chủ ngân hàng, nhất định phải hoàn toàn sai lệch. Quan niệm của những người sản xuất thì bị làm sai lệch bởi các hành vi lưu thông mà tư bản của họ phải thực hiện và bởi sự san bằng tỷ suất lợi nhuận chung<sup>41)</sup>. Hơn nữa, trong quan niệm của những người đó, sự cạnh tranh cũng đóng một

<sup>41)</sup> Đây là một nhận xét rất ngây thơ, nhưng đồng thời lại rất đúng : « Bởi vậy, nguyên nhân làm cho người ta có thể mua cũng một hàng hóa ấy, nhưng với những giá rất khác nhau ở những người bán hàng khác nhau, dĩ nhiên thường thường là do đã tính sai » (*Feller und Odermann, Das Ganze der Kaufmännischen Arithmetik*, 7. Auflage, 1859, [S. 451]). Điều này chứng tỏ rằng sự quy định giá cả đã trở thành có tính chất túy lý thuyết và trừu tượng như thế nào.

vai trò hoàn toàn bị hiểu sai lệch đi. Nếu như các giới hạn của giá trị và giá trị thặng dư là nhất định, thì cũng dễ hiểu được rằng sự cạnh tranh giữa các tư bản đã biến giá trị thành giá cả sản xuất, rồi thành giá thương nghiệp nhu thế nào, và biến giá trị thặng dư thành lợi nhuận trung bình nhu thế nào. Nhưng nếu không có các giới hạn đó, thì hoàn toàn không thể hiểu được tại sao cạnh tranh lại làm cho tỷ suất lợi nhuận chung giảm xuống tới giới hạn này chứ không phải tới giới hạn kia, tới 15% chứ không phải 1.500%. Nhiều lâm thi cạnh tranh cũng chỉ có thể làm cho tỷ suất lợi nhuận chung bị giảm xuống tới một mức độ nào đó thôi. Nhưng cạnh tranh hoàn toàn không bao gồm một yếu tố nào có thể quy định được bản thân mức độ đó.

Cho nên, đứng về phương diện tư bản thương nhân thì hình nhu bản thân chu chuyền quyết định giá cả vây. Mặt khác, trong khi tốc độ chu chuyền của tư bản công nghiệp tác động một cách quyết định và có tính chất hạn chế tới khối lượng lợi nhuận, do đó tới tỷ suất chung của lợi nhuận, vì tốc độ đó làm cho một tư bản nhất định có thể bóc lột được một số lượng lao động nhiều hay ít, thì đối với tư bản thương nhân, tỷ suất lợi nhuận của nó lại là do từ ngoài đến, và mối quan hệ nội tại giữa tỷ suất lợi nhuận và việc sáng tạo ra giá trị thặng dư hoàn toàn lu mờ đi. Khi các điều kiện khác không thay đổi và nhất là khi cấu thành hữu cơ của nó không thay đổi, nếu cũng vẫn một tư bản công nghiệp đó mà lại chu chuyền mỗi năm bốn vòng chứ không phải hai vòng nữa, thì nó sẽ sản sinh ra một giá trị thặng dư, và do đó một lợi nhuận, lớn gấp hai lần; và điều đó lộ ra một cách rõ rệt nếu tư bản đó — và chừng nào mà tư bản

đó — còn nắm giữ được độc quyền về cái phương pháp sản xuất hoàn thiện hơn đã làm cho nó có thể chu chuyển nhanh hơn như vậy. Ngược lại, sự khác nhau về thời gian chu chuyển trong các ngành thương nghiệp khác nhau được biểu hiện ra ở chỗ này: lợi nhuận thu được qua mỗi vòng chu chuyển của một tu bản - hàng hóa nhất định tỷ lệ nghịch với số vòng chu chuyển của tu bản - tiền tệ làm chu chuyển tu bản - hàng hóa ấy. Small profits and quick returns\*, đối với người shopkeeper\*\* chính là cái nguyên tắc mà về nguyên tắc anh ta đã tuân theo.

Và lại, dĩ nhiên là cái quy luật đó về những sự chu chuyển của tu bản thương nhân trong mỗi ngành thương nghiệp — ngay nếu không kể những sự chu chuyển nhanh hay chậm kế tiếp nhau, bù trừ lẫn nhau đi nữa — cũng chỉ có giá trị đối với số vòng chu chuyển trung bình của toàn bộ tu bản thương nhân đầu tư trong ngành đó mà thôi. Tu bản của A hoạt động trong cùng một ngành với B có thể chu chuyển nhiều vòng hơn hay ít vòng hơn số vòng trung bình; trong trường hợp đó, các tu bản khác lại chu chuyển ít vòng hơn hay nhiều vòng hơn. Điều đó không ảnh hưởng gì đến sự chu chuyển của tổng khối lượng tu bản thương nhân đầu tư vào trong ngành đó. Nhưng nó có một tầm quan trọng quyết định đối với một thương nhân cá biệt hay đối với người bán lẻ. Trong trường hợp này, anh ta thu được một lợi nhuận siêu ngạch cũng hết nhu trường hợp các nhà tu bản công nghiệp khi họ sản xuất trong những điều kiện thuận lợi hơn mức trung bình. Nếu cạnh tranh bắt

---

\* — lợi nhuận nhỏ và quay trở về nhanh.

\*\* — chủ tiệm.

buộc thi anh ta có thể bán ra rẻ hơn là các đồng nghiệp của mình, nhưng không vì thế mà lợi nhuận của anh ta bị giảm xuống thấp hơn mức trung bình. Nếu bán thêm những điều kiện đã làm cho anh ta có thể đầy nhanh được sự chu chuyền lại là những điều kiện thuộc loại mà anh ta phải mua, ví dụ vị trí nơi bán hàng, thi có thể là anh ta lại phải trả thêm một khoản tiền tò nữa về những điều kiện đó, nghĩa là một bộ phận của lợi nhuận siêu ngạch của anh ta biến thành địa tô.

## CHƯƠNG XIX

## TƯ BẢN KINH DOANH TIỀN TỆ

Những vận động có tính chất thuần túy kỹ thuật mà tiền thực hiện trong quá trình lưu thông của tư bản công nghiệp và bây giờ chúng ta có thể nói thêm là của tư bản kinh doanh hàng hóa (vì tư bản kinh doanh hàng hóa đảm nhiệm một phần sự vận động của tư bản công nghiệp và thực hiện sự vận động này như là một vận động riêng, có hưu của nó) — những vận động đó, một khi đã trở thành chúc năng của một tư bản đặc biệt thực hiện những vận động đó, và chỉ thực hiện những vận động đó thôi, coi như là những hoạt động riêng của nó, thì chúng biến tư bản này thành tư bản kinh doanh tiền tệ. Một bộ phận của tư bản công nghiệp, và cả của tư bản kinh doanh hàng hóa nữa, sẽ tồn tại không những một cách thường xuyên dưới hình thái tiền, với tư cách là tư bản - tiền tệ nói chung, mà còn tồn tại với tư cách là tư bản - tiền tệ đảm nhiệm những chúc năng có tính chất kỹ thuật đó. Như vậy là một bộ phận nào đó dưới hình thái tư bản - tiền tệ đã tách khỏi tổng tư bản và trở thành độc lập; chúc năng tư bản của bộ phận đó chỉ là đảm nhiệm các hoạt động nói trên cho toàn bộ giai cấp tư bản công nghiệp và thương nghiệp. Cũng giống như đối với tư bản kinh doanh hàng

hóa, ở đây một bộ phận của tu bản công nghiệp tồn tại dưới hình thái tu bản - tiền tệ trong quá trình lưu thông, cũng tách ra khỏi các bộ phận khác của tu bản công nghiệp để tiến hành các hoạt động đó của quá trình tái sản xuất, thay cho tất cả các bộ phận khác của tu bản này. Như vậy là những vận động của tu bản - tiền tệ đó cũng chỉ là những vận động của một bộ phận của tu bản công nghiệp đã trở thành độc lập trong quá trình tái sản xuất của tu bản công nghiệp này.

Chỉ trong điều kiện một tu bản được đầu tư lần đầu tiên — điều này cũng diễn ra trong trường hợp tích lũy — thì tu bản dưới hình thái tiền mới là điểm khởi đầu và điểm kết thúc của vận động. Nhưng đối với mọi tu bản đã ở trong quá trình vận động của nó thì cả điểm khởi đầu lẫn điểm kết thúc đều chỉ là những giai đoạn quá độ. Vì trong khoảng thời gian giữa khi tu bản công nghiệp bước ra khỏi lĩnh vực sản xuất và khi nó quay trở về lĩnh vực sản xuất, thì nó phải thực hiện sự biến hóa hình thái  $H' - T - H$ , nên cũng như chúng ta đã thấy trong lưu thông hàng hóa giản đơn,  $T$  trong thực tế chỉ là kết quả cuối cùng của một trong những giai đoạn của sự biến hóa hình thái để rồi sau đó lại trở thành điểm khởi đầu của giai đoạn đối lập, bổ sung cho giai đoạn trên. Mặc dù, đối với tu bản thương nhân thì hành vi  $H - T$  của tu bản công nghiệp bao giờ cũng mang hình thái  $T - H - T$ , nhưng quá trình thật sự của tu bản thương nhân — một khi nó đã bắt đầu hoạt động — bao giờ cũng vẫn là  $H - T - H$ . Nhưng tu bản thương nhân tiến hành song song các hành vi  $H - T$  và  $T - H$ , nghĩa là không phải ~~một~~ tu bản ở giai đoạn  $H - T$  trong khi một tu

bản khác đang ở giai đoạn *T* – *H*, mà cũng một tu bản ấy bao giờ cũng đồng thời vừa mua lại vừa bán do tính chất liên tục của quá trình sản xuất; nó đồng thời và thường xuyên nằm trong cả hai giai đoạn đó. Trong khi một bộ phận của nó được chuyển hóa thành tiền đề sau này lại được chuyển hóa thành hàng hóa, thì đồng thời một bộ phận khác được chuyển hóa thành hàng hóa đề rồi sau lại được chuyển hóa thành tiền.

Ở đây, tiền hoạt động làm phương tiện lưu thông hay làm phương tiện thanh toán là do hình thái trao đổi hàng hóa quyết định. Trong cả hai trường hợp, nhà tu bản thường xuyên phải bỏ tiền ra trả cho rất nhiều người, đồng thời anh ta nhận được tiền thanh toán của rất nhiều người. Cái thao tác có tính chất thuần túy kỹ thuật là trả tiền và thu tiền đó trở thành một thứ lao động riêng biệt, đòi hỏi người ta phải làm những việc kết toán, những việc thăng bằng chênh lệch khi tiền hoạt động với tư cách là phương tiện thanh toán. Lao động này thuộc về các chi phí lưu thông; nó không sáng tạo ra một giá trị nào cả. Lao động đó được rút ngắn lại là nhờ ở chỗ nó được thực hiện bởi một loại nhân viên đặc biệt, hay nhà tu bản đặc biệt, làm thay cho tất cả các bộ phận khác của giai cấp các nhà tu bản.

Một bộ phận nhất định của tu bản phải thường xuyên tồn tại dưới hình thái tiền tích trữ, dưới hình thái tu bản - tiền tệ tiềm thế, tức là: dự trữ các phương tiện mua và các phương tiện thanh toán, hoặc là tu bản chưa sử dụng, tồn tại dưới hình thái tiền, đang chờ được đem sử dụng; còn một bộ phận khác của tu bản lại thường xuyên quay trở về dưới hình thái này. Ngoài việc thu tiền, trả tiền và kế toán ra, việc đó còn đòi

hồi phái bảo quản tiền tích trữ, công việc này cũng lại thành một thủ hoạt động riêng biệt. Vì vậy, trong thực tế luôn luôn có sự chuyên số tiền tích trữ thành phương tiện lưu thông và thanh toán, và sự hình thành trở lại tiền tích trữ đó nhờ số tiền bán hàng và các khoản tiền thanh toán đến kỳ hạn. Chính sự vận động thường xuyên đó của một bộ phận tư bản tồn tại dưới hình thái tiền, nhưng độc lập ngay với chức năng của tư bản, chính thao tác thuận túy kỹ thuật đó là cái đã gây nên một thủ lao động riêng biệt và các chi phí riêng biệt: chi phí lưu thông.

Do sự phân công lao động nên những thao tác có tính chất kỹ thuật do các chức năng của tư bản sinh ra đó, đã được một loại nhân viên hay một loại nhà tư bản đặc biệt đảm nhiệm trong chừng mực có thể được, thay cho toàn bộ giai cấp các nhà tư bản, xem đó là những chức năng riêng của họ, hay là tập trung chức năng đó vào trong tay họ. Cũng nhu đối với tư bản thương nhân, đây là một sự phân công theo hai ý nghĩa. Một ngành kinh doanh riêng biệt xuất hiện, và vì nó phục vụ với tư cách là một ngành riêng biệt như vậy cho bộ máy tiền tệ của toàn bộ giai cấp, nên nó được tập trung và được thực hiện trên một quy mô lớn; và ở đây, lại có một sự phân công mới trong nội bộ ngành kinh doanh riêng biệt đó, một mặt vì nó chia ra thành nhiều ngành độc lập với nhau, mặt khác do việc hình thành một bộ máy riêng ở trong nội bộ mỗi ngành đó (những trụ sở lớn, nhiều nhân viên kế toán và thủ quỹ, phân công lao động chi tiết hơn). Việc chi và thu tiền, các công việc thăng bằng chênh lệch, việc thành lập các

tài khoản vãng lai, việc bảo quản tiền, v.v., tất cả những việc đó tách khỏi những hành vi đòi hỏi phải có những thao tác kỹ thuật ấy và khiến cho tu bản ứng ra làm cái chúc năng đó trở thành tu bản kinh doanh tiền tệ.

Những thao tác khác nhau đó (do những thao tác này tách ra thành những ngành hoạt động kinh doanh độc lập mà ngành buôn bán tiền đã xuất hiện) là do những tính quy định khác nhau của bản thân tiền và do các chúc năng của tiền sinh ra, tức là những chúc năng mà tu bản dưới hình thái tu bản - tiền tệ cũng phải thực hiện.

Ở trên kia, tôi đã chỉ rõ ràng, nói chung, tiền lúc đầu được phát triển trong sự trao đổi sản phẩm giữa các công xã<sup>42)</sup>.

Như vậy là việc buôn bán tiền, tức là buôn bán hàng hóa - tiền, trước hết là do các quan hệ quốc tế mà có. Một khi đã có các thứ tiền riêng của các quốc gia khác nhau, thì các thương nhân mua hàng ở nước ngoài đều buộc phải đổi tiền của nước mình lấy tiền địa phương và ngược lại, hoặc nữa là họ buộc phải đổi các loại tiền khác nhau lấy những nén bạc hay nén vàng nguyên chất được dùng làm tiền quốc tế. Do đó mà có nghề đổi tiền mà người ta phải coi là một trong những nền tảng phát sinh một cách tự nhiên của ngành buôn bán tiền

---

<sup>42)</sup> C. Mác, « Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị », Bát-linh 1859, tr. 27 [C. Mác, « Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị », Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, 1971, tr. 50 – 51].

hiện thời<sup>43)</sup>. Nó đã sinh ra các ngân hàng hối đoái, trong đó, bạc (hay vàng) — khác với tiền đương lưu hành — được dùng làm tiền quốc tế, còn ngày nay thì được dùng làm tiền ngân hàng hay tiền thương mại. Trong chừng mực mà công việc hối đoái chỉ đơn thuần là một cái lệnh trả tiền cho các du khách, tức là lệnh của một người làm nghề đòi tiền ở một nước nhất định nào đó phát ra cho những người làm nghề đòi tiền ở nước khác, thì cái đó đã từng có ở La-mã và ở Hy-lạp, là nơi nghề kinh doanh hối đoái đã phát triển lên từ công việc đòi tiền theo đúng nghĩa của danh từ này.

Nghề buôn bán vàng bạc với tư cách là hàng hóa (nguyên liệu để chế tạo xa xỉ phẩm) là cơ sở tự nhiên

<sup>43)</sup> « Vì các loại tiền rất khác nhau về trọng lượng cũng như về hàm lượng, vì có rất nhiều vua chúa và thành thị có quyền đúc tiền, nên trong các công việc kinh doanh thương nghiệp, ở đâu người ta cũng buộc phải dùng tiền địa phương mỗi khi cần phải kết toán chênh lệch bằng một thứ tiền. Vì vậy khi đi tới các thị trường ở nước ngoài, thương nhân vẫn đem theo những thoi bạc nguyên chất và dĩ nhiên là cả những thoi vàng nữa, để có thể thanh toán các khoản phải trả bằng tiền mặt. Khi trở về cũng vậy, họ lại đòi tiền địa phương đã nhận được để lấy những thoi bạc hay vàng, bởi vậy nên công việc hối đoái, nghề buôn bán tiền, việc đòi các thoi kim loại quý lấy một thứ tiền địa phương và ngược lại, đã trở thành một ngành kinh doanh phô biến và rất có lãi » (Hüllmann, « Städtewesen des Mittelalters », Erster Theil, Bonn, 1826, S. 437, 438. « Tên gọi De Wisselbank [ngân hàng hối đoái] không phải là do danh từ Wissel [hối phiếu], mà do chữ wisselen van geldspecien [đòi các loại tiền] mà ra. Rất lâu trước khi thành lập ngân hàng hối đoái Am-xtéc-dam vào năm 1609, thì ở các thành phố thương nghiệp Hà-lan đã có những người đòi tiền, những tiệm đòi tiền và thậm chí đã có cả những ngân hàng đòi tiền rồi... »).

của nghề buôn tiền thoi (Bullion-trade), tức là một ngành thương nghiệp phục vụ cho chức năng của tiền làm tiền thế giới. Như chúng tôi đã vạch rõ (xem quyển I, ch.III, 3,c), các chức năng đó có hai loại: tiền di chuyển giữa các linh vực lưu thông của các quốc gia khác nhau để thăng bằng các khoản thanh toán quốc tế và khi có những việc chuyển dịch tư bản để kiếm lời; sự vận động của các kim loại quý từ các nơi khai thác đến thị trường thế giới và việc phân phối số kim loại quý đó cho các linh vực lưu thông thuộc các quốc gia khác nhau. Ở nước Anh, trong một phần lớn thế kỷ XVII, những người thợ kim hoàn vẫn còn làm chức năng

---

Công việc của những người đồi tiền đó là đồi các đồng tiền đang lưu hành chính thức lấy nhiều loại tiền ngoại quốc khác nhau do thương nhân ngoại quốc đưa vào trong nước. Dần dần phạm vi hoạt động của họ mở rộng ra... Họ trở thành những người thủ quỹ và người chủ ngân hàng của thời đại họ. Nhưng chính phủ Am-xtée-đam cảm thấy rằng chức năng thủ quỹ gắn liền với kinh doanh đồi tiền là một điều nguy hiểm, nên để phòng ngừa nguy hiểm đó, chính phủ Am-xtée-đam đã quyết định thành lập một cơ quan lớn thay thế những người đồi tiền cũng như những người thủ quỹ và hoạt động với một quyền lực công khai. Cơ quan đó là ngân hàng hối đoái Am-xtée-đam nổi tiếng, thành lập năm 1609. Các ngân hàng hối đoái ở Vor-ni-dơ, Giê-nơ, Stoe-khon, Häm-buốc cũng vậy, sở dĩ chúng đã được thành lập là vì người ta thường xuyên cần phải đồi đủ các loại tiền. Trong tất cả các cơ quan đó, nay chỉ còn lại độc có ngân hàng Häm-buốc, vì trong cái thành phố thương nghiệp chưa có một chế độ tiền tệ riêng này, người ta vẫn còn thấy cần phải có một cơ quan như thế »v.v. (S. Vissering, « Handboek van Praktische Staathuishoudkunde », Amsterdam, 1860—1861, I, blz. 247 — 248).

chủ ngân hàng. Việc thăng bằng các khoản thanh toán quốc tế phát triển như thế nào thành nghề kinh doanh về hối đoái, v.v., vẫn đề đó chúng ta tạm thời chưa bàn đến, cũng như tất cả những gì liên quan tới việc kinh doanh các chứng khoán ; tóm lại, tất cả các hình thái riêng biệt của chế độ tín dụng đều không liên quan gì tới chúng ta ở đây.

Với tư cách là tiền quốc tế, tiền quốc gia đã trút bỏ tính chất địa phương của nó ; tiền của nước này biểu hiện bằng tiền của nước kia, và như vậy, tất cả đều quy thành lượng vàng hay bạc chúa dụng trong những tiền đó, trong khi ấy thì những kim loại này với tư cách là hai hàng hóa lưu thông làm tiền thế giới, đồng thời cũng phải quy lại thành tỷ lệ giá trị giữa chúng với nhau, và tỷ lệ này luôn luôn thay đổi. Những người buôn bán tiền đã biến chúc năng môi giới đó thành việc kinh doanh riêng biệt của họ. Như thế là nghề đổi tiền và nghề buôn bán tiền thoi là những hình thức sớm nhất của ngành kinh doanh tiền tệ và sinh ra từ chúc năng hai mặt của tiền là : tiền quốc gia và tiền thế giới.

Từ quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa, cũng như từ thương nghiệp nói chung, ngay cả trong một phuong thức sản xuất trước chủ nghĩa tư bản, ta thấy :

*Một là*, việc thu thập tiền làm tiền tích trữ, giờ đây tức là việc tích trữ cái bộ phận tư bản lúc nào cũng phải tồn tại dưới hình thái tiền để làm quy dự trữ và các phuong tiện thanh toán và mua. Đó là hình thái thứ nhất của tiền tích trữ đúng như ta đã thấy nó tái hiện ra trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa và nói chung được hình thành trong sự phát triển của tư bản thương nghiệp, ít ra là cho thứ tư bản này. Cả hai mặt đó thuộc

về lưu thông trong nước cũng nhu lưu thông quốc tế. Tiền tích trữ đó bao giờ cũng ở trong trạng thái luân chuyển, không ngừng đi vào lưu thông và luôn luôn lại từ lưu thông trở về. Hình thái thứ hai của tiền tích trữ là hình thái của một tư bản dưới hình thái tiền nhất thời không sử dụng đến, tiền ở rỗi, trong đó ta cũng cần phải kè cá tư bản - tiền tệ mới tích lũy và chưa được đem đầu tư. Sự tích trữ tiền đó, với tư cách như thế, tất nhiên đòi phải có các chức năng sau đây: trước hết là việc bảo quản tiền đó, rồi đến việc kinh doanh, v.v..

Nhưng, *hai là*, gắn liền với tất cả những cái đó, là việc chi tiền ra khi mua và thu tiền vào khi bán, các việc trả tiền và thu tiền khi thanh toán, việc kết toán các khoản cho vay nợ, v.v.. Lúc đầu người buôn tiền thực hiện tất cả những công việc đó cho các thương nhân và các nhà tư bản công nghiệp với tư cách chỉ đơn thuần là người *thủ quỹ*<sup>44)</sup>.

44) « Có lẽ không ở đâu chế độ thủ quỹ lại còn giữ được tính chất ban đầu và độc lập của nó một cách thuần túy như ở các thành phố thương nghiệp ở Hà Lan (về nguồn gốc của chế độ thủ quỹ ở Am-xtéc-dam, xin xem E. Luxae, « Holland's Rijkdom », Leyden, 1782, deel III). Chức năng của họ một phần ăn khớp với chức năng của ngân hàng hối đoái Am-xtéc-dam cũ. Người thủ quỹ nhận được một số tiền nào đó của các thương nhân sử dụng những sự phục vụ của anh ta, anh ta mở cho họ một tài khoản « có » về số tiền đó trong sổ sách của anh ta. Ngoài ra, các thương nhân lại giao cho anh ta các khoản nợ phải thu về để anh ta thu tiền cho họ và ghi các khoản đó vào tài khoản « có » của họ; ngược lại theo lệnh trả tiền của họ (kassiers briefjes), anh ta phải trả tiền ra và ghi những số tiền đó vào tài khoản vãng lai của họ. Về các khoản thu và phát đó, anh ta sẽ tính một số tiền lẻ phí rất nhỏ; đó là một tiền công tương ứng với

Nghề kinh doanh tiền bạc đã hoàn toàn phát triển ngay từ trong những buổi mới đầu của nó, khi mà cùng với các chức năng khác của nó, lại còn có thêm cả những chức năng vay và mượn, cũng như việc buôn bán chịu.

lao động của anh ta, mà anh ta chỉ nhận được do số lượng chu chuyền lớn mà hai bên đã thực hiện được nhờ sự môi giới của anh ta. Khi giữa hai thương nhau cùng giao dịch với một thủ quỹ mà cần có sự thanh toán vãng lai với nhau, thì các việc thanh toán đó sẽ tiến hành một cách rất giản đơn bằng những con tính bù trừ qua lại trong tài khoản của cả đôi bên; còn giữa những người thủ quỹ với nhau thì hàng ngày họ bù trừ qua lại với nhau các lệnh chi mà họ đã phát hành lẫn vào nhau. Như vậy, công việc thủ quỹ chính là ở chỗ làm trung gian để thanh toán như thế; vì vậy nó không làm những việc kinh doanh công nghiệp, không hoạt động đầu cơ và mở tài khoản tín dụng không cần bảo đảm, vì theo nguyên tắc thì ở đây thủ quỹ không trả những khoản tiền lớn hơn số tài khoản có của người đã mở tài khoản trong sổ sách của anh ta ». (Vissering, s.d., tr. 134). Về các hội của những người thủ quỹ ở Vơ-ni-dơ: « Do nhu cầu và vị trí địa lý của Vơ-ni-dơ là nơi việc chuyền chở tiền phiền toái hơn ở các nơi khác, nên các thương nhân bán buôn ở thành phố này... đã thành lập các hội thủ quỹ có đảm bảo, được kiêm soát và quản lý chu đáo; các hội viên của các hội thủ quỹ đó đóng những số tiền nào đó cho hội trên cơ sở những món tiền này họ phát hành những lệnh trả tiền cho các chủ nợ của họ, do đó trong cuốn sổ lập ra vì mục đích này, số tiền đã trả được trù vào tài khoản của người nợ và được ghi cộng thêm vào sổ tiền của người chủ nợ trong tài khoản của anh ta. Đó là những mầm mống đầu tiên của cái mà người ta gọi là ngân hàng chuyêp khoản (Girobanken). Cố nhiên là các hội này đã có từ rất lâu đời. Nhưng nếu người ta cho rằng chúng ra đời vào hồi thế kỷ XII, thì người ta sẽ lắn lộn với những sở quốc trái thành lập năm 1171 » (Hüllmann, s.d.d., tr. 453 — 454).

Trong phần sau, chúng ta sẽ trả lại vấn đề này, khi nghiên cứu về tù bản sinh lợi túc.

Bản thân nghề buôn bán tiền thoi, túc là nghề chuyên dịch vàng bạc từ nước này sang nước khác, cũng chỉ là kết quả của việc buôn bán hàng hóa. Nó được quy định bởi tỷ suất hối đoái, là cái biểu hiện tinh hình thanh toán quốc tế và tình hình tỷ suất lợi túc trên các thị trường khác nhau. Thương nhân buôn bán tiền thoi, với tu cách như vậy, chẳng qua chỉ phục vụ cho các kết quả đó.

Khi chúng ta nghiên cứu về tiền, khi nghiên cứu xem những vận động của tiền và xem những hình thái nhất định của nó đã được phát triển như thế nào từ lưu thông hàng hóa giản đơn, chúng ta đã nhận thấy rằng (quyển I, ch. III) sự vận động của khối lượng tiền lưu thông làm phương tiện mua và thanh toán đã được quyết định bởi sự biến hóa hình thái của hàng hóa, bởi phạm vi và tốc độ của sự biến hóa hình thái hàng hóa đó, bản thân sự biến hóa hình thái đó, nhu bấy giờ chúng ta biết, cũng chỉ là một yếu tố của toàn bộ quá trình tái sản xuất. Còn việc nhận cái vật liệu để đúc ra tiền — túc là vàng bạc — từ các nguồn sản xuất ra nó, thì đây chỉ là một sự trao đổi hàng hóa trực tiếp, sự trao đổi hàng hóa vàng và bạc lấy những thứ hàng hóa khác; nghĩa là bản thân việc đó cũng hoàn toàn là một yếu tố của sự trao đổi hàng hóa, hết nhu việc cung cấp sắt hay các loại kim khí khác. Còn về sự vận động của các kim loại quý trên thị trường thế giới, thì nó được quyết định bởi sự trao đổi hàng hóa trên quốc tế, cũng giống như sự vận động của tiền với tu cách là phương tiện mua và thanh toán trong quốc được quyết

định bởi sự trao đổi hàng hóa trong nước. (Ở đây, chúng tôi sẽ không nói đến sự vận động này của các kim loại quý trên thị trường thế giới trong chừng mực mà nó là một sự chuyên dịch tư bản để cho vay, một sự chuyên dịch cũng được tiến hành dưới hình thái tư bản - hàng hóa). Nếu những sự di chuyển qua lại của các kim loại quý từ linh vực lưu thông của nước này sang linh vực lưu thông của một nước khác chỉ là do sự mất giá của tiền địa phương hay là do chế độ song kim bản vị gây ra, thì những sự di chuyển đó không liên quan gì tới lưu thông tiền tệ theo đúng nghĩa của danh từ này, và chỉ có nghĩa là sửa lại những sự vi phạm có tính chất độc đoán do chính quyền nhà nước gây ra. Sau hết, về các món tiền tích trữ, chừng nào chúng là những quỹ dự trữ các phương tiện mua hay các phương tiện thanh toán để phục vụ cho thương nghiệp trong nước hay ngoài nước, hay chừng nào chúng là một hình thái giản đơn của một tư bản tạm thời ở rời, thì trong cả hai trường hợp đó, việc tích trữ tiền chỉ là một tình trạng đọng lại cần thiết của quá trình lưu thông.

Nếu về mặt quy mô của nó, về mặt hình thái của nó, và về những vận động của nó, lưu thông tiền tệ chẳng qua chỉ là kết quả của lưu thông hàng hóa là cái mà xét về mặt tư bản chủ nghĩa, cũng chỉ là quá trình lưu thông của tư bản (trong đó gồm có cả việc trao đổi tư bản lấy thu nhập, trao đổi thu nhập với thu nhập trong chừng mực mà việc chi tiêu thu nhập này được thực hiện trong thương nghiệp bán lẻ), thì dĩ nhiên là aghè kinh doanh tiền bạc không phải chỉ phục vụ đơn thuần cho cái kết quả và cái phương thức biểu hiện của lưu thông hàng hóa, không phải chỉ phục vụ cho lưu thông tiền tệ. Bản thân lưu thông tiền tệ, với tư cách là

yếu tố của lưu thông hàng hóa, cũng là một tiền đề của nghề kinh doanh tiền. Nghề kinh doanh tiền phục vụ những thao tác kỹ thuật của lưu thông tiền tệ, tập trung những thao tác ấy lại, rút bớt và làm cho giản đơn hơn. Nghề kinh doanh tiền không làm việc tích trữ tiền, mà cung cấp các phương tiện kỹ thuật để làm cho việc tích trữ tiền đó giám xuống tới mức tối thiểu kinh tế của nó, trong chừng mực việc tích trữ tiền đó diễn ra một cách tự nguyện (tức là nếu nó không phải là biểu hiện của tình trạng tự bán không có chỗ sử dụng, hay quá trình tái sản xuất bị rối loạn); bởi vì, nếu việc quản lý quỹ dự trữ về các phương tiện mua và thanh toán đã được tiến hành chung cho toàn thể giai cấp các nhà tự bán, thì quỹ dự trữ đó có thể nhỏ hơn là khi mà mỗi nhà tự bán tự họ đứng ra quản lý lấy. Nghề kinh doanh tiền không mua các kim loại quý; nó chỉ thực hiện việc phân phối các kim loại quý đó khi mà việc buôn bán hàng hóa đã mua được các kim loại quý đó. Nghề kinh doanh tiền giảm nhẹ những công việc thăng bằng chênh lệch trong chừng mực tiền làm chức năng phương tiện thanh toán, và nhờ cơ cấu nhân tạo của các việc kết toán đó, làm cho khối lượng tiền cần thiết để tính toán giảm bớt đi; nhưng nó không quyết định mối liên hệ và quy mô của các việc thanh toán qua lại. Ví dụ, các hối phiếu và séc, được trao đổi lẫn nhau ở các ngân hàng và ở các Clearing Houses [phòng thanh toán], phản ánh những công việc giao dịch hoàn toàn độc lập với các cơ quan này, là kết quả của những thao tác đã hoàn thành rồi, và công việc giờ đây chỉ là làm thế nào để thanh toán những kết quả đó bằng một phương pháp tốt nhất về mặt kỹ thuật mà thôi. Nếu tiền lưu thông với tư cách là phương tiện mua, thì

khối lượng và số lần mua và bán đều hoàn toàn độc lập với nghề kinh doanh tiền. Nghề này bất quá chỉ có thể rút bớt được các thao tác kỹ thuật do những việc mua bán đè ra, và do đó làm giảm bớt khối lượng tiền mặt cần thiết cho việc chu chuyển hàng hóa đó.

Như vậy, nghề kinh doanh tiền, dưới cái hình thái giản đơn của nó, nghĩa là tách khỏi chế độ tín dụng, chỉ liên quan tới mặt kỹ thuật của một trong những giai đoạn của lưu thông hàng hóa, tức là lưu thông tiền tệ và các chức năng khác nhau của tiền do lưu thông tiền tệ đè ra.

Như vậy là điều này đã làm cho nghề buôn tiền khác một cách căn bản với nghề buôn bán hàng hóa, vì nghề buôn bán hàng hóa thực hiện sự biến hóa hình thái của hàng hóa và sự trao đổi hàng hóa và còn làm cho quá trình của tư bán - hàng hóa biến hiện ra thành quá trình của một tư bán tách ra khỏi tư bán công nghiệp. Cho nên nếu tư bán kinh doanh hàng hóa có một hình thái lưu thông riêng của nó:  $T - H - T$ , trong đó hàng hóa đổi chỗ-hai lần khiến cho tiền quay trở lại, — ngược lại với hình thái lưu thông  $H - T - H$ , trong đó tiền lại đổi tay hai lần, do đó mà phục vụ cho việc trao đổi hàng hóa, — thì đối với tư bán kinh doanh tiền tệ người ta lại không thể nào chỉ ra được một hình thái riêng biệt như thế.

Nếu như có một loại nhà tư bán đặc biệt chịu bỏ tư bán - tiền tệ ra để thực hiện công việc kỹ thuật đó của lưu thông tiền tệ, — tư bán này thì hiện, trên một quy mô đã thu hẹp lại, số tư bán phụ thêm mà cả thương nhân lẫn nhà tư bán công nghiệp đều tự mình sẽ phải ứng ra cho mục đích đó, nếu không có tư bán này. — thì ở đây chúng ta sẽ lại thấy công thức chung

của tu bản là  $T - T'$ . Do việc ứng  $T$  ra mà người đã ứng ra sẽ có  $T + \Delta T$ . Nhưng trong trường hợp này việc thực hiện  $T - T'$  không liên quan gì tới thực chất của bản thân việc biến hóa hình thái, mà chỉ liên quan tới các yếu tố kỹ thuật của sự biến hóa hình thái đó thôi.

Rõ ràng khối lượng tu bản - tiền tệ mà các thương nhân buôn bán tiền vận dụng chính là tu bản - tiền tệ đang lưu thông của các thương nhân và các nhà công nghiệp, và những công việc mà thương nhân buôn bán tiền thực hiện cũng chỉ là công việc của những người mà họ phục vụ.

Cũng rõ ràng là lợi nhuận của họ chỉ là một phần khẩu trù vào giá trị thặng dư, vì công việc của họ chỉ liên quan tới những giá trị đã được thực hiện (dù rằng những giá trị này chỉ được thực hiện dưới hình thái các giấy nợ).

Cũng giống hệt như trong thương nghiệp kinh doanh hàng hóa, ở đây có sự chia chúc năng ra làm hai, vì nếu không thì một phần các thao tác kỹ thuật gắn liền với lưu thông tiền tệ phải do bản thân các thương nhân buôn bán hàng hóa và những người sản xuất hàng hóa thực hiện lấy.

## CHƯƠNG XX

### VỀ LỊCH SỬ CỦA TƯ BẢN THƯƠNG NHÂN

Ở phần sau, chúng ta mới nghiên cứu đến hình thái đặc biệt của việc tích lũy tiền của tư bản kinh doanh hàng hóa và tư bản kinh doanh tiền tệ.

Qua những điều trình bày ở trên, dĩ nhiên chúng ta thấy không gì vô lý hơn là coi tư bản thương nhân, dưới hình thái tư bản kinh doanh hàng hóa hay tư bản kinh doanh tiền tệ, là một loại tư bản công nghiệp đặc biệt, cũng giống nhu công nghiệp hầm mỏ, nông nghiệp, chăn nuôi, công nghiệp, vận tải, v.v., chẳng hạn, là những ngành do sự phân công lao động xã hội mà hình thành, là những lĩnh vực đầu tư đặc biệt của tư bản công nghiệp. Chỉ riêng việc quan sát giản đơn là một tư bản công nghiệp đang nằm trong giai đoạn lưu thông của quá trình tái sản xuất của nó, với tư cách là tư bản - hàng hóa và tư bản - tiền tệ, cũng đều thực hiện những chức năng đã thể hiện ra thành những chức năng riêng biệt của tư bản thương nhân dưới hai hình thái của nó, — chỉ sự quan sát giản đơn ấy cũng đủ làm cho người ta không có cái quan niệm thô kệch như thế được. Ngược lại, trong tư bản kinh doanh hàng hóa

và tư bản kinh doanh tiền tệ, thì những sự khác nhau, giữa một bên là tư bản công nghiệp với tư cách là tư bản sản xuất, và một bên là cùng tư bản đó đang nằm trong lĩnh vực lưu thông, lại có được một sự tồn tại độc lập vì những hình thái và chức năng nhất định mà tư bản tạm thời khoác lấy trong trường hợp ấy đều biểu hiện ra là những hình thái và chức năng độc lập của một bộ phận tư bản đã tách ra và chỉ gắn với cái bộ phận tư bản đã tách ra đó mà thôi. Hình thái chuyên hóa của tư bản công nghiệp và những sự khác nhau về mặt vật chất giữa các tư bản sản xuất, do bản chất của các ngành công nghiệp khác nhau đẻ ra, — là những điều hoàn toàn khác nhau.

Ngoài tính chất thô kệch mà nhà kinh tế học thường hiện ra khi xem xét những sự khác nhau về hình thức nói chung, — những sự khác nhau thực tế chỉ làm cho người đó quan tâm về mặt vật chất mà thôi, — thì sự làm lắn đó của nhà kinh tế học thường còn có hai nguyên nhân nữa. Một là, vì người đó không thể giải thích nỗi lợi nhuận thương nghiệp với tất cả những đặc điểm của nó; hai là, vì người đó có khuynh hướng tán dương, cho rằng các hình thái tư bản - hàng hóa và tư bản - tiền tệ, và sau đó, các hình thái tư bản kinh doanh hàng hóa và tư bản kinh doanh tiền tệ, là những hình thái nhất định phải phát sinh từ bản thân quá trình sản xuất; những hình thái này sinh ra do hình thái riêng biệt của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, — phương thức sản xuất này trước tiên già định phải có lưu thông hàng hóa, do đó phải có lưu thông tiền tệ làm cơ sở.

Nếu tư bản kinh doanh hàng hóa và tư bản kinh doanh tiền tệ phân biệt với ngành sản xuất ngũ cốc không

khác gì ngành sản xuất ngũ cốc phân biệt với ngành chăn nuôi và công nghiệp, thì rõ ràng là nói chung, sản xuất và sản xuất tư bản chủ nghĩa là đồng nhất với nhau, và nói riêng việc phân phối sản phẩm xã hội giữa các thành viên của xã hội để họ tiêu dùng sản xuất hay tiêu dùng cá nhân, cũng đều phải thực hiện vĩnh viễn thông qua thương nhân và các chủ ngân hàng, giống như việc tiêu dùng thịt phải thông qua ngành chăn nuôi, việc tiêu dùng quần áo phải thông qua ngành may mặc<sup>45)</sup>.

<sup>45)</sup> Ông Rô-se thông minh<sup>85</sup> đã phát hiện ra một cách tinh vi rằng nếu như một số người cho rằng thương nghiệp là «môi giới» - giữa người sản xuất và người tiêu dùng, thì «người ta» cũng rất có thể cho rằng sản xuất là «môi giới» của tiêu dùng (giữa những người nào nỉ?) ; do đó, dĩ nhiên tư bản thương nhân là một bộ phận của tư bản sản xuất, cũng giống như các tư bản nông nghiệp và công nghiệp vậy. Bởi vậy, nếu có thể nói rằng con người chỉ có thể bảo đảm tiêu dùng của mình thông qua «sản xuất» (dù không được học ở Lai-pxich thì người ta tất cũng cứ phải làm như thế), hay một khi đã có thể nói rằng muôn chiếm hữu của cái thiên nhiên thì cần có lao động (người ta có thể gọi đó là một «sự môi giới»), thì từ đó dĩ nhiên là phải kết luận rằng một «sự môi giới» xã hội xuất phát từ một hình thức sản xuất xã hội đặc thù — *bởi*, *nếu* nó là môi giới — cũng có tính chất cần thiết tuyệt đối như thế và cũng có ý nghĩa quan trọng như thế. Chữ «môi giới» giải quyết tất cả. Và lại, thương nhân không phải là những người môi giới giữa người sản xuất và người tiêu dùng (giờ đây chúng ta chưa xét đến những người tiêu dùng không sản xuất, khác với những người sản xuất), mà họ là những người môi giới trong — *khi trao đổi* sản phẩm giữa những người sản xuất ấy với nhau ; họ chỉ là những người trung gian trong sự trao đổi đó, một sự trao đổi được tiến hành trong muôn ngàn trường hợp ngay cả khi không có họ.

Khi các nhà kinh tế học lớn như Xmit, Ri-các-đô, v.v., nghiên cứu hình thái cơ bản của tư bản, tức tư bản công nghiệp, và khi thực tế họ chỉ xét tư bản lưu thông (tư bản - tiền tệ và tư bản - hàng hóa) trong chừng mực mà bản thân tư bản lưu thông là một giai đoạn của quá trình tái sản xuất của mọi tư bản, thì họ cảm thấy lúng túng trước tư bản thương nhân là một loại tư bản đặc biệt. Những luận điểm về sự hình thành giá trị, về lợi nhuận, những luận điểm trực tiếp rút ra từ sự nghiên cứu tư bản công nghiệp, không thể áp dụng trực tiếp vào tư bản thương nhân được. Vì vậy các nhà kinh tế học đã gác hẳn lại không bàn gì đến tư bản thương nhân mà chỉ nhắc đến nó như là một loại tư bản công nghiệp. Còn ở chỗ mà họ đặc biệt bàn đến tư bản thương nhân, như Ri-các-đô đã làm khi nói về ngoại thương, thì họ cố chứng minh rằng nó không sản xuất ra giá trị (do đó cũng không sản xuất ra giá trị thặng dư). Nhưng những điều đã nói về ngoại thương thì cũng có thể dùng để nói về nội thương được.

---

Tới đây, chúng ta đã đúng trên quan điểm và trong những giới hạn của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa để xét tư bản thương nhân. Nhưng không chỉ thương nghiệp, mà ngay cả tư bản thương nhân nữa cũng đã tồn tại trước phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa từ lâu, và trong thực tế, đúng về phương diện lịch sử thì tư bản thương nhân là hình thức tồn tại độc lập lâu đời nhất của tư bản.

Vì như chúng ta đã thấy, sự phát triển của nghề kinh doanh tiền tệ và của tư bản bô vào đó không đòi hỏi gi

khác hơn là sự tồn tại của thương nghiệp bán buôn và sau đó là sự tồn tại của tu bản kinh doanh hàng hóa, nên ở đây chúng ta sẽ chỉ xét đến tu bản kinh doanh hàng hóa mà thôi.

Vì tu bản thương nhân bị cột chặt vào trong lĩnh vực lưu thông và vì chức năng của nó chỉ là phục vụ việc trao đổi hàng hóa, nên sự tồn tại của nó không đòi hỏi điều kiện gì khác hơn là các điều kiện cần thiết cho lưu thông hàng hóa giản đơn và lưu thông tiền tệ, nếu ta gác lại không bàn đến những hình thức thô sơ sinh ra từ sự trao đổi trực tiếp. Hoặc nói một cách chính xác hơn, thì lưu thông hàng hóa và lưu thông tiền tệ là điều kiện tồn tại của nó. Dù phương thức sản xuất nào đã sản xuất ra những sản phẩm được đưa vào lưu thông làm hàng hóa, — dù đó là dựa trên cơ sở công xã nguyên thủy hay trên nền sản xuất của nô lệ, hay trên nền sản xuất tiêu nông, tiêu tu sản hoặc tu bản chủ nghĩa, — điều đó cũng không làm thay đổi gì tính chất của sản phẩm với tư cách là hàng hóa; chính với tư cách là hàng hóa mà các sản phẩm phải trải qua quá trình trao đổi và qua những sự biến đổi về hình thái do quá trình trao đổi đề ra. Những cục mà giữa đó tu bản thương nhân đóng vai trò môi giới, thì đã được quy định trước đối với nó cũng như đối với tiền và vận động của tiền. Điều duy nhất cần thiết là các cục đó phải tồn tại dưới hình thái hàng hóa, dù rằng toàn bộ sản xuất là sản xuất hàng hóa hay là những người sản xuất tự kinh doanh lấy chỉ đưa ra thị trường cái phần thừa lại sau khi đã đáp ứng nhu cầu trực tiếp đã được sự sản xuất của họ thỏa mãn rồi, thì cái đó cũng không quan trọng. Tu bản thương nhân chỉ phục vụ cho sự vận động của các cục đó, tức là của hàng hóa với tư cách là những tiền đề đã cho sản của nó.

Khối lượng sản phẩm đi vào thương nghiệp và qua tay thương nhân to hay nhỏ, điều đó do phương thức sản xuất quyết định; nó lên tới mức tối đa khi phương thức sản xuất tự bán chủ nghĩa đã hoàn toàn phát triển, khi sản phẩm không còn được chế tạo ra làm tư liệu sinh hoạt trực tiếp nữa mà chỉ làm hàng hóa thôi. Mặt khác, trong bất kỳ phương thức sản xuất nào, thương nghiệp cũng đều thúc đẩy việc sản xuất sản phẩm dù thừa nhầm trao đổi để làm tăng thêm tiêu dùng hay tiền tích trữ của những người sản xuất (ở đây phải hiểu là những người sở hữu sản phẩm); vì thế thương nghiệp làm cho sản xuất ngày càng mang tính chất là sản xuất vì giá trị trao đổi.

Sự biến hóa hình thái của hàng hóa, sự vận động của hàng hóa, bao hàm: 1. về mặt thực thể, sự trao đổi giữa các hàng hóa với nhau; 2. về mặt hình thức, sự chuyên hóa hàng hóa thành tiền, tức là bán, và sự chuyên hóa tiền thành hàng hóa, tức là mua. Vậy chức năng của tư bản thương nhân chung quy là những chức năng đó, là trao đổi hàng hóa qua mua và bán. Như vậy, tư bản thương nhân chỉ phục vụ việc trao đổi hàng hóa mà thôi, nhưng không nên ngay từ đầu đã quan niệm rằng sự trao đổi hàng hóa đó đơn thuần là sự trao đổi hàng hóa giữa những người trực tiếp sản xuất hàng hóa với nhau. Trong điều kiện chế độ chiếm hữu nô lệ, chế độ nông nô, chế độ nạp cống (trong chừng mực mà chúng ta nói đến chế độ xã hội cũ so), thì kẻ chiếm hữu sản phẩm, do đó bán sản phẩm, là người chủ nô, tên chúa đất và nhà nước thu cống nạp. Thương nhân mua và bán thay cho nhiều người. Các việc mua và bán tập trung trong tay họ; do đó, việc mua và bán không còn gắn liền với nhu cầu trực tiếp của người mua (với tư cách là thương nhân).

Dù tờ chúc xã hội trong các lĩnh vực sản xuất có hàng hóa được trao đổi qua môi giới của thương nhân là như thế nào, thì tài sản của thương nhân bao giờ cũng tồn tại dưới hình thái tài sản bằng tiền và tiền của anh ta bao giờ cũng làm chúc năng tu bản. Công thức của tu bản đó bao giờ cũng vẫn là  $T - H - T'$ ; tiền, hình thái độc lập của giá trị trao đổi, là điểm xuất phát, và việc làm tăng giá trị trao đổi là mục đích độc lập. Bản thân việc trao đổi hàng hóa cũng như các hoạt động làm môi giới cho việc trao đổi hàng hóa — tách khỏi sản xuất và do những người không sản xuất thực hiện — chỉ là phương tiện để không những làm tăng của cải mà còn làm tăng của cải dưới hình thái xã hội chung của nó, tức giá trị trao đổi. Động cơ và mục đích quyết định là chuyên hóa  $T$  thành  $T + \Delta T$ ; các hành vi  $T - H$  và  $H - T'$  làm môi giới cho hành vi  $T - T'$  chỉ là những giai đoạn quá độ của việc chuyên hóa  $T$  thành  $T + \Delta T$  đó.  $T - H - T'$ , tức là sự vận động đặc thù của tu bản thương nhân, thì khác với  $H - T - H$ , khác sự trao đổi hàng hóa giữa chính những người sản xuất với nhau mà mục đích cuối cùng là trao đổi giá trị sử dụng.

Cho nên sản xuất càng ít phát triển, thì tài sản bằng tiền càng tập trung vào tay các thương nhân hay càng biểu hiện ra là hình thái đặc thù của tài sản thương nhân.

Trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, nghĩa là khi mà tư bản đã chỉ phổi được bản thân nền sản xuất, làm cho nền sản xuất mang một hình thái đặc thù đã hoàn toàn đổi khác, thì tư bản thương nhân chỉ là một tu bản có một chúc năng đặc biệt thôi. Trong tất cả các phương thức sản xuất trước kia, tu bản thương

nhân biến hiện ra thành một chức năng par excellence\* của tư bản và lại càng như thế khi sản xuất là một nền sản xuất trực tiếp ra các tư liệu sinh hoạt cho bản thân những người sản xuất.

Cho nên chẳng lấy gì làm khó hiểu tại sao tư bản thương nhân lại xuất hiện, với tư cách là một hình thái lịch sử của tư bản, rất lâu trước khi tư bản khổng chế được bản thân nền sản xuất. Bản thân sự tồn tại và sự phát triển tới một mức độ nào đó của tư bản thương nhân là điều kiện lịch sử của sự phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa: 1. vì đó là điều kiện tiên quyết của việc tích tụ tài sản bằng tiền; 2. vì phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa già định sản xuất nhằm mục đích buôn bán, tiêu thụ với quy mô lớn chứ không phải bán cho cá nhân riêng biệt, cho nên nó già định phải có thương nhân mua không phải dễ thỏa mãn nhu cầu cá nhân của mình, mà trong hành vi mua đó lại tập trung hành vi mua của nhiều người. Mặt khác, toàn bộ sự phát triển của tư bản thương nhân lại ảnh hưởng đến sản xuất, làm cho sản xuất ngày càng mang tính chất sản xuất vì giá trị trao đổi, ngày càng chuyên hóa sản phẩm thành hàng hóa. Nhưng như chúng ta sẽ thấy ngay sau đây, chỉ riêng sự phát triển của tư bản thương nhân thì không đủ để làm cho một phương thức sản xuất này chuyên sang một phương thức sản xuất khác, và cũng không đủ để giải thích bước chuyên đó.

Trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, tư bản thương nhân từ chỗ tồn tại độc lập trước kia, bây giờ chỉ còn đóng vai trò một yếu tố riêng biệt của đầu tư tư bản

---

\* — chủ yếu.

nói chung, và sự san bằng lợi nhuận làm cho tỷ suất lợi nhuận của nó ngang với mức trung bình chung. Nó chỉ còn làm chức năng nhân viên thừa hành của tư bản sản xuất. Các quan hệ xã hội đặc biệt xuất hiện cùng với sự phát triển của tư bản thương nhân, giờ đây không còn có tính chất quyết định nữa: trái lại, ở nơi nào tư bản thương nhân chiếm ưu thế, thì ở đó, những quan hệ lôi thôi vẫn còn thống trị. Ngay ở trong cùng một nước, ta cũng thấy rõ điều này, vì trong cùng một nước chẳng hạn, những thành phố thuận túy thương nghiệp vẫn còn mang nhiều tính chất của các quan hệ quá khứ nhiều hơn là các thành phố công nghiệp<sup>48)</sup>.

Sự phát triển một cách độc lập và chiếm ưu thế của tư bản với tư cách là tư bản thương nhân, có nghĩa là sản xuất không chịu sự khống chế của tư bản; vậy nó có nghĩa là tư bản phát triển trên cơ sở một hình thức sản xuất xã hội không phải của nó và không lệ thuộc

48) Ông V. Kít-xen-bắc (*«Der Gang des Welthandels im Mittelalter»*, 1860) thật sự còn sống với những quan niệm của một thế giới trong đó tư bản thương nhân là hình thái của tư bản nói chung. Ông ta chẳng hiểu một tí gì về tư bản theo ý nghĩa hiện đại, cũng hệt như Ông Mom-den, khi ông này nói đến «tư bản» trong cuốn *«Römische Geschichte»* của ông và nói đến sự thống trị của tư bản. Trong lịch sử hiện đại của nước Anh, đẳng cấp thương nhân chính công và các thành phố thương nghiệp cũng đều tỏ ra là phản động về chính trị và đã liên minh chặt chẽ với giai cấp quý tộc địa chủ và tài chính chống lại tư bản công nghiệp. So sánh, chẳng hạn, vai trò chính trị của Li-vóc-pun với vai trò của Man-se-xtơ và Béc-min-hêm. Chỉ từ khi bãi bỏ thuế quan đánh vào lúa mì, v.v., thì tư bản thương nhân Anh và giai cấp quý tộc tài chính (moneyed interest) mới thừa nhận sự thống trị hoàn toàn của tư bản công nghiệp<sup>49)</sup>.

vào nó. Cho nên sự phát triển độc lập của tu bản thương nhân tỷ lệ nghịch với sự phát triển kinh tế chung của xã hội.

Tài sản thương nhân độc lập, với tu cách là một hình thức tu bản thống trị, có nghĩa là quá trình lưu thông trở nên độc lập đối với các cục của nó, và những cục này chính là những người sản xuất đang tiến hành trao đổi. Các cục đó vẫn độc lập đối với quá trình lưu thông, cũng như quá trình này độc lập đối với các cục đó. Ở đây, do thương nghiệp mà sản phẩm trở thành hàng hóa. Ở đây, chính thương nghiệp đã làm cho sản phẩm mang hình thái hàng hóa, chứ không phải do sự vận động của mình mà những hàng hóa được sản xuất ra làm nay sinh thương nghiệp. Do đó, ở đây, tu bản lần đầu tiên biểu hiện thành tu bản chính là trong quá trình lưu thông. Trong quá trình lưu thông, tiền trở thành tu bản. Trong lưu thông, sản phẩm lần đầu tiên đã phát triển thành giá trị trao đổi, thành hàng hóa và tiền. Tu bản có thể và phải được hình thành trong quá trình lưu thông, trước khi đi đến chỗ chi phối được các cục của nó, tức là các linh vực sản xuất khác nhau mà lưu thông được nó làm môi giới. Lưu thông tiền tệ và lưu thông hàng hóa có thể làm môi giới để nối liền các linh vực sản xuất có kết cấu hết sức khác nhau, những linh vực mà kết cấu nội tại vẫn còn hướng vào việc sản xuất ra giá trị sử dụng. Việc tách quá trình lưu thông ra, trong đó các linh vực sản xuất được nối liền lại với nhau do một khâu thứ ba, biểu hiện hai điều. Thứ nhất, nó có nghĩa là lưu thông chưa chi phối được sản xuất, mà coi sản xuất như là một tiền đề đã có sẵn của lưu thông. Thứ hai, nó có nghĩa là quá trình sản xuất chưa sáp nhập được lưu thông thành một yếu tố

của nó. Trái lại, trong sản xuất tù bản chủ nghĩa, cả hai trường hợp đó đều xảy ra. Quá trình sản xuất hoàn toàn dựa trên lưu thông và lưu thông chỉ giản đơn là một yếu tố, một giai đoạn quá độ của sản xuất; lưu thông chỉ đơn thuần là sự thực hiện sản phẩm đã được sản xuất ra với tư cách là hàng hóa và sự thay thế các yếu tố sản xuất của nó đã được sản xuất ra với tư cách là hàng hóa. Ở đây, cái hình thái tù bản do lưu thông trực tiếp sản sinh ra, tức là tù bản thương nghiệp, chỉ là một trong các hình thái tù bản trong quá trình tái sản xuất của nó.

Quy luật theo đó sự phát triển độc lập của tù bản thương nhân tỷ lệ nghịch với trình độ phát triển của sản xuất tù bản chủ nghĩa, thể hiện rõ nhất trong lịch sử của ngành thương nghiệp trung gian (carrying trade), ví như ở người Vô-ni-dơ, người Giê-nơ, người Hà-lan, v.v.. Lợi nhuận chính họ thu được không phải là bằng cách xuất khẩu sản phẩm của chính ngay nước họ, mà là bằng cách đóng vai trò môi giới trong việc trao đổi sản phẩm giữa các cộng đồng ít phát triển về mặt thương nghiệp và về mặt kinh tế nói chung, cũng như bằng cách bóc lột cả hai nước sản xuất tham gia trao đổi<sup>47)</sup>. Ở đây,

<sup>47)</sup> \* Dân các thành phố thương nghiệp đã nhập khẩu, từ các nước giàu có, các hàng hóa chế tạo tinh vi và các xã xi pham đắt tiền; như thế họ dập vào tinh hiếu kỳ của bọn địa chủ; bọn này hao mua ngay các hàng hóa đó và trả bằng những lượng rất lớn các nguyên liệu do ruộng đất của chúng sản xuất ra. Trong thời đó, thương mại của một bộ phận khá lớn của châu Âu là trao đổi nguyên liệu của nước này lấy sản phẩm chế tạo của nước khác có nền công nghiệp tiến bộ hơn... Khi đã có rất nhiều người chuộng các sản phẩm đó, khiến cho lượng cầu trở thành rất lớn, thì thương

tư bản thương nhân hiện ra dưới hình thái thuần túy, nó tách khỏi các cục, tức là tách khỏi các lĩnh vực sản xuất mà nó làm môi giới. Đó là nguồn gốc chính hình thành ra nó. Nhưng sự độc quyền đó của thương nghiệp trung gian, và cùng với nó là bản thân nền thương nghiệp ấy nữa, cũng đều tàn tật dần cùng với sự phát triển kinh tế của các dân tộc trước đây vẫn bị nó bóc lột ở cả hai phía và tình trạng kém phát triển của họ đã làm cơ sở cho nó tồn tại. Đối với thương nghiệp trung gian, thì cái đó không những chỉ thể hiện ra thành sự suy đổi của thương nghiệp với tư cách là một ngành đặc biệt, mà còn thể hiện ra thành sự sút kém ưu thế của các dân tộc thuần túy thương nghiệp và sự sút kém của cái thương nghiệp nói chung của họ, của cái dựa trên cơ sở nền thương nghiệp trung gian ấy. Đó chỉ là một hình thái đặc biệt trong đó sự lệ thuộc của tư bản thương nghiệp vào tư bản công nghiệp thể hiện ra trong quá trình phát triển của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Vả lại, về sự làm mưa làm gió của tư bản thương nhân ở những nơi mà nó trực tiếp chi phổi nền sản xuất, thì chúng ta có một ví dụ rõ ràng không những trong nền kinh tế thuộc địa nói chung (cái mà người ta gọi là hệ thống thuộc địa), mà đặc biệt là trong nền kinh tế của cựu Công ty Đông-Án của Hà-lan<sup>87</sup>.

Vì vận động của tư bản thương nhân là  $T - H - T'$ , nên lợi nhuận của thương nhân có được: 1. là do các

---

nhân bèn bắt đầu lập các xưởng chế tạo các loại hàng như vậy ở ngay trong nước họ để tiết kiệm chi phí vận chuyển » B.A. Smith; « Wealth of Nations » [Vol.I. London. 1776] (ook III. ch.III [p. 489. 490]) »

hành vi chỉ xảy ra trong phạm vi quá trình lưu thông và vì vậy, do thực hiện hai hành vi: mua và bán; 2. lợi nhuận đó được thực hiện bằng hành vi thứ hai, tức là trong khi bán. Như vậy, đó là lợi nhuận do chuyên nhượng, profit upon alienation<sup>88</sup>. Lợi nhuận thương nghiệp độc lập và thuần túy prima facie\* hình như không thể có được chừng nào mà các sản phẩm vẫn bán theo giá trị của chúng. Quy luật của thương nghiệp là mua rẻ bán đắt. Như vậy, đây không phải là trao đổi ngang giá. Ở đây khái niệm giá trị có ý nghĩa là các hàng hóa khác nhau đều là giá trị cả và do đó, đều là tiền cả. Đúng về mặt chất mà nói, các hàng hóa đó đều là biểu hiện của lao động xã hội. Nhưng chúng không đại biểu cho những lượng giá trị bằng nhau. Lúc đầu, cái tỷ lệ số lượng theo đó các sản phẩm trao đổi với nhau là hoàn toàn ngẫu nhiên. Các sản phẩm đó mang hình thái hàng hóa vì nói chung chúng có thể trao đổi được với nhau, nghĩa là vì chúng là biểu hiện của cùng một cái thứ ba nào đó. Việc trao đổi tiếp diễn và việc tái sản xuất một cách đều dặn hơn để trao đổi đã dần dần xóa bỏ yếu tố ngẫu nhiên đó. Nhưng lúc đầu, điều đó diễn ra không phải đối với người sản xuất và người tiêu dùng mà đối với kẻ môi giới của họ, tức là thương nhân, anh ta so sánh các giá cả bằng tiền và đút túi phần chênh lệch. Chính qua sự giao dịch của anh ta mà anh ta xác lập sự ngang giá.

Lúc đầu, tu bản thương nhân chỉ là kẻ môi giới trong sự vận động giữa hai cục không phụ thuộc vào nó và giữa những tiền đòn không do nó sáng tạo ra.

---

\* — mới thoát nhím.

Giống như tiền đã xuất hiện từ bản thân hình thái lưu thông hàng hóa  $H - T - H$ , không những với tư cách là thước đo giá trị và phương tiện lưu thông, mà còn với tư cách là hình thái tuyệt đối của hàng hóa, do đó, với tư cách là hình thái tuyệt đối của của cải, là tiền tích trữ, vì vậy việc bảo tồn tiền và làm cho chúng tăng lên dưới hình thái tiền trở thành mục đích tự nó, — thì tiền, tiền tích trữ, cũng vậy, chúng cũng xuất hiện từ bản thân hình thái lưu thông của tư bản thương nhân  $T - H - T'$  như là một cái gì chỉ đơn thuần do việc chuyên nhuợng mà được bảo tồn và tăng thêm lên.

Trong thế giới cổ đại, các dân tộc thương nghiệp đã tồn tại như các vị thần của E-pi-quya tồn tại trong các khoảng không gian giữa các thế giới<sup>89</sup>, hay nói cho đúng hơn, như những người Do-thái ở các lô chén lông của xã hội Ba-lan. Thương nghiệp của các thành phố thương nghiệp và của các dân tộc thương nghiệp độc lập đầu tiên, phát triển một cách rực rõ, với tư cách là một nền thương nghiệp thuần túy trung gian, đã dựa trên tình trạng dã man của các dân tộc sản xuất mà họ làm môi giới.

Ở giai đoạn đầu của xã hội tư bản, thương nghiệp thống trị công nghiệp; trong xã hội hiện đại thì ngược lại. Cố nhiên là thương nghiệp tiến hành giữa các công đồng cũng tác động trở lại nhiều hay ít đối với các cộng đồng này; nó làm cho sản xuất ngày càng thêm lệ thuộc vào giá trị trao đổi bằng cách làm cho việc hưởng thụ và việc tiêu dùng ngày càng phụ thuộc nhiều vào việc bán sản phẩm hơn là vào việc tiêu dùng trực tiếp sản phẩm. Do đó, nó làm cho các quan hệ cũ tan rã. Nó làm cho

lưu thông tiền tệ tăng lên. Nó không những nắm lấy phần sản xuất thừa ra như trước, mà còn nuốt dần chính ngay nền sản xuất nữa và làm cho nhiều ngành sản xuất trọn vẹn phải phụ thuộc vào nó. Tuy nhiên, tác dụng làm tan rã đó phụ thuộc rất nhiều vào bản chất của cộng đồng sản xuất.

Chúng nào tu bản thương nhân còn đóng vai trò trung gian trong việc trao đổi sản phẩm giữa các cộng đồng chưa phát triển, thì lợi nhuận thương nghiệp không chỉ là kết quả của việc ăn cắp và lừa đảo, mà phần lớn chính là do những việc ăn cắp và lừa đảo đó mà ra. Ngoài cái sự kiện là tu bản thương nhân sống được nhờ số chênh lệch giữa giá cả sản xuất của các nước khác nhau ra (và trên phương diện đó, tu bản thương nhân tác động tới việc san bằng và việc xác định giá trị hàng hóa), thì trong các phương thức sản xuất trước kia, tu bản thương nhân chiếm hữu tuyệt đại bộ phận sản phẩm thặng dư, một phần bằng cách làm mồi giới giữa các cộng đồng mà nền sản xuất còn cản bắn hướng vào việc sản xuất ra giá trị sử dụng, và đối với tờ chúc kinh tế của các cộng đồng này thì việc bán ra một bộ phận sản phẩm nói chung đã đi vào lưu thông, do đó, nói chung việc bán sản phẩm theo giá trị của chúng là một điều thứ yếu; một phần là vì trong các phương thức sản xuất trước kia, những người chủ yếu chiếm hữu sản phẩm thặng dư mà thương nhân giao thiệp, — tức là chủ nô, chúa đất, nhà nước (ví dụ, nhà vua chuyên chế ở phương Đông) — lại là đại biểu cho thủ của cái hướng vào tiêu dùng mà thương nhân tung lưới ra để hùng lấy, đúng như A. Xmit đã cảm thấy một cách đúng đắn trong đoạn văn đã được dẫn ra ở trên kia, nói về thời đại phong kiến. Vậy, bắt cứ ở nơi nào mà tu bản

thương nghiệp giữ địa vị thống trị, thì ở đó nó đều đại biều cho chế độ cuồng bóc<sup>48)</sup>, và không phải ngẫu nhiên mà sự phát triển của tu bản thương nghiệp ở các dân tộc thương nghiệp thời đại cũ cũng như thời đại mới là trực tiếp gắn liền với việc cuồng bóc bằng bạo lực, với việc cuồng bóc, việc bắt cóc nô lệ, việc nô dịch các thuộc địa; như ở Ca-ta-gio, ở La-mā trước đây và sau này ở người Võ-ni-dơ, người Bồ-đào-nha, người Hà-lan, v.v..

Sự phát triển của thương nghiệp và của tu bản thương nghiệp ở đâu cũng làm phát triển nền sản xuất hướng vào giá trị trao đổi; nó mở rộng quy mô sản xuất, làm

<sup>48)</sup> « Hiện nay, các thương nhân ca thán nhiều về các nhà quý tộc hay bọn cuồng; họ bảo rằng họ phải chịu đựng một mối nguy hiểm rất lớn trong việc buôn bán, và ngoài ra họ còn bị bắt, bị đánh đập, bị bắt chuộc tiền và bị cuồng sạch. Nếu như vì chính nghĩa mà họ phải chịu những sự đau khổ như thế, thì có lẽ họ sẽ là những bậc thánh nhân. Nhưng vì những việc phi pháp, những việc trộm cắp, vô đạo do bọn con buôn gây ra trên khắp thế giới, và ngay cả giữa bọn họ với nhau lại quá lớn, cho nên có gì là ngạc nhiên khi Chúa Trời làm cho số của cải lớn đã kiểm được một cách phi nghĩa ấy lại bị mất đi hay bị lấy cắp đi, và chính bọn con buôn lại vì vỡ đầu xé tai hay bị bắt giữ? Cho nên các vua chúa có quyền nghiêm trị một cách thích đáng những hành động vô đạo như thế và phải có những phương sách để cho thản dân của mình khỏi bị bọn con buôn bóc lột một cách bi ôi như thế. Vì các vua chúa không làm việc đó, cho nên Chúa Trời đã dùng các chàng hiệp sĩ và bọn trộm cuồng để trừng phạt bọn con buôn về những việc phi pháp mà họ đã làm: cũng như Chúa Trời đã dùng quỷ sứ để gieo tai họa, hay đã đưa những kẻ thù đến để làm hại đất nước Ai-cập và cả thế giới. Như vậy là Người đã muộn tay một kẻ ác này đã trừng trị một kẻ ác khác, nhưng như

cho sản xuất có nhiều hình nhiều vẻ và trở nên có tính chất thế giới, nó làm cho tiền phát triển thành tiền thế giới. Vì vậy, đâu đâu thương nghiệp cũng có một tác dụng ít nhiều làm tan rã đối với các tờ chúc sản xuất mà nó dung phái, những tờ chúc sản xuất này, dưới tất cả các hình thái khác nhau của chúng, chủ yếu là hướng vào việc sản xuất ra giá trị sử dụng. Nhưng sự tan rã đó của phương thức sản xuất cũ diễn ra đến mức độ nào, điều đó trước hết phụ thuộc vào sự vững chắc của nó và cơ cấu nội tại của nó. Kết quả của quá trình tan rã sẽ như thế nào, nghĩa là phương thức sản xuất mới nào sẽ thay thế phương thức sản xuất cũ, — cái

---

thế không có nghĩa là Người cho rằng bọn hiệp sĩ lại không cướp bóc bằng bọn con buôn đâu, vì bọn con buôn thì hàng ngày cướp bóc toàn thế giới, còn các hiệp sĩ thì chỉ cướp mỗi năm độ một hai lần thôi, và chỉ lột một hai người thôi » — « Ta hãy nghe I-xa-i nói : Vua chúa của các người đã trở thành đồng đảng của kẻ cướp. Trong khi họ treo cổ những tên kẻ cướp đã lấy một đồng gun-den hay nửa đồng gun-den, thì họ lại thông đồng với những kẻ đã cướp bóc tất cả mọi người và ăn cắp một cách an toàn hơn ai hết, thành thử bao giờ câu phương ngôn này cũng vẫn thấy đúng : bọn ăn cắp lớn treo cổ bọn ăn cắp nhỏ. Và đúng như Ca-tôn, một viên quan tư pháp La-mã, nói : Bọn trộm cướp tăm thường thì bị giam và bị xiềng xích, còn bọn ăn cắp công khai thì vàng lụa đầy mình. Nhưng cuối cùng Chúa Trời sẽ phán như thế nào về cái đó ? Người sẽ làm như Người đã nói qua miệng của E-dê-ki-en, Người sẽ bỏ chung cả bọn vua chúa và bọn con buôn, bọn trộm cắp này với bọn trộm cắp kia vào trong lò đẽ nấu cho cháy ra như nấu chì và đồng vậy, thành thử sẽ không còn bọn vua chúa lẫn bọn con buôn nữa, chẳng khác nào khi thành phố cháy thì chúng cũng sẽ không còn » (*Martin Luther*, « Von Kauffshandlung und Wucher », 1524<sup>90</sup>).

đó cũng không phải do thương nghiệp quyết định mà là do tính chất của bản thân phương thức sản xuất cũ quyết định. Trong thế giới cổ đại, ảnh hưởng của thương nghiệp và sự phát triển của tu bản thương nhân bao giờ cũng dẫn tới một nền kinh tế chiếm hữu nô lệ; hay đôi khi, tùy theo điểm xuất phát của nó, ảnh hưởng của thương nghiệp có thể chỉ dẫn đến chỗ biến một chế độ nô lệ theo kiểu gia trưởng hướng vào việc sản xuất ra tư liệu sinh hoạt trực tiếp, thành một chế độ chiếm hữu nô lệ hướng vào việc sản xuất ra giá trị thặng dư. Trái lại, trong thế giới cận đại thì ảnh hưởng của thương nghiệp dẫn tới phương thức sản xuất tu bản chủ nghĩa. Do đó, ta thấy rằng bản thân những kết quả này, ngoài sự phát triển của tu bản thương nghiệp ra, còn phụ thuộc vào những hoàn cảnh khác nữa.

Một khi công nghiệp thành thị tách khỏi nông nghiệp, thì do tự bản chất của sự vật, sản phẩm của công nghiệp thành thị ngay từ đầu đã trở thành hàng hóa mà việc đem bán cần có khâu trung gian là thương nghiệp. Cho nên thương nghiệp phát triển đồng thời với thành thị và ngược lại, sự phát triển của thành thị phải phụ thuộc vào thương nghiệp là một điều đương nhiên. Nhưng sự phát triển của công nghiệp đi song song với tình hình đó đạt tới một trình độ như thế nào, thì cái đó lại chính do những hoàn cảnh khác quyết định. Ở cõ La-mã, vào cuối thời kỳ cộng hòa của nó, tu bản thương nhân đã phát triển tới một trình độ cao nhất mà trước kia trong thế giới cổ đại chưa bao giờ đạt tới cá, thế mà lúc đó thì lại tuyệt nhiên không có qua một sự tiến bộ nào về công nghiệp cá; còn ở Cô-rin-tô và ở các thành phố Hy-lạp khác ở châu Âu và ở Tiểu Á, thì một nền công

nghiệp phát triển cao lại đi đôi với sự phát triển của thương nghiệp. Mặt khác, ngược hẳn lại với sự phát triển của các thành thị và những điều kiện của sự phát triển đó, đầu óc buôn bán và sự phát triển tu bản thương nghiệp thường thường chính là hiện tượng xảy ra ở các dân tộc du mục không sống định cư.

Không còn nghi ngờ gì nữa, các cuộc cách mạng lớn diễn ra trong thương nghiệp ở thế kỷ XVI và XVII gắn liền với những sự phát kiến về địa lý<sup>41</sup> và dẫn tới sự phát triển nhanh chóng của tu bản thương nhân, là một trong những nhân tố cản bắn đã thúc đẩy phương thức sản xuất phong kiến chuyên nau sang phương thức sản xuất tu bản chủ nghĩa; chính sự kiện đó đã gây ra những quan niệm rất sai lầm. Thị trường thế giới bành trướng một cách đột ngột, các thứ hàng hóa lưu thông tăng thêm rất nhiều; các nước châu Âu tranh nhau làm chủ các sản phẩm của châu Á và các tài nguyên phong phú của châu Mỹ, hệ thống thuộc địa, — tất cả những điều đó đã góp một phần cản bắn vào việc phá vỡ các giới hạn phong kiến của nền sản xuất. Tuy nhiên, trong thời kỳ đầu của nó, tức là thời kỳ công trường thủ công, phương thức sản xuất hiện đại chỉ phát triển ở những nơi mà các điều kiện cần thiết cho sự phát triển đó đã được phát sinh ra từ trong thời kỳ Trung cổ. Ta hãy so sánh chẳng hạn Hà-lan với Bồ-dào-nha<sup>42</sup>. Nếu

<sup>41</sup>) Các nhà văn hồi thế kỷ XVIII đã trình bày cho ta thấy rằng ngoài những điều khác ra thì nghề cá, ngành chế tạo và nông nghiệp, về phương diện là cơ sở, đã từng đóng một vai trò quyết định như thế nào đối với sự phát triển của nước Hà-lan. Xem Mát-xi chẳng hạn<sup>42</sup>. Ngược lại với cái quan niệm trước kia là quan niệm vẫn đánh giá thấp

như ở thế kỷ XVI và ở một phần thế kỷ XVII, sự bành trướng đột ngột của thương nghiệp và việc mở ra một thị trường thế giới mới đã ánh hưởng quyết định tới sự suy sụp của phuơng thức sản xuất cũ và sự phát triển của phuơng thức sản xuất tù bản chủ nghĩa, thì ngược lại, cái đó đã xảy ra trên cơ sở nền sản xuất tù bản chủ nghĩa đã ra đời. Chính thị trường thế giới là cơ sở của phuơng thức sản xuất tù bản chủ nghĩa. Mặt khác, tính tất yếu nội tại của phuơng thức sản xuất tù bản chủ nghĩa là phải sản xuất trên một quy mô không ngừng lớn hơn, thúc đẩy thị trường thế giới phải không ngừng bành trướng, thành ra ở đây không phải là thương nghiệp cách mạng hóa công nghiệp mà chính là công nghiệp không ngừng cách mạng hóa thương nghiệp. Hiện nay sự thống trị của thương nghiệp gắn liền với cái ưu thế ít nhiều to lớn của những điều kiện tồn tại của đại công nghiệp. Hãy so sánh chẳng hạn nước Anh với Hà-lan. Lịch sử suy sụp của Hà-lan với tư cách là một quốc gia thương nghiệp giữ địa vị thống trị, chính là lịch sử của sự lè thuộc của tư bản thương nghiệp vào tư bản công nghiệp. Sự vững chắc nội bộ và kết cấu

---

phạm vi và tầm quan trọng của thương nghiệp châu Á thời Cổ đại và thời Trung cổ, bây giờ người ta lại hay đánh giá quá cao các nền thương nghiệp đó. Biện pháp tốt nhất để sửa chữa quan niệm đó là nghiên cứu tình hình xuất nhập khẩu của nước Anh hồi đầu thế kỷ XVIII và đem đối chiếu với xuất nhập khẩu hiện nay. Tuy nhiên xuất nhập khẩu của nước Anh hồi đầu thế kỷ XVIII cũng đã to lớn hơn nhiều so với số xuất nhập khẩu của bất kỳ một dân tộc thương nghiệp nào thời xưa (Xem A. Anderson, «An Historical and Chronological Deduction of the Origin of Commerce» [Vol. II, London, 1764, p. 261 and 199]).

của các phương thức sản xuất quốc gia tiền tư bản chủ nghĩa gây trở ngại như thế nào đối với ánh hường làm tan rã của thương nghiệp, điều đó bộc lộ ra một cách rõ rệt là thường trong những mối quan hệ của nước Anh với Ấn-độ và Trung-quốc. Ở các nước này, sự thống nhất giữa nền tiêu nông với nền công nghiệp gia đình hình thành cái cơ sở rộng lớn của phương thức sản xuất ; đối với Ấn-độ, thì còn phải cộng thêm vào đó cái hình thức các công xã nông thôn dựa trên cơ sở chế độ sở hữu cộng đồng về ruộng đất nữa ; chế độ này cũng là hình thái ban đầu trước kia ở Trung-quốc. Ở Ấn-độ thì người Anh đã vận dụng ngay cái quyền lực chính trị và kinh tế của mình với tư cách là những kẻ thống trị và những kẻ chiếm hữu địa tô để làm tan vỡ các cộng đồng kinh tế nhỏ bé đó<sup>50)</sup>. Nếu như ở đây thương nghiệp của họ có một tác dụng cách mạng hóa đối với phương thức sản xuất, thì đó chỉ là do chỗ hàng hóa của họ tệ nêu đã phá hoại nghề kéo sợi và nghề dệt vải, tức là một bộ phận khăng khít rất lâu đời của sự thống nhất đó giữa sản xuất công nghiệp và nông nghiệp, do đó làm cho các cộng đồng bị tan vỡ. Ngay cả ở đây, công việc hủy hoại đó của họ cũng chỉ tiến hành được một cách rất từ tốn. Ở Trung-quốc, việc đó lại còn thành

<sup>50)</sup> Nếu như trong lịch sử một dân tộc chúng ta thấy có những thí nghiệm kinh tế không thành công và thực sự ngu xuẩn (trên thực tiễn là xấu xa), thì đấy là sự cai trị của người Anh ở Ấn-độ. Ở xứ Ben-gan, họ tò mò ra một chế độ theo kiểu chế độ đại sở hữu ruộng đất ở Anh ; ở Đông Nam Án họ tạo ra một chế độ theo kiểu chế độ sở hữu phân tán nhỏ ; ở Tây Bắc, họ ra sức biến cái cộng đồng kinh tế Ấn-độ dựa trên chế độ sở hữu chung về ruộng đất, thành một sự biếm họa bản thân chế độ đó.

công ít hơn nữa, vì ở đây chính quyền trực tiếp không giúp đỡ họ. Ở đây sự kết hợp trực tiếp giữa nông nghiệp và nghề chế tạo các vật phẩm đã làm cho người ta tiết kiệm được rất lớn và lợi được nhiều thời gian, cho nên các sản phẩm của nền đại công nghiệp đã vấp phải một sức phản kháng hết sức kiên cường, vì giá cả các sản phẩm của nền đại công nghiệp gồm có cả những faux frais\* của quá trình lưu thông đầu đầu cũng đục thủng chung. Trái ngược với thương nghiệp Anh, thương nghiệp Nga không dụng tài cơ sở kinh tế của nền sản xuất châu Á<sup>51)</sup>.

Bước quá độ từ phương thức sản xuất phong kiến được tiến hành theo hai cách. Người sản xuất trở thành thương nhân và nhà tư bản, đổi lập với nền kinh tế nông nghiệp tự nhiên và nền thủ công có tính chất phương hội của công nghiệp thành thị thời Trung-cổ. Đó là con đường thực sự cách mạng. Hoặc là thương nhân trực tiếp nắm lấy sản xuất. Mặc dù ý nghĩa lịch sử của con đường thứ hai này với tư cách là một bước quá độ có lớn đến như thế nào chẳng nữa, nhưng bản thân nó cũng không thể cách mạng hóa được phương thức sản xuất cũ, phương thức mà nó còn giữ lại, duy trì lại để làm tiền đề cho bản thân nó. Điều đó được

51) Từ khi nước Nga cố gắng một cách tuyệt vọng để phát triển một nền sản xuất tư bản chủ nghĩa riêng của mình nhảy vào thị trường trong nước và thị trường châu Á giáp giới nó, thì điều đó cũng bắt đầu có sự thay đổi. — Ph. A.

chứng minh trong trường hợp người clothier\*. Anh hồi thế kỷ XVII, anh ta không chế những người thợ dệt (mặc dù những người này vẫn là những người thợ độc lập) bằng cách bán len cho họ và mua dạ của họ. Cho mãi tới giữa thế kỷ này, người chủ xưởng trong công nghiệp to lụa của Pháp, người chủ xưởng trong công nghiệp bit tất và đăng ten của Anh, đại bộ phận chỉ mang danh là người chủ xưởng thôi, còn trên thực tế thì họ chỉ là những thương nhân; anh ta vẫn dễ cho những người thợ dệt cứ tiếp tục công việc của họ theo lối phân tán cũ kỹ, và chỉ thống trị những người thợ đó với tư cách là thương nhân, người mà những người thợ đó thực tế phục vụ<sup>52).</sup> Ở khắp nơi, những quan hệ đó đều gây trở ngại cho phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa thực sự, và nó sẽ biến mất cùng với sự phát triển của phương thức này. Chúng đã không cách mạng hóa phương thức sản xuất, mà chỉ làm cho tinh cảnh của những người sản xuất trực tiếp thêm gay go, biến những người này thành những người làm thuê đơn thuần và những người vô sản sống trong những điều kiện còn khó khăn hơn cả điều kiện của những công nhân trực tiếp dưới sự không chế của tư bản, và sự chiếm hữu

52) Những lời nhận xét này cũng đúng đối với nghề dệt ruy-băng và ren tua, và nghề to lụa ở xứ Rê-na-ni. Ở gần Crê-phen người ta lại còn xây dựng cả một con đường sắt đặc biệt để cho những người thợ dệt tay ở nông thôn tiếp xúc với các « chủ xưởng » ở thành thị; nhưng về sau nghề dệt máy đã làm cho đường sắt ngầm chạy và các thợ dệt thủ công thất nghiệp. — Ph. A.

\*\* — người lái buôn dạ.

lao động thặng dư của những người này diễn ra ở đây trên cơ sở phượng thức sản xuất cũ. Hiện nay, trong một bộ phận nghề thủ công đóng đồ gỗ ở Luân-đôn, ta cũng thấy những quan hệ như vậy, nhưng chỉ hơi khác đi một chút thôi. Nhất là ở khu Tao-o Hǎm-lết\*, nghề đóng đồ gỗ này được tiến hành trên một quy mô lớn. Toàn bộ sản xuất được chia ra làm nhiều ngành độc lập đối với nhau. Ở xưởng này người ta chuyên làm ghế, ở xưởng khác chuyên làm bàn, ở xưởng thứ ba chuyên làm tủ, v.v.. Nhưng bán thản các xưởng đó đều ít nhiều là xưởng thủ công, gồm một tiều chủ và vài ba thợ bẩn. Mặc dù như thế, sản xuất cũng quá lớn nên không phải là sản xuất để cung cấp trực tiếp cho các cá nhân. Ở đây, người mua chính là các chủ hiệu bán đồ gỗ. Cứ đến thứ bảy là người tiều chủ tới các hiệu đó để bán sản phẩm của mình; hơn nữa, người ta mặc cả nhiều về giá cả cũng giống như ở hiệu cầm đồ người ta mặc cả về số tiền ứng ra cho một vật nào đó. Các tiều chủ này cần bán hàng tuần như vậy, là để có thể mua nguyên liệu cho tuần sau và trả tiền công. Trong những điều kiện đó, thực ra họ chỉ là những người môi giới giữa thương nhân và công nhân của họ. Nhà tư bản thật sự lại chính là thương nhân, tức là kẻ đút túi đại bộ phận giá trị thặng dư<sup>53)</sup>. Hiện tượng giống như vậy

53) Từ 1865 trở lại đây, chế độ đó lại còn được phát triển trên một quy mô lớn hơn nữa. Muốn biết chi tiết, xin xem tập « First Report of the Select Committee of the House of Lords on the Sweating System », London 1888. — Ph. A.

\* tức là khu phía đông thành phố Luân-đôn.

cùng diễn ra trong bước quá độ tới công trường thủ công của các ngành trước kia hoạt động theo lối thủ công hay hoạt động như những ngành phụ của sản xuất nông nghiệp. Theo mức phát triển kỹ thuật của ngành tiêu sản xuất độc lập này, — ở nơi nào ngành này đã dùng những máy móc mà nền sản xuất thủ công cho phép, — người ta thấy rằng ở đó đã có một bước quá độ sang đại công nghiệp ; máy móc không vận động bằng tay nữa mà được vận động bằng hơi nước, ví dụ như hiện nay trong các xí nghiệp dệt bít tất ở Anh.

Như vậy là bước quá độ diễn ra theo ba cách. *Một* là, thương nhân trực tiếp trở thành nhà công nghiệp ; điều đó diễn ra trong những ngành thủ công dựa trên thương nghiệp, đặc biệt là trong những ngành sản xuất hàng xa xỉ, trong những ngành mà cả nguyên liệu lẫn công nhân đều do thương nhân đưa từ nước ngoài vào, như người ta đã đưa từ Côn-xtan-ti-nôp vào nước Ý hồi thế kỷ XV. *Hai* là, thương nhân biến các tiểu chủ thành những người trung gian của mình (*middlemen*) hoặc mua trực tiếp của người sản xuất độc lập ; về danh nghĩa thì hẳn đè cho người này độc lập và không đụng tới cách thức sản xuất của người này. *Ba* là, nhà công nghiệp trở thành thương nhân và trực tiếp sản xuất với quy mô lớn đè buôn bán.

Nhu Pôp-pô nói một cách đúng đắn, ở thời Trung cổ thương nhân chỉ là « Verleger » (người thu mua, kẻ phân phối)<sup>93</sup> các hàng hóa do thợ thủ công phường hội hay do nông dân sản xuất ra. Thương nhân trở thành nhà

công nghiệp hay nói cho đúng hơn, hân bắt nghề thủ công và nhất là tiêu công nghiệp nông thôn phải làm việc cho hân. Mặt khác, người sản xuất cũng trở thành thương nhân. Ví dụ như người thợ cà dệt dạ trước đây vẫn nhận len của thương nhân dần dần, từng ít một, rồi cùng với các thợ bạn, anh ta dệt số len cho thương nhân; nhưng bây giờ anh ta tự mình đi mua lấy len hay sợi rồi bán dạ của mình làm rá cho thương nhân. Các yếu tố sản xuất tham gia vào quá trình sản xuất với tư cách là những hàng hóa do anh ta đã tự mình mua lấy. Rồi đáng lẽ sản xuất ra cho một thương nhân cá biệt hoặc cho những khách hàng nhất định, bây giờ người thợ dệt dạ sản xuất cho cả thế giới thương nghiệp. Chính bản thân người sản xuất là thương nhân. Tư bản thương nghiệp chỉ thực hiện quá trình lưu thông mà thôi. Lúc đầu, thương nghiệp là tiền đề để chuyên hóa nghề thủ công phuộc hội và nghề thủ công gia đình ở nông thôn, cũng như nông nghiệp phong kiến, thành những ngành sản xuất từ bẩn chủ nghĩa. Nó phát triển sản phẩm thành hàng hóa, một phần bằng cách tạo thị trường cho sản phẩm, một phần bằng cách cung cấp những hàng hóa ngang giá mới và cung cấp cho sản xuất những nguyên liệu và vật liệu phụ mới, do đó làm nảy nở những ngành sản xuất mới, những ngành này ngay từ đầu dựa trên thương nghiệp: trên việc sản xuất cho thị trường và thị trường thế giới, cũng như trên các điều kiện sản xuất do thị trường thế giới cung cấp. Một khi công trường thủ công đã được cống đến một mức độ nào đấy — và đại công nghiệp còn được cống cố hơn nữa, — thì nó lại tự tạo thị trường cho mình

hoặc nhò nhăng hàng hóa của mình mà giành lấy thị trường. Giờ đây thương nghiệp trở thành kẻ phục vụ cho sản xuất công nghiệp, mà điều kiện sống còn là phải luôn luôn mở rộng thị trường. Việc sản xuất hàng loạt luôn luôn mở rộng làm cho thị trường hiện có bị tràn ngập và do đó luôn làm cho thị trường này mở rộng thêm và chọc thủng các giới hạn của nó. Cái hạn chế sự sản xuất hàng loạt đó thì không phải là thương nghiệp (trong chừng mực mà thương nghiệp chỉ thể hiện lượng cầu hiện có), mà chính là lượng tư bản đang hoạt động và mức độ phát triển của sức sản xuất của lao động. Nhà tư bản công nghiệp bao giờ cũng nghĩ đến thị trường thế giới; hẳn so sánh và thường xuyên phải so sánh chi phí sản xuất của hẵn với giá cả thị trường không những của nước hẵn mà còn so với giá cả thế giới nữa. Trong những thời kỳ trước đây, việc so sánh này hầu như chỉ do thương nhân thực hiện, do đó làm cho tư bản thương nghiệp không thể được tư bản công nghiệp.

Sự nghiên cứu đầu tiên về mặt lý luận đối với phong thúc sản xuất hiện đại, — tức là học thuyết trong thương, — nhất định phải xuất phát từ các hiện tượng bề ngoài của quá trình lưu thông, khi những hiện tượng ấy trở nên độc lập trong sự vận động của tư bản thương nghiệp; cho nên sự nghiên cứu đó chỉ năm được cái bề ngoài của các hiện tượng. Cái đó một phần là do tư bản thương nghiệp là hình thái tồn tại độc lập đầu tiên của tư bản nói chung; một phần là do ảnh hưởng chiếm ưu thế của tư bản thương nghiệp ở thời kỳ cách mạng đầu tiên trong nền sản xuất phong kiến, tức là thời kỳ phát

sinh của nền sản xuất hiện đại. Khoa học thực sự của môn kinh tế hiện đại chỉ bắt đầu từ lúc mà việc nghiên cứu lý luận chuyên từ quá trình lưu thông sang quá trình sản xuất. Đương nhiên, tư bản sinh lợi tức cũng là một hình thái tư bản rất lâu đời. Nhưng tại sao chủ nghĩa trọng thương không xuất phát từ tư bản sinh lợi tức, mà lại có thái độ luận chiến đối với hình thái tư bản này, điều đó sau này ta sẽ rõ.

## CHÚ THÍCH

- <sup>1</sup> Những đoạn Mác trích từ những nguồn tài liệu Nga trong thời kỳ đó đã được viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác – Lê-nin trực thuộc Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Liên-xô công bố một phần. Xem « Tư liệu của Mác và Ăng-ghen », tập XI (M. 1948), tập XII (M. 1952), tập XIII (M. 1955). — 16.
- <sup>2</sup> Đây là muốn nói đến những bản báo cáo sau đây : 1) « First Report from the Secret Committee on Commercial Distress ; with the Minutes of Evidence. Ordered, by The House of Commons, to be Printed, 8 June 1848 » ; 2) « Report from the Secret Committee of The House of Lords appointed to Inquire into the Causes of the Distress which has for some Time prevailed among the Commercial Classes, and how far it has been affected by the Laws for regulating the Issue of Bank Notes payable on Demand. Together with the Minutes of Evidence, and an Appendix. Ordered, by The House of Commons, to be Printed, 28 July 1848 [Reprinted, 1857] ». — 18.
- <sup>3</sup> Đây là muốn nói những bản báo cáo sau đây : « Report from the Select Committee on Bank Acts ; together with the Proceedings of the Committee, Minutes of Evidence, Appendix and Index. Ordered, by The House of Commons, to be Printed, 30 July 1857 » ; « Report from the Select Committee on the Bank Acts ; together with the Proceedings of the Committee, Minutes of Evidence, Appendix and Index. Ordered, by The House of Commons, to be Printed, 1 July 1858 ». — 18

<sup>4</sup> Ăng-ghen đã không kịp thực hiện ý đồ của mình in cuốn « Các học thuyết về giá trị thặng dư » với tư cách là tập IV bộ « Tư bản ». Trong những năm 1905 — 1910, « Các học thuyết về giá trị thặng dư » đã được C. Cau-xky xuất bản, nhưng có những đoạn thoát ly một cách tùy tiện khỏi bản thảo viết tay, những sự xáo trộn và cắt xén. Bản in mới cuốn « Các học thuyết về giá trị thặng dư » của Mác đã được Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác — Lê-nin trực thuộc Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Liên-xô xuất bản bằng tiếng Nga trong những năm 1954 — 1961, gồm 3 phần. Hai phần đầu đã được dịch ra tiếng Việt : C. Mác, « Các học thuyết về giá trị thặng dư » (quyển IV của bộ « Tư bản »), Nhà xuất bản Sự thật, phần I (Hà-nội, 1965), phần II (Hà-nội, 1969). — 18.

<sup>5</sup> « *Jahrbücher für Nationalökonomie und Statistik* » (« Niên giám về những vấn đề kinh tế chính trị và thống kê ») — là một tạp chí ra hai tuần một kỳ, được thành lập năm 1863 ở I-đ-na ; từ năm 1872 đến năm 1890 được xuất bản dưới sự biên tập của nhà kinh tế học tư sản Con-rát ; từ năm 1891 đến năm 1897 — dưới sự biên tập của nhà kinh tế học tư sản Léch-xít. — 19.

<sup>6</sup> *Thuyết « tinh hưu dụng giới hạn »* là một thuyết kinh tế tư sản tầm thường, có tính chất tân dương, xuất hiện trong những năm 70 thế kỷ XIX để đổi lại với học thuyết giá trị lao động của Mác. Theo thuyết đó thì làm cơ sở cho giá trị không phải là lao động xã hội cần thiết, mà là cái gọi là tinh hưu dụng giới hạn của hàng hóa, phản ánh sự đánh giá chủ quan đối với thứ hàng hóa thỏa mãn một nhu cầu ít cùp thiết nhất của những người mua. Theo ý kiến của những người tán thành thuyết « tinh hưu dụng giới hạn » thì học thuyết giá trị lao động không đúng, vì trên thực tế, — họ nói, — các giá cả không ăn khớp với giá trị, và giá trị thường thường được quy định bởi những tình huống ngẫu nhiên và không gắn với sản xuất, như tính chấtshan hiếm của hàng hóa, v.v.. Là một trong những

phương tiện che đậy sự bóc lột các công nhân làm thuê trong chủ nghĩa tư bản, thuyết « tính hữu dụng giới hạn » được phổ biến rộng rãi trong khoa kinh tế chính trị tư sản hiện nay. — 21.

7. Xem W. Laxis, « Kritische Erörterungen über die Währungsfrage ». In : « Jahrbuch für Gesetzgebung, Verwaltung und Volkswirtschaft im Deutschen Reich ». Jahrgang V, Heft I, 1881, S. 87 — 132.

« *Jahrbuch für Gesetzgebung, Verwaltung und Volkswirtschaft im Deutschen Reich* » (« Niên giám về văn đề lập pháp, quản lý và kinh tế quốc dân trong đế chế Đức ») là một tạp chí ra hai tuần một lần, được thành lập năm 1871 ; dưới tên gọi đó đã xuất bản từ năm 1877 đến năm 1912 dưới sự biên tập của nhà kinh tế học tư sản H. Smönn-lo ở Lai-pxich.

*Chế độ song kim bản vị* là chế độ tiền tệ trong đó những chức năng của tiền đồng thời do hai kim loại quý thực hiện : vàng và bạc. — 22.

8. Đây là nói đến bài báo của A-i-lê Lô-ri-a « Các Mác », đăng trong tờ « Nuova Antologia di scienze, lettere ed arti ». Roma, 1883, Aprile, p. 509 — 542.

\* *Nuova Antologia di scienze, lettere ed arti* » (« Văn tuyển mới về khoa học, văn học và nghệ thuật ») là một tạp chí văn nghệ và chính luận theo khuynh hướng tự do, xuất bản từ năm 1866 đến năm 1878 mỗi tháng một kỳ ở Phlo-ren-xi-a ; từ năm 1878 đến năm 1943 thì xuất bản một tháng hai kỳ ở Rôm. — 31.

9. Lô-ri-a sử dụng bản in bằng tiếng Pháp của quyển I bộ « Tư bản », trong đó chương XI tương ứng với chương IX của bản in bằng tiếng Đức : « Tỷ suất giá trị thặng dư và khối lượng giá trị thặng dư ». — 33.

10. Đây là muốn nói tới lời tựa của Áng-ghen viết cho quyển II bộ « Tư bản » của C. Mác (xem C. Mác, « Tư bản », q. II, t. 1, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, 1977, tr. 37 — 38). — 34.

11. *Dun-ca-ma-ra* là một nhân vật trong bản nhạc kịch của Đô-ni-xét-ti « Bùa yêu », hình ảnh của một kẻ xâm lược và binh hạm.

**Xga-na-re-lo** là nhân vật trong bản hài kịch của Mô-li-e « Đông Gioăng »; đây là của Đông Gioăng; một loại người xảo quyệt, khôn khéo và nhát gan. — 38.

- <sup>12</sup> Đây là nói tới bài báo của ô. Sti-bo-linh : « Về ảnh hưởng của sự tích tụ tư bản đối với tiền công và đối với sự bóc lột lao động », đăng trên tạp chí « Neue Zeit ». số 3. 1887, tr. 123 — 127.

« *Die Neue Zeit* » (« Thời mới ») là tạp chí lý luận chính trị của Đảng dân chủ - xã hội Đức, xuất bản hàng tháng ở Stut-gae từ năm 1883 đến tháng Mười 1890, và từ tháng Mười 1890 đến mùa thu năm 1923 thì xuất bản hàng tuần. Chủ biên của tạp chí này từ năm 1883 là C. Cau-xky, từ tháng Mười 1917 đến mùa thu năm 1923 là H. Cu-nôp. Trong những năm 1885 — 1894, Ăng-ghen đã đăng trên tạp chí này một loạt bài của ông, thường xuyên giúp đỡ ý kiến cho bộ biên tập tờ tạp chí và lầm lúc phê phán bộ biên tập về những sự thoát ly chủ nghĩa Mác lọt vào trên những trang tạp chí đó. Từ nửa sau những năm 90, sau khi Ăng-ghen mất, thì tạp chí đó đã đăng một cách có hệ thống những bài của các phần tử xét lại. Trong thời kỳ chiến tranh thế giới lần thứ nhất, tạp chí này đứng trên lập trường phái giữa, trên thực tế thì ủng hộ bọn sô-vanh - xã hội. — 38.

- <sup>13</sup> Xem C. Mác, « Tư bản », q. I, t.1, Nhà xuất bản Sư thật, Hà-nội, 1973, tr. 395 — 398. — 49.

- <sup>14</sup> Xem G. Ramsay, « An Essay on the Distribution of Wealth », Edinburgh, 1836, p. 184. — 65.

- <sup>15</sup> Theo những quan điểm thống trị trong hóa học thế kỷ XVIII, thì người ta cho rằng quá trình cháy là do sự có mặt của một chất đặc biệt trong những vật thè có khả năng cháy: đó là chất phô-lô-ghi-xtôn (nhiên tố), chất này thoát ra khỏi những vật thè đó trong thời gian cháy. Nhưng như người ta đã biết, vì khi đốt đó các kim loại trong không khí thì trọng lượng của chúng tăng lên, nên những người theo thuyết chiên tố cố gắng cho chất nhiên tố một trọng lượng ám, vô nghĩa về mặt vật

lý. Tính chất vô căn cứ của thuyết đó đã được nhà hóa học nổi tiếng của Pháp, A. L. La-voa-di-ê, chứng minh; ông đã giải thích một cách đúng đắn quá trình cháy là một sự phản ứng khi kết hợp chất đang cháy với ô-xít. Xin xem thêm về thuyết nhiên tố trong lời tựa của Ấng-ghen viết cho t. II bộ «Tư bản» (xem C. Mác, «Tư bản», q. II, t. 1, Nhà xuất bản Sỹ thật Hà-nội, 1977, tr. 19 – 20). – 66.

- <sup>16</sup> Trong tháng Giêng 1849, Pru-đông mưu toan thành lập «Ngân hàng nhân dân». Ngân hàng này — mà Pru-đông định dùng để thực hiện «chủ nghĩa xã hội» của ông ta một cách hòa bình, một «chủ nghĩa xã hội» quy lại thành việc thủ tiêu lợi tức cho vay và tiến hành trao đổi không cần tiền tệ, trên cơ sở người sản xuất nhận được vật ngang giá đầy đủ của thu nhập do lao động của họ đem lại — đã phá sản hai tháng sau khi thành lập. Mác cũng đã phân tích phê phán ti mỉ những quan điểm của Pru-đông trong tác phẩm «Sự khốn cùng của triết học». Trà lời cuốn «Triết học của sự khốn cùng» của ô. Pru-đông» (xem C. Mác, «Sự khốn cùng của triết học», Nhà xuất bản Sỹ thật, Hà-nội, 1971). – 67.
- <sup>17</sup> Xem C. Mác, «Tư bản», q. I, t. 1, Nhà xuất bản Sỹ thật, Hà-nội, 1973, tr. 410. – 67.
- <sup>18</sup> Xem C. Mác, «Tư bản», q. I, t. 1, Nhà xuất bản Sỹ thật, Hà-nội 1973, tr. 317 – 318; q.I, t.3, tr. 268 – 271. – 70.
- <sup>19</sup> Xem C. Mác, «Tư bản», q. I, t. 2, Nhà xuất bản Sỹ thật, Hà-nội, 1975. – 76.
- <sup>20</sup> Xem C. Mác, «Tư bản», q. I, t. 2, Nhà xuất bản Sỹ thật, Hà-nội, 1975. – 76.

- <sup>21</sup> Mác muốn nói đến phần trong tác phẩm «Các học thuyết về giá trị thặng dư», trong đó ông phân tích phê phán các quan điểm của Man-tút về tỷ suất giá trị thặng dư» (xem C. Mác, «Các học thuyết về giá trị thặng dư», ph. III, bản tiếng Nga, M. 1961, tr. 25 – 29). – 80.
- <sup>22</sup> Xem C. Mác, «Tư bản», q. I, t.2, Nhà xuất bản Sỹ thật, Hà-nội, 1975.. tr. 13 – 19. – 26.

- <sup>23</sup> Xem C. Mác, « Tư bản », q. I, t.2, Nhà xuất bản Sư thật, Hà-nội, 1975., tr. 377 — 396. — 86.
- <sup>24</sup> Xem C. Mác, « Tư bản », q. II, t.1, Nhà xuất bản Sư thật, Hà-nội, 1977., tr. 515 — 524. — 120.
- <sup>25</sup> Xem C. Mác, « Tư bản », q. II, t.1, Nhà xuất bản Sư thật, Hà-nội, 1977., tr. 441 — 444. — 121.
- <sup>26</sup> Xem C. Mác, « Tư bản », q. II, t.1, Nhà xuất bản Sư thật, Hà-nội, 1977., tr. 515 — 542. — 125.
- <sup>27</sup> Xem C. Mác, « Tư bản », q.I, t.1, Nhà xuất bản Sư thật, Hà-nội, 1973, tr. 407 — 408. — 127.
- <sup>28</sup> Xem C. Mác, « Tư bản », q.II, t.1, Nhà xuất bản Sư thật, Hà-nội, 1977., tr. 518— 519. — 128.
- <sup>29</sup> Xem C. Mác, « Tư bản », q.I, t.2, Nhà xuất bản Sư thật, Hà-nội, 1975., tr. 26 — 29. — 134.
- <sup>30</sup> Mác muốn nói đến tác phẩm sau đây : A.Ure, « The Philosophy of Manufactures : or, An Exposition of the Scientific, Moral, and Commercial Economy of the Factory System of Great Britain », Second edition, London, 1835. — 138.
- <sup>31</sup> Xem C. Mác, « Tư bản » q.I, t.3, Nhà xuất bản Sư thật, Hà-nội, 1975., tr. 77 — 78. — 142.
- <sup>32</sup> Nhà sú học người Pháp Lanh-ghê đưa ra giả thuyết đó trong tác phẩm của ông : « Théorie des lois civiles, ou Principes fondamentaux de la société », Tome II, Londres, 1767, livre V, chapitre XX. — 145.
- <sup>33</sup> Xem C. Mác, « Tư bản », q. I, t.2, Nhà xuất bản Sư thật, Hà-nội, 1975., tr. 29 — 31. — 146.
- <sup>34</sup> Đây là nói tới sáng kiến — do ảnh hưởng của phái xã hội chủ nghĩa không tưởng — của công nhân thành phố Rô-so-dê-lơ (quận công nghiệp Man-se-xto) năm 1844 đã thành lập một hợp tác xã tiêu dùng với tên gọi là Hội những người tiên phong chính nghĩa, mầm mống của phong trào hợp - tác - xã của công nhân ở Anh và ở các nước khác. — 146.
- <sup>35</sup> Xem C. Mác, « Tư bản », q. I, t.1, Nhà xuất bản Sư thật, Hà-nội, 1973, ch. VIII, tr. 428 — 562. — 148.

- <sup>86</sup> « *Killing no murder* » (« giết chưa phải là kẻ giết người ») là một câu nói phổ biến của Anh, bắt nguồn từ tên một cuốn sách nhỏ xuất bản vào giữa thế kỷ XVII, trong thời kỳ cuộc cách mạng tư sản Anh, cuốn « *Killing no murder* ». Tác giả cuốn đó, Xěch-xbi, một người thuộc phái bình quân (leveller), đã kêu gọi giết Ô-li-vơ Crôm-o-en, nhiếp chính đại thần của Anh, Xeốt-lan và và Ai-ro-lan, vì coi ông này là một bạo chúa tàn ác; và tác giả đã biện hộ cho việc giết đó. — 154.
- <sup>87</sup> *Court of Queen's Bench* (Tòa án Nữ hoàng) là một trong những tòa án tối cao ở Anh. Tòa án Nữ hoàng xét những vụ hình sự và dân sự và có quyền xét lại những quyết định của một loạt tòa án cấp dưới. — 155.
- <sup>88</sup> Xem C. Mác, « Tư bản », q.I, t.1, Nhà xuất bản Sự thật-Hà-nội, 1973, tr. 543. — 160.
- <sup>89</sup> Xem C. Mác, « Tư bản », q. I, t.1, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, 1973, tr. 470 — 472. — 163.
- <sup>90</sup> Đây là muôn nói đến những cuốn : A. Ure, « The Philosophy of Manufactures : or, An Exposition of the Scientific, Moral, and Commercial Economy of the Factory System of Great Britain ». Second edition, London, 1835 ; Ch. Babbage, « On the Economy of Machinery and Manufactures », London, 1832, p. 280 — 281. — 178.
- <sup>91</sup> Xem R. Torrens, « An Essay on the Production of Wealth », London, 1821, p. 28 and sqq (xem C. Mác, « Các học thuyết về giá trị thặng dư », phần III, bản tiếng Nga, M. 1961, tr. 60 — 73). — 183.
- <sup>92</sup> Xem D. Ricardo, « On the Principles of Political Economy, and Taxation », Third edition, London, 1821, 131 — 138. — 183.
- <sup>93</sup> Quan thuế đánh vào ngũ cốc ở Anh được thu trên cơ sở cái gọi là những đạo luật về lúa mì (năm 1815, 1822 và 1828), nhằm hạn chế hoặc cấm chi nhập khẩu lúa mì, vì lợi ích của bọn đại địa chủ. Cuộc đấu tranh giữa giai cấp tư sản công nghiệp và bọn quý tộc địa chủ vì các đạo luật về lúa mì đã kết thúc bằng việc xóa bỏ

những đạo luật đó vào năm 1846. Việc xóa bỏ các đạo luật về lúa mì là một đòn đánh vào bọn quý tộc địa chủ và đã góp phần đẩy nhanh sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Anh. — 183.

- 45 Dụ luật về ngày lao động 10 giờ, chỉ áp dụng cho thiếu niên và nữ công nhân, đã được nghị viện Anh thông qua ngày 8 tháng Sáu 1847 và đã có hiệu lực với tư cách là một đạo luật ngày 1 tháng Năm 1848. Nhưng trên thực tiễn thì nhiều chủ xưởng đã không đếm xỉa gì đến đạo luật đó. Chi tiết về vấn đề này, xin xem C. Mác, « Tư bản », q. I, t. 1, Nhà xuất bản Sư thật, Hà-nội, 1973, tr. 525 — 530. — 184.
- 46 Ch. Babbage, « On the Economy of Machinery and Manufactures », London, 1832, p. 280 — 281. — 195.
- 47 D. Ricardo, « On the Principles of Political Economy, and Taxation », Third edition, London, 1821, chapter II. — 196.
- 48 Xem C. Mác, « Tư bản », q. II, t.2, ph. III: « Sự tái sản xuất và lưu thông của tòng tư bản xã hội », Nhà xuất bản Sư thật, Hà-nội, 1978. — 201.
- 49 Nạn khan hiếm bông và khùng hoảng bông năm 1861 — 1865 là nạn thiếu bông trầm trọng trong ngành công nghiệp bông vải soi của nước Anh và một vài nước khác, gây ra bởi sự đình chỉ cung cấp bông từ Mỹ, do các bang chiếm hữu nô lệ ở miền Nam bị hạm đội của miền Bắc bao vây trong thời gian cuộc nội chiến ở Mỹ; nạn khan hiếm bông đã xuất hiện trước ngày nổ ra cuộc khùng hoảng sản xuất thừa và nhập cục với cuộc khùng hoảng này. Đại bộ phận công nghiệp bông vải soi ở châu Âu bị tê liệt, ánh hưởng nặng nề đến tình cảnh của công nhân. Năm 1862, ở Anh, ba phần năm tòng số cọc soi và máy dệt ngừng hoạt động, hơn 75% công nhân ngành công nghiệp bông vải soi bị thất nghiệp hoàn toàn hay một phần trong 2 — 3 năm. Tình hình nguy khốn của công nhân lại càng nặng nề hơn do những vụ mất mùa xảy ra ở châu Âu đầu những năm 60. — 208.
- 50 Xem C. Mác, « Tư bản », q. I, t. 3, Nhà xuất bản Sư thật, Hà-nội, 1975, tr. 22 — 23 và tiếp theo. — 227.

<sup>60</sup> *Những công xưởng quốc gia năm 1848* là một hình thức tò chúc lao động công ích, chủ yếu là công việc đào đất, cho công nhân thất nghiệp ở Pháp. Những công xưởng này xuất hiện sau cuộc cách mạng năm 1848, do một sắc lệnh của chính phủ lâm thời của Pháp. Trong việc này người ta theo đuổi mục đích làm mất uy tín những tư tưởng — rất phổ biến thời bấy giờ trong công nhân — của nhà xã hội chủ nghĩa Lu-i Bläng về tò chúc lao động, và mặt khác, sử dụng những công nhân được tò chúc theo kiểu quân sự ở các công xưởng quốc gia trong cuộc đấu tranh chống lại giai cấp vô sản cách mạng. Vì kế hoạch khiêu khích nhằm chia rẽ giai cấp công nhân không thành công và vì những công nhân làm việc trong các công xưởng quốc gia ngày càng có xu hướng cách mạng, nên chính phủ tư sản đã thi hành một loạt biện pháp nhằm thủ tiêu những xưởng đó. Điều này đã gây nên sự căm phẫn mạnh mẽ của giai cấp vô sản Pa-ri và đã là một trong những lý do dẫn tới bước đầu cuộc khởi nghĩa tháng Sáu ở Pa-ri. Sau khi đàn áp cuộc khởi nghĩa, ngày 3 tháng Bảy 1848, chính phủ Ca-ve-nhắc đã thông qua một sắc lệnh về việc giải tán những công xưởng quốc gia. — 231.

<sup>61</sup> Xem *Rodbertus*, « Sociale Briefe an von Kirchmann. Dritter Brief : Widerlegung der Ricardo'schen Lehre von der Grundrente und Begründung einer neuen Rententheorie ». Berlin, 1851, S. 125. Mác đã phân tích phê phán ti mi lý luận của Rôt-béc-tút về tỷ suất lợi nhuận trong cuốn « Các học thuyết về giá trị thặng dư » (xem C. Mác, « Các học thuyết về giá trị thặng dư », ph. II, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, 1969, tr. 90 — 116). — 237.

<sup>62</sup> Đây là nói tới chương X của cuốn : A. Smith, « An Inquiry into the Nature and Causes of the Wealth of Nations », Vol. I, London, 1776. — 243.

<sup>63</sup> Xem C. Mác, « Tư bản », q.I, t.1, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, 1973, tr. 91. — 244.

- <sup>54</sup> Những quan điểm của Séc-buy-li-ê về việc hình thành tỷ suất lợi nhuận chung đã được Mác xét riêng trong cuốn « Các học thuyết về giá trị thặng dư » (xem C. Mác, « Các học thuyết về giá trị thặng dư », ph. III, bản tiếng Nga, M. 1961, tr. 355). — 274.
- <sup>55</sup> Xem C. Mác, « Tư bản », q. I, t.1, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, 1973, tr. 410 và những trang tiếp theo. — 277.
- <sup>56</sup> Đây là nói tới tác phẩm của C. Mác « Các học thuyết về giá trị thặng dư (quyển IV của bộ « Tư bản »). Xem chú thích 4. — 292.
- <sup>57</sup> *Những đạo luật cư trú* (settlement laws) là những đạo luật tồn tại ở Anh từ năm 1662, theo đó thì công nhân nông nghiệp trên thực tế không còn quyền di từ một nơi này đến nơi khác nữa. Với những đạo luật này (vốn là một bộ phận của các đạo luật về người nghèo), người ta bắt những công nhân nông nghiệp, theo quyết định của tòa án, quay trở về nơi sinh quán và cư trú thường xuyên. Hạn chế sự tự do di lại của công nhân, pháp chế đã tạo ra những điều kiện cho phép các chủ kinh doanh hạ tiền công của công nhân xuống tới mức tối thiểu. — 304.
- <sup>58</sup> Đây là muốn nói đến những tác phẩm của G. L. Mauer : « Einleitung zur Geschichte der Mark. —, Hof —, Dorf — und Stadt — Verfassung und der öffentlichen Gewalt », München 1854 ; « Geschichte der Markenverfassung in Deutschland », Erlangen, 1856 ; « Geschichte der Fronhöfe, der Bauernhöfe und der Hofverfassung in Deutschland ». Bd. I — IV, Erlangen, 1862 — 1863 ; « Geschichte der Dorfverfassung in Deutschland ». Bd. I — II, Erlangen, 1865 — 1866 ; « Geschichte der Städteverfassung in Deutschland ». Bd. I — IV, Erlangen, 1869 — 1871.

L. H. Morgan, « Ancient Society or Researches in the Lines of Human Progress from Savagery, through Barbarism to Civilization », London, 1877. — 309.

- <sup>60</sup> Xem C. Mác, « Tư bản », q. I, t.1, Nhà xuất bản Sư thật, Hà-nội, 1973, tr. 170. — 309.
- <sup>61</sup> D. Ricardo, « On the Principles of Political Economy, and Taxation ». Third edition, London, 1821, p. 60 — 61. — 312.
- <sup>62</sup> <sup>61</sup> Những quan điểm này được nêu ra trong các tác phẩm : D. Ricardo, « On the Principles of Political Economy and Taxation », Third edition, London, 1821, p. 60 — 61 ; H. Storch, « Cours d'économie politique, ou Exposition des principes qui déterminent la prospérité des nations », Tome II, St. — Pétersbourg, 1815, p. 78 — 79 (Về vấn đề này xin xem thêm : C. Mác, « Các học thuyết về giá trị thặng dư », ph. II, Nhà xuất bản Sư thật, Hà-nội, 1969, tr.119 — 120). — 319.
- <sup>63</sup> Th. Corbet, « An Inquiry into the Causes and Modes of the Wealth of Individuals ; or the Principles of Trade and Speculation Explained », London 1841, p. 42 — 44. — 319.
- <sup>64</sup> Tác giả tác phẩm khuyết danh « Observations on certain Verbal Disputes in Political Economy » ở đây đã trích dẫn bản in đầu tiên cuốn sách của Mai-tút « Principles of Political Economy », London, 1820, p. 75. — 334.
- <sup>65</sup> D. Ricardo « On the Principles of Political Economy, and Taxation », Third edition, London, 1821, p. 36 — 41. — 356.
- <sup>66</sup> *Servum pecus imitatorum* (bầy người học đòi một cách nô lệ) — đây là lây lại những lời : « O imitatores, servum pecus! » (« Ôi những kẻ học đòi, bầy nô lệ! ») trong tập thơ của Ho-ra-xo, q. I, bài 19. — 356.
- <sup>67</sup> Đây là nói đến cái phần trong cuốn « Các học thuyết về giá trị thặng dư », trong đó Mác phân tích phê phán những quan điểm của Ri-cá-cô-dô về ảnh hưởng của những sự lén xuống của tiền công đối với giá cả sản xuất (xem C. Mác, « Các học thuyết về giá trị thặng dư », ph. II, Nhà xuất bản Sư thật, Hà-nội, 1969, tr. 239 — 261). — 357.

- <sup>67</sup> Xem Th. Corbet, « An Inquiry into the Causes and Modes of the Wealth of Individuals ; or the Principles of Trade and Speculation Explained », London, 1841, p. 100 — 102. — 367.
- <sup>68</sup> Mác muốn nói đến cuốn « Các học thuyết về giá trị thặng dư » (xem C. Mác, « Các học thuyết về giá trị thặng dư », ph. II, Nhà xuất bản Sư thật, Hà-nội, 1969, tr...). — 373.
- <sup>69</sup> Đây là muốn nói tới quy luật phô biến, tuyệt đối, của tích lũy tư bản chủ nghĩa, do Mác nêu lên trong quyển I bộ « Tư bản » (xem C. Mác, « Tư bản », q. I, t.3, ch. XXIII, Nhà xuất bản Sư thật, Hà-nội, 1975., 150 — 151). — 389..
- <sup>70</sup> « *Hinc illae lacrimae!* » (« Đây, do đâu mà có những giọt lệ ấy! ») là những lời lấy trong vở hài kịch của nhà soạn kịch La-mã Pu-bli-út Tê-ren-xi-út « *Cô gái ở An-đrô-xo* », hồi I, màn I. — 393.
- <sup>71</sup> Xem chú thích 68. — 393.
- <sup>72</sup> Xem W. Roscher, « System der Volkswirtschaft », Band 1 : « Die Grundlagen der Nationalökonomie », Dritte, vermehrte und verbesserte Auflage, Stuttgart und Augsburg 1858, § 108, S. 192. — 395.
- <sup>73</sup> Mác phân tích phê phán học thuyết của A. Xmit về lợi nhuận trong phần II cuốn « Các học thuyết về giá trị thặng dư » (xem C. Mác, « Các học thuyết về giá trị thặng dư », ph. II, Nhà xuất bản Sư thật, Hà-nội, 1969, tr. 307 — 328). — 395.
- <sup>74</sup> « *Profit upon alienation* » (« lợi nhuận do chuyển nhượng ») là một công thức của Giêm-xơ Xtiu-át (« An Inquiry into the Principles of Political Economy », Vol. I, London, 1805, p. 244), theo đó thì lợi nhuận của nhà tư bản xuất hiện do bán hàng hóa cao hơn giá trị của nó. Mác phân tích công thức đó trong cuốn « Các học thuyết về giá trị thặng dư » (xem C. Mác, « Các học thuyết về giá trị thặng dư », ph. I, Nhà xuất bản Sư thật, Hà-nội, 1965, tr. 42 — 45). — 405.

- <sup>75</sup> Xem C. Mác, « Tu bản », q. I, t. 2, Nhà xuất bản Sư thật, Hà-nội, 1975., tr. 13-16 — 405.
- <sup>76</sup> Xem C. Mác, « Tu bản », q. I, t. 2, Nhà xuất bản Sư thật, Hà-nội, 1975., tr. 13-16 — 406.
- <sup>77</sup> D. Ricardo, « On the Principles of Political Economy, and Taxation », Third edition, London, 1821, chapter VII. — 416.
- <sup>78</sup> [E. West,] « Essay on the Application of Capital to Land, with Observations shewing the Impolicy of any Great Restriction of the Importation of Corn ». By a Fellow of University College of Oxford, London, 1815, — 425.
- <sup>79</sup> Tk. Chalmers, « On Political Economy in connexion with the Moral State and Moral Prospects of Society », Second edition, Glasgow, 1832, p. 88 — 89 and sqq.—432.
- <sup>80</sup> Xem C. Mác, « Tu bản », q. I, t. 2, Nhà xuất bản Sư thật, Hà-nội, 1975., tr. 151-152 — 461.
- <sup>81</sup> Xem C. Mác, « Tu bản », q. II, t. 1, Nhà xuất bản Sư thật, Hà-nội, 1977., tr. 147-169. — 472.
- <sup>82</sup> Công ty Đông Án Hà-lan tồn tại từ năm 1602 đến năm 1798. Những nét đặc trưng trong hoạt động của công ty này ở In-dô-nê-xi-a là dùng bạo lực cống cỗ và duy trì những quan hệ sản xuất có trước chủ nghĩa tư bản (chiếm hữu nô lệ và phong kiến) và cướp bóc dân cư bản xứ nhờ một bộ máy quan liêu phong kiến của chính quyền địa phương, chuyên sang phục vụ cho người Hà-lan. Công ty đã thu được những lợi nhuận không lồ do xuất khẩu những sản phẩm nông nghiệp của In-dô-nê-xi-a. Về sau người ta bắt nông dân trồng những thứ cây mới (đặc biệt là cà-phê), mà công ty chiếm toàn bộ thu hoạch. Do một loạt những cuộc khởi nghĩa liên tục, bị đàn áp một cách tàn nhẫn, do nước đó bị hoang tàn và do những chi phí lớn để duy trì các đội quân

đồn trú, do sự suy sụp của nước Hà-lan hùng mạnh trước đây, công ty đã bị phá sản và chấm dứt sự tồn tại của nó. — 542.

<sup>83</sup> Xem chú thích số 72. — 544.

<sup>84</sup> Xem C. Mác « Tư bản », q. I, t. 2, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, 1975., tr. 377-396 — 544.

<sup>85</sup> Xem W. Roscher, « System der Volkswirtschaft ». Band I : « Die Grundlagen der Nationalökonomie », Dritte, vermehrte und verbesserte Auflage, Stuttgart und Augsburg, 1853, § 60, S. 103. — 576.

<sup>86</sup> Xem chú thích số 43. — 531.

<sup>87</sup> Xem chú thích số 82. — 584.

<sup>88</sup> Xem chú thích số 74. — 585.

<sup>89</sup> Theo những quan điểm của nhà triết học cổ Hy-lạp E-pi-quya, nói chung là một nhà duy vật và vô thần, thì có vô số các thế giới. Những thế giới đó xuất hiện và tồn tại theo những quy luật tự nhiên riêng của chúng. Còn các thần, tuy có tồn tại, nhưng chỉ nằm ở ngoài các thế giới, trong các khoảng không giữa các thế giới đó, và không có một ảnh hưởng nào đối với sự phát triển của vũ trụ, cũng không có một ảnh hưởng nào đối với đời sống con người. — 586.

<sup>90</sup> Mác trích dẫn tác phẩm của Lu-the theo cuốn : « Der sechste Teil der Bücher des ehrwürdigen Herrn Doctoris Martini Lutheri », Wittembergk, 1589, S. 296, 297. — 589.

<sup>91</sup> Mác muốn nói đến sự suy sụp rất mạnh kẽ từ thế kỷ XV. của vai trò của Giê-nơ, Vo-ni-dơ và của những thành phố khác ở Bắc Ý trong nền thương nghiệp trung gian, diễn ra sau những phát kiến lớn về địa lý hồi bấy giờ : việc tìm ra các đảo Cu-ba, Ha-i-ti và Ba-ha-ma, lục địa Bắc Mỹ, con đường bắc sang Án độ vòng quanh phía Nam châu Phi, và cuối cùng là lục địa Nam Mỹ. — 591.

- <sup>62</sup> [J. Massie.] « An Essay on the Governing Causes of the Natural Rate of Interest; wherein the Sentiments of Sir William Petty and Mr. Locke, on that Head, are considered », London, 1750, p. 60. — 591.
- <sup>63</sup> I. H. M. Poppe, « Geschichte der Technologie seit der Wiederherstellung der Wissenschaften bis an Ende des achtzehnten Jahrhunderts », Band I, Göttingen, 1807, S. 70. — 597.

## MỤC LỤC

### LỜI TỰA CỦA PHRI-ĐRICH ĂNG-GHEN. 7

<b>Phần thứ nhất. — SỰ CHUYỀN HÓA GIÁ TRỊ THẶNG DƯ THÀNH LỢI NHUẬN VÀ TÝ SUẤT GIÁ TRỊ THẶNG DƯ THÀNH TÝ SUẤT LỢI NHUẬN . . . . .</b>	<b>45</b>
<i>Chuong I. — CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ LỢI NUẬN . . . . .</i>	<i>45</i>
<i>Chuong II. — TÝ SUẤT LỢI NHUẬN . . . . .</i>	<i>69</i>
<i>Chuong III. — QUAN HỆ GIỮA TÝ SUẤT LỢI NHUẬN VÀ TÝ SUẤT GIÁ TRỊ THẶNG DƯ . . . . .</i>	<i>83</i>
<i>Chuong IV. — ẢNH HƯỞNG CỦA SỰ CHU CHUYỀN ĐỐI VỚI TÝ SUẤT LỢI NHUẬN.</i>	<i>119</i>
<b>Chuong V. — TIẾT KIỆM TRONG VIỆC SỬ DỤNG TÙ BẢN BẤT BIỂN . . . . .</b>	<b>131</b>
I. Những luận điểm chung . . . . .	131
II. Sự tiết kiệm các điều kiện lao động làm thiệt hại đến công nhân . . . . .	150
III. Tiết kiệm trong việc sản xuất lực truyền lực và tiết kiệm trong ngành xây dựng . . . . .	166

<b>IV. Việc sử dụng những cẩn bã của sản xuất . . . . .</b>	<b>171</b>
<b>V. Tiết kiệm nhờ những phát minh . . . . .</b>	<b>176</b>
<b><i>Chương VI. — ẢNH HƯỞNG CỦA NHỮNG BIẾN ĐỘI VỀ GIÁ CÀ . . . . .</i></b>	<b>179</b>
I. Nhữngh biến động của giá cà nguyên liệu. Ảnh hưởng trực tiếp của những biến động đó đối với tỷ suất lợi nhuận . . . . .	179
II. Sự tăng thêm và giảm bớt giá trị của tư bản ; việc giải phóng tư bản ra và việc giữ tư bản lại .	188
III. Minh họa chung : cuộc khủng hoảng bông năm 1861 — 1865 . . . . .	213
<b><i>Chương VII. — NHỮNG NHẬN XÉT BỒ SUNG.</i></b>	<b>235</b>
 <b>Phần thứ ba. — SỰ CHUYỂN HÓA LỢI NHUẬN THÀNH LỢI NHUẬN TRUNG BÌNH . . . . .</b>	<b>243</b>
<b><i>Chương VIII.— CẤU THÀNH KHÁC NHAU CỦA TU BẢN TRONG CÁC NGÀNH SẢN XUẤT KHÁC NHAU VÀ SỰ KHÁC NHAU VỀ TỶ SUẤT LỢI NHUẬN DO TÌNH HÌNH ĐỘ ĐÈ RA . . . . .</i></b>	<b>243</b>
<b><i>Chương IX. — SỰ HÌNH THÀNH TỶ SUẤT LỢI NHUẬN CHUNG (TỶ SUẤT LỢI NHUẬN TRUNG BÌNH) VÀ SỰ CHUYỂN HÓA GIÁ TRỊ CỦA HÀNG HÓA THÀNH GIÁ CÀ SẢN XUẤT . . . . .</i></b>	<b>268</b>
<b><i>Chương X. — SỰ SAN BẰNG TỶ SUẤT LỢI NHUẬN CHUNG DO CẠNH TRANH. GIÁ CÀ THỊ TRƯỜNG VÀ GIÁ TRỊ THỊ TRƯỜNG. LỢI NHUẬN SIÊU NGẠCH . . . . .</i></b>	<b>300</b>

<i>Chương XI.</i> — ÂNH HƯỚNG CỦA NHỮNG SỰ LÊN XUỐNG PHÒ BIỂN CỦA TIỀN CÔNG ĐỐI VỚI GIÁ CÀ SÀN XUẤT . . . . .	350
<i>Chương XII.</i> — NHỮNG NHẬN XÉT BỒ SUNG	358
I. Nhữn <sup>g</sup> nguyên nh <sup>ân</sup> gây ra nh <sup>ữ</sup> n <sup>g</sup> s <sup>ự</sup> thay đổi trong giá cà s <sup>ản</sup> xu <sup>ất</sup> . . . . .	358
II. Giá cà s <sup>ản</sup> xu <sup>ất</sup> của nh <sup>ữ</sup> n <sup>g</sup> hàng hóa có cấu thành trung bình. . . . .	361
III. Nh <sup>ữ</sup> n <sup>g</sup> lý do bù trừ của nhà tư bản . . . . .	363
<i>Phần thứ ba.</i> — QUY LUẬT TÝ SUẤT LỢI NHUẬN CÓ XU HƯỚNG GIẢM XUỐNG	369
<i>Chương XIII.</i> — BẢN CHẤT QUY LUẬT . . .	369
<i>Chương XIV.</i> — NHỮNG NGUYÊN NHÂN NGĂN TRỞ TÁC DỤNG CỦA QUY LUẬT . . . . .	407
I. Tăng mức độ bóc lột lao động . . . . .	408
II. Hạ thấp tiền công xuống dưới giá trị của sức lao động . . . . .	413
III. Nh <sup>ữ</sup> n <sup>g</sup> yếu tố của tư bản bất biến trở nên rẻ hơn .	413
IV. Nhân khẩu thừa tương đối . . . . .	415
V. Ngoại thương . . . . .	416
IV. Tư bản cò phần tăng lên . . . . .	421
<i>Chương XV.</i> — SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CÁC MÂU THUẨN NỘI TẠI CỦA QUY LUẬT . . . . .	423
I. Nh <sup>ữ</sup> n <sup>g</sup> nhận xét chung . . . . .	423
II. Sự xung đột giữa việc mở rộng sản xuất và việc làm cho tư bản tăng thêm giá trị . . . . .	433
III. Thừa tư bản khi có tình hình thừa nhân khẩu .	440
IV. Nhận xét thêm . . . . .	457

---

<i>Phản ứng tu. — SỰ CHUYỀN HÓA TỪ BẢN-HÀNG HÓA VÀ TỪ BẢN-TIỀN TỆ THÀNH TỪ BẢN KINH DOANH HÀNG HÓA VÀ TỪ BẢN KINH DOANH TIỀN TỆ (TỪ BẢN THƯƠNG NHÂN) . . . . .</i>	471
<i>Chương XVI. — TỪ BẢN KINH DOANH HÀNG HÓA . . . . .</i>	471
<i>Chương XVII. — LỢI NHUẬN THƯƠNG NGHIỆP . . . . .</i>	496
<i>Chương XVIII. — CHU CHUYỀN CỦA TỪ BẢN THƯƠNG NHÂN, GIÁ CÁ . . . . .</i>	534
<i>Chương XIX. — TỪ BẢN KINH DOANH TIỀN TỆ . . . . .</i>	558
<i>Chương XX. — VỀ LỊCH SỬ CỦA TỪ BẢN THƯƠNG NHÂN . . . . .</i>	573
<i>Chú thích . . . . .</i>	601